

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá: 01/01/2018 - 30/6/2022)

Tháng 7 năm 2022

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

(Giai đoạn đánh giá: 01/01/2018 - 30/6/2022)

Tháng 7 năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN I	11
HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	11
1. Khái quát về cơ sở giáo dục	11
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của trường.....	16
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng trường: (xem Phụ lục I)	18
PHẦN 2.....	19
TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG.....	19
LĨNH VỰC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC	19
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	19
<i>Tiêu chí 1.1.</i>	19
<i>Tiêu chí 1.2.</i>	25
<i>Tiêu chí 1.3.</i>	27
<i>Tiêu chí 1.4.</i>	29
<i>Tiêu chí 1.5.</i>	33
Tiêu chuẩn 2. Quản trị.....	36
<i>Tiêu chí 2.1.</i>	36
<i>Tiêu chí 2.2.</i>	40
<i>Tiêu chí 2.3.</i>	42
<i>Tiêu chí 2.4.</i>	44
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và Quản lý	47
<i>Tiêu chí 3.1.</i>	47
<i>Tiêu chí 3.2.</i>	49
<i>Tiêu chí 3.3.</i>	50
<i>Tiêu chí 3.4.</i>	52
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược.....	55
<i>Tiêu chí 4.1.</i>	55
<i>Tiêu chí 4.2.</i>	58
<i>Tiêu chí 4.3.</i>	60
<i>Tiêu chí 4.4.</i>	66
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	69
<i>Tiêu chí 5.1.</i>	69
<i>Tiêu chí 5.2.</i>	72
<i>Tiêu chí 5.3.</i>	75

<i>Tiêu chí 5.4.</i>	76
Tiêu chuẩn 6: Quản lý nhân lực	85
<i>Tiêu chí 6.2.</i>	85
<i>Tiêu chí 6.1.</i>	85
<i>Tiêu chí 6.3.</i>	89
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất.....	98
<i>Tiêu chí 7.1.</i>	98
<i>Tiêu chí 7.2.</i>	103
<i>Tiêu chí 7.3.</i>	107
<i>Tiêu chí 7.4.</i>	112
<i>Tiêu chí 7.5.</i>	115
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại.....	120
<i>Tiêu chí 8.1.</i>	120
<i>Tiêu chí 8.2.</i>	122
<i>Tiêu chí 8.3.</i>	124
<i>Tiêu chí 8.4.</i>	125
LĨNH VỰC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG.....	128
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.....	128
<i>Tiêu chí 9.1.</i>	128
<i>Tiêu chí 9.2.</i>	133
<i>Tiêu chí 9.3.</i>	138
<i>Tiêu chí 9.4.</i>	140
<i>Tiêu chí 9.5.</i>	144
<i>Tiêu chí 9.6.</i>	148
Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài.....	151
<i>Tiêu chí 10.1.</i>	151
<i>Tiêu chí 10.2.</i>	155
<i>Tiêu chí 10.3.</i>	157
<i>Tiêu chí 10.4.</i>	162
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin quản lý đảm bảo chất lượng bên trong.....	166
<i>Tiêu chí 11.1.</i>	166
<i>Tiêu chí 11.2.</i>	169
<i>Tiêu chí 11.3.</i>	174
<i>Tiêu chí 11.4.</i>	176

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	180
<i>Tiêu chí 12.1.</i>	180
<i>Tiêu chí 12.2.</i>	183
<i>Tiêu chí 12.3.</i>	186
<i>Tiêu chí 12.4.</i>	187
<i>Tiêu chí 12.5.</i>	189
LĨNH VỰC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CÁC CHỨC NĂNG	192
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học.....	192
<i>Tiêu chí 13.1.</i>	192
<i>Tiêu chí 13.2.</i>	193
<i>Tiêu chí 13.3.</i>	195
<i>Tiêu chí 13.4.</i>	196
<i>Tiêu chí 13.5.</i>	197
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học.....	201
<i>Tiêu chí 14.1.</i>	201
<i>Tiêu chí 14.2.</i>	203
<i>Tiêu chí 14.3.</i>	205
<i>Tiêu chí 14.4.</i>	208
<i>Tiêu chí 14.5.</i>	210
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	213
<i>Tiêu chí 15.1.</i>	213
<i>Tiêu chí 15.2.</i>	215
<i>Tiêu chí 15.3.</i>	222
<i>Tiêu chí 15.4.</i>	227
<i>Tiêu chí 15.5.</i>	230
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học.....	233
<i>Tiêu chí 16.1.</i>	233
<i>Tiêu chí 16.2.</i>	237
<i>Tiêu chí 16.3.</i>	240
<i>Tiêu chí 16.4.</i>	242
Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học	245
<i>Tiêu chí 17.1.</i>	245
<i>Tiêu chí 17.2.</i>	248

<i>Tiêu chí 17.3.</i>	251
<i>Tiêu chí 17.4</i>	254
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học.....	258
<i>Tiêu chí 18.1.</i>	258
<i>Tiêu chí 18.3.</i>	263
<i>Tiêu chí 18.4.</i>	264
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ.....	266
<i>Tiêu chí 19.1.</i>	266
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu	275
<i>Tiêu chí 20.1.</i>	275
<i>Tiêu chí 20.2.</i>	277
<i>Tiêu chí 20.3.</i>	279
<i>Tiêu chí 20.4.</i>	281
LĨNH VỰC 4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	284
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng.....	284
<i>Tiêu chí 21.1.</i>	284
<i>Tiêu chí 21.2.</i>	288
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo.....	309
<i>Tiêu chí 22.1.</i>	309
<i>Tiêu chí 22.2.</i>	312
<i>Tiêu chí 22.3.</i>	314
<i>Tiêu chí 22.4.</i>	317
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học.....	323
<i>Tiêu chí 23.1.</i>	323
<i>Tiêu chí 23.2.</i>	325
<i>Tiêu chí 23.3.</i>	326
<i>Tiêu chí 23.4.</i>	327
<i>Tiêu chí 23.5.</i>	329
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng.....	333
<i>Tiêu chí 24.1.</i>	333
<i>Tiêu chí 24.2.</i>	336
<i>Tiêu chí 24.3.</i>	341
<i>Tiêu chí 24.4:</i>	344
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường.....	349

<i>Tiêu chí 25.1.</i>	349
<i>Tiêu chí 25.2.</i>	358
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	369
PHẦN III. PHỤ LỤC	375
PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ DỮ LIỆU	375
PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ.....	435
PHỤ LỤC 3. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ	439
PHỤ LỤC 4. MÃ HOÁ THÔNG TIN, MINH CHỨNG	444

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	Ghi chú
1.	BGD	Ban Giám đốc	
2.	BCH	Ban chấp hành	
3.	BGDĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo	
4.	BTTTT	Bộ Thông tin và Truyền thông	
5.	CB	Cán bộ	
6.	CBGV	Cán bộ, giảng viên	
7.	CBGV-NV	Cán bộ, giảng viên, nhân viên	
8.	CBQL	Cán bộ quản lý	
9.	CD	Công đoàn	
10.	CĐR	Chuẩn đầu ra	
11.	CLPT	Chiến lược phát triển	
12.	CNTT	Công nghệ thông tin	
13.	CSGD	Cơ sở giáo dục	
14.	CSV	Cựu sinh viên	
15.	CSVC	Cơ sở vật chất	
16.	CGCN	Chuyên gia công nghệ	
17.	CTĐT	Chương trình đào tạo	
18.	CTSV	Công tác sinh viên	
19.	CT&CTSV	Chính trị và Công tác sinh viên	
20.	CVHT	Cố vấn học tập	
21.	DN	Doanh nghiệp	
22.	CGKHCCN	Chuyên gia khoa học công nghệ	
23.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng	
24.	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục	
25.	ĐCCT	Đề cương chi tiết	
26.	ĐGN	Đánh giá ngoài	
27.	ĐH	Đại học	

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	Ghi chú
28.	ĐHCQ	Đại học chính quy	
29.	ĐT&BD	Đào tạo và bồi dưỡng	
30.	ĐTN	Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
31.	ĐUHV	Đảng ủy Học viện	
32.	GDĐT	Giáo dục và đào tạo	
33.	GTCL	Giá trị cốt lõi	
34.	GV	Giảng viên	
35.	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm	
36.	HĐHV	Hội đồng Học viện	
37.	HV	Học viện	
38.	HVCNBCVT	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	
39.	HTĐBCL	Hệ thống đảm bảo chất lượng	
40.	HTQT	Hợp tác quốc tế	
41.	HTTT	Hệ thống thông tin	
42.	KĐCL	Kiểm định chất lượng	
43.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục	
44.	KĐV	Kiểm định viên	
45.	KTX	Ký túc xá	
46.	KH	Kế hoạch	
47.	HĐKH&ĐT	Hội đồng Khoa học và đào tạo	
48.	KHCL	Kế hoạch chiến lược	
49.	KHCN	Khoa học công nghệ	
50.	KHĐT	Kế hoạch đầu tư	
51.	KT&ĐBCLGD	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	
52.	NCKH	Nghiên cứu khoa học	
53.	LĐQL	Lãnh đạo quản lý	
54.	LĐTT	Lao động tiên tiến	
55.	LĐXS	Lao động xuất sắc	

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHỮ VIẾT ĐẦY ĐỦ	Ghi chú
56.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy	
57.	P.GV	Phòng Giáo vụ	
58.	PVCD	Phục vụ cộng đồng	
59.	QLCL	Quản lý chất lượng	
60.	QLKH&HTQT	Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế	
61.	SV	Sinh viên	
62.	SHTT	Sở hữu trí tuệ	
63.	TĐG	Tự đánh giá	
64.	TCCB-LĐ	Tổ chức cán bộ - Lao động	
65.	TCKT	Tài chính - Kế toán	
66.	TN-TH	Thí nghiệm - Thực hành	
67.	TNSM	Tầm nhìn sứ mạng	
68.	TSTT	Tài sản trí tuệ	
69.	TT&PC	Thanh tra và pháp chế	
70.	VPHV	Văn phòng Học viện	

PHẦN I

HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về cơ sở giáo dục

a. Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của Học viện; tóm tắt thành tích nổi bật của Học viện theo các giai đoạn phát triển; tổng số khoa, CTĐT, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật trong đào tạo, NCKH và PVCD.

Lịch sử phát triển: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là CSGD đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, được thành lập theo Quyết định số 516/TTg ngày 11 tháng 7 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ, là tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà nước được thí điểm đặt trực thuộc doanh nghiệp mạnh của Nhà nước là Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Học viện được thành lập trên cơ sở sắp xếp lại 4 đơn vị, gồm Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện, Viện Kinh tế Bưu điện, Trung tâm Đào tạo bưu chính viễn thông I (cũ - tiền thân là Trường Đại học Bưu điện - Vô tuyến điện được thành lập năm 1953) và Trung tâm Đào tạo bưu chính viễn thông II (cũ).

Trong suốt chặng đường xây dựng và phát triển, từ mái trường Bưu điện (1953 - 1997) tới Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (1997-2022), trải qua nhiều lần tiếp nhận, sáp nhập, Học viện ghi dấu bởi các mốc lịch sử quan trọng: Trường Đại học Bưu điện - Vô tuyến điện (1953), Trường Chuyên nghiệp Bưu điện, Trường Cán bộ Bưu điện - Truyền thanh, Trường Đại học Kỹ thuật Thông tin Liên lạc, Trường Cán bộ Bưu điện, Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 1 và Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (1997). Năm 2014, Học viện được điều chuyển từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông về Bộ Thông tin và Truyền thông, là đơn vị sự nghiệp trực thuộc bộ với vị thế là trường đại học, trung tâm nghiên cứu trọng điểm của Ngành Thông tin và Truyền thông Việt Nam. Ngày 04 tháng 02 năm 2016: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trở thành trường Đại học tự chủ tài chính. Hiện tại, Học viện hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao; chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ GD&ĐT về giáo dục và đào tạo, của Bộ Thông tin và Truyền thông về cơ cấu tổ chức và chuyên môn theo quy định của Chính phủ. Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm bồi dưỡng đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn thuộc Học viện có quyền tự chủ, có tư cách pháp nhân được quy định trong Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học.

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã đóng góp nguồn nhân lực đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là cho ngành bưu chính viễn thông, thông tin truyền thông. Đến nay, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là một CSGD đào tạo đa ngành, đa phương thức theo định hướng trở thành một tổ chức giáo dục – đào tạo, nghiên cứu theo quy mô hình thức của các trường đại học hiện đại trên thế giới với hệ thống tổ chức, quản lý hiệu quả các nguồn lực nhằm nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học của Học viện, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển trong lĩnh vực thông tin và truyền thông và xã hội; thu hút được những người có năng lực, trình độ vào học tập, nghiên cứu, làm việc tại Học viện và bảo đảm các đối tượng chính sách có cơ hội học tập tại Học viện.

Mục tiêu chung của Học viện: Đến năm 2025 Học viện trở thành trung tâm về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với các Cơ sở giáo dục, Viện nghiên cứu trực thuộc và 02 sản phẩm chính là:

(1) Sản phẩm giáo dục, đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu xã hội với chất lượng đạt chuẩn quốc tế và khu vực.

(2) Sản phẩm nghiên cứu khoa học được quốc tế công nhận và chuyển giao sử dụng trong doanh nghiệp và xã hội.

Tầm nhìn đến năm 2030: Học viện trở thành một trung tâm về giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ và tri thức trong lĩnh vực thông tin và truyền thông có uy tín, khả năng cạnh tranh, hội nhập quốc tế cao và nằm trong nhóm 300 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia

Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động giáo dục – đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đáp ứng thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

Giá trị cốt lõi của Học viện là tập trung xây dựng đội ngũ giáo viên, nghiên cứu đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng thông qua việc chú trọng bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nhà giáo cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên. Đặc biệt, triển khai thành công chuyển đổi số, thay đổi tư duy, phương thức đào tạo cho phù hợp với xu thế giáo dục đào tạo thời đại, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi quốc gia.

Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Học viện Công nghệ Bru chính Viên thông là: “Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm”. Đây là phương châm xuyên suốt định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Học viện hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “vừa có tài vừa có đức” để đóng góp cho sự phát triển chung của ngành, của đất nước, của nhân loại. Trong đó:

Tri thức: Tri thức là tài sản lớn nhất của một trường đại học trong vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Mỗi cá nhân muốn thành tài tất yếu phải trải qua quá trình tích lũy tri thức. Sáng tạo và chuyển giao tri thức là sứ mệnh của Học viện Công nghệ Bru chính Viên thông. Vì vậy, yêu cầu đầu tiên trong quá trình giáo dục tại Học viện là giúp người học tích lũy đủ về tri thức.

Sáng tạo: Sáng tạo là khả năng tạo ra cái mới và có ích cho thực tiễn từ những tri thức mà con người tích lũy được. Sáng tạo là cách sử dụng tri thức, vận dụng tri thức để hiểu được, quản lý được và dự báo được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng khi xã hội đang thay đổi ngày một nhanh chóng như hiện nay.

Đạo đức: Đạo đức là những chuẩn mực tốt đẹp trong tính cách của con người, mang đậm giá trị truyền thống tốt đẹp của con người nói chung và người Việt Nam nói riêng. Hoạt động đào tạo của Học viện hướng tới tạo ra những con người mang đậm giá trị văn hóa của dân tộc, của ngành trong hoạt động giáo dục của Học viện Công nghệ Bru chính Viên thông.

Trách nhiệm: Trách nhiệm là lý trí quan trọng để mỗi cá nhân trở nên có ích cho xã hội. Giáo dục phải giúp con người biết có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với cộng đồng, với đất nước...

Các thành tích nổi bật của Học viện

Qua chặng đường 25 năm xây dựng, phấn đấu và trưởng thành, Học viện đã không ngừng phát triển, khẳng định được vị thế, uy tín là cái nôi đào tạo nguồn nhân lực chủ yếu cho ngành thông tin, truyền thông và xã hội. Học viện đã đào tạo và cung cấp hàng vạn cán bộ ưu tú cho ngành và cho đất nước cũng như tham gia tích cực hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho nước bạn Lào, Campuchia và Myanmar. Học viện đạt được thành tựu to lớn và toàn diện trên các lĩnh vực giảng dạy học tập, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.

Một số mốc thành tích nổi bật của Học viện: Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1997 và 2003); Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2006)

Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1998); Huân chương độc lập hạng Ba (năm 2000); Huân chương lao động hạng Nhì (năm 2012); Danh hiệu Anh hùng Lao động (năm 2013); Huân chương Lao động Hạng Nhất (năm 2017); Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2019). Tại Đại hội thi đua yêu nước lần thứ IV (giai đoạn 2020-2025) của Bộ Thông tin và Truyền thông giai đoạn 2015 – 2020, Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông và 02 cán bộ, giảng viên của Học viện đã được vinh danh vì có thành tích xuất sắc

Học viện được nhận nhiều bằng khen, Cờ thi đua của Chính phủ; Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam. Bên cạnh đó, học sinh - sinh viên của Học viện còn tham gia và giành các giải thưởng về sáng tạo công nghệ như: Giải thưởng Sao khuê năm 2003, Giải ba Nhân tài đất Việt năm 2005.

Trong công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đã có 115 tiến sĩ và hơn 3,300 thạc sĩ, hơn 10.000 kỹ sư, cử nhân đã tốt nghiệp tại Học viện. Nhiều người trong đó đã trưởng thành, trở thành những nhà khoa học, nhà quản lý giỏi, chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, Công nghệ thông tin và Quản trị Kinh doanh, một số Tiến sĩ đã được phong chức danh Phó Giáo sư... Số SV tốt nghiệp đại học có việc làm trong 1 năm sau tốt nghiệp của Học viện là trên 80%.

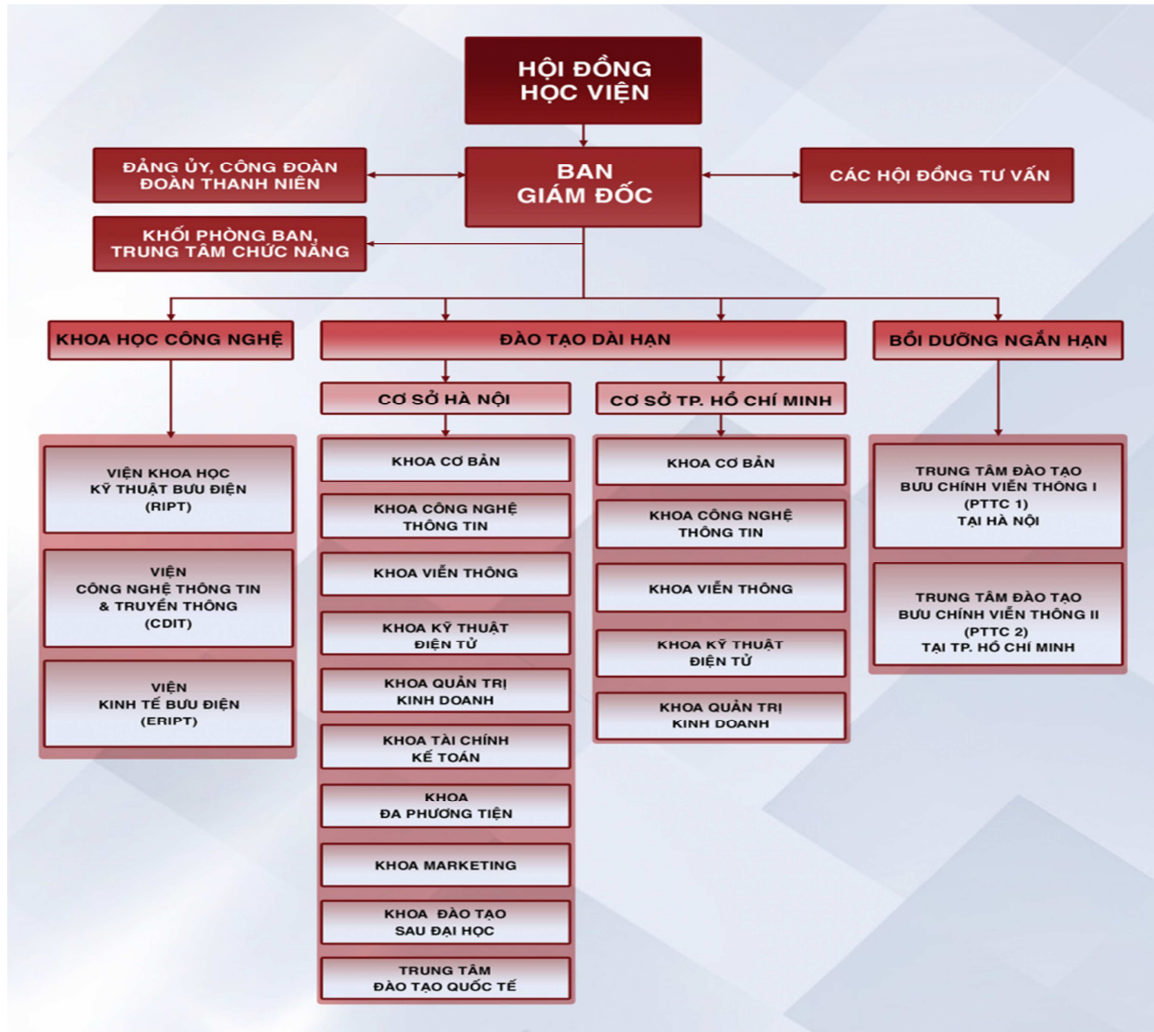
Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ: Học viện đạt 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 03 giải Ba giải Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật Việt Nam VIFOTEC, 05 sản phẩm đạt cúp Vàng Công nghệ thông tin; 02 sản phẩm được Huy chương Tuổi trẻ sáng tạo và nhiều sản phẩm được bảo hộ bản quyền. Các sản phẩm khoa học công nghệ của Học viện có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa.

Về hợp tác quốc tế, Học viện có mạng lưới hợp tác quốc tế rộng về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các đối tác lớn trong và ngoài nước như Viettel, Samsung, FPT, NICS,...

Về phục vụ cộng đồng, ngoài các hoạt động của Công đoàn, ĐTN, Học viện tổ chức triển khai xây dựng các kế hoạch hoạt động kết nối và PVCĐ đối với CB-GV-NV, SV với nhiều loại hình, phương thức đa dạng như: đào tạo nâng cao năng lực tin học, ngoại ngữ cho CB-GV-SV; NCKH và CGCN cho các tổ chức, doanh nghiệp; tổ chức các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, thông tin giữa Học viện và các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước; tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp và sinh viên; đẩy mạnh và đa dạng hoạt động cung ứng dịch vụ ở nhiều lĩnh vực khác nhau, góp phần

quảng bá, nâng cao thương hiệu của Học viện bằng hệ thống dịch vụ có chất lượng phục vụ cộng đồng, xã hội và được đưa vào định hướng và nhiệm vụ trọng tâm của Học viện.

b. Cơ cấu tổ chức của Học viện



Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức Học viện

c. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng Học viện

Hội đồng Học viện của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Hội đồng Học viện có 19 thành viên, gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký Hội đồng, các thành viên trong Học viện và các thành viên ngoài Học viện.

Thành viên trong Học viện bao gồm thành viên đương nhiên bầu bởi Hội nghị đại biểu của Học viện: Bí thư Đảng ủy Học viện, Giám đốc Học viện, Chủ tịch Công đoàn Học viện và đại diện Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Học viện là người học của Học viện; đại diện giảng viên chiếm tỷ lệ tối thiểu là 25% tổng số thành viên của Hội đồng Học viện; đại diện viên chức và người lao động;

Thành viên ngoài Học viện chiếm tỷ lệ tối thiểu 30% tổng số thành viên của Hội đồng Học viện, bao gồm: đại diện của Bộ Thông tin và Truyền thông; đại diện của cộng đồng xã hội do hội nghị đại biểu của Học viện bầu, bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động.

Hội đồng học viện gồm 03 ban chuyên môn: Ban Kế hoạch tài chính và Cơ sở vật chất; Ban Đào tạo và Khoa học công nghệ, Ban Tổ chức nhân sự và Hợp tác phát triển.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của trường

a) Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là CSGD đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc và chịu sự lãnh đạo quản lý trực tiếp của Bộ Thông tin và Truyền thông, đồng thời chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ GDĐT.

Học viện được thành lập theo Quyết định số 516/TTg ngày 11 tháng 7 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu thành lập Học viện là góp phần quan trọng đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của Ngành Bưu chính Viễn thông (BCVT), thông qua việc đáp ứng nhanh chóng các nhu cầu về khoa học công nghệ (KH-CN) và nguồn nhân lực đồng bộ, chất lượng cao cho ngành Bưu chính Viễn thông.

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014, Học viện được điều chuyển từ VNPT về làm đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT). Việc chuyển Học viện về Bộ TT&TT đã giúp vị thế của Học viện được nâng lên, với mục tiêu dài hạn, vĩ mô hơn, không chỉ đào tạo cho doanh nghiệp mà còn cho toàn xã hội. Đây là cơ hội thuận lợi để Học viện phấn đấu trở thành đơn vị đào tạo trọng điểm quốc gia về công nghệ thông tin và truyền thông (ICT - Information & Communication Technologies).

Trong những năm qua, Học viện luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học viện là đơn vị sớm thực hiện tự chủ tài chính và đã cơ bản tự chủ được về chi phí hoạt động, có tích lũy. Học viện có kết cấu lao động trẻ, có năng lực, trình

độ, được đào tạo bài bản, tiếp cận được công nghệ mới, nhiệt tình trong công tác. Cơ sở vật chất, kỹ thuật của Học viện đảm bảo với trụ sở, các cơ sở đào tạo trải rộng ở cả Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Đó là thuận lợi to lớn để Học viện thực hiện nhiệm vụ và phát triển.

b) Mô tả những thách thức chính mà CSGD gặp phải và KH của CSGD để khắc phục những thách thức đó.

Bên cạnh những thuận lợi, Học viện còn gặp một số khó khăn, thách thức: Xã hội yêu cầu ngày càng cao về các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu, các sản phẩm này phải đáp ứng được nhu cầu thực tế của thị trường; Sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục đại học và nghiên cứu ngày một cao với sự tham gia của các trường đại học 100% nước ngoài và các doanh nghiệp tư nhân; Các trường đại học mạnh bao gồm cả trường công lập và dân lập đang thay đổi mạnh mẽ để nâng cao chất lượng, phát triển thương hiệu và thu hút người học; Yêu cầu về xây dựng một văn hóa riêng, tạo sự đoàn kết, khác biệt, nâng cao động lực lao động trong các tổ chức nói chung là yêu cầu tất yếu để phát triển.

Để phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, Học viện đã và đang thực hiện đồng bộ những giải pháp chủ chốt: thực hiện đa dạng phương thức tuyển sinh, thực hiện mô hình liên kết, hợp tác đào tạo với doanh nghiệp. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, CB quản lý, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

c) Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của CSGD và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Với lợi thế là CSGD đại học duy nhất trực thuộc Bộ thông tin và Truyền thông (đơn vị quản lý lĩnh vực ICT; rất quan tâm, chú trọng phát triển lĩnh vực ICT đáp ứng yêu cầu của CMCN 4.0) Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, tạo điều kiện mọi mặt của Lãnh đạo Bộ và sự phối kết hợp của các sở, ban, ngành cũng như của các doanh nghiệp.

Nhu cầu của người học và xã hội ngày càng đa dạng hóa cả về hình thức đào tạo, nội dung đào tạo, đặc biệt là nhu cầu lớn về lao động thuộc lĩnh vực ICT. Là cơ sở giáo dục đại học có thương hiệu uy tín ở Việt Nam trong lĩnh vực ICT, Học viện có các ngành đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội, yêu cầu của Bộ TTTT.

Xu thế hội nhập quốc tế dẫn đến hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu ngày một rộng mở; doanh nghiệp và trường đại học liên

kết, hợp tác ngày càng chặt chẽ trong cả đào tạo nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao. Học viện là tổ chức khoa học và công nghệ uy tín, được Nhà nước và các Bộ, Ngành giao nhiệm vụ nghiên cứu nhiều đề tài các cấp và sớm có kinh nghiệm hoạt động nghiên cứu, cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ cho doanh nghiệp và xã hội. Học viện đã ký nhiều thỏa thuận liên kết đào tạo các trường đại học quốc tế như: Trường Đại học CSI/CUNY của Mỹ (chương trình đào tạo đại học liên kết 2+2); Chương trình trao đổi học viên Cao học với đại học Aizu Nhật Bản; Chương trình trao đổi sinh viên với *Đại học Công nghệ Auckland (AUT) ở New Zealand*, Chương trình trao đổi sinh viên và nghiên cứu sinh với Đại học Palermo (Italia), Chương trình trao đổi sinh viên, cán bộ, giảng viên trong khuôn khổ dự án Marco Polo, Chương trình liên kết đào tạo thạc sĩ với Trường Đại học Công nghệ Sydney (Australia). Học viện cũng ký kết, hợp tác nghiên cứu với nhiều đơn vị, tổ chức trong nước và ngoài nước như Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC), Viettel, Samsung, FPT, Qualcomm Technologies (công ty con thuộc Tập đoàn Qualcomm). Hoạt động HTQT cũng có những bước phát triển.

CTĐT thường xuyên được cập nhật, hiệu chỉnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của người học và xã hội, các doanh nghiệp sử dụng lao động. SV được đảm bảo về trình độ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và ý thức cộng đồng.

Đội ngũ lao động của Học viện trẻ với độ tuổi bình quân dưới 45 tuổi; đội ngũ giảng viên trẻ có năng lực, trình độ, được đào tạo bài bản, tiếp cận được công nghệ mới, nhiệt tình trong công tác, thường xuyên được tạo điều kiện để nâng cao trình độ, kiến thức thực tế.

Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện cơ bản đáp ứng được quy mô, mục tiêu đào tạo.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng trường: (xem Phụ lục I)

PHẦN 2

TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG

LĨNH VỰC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mô tả:

a) CSGD có tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng.

Trong giai đoạn 2018-2022, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã có 4 lần tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng: Năm 2008, 2017, 2020 và 2021. Trong đó:

Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được công bố lần đầu tiên vào năm 2008 (Quyết định số 769/QĐ-TCCB ngày 30/9/2008 của Giám đốc Học viện) [H1.01.01.01] với nội dung như sau:

Sứ mạng:

“- Kết hợp các hoạt động nghiên cứu khoa học với giáo dục - đào tạo để đáp ứng nhanh các yêu cầu thực tiễn của hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Góp phần quan trọng đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của Ngành thông qua việc đáp ứng nhanh chóng các nhu cầu về khoa học công nghệ và nguồn nhân lực đồng bộ, lành nghề cho Ngành.

- Tạo ra một mô hình mới để triển khai tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học hợp lý, có hiệu quả cao, bám sát chiến lược phát triển của ngành.

- Tạo ra một mô hình mới trong việc huy động nguồn lực (cả kinh tế và môi trường thực tiễn...) từ các doanh nghiệp mạnh của Nhà nước cho nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và của xã hội trong điều kiện ngân sách Nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo còn hạn hẹp cũng như khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, đào tạo của các đơn vị nghiên cứu, đào tạo công lập vào thực tiễn chưa cao”.

c) Nội dung tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của CSGD; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của ngành và/hoặc địa phương, cả nước

Sứ mạng được xây dựng bám sát, phù hợp với chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam của Chính phủ và Chiến lược phát triển Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Nam giai đoạn 2011-2020 của Bộ Bưu chính - Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) [H1.01.01.02].

Sứ mạng công bố năm 2008 phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Học viện được ghi trong Quyết định số 516/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11/7/1997 về việc thành lập Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông: *“Đào tạo cán bộ khoa học công nghệ ở bậc đại học và trên đại học; Nghiên cứu khoa học - công nghệ và chuyển giao công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển ngành Bưu chính - Viễn thông; Quản lý thống nhất về chương trình đào tạo - nghiên cứu, đội ngũ giáo viên, cán bộ nghiên cứu và trang thiết bị của các khoa, các cơ sở nghiên cứu trong Học viện”* [H1.01.01.03]; phù hợp với các định hướng phát triển, chương trình công tác của Đảng ủy Học viện nhiệm kỳ IV (2010-2015): *“Chỉ đạo các đơn vị thực hiện thắng lợi nhiệm vụ thường xuyên của Học viện: đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Chỉ đạo công tác chuyển đổi cơ chế tổ chức hoạt động của Học viện theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hạch toán cân đối thu chi, tiến tới hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp; Chỉ đạo các đơn vị nghiên cứu của Học viện tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ và phát triển nghiên cứu các sản phẩm KHCN vừa đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của Tập đoàn vừa phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo của Học viện và mở rộng các hoạt động KHCN phục vụ xã hội.”* [H1.01.01.04]

Năm 2014, sau khi Học viện được điều chuyển từ VNPT sang trực thuộc Bộ Thông tin truyền thông, địa vị pháp lý của Học viện có sự thay đổi lớn. Tháng 5/2016, Học viện được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động chính thức (Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông) [H1.01.01.05].

Tháng 6/2017, Học viện điều chỉnh, ban hành lại Sứ mạng theo Quyết định số 516/QĐ-HV ngày 06/06/2017 [H1.01.01.06]. Theo đó sứ mạng của Học viện hiện được xác định:

Sứ mạng: Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đáp ứng thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

Sứ mạng ban hành năm 2017 của Học viện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Học viện được ghi trong Quyết định số 516/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11/7/1997 về việc thành lập Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông: “Đào tạo cán bộ khoa học công nghệ ở bậc đại học và trên đại học; Nghiên cứu khoa học - công nghệ và chuyển giao công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển ngành Bưu chính - Viễn thông; Quản lý thống nhất về chương trình đào tạo - nghiên cứu, đội ngũ giáo viên, cán bộ nghiên cứu và trang thiết bị của các khoa, các cơ sở nghiên cứu trong Học viện” [H1.01.01.03]; phù hợp với Nghị quyết của Đảng uỷ Học viện nhiệm kỳ V (2015-2020): “Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học, góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của nhà nước trong Đề án đưa Việt Nam thành nước mạnh về CNTT đến năm 2020” [H1.01.01.07] và phù hợp với Nghị quyết của Đảng uỷ Học viện nhiệm kỳ V (2015-2020): “Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học, góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của nhà nước trong Đề án đưa Việt Nam thành nước mạnh về CNTT đến năm 2020” [H1.01.01.08]; phù hợp với nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2016-2020 được nêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII là “Thu hút, phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân” [H1.01.01.09]; Kế hoạch phát triển Kinh tế Xã hội 5 năm 2016-2020 được Quốc Hội phê duyệt “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ. Tiếp tục đổi mới khung chương trình, giảm tải các bậc học phổ thông; phát huy tự duy tự chủ, sáng tạo, năng lực tự nghiên cứu ở bậc đại học” và “Tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ và xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát huy năng lực sáng tạo của mọi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức” [H1.01.01.10]; phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện Giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020, là “Gắn

kết chặt chẽ đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước và xu thế của khoa học và công nghệ” [H1.01.01.11];

Năm 2020, để đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới, Học viện ban hành Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2020- 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.12]. Trong đó, sứ mạng và tầm nhìn của Học viện trong giai đoạn mới như sau:

Sứ mạng: Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động giáo dục – đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đáp ứng thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Học viện trở thành một trung tâm về giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học – chuyển giao công nghệ và tri thức trong lĩnh vực thông tin và truyền thông có uy tín, khả năng cạnh tranh, hội nhập quốc tế cao và nằm trong nhóm 300 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia.

TNSM ban hành năm 2020 của HV phù hợp với chiến lược phát triển của Bộ Thông tin và Truyền thông trong Chương trình phát triển công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông đến năm 2025: “Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4” [H1.01.01.13]; phù hợp với Nghị quyết của Đảng ủy Học viện nhiệm kỳ V (2015-2020): “*Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học, góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của nhà nước trong Đề án đưa Việt Nam thành nước mạnh về CNTT đến năm 2020*” [H1.01.01.14]. Nội dung tầm nhìn của HV hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ về công tác đào tạo kiến thức, kỹ năng, năng lực cho người học của Học viện và định hướng phát triển của Học viện “...được mở các ngành đào tạo ĐH và các ngành, chuyên ngành đào tạo sau ĐH” tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H1.01.01.05].

Tháng 9/2020, Hội đồng Học viện của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H1.01.01.15]. Sau khi ổn định đội ngũ, Hội đồng Học viện đã ban hành Nghị quyết về Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Học viện [H1.01.01.16] và Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H1.01.01.17], đồng thời điều chỉnh, ban hành lại Chiến lược phát triển của HV cho phù hợp với bối cảnh: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các nền tảng công nghệ số được triển khai rộng rãi; các quốc gia trong đó có Việt Nam đang hướng tới hình thành quốc gia số với các trụ cột chính quyền số, xã hội số, kinh tế số,...; các thay đổi lớn trong đào tạo đại học hướng tới xây dựng đại học thông minh, đổi mới sáng tạo trên cơ sở tự chủ đại học và quản trị chia sẻ, trong đó trường đại học có ba đặc trưng chính là số hóa, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo; xu hướng toàn cầu hóa giáo dục đại học hướng tới trao đổi sinh viên, giảng viên, trao đổi học thuật, nghiên cứu xuyên biên giới, tạo sự liên thông giữa các trường đại học từ các quốc gia, các hệ thống giáo dục khác nhau; yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là nhân lực trong các ngành công nghệ cao phục vụ cầu chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Học viện điều chỉnh và ban hành lại TNSM năm 2021, theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng Học viện về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của HVCNBCVT [H1.01.01.17]. TNSM tiếp tục được khẳng định trong Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 của Hội đồng Học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H1.01.01.18]. Trong đó:

Sứ mạng: " Sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và công nghệ số, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường".

Tầm nhìn: "Đến năm 2030, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là trường đại học hàng đầu Việt Nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học; trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực, nằm trong nhóm 100

trường đại học hàng đầu châu Á, nhóm 5 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số".

TNSM mới của Học viện được xây dựng hoàn toàn phù hợp với Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện [H1.01.01.17] trong công tác đào tạo kiến thức, kỹ năng, năng lực cho người học của Học viện; phù hợp với Nghị quyết của Đảng ủy Học viện nhiệm kỳ 2020-2025 [H1.01.01.19] về định hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời phù hợp với “Chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” của Bộ Thông tin và Truyền thông : *“công nghiệp công nghệ số là trụ cột cho xây dựng Chính phủ số, hiện đại hóa, thông minh hóa ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp và mọi mặt đời sống xã hội; có sức mạnh, vị thế và tầm ảnh hưởng trong khu vực và trên thế giới”* [H1.01.01.20] và phù hợp với Chiến lược phát triển của HV giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 của HV.

d) Lãnh đạo CSGD có các kế hoạch, hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định.

Để thực hiện TNSM, Học viện đã xây dựng các giải pháp thực hiện TNSM gồm: Chuyển đổi số toàn diện các lĩnh vực hoạt động; Đẩy mạnh phát triển hoạt động đào tạo và bồi dưỡng; Nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học; Phát triển nguồn nhân lực và hoàn thiện mô hình tổ chức; Đổi mới công tác sinh viên, lấy người học làm trọng tâm; Tăng trưởng nguồn thu, đẩy mạnh đầu tư, nâng cao thu nhập có các kế hoạch, hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định; Nâng cao vị thế và hình ảnh của Học viện. Phân công nhiệm vụ tổ chức thực hiện cho các đơn vị [H1.01.01.18].

b) Có sự tham gia của các bên liên quan (cán bộ quản lý, GV, NH, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội-nghề nghiệp, ...) trong quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mạng.

Trong các lần xây dựng, rà soát, điều chỉnh TNSM, Học viện đều tổ chức khảo sát ý kiến của các bên liên quan nhằm tập hợp được trí tuệ tập thể của CB, GV, NCV, người học, các bên liên quan [H1.01.01.18] để đảm bảo TNSM của Học viện bám sát với các nhu cầu thực tiễn, phù hợp với nguồn lực của Học viện, thực tiễn phát triển của ngành Thông tin – Truyền thông và phân tầng phát triển của hệ thống giáo dục ĐH. Sau khi hoàn thành dự thảo về

TNSM, Học viện tổ chức hội nghị xin ý kiến đóng góp của: lãnh đạo Học viện qua các thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông, các doanh nghiệp đối tác của Học viện, toàn thể CBGV-NV và SV của HV đối với TN,SM của Học viện [H1.01.01.19]. Quá trình tổ chức lấy ý kiến, Học viện đã nhận được sự quan tâm, góp ý trách nhiệm của các bên liên quan. Hầu hết các ý kiến đóng góp đều thể hiện sự thống nhất, hài lòng với dự thảo TNSM. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H1.01.01.20], Ban soạn thảo tiến hành điều chỉnh nội dung TNSM và tổ chức hội thảo lần cuối trước khi ban hành chính thức tại Hội nghị cán bộ chủ chốt [H1.01.01.21].

Tầm nhìn, sứ mạng của Học viện được công bố công khai, rộng rãi tại Trang thông tin điện tử của Học viện <http://ptit.edu.vn> [H1.01.01.22], Sổ tay sinh viên [H1.01.01.23], các tài liệu giới thiệu về Học viện, tờ rơi tuyển sinh, hệ thống pano, khẩu hiệu được bố trí ở những vị trí dễ thấy, dễ nhìn trong khuôn viên Học viện [H1.01.01.24] - [H1.01.01.26]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Mô tả

a) CSGD có công bố chính thức giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi của CSGD.

Giá trị cốt lõi của Học viện được công bố trong “Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030”, trong đó khẳng định giá trị cốt lõi của Học viện là ***"Tiên phong - Sáng tạo; Chất lượng - Hiệu quả; Uy tín - Trách nhiệm; Tận tụy - Nghĩa tình"*** [H1.01.02.01]. Trong đó

Tiên phong: Thể hiện khát vọng trở thành hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học, trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực Đông Nam Á về công nghệ số.

Sáng tạo: Biết cách sử dụng, vận dụng tri thức để hiểu được, quản lý được, dự báo được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội, có khả năng tạo ra cái mới và có ích cho thực tiễn từ những tri thức tích lũy được.

Chất lượng: Cam kết đảm bảo chất lượng của một trường đại học hàng đầu, thực hiện mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao,

những con người “vừa có tài vừa có đức” để góp phần xây dựng ngành thông tin truyền thông và xây dựng đất nước.

Hiệu quả: Phát huy tối đa, hiệu quả các nguồn lực của Học viện để kết quả đào tạo được tốt nhất. Tôn trọng lợi ích tối đa của người học trên tinh thần lấy người học làm trung tâm trong quản lý, giảng dạy và đào tạo.

Uy tín: Xây dựng Học viện trở thành một cơ sở đào tạo mở, có môi trường thuận lợi và phù hợp với mọi đối tượng; có được sự tin cậy của người học, các bậc phụ huynh, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

Trách nhiệm: Sản phẩm con người được đào tạo ra là những người có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với cộng đồng và xã hội.

Tận tụy: Hết lòng, hết sức với công việc, tận tâm, tận lực với trách nhiệm được giao, giữ vững truyền thống của ngành thông tin truyền thông.

Nghĩa tình: Giáo dục ý thức truyền thống trọng nghĩa tình, đoàn kết, gắn bó, thúc đẩy quan hệ hợp tác, hữu nghị cùng phát triển sự nghiệp giáo dục trồng người.

b) Giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi của CSGD được xác định từ các giá trị/truyền thống của CSGD nhằm thúc đẩy các hành vi mong muốn của CSGD để đạt được mục tiêu chiến lược của CSGD, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng.

Giá trị cốt lõi của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông được xây dựng, đúc kết từ giá trị văn hóa truyền thống gần 70 năm xây dựng và phát triển mái trường Bru điện cũng như kế thừa truyền thống tận tụy, nghĩa tình của Ngành thông tin truyền thông, thể hiện tinh thần không ngừng nâng cao chất lượng nhằm tăng giá trị thương hiệu, độ tin cậy và uy tín đối với xã hội, người học, các nhà tuyển dụng và đối tác; mang lại giá trị bền vững cho Học viện từ đó đạt được mục tiêu chiến lược, TNSM của Học viện “Đến năm 2030, Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông là trường đại học hàng đầu Việt Nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học; trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực, nằm trong nhóm 100 trường đại học hàng đầu châu Á, nhóm 5 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số”

Quá trình xây dựng giá trị cốt lõi của Học viện có sự chỉ đạo của Đảng ủy [H1.01.02.02], Hội đồng Học viện [H1.01.02.03], sự tham gia của các đơn

vị, cá nhân trong toàn HV [H1.01.02.04] và các bên liên quan [H1.01.02.05].

c) Lãnh đạo CSGD xây dựng kế hoạch nhằm phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trong CSGD xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi của CSGD.

Sau khi ban hành giá trị cốt lõi, Lãnh đạo Học viện đã có kế hoạch và hành động để truyền thông rộng rãi tới CB,GV, NLD, người học, các bên liên quan, các đối tác của HV và toàn thể xã hội [H1.01.02.06].

Hằng năm, khi xây dựng các kế hoạch công tác, VPHV thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị lưu ý lồng ghép giá trị văn hóa vào trong các chương trình hành động để giữ gìn văn hóa truyền thống của Học viện vào kế hoạch của đơn vị [H1.01.02.07]. Học viện cùng với Công đoàn, Đoàn Thanh niên Học viện tổ chức các hoạt động như: Hội nghị triển khai kế hoạch công tác năm, Lễ kỷ niệm Ngày quốc tế Phụ nữ 8/3, các hoạt động chào mừng ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh 26/3, Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, Lễ kỷ niệm ngày truyền thống của Học viện 17/9, Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho CB, GV,NLD, người học,... [H1.01.02.08], qua đó tuyên truyền, phổ biến, giáo dục truyền thống và phát huy giá trị văn hóa của Học viện, tạo sự kết nối giữa CB,GV, NLD, người học với Học viện, từ đó tạo sự đồng thuận, đoàn kết nhất trí và quyết tâm hoàn thành các sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu đã đề ra.

Nội dung giá trị cốt lõi được công bố trên website của Học viện tại địa chỉ: <http://ptit.edu.vn> [H1.01.02.09], trong các tài liệu giới thiệu về Học viện [H1.01.02.10]. Đặc biệt, để nâng cao ý thức trách nhiệm cũng như thường xuyên nhắc nhở việc nâng cao ý thức trách nhiệm của từng cá nhân CB,GV,NLD và người học, Học viện đã đẩy mạnh việc tuyên truyền trực quan qua hệ thống biển, bảng, pano trong khuôn viên trường [H1.01.02.11]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện

Mô tả

a) CSGD có truyền thông, phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa đến các bên liên quan.

Xác định được vai trò quan trọng của TNSM, GTCL đối với sự phát

triển của nhà trường, Học viện rất chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi TNSM, GTCL tới toàn thể CB,GV,NLĐ, người học và các bên liên quan [H1.01.03.01]. Việc truyền thông CLPT, TNSM, GTCL được thực hiện dưới nhiều hình thức, phương pháp khác nhau như: đăng tin tại trang thông tin điện tử của Học viện tại địa chỉ: <http://ptit.edu.vn> [H1.01.03.02]; gửi qua hệ thống văn bản nội bộ tới các đơn vị [H1.01.03.07]; tuyên truyền trong các dịp lễ kỉ niệm như Lễ khai giảng [H1.01.03.08], Lễ trao bằng tốt nghiệp [H1.01.03.09], các Lễ kỉ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày truyền thống Học viện 17/9, ngày Nhà giáo VN 20/11 [H1.01.03.10]; in tập san, kỷ yếu, tài liệu giới thiệu về HV để gửi các đối tác trong, ngoài nước [H1.01.03.11], thông tin trong tờ rơi tuyển sinh [H1.01.03.12]; in Sổ tay SV [H1.01.03.13]. Bên cạnh đó, Học viện còn thực hiện tuyên truyền trực quan bằng cách treo nhiều biển, bảng, pano có nội dung về TNSM, GTCL trong khuôn viên Học viện để CB,GV,NLĐ và người học dễ thấy, dễ nhớ, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của từng cá nhân CB,GV,NLĐ và người học đối với Học viện [H1.01.03.14].

b) Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được quán triệt và giải thích rõ ràng cho các bên liên quan trong CSGD để thực hiện.

Bên cạnh việc truyền thông, phổ biến về TNSM, GTCL, Học viện còn cụ thể hóa, quán triệt thực hiện TNSM, GTCL bằng nhiều hoạt động thiết thực. Trong Lễ công bố Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2012-2025, tầm nhìn đến năm 2030, GS.TS. Từ Minh Phương - Chủ tịch Hội đồng Học viện - Bí thư Đảng ủy Học viện đã có bài diễn văn giới thiệu về TNSM, GTCL và mục tiêu phát triển của Học viện. Video clip ghi hình bài diễn văn được lưu giữ tại Phòng truyền thống và được sử dụng như một phần chương trình trong các buổi lễ lớn của Học viện [H1.01.03.15]. Tại các buổi làm việc với đối tác trong và ngoài nước, các hội nghị, hội thảo, các lễ mít tinh kỉ niệm hay tại các cuộc họp giao ban công tác tháng, quý, năm,

Ban Giám đốc Học viện luôn chú ý việc tuyên truyền, giới thiệu về TNSM, GTCL của Học viện tới các bên liên quan [H1.01.03.16]. Giám đốc Học viện trực tiếp quán triệt nội dung TNSM, GTCL cho CBGV-NV tại hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học, hội nghị tổng kết công tác, hội nghị CCVC-NLĐ, hội nghị triển khai kế hoạch nhiệm vụ hàng năm [H1.01.03.17]; tuyên truyền, phổ biến đến SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, trong các buổi đối thoại giữa BGD và SV [H1.01.03.18];

Trong các buổi sinh hoạt chi bộ, họp tháng của các đơn vị lồng ghép phổ biến, quán triệt TNSM, GTCL của Học viện để mọi người hiểu và thực hiện [H1.01.03.07].

Có thể nói, TNSM, GTCL của Học viện được phổ biến một cách rộng rãi, quán triệt và giải thích rõ ràng cho các bên liên quan. Hầu hết các bên liên quan trong và ngoài Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đều biết, hiểu và hài lòng về TNSM, GTCL của Học viện. Tuy nhiên, còn một số ít đối tác bên ngoài Học viện chưa hiểu và nắm rõ về GTCL, chưa quan tâm đến TNSM của Trường, một số ít SV chưa hiểu sâu về TNSM, GTCL của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mô tả

a) Có đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát.

Hoạt động rà soát TNSM, GTCL của Học viện được thực hiện khi có sự thay đổi về đơn vị chủ quản, thay đổi chiến lược phát triển của đơn vị chủ quản hoặc thay đổi mô hình tổ chức hoạt động. Cụ thể:

Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được công bố lần đầu tiên vào năm 2008 [H1.01.04.01].

Năm 2014, Học viện có sự thay đổi cơ quan chủ quản, chuyển sang trực thuộc Bộ Thông tin truyền thông [H1.01.04.05], địa vị pháp lý của Học viện có nhiều thay đổi, hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động mới [H1.01.04.06]. Lúc này, Sứ mạng ban hành năm 2008 dần không còn phù hợp với tình hình mới của Học viện. Sau nhiều lần rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện, tháng 6/2017.

Sứ mạng mới của Học viện được ban hành theo Quyết định số 516/QĐ-HV ngày 06/06/2017 của GDHV [H1.01.01.07] với nội dung: “Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đáp ứng thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước”. Sứ mạng mới năm

2017 của Học viện một mặt vẫn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Học viện được ghi trong Quyết định số 516/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11/7/1997: “Đào tạo cán bộ khoa học công nghệ ở bậc đại học và trên đại học; Nghiên cứu khoa học - công nghệ và chuyển giao công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển ngành Bru chính - Viễn thông; Quản lý thống nhất về chương trình đào tạo - nghiên cứu, đội ngũ giáo viên, cán bộ nghiên cứu và trang thiết bị của các khoa, các cơ sở nghiên cứu trong Học viện” [H1.01.07.08]; mặt khác các điều chỉnh của TNSM thể hiện sự phù hợp với Nghị quyết của Đảng uỷ Học viện nhiệm kỳ V (2015-2020): “Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học, góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của nhà nước trong Đề án đưa Việt Nam thành nước mạnh về CNTT đến năm 2020” [H1.01.04.09]; phù hợp với nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2016-2020 được nêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII là “Thu hút, phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực và sức sáng tạo của nhân dân” [H1.01.04.10]; phù hợp với Kế hoạch phát triển Kinh tế Xã hội 5 năm 2016-2020 được Quốc Hội phê duyệt “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ. Tiếp tục đổi mới khung chương trình, giảm tải các bậc học phổ thông; phát huy tự duy tự chủ, sáng tạo, năng lực tự nghiên cứu ở bậc đại học” và “Tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ và xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát huy năng lực sáng tạo của mọi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức” [H1.01.04.11]; phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Chính phủ về đổi mới căn bản và toàn diện Giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020, là “Gắn kết chặt chẽ đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước và xu thế của khoa học và công nghệ” [H1.01.04.12];

Năm 2020, Học viện thực hiện điều chỉnh lại sứ mạng và ban hành Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông giai đoạn 2020- 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 156/QĐ-HV ngày 05/3/2020) [H1.01.04.13] để phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ mới và tình hình phát triển của ngành Thông tin truyền thông, giáo dục ĐH Việt Nam cũng như sự phát triển nhanh chóng của Học viện. Trong đó:

Tầm nhìn: "Đến năm 2030, Học viện trở thành một trung tâm về giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học – chuyển giao công nghệ và tri thức trong lĩnh vực thông tin và truyền thông có uy tín, khả năng cạnh tranh, hội nhập

quốc tế cao và nằm trong nhóm 300 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia".

Sứ mạng: "Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đáp ứng thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước".

TNSM ban hành năm 2020 được điều chỉnh để phù hợp với chiến lược phát triển của Bộ Thông tin và Truyền thông trong Chương trình phát triển công nghiệp CNTT, điện tử - viễn thông đến năm 2025: "Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4" [H1.01.04.14]; phù hợp với Nghị quyết của Đảng ủy Học viện nhiệm kỳ V (2015-2020): "*Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học, góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của nhà nước trong Đề án đưa Việt Nam thành nước mạnh về CNTT đến năm 2020*" [H1.01.04.15]. Nội dung tầm nhìn của HV hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ về công tác đào tạo kiến thức, kỹ năng, năng lực cho người học của Học viện và định hướng phát triển của Học viện "*...được mở các ngành đào tạo ĐH và các ngành, chuyên ngành đào tạo sau ĐH*" tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H1.01.04.16].

Tháng 9 năm 2020, Hội đồng Học viện của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thành lập [H1.01.04.17], lúc này, ngành thông tin truyền thông đứng trước bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các nền tảng công nghệ số được triển khai rộng rãi; các quốc gia trong đó có Việt Nam đang hướng tới hình thành quốc gia số với các trụ cột chính quyền số, xã hội số, kinh tế số,...; đào tạo đại học cũng có sự thay đổi lớn hướng tới xây dựng đại học thông minh, đổi mới sáng tạo trên cơ sở tự chủ đại học và quản trị chia sẻ, trong đó trường đại học có ba đặc trưng chính là số hóa, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo; xu hướng toàn cầu hóa giáo dục đại học hướng tới trao đổi sinh viên, giảng viên, trao đổi học thuật, nghiên cứu xuyên biên giới, tạo sự liên thông giữa các trường đại học từ các quốc gia, các hệ thống giáo dục khác nhau; yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công

nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là nhân lực trong các ngành công nghệ cao phục vụ cầu chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Để đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ mới, Học viện phải thực hiện rà soát, điều chỉnh lại Chiến lược phát triển, TNSM và GTCL cho phù hợp với tình hình thực tế.

Ngày 25/11/2021, Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn tới năm 2030 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV của Hội đồng Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H1.01.04.18]. Trong đó TNSM của Học viện có sự thay đổi lớn. Cụ thể:

Tầm nhìn: "Đến năm 2030, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là trường đại học hàng đầu Việt Nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học; trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực, nằm trong nhóm 100 trường đại học hàng đầu châu Á, nhóm 5 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số".

Sứ mạng: "Sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và công nghệ số, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường".

Giá trị cốt lõi: "Tiên phong - Sáng tạo; Chất lượng - Hiệu quả; Uy tín - Trách nhiệm; Tận tụy - Nghĩa tình"

Học viện tiến hành rà soát TNSM, GTCL, CLPT của Học viện để phù hợp với tình hình thực tế cũng như đáp ứng yêu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Đầu mối thực hiện nhiệm vụ rà soát TNSM, GTCL, CLPT của Học viện là Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược của Học viện [H1.01.04.19].

Công tác rà soát được thực hiện nghiêm túc theo các bước của quy trình XD, rà soát, hiệu chỉnh TNSM, GTCL, CLPT của Học viện [H1.01.04.20].

Kết quả rà soát và đề xuất điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi được báo cáo Đảng ủy, Hội đồng Học viện. Sau khi Đảng ủy, Hội đồng Học viện nhất trí thông qua [H1.01.04.21], Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược nghiên cứu, xây dựng dự thảo sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Học viện và tiến hành lấy ý kiến đơn vị, cá nhân trong trường và các bên liên

quan [H1.01.04.22]. Trên cơ sở góp ý của các đơn vị, cá nhân trong Học viện và các bên liên quan, Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến đóng góp và thực hiện điều chỉnh, hoàn thiện TNSM, GTCL, CLPT. [H1.01.04.23]. Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược tiếp tục xin ý kiến Đảng ủy, Hội đồng Học viện trước khi ban hành [H01.01.04.24]. Chủ tịch Hội đồng Học viện ký quyết định ban hành.

Nội dung TN, SM và GTCL rà soát, điều chỉnh được thể hiện chính thức trong Quyết định số 516/QĐ-HV ngày 06/06/2017, Quyết định số 156/QĐ-HV ngày 05/3/2020 của Giám đốc Học viện, Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV của Hội đồng Học viện Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mô tả

Học viện thực hiện cải tiến TNSM, GTCL để đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tế, đồng thời đáp ứng tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Để triển khai công tác này, Học viện thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược [H1.01.05.01].

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021, Học viện đã 3 lần điều chỉnh, cải tiến sứ mạng [H1.01.05.02], [H1.01.05.03], [H1.01.05.04].

Quy trình xây dựng, phát triển TNSM, GTCL và CLPT Học viện cũng được cải tiến để phù hợp với yêu cầu của tình hình thực tế. Cụ thể:

Năm 2008 khi xây dựng Sứ mạng lần đầu tiên và năm 2017, khi điều chỉnh lần đầu tiên sứ mạng của Học viện, quy trình xây dựng, hiệu chỉnh sứ mạng của Học viện chỉ có 5 bước [H1.01.05.05]:

- (1) Văn phòng trình Giám đốc Học viện chủ trương xây dựng/ hiệu chỉnh Sứ mạng của Học viện để phù hợp với tình hình mới;
- (2) Thành lập Tổ soạn thảo Sứ mạng;
- (3) Tổ soạn thảo xây dựng dự thảo Sứ mạng
- (4) Tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt để thông qua nội dung Sứ mạng
- (5) Hoàn thiện và ban hành Sứ mạng chính thức.

Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được thực hiện theo quy trình 8 bước [H1.01.05.05]. Cụ thể:

- (1) VPHV rà soát TNSM, GTCL, CLPT, trình Giám đốc Học viện chủ trương xây dựng, hiệu chỉnh TNSM, GTCL, CLPT phù hợp;
- (2) Học viện thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược;
- (3) Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược triển khai xây dựng chiến lược;
- (4) Gửi dự thảo Chiến lược tới các đơn vị nội bộ Học viện tổ chức lấy ý kiến góp ý;
- (5) Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược tổng hợp ý kiến góp ý, chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung dự thảo.
- (6) Tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến góp ý lần cuối;
- (7) Hoàn thiện dự thảo theo ý kiến tại Hội nghị cán bộ chủ chốt;
- (8) Ban hành chính thức.

Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 về cơ bản được thực hiện theo quy trình 8 bước giống với quy trình xây dựng CLPT giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030. Tuy nhiên, có bổ sung, thay đổi một số nội dung [H1.01.05.06], cụ thể:

Bước (1): VPHV trình Đảng ủy, Hội đồng Học viện phương hướng xây dựng chiến lược

Bước (4): Bổ sung đối tượng khảo sát ý kiến là các bên liên quan ngoài Học viện (Bộ Thông tin và Truyền thông, các tổ chức, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng lao động).

Học viện đã điều chỉnh và ban hành quy trình rà soát điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT có sự cải tiến được triển khai theo 8 bước, rõ ràng và chi tiết hơn trong đó quan tâm đến việc lấy ý kiến các bên liên quan nhằm phục vụ việc rà soát và cải tiến TNSM, GTCL của Học viện [H1.01.05.07]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã thực hiện 3 lần điều chỉnh TNSM, GTCL phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Học viện, CLPT, chương trình hành động của Bộ TTTT; thường xuyên cập nhật để phù hợp với từng giai đoạn phát triển mới. Quá trình điều chỉnh có sự tham gia của các bên liên quan để đảm bảo bám sát thực tiễn, phù hợp với nguồn lực của Học viện, thực tiễn phát triển của ngành Thông tin – Truyền thông cũng như để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan thể hiện sự cầu thị, vì cộng đồng, xã hội của Học viện.

Giá trị cốt lõi phù hợp với TNSM Học viện, thừa hưởng từ giá trị văn hóa truyền thống của ngành thông tin truyền thông; gần 70 năm xây dựng và phát triển mái trường Bru điện, 25 Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông trở thành hành động cụ thể. Đối với CBGV-NV, SV năng động sáng tạo trong công tác giảng dạy và học tập, NCKH, có trách nhiệm với cộng đồng.

Chủ động xây dựng các KH, chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc xây dựng KH cụ thể nhằm thực hiện thành công TNSM, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của Học viện.

Đa dạng trong phương thức truyền thông phổ biến về TNSM, GTCL.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Còn một số ít đối tác bên ngoài Học viện chưa hiểu và nắm rõ về TNSM, GTCL của Học viện.

Một số ít CB, GV, NLĐ, người học chưa thấm nhuần, hiểu sâu về TNSM, GTCL của Học viện.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến về TNSM, GTCL, CLPT của HV; ưu tiên các hình thức tuyên truyền, phổ biến bằng hình thức trực tuyến để phạm vi lan	Ban GDHV, VPHV, Phòng CT&CTSV, ĐTN, GVCN/ CVHT	Liên tục từ 2022	

		tỏa được rộng hơn, xa hơn, tiếp cận được nhiều đối tượng hơn			
		Bổ sung các buổi giao lưu với người học và các đối tác bên ngoài, chia sẻ qua các buổi làm việc với đối tác về TNSM, GTCL của Học viện. Thời gian hoàn thành trong quý IV/2022.	Ban GDHV, VPHV Các phòng khoa, đơn vị liên quan	Liên tục từ 2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các giải pháp và việc làm cụ thể để tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của nhà trường	Ban GDHV Các đơn vị thuộc HV	Từ năm 2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	5
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính

bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.

Mô tả

Hệ thống quản trị của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thiết lập theo đúng quy định của pháp luật bao gồm: Đảng ủy, Hội đồng Học viện, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các hội đồng tư vấn như Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng đảm bảo chất lượng Học viện, Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục; Hội đồng lương, Hội đồng thi đua, khen thưởng,... Các thành phần trong hệ thống quản trị được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ theo Quyết định thành lập đơn vị; Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

Đảng ủy Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Đảng bộ Bộ Thông tin và Truyền thông. Ban chấp hành Đảng ủy Học viện nhiệm kỳ 2015-2020 [H2.02.01.01a], nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.01.01b] gồm 15 đồng chí là cơ quan Lãnh đạo cao nhất của Đảng ủy Học viện giữa hai kỳ Đại hội. Đảng ủy Học viện hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Quy định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng ủy Học viện [H2.02.01.02]. Hiện nay, Đảng bộ Học viện có 347 đảng viên sinh hoạt tại 22 chi bộ, 01 đảng bộ cơ sở (Đảng ủy HVCNBCVT tại Tp. Hồ Chí Minh, bao gồm 09 chi bộ) [H2.02.01.03]. Hàng năm, Đảng ủy Học viện ban hành các Nghị quyết, chương trình công tác để định hướng, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát các hoạt động của Học viện [H2.02.01.04].

Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025 gồm 19 thành viên được thành lập năm 2020 theo theo Luật giáo dục đại học; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học, Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và đã được Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận tại Quyết định số 1508/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H2.02.01.05]. Hội đồng Học viện là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan, có sự tham gia của của đại diện tổ chức (Bộ Thông tin và Truyền thông), doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực thông tin truyền thông (Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT....) theo quy định của pháp luật và các quy

chế, quy định do Học viện ban hành dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Học viện. Đồng thời, Hội đồng Học viện là cơ quan giám sát thông qua việc quyết định phương hướng hoạt động và huy động các nguồn lực cho Học viện, triển khai các hoạt động giám sát chuyên đề và giám sát thường xuyên. [H2.02.01.06]

Các hội đồng tư vấn của Học viện đã được thành lập là Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng chức danh giáo sư, Hội đồng Đảm bảo chất lượng, Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo, v.v... [H2.02.01.07] có chức năng, nhiệm vụ tư vấn, giúp Giám đốc Học viện triển khai các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác của Học viện. Các Hội đồng tư vấn thường xuyên được kiện toàn, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế để đáp ứng tốt yêu cầu tham mưu, tư vấn, hỗ trợ Giám đốc Học viện [H2.02.01.08].

Công đoàn Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là tổ chức Công đoàn trực thuộc Công đoàn Thông tin và Truyền thông Việt Nam [H2.02.01.10], hoạt động theo Điều lệ Công đoàn. Ban chấp hành Công đoàn Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2013-2018 và nhiệm kỳ 2018-2023 do Đại hội đại biểu Công đoàn Học viện bầu ra theo quy định và đã được Công đoàn Thông tin và Truyền thông Việt Nam chuẩn y [H2.02.01.11], BCH Công đoàn Học viện gồm 12 ủy viên, Ủy ban kiểm tra Công đoàn gồm 07 người [H2.02.01.12]. Trong quá trình hoạt động, Công đoàn Học viện đã thể hiện rõ vai trò đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của CB, GV, NLĐ; tham gia xây dựng môi trường, văn hóa làm việc và phối hợp với Nhà trường trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (Đoàn thanh niên Học viện) là tổ chức Đoàn thanh niên trực thuộc Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Bộ Thông tin và Truyền thông [H2.02.01.13], gồm 21 ủy viên, hoạt động theo Điều lệ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Hiến pháp và Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ban chấp hành Đoàn thanh niên Học viện nhiệm kỳ 2017 – 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2022 đã được Đoàn thanh niên Bộ Thông tin và Truyền thông chuẩn y theo đúng quy định [H2.02.01.14]. Trong quá trình hoạt động và phát triển, Đoàn Thanh niên HV luôn thể hiện được

vai trò là tổ chức nòng cốt chính trị - xã hội của đoàn viên, SV HVCNBCVT. Đoàn Thanh niên đã tổ chức nhiều hoạt động, chương trình có ý nghĩa, phát huy tinh thần xung kích, sáng tạo đã tạo nên hình ảnh đẹp trước SV, Học viện, ngành Thông tin truyền thông và xã hội, góp phần vào sự phát triển của Học viện [H2.02.01.15]. Hệ thống các câu lạc bộ trực thuộc Đoàn Thanh niên có những đóng góp quan trọng vào việc tạo lập môi trường học tập, nghiên cứu tích cực cho người học.

Vai trò và trách nhiệm giải trình của hệ thống quản trị được thể hiện rõ trong Quy chế tổ chức hoạt động của HVCNBCVT do Hội đồng Học viện quyết nghị tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 [H2.02.01.16]. Quy chế đã phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng tổ chức, đơn vị, thể hiện trách nhiệm, cách thức giải quyết công việc, kế hoạch công tác, chế độ thông tin, báo cáo, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, tính bền vững và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của Học viện. Ngoài ra, chức năng, nhiệm vụ, vị trí của từng tổ chức và mối quan hệ công tác giữa các tổ chức trong hệ thống quản trị được thể hiện rõ trong Quy chế làm việc của tổ chức như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng học viện HVCNBCVT nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.01.17], Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng ủy HVCNBCVT nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.01.18], Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng ĐBCLGD HVCNBCVT [H2.02.01.19], Quy định chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.02.01.20], Quy chế làm việc của Công đoàn HVCNBCVT [H2.02.01.21], ... Nhờ đó việc phối hợp và triển khai các hoạt động của Học viện bảo đảm thực hiện đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế tổ chức hoạt động của Học viện; đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Hội đồng Học viện quản trị, Ban Giám đốc quản lý, viên chức làm chủ, các tổ chức đoàn thể tham gia quản lý.

Ngoài Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện, các quy chế về tổ chức, hoạt động/ quy chế làm việc của các tổ chức trong hệ thống quản trị của Học viện, để đảm bảo cho hoạt động của Học viện được dân chủ, đúng quy định và có sự giám sát của các cơ quan nhà nước, của địa phương và người học, Học viện đã ban hành Quy chế thực hiện dân chủ [H2.02.01.22], thành lập các phòng, ban, khoa, trung tâm và các đơn vị trực thuộc Học viện kèm theo quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn

vị [H2.02.01.23]; ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ [H2.02.01.24], Quy định phân cấp quản lý tài chính, tài sản tạm thời cho các đơn vị trực thuộc Học viện [H2.02.01.25], Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động HV [H2.02.01.26], Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với CV, GV, NLD thuộc HV [H2.02.01.27], Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí viên chức người lao động trong Học viện được cử đi đào tạo tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025 [H2.02.01.28], sửa đổi, bổ sung tạm thời Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại HVCNBCVT ban hành kèm theo Quyết định số 415/QĐ-GV&CTSV ngày 16/6/2009 của Giám đốc Học viện [H2.02.01.29], sửa đổi, bổ sung phương án tính khối lượng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên tại Học viện [H2.02.01.30], Quy định về tiêu chuẩn và ứng dụng đạo đức trong hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện Công nghệ BCVT [H2.02.01.31], Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus [H2.02.01.32], Quy chế quản lý đề tài kho học công nghệ cấp Học viện của Học viện Công nghệ BCVT [H2.02.01.33], quyết định ban hành về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Học viện Công nghệ BCVT [H2.02.01.34]....

Trong hệ thống văn bản của Học viện, một số văn bản về chính sách, chế độ làm việc của giảng viên Học viện còn chậm được sửa đổi, thay thế, đây có thể nói là một phần hạn chế trong hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động Học viện trong giai đoạn vừa qua.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Mô tả

Hệ thống quản trị của Học viện luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được chuyển tải thành các kế hoạch hoạt động và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện. Hội đồng Học viện đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 [H2.02.02.01], quy chế thực hiện dân chủ của Học viện [H2.02.02.02], ban hành quy chế giám sát của Hội đồng [H2.02.02.03] và các quy chế khác.....

Đảng ủy Học viện giữ vai trò lãnh đạo toàn diện các hoạt động của Học viện, lãnh đạo thực hiện công tác chính trị tư tưởng, công tác chuyên môn,

công tác tổ chức xây dựng Đảng, công tác kiểm tra, giám sát và lãnh đạo các tổ chức đoàn thể. Nội bật là các Nghị quyết của Đảng ủy Học viện, trong đó có thể kể đến như: Nghị quyết về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, 19-NQ/TW Hội nghị Trung ương VI khóa XII Trong việc tái cơ cấu nguồn lực, tăng cường kỷ luật, kỷ cương lao động số 547-NQ/ĐU ngày 06/12/2018 [H2.02.02.04], Nghị quyết kế hoạch phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao giai đoạn 2019-2024 [H2.02.02.05], Nghị quyết về việc mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính (Fintech) [H2.02.02.06]. Các chương trình hành động thực hiện nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.02.07] cũng được đặc biệt quan tâm chú trọng, các chương trình công tác của Ban chấp hành Đảng bộ Học viện từ năm 2017-2022 [H2.02.02.08] cũng đã được ban hành để chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Học viện.

Các kế hoạch, công tác của Ban chấp hành Công đoàn Học viện nhiệm kỳ 2018-2023 [H2.02.02.09] và các chương trình công tác đoàn, phong trào thanh niên năm học từ 2017-2022 [H2.02.02.10] cũng được lập và ban hành nhằm hướng dẫn đoàn viên công đoàn, thanh niên, sinh viên Học viện hoạt động có hiệu quả.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy Học viện, trong giai đoạn 2017-2022, Học viện đã tập trung rà soát, xây dựng các văn bản quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Trên cơ sở nghị quyết của Đảng ủy về công tác nhân sự [H2.02.02.11] và hướng dẫn của Đảng ủy Bộ Thông tin và Truyền thông. Hội đồng Học viện đã triển khai quy trình bổ nhiệm nhân sự Giám đốc, bổ nhiệm lại các Phó giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.02.12]. Đảng bộ Học viện trong chu kỳ đánh giá cũng đã ra nghị quyết về việc mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Thương mại điện tử [H2.02.02.13], Nghị quyết về việc thành lập khoa An toàn thông tin [H2.02.02.14] và đã được Ban giám đốc Học viện triển khai thành lập Khoa An toàn thông tin và mở ngành Thương mại điện tử trình độ Đại học.

Các quy định, quy chế đều được quán triệt, phổ biến tới tất cả các viên chức trong Học viện, các hội nghị quán triệt của đơn vị, của Học viện và hệ thống thông tin, truyền thông của Học viện để viên chức, người lao động trong biết và thực hiện. Tuy nhiên, công tác luân chuyển cán bộ của Học viện

trong thời gian qua còn thực hiện chậm dẫn đến công tác quản lý đôi khi gặp khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động của Học viện.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy và Hội đồng Học viện, các chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của Công đoàn Học viện từ 2017-2022 [H2.02.02.15] đã đồng hành cùng Học viện tổ chức cho cán bộ viên chức - người lao động thực hiện các phong trào thi đua và các cuộc vận động lớn góp phần hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của Học viện; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao thu hút đông đảo viên chức và đoàn viên tham gia; tổ chức các chương trình, các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn trong năm.

Đoàn Thanh niên Học viện cũng đã xây dựng các chương trình, kế hoạch công tác năm [H2.02.02.16] trong đó tăng cường triển khai công tác giáo dục chính trị tư tưởng; học tập - NCKH; văn hóa - văn nghệ - thể thao; đồng hành cùng SV lập thân, lập nghiệp; xây dựng môi trường văn hóa - văn minh; khởi nghiệp sáng tạo; tình nguyện, các hoạt động phục vụ cộng đồng... Học viện đặc biệt quan tâm đến hỗ trợ hoạt động của các câu lạc bộ SV, hướng câu lạc bộ SV vào tạo lập môi trường sư phạm, rèn luyện thiết thực bổ ích cho SV nhằm tạo sân chơi cho các sinh viên đam mê nghiên cứu khoa học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của CSGD được rà soát thường xuyên.

Mô tả

Hệ thống quản trị của Học viện được định kỳ rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ để đảm bảo hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ cũng như đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ mới. Quy chế làm việc, chương trình công tác toàn khóa, chương trình công tác hàng năm thường xuyên được rà soát bổ sung để phù hợp với điều kiện thực tế.

Năm 2020, Hội đồng Học viện đã ban hành Nghị quyết về ban hành quy chế giám sát của Hội đồng Học viện - Học viện Công nghệ BCVT nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.03.01] và hàng năm Hội đồng Học viện đều ban hành kế hoạch kiểm tra giám sát của Hội đồng Học viện [H2.02.03.02], thông qua đó công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của Học viện thường xuyên được đánh giá đặc biệt là cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận, hệ thống văn bản trong Học viện được thường xuyên rà soát và sửa đổi ngay khi phát hiện những bất cập.

Đảng ủy Học viện đã ban hành quy chế làm việc của Đảng ủy, phân công nhiệm vụ các đảng ủy viên [H2.02.03.03]. Hàng năm, Ban chấp hành Đảng ủy Học viện đề có kế hoạch kiểm tra và giám sát các chi đảng bộ trực thuộc việc thi hành Điều lệ Đảng và thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Trung ương Đảng, Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương, của Đảng ủy Bộ, Đảng ủy Học viện [H2.02.03.04]

Công đoàn Học viện hàng năm cũng có ban hành kế hoạch kiểm tra giám sát [H2.02.03.05] các hoạt động của Công đoàn đảm bảo các các đoàn viên trong tổ chức công đoàn đều thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Hệ thống văn bản hướng dẫn của công đoàn cũng thường xuyên được rà soát để truyền tải ý kiến của chuyên môn tới hoạt động của công đoàn, hướng tới công đoàn hoạt động hiệu quả và năng động hơn.

Hàng năm, Đảng ủy Học viện đều có báo cáo tổng kết báo cáo kết quả triển khai các mặt công tác của Đảng bộ, kiểm điểm đánh giá đối với tập thể Đảng ủy và các đồng chí đảng ủy viên [H2.02.03.05] gửi báo cáo Đảng bộ Bộ Thông tin và Truyền thông.

Cuối năm Hội đồng Học viện đều có báo cáo tổng kết năm [H2.02.03.06] và có báo cáo tại Hội nghị viên chức và người lao động Học viện năm 2021 [H2.02.03.07].

Hàng năm, các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn thanh niên Học viện đều có báo cáo tổng kết gửi báo cáo Công đoàn Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam [H2.02.03.08], Đoàn thanh niên Bộ Thông tin và Truyền thông [H2.02.03.09] theo đúng quy định.

Theo quy định, hàng năm Đảng ủy Học viện thực hiện công tác tổng kết báo cáo kết quả triển khai các mặt công tác của Đảng bộ, kiểm điểm đánh giá đối với tập thể Đảng ủy và các đồng chí đảng ủy viên. Đảng bộ Bộ Thông tin và Truyền thông có quyết định phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng hàng năm đối với Đảng bộ Học viện [H2.02.03.10].

Hàng năm, Học viện đều tổng kết, đánh giá, nhận xét viên chức – người lao động trong Học viện theo hướng dẫn của các cơ quan nhà nước. Do đó Chủ tịch Hội đồng Học viện, các thành viên Hội đồng Học viện, thành viên Ban chấp hành Công đoàn, ban chấp hành đoàn thanh niên Học viện (là cán bộ) đều được đánh giá theo quy định [H2.02.03.14].

Nhìn chung công tác đánh giá viên chức – người lao động Học viện được tổ chức đúng quy định. Tuy nhiên công tác đánh giá tại một số đơn vị không tránh khỏi kết quả đánh giá, phân loại còn cả nề, hình thức và cao bằng

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.

Mô tả

Thực hiện chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy Đảng và hệ thống chính trị, nhằm mục tiêu đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền. Hệ thống quản trị của Học viện cũng từng bước được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động và quản lý rủi ro tốt hơn.

Ban Chấp hành Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 20215-2020 và nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.04.01] có 15 đồng chí, đảm bảo cơ cấu, thành phần, sự tinh gọn, hiệu quả để tập trung chỉ đạo các nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ trong các nhiệm kỳ. Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đảng bộ Học viện được điều chỉnh qua các nhiệm kỳ để phù hợp với nhiệm vụ của Học viện qua từng giai đoạn [H2.02.04.02]

Thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học, Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Học viện đã thành lập Hội đồng Học viện nhiệm kỳ 2020-2025 với 19 thành viên, trong đó có 03 thành viên đương nhiên, 06 thành viên ngoài Học viện; 10 thành viên là đại diện viên chức người lao động Học viện, có 25% là giảng viên Học viện, được Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận [H2.02.04.03]. Hội đồng Học viện đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Học viện [H2.02.04.04], trong đó quy định rõ các ban chuyên môn: Ban Kiểm soát, Ban nhân sự, ban kế hoạch tài chính... trợ giúp cho Hội đồng trường trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền.

Cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của các tổ chức đoàn thể được điều chỉnh trong từng giai đoạn để phù hợp với quy định và tình hình hoạt động của Học viện: Quy chế làm việc của BCH Công đoàn Học viện [H2.02.04.05], Quy chế làm việc của BCH Đoàn Thanh niên Học viện [H2.02.04.06].

Nhân sự tham gia Hội đồng Học viện đều có kinh nghiệm trong công tác tổ chức quản lý và phục vụ đào tạo; nghiên cứu khoa học trong trường đại học, đặc biệt có sự tham gia của các lãnh đạo doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực thông tin truyền thông (Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT) [H2.02.04.07]. Do đó, Hội đồng Học viện có đủ năng lực để quyết định về phương hướng hoạt động, huy động và phân bổ các nguồn lực cho Học viện, thực hiện giám sát các hoạt động của Học viện, bảo đảm thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của Học viện theo quy định của pháp luật.

Nhân sự tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Học viện do Đại hội đại biểu Đảng bộ Học viện bầu đều có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; có kinh nghiệm thực tiễn; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm [H2.02.04.08]. Tháng 5/2022, Ban chấp hành Đảng bộ Học viện được kiện toàn, theo đó, Chủ tịch Hội đồng Học viện được bầu làm Bí thư Đảng ủy Học viện, Giám đốc Học viện được bầu làm phó bí thư Đảng ủy Học viện [[H2.02.04.09].

Để tăng hiệu quả hoạt động của Học viện và quản lý rủi ro tốt hơn, Học viện luôn quan tâm và có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực của viên chức quản lý Học viện [H2.02.04.10], trong đó có các thành viên của Hội đồng Học viện, của Ban chấp hành Đảng bộ Học viện và các tổ chức đoàn thể [H2.02.04.11].

Công tác đào tạo, tập huấn về công tác tổ chức, nghiệp vụ công tác đoàn thể được quan tâm tổ chức. Tuy nhiên, Học viện chưa tổ chức được lớp tập huấn nghiệp vụ cho các ủy viên của BCH Đảng bộ Học viện.

Hệ thống văn bản quản lý do được Học viện rà soát thường xuyên và đã có những điều chỉnh cải tiến kịp thời đảm bảo phù hợp với điều kiện tình hình thực tế và các quy định hiện hành. Hội đồng Học viện đã tiến hành rà soát, ban hành mới cũng như điều chỉnh, bổ sung nhiều văn bản phục vụ cho công tác lãnh đạo quản lý như ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Học viện năm 2020 được ban hành để thay thế cho quy chế tổ chức hoạt động năm 2016 [H2.02.04.12]; Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện thay thế cho quy chế đã được ban hành năm 2016 [H2.02.04.13], quy chế tài chính Học viện [H2.02.04.14], chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H2.02.04.15].

Như vậy có thể nhận thấy, hệ thống quản trị của Học viện đã thường xuyên rà soát và cải tiến, điều đó đã giúp tăng hiệu quả hoạt động của Học viện đồng thời quản lý tốt các rủi ro tiềm tàng có thể phát sinh trong các hoạt động của Học viện trong chu kỳ đánh giá.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện có hệ thống văn bản quản lý đầy đủ, chi tiết, là công cụ quản lý có hiệu quả của hệ thống quản trị.

Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị bộ phận trong hệ thống quản trị được điều chỉnh kịp thời phù hợp với quy định hiện hành và thực tế của Học viện.

Hội đồng Học viện được thành lập và có sự tham gia của các tổ chức lớn (Tập đoàn VNPT, Bộ Thông tin và Truyền thông) và các nhân có uy tín trong xã hội.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Công tác công tác đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của viên chức – người lao động tại một số đơn vị còn mang tính cả nể, hình thức và cao bằng.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng thang điểm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của VC, NLD chi tiết, cụ thể hơn để công tác đánh giá được chính xác, công bằng, khách quan hơn	Phòng TCCB Hội đồng thi đưa khen thưởng	Quý I năm 2023	
2	Phát huy điểm mạnh

4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
Tiêu chuẩn 2	5
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và Quản lý

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Mô tả

Hệ thống tổ chức quản lý của Học viện được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, Đảng lãnh đạo toàn diện, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị. Học viện có cơ cấu quản lý rõ ràng, quy định rõ cơ chế quản lý, điều hành, phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị trong Học viện và được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện [H3.03.01.01].

Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện quy định rõ ràng chi tiết cơ cấu tổ chức, bao gồm: Hội đồng Học viện, Ban giám đốc, Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng và ban tư vấn do Giám đốc Học viện thành lập, các đơn vị thuộc Học viện, cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh, các trường thuộc Học viện và các đơn vị trực thuộc Học viện. Trong Quy chế có các quy định có độ mở để tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển của Học viện trong thời gian tới như thành lập trường, thành lập các đơn vị kinh doanh dịch vụ..., tạo cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 [H3.03.01.02].

Nhằm làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Học viện, tránh tình trạng chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị bị chồng chéo, Giám đốc Học viện đã ký ban hành quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Học viện [H3.03.01.03], đây là văn bản quan trọng để các đơn vị triển khai thực hiện các hoạt động của đơn vị. Tuy nhiên, cùng với sự thích nghi trong giai đoạn phát triển mới của Học viện, có thể nhận thấy sự

chồng chéo trong chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Dịch vụ và Văn phòng Học viện. Đặc biệt là các đơn vị chức năng cần phải điều chỉnh phù hợp tránh làm ảnh hưởng tới hoạt động chung của Học viện.

Cụ thể hoá chiến lược phát triển của Học viện, một trong những hoạt động nổi bật trong chu kỳ đánh giá vừa qua là việc Đảng uỷ Học viện đã ra nghị quyết về việc thành lập khoa An toàn thông tin [H3.03.01.04]. Trên cơ sở đó, Hội đồng Học viện và Ban giám đốc Học viện đã tiến hành các thủ tục theo quy định thành lập Khoa An toàn thông tin vào năm 2021 [H3.03.01.05], bộ môn Kỹ thuật dữ liệu thuộc khoa Viễn thông cũng đã được thành lập trong khoảng thời gian này [H3.03.01.06].

Các đơn vị phòng ban, khoa, viện có cơ cấu quản lý rõ ràng, có chức năng nhiệm vụ cụ thể. Trách nhiệm và cách thức giải quyết công việc của Giám đốc, Phó giám đốc, các đơn vị chức năng, Trưởng khoa, Phó trưởng khoa, của viên chức được quy định cụ thể. Mối quan hệ công tác giữa Giám đốc Học viện và Hội đồng trường, giữa các đơn vị cũng được quy định cụ thể nhằm tránh chồng chéo trong quá trình thực thi công việc cũng như đảm bảo thực hiện tính giải trình, tính minh bạch. Nhiệm vụ các thành viên trong Ban Giám đốc được phân công rõ ràng, cụ thể trong Quyết định về việc phân công nhiệm vụ của Ban giám đốc, trong đó có sự phân công của Giám đốc và các Phó giám đốc đối với từng mảng công tác [H3.03.01.07].

Trong chu kỳ đánh giá, hệ thống Đề án vị trí việc làm của Học viện từ năm 2017 -2022 [H3.03.01.08] cũng đã được xây dựng và thường xuyên cập nhật, trong đó quy định rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm của từng vị trí công việc trong cơ cấu quản lý. Song song với Đề án vị trí việc làm, Học viện cũng đã có hệ thống bản MTCV chuẩn đối với các vị trí công việc tại Khối QLĐTPB [H3.03.01.09] và danh mục vị trí công việc tại các phòng/trung tâm chức năng thuộc Khối QL và đào tạo phía Bắc [H3.03.01.10] hướng tới có danh mục các chức danh cho toàn Học viện trong năm 2023.

Nhân sự tham gia cơ cấu quản lý cũng được Học viện phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định và đã được thể chế hóa trong các văn bản quản lý của Học viện có thể kể đến như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện [H3.03.01.11], Quyết định về việc phân công nhiệm vụ của Ban giám đốc [H3.03.01.12].

Về chế độ thông tin, báo cáo của đội ngũ viên chức quản lý được thực hiện theo quy định tại Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện [H3.03.01.13]. Công tác báo cáo tại các cuộc họp giao ban tháng, quý, năm được Học viện tổ chức định kỳ và đúng quy định.

Từ những phân tích trên có thể nhận thấy, Học viện đã thiết lập cơ cấu quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, chế độ thông tin, báo cáo để tổ chức triển khai nhiệm vụ đảm bảo các mục tiêu chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo CSGD tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Mô tả

Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông đã ban hành TNSM, GTCL, các mục tiêu phát triển chiến lược phù hợp với tình hình thực tế, nhu cầu của các bên liên quan. Sau khi ban hành Chiến lược phát triển của Học viện CNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H3.03.02.01], Hội đồng Học viện, Ban giám đốc đã chỉ đạo Văn phòng, Phòng CT&CTSV thực hiện các hoạt động truyền thông để tuyên truyền, giới thiệu TNSM, GTCL, các mục tiêu phát triển chiến lược của Học viện tới toàn thể CB, GV, NLD, người học và các bên liên quan của Học viện [H3.03.02.02].

Lãnh đạo Học viện đã có nhiều hoạt động để thông tin, kết nối, phổ biến đến toàn thể viên chức, người lao động, SV cũng như các bên liên quan. Cụ thể:

Trong Lễ công bố Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2012-2025, tầm nhìn đến năm 2030, GS.TS. Từ Minh Phương - Chủ tịch Hội đồng Học viện - Bí thư Đảng ủy Học viện đã có bài diễn văn giới thiệu về TNSM, GTCL và mục tiêu phát triển của Học viện. Video clip ghi hình bài diễn văn được lưu giữ tại Phòng truyền thống và được sử dụng như một phần chương trình trong các buổi lễ lớn của Học viện [H3.03.02.03].

Giám đốc Học viện trực tiếp quán triệt nội dung TNSM, GTCL cho CB, GV, NLD tại hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học, hội nghị tổng kết công tác, hội nghị CCVC-NLD, hội nghị triển khai kế hoạch nhiệm vụ hàng năm [H3.03.02.04]; tuyên truyền, phổ biến đến SV trong tuần sinh hoạt công

dân đầu khóa, trong các buổi đối thoại giữa BGD và SV [H3.03.02.05]. Trong các chương trình làm việc với đối tác trong nước và quốc tế của Học viện luôn có nội dung Lãnh đạo Học viện giới thiệu về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện [H3.03.02.06]

Việc tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển Học viện còn được thể hiện tại các bài viết trên Website của Học viện [H3.03.02.07], hệ thống biển hiệu, pano, apphich; prochure; video clip giới thiệu về Học viện [H3.03.02.08]. Lãnh đạo Học viện cũng chỉ đạo các đơn vị lồng ghép nội dung TNSM, GTCL, CLPT của Học viện tại các buổi tư vấn tuyển sinh không chỉ ở Học viện mà còn ở các địa phương nơi Học viện đi tư vấn tuyển sinh cho các em học sinh chuẩn bị thi tuyển sinh vào đại học [H3.03.02.09]. Đặc biệt việc truyền thông về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện còn được thực hiện bởi các thành viên của Hội đồng Học viện là lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp lớn [H3.03.02.08].

Nhờ sự chỉ đạo mạnh mẽ của Lãnh đạo Học viện trong việc định hướng triển khai thực hiện TNSM, GTCL, CLPT của Học viện, các hoạt động đào tạo, KHCN, kết nối, phục vụ cộng đồng và các hoạt động khác của Học viện được tổ chức đều bám sát TNSM, GTCL, CLPT.

Khi mở ngành đào tạo mới, Học viện luôn lồng ghép các nội dung và đánh giá sự hiểu biết của các bên liên quan về tầm nhìn sứ mạng, chiến lược của Học viện đặc biệt trong 02 ngành Thương mại điện tử và Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, ngành Công nghệ Internet vạn vật [H3.03.02.11], [H3.03.02.12].

Tuy Lãnh đạo Học viện chú trọng thúc đẩy công tác truyền thông về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện, song công tác này còn hạn chế đối với các đối tác nước ngoài. Do đó, Học viện cần phải có chính sách, kế hoạch hành động cụ thể để có thể đẩy mạnh công tác này trong các năm tiếp theo.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: 5/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên.

Mô tả

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Học viện được tiến hành rà soát thường xuyên để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và các quy định hiện hành

của Nhà nước, của Bộ TTTT và của các cơ quan quản lý Nhà nước. Học viện xác định rõ công tác rà soát và kiểm toàn tổ chức bộ máy là công tác có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển Học viện.

Hàng năm, cơ cấu quản lý được rà soát và báo cáo cụ thể chi tiết tại báo cáo của phòng Tổ chức cán bộ - Lao động [H3.03.03.01]. Vào cuối mỗi tháng, Học viện tiến hành họp giao ban giữa lãnh đạo Học viện với lãnh đạo các đơn vị để sơ kết các công việc hoàn thành trong tháng; chỉ ra các tồn tại, hạn chế, đưa ra kế hoạch cụ thể của Học viện và từng đơn vị để triển khai thực hiện trong tháng kế tiếp. Thông qua các cuộc họp, công tác quản lý cũng đã được rà soát nhằm kịp thời nhận ra những hạn chế trong cơ cấu lãnh đạo để có điều chỉnh cho phù hợp [H3.03.03.02]. Trong chu kỳ đánh giá, các cán bộ quản lý cũng được rà soát, đánh giá theo đúng quy định qua đó làm cơ sở để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các đồng chí trong Ban giám đốc Học viện [H3.03.03.03], [H3.03.03.04].

Để cụ thể hóa các quy định của Nhà nước về tổ chức bộ máy, Học viện đã xây dựng và ban hành các văn bản liên quan đến hoàn thiện hệ thống cơ cấu lãnh đạo quản lý như Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện [H3.03.03.05], phân công nhiệm vụ Ban giám đốc Học viện cũng thường xuyên được rà soát, điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế công việc [H3.03.03.06]...

Định kỳ hàng năm, phòng Tổ chức cán bộ - Lao động gửi văn bản tới các đơn vị yêu cầu rà soát tổ chức và rà soát tiêu chuẩn theo vị trí chức danh trong Đề án vị trí việc làm của Học viện [H3.03.03.07].

Nhằm đánh giá về kết quả trong triển khai nhiệm vụ của từng vị trí lãnh đạo và quản lý, hàng năm công tác đánh giá phân loại viên chức quản lý được Học viện tiến hành theo kế hoạch hàng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền [H3.03.03.08]. Kết quả đánh giá viên chức lãnh đạo và quản lý [H3.03.03.09] là cơ sở quan trọng để Học viện bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ chính sách khác. Bên cạnh những mặt làm tốt, tại một số đơn vị trong Học viện, công tác rà soát, đánh giá phân loại viên chức còn cả nê, hình thức.

Nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ luôn có tính kế thừa, tạo động lực cho sự phấn đấu góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược. Hàng năm, việc quy hoạch

viên chức quản lý của Học viện được thực hiện thường xuyên và bài bản: có kế hoạch triển khai/rà soát quy hoạch hàng năm [H3.03.03.10], hướng dẫn về công tác rà soát quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý của Học viện, quy định điều kiện tiêu chuẩn quy hoạch các chức danh, từ Chủ tịch hội đồng trường, Ban giám đốc đến các viên chức quản lý và được phê duyệt tại quyết định phê duyệt kết quả quy hoạch/rà soát quy hoạch [H3.03.03.11]. Đội ngũ cán bộ quản lý của Học viện được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển đều là những cá nhân có trình độ và phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, có kinh nghiệm điều hành và được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm cán bộ của Học viện [H3.03.03.12].

Nhờ việc rà soát thường xuyên và định kỳ, cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Học viện không ngừng được nâng cao về chất lượng; đội ngũ viên chức quản lý ngày càng được nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, đáp ứng yêu cầu phát triển của Học viện, của ngành Thông tin và Truyền thông.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của CSGD như mong muốn.

Mô tả

Từ các kết quả rà soát, Học viện đã tiến hành các hoạt động cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều kiện tình hình thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, hiệu quả công việc giúp Học viện đạt được các mục tiêu, kế hoạch đề ra.

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện [H3.03.04.01], kết quả quy hoạch, kết quả đánh giá phân loại viên chức quản lý hàng năm, Học viện đã tiến hành kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy như thành lập Trung tâm Đào tạo quốc tế [H3.03.04.02], Trung tâm dịch vụ [H3.03.04.03], thành lập Khoa An toàn thông tin [H3.03.04.04], thành lập Trung tâm khởi nghiệp của Sinh viên [H3.03.04.05], thành lập mạng lưới cựu sinh viên Học viện [H3.03.04.06]. Học viện kiện toàn lại đội ngũ viên chức quản lý nhằm đảm bảo cơ cấu quản lý tinh gọn, hiệu quả, chuyên nghiệp thông qua việc bổ nhiệm, luân chuyển hoặc thay đổi chức danh lãnh đạo quản lý để phù hợp với vị trí việc làm và năng lực của từng cá nhân và phù hợp với cơ cấu tổ chức đã

được cải tiến. Ví dụ: cùng với quyết định thành lập Trung tâm dịch vụ là quyết định bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Dịch vụ [H3.03.04.07], Giám đốc trung tâm đào quốc tế [H3.03.04.08],...

Trong 5 năm qua, nhiều quy định của Học viện đã được cải tiến, ban hành mới, từ đó tăng cường hiệu quả quản lý: Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện [H3.03.04.06], quy chế bổ nhiệm cán bộ [H3.03.04.07], Quy chế chi tiêu nội bộ [H3.03.04.08], Quy chế tuyển dụng của Học viện [H3.03.04.09]. Học viện đã triển khai 3 đợt quy hoạch/rà soát quy hoạch. Trong đó có 07 lượt cán bộ được quy hoạch các chức danh Giám đốc Học viện, 16 lượt cán bộ quy hoạch chức danh Phó giám đốc Học viện, có 315 lượt cán bộ được quy hoạch các chức danh lãnh đạo quản lý cấp phòng và tương đương, có 193 lượt cán bộ được quy hoạch cấp bộ môn và cấp phòng các đơn vị trực thuộc Học viện, đảm bảo có các nguồn nhân sự quy hoạch phục vụ cho công tác quản lý của Học viện [H3.03.04.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã thiết lập được bộ máy quản lý, lãnh đạo rõ ràng, đảm bảo đúng quy định; trong đó, các đơn vị được thành lập mới căn cứ trên kế hoạch, định hướng chiến lược, đề án phát triển Học viện đã được phê duyệt và phù hợp với bối cảnh cụ thể của Học viện.

Học viện đã ban hành hệ thống văn bản quy định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu lãnh đạo, quản lý.

Các CB quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo.

Đội ngũ lãnh đạo tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, kết nối, phổ biến, truyền đạt thông tin về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và mục tiêu chiến lược của Học viện đến các bên liên quan (bên trong và bên ngoài) Trường.

Cơ cấu đội ngũ CB lãnh đạo, quản lý được đánh giá, rà soát và cải tiến hằng năm, đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn hóa về chất lượng, nhằm tăng tính hiệu quả và kết quả của công tác quản lý.

Công tác rà soát, đánh giá, cải tiến cơ cấu CB lãnh đạo, quản lý được thực hiện đúng quy định, khách quan, tạo sự đồng thuận của đội ngũ CB quản lý, GV và NV trong Trường.

Hệ thống văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý của Học viện được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với những điều chỉnh về cơ cấu quản lý cũng như đạt được hiệu quả quản lý, đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Tuy Lãnh đạo Học viện chú trọng thúc đẩy công tác truyền thông về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện, song công tác này còn hạn chế đối với các đối tác nước ngoài. Do đó, Học viện cần phải có chính sách, kế hoạch hành động cụ thể để có thể đẩy mạnh công tác này trong các năm tiếp theo.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách, kế hoạch hành động cụ thể để có thể đẩy mạnh công tác truyền thông về TNSM, GTCL, CLPT của Học viện trong các năm tiếp theo.	Ban GDHV; Phòng TCCB; VPHV; Phòng CT&CTSV	Quý IV năm 2022	
2	Phát huy điểm mạnh

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 3	4.5
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Mô tả:

Việc lập kế hoạch, chiến lược được Học viện giao cho Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược phát triển của Học viện. Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược phát triển HV giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được thành lập theo Quyết định số 655/QĐ-HV ngày 15/8/2018 [H4.04.01.01a]. Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược phát triển HV giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được thành lập theo Quyết định số 456/QĐ-HV ngày 15/4/2021. [H4.04.01.01b]

Quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Học viện được thực hiện theo 08 bước [H4.04.01.02] như sau :

- (1) VPHV rà soát TNSM, GTCL, CLPT, trình Giám đốc Học viện chủ trương xây dựng, hiệu chỉnh TNSM, GTCL, CLPT phù hợp;
- (2) Học viện thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược;
- (3) Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược triển khai xây dựng chiến lược;
- (4) Gửi dự thảo Chiến lược tới các bên liên quan tổ chức lấy ý kiến góp ý;
- (5) Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược tổng hợp ý kiến góp ý, chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung dự thảo.
- (6) Tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến góp ý lần cuối;
- (7) Hoàn thiện dự thảo theo ý kiến tại Hội nghị cán bộ chủ chốt;
- (8) Ban hành chính thức.

Đối với các kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực, quy trình xây dựng kế hoạch được thực hiện theo quy định của lĩnh vực riêng. Chẳng hạn, Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo [H4.04.01.03] được thực hiện theo Quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo tại Quyết định số 816/QĐ-HV ngày 05/10/2021 [H4.04.01.04], Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục [H4.04.01.05] được thực hiện theo Quy trình tự đánh giá cơ sở giáo dục tại Quyết định số

817/QĐ-HV ngày 05/10/2021 [H4.04.01.06];

Trong giai đoạn 2018 - 2022, Học viện đã ban hành, hiệu chỉnh 02 CLPT [H4.04.01.07]. Trong cả 02 lần, Ban soạn thảo và Tổ biên tập CLPT của Học viện đều tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan đối với CLPT của Học viện để đảm bảo CLPT phù hợp với nhu cầu, sự hài lòng của các bên liên quan. Trên cơ sở các ý kiến góp ý thu thập được, Ban soạn thảo và Tổ biên tập CLPT chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung dự thảo CLPT sau đó tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt để thu thập ý kiến góp ý lần cuối trước khi ban hành [H4.04.01.08].

Chiến lược phát triển của Học viện được ban hành [H4.01.01.09a], [H4.01.01.09b] có các mục tiêu chiến lược, mục tiêu cụ thể đều xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược đào tạo, NCKH của Học viện. Trong đó, Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 ban hành theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 xác định mục tiêu chung: “Đến năm 2025, Học viện trở thành trường ĐH có quy mô và chất lượng đào tạo nghiên cứu hàng đầu Việt Nam về công nghệ số, là một trong các đơn vị chủ lực cung cấp nhân lực, tri thức, chuyển giao công nghệ phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Là cơ sở đào tạo ĐH tiên phong trong đổi mới phương thức đào tạo, có hệ sinh thái số gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, sinh viên, doanh nghiệp và xã hội với mô hình quản trị đại học thông minh, thân thiện và chuyên nghiệp”. Mục tiêu phát triển cụ thể: 1. Phát triển thành HV trọng điểm, uy tín về công nghệ số có quy mô 20,000 sinh viên/học viên chính quy và 10.000 sinh viên/ học viên các hệ khác tại 2 cơ sở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh với 04 nhóm ngành đào tạo: (1) Công nghệ thông tin, (2) Điện tử - Viễn thông, (3) Báo chí truyền thông đa phương tiện, (4) Kinh tế và quản lý. 2. Nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế. Phát triển các hệ đào tạo tài năng, chất lượng cao, tiên tiến, quốc tế đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao về công nghệ số của đất nước. Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động và tận dụng các nguồn lực XH phục vụ ĐT. XD môi trường học thuật sáng tạo, hội nhập, thu hút nhân tài trong nước, ngoài nước đến học tập nghiên cứu và làm việc. 3. Trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia, xuất sắc của khu vực. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn kết với doanh nghiệp và mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển mạng lưới chuyên gia và nhóm nghiên cứu mạnh của Học viện. Thực hiện vai trò tư vấn

dẫn dắt và định hướng công nghệ trong lĩnh vực ICT, chuyển đổi số của Việt Nam. 4. Trở thành hình mẫu về chuyển đổi số đại học của Việt Nam với 03 trụ cột Đào tạo số, Quản trị số và Xã hội số trong trường đại học. XD hệ đào tạo theo hướng Đại học số, trong đó việc dạy, học, quản lý đào tạo, hỗ trợ người học được thực hiện qua các nền tảng số. Lấy chuyển đổi số là nền tảng để đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, hiệu quả, tích hợp “cá thể hóa” cho các hệ đào tạo truyền thống cũng như tạo đột phá trong đào tạo lại, đào tạo nâng cao, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, học tập mọi lúc, mọi nơi cho mọi đối tượng có nhu cầu học tập. 5. XD được mô hình trường đại học tự chủ, phát triển bền vững với hệ thống quản trị hiện đại, cơ cấu tổ chức hợp lý, tự chủ về tài chính và học thuật, có hạ tầng khuôn viên, cơ sở vật chất hiện đại ngang tầm khu vực.

Trong chiến lược Học viện ban hành kèm theo các kế hoạch cụ thể: Kế hoạch thực hiện chiến lược đào tạo; Kế hoạch thực hiện CLPT công tác tuyển sinh; Kế hoạch thực hiện CLPT nguồn nhân lực; Kế hoạch thực hiện CLPT nghiên cứu khoa học đối với CBGV, đối với SV; Kế hoạch thực hiện CLPT cơ sở vật chất; Kế hoạch thực hiện CLPT tài chính; Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển ĐBCLGD; Kế hoạch thực hiện chiến lược kết nối và PVCD.

Để thực hiện các mục tiêu, kế hoạch chiến lược trên, các đơn vị trong hệ thống quản trị xây dựng các chiến lược thành phần, kế hoạch hành động cụ thể của các đơn vị mình. Đảng ủy Học viện ban hành các Nghị quyết, chương trình công tác để định hướng, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát các hoạt động của Học viện [H4.04.01.11], Hội đồng Học viện xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động của Học viện [H4.04.01.12], Hội đồng ĐBCL xây dựng Kế hoạch chiến lược ĐBCL [H4.04.01.13], Ban Giám đốc ban hành các quyết định giao nhiệm vụ hàng năm cho các đơn vị [H4.04.01.14]; các Hội đồng tư vấn, Công đoàn Học viện, ĐTN HV xây dựng Kế hoạch công tác hàng năm; các phòng ban, trung tâm chức năng xây dựng kế hoạch hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, kết nối, phục vụ cộng đồng như Kế hoạch chuyển đổi số, chiến lược KHCCN,... [H4.04.01.15] - [H4.04.01.20],

Các chiến lược, kế hoạch của Học viện được triển khai đồng bộ, có mối liên hệ, quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau theo định hướng chung là huy động toàn bộ các nguồn lực nhằm xây dựng và phát triển Học viện, phù hợp với TNSM, GTCL, CLPT, mục tiêu chiến lược phát triển của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Mô tả:

a) Học viện xây dựng các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn cụ thể hóa kế hoạch Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.02.01], Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.02.02]. Cụ thể:

Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025 bao gồm các kế hoạch: Thay đổi nhận thức, kỹ năng làm việc, hoàn thiện môi trường pháp lý; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng và triển khai nền tảng.

Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục của HV đến năm 2025 gồm các kế hoạch: Xây dựng hệ thống ĐBCL, văn hóa chất lượng trong Học viện; Đảm bảo và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; Đảm bảo và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

Chương trình Phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao đến năm 2025 gồm các kế hoạch: Xây dựng cơ chế chính sách để phát triển Học viện; Kế hoạch tuyển dụng và thu hút nhân lực chất lượng cao đến năm 2025; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đến 2025.

b) Học viện được công bố, phổ biến kế hoạch chiến lược, các kế hoạch hoạt động của CLPT tới các đơn vị, các bên liên quan thông qua hệ thống văn thư, văn bản nội bộ của Học viện [H4.02.02.03], gửi qua email và được phổ biến trong Hội nghị CCVC, NLĐ [H4.02.02.04]; hội nghị triển khai kế hoạch công tác hàng năm [H4.02.02.05]; các cuộc họp giao ban công tác tháng, quý [H4.02.02.06]. Các hoạt động triển khai kế hoạch công tác năm của Học viện được đăng tải tại trang tin của Học viện <http://ptit.edu.vn> [H4.02.02.07].

c) Các đơn vị, bộ phận, các khoa, bộ môn của Học viện cụ thể hóa và triển khai các hoạt động của đơn vị nhằm hoàn thành KHCL, các kế hoạch và mục tiêu của Học viện. thành các kế hoạch công tác cụ thể của đơn vị. Cụ thể:

Với chương trình chuyển đổi số đến năm 2025, VPHV thực hiện xây dựng các kế hoạch tuyên truyền, quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách, chương trình hành động về chuyển đổi số của Học viện [H4.04.02.08]; kế hoạch tăng cường, phát triển hệ thống mạng internet băng rộng và hệ thống wifi phủ sóng toàn HV [H4.04.02.09] kế hoạch đầu tư, hoàn thiện hạ tầng đáp

ứng các yêu cầu hoạt động trong giai đoạn chuyển đổi số [H4.04.02.10]. Phòng TCCB-LĐ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức chung về chuyển đổi số [H4.04.02.11]; kế hoạch xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tích hợp trên cơ sở liên thông và đồng bộ các hệ thống CSDL có sẵn từ các ứng dụng CNTT trong HV [H4.04.02.12]. Phòng KHĐT xây dựng kế hoạch đầu tư CSVC, phát triển hạ tầng kết nối mạng IoT [H4.04.02.13], xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng của Học viện [H4.04.02.14]. Các phòng chức năng, đầu mối quản lý xây dựng kế hoạch rà soát, bổ sung hệ thống văn bản quản lý nội bộ để điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong quá trình chuyển đổi số và tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động đào tạo nghiên cứu của HV [H4.04.02.15]; kế hoạch xây dựng và triển khai các nền tảng số trong hệ thống quản lý [H4.04.02.16].

Với chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục của HV đến năm 2025, TTKT&ĐBCLGD xây dựng kế hoạch hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong HV [H4.04.02.17]; kế hoạch kiểm định CSGD chu kỳ 2018-2022 [H4.04.02.18] và kế hoạch kiểm định các CTĐT của Học viện [H4.04.02.19], kế hoạch khắc phục 10 nhóm giải pháp theo khuyến nghị của đoàn Đánh giá ngoài chu kỳ đánh giá 2012-2017 [H4.04.02.20];. Phòng TCCB-LĐ lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực mạng lưới ĐBCL của HV [H4.04.02.21]. Phòng CT&CTSV xây dựng kế hoạch truyền thông tăng cường nhận thức về ĐBCL, xây dựng văn hóa ĐBCL trong HV [H4.04.02.22]. Các đơn vị đầu mối xây dựng kế hoạch thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trong toàn HV [H4.04.02.23] - [H4.04.02.26]. Phòng Đào tạo lập kế hoạch xây dựng và công bố chuẩn đầu ra của tất cả các CTĐT [H4.04.02.27], xây dựng quy trình xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung CTĐT [H4.04.02.28]. Các Khoa đào tạo lập kế hoạch và triển khai tự đánh giá, kiểm định các CTĐT [H4.04.02.29].

Với chương trình Phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao đến năm 2025, Phòng TCCB-LĐ lập kế hoạch xây dựng cơ chế chính sách để phát triển nhân lực; kế hoạch tuyển dụng hàng năm và trung hạn [H4.04.02.30]; kế hoạch tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của đội ngũ [H4.04.02.31].

Việc đánh giá kết quả triển khai các hoạt động được thực hiện vào cuối mỗi tháng, quý, năm theo quy định đánh giá kết quả công việc và các văn bản hướng dẫn của Học viện [H4.04.02.32]. Thông qua các báo cáo công tác tháng, quý, báo cáo tổng kết công tác năm, các đơn vị thực hiện rà soát, đánh giá kết

quả thực hiện kế hoạch chiến lược của Học viện, kế hoạch nhiệm vụ năm được giao [H4.04.02.32]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Mô tả:

a) Học viện xây dựng các KPIs, các chỉ tiêu phân đầu chính (về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng). Cụ thể:

Trong CLPT HV giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 [H4.04.03.01], các chỉ tiêu trọng tâm KPIs đến năm 2025 được thiết lập gồm: Chỉ tiêu về đào tạo và bồi dưỡng; Chỉ tiêu về khoa học và công nghệ; Chỉ tiêu về hợp tác quốc tế; Chỉ tiêu về sinh viên và kết nối cộng đồng; Chỉ tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học; Chỉ tiêu về tài chính và cơ sở vật chất.

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.03.02] đã thiết lập các chỉ tiêu trọng tâm KPI thực hiện chiến lược giai đoạn 2021-2025 đối với các lĩnh vực như: Chỉ tiêu về quy mô đào tạo, chỉ tiêu về tài chính, chỉ tiêu về cơ cấu nguồn nhân lực, chỉ tiêu về chất lượng và chuẩn mực quốc tế; chỉ tiêu về KHCCN; chỉ tiêu về đại học số.

b) Các KPIs, các chỉ tiêu phân đầu chính đảm bảo rõ ràng, đo lường được, có tính khả thi, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện.

Trong CLPT HV giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030, các chỉ tiêu trọng tâm KPIs đến năm 2025 cụ thể gồm:

Chỉ tiêu về đào tạo và bồi dưỡng: *03 cơ sở đào tạo trực thuộc Học viện, quy mô đào tạo các hệ: 16,950 sinh viên, học viên; 15 ngành nghề đào tạo bậc đại học; 10% chương trình đạt chuẩn kiểm định quốc tế; 100% chương trình đạt chuẩn kiểm định Việt Nam; tỷ trọng đào tạo bồi dưỡng cho SV, CB HV chiếm 50% doanh thu bồi dưỡng; tỷ trọng đào tạo bồi dưỡng cho doanh nghiệp tổ chức chiếm 50% doanh thu bồi dưỡng.*

Chỉ tiêu về khoa học và công nghệ: *Số nhóm nghiên cứu mạnh: 10; Số lượng công bố bài báo quốc tế trung bình trên một giảng viên trong 5 năm: 1 bài; số lượt trích dẫn trung bình trên 01 bài báo: 6 trích dẫn; Số phát minh,*

bằng sáng chế Học viện sở hữu: 03; Số sản phẩm KHCN được hoàn thiện, thương mại hóa và chuyển giao cho doanh nghiệp, tổ chức, xã hội: 20.

Chỉ tiêu về hợp tác quốc tế: Mạng lưới hợp tác quốc tế của HV: trở thành thành viên của 15 tổ chức/ hiệp hội, hợp tác song phương với 30 tổ chức quốc tế; Trao đổi chuyên môn, SV và GV quốc tế: 10 CTĐT được công nhận song phương, 150 SV/năm được đi trao đổi quốc tế; 20 giảng viên/ năm đi trao đổi, bồi dưỡng ở nước ngoài; Môi trường quốc tế hóa, thu hút SV nước ngoài: 20 GV/năm đến giảng dạy tại HV; 200 SV nước ngoài học tập tại HV.

Chỉ tiêu về sinh viên và kết nối cộng đồng: Hoạt động hỗ trợ hành chính cho SV: 100% thủ tục hành chính được quy trình hóa và công bố, 100% thủ tục hành chính được chuyển đổi số, tra cứu được tình trạng xử lý hồ sơ; Hoạt động hỗ trợ sáng tạo khởi nghiệp cho SV: thành lập 01 trung tâm sáng tạo khởi nghiệp, 01 quỹ hỗ trợ khởi nghiệp; Hoạt động hỗ trợ hướng nghiệp và tìm kiếm việc làm cho SV: 04 chương trình hướng nghiệp/ năm, 02 chương trình hội chợ việc làm/ năm; Hoạt động kết nối cựu SV: có 01 văn phòng cựu SV hoạt động cơ hữu.

Chỉ tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học: Chỉ tiêu về tổ chức bộ máy: Số đơn vị chức năng giảm so với năm 2019: 03 đơn vị, số đơn vị hoạt động tự chủ tăng so với 2019: 04 đơn vị. Chỉ tiêu về lao động: tổng số lao động: 750 người. Chỉ tiêu về đảm bảo đời sống cán bộ đến năm 2025: thu nhập bình quân: 20 triệu đồng/ tháng, thu nhập bình quân đối với cán bộ có trình độ chuyên môn cao: 40 triệu đồng/ tháng; Chỉ tiêu về hệ thống quản trị nội bộ: Có hệ thống các quy trình hoạt động nội bộ xây dựng theo tiêu chuẩn ISO; Hệ thống KPI được xây dựng ở cấp độ Học viện và từng đơn vị được triển khai và đánh giá định kỳ hàng năm, Có hệ thống quản lý quản trị tập trung, liên thông toàn bộ hệ thống của Học viện.

Chỉ tiêu về tài chính và cơ sở vật chất: Chỉ tiêu về tài chính: tổng doanh thu: 500 tỷ, quỹ tiền lương: 180 tỷ, quỹ đầu tư phát triển: 20 tỷ/năm. Chỉ tiêu về hệ thống CSVC đáp ứng yêu cầu học tập, giảng dạy: 100% phòng học được trang bị hệ thống hỗ trợ giảng dạy hiện đại, có điều hòa. Chỉ tiêu về các phòng Lab và phòng thí nghiệm: có 20 phòng Lab.

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 với các chỉ tiêu KPIs được cụ thể

hóa theo từng năm học hoặc từng giai đoạn với các tiêu chí đạt được để đo lường mức độ thực hiện mục tiêu. Cụ thể:

Bảng 1. Chỉ tiêu KPI về quy mô đào tạo

Bảng 1. Quy mô đào tạo

Bảng 2. Tài chính

TT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng thu	tỷ /năm	250	272	325	407	561	760
2	Doanh thu đào tạo chính quy	tỷ /năm	219	237	279	332	432	538
3	Doanh thu từ các hệ đào tạo phi chính quy, từ xa.	tỷ /năm	4	6	13	27	55	103
4	Doanh thu đào tạo cấp chứng chỉ, reskill, upskill	tỷ /năm	7	7	8	10	14	19
5	Doanh thu từ Dịch vụ NCKH (Chưa tính NSNN)	tỷ /năm	17	18	20	30	47	80
6	Doanh thu từ khai thác cơ sở vật chất	tỷ /năm	3	4	5	8	13	20
7	Chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất	tỷ /năm	17	20	25	34	42	55
8	Chi duy trì hoạt động thường xuyên	tỷ /năm	70	79	101	117	149	193

Bảng 2. Tài chính

TT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng thu	tỷ /năm	250	272	325	407	561	760
2	Doanh thu đào tạo chính quy	tỷ /năm	219	237	279	332	432	538
3	Doanh thu từ các hệ đào tạo phi chính quy, từ xa.	tỷ /năm	4	6	13	27	55	103
4	Doanh thu đào tạo cấp chứng chỉ, reskill, upskill	tỷ /năm	7	7	8	10	14	19
5	Doanh thu từ Dịch vụ NCKH (Chưa tính NSNN)	tỷ /năm	17	18	20	30	47	80
6	Doanh thu từ khai thác cơ sở vật chất	tỷ /năm	3	4	5	8	13	20
7	Chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất	tỷ /năm	17	20	25	34	42	55
8	Chi duy trì hoạt động thường xuyên	tỷ /năm	70	79	101	117	149	193

Bảng 2. Chỉ tiêu KPI về tài chính**Bảng 3. Chỉ tiêu KPI về cơ cấu nhân lực****Bảng 3. Cơ cấu nhân lực**

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng giảng viên, cán bộ nghiên cứu cơ hữu	người	408	450	500	550	600	670
2	Tỷ trọng cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trực tiếp	%	57	60	64	67	70	75
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	41	44	46	48	49	50
4	Thu nhập bình quân	triệu đồng/tháng	15	17	20	24	30	35

Bảng 4. Chỉ tiêu KPI về chất lượng và chuẩn mực quốc tế

Bảng 4. Chất lượng và chuẩn mực quốc tế

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng chương trình ĐH kiểm định theo chuẩn VN	chương trình	0	2	4	7	11	15
2	Số lượng chương trình ĐH kiểm định theo chuẩn QT	chương trình	0	0	0	1	2	3
3	Số lượng công bố quốc tế (ISI, Scopus, Hội thảo/hội nghị QT)	bài/năm	180	200	220	240	260	280
4	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành	%	80	82	84	86	89	92

Bảng 5. Chỉ tiêu về khoa học công nghệ

Bảng 5. Chỉ tiêu về Khoa học công nghệ

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp sinh viên	tỷ đồng	0	1	1.5	2	3	5
2	Quỹ KHCN về chuyển đổi số do HV và các DN đối tác cùng tạo lập	tỷ đồng	0	5	10	20	30	50
3	Số trung tâm khởi nghiệp tại HN và HCM	trung tâm	1	2	2	2	2	2
4	Số lượng DN KHCN đa sở hữu trong Học viện	doanh nghiệp	0	0	1	1	1	1

Bảng 6. Chỉ tiêu về xây dựng đại học số

Bảng 6. Chỉ tiêu về xây dựng đại học số

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỷ lệ môn học có học liệu được số hóa và cung cấp online để sinh viên học tập mọi lúc mọi nơi	%	50	60	70	80	90	100
2	Tỷ lệ giảng dạy trên nền tảng số	%	5	10	20	30	40	50
3	Tỷ lệ giảng dạy do DN đảm nhiệm (Chuyên ngành, thực hành, tốt nghiệp...)	%	10	15	20	25	30	30
4	Tỷ lệ sinh viên dùng App SV (Mạng xã hội SV)	%	N/A	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ khu vực phủ sóng wifi, 5G.	%	30	100	100	100	100	100
6	Tỷ trọng các dịch vụ thanh toán điện tử trong Học viện	%	0	10	30	50	70	100

c) Việc giám sát, đánh giá và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phần đầu chính so với các mục tiêu chiến lược của Học viện được thực hiện theo:

Quy chế làm việc của HVCNBCVT ban hành kèm theo QĐ số 1248/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H4.04.03.03]. Trong đó: Điều 6. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Trưởng các đơn vị; Điều 18. Theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, công việc; Điều 31-35. Kiểm tra việc thực hiện văn bản và nhiệm vụ được giao; Điều 43-48. Chế độ báo cáo thông tin;

Quy chế giám sát của Hội đồng học viện HVCNBCVT ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐHV ban hành ngày 26/10/2021 của Hội đồng Học viện [H4.04.03.04] . Trong đó: “Hội đồng giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng HV”, “Thường trực HĐHV, các Ban và thành viên của HĐHV có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị, giám sát; kịp thời tổng hợp báo cáo

việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát tại kỳ họp của HĐHV”.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Mô tả:

a) Học viện thực hiện cải tiến quá trình lập kế hoạch chiến lược để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Học viện giao cho VPHV làm đầu mối giám sát, đánh giá và rà soát việc lập KHCL và mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính so với các mục tiêu chiến lược được Học viện triển khai hằng năm để tham mưu với BGD ban hành các quyết định giao nhiệm vụ xây dựng, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chiến lược và quản lý, giám sát việc thực hiện các KH chiến lược của Học viện [H4.04.04.01].

Hằng năm VPHV xây dựng KH tổ chức đánh giá việc thực hiện các chỉ số bằng việc phát hành văn bản đơn đốc các đơn vị gửi báo cáo công tác tháng, quý, báo cáo tổng kết năm [H4.04.04.02].

Năm 2021, Học viện tổ chức rà soát kết quả tổ chức thực hiện CLPT ban hành năm 2020 [H4.04.04.03]. Việc đánh giá, rà soát được thực hiện công khai rộng rãi thông qua các báo cáo: tổng kết năm học của HV [H4.04.04.05], hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động hằng năm [H4.04.04.06] và báo cáo tổng kết năm của các đơn vị [H4.04.04.07]

b) Thực hiện đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện KHCL để đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược và có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

Quy trình xây dựng, thực hiện CLPT Học viện cũng được quan tâm, cải tiến. Trong đợt rà soát, điều chỉnh CLPT năm 2021, Học viện bổ sung thêm bước thực hiện khảo sát ý kiến của các bên liên quan ngoài Học viện để đảm bảo CLPT phù hợp với yêu cầu của tất cả các bên liên quan. Cụ thể:

Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được thực hiện theo quy trình 8 bước [H4.04.04.08]:

- (1) VPHV rà soát TNSM, GTCL, CLPT, trình Giám đốc Học viện chủ trương xây dựng, hiệu chỉnh TNSM, GTCL, CLPT phù hợp;
- (2) Học viện thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược;
- (3) Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược triển khai xây dựng chiến lược;
- (4) Gửi dự thảo Chiến lược tới các đơn vị nội bộ Học viện tổ chức lấy ý kiến góp ý;
- (5) Ban soạn thảo và Tổ biên tập Chiến lược tổng hợp ý kiến góp ý, chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung dự thảo.
- (6) Tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến góp ý lần cuối;
- (7) Hoàn thiện dự thảo theo ý kiến tại Hội nghị cán bộ chủ chốt;
- (8) Ban hành chính thức.

Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 về cơ bản được thực hiện theo quy trình 8 bước giống với quy trình xây dựng CLPT giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030. Tuy nhiên, có bổ sung, thay đổi một số nội dung [H4.04.04.09]:

Bước (1): VPHV trình Đảng ủy, Hội đồng Học viện phương hướng xây dựng chiến lược

Bước (4): Bổ sung đối tượng khảo sát ý kiến là các bên liên quan ngoài Học viện (Bộ Thông tin và Truyền thông, các tổ chức, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng lao động).

Học viện đã điều chỉnh và ban hành quy trình rà soát điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT có sự cải tiến được triển khai theo 8 bước, rõ ràng và chi tiết hơn trong đó quan tâm đến việc lấy ý kiến các bên liên quan nhằm phục vụ việc rà soát và cải tiến TNSM, GTCL của Học viện [H4.04.04.10]. Sự thay đổi này giúp cho CLPT, các mục tiêu của HV được xây dựng sát với TNSM, GTCT, mục tiêu chiến lược của Học viện hơn, đáp ứng được nhu cầu và gần với sự hài lòng của các bên liên quan hơn [H4.04.04.11]

c) Ban hành các văn bản bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính.

Trên cơ sở báo cáo đánh giá, rà soát KHCL, Học viện đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu chính so với mục tiêu chiến lược và đề xuất điều chỉnh

các chỉ số để đảm bảo tính khả thi, phù hợp thông qua các quyết định giao nhiệm vụ chính thức được ban hành vào giữa – cuối năm, sau khi thực hiện rà soát, đánh giá thực hiện kế hoạch, mục tiêu của các đơn vị. [H4.04.04.12]

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã xây dựng CLPT phù hợp với TNSM, GTCL đề ra, có quy trình xây dựng chiến lược và được cải tiến; đã thành lập ban soạn thảo chiến lược phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi tổng kết việc thực hiện chiến lược.

Có KH cụ thể hoá theo từng chiến lược, từng mục tiêu cụ thể.

Có rà soát việc thực hiện mục tiêu chiến lược và đã đưa ra chiến lược điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

KPIs được xây dựng nhưng chưa thực sự bao phủ hết các lĩnh vực của Học viện.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh lại tỷ lệ các KPIs thực hiện mục tiêu của CLPT	Phòng TCCB; VPHV;	Quý I năm 2023	
2	Phát huy điểm mạnh

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	5.00
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5

Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Mô tả:

a) Học viện xây dựng hệ thống xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ gồm các đơn vị/bộ phận đầu mối quản lý các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện. Trong đó:

Đảng ủy, HĐHV ban hành các nghị quyết về chủ trương, định hướng, các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ, ĐBCL trong từng giai đoạn phát triển của Học viện [H5.05.01.01];

Giám đốc Học viện ban hành các quy chế, nội quy, quy định trong nội bộ Học viện [H5.05.01.02].

Tổ soạn thảo xây dựng CLPT để triển khai các hoạt động xây dựng, điều chỉnh, bổ sung CLPT trong từng giai đoạn [H5.05.01.03], [H5.05.01.04]

Hội đồng KH&ĐT thực hiện các nhiệm vụ được theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT [H5.05.01.05].

Các đơn vị chức năng thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho LĐHV ban hành các chính sách, quy chế, quy định để quản lý các hoạt động của Học viện gồm: Phòng Đào tạo có nhiệm vụ tham mưu xây dựng các chính sách về đào tạo như: xác định quy mô đào tạo; cơ cấu ngành nghề; tham mưu xây dựng quy chế đào tạo; quy định về chuẩn đầu ra [H5.05.01.06]; Phòng QLKH&HTQT có nhiệm vụ tham mưu hoàn thiện quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường, công tác chiến lược phát triển NCKH. [H5.05.01.07]; Phòng CT&CTSV có nhiệm vụ tham mưu xây dựng quy định hoạt động kết nối và PVCĐ của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H5.05.01.08];

b) Có văn bản hướng dẫn, kế hoạch tập huấn về việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Quy chế tổ chức hoạt động của Học viện đã quy định rõ chức năng và nhiệm vụ của các chủ thể trong việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.02], trong đó HĐHV là đơn vị ban hành các nghị quyết về chủ trương, định hướng, các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ, ĐBCL trong từng giai đoạn phát triển của Học viện.

Học viện chưa xây dựng chính sách riêng của Học viện cho từng hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện được thực hiện theo quy định của các văn bản quản lý của Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học công nghệ,... và các quy định của Học viện. Ví dụ: Chính sách về đào tạo gồm chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.09]; Chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH được thực hiện theo Thông tư số 22/2011/TT-BGD&ĐT ngày 30/5/2011 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học [H19.19.01.05]; Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ về việc Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học [H19.19.01.06]; Quy định về KHCN của Bộ KHCN [H19.19.01.07], Quy định quản lý đề tài KHCN của Bộ TTTT [H19.19.01.08], Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện ban hành theo Quyết định số 338/QĐ-HV ngày 21/5/2020 [H19.19.01.09]; Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện ban hành theo Quyết định số 858/QĐ-TCCB-LNCKH&TTTL ngày 19/6/2000 [H19.19.01.10]. Chính sách về PVCĐ được thực hiện theo Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến của các bên liên quan ban hành kèm theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H5.05.01.10],

Để việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thống nhất, đồng bộ, Học viện căn cứ vào các văn bản pháp quy và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước, Bộ GD&ĐT, Bộ TTTT, Bộ KH&CN. Học viện đã ban hành: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 2015 - 2020, 2020-2025, trong đó có nội dung về phát triển GD&ĐT, nghiên cứu, ứng dụng KHCN [H5.05.01.09]; Các văn bản chỉ đạo về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.10]; Tầm nhìn, sứ mạng của Học viện [H5.05.01.11], [H5.05.01.12]; Chiến lược phát triển và KH thực hiện CLPT Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.02a]; CLPT và KH thực hiện CLPT Học viện Công nghệ Bru

chính Viễn thông giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H5.05.01.2b], CLPT và KH thực hiện CLPT Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H5.05.01.2c], trong đó có chiến lược về đào tạo, NCKH và kết nối, PVCĐ.

Học viện rất chú trọng công tác đào tạo, tập huấn CB về việc xây dựng các chính sách. Nhiều CB lãnh đạo của Học viện được tham dự học tập nghị quyết do Bộ TTTT tổ chức H5.05.01.14]. Học viện tổ chức các buổi tập huấn, quán triệt, học tập nghị quyết cho toàn thể đảng viên, CBGV trong Học viện [H5.05.01.15] [H5.05.01.16]. Năm 2020, Học viện đã tổ chức lớp “Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý” cho các CB lãnh đạo, quản lý và các cán bộ nguồn [H5.05.01.16]. Hàng năm, Học viện tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn, trình độ chính trị,... cho CB, GV, NCV của HV [H5.05.01.17] - [H5.05.01.20]

c) Nội dung các chính sách đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, đáp ứng các yêu cầu quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học, các thông tư và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Học viện. Cụ thể như sau:

- Luật Giáo dục ĐH, số 08/2012/QH13: Điều 5. Mục tiêu của giáo dục ĐH: *Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KHCN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường Học viện làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.*

Luật Giáo dục, số 43/2019/QH14: Điều 8. Chương trình giáo dục: *Chương trình giáo dục thể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học; phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục; phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp học, mỗi cấp học hoặc các môn học, module, ngành học đối với từng trình độ đào tạo.*

Đôi chiếu trong quy định xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H5.05.01.17], Điều 4. Yêu cầu đối với mục tiêu của CTĐT *“Phải phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn,*

chiến lược phát triển của Học viện, nhu cầu của xã hội; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam”. Điều 5. “Chuẩn đầu ra của CTĐT”: Yêu cầu đối với chuẩn đầu ra trình độ đại học: “Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện về ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp, ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ”. Điều này phù hợp Luật giáo dục và Luật giáo dục ĐH.

Nội dung các chiến lược/ chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Học viện.

d) Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được lấy ý kiến các bên liên quan; được cụ thể hóa bằng văn bản và được lãnh đạo CSGD phê duyệt và ban hành để triển khai thực hiện.

Trong quá trình xây dựng CLPT Học viện, các chính sách, quy chế, quy định, Học viện đều thực hiện lấy ý kiến góp ý các đơn vị/ cá nhân trong và ngoài Học viện để đảm bảo CLPT, chính sách, quy định của Học viện phù hợp với yêu cầu và mong muốn của các bên liên quan, phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước và địa phương [H5.05.01.21]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Mô tả:

a) Học viện có phân công đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Học viện là Đảng ủy, Hội đồng Học viện [H5.05.02.01] và Ban Giám đốc Học viện [H5.05.02.02]. Trong đó:

Hội đồng Học viện: “Giám sát việc thực hiện quyết định của Hội đồng Học viện, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của Học viện và trách nhiệm giải trình của Giám đốc Học viện; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Học viện’

Giám đốc Học viện giám sát toàn bộ hoạt động của Học viện. Hàng năm, Giám đốc Học viện đánh giá các lãnh đạo đơn vị chức năng về mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Ngoài ra các hoạt động của HV còn chịu sự giám sát của cán bộ, GV, VC, NLD, người học và các tổ chức xã hội (Điều 6. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của Học viện CNBCVT – Quy chế tổ chức hoạt động của HVCNBCVT ban hành theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021) [H5.05.02.03]

Việc phân công nhiệm vụ cho các đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng thể hiện ở: Bản phân công nhiệm vụ của Ban Giám đốc (trong đó phân công một Phó Giám đốc quản lý, theo dõi và phụ trách công tác đào tạo, một Phó Giám đốc quản lý, theo dõi và phụ trách công tác NCKH, một Phó Giám đốc phụ trách các hoạt động phục vụ cộng đồng) [H5.05.02.04]; Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT [H5.05.02.05]; Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị chức năng, các Khoa đào tạo của Học viện. [H5.05.02.06] - [H5.05.02.11]

b) Có ban hành văn bản về quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Cơ chế giám sát của BGD HV thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. [H5.05.02.03]; Quy chế tổ chức và hoạt động của HVCNBCVT ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng học viện HVCNBCVT [H5.05.02.03]. Quy trình, nội dung hoạt động giám sát của Học viện được thể hiện tại: Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông. [H5.05.02.01]; Quy chế giám sát của Hội đồng học viện HVCNBCVT nhiệm kỳ 2020-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-

HĐHV ngày 26/10/2021 [H5.05.02.02]; Quy chế làm việc của HVCNBCVT ban hành theo QĐ số 1248/QĐ-HV ngày 31/12/2015 của Giám đốc HVCNBCVT; [H5.05.02.11]; Quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QL&ĐT Phía Bắc ban hành kèm theo QĐ số 207/QĐ-HV ngày 26/3/2018 [H5.05.02.12] và hệ thống các văn bản quy định về tuyển sinh, đào tạo, đánh giá kết quả học tập; nghiên cứu khoa học, công tác sinh viên,... của Bộ GD&ĐT, Bộ TTTT và của Học viện [H5.05.02.13] - [H5.05.02.20]

Học viện đã ban hành một hệ thống đầy đủ các quy trình giám sát việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH. Tuy nhiên, quy định việc giám sát sự tuân thủ chính sách về PVCĐ chưa được xây dựng cụ thể.

c) Có phổ biến các quy định về việc theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Học viện được công bố, phổ biến quy định về việc theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng tới các đơn vị, các bên liên quan thông qua hệ thống văn thư, văn bản nội bộ của Học viện [H5.05.02.21], gửi qua email và được phổ biến trong Hội nghị CCVC,NLĐ [H5.05.02.22]; hội nghị triển khai kế hoạch công tác hàng năm [H5.05.02.23]; các cuộc họp giao ban công tác tháng, quý [H5.05.02.24]. Các hoạt động triển khai kế hoạch công tác năm của Học viện được đăng tải tại trang tin của Học viện <http://ptit.edu.vn> [H5.05.02.25].

d) Định kỳ hằng năm, có báo cáo về việc triển khai thực hiện việc giám sát các chính sách.

Để triển khai các hoạt động giám sát sự tuân thủ các chính sách, quy định, hằng năm Đảng ủy Học viện xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với các Chi bộ [H5.05.02.26], Hội đồng học viện ban hành Kế hoạch kiểm tra giám sát của Hội đồng học viện [H5.05.02.27]. Bản thân các đơn vị trong Học viện cũng xây dựng kế hoạch công tác năm của đơn vị, trong đó có nội dung kiểm tra, giám sát các hoạt động của nội bộ đơn vị [H5.05.02.28]. Trong hội nghị triển khai nhiệm vụ hàng năm, các cuộc họp giao ban của Học viện, BGĐ và các phòng chức năng phổ biến quy định, quy chế, các văn bản liên quan đến đào tạo, NCKH, PVCĐ và các quy định về việc theo dõi, giám sát đến đội ngũ CBGV-NV [H5.05.02.29]. Các nội dung này cũng được phổ biến thông qua hệ thống email và văn thư của Học viện.

Hàng tháng, quý, năm, VPHV báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị cho BGĐHV [H5.05.02.30].

Công tác giám sát việc thực hiện các chính sách còn được thực hiện thông qua tự giám sát. Mỗi đơn vị luôn tự giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Kết quả giám sát được thể hiện trong nội dung các buổi họp đơn vị [H5.05.02.31] và trong báo cáo tổng kết năm của đơn vị [H5.05.02.32]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Mô tả:

a) Học viện có quy định về việc định kỳ rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, cụ thể:

Năm 2018, Học viện ban hành văn bản về việc rà soát, sửa đổi, bổ sung và tham mưu ban hành văn bản phục vụ công tác quản lý [H5.05.03.01].

Tháng 10 năm 2020, Hội đồng học viện thực hiện rà soát, điều chỉnh các văn bản quản lý và điều chỉnh CLPT và KH CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H5.05.03.02].

b) Định kỳ hằng năm, Học viện thực hiện rà soát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo KH. Việc rà soát chính sách được giao cho các phòng ban chức năng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị [H5.05.03.03].

Hàng năm, các phòng ban chức năng có trách nhiệm theo dõi, rà soát, đánh giá các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, cụ thể:

Phòng Đào tạo, Giáo vụ, Trung tâm KT&ĐBCLGD có các báo cáo tổng kết đánh giá hoạt động về đào tạo: báo cáo chất lượng đào tạo theo học kì; báo cáo tổng hợp xét tốt nghiệp theo ngành; báo cáo tỷ lệ SV tốt nghiệp; báo cáo tổng kết khóa học [H5.05.03.04] [H5.05.03.05] [H5.05.03.06].

Phòng QLKH&HTQT báo cáo tổng kết hoạt động NCKH năm của toàn Học viện [H5.05.03.07] trong đó có tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, đề

xuất các cải tiến điều chỉnh các chính sách về NCKH, chuyển giao công nghệ, phương hướng nhiệm vụ năm tiếp theo;

Phòng CT&CTSV báo cáo tổng kết hoạt động PVCĐ hằng năm của toàn Học viện [H5.05.03.08] trong đó có tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất các cải tiến điều chỉnh các chính sách, quy định về hoạt động PVCĐ.

Trong những năm qua, Công đoàn và Đoàn Thanh niên Học viện tích cực tham gia các hoạt động PVCĐ. Các kết quả hoạt động được thể hiện trong báo cáo tổng kết hằng năm của BCH CĐHV [H5.05.03.09] và của ĐTNHV [H5.05.03.10]. Trong đó, tổng kết các hoạt động tình nguyện, phân tích những mặt tích cực cũng như những mặt hạn chế, tìm nguyên nhân và đề xuất giải pháp.

Mỗi đơn vị trong toàn Học viện tổng kết đánh giá toàn bộ các hoạt động của đơn vị trong năm, trong đó có việc thực hiện công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.03.11]. Dựa trên các báo cáo của các đơn vị, VPHV tổng hợp báo cáo tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ toàn Học viện trong năm và phương hướng, nhiệm vụ năm tới [H5.05.03.11].

Như vậy, công tác rà soát, đánh giá việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ được tiến hành thường xuyên và đồng bộ từ các đơn vị đến Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Mô tả:

a) Thực hiện việc cải tiến, điều chỉnh các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng dựa trên kết quả rà soát, đánh giá.

Thông qua kết quả rà soát các quy định, chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ, Học viện thực hiện điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách, quy định hoặc văn bản hướng dẫn phù hợp với tình hình thực tế.

Trong giai đoạn 2018-2022, hàng loạt văn bản quy định, chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ được hiệu chỉnh, bổ sung hoặc xây dựng mới như: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ [H5.05.04.06]; Quy định tổ chức thi kết thúc học phần [H5.05.04.07]; Quy định về KHCN [H5.05.04.08]; Quy

định khảo sát ý kiến các bên liên quan [H5.05.04.09]; Quy định chế độ làm việc của GV [H5.05.04.10]; Chính sách hỗ trợ về tài chính cho các đề tài NCKH các cấp và các bài báo quốc tế và trong nước [H5.05.04.11]; các văn bản hướng dẫn chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về hoạt động NCKH [H5.05.04.11], quy định cộng điểm cho SV đạt giải NCKH [H5.05.04.12]; Quy định về hoạt động PVCD [H5.05.04.13]

Năm 2020 và năm 2021, Học viện tiến hành rà soát CLPT và KH thực hiện CLPT ban hành năm 2018 [H5.05.04.01], [H5.05.04.02] Dựa trên kết quả rà soát, Học viện điều chỉnh và ban hành CLPT và KH thực hiện CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H5.05.04.03]. Trong hai lần rà soát, nhiều chính sách đã được điều chỉnh, bổ sung, cụ thể:

Mục tiêu	CLPT 2020	CLPT2022
Mục tiêu chung	Đến năm 2025, HV trở thành trung tâm về giáo dục, đào tạo, NCKH, CGCN và tri thức hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu trực thuộc và 02 sản phẩm chính là: (1) Sản phẩm giáo dục, đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu xã hội với chất lượng đạt chuẩn quốc tế và khu vực. (2) Sản phẩm NCKH được quốc tế công nhận và được chuyển giao sử dụng trong doanh nghiệp và xã hội.	Đến năm 2025, trường trở thành trường đại học có quy mô và chất lượng đào tạo, nghiên cứu hàng đầu Việt Nam về công nghệ số, là một các đơn vị chủ lực cung cấp nhân lực, tri thức, CGCN phục vụ chuyên đổi số quốc gia. Là cơ sở đào tạo đại học tiên phong trong đổi mới phương thức đào tạo, có hệ sinh thái số gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, SV, doanh nghiệp và xã hội với mô hình quản trị đại học thông minh, thân thiện và chuyên nghiệp.
Mục tiêu về đào tạo, bồi dưỡng	<ul style="list-style-type: none"> - HV có các CSĐT trực thuộc theo mô hình trường thuộc HV; - Có đầy đủ các trình độ đào tạo, với các loại hình đào tạo đa dạng, đáp ứng yêu cầu người học; - Có đủ các ngành ĐT trong lĩnh vực CNTT, ĐTVT, báo chí và truyền thông, kinh doanh và quản lý đạt chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu của XH, đặc biệt là yêu cầu nhân 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát triển thành HV trọng điểm, uy tín về công nghệ số có quy mô 20.000 SV/ học viên chính quy và 10.000 SV/ học viên các hệ khác tại 2 cơ sở Hà Nội và Tp. HCM với 4 nhóm ngành đào tạo: (1) CNTT, (2) ĐT-VT, (3) Báo chí truyền thông đa phương tiện, (4) Kinh tế và quản lý. 2. Nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế. Phát triển các hệ

	<p>lực cho cuộc CMCN 4.0</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các CTĐT của HV được xây dựng và kiểm định theo chuẩn khu vực và quốc tế, liên thông với CTĐT của các trường ĐH tiên tiến trên thế giới; - HV có hệ thống đào tạo bồi dưỡng bám sát các ngành/ nghề đào tạo dài hạn, linh hoạt, đáp ứng tốt nhu cầu của SV, học viên HV, của doanh nghiệp trong ngành TT&TT và của XH. 	<p>đào tạo tài năng, CLC, tiên tiến, quốc tế đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực CLC về công nghệ số của đất nước. Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động và tận dụng các nguồn lực XH phục vụ đào tạo. Xây dựng môi trường học thuật sáng tạo, hội nhập, thu hút nhân tài trong nước, ngoài nước đến học tập nghiên cứu và làm việc</p>
<p>Mục tiêu về NCKH, KHCN, CGCN</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HV có các nhóm nghiên cứu và các Viện nghiên cứu mạnh với nhiều đề tài, nhiệm vụ các cấp; - HV có số lượng công bố, bài báo quốc tế (ISI, Scopus) và số lượt trích dẫn thuộc nhóm trường ĐH dẫn đầu ở VN; - HV sở hữu các phát minh, bằng sáng chế có giá trị; - HV có các sản phẩm KHCN có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa 	<p>Trở thành trung tâm NCKH và đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia, xuất sắc của khu vực. Đẩy mạnh NCKH gắn kết với doanh nghiệp và mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển mạng lưới chuyên gia và nhóm nghiên cứu mạnh của HV. Thực hiện vai trò tư vấn dẫn dắt và định hướng công nghệ trong lĩnh vực ICT, chuyên đổi số của VN.</p>

Năm 2021, Học viện ban hành Quy định về các hoạt động PVCD để phân rõ nhiệm vụ của các bên liên quan trong HV đối với hoạt động này, trong đó có việc giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV làm đầu mối giám sát và thực hiện tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động PVCD trong toàn Học viện cho Ban Giám đốc.

Kết quả của hoạt động cải tiến các chính sách, quy định về đào tạo, NCKH, PVCD thể hiện ở nhiều mặt. Cụ thể:

Về đào tạo: từ năm 2018 đến 2022, Nhà trường đã mở thêm 4 ngành đào tạo là: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa [H5.05.04.03], Công nghệ Internet vạn vật IoT [H5.05.04.04], Công nghệ thông tin hệ chất lượng cao [H5.05.04.05], Công nghệ tài chính (Fintech) [H5.05.04.06], Báo chí [H5.05.04.07]. Các CTĐT, ĐCCT được hiệu chỉnh để cập nhật thông tin, công nghệ mới của ngành, lĩnh vực đào tạo. Chuẩn đầu ra của các CTĐT

[H5.05.04.08] được công bố công khai với những cam kết về chất lượng đảm bảo sự hài lòng của các bên liên quan. Hoạt động dạy – học, đánh giá kết quả học tập được thực hiện với nhiều hình thức mới, đa dạng. Học viện đã ban hành nhiều giáo trình, bài giảng phục vụ dạy - học [H5.05.04.09]; việc thực hiện đăng ký tín chỉ được nhanh chóng, thuận tiện nhờ áp dụng công nghệ số vào hoạt động quản lý đăng ký lớp học phần [H5.05.04.09].

Hoạt động NCKH: Số đề tài NCKH cấp Nhà nước và cấp Bộ đã tăng lên so với các năm trước [H5.05.04.10]; số lượng bài báo ISI, Scopus tăng nhiều [H5.05.04.11].

Bảng 5.4.1. Tổng hợp kết quả NCKH của CBGV giai đoạn 2018-2022

Các loại hình nghiên cứu	Thời gian (năm)					Tổng số
	2018	2019	2020	2021	2022	
Đề tài cấp Nhà nước			1	1		2
Đề tài cấp Bộ	02	02	02	02	02	10
Đề tài cấp Học viện	45	46	47	50	50	238
Giáo trình, sách, bài giảng	05	05	04	05	09	28
Bài báo khoa học quốc tế	03	03	05	08	05	24
Bài báo khoa học trong nước	15	18	20	25	30	108
Báo cáo đăng ký yếu hội thảo quốc tế		02	02	05	05	14
Hướng dẫn và đánh giá kết quả NCKH của SV (số lượt)	30	30	30	30	30	150

Bảng 5.4.2. Tổng hợp số lượng sinh viên tham gia NCKH giai đoạn 2018-2022

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Số SV tham gia NCKH	150	160	180	200	

Hoạt động PVCD: Nhiều hoạt động PVCD được triển khai như: hoạt động tình nguyện [H5.05.04.11], nhân đạo [H5.05.04.12] của ĐTN, Công đoàn Học viện [H5.05.04.13]; các khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ do Trung tâm ĐTBCTV1, 2 tổ chức [H5.05.04.13]; các hoạt động chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh và phát huy hiệu quả rất tốt, đem lại sự hài lòng cho các bên liên quan trong và ngoài Học viện.

Bảng 5.4.3. Kết quả hoạt động PVCD các năm

Nội dung hoạt động	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hiển máu nhân đạo (SV/đơn vị máu)	508/4,500	585/4,800	429/4,000		328/3650
Mùa hè xanh	52 SV	58 SV	54 SV	55 SV	56 SV
Thắp lửa ngày đông			5 ngày 30 SV	5 ngày 30 SV	
Ứng hỗ quỹ phòng chống thiên tai		15.000.000 đ			
Ứng hộ quỹ nhân đạo	30.000.000đ		20.000.000đ		10.000.000đ
Ứng hộ các tỉnh miền Trung			20.000.000đ		
Ứng hộ công tác phòng chống Covid					20.000.000đ
Số lượng học viên đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn	280	175	80	95	378
Học viên tham gia huấn luyện vệ sinh an toàn lao động			186		208
Đề tài NCKH đã chuyển giao				2	1

b) Các bên liên quan hài lòng đối với các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hằng năm, Học viện tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD, trong đó, Trung tâm KT&ĐBCLGD tổ chức khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy và điều kiện cơ sở vật chất tại Cơ sở Phía Bắc, Phòng QLKH&HTQT chủ trì tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về công tác NCKH, CGCN; VPHV chủ trì tổ chức khảo sát lấy ý kiến về môi trường làm việc của cán bộ, giảng viên. Phòng CT&CTSV chủ trì tổ chức khảo sát lấy ý kiến cựu SV và DN và các hoạt động PVCD. Tại cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm KT&ĐBCLGD và các đơn vị cũng triển khai các hoạt động khảo sát tương đương. Kết quả của các khảo sát cho thấy sự hài lòng của các bên liên quan

Về đào tạo:

Kết quả khảo sát của người học từ năm 2018 đến năm 2022 về chất lượng giảng dạy cho thấy tỉ lệ hài lòng luôn ở mức cao (trên 90%) [H5.05.04.13]. mức độ hài lòng của SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo khóa học năm năm 2018 tỉ lệ hài lòng còn thấp (80,05%), nhưng tỉ lệ này đã tăng lên năm 2019 là 85,81%, 2020 là 87,45%, 2021 là 91,81% và 2022 là 92,45% [H5.05.04.14]. Các kết quả khảo sát khảo sát ý kiến của GV về môi trường làm việc và chất lượng đào tạo, trong đó có chỉ số hài lòng về các yếu tố liên quan đến chất lượng đào tạo [H5.05.04.15]; khảo sát SV về cơ sở vật chất [H5.05.04.15], khảo sát DN về mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo [H5.05.04.16] đều đạt tỉ lệ trên 80%.

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Tỉ lệ hài lòng (%)					
Mục đích, yêu cầu, nội dung của môn học/ học phần đã được Giảng viên truyền đạt rõ ràng tới người học.	91.8%	95.4%	97.4%	95.9%	94.7%
Giảng viên cung cấp, hướng dẫn đầy đủ thông tin về tài liệu học tập chính, cũng như các nguồn học liệu tham khảo của môn học/ học phần tới người học.	89.5%	95.5%	97.0%	96.1%	95.2%
Giảng viên luôn thể hiện trách nhiệm, sự nhiệt tình với người học và đảm bảo thời gian giảng dạy trên lớp theo đúng thời khóa biểu môn học/ học phần	83.8%	94.9%	96.8%	95.7%	95.4%
Giảng viên cảm nhận được mức độ hiểu bài của người học trong lớp học và có phương pháp giảng dạy thích hợp.	83.91%	89.9%	94.0%	94.3%	94.8%
Giảng viên có khả năng khuyến khích sáng tạo, tư duy độc lập của người học trong quá trình học tập	83.91%	91.8%	95.3%	95.1%	94.3%
Giảng viên sử dụng kết hợp các phương tiện giảng dạy (máy chiếu, bảng, ..) một cách khoa học và phù hợp	84.3%	94.8%	97.4%	96.5%	94.8%
Giảng viên công bằng, khách quan trong cách đối xử cũng như đánh giá người học.	88.8%	96.1%	97.1%	95.6%	94.6%
Giảng viên luôn quan tâm việc tổ chức, hướng dẫn và tư vấn hoạt động học tập cho người học	87.6%	92.8%	95.9%	95.3%	94.7%
Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu, hấp dẫn, sinh động, tạo sự hứng thú cho người học.	83.91%	90.6%	94.7%	94.5%	94.6%
Xét một cách toàn diện, tôi có ấn tượng	91.9%	94.5%	94.8%	95.2%	95.3%

về giảng viên này					
-------------------	--	--	--	--	--

Bảng 5.4.1. Tỷ lệ người học hài lòng đối với hoạt động giảng dạy của GV

Về NCKH:

Học viện tiến hành khảo sát đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về NCKH, cụ thể là khảo sát ý kiến của CBGV và DN về hoạt động KHCN [H5.05.04.17]. Mỗi năm Học viện khảo sát từ 25 - 27 CB lãnh đạo quản lý, 100 CB, GV.

Kết quả khảo sát CBGV sự hài lòng về các chính sách hỗ trợ, quy định và chất lượng hoạt động KHCN của Học viện trong 5 năm qua cho thấy: năm 2018, 2019 tỉ lệ hài lòng các tiêu chí đạt từ 75,2% đến 80,0%. Từ năm 2020, tỉ lệ này tăng lên nhiều, từ 85,6% đến 94,5%.

Bảng 5.4.4. Kết quả khảo sát đánh giá về sự hài lòng của CBGV về chính sách và chất lượng hoạt động KHCN của Học viện

Tỉ lệ hài lòng (%)	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
Về các chính sách hỗ trợ, quy định về hoạt động KHCN	78,4	80,0	86,4	94,5	93,6
Về chất lượng hoạt động KHCN của CBGV	79,2	80,0	85,6	94,5	93,6
Về chất lượng hoạt động nghiên cứu của SV	75,2	79,2	85,6	86,6	85,6

Kết quả khảo sát DN về chất lượng hoạt động NCKH và ứng dụng vào thực tiễn, về hiệu quả hợp tác NCKH từ năm 2018 đến nay đều đạt từ 80% trở lên.

Bảng 5.4.5. Kết quả khảo sát đánh giá về sự hài lòng của DN về chất lượng hoạt động và hợp tác NCKH

Năm	2020	2021	2022
Tỉ lệ hài lòng (%)	80,0	93,3	86,7

Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về chính sách và chất lượng NCKH của SV từ năm 2018 đều đạt tỉ lệ trên 77%. Nhờ những thay đổi về chính sách,

tỉ lệ này tăng lên nhiều từ năm 2020, đặc biệt là hài lòng về chính sách hỗ trợ sinh viên NCKH đạt từ 94,0% trở lên.

Bảng 5.4.6. Kết quả khảo sát đánh giá về sự hài lòng của SV về chính sách và chất lượng NCKH của SV trong Học viện

Tỉ lệ hài lòng (%)	Năm				
	2018	2019	2020	2021	2022
Về chính sách hỗ trợ sinh viên NCKH.	77,5	85,5	94,0	94,5	96,0
Về chất lượng của công trình NCKH của SV.	81,5	83,5	85,5	89,5	89,0

Về PVCĐ:

Học viện tiến hành khảo sát sự hài lòng đối với các chính sách về PVCĐ của SV, CBGV-NV trong Trường, của học viên học nghề về hoạt động dạy nghề và các cá nhân/tổ chức bên ngoài. Kết quả khảo sát SV về hoạt động kết nối và PVCĐ từ năm 2018 đến 2022, tỉ lệ hài lòng đạt từ 85% - 93% ở tất cả các tiêu chí [H5.05.04.18]. Tổng hợp kết quả phiếu lấy ý kiến phản hồi từ CBGV-NV về hoạt động kết nối, PVCĐ có tỉ lệ hài lòng năm 2018 là 73,8% và tăng dần đến năm 2022 đạt 86,8% [H5.05.04.19]; từ các cá nhân/đơn vị bên ngoài Học viện năm 2020 là 74,9%, tỉ lệ này tăng hằng năm và đến năm 2022 đạt 88,0% [H5.05.04.20].

Trong những năm qua, ĐTN Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông rất tích cực trong các hoạt động PVCĐ. Đoàn Học viện nhận được nhiều giấy khen, bằng khen, cờ thi đua của ĐTNCSHCM Bộ Thông tin truyền thông, Trung ương ĐTNCSHCM [H5.05.04.21].

Việc khảo sát mức độ hài lòng các bên liên quan đối với các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được tiến hành thường xuyên và kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ hài lòng về các chính sách đạt cao. Tuy nhiên, việc khảo sát sự hài lòng về NCKH chủ yếu là SV và CBGV trong trường, còn khảo sát ngoài Học viện còn ít.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Việc rà soát, điều chỉnh chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thực hiện thường xuyên.

- Có sự tham gia của các bên trong quá trình rà soát, điều chỉnh chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Học viện chưa ban hành chính sách riêng cho từng lĩnh vực đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hiện nay các chính sách đang nằm tản mát ở nhiều văn bản quy định của các lĩnh vực hoạt động của Học viện.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành chính sách riêng của Học viện về đào tạo, NCKH, PVCĐ	Phòng Đào tạo Phòng QLKH-CN-TTTL Phòng CT&CTSV	Quý IV năm 2022	
2	Phát huy điểm mạnh

- Phòng QLKH&HTQT lập danh sách, lên KH và thực hiện khảo sát mức độ hài lòng từ các cá nhân/đơn vị ngoài Học viện về NCKH vào quý I/2022.

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 5	5
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

Tiêu chuẩn 6: Quản lý nhân lực

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Mô tả

a) Có kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, căn cứ các nhiệm vụ được giao, các đơn vị trong Học viện thực hiện rà soát tình hình thực tế, xem xét các trường hợp đã/ sẽ nghỉ việc, tạm ngừng hợp đồng, đi học dài hạn,... trong năm các nhiệm vụ mới được giao thêm, đánh giá lại nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị, nếu cần được bổ sung, thay đổi nhân sự để đáp ứng được yêu cầu công việc thì đơn vị làm văn bản đề nghị Phòng Tổ chức cán bộ và Lãnh đạo Học viện xem xét, bổ sung [H6.06.01.01].

Trên cơ sở đăng ký của các đơn vị, quy hoạch nhân sự của Học viện, yêu cầu đối với chức danh đơn vị đề nghị, Phòng TCCB tổng hợp, phân tích, lập bản kế hoạch điều động nhân sự, tuyển dụng mới để báo cáo và trình Lãnh đạo Học viện phê duyệt. [H6.06.01.02].

Như vậy, việc đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị được thực hiện khi các đơn vị phát sinh nhu cầu nhân sự chứ không phải là kế hoạch thường xuyên, định kỳ. Tuy không phải công việc thường xuyên, định kỳ, nhưng khi các đơn vị thực hiện đánh giá nhu cầu và có đề nghị bổ sung, thay đổi nhân sự thì Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp với đơn vị giải quyết rất nhanh các vấn đề khó khăn, vướng mắc của đơn vị để đảm bảo hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD của Học viện được diễn ra bình thường, không bị ngắt quãng.

b) Có quy hoạch/kế hoạch phát triển nguồn nhân lực dựa trên việc đánh giá nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, tuân thủ các quy định hiện hành

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông xác định việc quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực là mục tiêu tiên quyết nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tầm quan trọng của việc quy hoạch nguồn nhân lực được nêu rõ trong Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến 20230 [H6.06.01.03].

Học viện đã ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động của Học viện [H6.06.01.09]. Quá trình tuyển dụng được thực hiện theo quy chế tuyển dụng của Học viện và công khai, minh bạch, có sự tham gia của các đơn vị có liên quan: Hội đồng tuyển dụng, Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động và đơn vị có nhu cầu tuyển dụng [H6.06.01.10].

Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực hay còn gọi là Kế hoạch lao động của Học viện được xây dựng dựa trên các mục tiêu chiến lược phát triển nguồn nhân lực [H6.06.01.04], Đề án Vị trí việc làm của Học viện [H6.06.01.05]; kết quả đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực và kế hoạch công tác của từng đơn vị [H6.06.01.06]. Công tác này của Học viện tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, Bộ TTTT và Quy chế tổ chức hoạt động của Học viện

Bảng 3. Cơ cấu nhân lực

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng giảng viên, cán bộ nghiên cứu cơ hữu	người	408	450	500	550	600	670
2	Tỷ trọng cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trực tiếp	%	57	60	64	67	70	75
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	41	44	46	48	49	50
4	Thu nhập bình quân	triệu đồng/tháng	15	17	20	24	30	35

[H6.06.01.07].

Bảng 6.1.1. Quy hoạch nhân sự của Học viện đến năm 2025

Dựa theo kế hoạch lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm, Học viện xây dựng Kế hoạch tuyển dụng lao động, trong đó xác định rõ quy trình tuyển dụng, số lượng cần tuyển, tiêu chuẩn của từng vị trí tuyển dụng, mô tả vị trí việc làm, tiêu chuẩn của các vị trí tuyển dụng phù hợp và đáp ứng yêu cầu theo Đề án vị trí việc làm và các quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

Công tác phát triển nguồn nhân lực của Học viện trong 5 năm qua đã được thực hiện tốt. Tính đến tháng 12/2021, tổng số CB, GV, NV, NLĐ làm việc tại Học viện là 720 người,

đã đáp ứng cơ bản nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện. Tuy nhiên, tại một số chuyên ngành tuyển dụng còn gặp khó khăn do là ngành mới như ngành truyền thông đa phương tiện, công nghệ tài chính.

c) Có dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên

Các thông tin liên quan tới CB, GV, NV, NLD của Học viện bao gồm dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, NV, NLD hàng tháng, quý, năm được lưu giữ tại phòng TCCB [H6.06.01.08].

Học viện thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với CC, VC theo Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với CC, VC của Bộ TTTT ban hành theo Quyết định số 2276/QĐ-BTTTT ngày 23/12/2020 của Bộ trưởng Bộ TTTT [H6.06.01.09]; Hướng dẫn số 255/HV-TCCB ngày 14/4/2021 về việc đánh giá, xếp loại VC, NLD theo quy [H6.06.01.10]; Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPI hàng năm [H6.06.01.11]. Đối với cán bộ, GV, NV tại Khối QL&ĐT Phía Bắc còn sử dụng thêm Quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT Phía Bắc ban hành theo QĐ số 207/QĐ-HV ngày 26/3/2018 [H6.06.01.12].

Hàng tháng, quý, năm, các đơn vị thực hiện đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với CB, GV, NV, NLD và gửi kết quả đánh giá tới Phòng TCCB quản lý, lưu trữ. [H6.06.01.13], [H6.06.01.14]. [H6.06.01.15].

d) Kết quả đánh giá được sử dụng trong công tác thi đua khen thưởng, công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

Các kết quả đánh giá tháng, quý, năm của các đơn vị, cá nhân được sử dụng để làm căn cứ cho Hội đồng lương xét hệ số hoàn thành công việc và mức lương hàng tháng cho CB, GV, NLD; Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật cuối năm hoặc đột xuất và phục vụ công tác quản lý, tra cứu khi cần.

e) Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ để xác định đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng để hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các kết quả đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, NV cũng được sử dụng để xem xét khi Học viện cử CB, GV, NV đi đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao nghiệp vụ, kiến thức chuyên môn nhằm hỗ trợ tốt hơn hoạt động của Học viện. Với những CB, GV, NV vi phạm kỷ luật hoặc không đủ năng lực, quá tuổi hoặc không phù hợp để tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng, Phòng TCCB sẽ không đưa vào danh sách đề nghị Giám đốc Học viện cử đi học hàng năm.

Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Học viện đã xây dựng các chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác quy hoạch, trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút lao động có trình độ cao.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.

Mô tả

a) Có văn bản quy định về quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên đáp ứng các quy định hiện hành.

Để thực hiện tốt công tác tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên đáp ứng các quy định hiện hành, Học viện ban hành Quy định về tuyển dụng và ký kết hợp đồng làm việc, Hợp đồng lao động đối với viên chức, giảng viên tại Học viện [H6.06.02.01]. Quy định này được phổ biến tới toàn thể các đơn vị và các viên chức biết và thực hiện. Hàng năm, căn cứ nhu cầu nhân lực và đề án vị trí việc làm của các đơn vị, Học viện ban hành kế hoạch tuyển dụng, trong đó có yêu cầu cho từng vị trí tuyển dụng [H6.06.02.02]. Ngoài các tiêu chí tuyển dụng nói chung, các đơn vị có thể đưa ra các tiêu chí cao hơn tiêu chí theo quy định nhằm đạt được mục đích thực hiện chiến lược nhân sự của Học viện. Quy trình tuyển dụng viên chức được thực hiện đúng quy định của Nhà nước và Học viện.

Sau khi tổng hợp hồ sơ, Học viện tiến hành thành lập các Hội đồng tuyển dụng đối với các vị trí thông báo dự tuyển. Hội đồng tuyển dụng xem xét điều kiện về điều kiện, tiêu chuẩn và tổ chức phỏng vấn. Kết quả tuyển dụng công khai toàn Học viện và đến các ứng viên dự tuyển [H6.06.02.06]. Hội đồng tuyển dụng báo cáo Giám đốc kết quả xét tuyển và trình Giám đốc ra quyết định tuyển dụng và ký kết hợp đồng với người trúng tuyển [H6.06.02.07]. Chất lượng các viên chức được tuyển dụng được đảm bảo, góp phần bổ sung nhân lực cho hoạt động của Học viện.

b) Có văn bản quy định về các tiêu chí đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự.

Việc lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm viên chức quản lý tại Học viện được thực hiện nghiêm túc theo các quy định chung của Đảng và Nhà nước, của Bộ Thông tin và Truyền thông. Để thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý Học viện đã xây dựng và ban hành Quy chế bổ nhiệm. Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại [H6.06.02.08]. Tùy từng vị trí được bổ nhiệm, Quy chế bổ nhiệm quy định rõ ràng về các tiêu chí về đạo đức, về trình độ chuyên môn, bằng cấp, các yêu cầu về kinh nghiệm làm việc, quy trình bổ nhiệm.

Quy chế này được phổ biến rộng rãi đến từng đơn vị, viên chức toàn trường và tại các hội nghị về nhân sự.

Ngoài việc bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, Học viện còn tiến hành bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho các viên chức đủ điều kiện như từ giảng viên hạng III, hoặc đối với giảng viên được công nhận đủ điều kiện chức danh GS - PGS [H6.06.02.09].

Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo đúng quy định [H6.06.02.10]. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý đều căn cứ vào tiêu chuẩn, năng lực của cán bộ viên chức quản lý, tình hình thực tế, quy hoạch cán bộ của Học viện, kết quả đánh giá xếp loại viên chức. Hàng năm, công tác tự đánh giá và đánh giá năng lực quản lý, phẩm chất đạo đức và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đội ngũ CBQL được thực hiện một cách minh bạch, rõ ràng và công bằng theo các tiêu chuẩn trong Quy chế của Học viện và được công bố trên website của Học viện [H6.06.02.11].

c) Các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được phổ biến rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau: Thông báo tuyển dụng (trong đó nêu rõ số lượng tuyển dụng, điều kiện, tiêu chuẩn và hình thức tuyển dụng) [H6.06.02.03] được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng: trên website của Học viện [H6.06.02.13], báo in [H6.06.02.14] và gửi qua hệ thống văn bản nội bộ của HV, treo tại bảng tin của Phòng TCCB. [H6.06.02.15]

Công tác tuyển dụng cũng được thực hiện theo đúng quy chế tuyển dụng của Học viện [H6.06.02.16], kết quả tuyển dụng được đăng công khai, phổ biến rộng rãi trên website của Học viện [H6.06.02.17] và gửi qua email tới ứng viên [H6.06.02.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau.

Mô tả

a) Học viện có bản mô tả các năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau.

Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên được Học viện xác định là yếu tố quan trọng để lựa chọn và xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn và có phẩm chất đạo đức tốt.

Việc xây dựng Đề án vị trí việc làm [H6.06.03.01] với khung năng lực và tiêu chuẩn của từng vị trí việc làm cụ thể của mỗi vị trí việc làm là rất cần thiết để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của Học viện và mỗi đơn vị, đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực. Học viện cũng đã tiến hành xây dựng danh mục các vị trí việc làm khác nhau tại Học viện [H6.06.03.02]. Trên cơ sở thống kê công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện, các vị trí công việc đều có mô tả công việc, khối lượng công việc [H6.06.03.03] của từng vị trí và đưa ra tiêu chuẩn năng lực cụ thể.

b) Có văn bản quy định về các tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên.

Đối với vị trí lãnh đạo, quản lý yêu cầu về năng lực và kỹ năng gồm: phẩm chất đạo đức, trình độ, kinh nghiệm, uy tín, tư duy, khả năng đoàn kết, tập hợp, quy tụ viên chức trong đơn vị; yêu cầu về kỹ năng gồm có kỹ năng giao việc, ngoại giao, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, ra quyết định, kỹ năng tổng hợp, phân tích, nhận định và đánh giá trong quản lý, điều hành công việc. Tùy từng vị trí quản lý là các khoa, trung tâm chuyên môn hay các phòng ban chức năng, các tiêu chuẩn năng lực được xác định cụ thể; theo yêu cầu của công tác quản lý, được quy định trong quy chế bổ nhiệm cán bộ của Học viện. [H6.06.03.04]

Căn cứ vào Chiến lược phát triển Học viện, Đề án vị trí việc làm của Học viện và nhu cầu các đơn vị, Học viện tiến hành việc tuyển dụng, tiếp nhận viên chức, người lao động. Học viện đã ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động [H6.06.03.05]. Trong Quy chế này, Học viện quy định cụ thể điều kiện đăng ký dự tuyển viên chức, quy trình và các bước thực hiện trong tuyển dụng, nhận việc và ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động. Học viện đặc biệt chú trọng ưu tiên tuyển dụng người có học hàm, học vị, người tốt nghiệp từ nước ngoài về tham gia giảng dạy tại Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV,

nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Mô tả

a) Có quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV và nhân viên ở các cấp trong CSGD.

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông, Học viện đã ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng đối với viên chức và NLĐ [H6.06.04.01], theo đó, quy định đối tượng, mục đích, nguyên tắc đi đào tạo, bồi dưỡng, các chính sách, đặc biệt là chính sách khuyến khích, hỗ trợ học phí cho viên chức và NLĐ đi bồi dưỡng, quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV và nhân viên ở các đơn vị. Trong quy định này, Học viện cũng đã quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của viên chức cũng như trình tự thủ tục để viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng và đi thực tế căn cứ để thực hiện.

Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị được xác định cụ thể trong Quy định về đào tạo, bồi dưỡng của Học viện.

b) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được xây dựng dựa trên yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, nhu cầu phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên và phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của CSGD.

Hàng năm, Học viện đều ban hành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng để thực hiện dựa trên nhu cầu các đơn vị cũng như dựa trên chiến lược phát triển trường trong từng giai đoạn [H6.06.04.02].

Vào cuối năm các đơn vị tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của năm kế tiếp và gửi về Học viện trong đó có danh mục các khoá đào tạo theo tiêu chuẩn vị trí chức danh, các khoá bồi dưỡng nâng cao trình độ, phục vụ công tác đang đảm nhiệm [H6.06.04.03]. Phòng TCCB tổng hợp đăng ký của các đơn vị, đối chiếu với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Học viện [H6.06.04.04] và Đề án vị trí việc làm [H6.06.04.05] để duyệt sơ bộ nhu cầu của các đơn vị; sau đó tổng hợp thành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của năm tiếp theo chung cho toàn Học viện và trình LĐHV duyệt ban hành. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được triển khai thực hiện.nh. [H6.06.04.06]

c) Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được triển khai thực hiện.

Theo kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng hàng năm, Học viện đã tổ chức nhiều khoá bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, về trung cấp lý luận chính trị, về quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên – chuyên viên chính, về ngoại ngữ, tin học, về chuyển đổi số, về đổi mới sáng tạo, và nhiều khoá bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo tại nước ngoài [H6.06.04.07] , thu hút được đông đảo viên chức và người lao động tham gia [H6.06.04.08]. Trong giai đoạn 2017-2021, đã có hơn 35 lượt viên chức được cử đi đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ ở trong nước và nước ngoài, nghiên cứu sau tiến sỹ 01 người [H6.06.04.09]. Viên chức được cử đi đào tạo phải tiến hành làm báo cáo định kỳ 6 tháng một lần cho đơn vị và gửi phòng Tổ chức cán bộ - Lao động theo dõi và lưu hồ sơ cá nhân. Trong báo cáo định kỳ này, viên chức phải nêu rõ những công việc đã thực hiện và chưa thực hiện được trong thời gian đào tạo, nêu khó khăn, hạn chế của mình trong quá trình thực hiện nghiên cứu để Học viện có phương án hỗ trợ giải quyết.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc triển khai các khoá đào tạo, bồi dưỡng nhưng không thể phủ nhận công tác triển khai đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, giảng viên tại Học viện Công nghệ BCVT cơ sở tại Tp Hồ Chí Minh còn chậm triển khai.

d) Đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trung bình ít nhất 1 lượt trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã thực hiện cử các viên chức đi đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, tổ chức các khoá bồi dưỡng cho viên chức quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên và chuyên viên theo Kế hoạch. Số lượt viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong 5 năm qua là xxx khoá, trung bình là 2.5 lượt/viên chức [H6.06.04.10].

Công tác đào tạo bồi dưỡng được triển khai và nhận được sự tích cực tham gia của toàn thể viên chức. Hàng năm, Học viện có những điều chỉnh kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giúp công tác phát triển đội ngũ nguồn nhân lực ngày càng đa dạng và đạt được hiệu quả cao

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy

và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Mô tả

Học viện có xây dựng quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên.

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thực hiện thành công, đóng góp vào mục tiêu chung của Học viện. Học viện có quy định, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên [H6.06.05.01].

Công tác đánh giá hiệu quả công việc của viên chức, người lao động Học viện được thực hiện trên cơ sở các quy định rõ ràng: Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H6.06.05.02], Quy định Đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT phía Bắc (KPI từ năm 2018-2020) [H6.06.05.03] và Quy chế trả lương của Khối Quản lý và Đào tạo phía Bắc cũng như quy chế trả lương của các đơn vị trực thuộc Học viện [H6.06.05.04].

Kết quả công việc của đơn vị, cá nhân trong Học viện được thực hiện theo hướng dẫn và công khai trong toàn Học viện. Hàng tháng các đơn vị đều gửi báo cáo công tác tháng về Văn phòng Học viện [H6.06.05.05] và cá nhân gửi báo cáo, có chấm điểm về phòng Tổ chức cán bộ - Lao động để tính lương [H6.06.05.06]. Trên cơ sở báo cáo, bảng chấm công và kết quả công tác của cá nhân, Hội đồng lương Học viện tiến hành họp và thống nhất trả lương cho viên chức, người lao động trong Học viện theo từng tháng [H6.06.05.07].

Quy trình đánh giá xếp loại viên chức và bình bầu thi đua được thực hiện theo quy trình công khai, minh bạch. Các cá nhân làm phiếu đánh giá xếp loại viên chức và Báo cáo thành tích theo mẫu, các đơn vị họp đơn vị và tiến hành nhận xét, đánh giá, bỏ phiếu xếp loại viên chức và bình bầu thi đua. Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động tổng hợp các đánh giá viên chức, rà soát đối chiếu tiêu chuẩn và quy định, lập danh sách, tờ trình Hội đồng thi đua khen thưởng của Học viện [H6.06.05.08]. Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động bố trí lịch họp cho Hội đồng và lập biên bản họp. Kết thúc cuộc họp, phòng Tổ chức cán bộ - Lao động trình Giám đốc Học viện ra quyết định phân loại viên chức và quyết

định các danh hiệu thi đua cho toàn Học viện. Kết quả đánh giá xếp loại viên chức được lấy làm căn cứ cho các quyết định về thi đua, khen thưởng. Kết quả đánh giá, xếp loại và thi đua khen thưởng hằng năm đều được Học viện công bố công khai tại Hội nghị công chức, viên chức và được gửi trực tiếp đến các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện [H6.06.05.09].

Căn cứ vào kết quả phân loại viên chức và quy định về công tác thi đua khen thưởng, Hội đồng thi đua khen thưởng tiến hành bình xét và đề nghị Học viện và các cơ quan Nhà nước cấp trên công nhận danh hiệu thi đua năm. Nội bật là: Bằng khen của Chính phủ [H6.06.05.10], Bằng khen của Bộ Thông tin và Truyền thông [H6.06.05.11]. Về phía Học viện có Bằng khen của Giám đốc Học viện [H6.06.05.12].

Viên chức – NLD được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp hoặc được tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hay các hình thức khen thưởng khác đều được xem xét nâng lương trước thời hạn [H6.06.05.13] theo quy định. Các chính sách này giúp Học viện đánh giá được các hoạt động của đội ngũ nhân sự trong năm học để có hình thức khen thưởng, động viên xứng đáng, tạo động lực cho đội ngũ nhân sự phát huy năng lực và gắn bó hơn nữa với Học viện.

Kết quả đánh giá phân loại viên chức là căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phân bổ kinh phí hàng năm [H6.06.05.14]. Tuy nhiên vẫn còn hạn chế trong công tác lấy kết quả đánh giá để làm căn cứ để xác định cho đào tạo, bồi dưỡng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên

Mô tả

Hàng năm, Học viện thực hiện rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực để phù hợp với tình hình thực tiễn. Việc rà soát được thực hiện với các hình thức như lấy ý kiến của các cá nhân, đơn vị; qua Hội nghị đại biểu viên chức và người lao động [H6.06.06.01], qua báo cáo công tác tháng, năm của các đơn vị trong Học viện [H6.06.06.02]. Mặc

dù đã có nhiều thay đổi trong công tác báo cáo nhưng tại một số đơn vị công tác lập và nộp báo cáo còn chậm và mang tính hình thức.

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phòng Tổ chức cán bộ - Lao động là đơn vị thường trực, tham mưu việc rà soát thực hiện chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch viên chức quản lý. Hàng năm, trước khi tổng kết, phòng Tổ chức cán bộ - Lao động gửi văn bản về các đơn vị để tổng hợp công tác rà soát mô hình tổ chức, và tiêu chuẩn các vị trí trong Đề án vị trí việc làm, các chế độ chính sách được thực hiện trong năm [H6.06.06.03], sau đó phòng Tổ chức cán bộ - Lao động có báo cáo tổng kết về các chế độ, chính sách, quy hoạch về nguồn nhân lực [H6.06.06.04]. Sau đó lập phương án trình Ban giám đốc, Hội đồng Học viện phê duyệt rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ [H6.06.06.05].

Hàng năm, Học viện tiến hành khảo sát các bên liên quan đặc biệt là người học về chất lượng nguồn nhân lực giảng viên, qua đó lấy các ý kiến phản hồi để có các giải pháp rà soát, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đối với chế độ, chính sách thi đua, khen thưởng, Học viện cũng rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan cho phù hợp với tình hình thực tế của Học viện.

Năm 2021, Học viện đã tổ chức xây dựng dự thảo Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức và người lao động thuộc Học viện và đã gửi văn bản xin ý kiến Bộ Thông tin và Truyền thông [H6.06.06.06] nhằm thay thế Quy định đào tạo và bồi dưỡng năm 2017. Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí viên chức người lao động trong Học viện được cử đi đào tạo tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025 trước khi ban hành cũng được gửi văn bản xin ý kiến các đơn vị trong Học viện [H6.06.06.07].

Hàng năm, Học viện cũng tiến hành rà soát, bổ sung quy hoạch để rà soát đưa ra khỏi quy hoạch hoặc bổ sung quy hoạch. Rà soát đưa ra khỏi quy hoạch những viên chức không còn đủ điều kiện tiếp tục được quy hoạch, thực hiện rà soát về độ tuổi, trình độ chuyên môn, năng lực của viên chức nhằm thống nhất sử dụng kết quả đánh giá cán bộ cho việc lựa chọn, giới thiệu cán bộ vào quy hoạch.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Mô tả

Dựa trên kết quả rà soát về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, Học viện phân tích tình hình nhân sự cụ thể để cải tiến, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy chế, quy định, hướng dẫn nhằm hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Quy định về tuyển dụng được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với các quy định pháp luật mới cũng như phù hợp với thực tiễn của Học viện. Quy trình tuyển dụng với các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và ngày một nâng cao đã giúp Học viện tuyển dụng được viên chức với chất lượng tốt hơn [H6.06.07.01].

Bên cạnh đó, quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức, người lao động Học viện [H6.06.07.02] và quy chế hỗ trợ viên chức – người lao động trong Học viện đào tạo tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025 [H6.06.07.03] nhằm cải thiện các chế độ, chính sách dựa trên kết quả rà soát, đánh giá, kích lệ, động viên nhằm tạo động lực để giảng viên hăng hái tham gia học tập nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, Học viện đều có hướng dẫn đánh giá phân loại viên chức và hướng dẫn thi đua, khen thưởng [H6.06.07.04]. Hướng dẫn được bổ sung cập nhật theo hướng cụ thể và thực tế hóa các tiêu chuẩn, tiêu chí xét cho phù hợp với điều kiện và đặc thù công tác của Học viện, lấy kết quả đánh giá phân loại viên chức làm cơ sở xét thi đua. Các tiêu chí được công nhận là sáng kiến được quy định và cụ thể hoá thêm qua các năm, nhấn mạnh đến tính sáng tạo, đổi mới của việc thực hiện các nhiệm vụ, quy trình. Qua đó, việc bình xét thi đua khen thưởng mang tính thiết thực, có tác dụng tốt trong việc khuyến khích cá nhân và đơn vị phát huy sáng tạo, đổi mới để hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Quy định về hoạt động NCKH ban hành năm 1999 [H6.06.07.05], được thay đổi, rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành thay thế vào năm 2020. Quy chế mới quy định nhiều nội dung, trong đó có nội dung về khen thưởng trong lĩnh vực KH-CN trong đó có chính sách khuyến khích và thưởng viên chức thực hiện đề tài NCKH đúng thời hạn, đăng các bài viết quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus [H6.06.07.06]. Quy định chi tiết về cách tính giờ chuẩn giảng dạy [H6.06.07.07], sửa đổi, bổ sung phương án tính khối lượng thực hiện

nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên tại Học viện [H6.06.07.08], cũng đã được Học viện chỉnh sửa và hoàn thiện theo đúng quy định nhưng vẫn chậm so với thực tế. Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện trong chu kỳ đánh giá cũng được cải tiến, thay đổi cho phù hợp với quy định hiện hành [H6.06.07.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Học viện có hệ thống xác định và xây dựng tiêu chuẩn năng lực của các nhóm lãnh đạo, quản lý, GV, chuyên viên, nhân viên cụ thể, rõ ràng và quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV, nhân viên.

Đội ngũ CBGV, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trung bình hơn 2,5 lượt trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Hệ thống quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát hằng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc sử dụng kết quả đánh giá thực hiện công việc để lựa chọn cử cán bộ đi đào tạo còn hạn chế do kết quả đánh giá của một số đơn vị, cá nhân còn mang tính hình thức, cả nể nên số liệu chưa chính xác..

3. Kế hoạch cải tiến:

Phòng TCCB tham mưu cho BGD xây dựng KH phát triển chuyên môn cá nhân toàn diện, bám sát đánh giá hiệu quả, chất lượng công việc vào quý III/2022.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung tiêu chí để lựa chọn, cử CB, GV đi học tập, bồi dưỡng	Phòng TCCB	Quý I năm 2023	
		Quản trị các đơn vị thực hiện nghiêm túc việc đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác. Có chế độ phạt đối với đơn vị, cá nhân thực	BGDHV Phòng TCCB	Quý IV năm 2022	

		hiện thiếu nghiêm túc.			
2	Phát huy điểm mạnh

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	5.00
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	5

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mô tả:

Hệ thống lập kế hoạch triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của Học viện để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng gồm có: Phòng Kế hoạch đầu tư và Phòng Kế hoạch tài chính.

Phòng Kế hoạch - Đầu tư được thành lập theo Quyết định số 835/QĐ-HV ngày 18/11/2015 của Giám đốc Học viện [H7.01.01.01] trên cơ sở kiện toàn Phòng Kinh tế - Tài chính và Ban quản lý các dự án. Chức năng nhiệm vụ của Phòng Kế hoạch – Đầu tư có là xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm của Học viện; hướng dẫn, tổ chức xây dựng và thẩm định trình Giám đốc Học viện giao kế hoạch hàng năm của các đơn vị; quản lý, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện của các đơn vị thực hiện; Phối hợp với phòng TCKT tổng hợp cập nhật tình hình triển khai thực hiện các nguồn kinh phí của Học viện. Cân đối lập kế

hạch điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn phục vụ công tác của Học viện,...[H7.07.01.02].

Phòng Tài chính Kế toán được thành lập năm 1997 và được kiện toàn năm 2015 theo Quyết định số 836/QĐ-HV ngày 18/11/2015, chức năng nhiệm vụ của Phòng TCKT là bảo toàn và phát triển vốn; quản lý sử dụng tài sản công; lập báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất; thẩm định, kiểm tra, rà soát các chứng từ thu chi; thanh quyết toán các dự án đầu tư XD CB, XD mức thu học phí, XD các quy trình quy chế liên quan đến công tác tài chính kế toán; làm việc với các đoàn thanh tra kiểm toán liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn:

Trên cơ sở các mục tiêu phát triển tại Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.02], trong đó xác định rõ KH dài hạn là đáp ứng nguồn lực tài chính theo yêu cầu phát triển của Học viện, tăng cường các nguồn lực tài chính cả về quy mô và cơ cấu, phân bổ đúng quy định, hợp lý và hiệu quả đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo NCKH và PVCĐ,... Phòng KHĐT đã cụ thể hóa thành các KH tài chính hằng năm và kế hoạch trung hạn (3 năm liền kề) [H7.07.01.03]. Phòng TCKT đã tham mưu cho BGĐ Học viện xây dựng các quy định về công tác tài chính, kế toán nhằm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về công tác quản lý ngân sách cũng như các tuân thủ các quy định của kiểm toán và đấu thầu.

Giai đoạn năm 2016, 2017, cơ chế tài chính của Học viện thực hiện theo Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông và Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/05/2016 về việc ban hành quy chế và tổ chức hoạt động của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H7.01.01.04]. Từ năm 2018 đến nay cơ chế tài chính của Học viện vẫn tiếp tục được áp dụng như các năm trước theo quy định của Nghị quyết 177/NQ-CP ngày 09/11/2017 cho phép tiếp tục thí điểm cơ chế đổi mới và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Năm 2020, Hội đồng Học viện của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông được thành lập. Sau khi thành lập, Hội đồng học viện đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/04/2021 ban hành quy chế và tổ chức hoạt động của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H7.07.01.05] và Nghị quyết số 58/NQ-HĐHV ngày 22/02/2022 ban hành quy chế tài chính của Học

viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H7.01.01.06]. Quá trình xây dựng Quy chế và tổ chức hoạt động, Quy chế tài chính có sự tham gia tích cực của hai đơn vị: Phòng KHĐT và Phòng TCKT.

Hàng năm, Trên cơ sở kế hoạch giao của Bộ Thông tin và Truyền thông và dựa trên đăng ký kế hoạch trung hạn cùng với chiến lược phát triển Học viện, để đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, Phòng KHĐT và TCKT tham mưu cho BGD Học viện ban hành kế hoạch kinh phí hàng năm cho các đơn vị cùng hướng dẫn triển khai và thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào giữa năm cho phù hợp với tình hình thực tế thực hiện kế hoạch của các đơn vị [H7.07.01.07].

Công tác xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch trung hạn 3 năm được tổ chức xây dựng từ Quý III của năm trước liền kề, do Phòng Kế hoạch đầu tư chủ trì. Được thực hiện trên cơ sở phân tích các kết quả đạt được của năm trước và dự kiến thực hiện của các năm tiếp theo. Các nội dung rà soát đánh giá và cập nhật các nguồn thu, chi được thể hiện trong các thuyết minh về dự toán thu chi NSNN hàng năm và xây dựng dự toán NSNN 3 năm liền kề [H7.01.01.09].

Bảng 7.1.1 Tổng hợp lập kế hoạch từ năm 2017 đến năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
I	Số thu học phí và thu khác	245.000	250.000	252.646	255.066	290.494	331.000	407.000	561.000	760.000
1	Thu học phí (thu từ các hoạt động dịch vụ do nhà nước định giá)	178.115	207.211	184.535	202.480	232.562	266.718	325.809	448.351	591.696
2	Thu các dịch vụ KHCN và dịch vụ khác	59.885	32.334	65.111	48.176	55.413	62.858	79.682	111.050	166.609
3	Thu khác	7.000	10.455	3.000	4.410	2.519	1.423	1.509	1.599	1.695
II	Chi từ nguồn thu học phí và	229.980	233.000	235.244	236.536	264.337	293.324	360.282	495.128	669.755

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	thu khác được để lại									
1	Chi Tiền lương cho người lao động	85.931	86.700	89.271	94.870	116.269	138.324	168.282	228.128	306.755
2	Chi phí không bao gồm lương	144.049	146.300	145.973	141.666	148.068	155.000	192.000	267.000	363.000
	CHÈNH LỆCH THU-CHI (I-II)	15.020	17.000	17.402	18.530	26.157	37.676	46.718	65.872	90.245
III	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp	38.405	108.686	15.536	13.760	14.896	9.853	9.145	9.981	10.255
1	Dự toán chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ TTTT và các quỹ khác	2.720	25.728	2.950	3.090	2.950	2.800	2.800	3.000	3.000
2	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ được giao	22.220	7.796	9.323	8.121	5.787	4.180	3.745	4.768	4.775
3	Chương trình mục tiêu quốc gia	13.465	75.153	3.263	2.549	6.159	2.873	2.600	2.213	2.480
IV	Chi từ ngân sách	38.405	108.686	15.536	13.760	14.896	9.853	9.145	9.981	10.255
1	Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành	2.720	25.728	2.950	3.090	2.950	2.800	2.800	3.000	3.000
2	Chi khác từ nguồn	35.685	82.958	12.586	10.670	11.946	0	0	0	0

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	NSNN									
D	THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP NSNN						7.535	9.344	13.174	18.049
E	TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	12.016	13.600	13.921	11.251	18.909	30.140	37.374	52.698	72.196
1	Trích Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp (tối thiểu 25%)	3.004	3.400	3.480	2.824	4.727	10.151	16.275	25.709	38.962
2	Trích quỹ Phúc lợi khen thưởng	9.012	10.200	10.441	8.427	14.182	18.851	19.892	25.709	31.878

Việc thực hiện các KH tài chính được phản ánh trong các báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hằng năm của Học viện [H7.07.01.10] cụ thể tại bảng 7.1.2 như sau:

Bảng 7.1.2 Tổng hợp số liệu thực hiện chi từ năm 2017 đến năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021
I	Số thu học phí và thu khác	246.315	251.033	246.772	278.506	313.500
1	Thu học phí (thu từ các hoạt động dịch vụ do nhà nước định giá)	204.819	177.898	196.053	215.407	260.617
2	Thu các dịch vụ KHCN và dịch vụ khác	28.673	62.607	47.808	60.693	51.251
3	Thu khác	12.823	10.528	2.911	2.406	1.632
II	Chi từ nguồn thu học phí và thu khác được để lại	221.044	226.220	227.309	251.258	275.721

STT	Danh mục	Kết quả thực hiện 2017	Kết quả thực hiện 2018	Kết quả thực hiện 2019	Kết quả thực hiện 2020	Kết quả thực hiện 2021
1	Chi Tiền lương cho người lao động	86.631	91.623	96.901	117.225	130.029
2	Chi phí không bao gồm lương	134.413	134.597	130.408	134.033	145.692
3	CHÊNH LỆCH THU-CHI (I-II)	25.271	24.813	19.463	27.248	37.779
III	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp	34.172	16.680	15.176	19.900	11.224
1	Dự toán chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ TTTT và các quỹ khác	5.761	3.030	2.950	3.090	2.950
2	Dự toán chi thực hiện nhiệm vụ được giao	22.096	10.692	9.513	8.060	5.672
3	Chương trình mục tiêu quốc gia	6.315	2.958	2.713	8.750	2.602
IV	Chi từ ngân sách	32.111	16.578	14.384	17.443	10.172
1	Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành	3.735	3.030	2.950	3.090	2.950
2	Chi khác từ nguồn NSNN	28.376	13.548	11.434	14.353	7.222
E	TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	17.201	17.112	13.241	24.041	28.089
1	Trích Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp (tối thiểu 25%)	6.836	5.121	3.310	7.270	7.022
2	Trích quỹ Phúc lợi khen thưởng	10.365	11.991	9.931	16.771	21.067

Hàng năm, Học viện thực hiện công tác kiểm toán [theo đúng quy quy định của Nhà nước. Kết luận thanh tra kiểm toán đều khẳng định các khoản thu chi của Học viện đảm bảo đúng quy định [H7.01.01.08].

Tự đánh giá 5/7

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVN và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị

và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mô tả

Chiến lược và KH thực hiện chiến lược phát triển CSVC trong giai đoạn 2020 - 2025 và những năm tiếp theo của Học viện đã được hoạch định cụ thể trong CLPT và KH thực hiện CLPT Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông giai đoạn 2020 - 2025 là: “HV có hệ thống CSVC đồng bộ, đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, được hoàn thiện và nâng cấp hàng năm; có hệ thống phòng LAB thí nghiệm thực hành hiện đại, hàng năm được đầu tư và cập nhật đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và học tập; có doanh thu tăng trưởng ổn định qua các năm, đảm bảo chi phí và tích lũy với cơ cấu nguồn thu hợp lý”. Chiến lược PT HV 2021-2025, tầm nhìn 2030 điều chỉnh mục tiêu Quy hoạch và đầu tư phát triển CSVC tổng thể HV: “Phát triển hệ thống giảng đường, KTX hiện đại, nhà thi đấu thể thao, trung tâm y tế, khu nghiên cứu hỗn hợp tiên tiến. Đến năm 2025 hoàn thành 1 khu đào tạo Ngọc Trục, 2 khu giảng đường thông minh; cải tạo, xây mới 03 KTX tại Hà Nội, Tp. HCM. Huy động nguồn lực đầu tư đa dạng để phát triển với các nguồn do HV tích lũy; vay ngân hàng; xã hội hóa, tài trợ (các giảng đường, phòng học, phòng Lab được tài trợ và mang thương hiệu tập đoàn, doanh nghiệp); góp vốn (ưu tiên cổ phần của cán bộ HV)”

Với chức năng tổ chức quản lý, triển khai các dự án cải tạo, sửa chữa quy mô nhỏ, mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; tổ chức, thực hiện các quy định của quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng cơ bản [H7.07.02.01], Phòng Kế hoạch đầu tư là đơn vị chủ trì công tác lập kế hoạch bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Học viện.

Trên cơ sở CLPT và KH thực hiện chiến lược đã ban hành, Học viện xây dựng KH hằng năm về đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD. Hàng năm, các đơn vị trong Học viện đăng ký nhu cầu sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, đăng ký mua sắm các phương tiện dạy và học, trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ của đơn vị mình và gửi cho Phòng KHĐT [H7.07.02.02].

Sau khi nhận đăng ký của các đơn vị, Phòng KHĐT phân tích, đánh giá hiệu quả của các hạng mục, tổng hợp và trình Giám đốc HV phê duyệt ban hành Kế hoạch sửa chữa bảo trì cơ sở vật chất [H7.07.02.03] và Kế hoạch mua sắm công cụ, dụng cụ phục vụ quản lý, đào tạo [H7.07.02.04]

Khi kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa tài sản được thiết lập, Học viện tiến hành triển khai thực hiện các công việc theo đúng kế hoạch đề ra. Phòng Kế hoạch Đầu tư phối hợp với các tổ chuyên trách như tổ thẩm định, tổ chuyên gia đấu thầu, tổ quản lý thi công và các phòng ban chức năng liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công tác lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn, thi công xây lắp các hạng mục công trình theo đúng kế hoạch đề ra [H7.07.02.05].

Công tác bảo trì, nâng cấp CSVC, cơ sở hạ tầng của Học viện được giao cho 3 đơn vị chủ trì thực hiện là Phòng KHĐT, Trung tâm Dịch vụ và Văn phòng Học viện. Trong đó, Phòng Kế hoạch đầu tư phụ trách sửa chữa các công trình lớn và các gói thầu mua sắm công cụ, dụng cụ có giá trị trên 100 triệu đồng. Trung tâm Dịch vụ quản lý công tác sửa chữa thường xuyên đối với công trình nhỏ, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị tại các phòng học, giảng đường, hệ thống điện, nước, điều hòa [H7.07.02.06], căn cứ vào phiếu báo hỏng của các đơn vị, tập hợp thành KH sửa chữa theo tháng trình BGD phê duyệt để triển khai [H7.07.02.08]. Văn phòng Học viện thực hiện bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, mua sắm văn phòng phẩm trang bị cho các đơn vị [H7.07.02.07].

Các KH đầu tư, bảo trì, sửa chữa, nâng cấp CSVC và hạ tầng được xây dựng theo đúng quy định của Nhà nước và quy trình mua sắm sửa chữa tài sản của Học viện [H7.07.02.08].

Quá trình thực hiện mua sắm đều có đầy đủ hợp đồng, các hợp đồng đều được nghiệm thu thanh lý sau khi tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng với đầy đủ chữ ký của các bên liên quan theo quy định [H7.07.02.09]. Đồng thời biên nghiệm thu và bàn giao tài sản - dụng cụ cho đơn vị trực tiếp sử dụng cũng được lập và ký nhận đảm bảo việc quản lý tài sản được chặt chẽ và hiệu quả [H7.07.02.10].

Việc bảo trì bảo dưỡng được thực hiện tập trung chủ yếu trong kỳ hè. Đối với các tài sản quản lý chung Trung tâm Dịch vụ thực hiện bảo trì bảo dưỡng. Đối với các thiết bị chuyên ngành thuộc các đơn vị quản lý trực tiếp

(Phòng Data Center, phòng thí nghiệm – thực hành, các phòng Lab), các đơn vị triển khai bảo trì theo KH được phê duyệt [H7.07.02.11]. Công tác sửa chữa nhỏ được thực hiện căn cứ phiếu báo hỏng của các đơn vị có sự kiểm tra xác định tình trạng và nguyên nhân hư hỏng giữa Trung tâm Dịch vụ với đơn vị báo hỏng, sau khi sửa chữa xong có bàn giao xác nhận của người sử dụng [H7.07.02.12].

Kết quả đầu tư mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cơ sở hạ tầng được thống kê theo dõi tại bảng thống kê tài sản mua mới, xây dựng, sửa chữa hàng năm [H7.07.02.13]. Từ năm 2018 đến 2022 Học viện đã đầu tư kinh phí cho mua sắm sửa chữa trang thiết bị, cơ sở hạ tầng là: 80.000.000.000đ.

Tại thời điểm quý I các năm Học viện tổ chức rà soát đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất trước khi tiến hành lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa tài sản. Các công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản của năm trước được tổng hợp đánh giá chi tiết từng nội dung đồng thời kết hợp đề xuất kế hoạch cho năm hiện tại [H7.07.02.04]. Toàn bộ các công việc tại kế hoạch được tổ chức thực hiện trong năm [H7.07.02.03]

Thông qua các bản thống kê tài sản mua mới, xây dựng, sửa chữa hàng năm [H7.07.02.14], các bản thống kê phòng học, giảng đường [H7.07.02.15], thống kê phòng thí nghiệm, xưởng thực hành [H7.07.02.16] và công tác kiểm kê tài sản hàng năm [H7.07.02.17], Học viện thực hiện rà soát đánh giá việc trang bị, quản lý và sử dụng các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng xem xét tính hiệu quả của việc mua sắm và sử dụng, qua đó phát hiện các mục đầu tư chưa phù hợp hay việc sử dụng, quản lý chưa đúng mục đích, quy định. Kết quả kiểm kê tài sản hàng năm là cơ sở để Học viện đánh giá công tác quản lý tài sản tại các đơn vị, phát hiện ra các thiết bị hư hỏng cần thanh lý [H7.07.02.18], các thiết bị không phù hợp cần điều chuyển và đã tiến hành thanh lý, điều chuyển tài sản theo đúng quy định [H7.07.02.19]. Các báo cáo tổng kết của Học viện [H7.07.02.20], báo cáo tổng kết của phòng KHĐT [H7.07.02.21] và của các đơn vị hàng năm [H7.07.02.22] cho thấy các KH về CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị được thực hiện có hiệu quả cao, phù hợp với nhu cầu hoạt động của các đơn vị và của Học viện.

Để đảm bảo quản lý và sử dụng có hiệu quả CSVC, hạ tầng cơ sở Học viện đã ban hành Quy định về quản lý, sử dụng tài sản [H7.07.02.22], Quy định phân cấp quản lý tài chính, tài sản [H7.07.02.23], Định mức sử dụng tài sản [H7.07.02.24], Định mức xe ô tô [H7.07.02.25], Định mức về máy móc

thiết bị chuyên dùng [H7.07.02.26]; các nội quy quản lý sử dụng phòng học [H7.07.02.27], xưởng thực hành [H7.07.02.28], hướng dẫn sử dụng máy chiếu và các thiết bị thí nghiệm – thực hành [H7.07.02.29], quy định phòng cháy chữa cháy [H7.07.02.30]... Thiết lập hệ thống dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình đào tạo đó là sổ tài sản các đơn vị [H7.07.02.31], các bảng theo dõi sửa chữa, bảo trì thiết bị [H7.07.02.32], biên bản kiểm kê nhà đất [H7.07.02.33], hồ sơ các công trình xây dựng [H7.07.02.34] được lưu giữ và quản lý tại phòng KHĐT; nhật ký phòng thực hành, thí nghiệm [H7.07.02.35], nhật ký sử dụng phòng học, giảng đường [H7.07.02.36]; sổ theo dõi quản lý ký túc xá [H7.07.02.37] được lưu giữ và quản lý tại Trung tâm Dịch vụ; Nhật ký sử dụng phòng thí nghiệm – thực hành được lưu giữ và quản lý tại Trung tâm TN-TH [H7.07.02.38]; Nhật ký sử dụng hội trường, phòng họp, Nhật ký, hành trình sử dụng xe ô tô được lưu giữ và quản lý tại VPHV [H7.07.02.39];

Cơ sở vật chất của Học viện được rà soát, thống kê hàng năm để phục vụ kế hoạch công tác cải tiến đảm bảo chất lượng và công tác tuyển sinh của Học viện. Căn cứ kết quả đánh giá hệ thống CSVC, hạ tầng các phương tiện dạy và học hằng năm [H7.07.02.35], Học viện tập trung đầu tư thêm nhiều hạng mục cơ sở hạ tầng bao gồm: cải tạo khu làm việc của BGĐ, phòng hội thảo với đầy đủ hệ thống thiết bị tiêu chuẩn, cải tạo nâng cấp khu làm việc của các khoa, phòng, trung tâm; xây dựng công trường, mở rộng sân thể thao bóng chuyền, bóng rổ, mở rộng thêm nhà để xe; trang bị thêm nhiều máy tính, máy chiếu, máy photo, trang bị hệ thống máy tính chủ, 1 phần mềm kế toán, 1 phần mềm quản lý đào tạo, 1 phần mềm thư viện, đầu tư thêm đường truyền Internet khu vực KTX, các bộ phát Wifi đảm bảo phủ sóng Internet 100% các phòng làm việc và hầu hết các khu vực trong toàn Học viện.

Kết quả khảo sát ý kiến của CBGV, người học về CSVC của Học viện gần đây cho thấy đã có đánh giá tích cực đối với việc trang bị CSVC và cơ sở hạ tầng của Học viện, tỷ lệ hài lòng về điều kiện CSVC luôn ở mức cao trên 80% [H7.07.02.36]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ

thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mô tả

Học viện đã trang bị 1.152 máy tính phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, nghiên cứu, học tập, trong đó có 315 máy dùng cho quản lý, 837 máy tính phục vụ học tập, nghiên cứu đặt tại 56 phòng thí nghiệm thực hành phục vụ hoạt động dạy – học. Ngoài ra, Học viện có hệ thống hơn 10 phòng Lab phục vụ nghiên cứu và nghiên cứu về các lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn thông tin, viễn thông, điện tử, vật lý,... Tất cả các máy tính trong Học viện đều được kết nối mạng nội bộ và Internet tốc độ cao để cán bộ, giảng viên, sinh viên có thể tra cứu, khai thác tài liệu, cập nhật thông tin. Ngoài ra HV còn có hệ thống phòng Lab về an toàn thông tin mạng,... được trang bị các thiết bị đồng bộ phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu, học tập. Trung tâm Data Center được trang bị các thiết bị tiên tiến và quản lý các phần mềm tuyển sinh, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý đào tạo (Edusoft, phần mềm quản trị thư viện,...). Toàn bộ các máy tính, trang thiết bị, phần mềm của Học viện được thực hiện bảo trì định kỳ hàng năm.

Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng Học viện được phân cấp theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị. Trong đó:

Văn phòng Học viện [H7.07.02.01] phụ trách việc lập kế hoạch, bảo trì, nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng của các phòng ban, trung tâm chức năng và các khoa đào tạo tại Cơ sở Phía Bắc; quản trị mạng, quản lý Data Center, hệ thống email nội bộ; đảm bảo hệ thống hạ tầng mạng nội bộ và internet cho toàn Học viện; [H7.07.03.02]. Nhân sự quản trị hệ thống thiết bị CNTT và CSHT của VPHV gồm có 03 cán bộ chuyên trách có trình độ chuyên môn và có kinh nghiệm công tác thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp việc trong quản lý, sửa chữa và bảo trì các thiết bị CNTT, các thiết bị thuộc hệ thống mạng thông tin của Học viện, hỗ trợ về các ứng dụng với CNTT đối với cán bộ, giảng viên của Học viện, hỗ trợ kỹ thuật khi gặp sự cố, kiểm tra và xác định nguyên nhân, khắc phục lỗi hỏng máy tính của các đơn vị, cài đặt phần mềm và vá lỗi Windows [H7.07.03.03]. Căn cứ vào CLPT của Học viện, căn cứ KH trang bị CSVC hằng năm, căn cứ vào đề xuất nhu cầu của các đơn vị, KH đầu tư thiết bị

CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được lập và ban hành cùng với KH đầu tư mua sắm trang thiết bị của Học viện [H7.07.02.14], VPHV tập hợp thành kế hoạch sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị CNTT, hệ thống mạng của HV [H7.07.03.04]. Sau khi kế hoạch được duyệt và căn cứ báo lỗi, báo hỏng của các đơn vị, VPHV thực hiện sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cho các thiết bị CNTT trong toàn HV [H7.07.02.05].

Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành [H7.07.03.06] quản lý toàn bộ hệ thống phòng thí nghiệm thực hành gồm 30 phòng máy phục vụ thực hành về các lĩnh vực CNTT, điện tử, vật lý, viễn thông, đa phương tiện tại Cơ sở Phía Bắc; hệ thống phòng LAB gồm: Phòng LAB học máy và ứng dụng, phòng LAB Toán ứng dụng và tính toán, phòng LAB Hệ vô tuyến và ứng dụng, phòng LAB viễn thông, phòng LAB thông tin vô tuyến, phòng LAB Samsung, phòng LAB Block Chain, phòng LAB 4G Viettel, phòng LAB Naver, phòng LAB Viễn thông FPT và hệ thống các phòng LAB An toàn thông tin (ATTT) [H7.07.03.07], [H7.07.03.08. [H7.07.03.09]. Số máy tính do Trung tâm quản lý là hơn 670 máy để phục vụ lưu lượng hơn 10.000 sinh viên học tập. Hàng năm, Trung tâm lập kế hoạch và thực hiện việc bảo trì thiết bị và mua sắm bổ sung thiết bị mới cho các phòng TN-TH do Trung tâm quản lý để đáp ứng yêu cầu dạy – học của Học viện [H7.07.03.10].

Khoa Công nghệ thông tin và Khoa Viễn thông quản lý các phòng LAB chuyên sâu về ATTT của Khoa CNTT, phòng thực hành thông minh PTIT D-Lab, phòng LAB 4G (do Tập đoàn Công nghiệp và Viễn thông Quân đội Viettel tài trợ), phòng LAB AI (do Tập đoàn NAVER tài trợ). Hàng năm, Học viện và các Khoa quản lý thực hiện bổ sung các trang thiết bị theo yêu cầu của chương trình đào tạo, kết hợp kiểm tra, thẩm định, đánh giá chất lượng các trang thiết bị, để có biện pháp cải tạo nâng cấp, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị CSVC cho phòng các phòng thực hành [H7.07.03.11].

Trung tâm Đào tạo Bru chính Viễn thông 1 và Trung tâm Đào tạo quốc tế phụ trách các máy tính của đơn vị và các phòng máy thực hành phục vụ công tác đào tạo các lớp chất lượng cao và đào tạo phi chính quy. Hàng năm, các Trung tâm lập kế hoạch bảo trì thiết bị, mua sắm bổ sung thiết bị mới theo nhu cầu và kế hoạch phát triển của từng đơn vị [H7.07.03.12], [H7.07.03.13]

Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông CDIT quản lý vận hành, duy trì, phát triển cổng thông tin portal.ptit.edu.vn, tổ chức khảo sát ý kiến của sinh

viên tốt nghiệp; vận hành hệ thống hỗ trợ giám sát chất lượng DV thuê ngoài (bảo vệ, điện nước, môi trường) của HV... [H7.07.03.14]

Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh phụ trách việc quản trị mạng, đảm bảo hệ thống hạ tầng mạng nội bộ và internet cho toàn bộ Cơ sở Học viện; quản lý các phòng LAB, thí nghiệm thực hành và thực hiện sửa chữa, bảo trì, nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng tại Cơ sở Phía Nam [H7.07.03.15].

Toàn thể CBGV-NV, SV của HV được cấp tài khoản Email [H7.07.03.16], SV được cấp Account [H7.07.03.17] để xem điểm, rèn luyện, thời khóa biểu,... Tất cả các phần mềm từ quản trị mạng đến đào tạo, tài chính... được phân quyền truy cập [H7.07.03.18]. Học viện đã ban hành Quy trình đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật cho hệ thống thông tin [H7.07.03.19]; Quy định quản lý và hướng dẫn TNTH ban hành kèm theo Quyết định số 233/QĐ-HV ngày 04/02/2018 [H7.07.03.20]; Nội quy Data Center [H7.07.03.21], Quy định về nội quy diễn đàn SV trên trang điện tử [H7.07.03.22], Quyết định về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng mạng máy tính và truy cập Internet [H7.07.03.21].

Đẩy mạnh đầu tư cho CNTT được Học viện đặc biệt quan tâm. Các KH đầu tư mới, bảo trì sửa chữa hệ thống thiết bị CNTT được Học viện chú trọng triển khai thực hiện. Từ năm 2018 đến 2022, Học viện đã đầu tư mua sắm 200 máy tính, 40 máy in, 12 máy chiếu, 8 máy photo, 5 máy chủ, 10 UPS, 1 Draytek vigor. Các máy tính của Học viện đều được kết nối mạng Internet, mạng LAN. Học viện sử dụng nhiều kênh thuê riêng có băng thông từ 2 Mbs (quốc tế) đến 30 Mbs (trong nước) để kết nối Internet và đào tạo, hội thảo khoa học, tổ chức các cuộc họp trực tuyến; lắp đặt 100 đầu phát Wifi và nhiều các thiết bị phụ trợ khác [H7.07.03.22] [H7.07.03.23] [H7.07.03.24]...

Để nâng cao chất lượng quản lý, Học viện đã triển khai ứng dụng CNTT vào công tác quản lý các hoạt động đào tạo, đặc biệt là quản lý thông nhất dữ liệu về sinh viên, kết quả học tập của sinh viên, dữ liệu về chương trình đào tạo, đề cương chi tiết... đối với tất cả cơ sở đào tạo của Học viện. Các phần mềm đang triển khai sử dụng tại HV gồm: Phần mềm quản Phần mềm tuyển sinh (phòng Đào tạo) [H7.07.03.25]; Phần mềm quản lý học phí (phòng Kinh tế Tài chính) [H7.07.03.26]; Phần mềm Kế toán [H7.07.03.27]; phần mềm quản lý đào tạo Edusoft [H7.07.03.28]; Phần mềm quản lý văn bản đi, đến [H7.07.03.29]; phần mềm quản lý sinh viên LMS [H7.07.03.30]; phần mềm quản lý thi [H7.07.03.31]; phần mềm quản lý truy cập Internet

[H7.07.03.32]; phần mềm quản lý cán bộ [H7.07.03.33]; phần mềm quản trị thư viện Libol 6.0 [H7.07.03.34], phần mềm tra cứu xác thực phát hiện văn bằng chứng chỉ giả [H7.07.03.35]; phần mềm lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy PTIT-Slink [H7.07.03.36]; phần mềm kiểm tra sinh viên dự thi [H7.07.03.37]

Bộ phận quản trị mạng phối hợp với các đơn vị thực hiện bảo trì các máy tính, thiết bị thông tin hàng năm vào các kỳ hè [H7.07.03.38].

Việc đầu tư các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được Học viện rà soát đánh giá chặt chẽ. Các hợp đồng mua sắm tuân thủ quy trình mua sắm tài sản của Học viện và các quy định của pháp luật; Quy định về quản lý, sử dụng tài sản [H7.07.03.39], Quy định phân cấp quản lý tài chính, tài sản [H7.07.03.40]; Quy trình đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật cho hệ thống thông tin [H7.07.03.41], KH rà soát đánh giá hạ tầng CNTT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H7.07.03.42] và thực hiện rà soát đánh giá hạ tầng CNTT hàng năm [H7.07.03.43].

Hàng năm phòng TCKT phối hợp cùng các đơn vị thực hiện công tác kiểm kê [H7.07.03.44]. Thông qua công tác kiểm kê tài sản hàng năm, báo cáo đánh giá hiệu suất sử dụng các thiết bị CNTT và CSHT tại Học viện, các báo cáo tổng kết năm của Học viện và của các đơn vị cho thấy công tác đầu tư thiết bị CNTT và hạ tầng mạng đã đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ của Học viện [H7.07.03.45].

Học viện cũng thực hiện khảo sát ý kiến của người học về hệ thống thiết bị CNTT, phòng thí nghiệm thực hành định kỳ mỗi năm. Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ sinh viên hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin, thiết bị dạy – học của Học viện cao trên 85%. [H7.07.03.46].

Từ kết quả rà soát đánh giá cũng như các kết quả khảo sát được thực hiện cho thấy Học viện thực hiện đầu tư các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng một cách hiệu quả.

Các thiết bị CNTT trang bị cho giảng dạy và học tập đầy đủ. Hệ thống mạng đáp ứng nhu cầu của CBGV, các phần mềm được đầu tư và phát huy tốt. Tuy nhiên, Học viện chưa có kế hoạch dài hạn để đầu tư cho hệ thống CNTT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Mô tả:

Học viện có một hệ thống thư viện để quản trị nguồn lực học tập bao gồm hai thư viện tại Cơ sở đào tạo phía Bắc tại Quận Hà Đông - Tp Hà Nội gọi tắt là Cơ sở đào tạo Hà Đông [H7.07.04.01] và Cơ sở đào tạo phía Nam tại Quận 9 - Tp. Hồ Chí Minh [H7.07.04.02] gọi tắt là Thư viện Học viện cơ sở phục vụ cán bộ, giảng viên, sinh viên trong toàn Học viện. Hai Thư viện có kết nối với nhau qua phần mềm Thư viện điện tử Libol 6.0 [H7.07.04.03] và phần mềm Thư viện số Dspace [H7.07.04.04].

Thư viện Cơ sở đào tạo Hà Đông (TV CSHĐ) tọa lạc tại tầng 1 nhà A3 có tổng diện tích 500 m², có một phòng Đọc, một phòng Mượn [H7.07.04.05]. Các khu vực của Thư viện được bố trí liên hoàn nhau, phân chia cụ thể như sau:

Khu vực sảnh với diện tích 66,5 m² có chứa 02 máy tra cứu và khu vực chờ, có các tủ gửi đồ để bạn đọc đến gửi đồ trước khi vào phòng Đọc, Mượn. Có khu vực quầy thủ thư dành cho 2 phòng Đọc và mượn có diện tích 21 m².

Kho sách Mở diện tích 56 m², là nơi bạn đọc vào tự chọn sách tại các giá sách; kho mượn diện tích 56,5 m² được tổ chức kho đóng, bạn đọc mượn sách về nhà qua thủ thư.

Khu vực học nhóm của bạn đọc có diện tích 22 m², các bố trí ở vị trí riêng để thuận tiện cho việc học nhóm. Khu vực đọc sách có diện tích 189,5 m² được bố trí các bàn, ghế ngồi và khu vực đa phương tiện với 24 máy tính để bàn dành cho bạn đọc tra cứu và sử dụng các tài liệu trên mạng. Ngoài ra, Thư viện còn có kho lưu và Phòng xử lý nghiệp vụ với tổng diện tích 50 m² để cán bộ thu nhận tài liệu, xử lý và lưu kho.

Thư viện Học viện cơ sở (TV HVCS) có diện tích 710 m², được tổ chức đủ hai bộ phận riêng biệt là bộ phận nghiệp vụ và bộ phận phục vụ [H7.07.04.06]. Bộ phận phục vụ với hai hệ thống phòng: phòng đọc mở và phòng mượn. phòng đọc mở có sức chứa khoảng 150 SV trong cùng một thời điểm, phòng mượn mỗi ngày có thể phục vụ khoảng 200 SV, ngày cao điểm khoảng 300 sinh viên cùng lúc. Phòng đọc, kho sách tổ chức theo chuẩn thư

viện và có phòng đọc, phòng mượn dành cho giảng viên, sinh viên riêng biệt [H9.09.02.07].

Học viện ban hành đầy đủ văn bản, nội quy sử dụng thư viện [H7.07.04.08], qui định giờ phục vụ thư viện [H7.07.04.09]; Quy định về quản lý và cung cấp Học liệu, đảm bảo nguồn tài nguyên thông tin của Thư viện [H7.07.04.09] và các Qui định về tổ chức kho tài liệu [H7.07.04.10] và qui định về qui trình xử lý tài liệu [H7.07.04.11]

Nguồn tài nguyên thông tin của thư viện bao gồm cả tài liệu in ấn, cơ sở dữ liệu điện tử, tài liệu điện tử (E-book) [H7.07.04.12] và các bộ sưu tập số, có nhiều tài liệu chuyên ngành đặc thù về TT&TT [H7.07.04.13], đặc biệt là các loại tài liệu sách, tạp chí ngoại văn chuyên ngành. Tài liệu trong diện bổ sung của thư viện đều dựa trên các học phần trong chương trình đào tạo các ngành đã được ban hành và cập nhật thường xuyên [H7.07.04.14]. Tổng số tài liệu về bản giấy là 11.406 nhan đề tài liệu với 93.725 bản, (TV CSHĐ có 6.882 nhan đề tài liệu, 57.901 bản sách; TVHVCS có 4.524 nhan đề sách; 35.824 bản sách) [H7.07.04.15]. Giáo trình, bài giảng của giảng viên trong Học viện biên soạn đáp ứng hầu hết các học phần trong chương trình đào tạo [H7.07.04.16]. Học viện đặc biệt chú trọng đến việc phát triển tài liệu nội sinh bao gồm các giáo trình, bài giảng, đề tài NCKH, luận văn, luận án... của các giảng viên, cán bộ, học viên trong Học viện. Toàn bộ bài giảng, giáo trình của Học viện sau khi nghiệm thu được xuất bản dưới dạng giấy và dạng điện tử để đưa lên Thư viện số cho bạn đọc truy cập sử dụng, đảm bảo phục vụ đầy đủ cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện. Tính đến thời điểm này, nguồn tài liệu không công bố của Học viện gồm có 5.560 luận án tiến sỹ, luận văn thạc sỹ, đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học đã được cập nhật, đồng thời tiếp nhận một số đề tài NCKH đã được tổ chức nghiệm thu [H7.07.04.17]. Về tài liệu điện tử, hiện thư viện có 2119 E-book, 01 Cơ sở dữ liệu Ebrary Academic Complete với 130.000 đầu sách thuộc các chủ đề KHCN - kỹ thuật - tự nhiên và xã hội [H7.07.04.18]. Về bộ sưu tập số, Thư viện đã xây dựng các bộ sưu tập nội sinh bao gồm 1.921 giáo trình, bài giảng, tóm tắt các luận văn, luận án, đề tài NCKH,... [H7.07.04.19]

Thư viện đã tham gia các tổ chức, liên hiệp trong và ngoài nước để thiết lập các chính sách trao đổi, nhận biếu tặng tài liệu. Học viện là thành viên chính thức của Quỹ Châu Á, thành viên CLB các trường đại học kỹ thuật, Thư viện Học viện đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn

tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH [H7.07.04.20] Hàng năm thư viện được nhận tài trợ là các sách ngoại văn phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Học viện. Ngoài ra thư viện còn nhận tài trợ từ các cơ quan trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân [H7.07.04.21]

Học viện quan tâm đến chất lượng phục vụ bạn đọc, định kỳ hàng năm, thư viện tổ chức lấy ý kiến của bạn đọc qua hộp thư góp ý, phiếu điều tra thăm dò ý kiến độc giả về nhu cầu đọc, mức độ đáp ứng về tài liệu, phong cách làm việc của cán bộ thư viện để từ đó nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện [H7.07.04.22]

Hệ thống quản lý thư viện thực hiện bằng phần mềm, nguồn thông tin tư liệu được tổ chức phân loại theo chuẩn quốc tế, việc quản lý lưu hành (mượn, trả tài liệu), hồ sơ độc giả được cập nhật thường xuyên và quản lý bằng mã vạch. Thư viện CSHĐ được đầu tư phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol 6.0 và phần mềm mã nguồn mở Dspace để tổ chức quản lý nguồn tài nguyên thông tin tư liệu và đưa vào khai thác sử dụng. TV HVCS sử dụng phần mềm quản trị thư viện Hilib 6.0 [H7.07.04.23] để xử lý và quản lý tài liệu. Hiện nay, các cơ sở dữ liệu của thư viện với 8.096 biểu ghi đã được đưa lên mạng Lan và mạng Internet để người học tra cứu và sử dụng. Tuy nhiên, hiện tại hệ thống thư viện của hai cơ sở đào tạo của Học viện còn hoạt động riêng rẽ, chưa có sự gắn kết để chia sẻ nguồn lực dùng chung.

Theo thống kê lượt bạn đọc hàng năm qua các kênh như phần mềm thư viện điện tử, thông báo của nhà cung cấp CSDL điện tử, sổ nhật ký theo dõi tại thư viện cho thấy số lượng bạn đọc sử dụng thư viện trung bình là 2.481 lượt người/tháng [H7.07.04.24]

Hàng năm, Thư viện đều lập kế hoạch và dự trù kinh phí bổ sung tài liệu cho thư viện, việc bổ sung có sự phối hợp giữa Thư viện và Khoa, được rà soát, đảm bảo đáp ứng chương trình đào tạo và NCKH. Kinh phí bổ sung và nguồn tài liệu đều tăng qua hàng năm [H7.07.04.25].

Trong 05 năm qua, Thư viện được Học viện mua bổ sung thêm 1866 bản tài liệu, mua mới 01 máy photocopy, 02 bộ máy vi tính, 01 phần mềm quản lý thư viện. Hằng năm, Thư viện tổ chức ngày Sách và Văn hóa đọc để quảng bá Thư viện và nâng cao văn hóa đọc trong CBGV-NV và SV [H7.07.04.25]. Kế hoạch tập huấn sử dụng và tra cứu tài liệu cho SV năm đầu được lồng ghép vào tuần sinh hoạt công dân SV đầu khoá [H7.07.04.26]

Nhìn chung, hệ thống thư viện của Học viện từng bước được đầu tư hiện đại, tiếp cận với các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến, phù hợp với lộ trình phát triển chung của hệ thống thư viện đại học trong nước và khu vực, đồng thời đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của giảng viên và người học.

Bên cạnh việc chú ý đầu tư nguồn học liệu, CSDL của thư viện, Học viện cũng chú trọng đầu tư mới, bảo trì các thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hàng năm, Phòng KHĐT, Phòng Giáo vụ và các Khoa lập kế hoạch đầu tư, mua sắm, bảo trì trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy [H7.07.04.27]. Trong 5 năm qua, Học viện đã triển khai lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ, quạt mát, hệ thống âm thanh, máy chiếu, bảng di động, ... cho các phòng học.

Cụ thể: Bảng kê các trang thiết bị được đầu tư mua mới, bảo trì trong giai đoạn 2018-2022.

Kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên về cơ sở vật chất của Học viện và kết quả khảo sát ý kiến của CB, giảng viên về môi trường làm việc hàng năm đều cho thấy tỉ lệ hài lòng đạt trên 80% và tăng lên sau mỗi năm [H7.07.04.28]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Mô tả:

Học viện có bộ phận y tế thuộc VPHV [H7.07.05.01] có chức năng nhiệm vụ tổ chức công tác y tế học đường, khám sức khỏe cho SV hàng năm, chăm sóc sức khỏe cho CB, GV, SV, tổ chức tuyên truyền công tác y tế học đường vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. CB của bộ phận y tế được đào tạo chính quy có bằng cử nhân điều dưỡng, có chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh [H7.07.05.02]. Phòng y tế có 2 giường bệnh, tủ thuốc và các trang thiết bị khám chữa bệnh ban đầu [H7.07.05.03].

Bộ phận chăm sóc cây cỏ, vệ sinh môi Học viện trực thuộc Trung tâm Dịch vụ [H7.07.05.04] gồm 20 người có nhiệm vụ quản lý, vệ sinh hệ thống phòng học, giảng đường, khu vệ sinh và các tài sản trang thiết bị đi kèm, đảm

bảo cảnh quan môi Học viện xanh, sạch, đẹp trong toàn bộ khuôn viên Học viện [H7.07.05.05]. BGĐ Học viện quan tâm, đầu tư nâng cấp thường xuyên cảnh quan và môi trường học tập, làm việc, xen kẽ giữa các khu giảng đường, nhà làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện là những khuôn viên được trồng cây xanh tạo nên một khuôn viên học tập lý tưởng cho người học [H7.07.05.06].

Bộ phận bảo vệ thuộc VPHV [H7.07.05.06] có chức năng nhiệm vụ trực 24/24 bảo vệ an ninh trật tự, an toàn về tính mạng và tài sản của Học viện, của CBGV-NV và của SV. Lực lượng bảo vệ của Học viện được đầu tư đầy đủ quần áo đồng phục, các phương tiện làm việc. Học viện đã lắp đặt hệ thống Camera giám sát tại cổng và các khu vực trọng yếu trong Học viện 24/24 [H7.07.05.07]; phối hợp với chính quyền và lực lượng an ninh địa phương tăng cường công tác an ninh trật tự, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, phòng chống các tệ nạn xảy ra trong khu vực Học viện [H7.07.05.08]. Ngoài ra, trong Học viện còn có một lực lượng xung kích được thành lập từ các cán bộ viên chức. Mỗi năm lực lượng này được tập huấn một lần để luôn trong trạng thái sẵn sàng chiến đấu khi có sự cố mất an ninh bất ngờ xảy ra [H7.07.05.09];

Học viện rất quan tâm đến việc kiểm tra an toàn PCCC, Ban Chỉ đạo phòng cháy chữa cháy, các đội phòng cháy chữa cháy tại chỗ với lực lượng 40 người bao gồm cả CBGV và SV trong đó lực lượng bảo vệ và sinh viên tự quản là nòng cốt được công an PCCC về tập huấn nghiệp vụ PCCC [H7.07.05.10]. Học viện đã trang bị hệ thống cảnh báo cháy, các bảng cảnh báo, đường dây tại các khu vực làm việc, các khu giảng đường và các khu vực khác của Học viện [H7.07.05.11]. Định kỳ, Học viện Công nghệ BCVT tổ chức tập huấn PCCC cho cán bộ viên chức [H7.07.05.12]

Học viện có KH đầu tư cho môi trường, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, an ninh an toàn cho CBGV-NV và SV. Đó là các KH đầu tư thiết bị, vật tư bảo vệ môi trường, chăm sóc cây xanh, dụng cụ vệ sinh, đầu tư hệ thống nước sạch [H7.07.05.13], các KH về khám sức khỏe cho SV hàng năm [H7.07.05.14], KH khám sức khỏe cho CBGV-NV [H7.07.05.15], Các KH bảo vệ an ninh an toàn dịp lễ tết [H7.07.05.16]. Hệ thống thoát nước được thường xuyên hợp đồng nạo vét đảm bảo luôn thông thoát không bị tràn ngập ứ đọng [H7.07.05.17]. Học viện ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải đảm bảo rác được thu gom xử lý hàng ngày [H7.07.05.18]. Công tác phun thuốc phòng chống dịch bệnh theo mùa được thực hiện hằng năm [H7.07.05.19], các dụng cụ

y tế phục vụ cho việc sơ cứu ban đầu các loại thuốc thông thường được mua sắm thường kỳ [H7.07.05.20]. Hệ thống nước sạch được đầu tư nâng cấp và thường xuyên được kiểm tra và xét nghiệm [H7.07.05.21]. Cantin của Học viện thường xuyên được kiểm tra để bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm [H7.07.05.22].

Hệ thống quản lý trông giữ xe cho khách, CBGV-NV được trang bị đầy, ngăn nắp, hiện đại có camera giám sát và phần mềm quản lý thông minh đáp ứng yêu cầu về mỹ quan và an toàn cao [H7.07.05.23].

Bên cạnh việc chú trọng đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn của CBGV-NV, SV Học viện còn quan tâm đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Tại các khu giảng đường của Học viện đều có thang máy hoặc làn đường thuận tiện cho người khuyết tật sử dụng [H7.07.05.24]. Toàn bộ các khu nhà đều có công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn về trang bị và vệ sinh, có lắp đặt dụng cụ hỗ trợ tại nhà vệ sinh để hỗ trợ cho người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.05.25].

Hằng năm, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục thực hiện khảo sát ý kiến sinh viên và cán bộ, GV về điều kiện đảm bảo cơ sở vật chất, trong đó có các tiêu chí khảo sát về môi trường làm việc, học tập, về y tế,... Các báo cáo kết quả khảo sát ý kiến đánh giá của GV, SV về chất lượng môi trường Học viện làm việc, chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, NCKH thể hiện sự hài lòng của các bên liên quan cao, đạt từ 85% trở lên. [H7.07.05.26];

Trong nhiều năm qua, Học viện không xảy ra hiện tượng dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm, không xảy ra hiện tượng cháy nổ, mất mát tài sản, không có các tai tệ nạn xã hội. Môi trường Học viện luôn xanh, sạch, đẹp, an toàn thân thiện mang đậm chất giáo dục nhân văn.

Đặc biệt, trong những tháng 2, 3, 4 của năm 2020, khi có dịch Covid-19, sự thành công trong việc chống dịch đã cho thấy hiệu quả rõ rệt trong việc đầu tư cho môi trường Học viện sức khỏe. Học viện đã sớm có KH phòng chống dịch [H7.07.05.27], tích cực nhất là khâu vệ sinh môi trường, cách ly trong giao tiếp, hạn chế tụ tập đông người, các buổi họp đông người đều được tổ chức trực tuyến. Mọi người phải đeo khẩu trang khi đến trường. Lắp đặt các hệ thống rửa tay sát khuẩn, các khuyến cáo phòng dịch tại nhiều vị trí trong trường. Phun thuốc khử khuẩn toàn trường, trang bị xà phòng rửa tay tại các nhà vệ sinh... Khi tình hình dịch bệnh trở nên phức tạp hơn, Học viện đã tiến hành một loạt các hoạt động phòng chống tích cực như: Thành lập Ban Chỉ

đạo phòng chống dịch [H7.07.05.28]; thường xuyên theo dõi nắm bắt tình hình diễn biến của dịch, có những chỉ đạo kịp thời cũng như điều hành hoạt động của Học viện phù hợp với tình hình dịch bệnh [H7.07.05.29]; chuyển mọi hoạt động giảng dạy, hội họp của Học viện sang hình thức trực tuyến [H7.07.05.30], đánh giá kết quả học tập bằng phương thức trực tuyến [H7.07.05.31]; chỉ đạo nhân viên phòng y tế, lực lượng ĐTN, bảo vệ trực 100% thời gian, tổ chức kiểm soát người ra vào Trường, yêu cầu đeo khẩu trang, sát khuẩn tay, thực hiện đo thân nhiệt, khai báo y tế H7.07.05.32; phổ biến sâu rộng những thông tin, chỉ đạo của Trung ương, Bộ GDĐT, Bộ TTTT về công tác phòng chống dịch. Để tạo điều kiện cho SV ở xa không kịp về nhà trong thời gian giãn cách xã hội, Học viện bố trí ký túc xá cho SV; tạo khu cách ly, hỗ trợ, phục vụ hậu cần cho cho các SV nhiễm bệnh.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:

1.Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã thực hiện tốt chức năng xây dựng KH, theo dõi, giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính, công tác minh bạch tài chính, báo cáo tài chính, phục vụ thanh tra, kiểm toán được thực hiện nghiêm túc và chính xác, đánh giá, cải tiến về quy chế, quy trình.

Hệ thống CSVC đáp ứng tốt yêu cầu công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Hạ tầng CNTT đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng, các máy tính đều được nối mạng internet và mạng LAN, mạng văn phòng của tỉnh. Các phần mềm được khai thác và sử dụng hiệu quả cao, chế độ bảo mật tốt.

Thư viện rộng rãi, tiện nghi, số đầu sách lớn và được quản lý khoa học bằng phần mềm chuyên dụng đáp ứng tốt yêu cầu truy cập tài liệu của CBGV và SV.

Công tác đảm bảo vệ sinh, môi trường, y tế, an ninh trật tự, khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt và công tác phòng chống đại dịch Covid-19 được thực hiện tốt.

2.Tóm tắt các điểm tồn tại:

Thiết bị máy chiếu hỗ trợ giảng dạy còn một số chưa đảm bảo chất lượng.

Thư viện tài liệu số hoá chưa được cập nhật thường xuyên, liên tục.

Còn một số phòng học chưa được lắp điều hòa nên mùa hè rất nóng

3. Kế hoạch cải tiến:

Phòng KHĐT chủ trì phối hợp với phòng QLKH&HTQT lập KH đầu tư nâng cấp các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy cho giảng đường, phòng học, hoàn thành trong Quý IV năm 2022.

Phòng QLKH&HTQT, Thư viện lập KH đề xuất mua tài liệu, tài nguyên số cho thư viện, thực hiện trong quý IV/2022.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường đầu tư nâng cấp các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy cho giảng đường, phòng học	Phòng KHĐT	Quý IV năm 2022	
		Lập KH đề xuất mua tài liệu, tài nguyên số cho thư viện	QLKH&HTQT, Thư viện	Quý IV năm 2022	
2	Phát huy điểm mạnh

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 7	5
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	5
Tiêu chí 7.5	5

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD

Mô tả

- Hoạt động đối ngoại trong nước:

Năm 2020, Học viện ban hành Quy chế quản lý hoạt động HTQT theo Quyết định số 316/QĐ-HV ngày 18/5/2020 [H8.01.02.01] và Quy chế quản lý chương trình Liên kết đào tạo với nước ngoài của Học viện theo Quyết định số 317/QĐ-HV ngày [H8.01.02.02] thay thế Quy chế LKĐTQT cho các hoạt động đối ngoại, liên kết đào tạo áp dụng từ năm 1999 [H8.01.02.03].

Theo các quy định trên, Phòng QLKHCN&HTQT (được thành lập theo Quyết định số 897/QĐ-TCCB ngày 05/4/2013 với chức năng, nhiệm vụ là đầu mối chuyên trách quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ - [H8.08.01.01]) là đầu mối chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, theo dõi, giám sát, kiểm tra, tổng hợp và đánh giá hoạt động đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Học viện. Nhiệm vụ của Phòng QLKHCN&HTQT là quản lý các hoạt động HTQT, xây dựng kế hoạch HTQT dài hạn và kế hoạch HTQT hằng năm của đơn vị phù hợp với định hướng và khả năng của Học viện cũng như chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện công tác HTQT. Thêm vào đó, chỉ tiêu KPIs của Học viện về hợp tác quốc tế đối với các đơn vị trực tiếp thực hiện cũng giao nhiệm vụ Phòng QLKHCN&HTQT là đơn vị đầu mối tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện [H8.01.01.02]. Trung tâm Đào tạo quốc tế (được thành lập theo Quyết định số 897/QĐ-TCCB ngày 05/4/2015 với chức năng, nhiệm vụ là đầu mối chuyên trách quản lý các hoạt động liên kết đào tạo quốc tế và quản lý các lớp chất lượng cao của Học viện - [H8.08.01.03]) là đầu mối triển khai các hoạt động liên kết đào tạo quốc tế [H8.08.01.04]

Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại của Học viện được thể hiện tại Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 được ban hành thông qua Quyết định 156/QĐ-HV

ngày 05/3/2020 [H8.08.01.05] và Nghị quyết 42/NQ-HV ngày 25/11/2021 [H8.08.01.06], trong đó có các nội dung về mạng lưới HTQT, trao đổi chuyên môn, sinh viên và giảng viên quốc tế và môi trường quốc tế hóa, thu hút sinh viên nước ngoài.

Hàng năm Học viện ban hành các Kế hoạch giao nhiệm vụ cụ thể về hoạt động đối ngoại bám sát tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Học viện. Đó là các KH liên kết đào tạo [H8.08.01.07]; kế hoạch NCKH hằng năm [H8.08.01.08], KH thiết lập các mối quan hệ giữa Học viện với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước, các tổ chức, DN, các nhà tuyển dụng nhân lực [H8.08.01.09], KH cử CBGV tham gia các lớp đào tạo, các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước để phát triển nguồn nhân lực [H8.08.01.10].

Học viện đã ban hành Quy chế quản lý hoạt động HTQT, trong đó cụ thể tại Điều 8, 9 và 10 nêu rõ về cơ chế phân cấp, triển khai và báo cáo trong việc thực hiện các văn kiện HTQT [H8.01.01.11]. Theo đó, căn cứ vào năng lực và đề xuất của các đơn vị, tổ chức và cá nhân, Học viện thực hiện giao nhiệm vụ chủ trì triển khai các chương trình, dự án theo các văn kiện HTQT đã ký kết [H8.01.02.12]. Đồng thời, các đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao chủ trì tổ chức họp và thực hiện báo cáo định kỳ và theo yêu cầu về tình hình triển khai các văn kiện HTQT đã ký kết [H8.01.02.13].

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các đoàn cán bộ, giảng viên Học viện đi công tác nước ngoài, Học viện đã thông báo và yêu cầu trả lời các câu hỏi đặt hàng và có xác nhận nghiêm túc báo cáo với các đoàn công tác nước ngoài của Học viện [H8.01.02.13]. Ngoài ra, Học viện thực hiện báo cáo, cập nhật tình hình học tập của lưu học sinh học tập tại Học viện, phối hợp với các bên liên quan trong việc quản lý lưu học sinh [H8.01.02.14].

Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại của Học viện được phổ biến thông qua các hình thức như: Hệ thống phát hành văn bản có nêu rõ nơi nhận [H8.01.01.15], phổ biến các văn bản trên trang thông tin điện tử của Học viện [H8.01.03.16] và thông qua các hội nghị, hội thảo, các cuộc họp triển khai, phổ biến kế hoạch chung của Học viện trong đó có phổ biến các kế hoạch cho từng lĩnh vực. [H8.01.01.17].

Trong giai đoạn 2018-2022, Học viện đã triển khai được nhiều hợp đồng HTQT, các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận giữa Học viện với các đối tác trong và ngoài nước [H8.01.01.18]

Các thông tin về hoạt động đối ngoại thường xuyên được cập nhật tại trang thông tin điện tử của Học viện <http://ptit.edu.vn> và <https://portal.ptit.edu.vn/eng/>

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện

Mô tả

Các hoạt động đối ngoại trong nước:

Căn cứ các Chiến lược của Học viện [H8.08.01.01, H8.08.01.01], Kế hoạch KPIs [H8.08.01.03] và các kế hoạch năm đã ban hành [H8.08.01.04], các hoạt động đối ngoại được triển khai thực hiện. Cụ thể, từ năm 2018-2022, Học viện đã ký kết văn kiện hợp tác với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức trên thế giới [H8.08.02.01].

Căn cứ theo Quy chế quản lý hoạt động HTQT của Học viện [H8.01.01.01], các đơn vị thuộc Học viện được giao nhiệm vụ chủ động triển khai công việc theo kế hoạch và định kỳ báo cáo tiến độ cho Lãnh đạo Học viện thông qua Phòng Quản lý KH-CN&HTQT bằng văn bản [H8.08.02.02]. Hiện tại, tính đến tháng 6/2022, trên tổng số 34 văn kiện hợp tác quốc tế còn hiệu lực, Học viện đang triển khai tích cực và hiệu quả các chương trình hợp tác cụ thể như Naver, Qualcomm, Samsung, NICT, Huddersfield, JAIST, ... [[H8.08.02..05 - [H8.08.02.13].

Các hoạt động như đoàn vào, đoàn ra, hội nghị/hội thảo, các chương trình dự án... theo các văn bản thỏa thuận đã ký kết và danh mục các văn kiện này thường xuyên được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Học viện [H8.08.02.03].

Để triển khai các hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi GV, NH với đối tác trong và ngoài nước, trong giai đoạn 2017-2022, Học viện đã cử các đoàn ra tham gia các hoạt động nghiên cứu, trao đổi, học tập, dự hội nghị, hội thảo khoa học [H8.08.02.04]. Trong số các đoàn đi công tác, đa số các đoàn đều có báo cáo kết quả đi công tác nước ngoài theo quy định

của Học viện và Bộ TT&TT [H8.08.02.05] - [H8.08.02.17]. Đồng thời, trong giai đoạn này, Học viện cũng đã tiếp và làm việc với hàng trăm đoàn khách đến khảo sát, làm việc và trao đổi tại Học viện [H8.08.02.18].

Học viện ban hành chính sách, chủ trương phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ đối tác trong nước thông qua Chiến lược phát triển Học viện [H8.08.02.19] và Chiến lược KHCN [H8.08.02.20].

Chính sách, chủ trương của nhà trường để phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác ngoài nước nhằm mở rộng các mạng lưới và quy mô các hoạt động được triển khai thông qua các hoạt động xúc tiến và ký kết các văn kiện HTQT và các Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Sau khi Học viện ban hành các văn bản giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp triển khai các văn kiện đã ký kết với các đối tác, các đơn vị tiến hành triển khai theo kế hoạch đã đặt ra theo từng chương trình hợp tác.

Kết quả, trong giai đoạn 2018-2022, Học viện đón và làm việc với 14 đoàn khách nước ngoài, tiến hành ký kết cũng như triển khai các văn kiện HTQT mới/gia hạn với các đối tác đến từ các khu vực trên thế giới bao gồm các đối tác châu Âu, Úc, Nhật Bản, Lào, Hàn Quốc... [H8.08.02.21-[H8.08.02.28]; thúc đẩy triển khai các hoạt động đối ngoại thông qua hoạt động liên kết đào tạo, bồi dưỡng với các đơn vị trong nước như ký kết 03 hợp đồng đào tạo hệ liên thông theo hình thức đào tạo từ xa [H8.08.02.29], hợp đồng bồi dưỡng chuẩn kỹ năng CNTT theo Thông tư 03 của Bộ thông tin và truyền thông cho CB, VC, GV, SV các đơn vị trong Bộ TTTT, VNPT, các bệnh viện, trường học [H8.08.02.30]

Trong hoạt động hợp tác về lĩnh vực KHCN, Học viện ký kết chương trình phối hợp hoạt động KHCN với các doanh nghiệp lớn như Viettel, Samsung, ... để cùng hỗ trợ trong hoạt động KHCN [H8.08.02.31] - [H8.08.02.34]

Ngoài ra Học viện còn phối hợp tổ chức các kì thi nâng ngạch chuyên viên chính của Bộ TTTT, phối hợp với Sở GDĐT tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hàng năm [[H8.08.02.35]

Trong 5 năm, Học viện cử 17 đợt với hơn 50 lượt CB, GV đi công tác, học tập tại nước ngoài. [H8.08.02.36]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát

Mô tả

Học viện thực hiện rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong nước thông qua các báo cáo định kỳ được quy định trong các điều khoản tại các văn kiện ký kết với các đối tác [H8.03.01.01; H8.03.01.02].

Ngoài ra, trong giai đoạn 2017-2022, Học viện đã và đang thực hiện việc định kỳ rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước. Học viện đã rà soát tình hình thực hiện và triển khai các chương trình hợp tác với các đối tác đa chiều về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức, tập đoàn lớn [H8.03.01.03; H8.03.01.04].

Đối với các hoạt động hợp tác với các đối tác là các trường đại học trong nước, Học viện đã thường xuyên tổ chức các buổi họp ban điều hành, hội thảo, tọa đàm với sự tham gia của các thành viên tham gia các hoạt động để cập nhật tiến độ thực hiện, chia sẻ kinh nghiệm và phương án triển khai cho các giai đoạn tiếp theo. [H8.03.01.05 - H8.03.01.07].

Đối với các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp như tập đoàn Vingroup, tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel, tập đoàn VNPT, F-soft của Tập đoàn FPT, Tổng Công ty Viễn thông Mobifone..., Học viện rà soát tình hình thực hiện trong các báo cáo tổng kết hàng năm của Học viện. [H8.03.01.07].

Từ việc rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ trong nước, Học viện đã điều chỉnh CLPT Học viện để phù hợp với tình hình thực tế.

Việc đánh giá, rà soát hoạt động hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ ngoài nước được thể hiện qua báo cáo hoạt động HTQT của phòng QLKH&HTQT hằng năm và sau mỗi hoạt động hợp tác [H8.08.03.3]. Ngoài ra, định kì hằng năm Học viện có báo cáo về hoạt động HTQT gửi Sở Ngoại vụ, UBND tỉnh [H8.08.03.3].

Trong giai đoạn 2017-2022, Học viện đã và đang định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ ngoài nước.

Tiêu biểu là chương trình hợp tác với các tập đoàn như Naver,

Samsung... Học viện đã tổ chức các buổi họp nội bộ Ban điều hành và Ban tiếp nhận tài trợ nhằm rà soát tình hình thực hiện và phổ biến kế hoạch triển khai trong thời gian tiếp theo [H8.03.02.01 - H8.03.02.06]. Đồng thời, Học viện cũng tổ chức các hội nghị sơ kết và tổng kết để đánh giá kết quả thực hiện chương trình hợp tác với sự tham dự của đối tác và của đông đảo các bên liên quan thuộc Học viện. [H8.03.02.07; H8.03.02.08].

Đối với chương trình hợp tác với các đối tác Lào, Học viện thường xuyên đánh rà soát tình hình triển khai các chương trình đào tạo cho lưu học sinh Lào theo diện học bổng, hiệp định, tự túc cho cả bậc đại học và sau đại học. Các hình thức rà soát, đánh giá bao gồm tổ chức các buổi họp nội bộ Học viện, phối hợp với các bên liên quan như ĐSQ Lào, Trường hữu nghị T78, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ TT&TT, Bộ Bưu chính Viễn thông Lào... để trao đổi, báo cáo và cập nhật tình hình triển khai các hoạt động hợp tác. [H8.03.02.09- H8.03.02.12].

Đối với các hoạt động hợp tác với các đối tác như Quỹ Motorola Solutions, Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông Nhật Bản (NICT), Viện JAIST, Học viện Công nghệ Shibaura (Nhật Bản), Viện Công nghệ Thông tin và truyền thông Lào, Tập đoàn Co-WELL châu Á, Đại học Sydney, ĐH Busan..., Học viện cũng đã thực hiện việc rà soát hiệu quả hợp tác. Các thỏa thuận chuẩn bị hết hạn đều được rà soát để gia hạn [H8.03.02.13- H8.03.02.16]. Định kỳ, Phòng QLKHCN&HTQT của Học viện tổng hợp báo cáo từ các đơn vị chủ trì thực hiện các chương trình hợp tác nêu trên và báo cáo Bộ TT&TT theo định kỳ hàng năm và theo yêu cầu từ phía Bộ [H8.03.02.17- H8.03.02.25].

Đến nay, Học viện chưa phát hiện bất kỳ vi phạm nào trong hoạt động đối ngoại giai đoạn 2018 - 2022.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Mô tả

Trong giai đoạn 2018 - 2022, Học viện đã có sự phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại một cách rõ rệt. Cụ thể: số lượng đối tác tăng từ 30 đối tác năm 2018 lên 50 đối tác năm 2022 [H8.08.04.01]. Trong đó đối tác quốc tế tăng từ 05 đối tác năm 2018 lên 10 đối tác năm 2022

H8.08.04.02]. Số lượng đoàn vào tăng từ 20 đoàn năm 2016 lên 30 đoàn 2022 [H8.08.04.02].

Sự phát triển số lượng đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại hoặc về kết quả hoạt động đối ngoại trong giai đoạn 2018-2022 được thể hiện tại các báo cáo tổng kết hoạt động đối ngoại Học viện gửi Bộ TT&TT định kỳ hàng năm. [H8.08.04.03] và qua các báo cáo rà soát việc thực hiện các chỉ tiêu KPIs về các hoạt động đối ngoại [H8.08.04.04].

Trong giai đoạn 2017-2022, số lượng các văn kiện đã ký kết với các đối tác tăng đều qua các năm [H8.08.04.05]. Mạng lưới và quan hệ đối ngoại của Học viện đã có sự phát triển rõ rệt về cả số lượng đối tác và kết quả hoạt động. Cụ thể, Học viện đã mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác mới với các tập đoàn quốc tế lớn như Naver, Qualcomm, Amazon với các trường đại học hàng đầu thế giới và khu vực như ĐH Huddersfield (Anh), ĐH Gunma, Viện Kyushu... (Nhật Bản), ĐH Busan (Hàn Quốc), ĐH Seville (Tây Ban Nha) và các đối tác châu Âu và châu Á khác. [H8.08.04.06 - H8.08.04.09]. Về kết quả thực hiện, trên cơ sở hiệu quả của các hoạt động, giá trị các gói hỗ trợ giáo dục từ các đối tác truyền thống như Samsung và Motorola tăng qua các năm. Các hoạt động hỗ trợ từ chương trình ASEAN-IVO và chương trình Erasmus+ cũng đem lại thêm nhiều nguồn lực cho các hoạt động nghiên cứu và đào tạo của Học viện. [H8.04.04.10 - H8.08.04.16]. Tuy nhiên, số lượng các chương trình liên kết đào tạo quốc tế của Học viện còn hạn chế [H8.08.04.17].

Học viện thực hiện các biện pháp cải tiến các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại thông qua các kênh truyền thông chính thức của Học viện. Từ năm 2018 đến năm 2022, Học viện đã cập nhật và phổ biến ấn phẩm mới giới thiệu về Học viện bằng tiếng Anh thông qua các hoạt động như đoàn vào, đoàn ra, hội nghị/hội thảo, đồng thời xây dựng video giới thiệu Học viện bằng tiếng Anh, có phụ đề tiếng Việt để tăng cường hiệu quả quảng bá về Học viện [H8.08.04.18; H8.08.04.19]. Ngoài ra, thông qua kết quả dự án MARCO POLO và PROEUHE do EU tài trợ cho Học viện [H8.08.04.20; H8.08.04.21], Học viện đã phối hợp với các đối tác xây dựng và phổ biến các ấn phẩm nhằm thúc đẩy các hoạt động hợp tác, trao đổi quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu [H8.08.04.22; H8.08.04.23].

Học viện thường xuyên thực hiện việc cập nhật, phổ biến thông tin các hoạt động HTQT lên trang web chính thức của Học viện [MC: H8.08.04.24].

Ngoài ra, Học viện cũng tích cực liên hệ với các đối tác và hàng năm duy trì hoạt động thăm hỏi các đối tác vào mỗi dịp đặc biệt như năm mới, giáng sinh... [MC: H8.08.04.25].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

ĐU, BGD Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông chú trọng, tăng cường mở rộng quan hệ đối ngoại, có KH phát triển đối tác và các mối quan hệ đối ngoại rõ ràng, cụ thể, minh bạch, có hệ thống và đúng quy định; có chiến lược và chính sách phát triển hoạt động đối ngoại được thực hiện theo KH hoạt động ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời có quy chế, quy định trong hoạt động HTQT.

Học viện đã kí và thực hiện nhiều biên bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác với các đối tác trong hoạt động đối ngoại.

Các công tác hợp tác đối ngoại thường xuyên được rà soát và không có vi phạm nào trong quá trình xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác.

Các hoạt động quan hệ HTQT của Học viện bước đầu có hiệu quả. Học viện đã tạo môi trường tốt cho CBGV tiếp cận với các hoạt động quốc tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Số lượng CBGV, SV của Học viện được tham gia vào các hoạt động trao đổi với các đối tác trong ngoài nước còn hạn chế; nội dung, hình thức trao đổi chưa đa dạng.

Số lượng các chương trình liên kết đào tạo quốc tế của Học viện còn hạn chế

3. Kế hoạch cải tiến:

Từ năm học 2022 - 2023, Học viện sẽ xây dựng KH, chiến lược xúc tiến, đẩy mạnh các hoạt động liên kết đào tạo quốc tế về hoạt động trao đổi, phát triển mạng lưới đối tác trong nước và quốc tế nhằm tạo ra nhiều cơ hội hơn cho CBGV, SV tham gia.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
-----------	-----------------	-----------------	----------------------------------	--	----------------

1	Khắc phục tồn tại	Tăng số lượng CB,GV,SV tham gia các hoạt động trao đổi quốc tế	P.QLKHCN-HTQT	Từ năm 2023	
		Mở rộng tìm kiếm đối tác quốc tế trong hoạt động đào tạo, NCKH	QLKH&HTQT, Phòng Đào tạo	Từ năm 2023	
2	Phát huy điểm mạnh

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	4.75
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	5

LĨNH VỰC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG.

Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Mô tả

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 ban hành theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 [H1.01.01.01] xác định mục tiêu chung: “Đến năm 2025, Học viện trở thành trường ĐH có quy mô và chất lượng đào tạo nghiên cứu hàng đầu Việt Nam về công nghệ số, là một trong các đơn vị chủ lực cung cấp nhân lực, tri thức, chuyển giao công nghệ phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Là cơ sở đào tạo ĐH tiên phong trong đổi mới phương thức đào tạo, có hệ sinh

thái số gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, sinh viên, doanh nghiệp và xã hội với mô hình quản trị đại học thông minh, thân thiện và chuyên nghiệp”

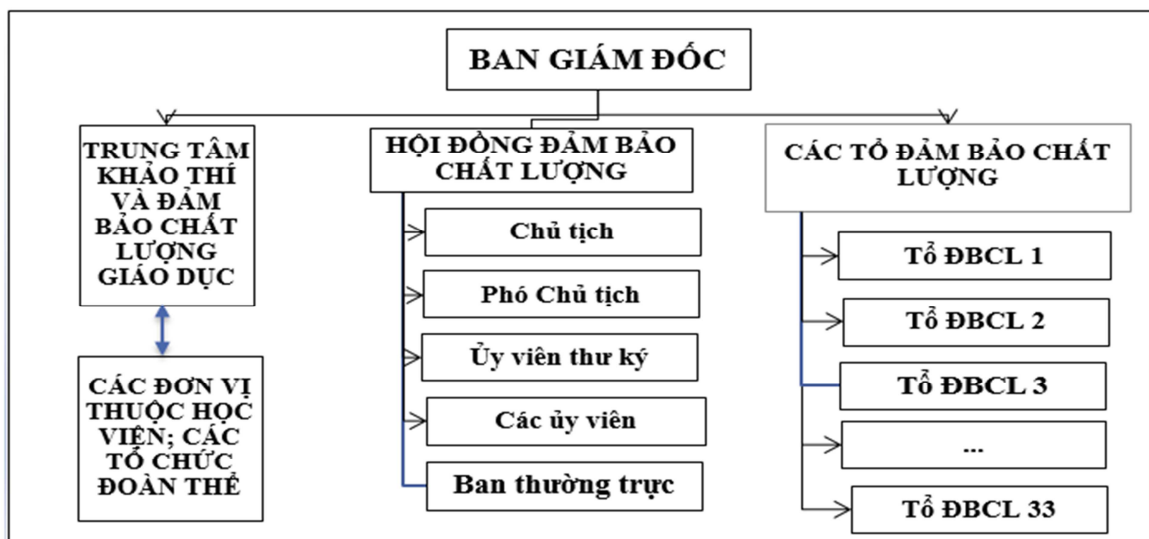
Mục tiêu phát triển cụ thể: 1. Phát triển thành HV trọng điểm, uy tín về công nghệ số có quy mô 20,000 sinh viên/học viên chính quy và 10.000 sinh viên/ học viên các hệ khác tại 2 cơ sở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh với 04 nhóm ngành đào tạo: (1) Công nghệ thông tin, (2) Điện tử - Viễn thông, (3) Báo chí truyền thông đa phương tiện, (4) Kinh tế và quản lý. 2. Nâng cao toàn diện chất lượng đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế. Phát triển các hệ đào tạo tài năng, chất lượng cao, tiên tiến, quốc tế đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao về công nghệ số của đất nước. Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động và tận dụng các nguồn lực XH phục vụ ĐT. XD môi trường học thuật sáng tạo, hội nhập, thu hút nhân tài trong nước, ngoài nước đến học tập nghiên cứu và làm việc. 3. Trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia, xuất sắc của khu vực. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn kết với doanh nghiệp và mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển mạng lưới chuyên gia và nhóm nghiên cứu mạnh của Học viện. Thực hiện vai trò tư vấn dẫn dắt và định hướng công nghệ trong lĩnh vực ICT, chuyển đổi số của Việt Nam. 4. Trở thành hình mẫu về chuyển đổi số đại học của Việt Nam với 03 trụ cột Đào tạo số, Quản trị số và Xã hội số trong trường đại học. XD hệ đào tạo theo hướng Đại học số, trong đó việc dạy, học, quản lý đào tạo, hỗ trợ người học được thực hiện qua các nền tảng số. Lấy chuyển đổi số là nền tảng để đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, hiệu quả, tích hợp “cá thể hóa” cho các hệ đào tạo truyền thống cũng như tạo đột phá trong đào tạo lại, đào tạo nâng cao, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, học tập mọi lúc, mọi nơi cho mọi đối tượng có nhu cầu học tập. 5. XD được mô hình trường đại học tự chủ, phát triển bền vững với hệ thống quản trị hiện đại, cơ cấu tổ chức hợp lý, tự chủ về tài chính và học thuật, có hạ tầng khuôn viên, cơ sở vật chất hiện đại ngang tầm khu vực.

Nhiệm vụ trọng tâm: (1) Chuyển đổi số toàn diện, coi chuyển đổi số là phương tiện, nền tảng để đổi mới phương thức đào tạo, phương thức quản trị, tăng quy mô, hiệu quả hoạt động của nhà trường. (2) Phát triển đồng bộ các nguồn lực: phát triển đội ngũ giảng dạy, nghiên cứu cả về chất lượng và số lượng; nâng cao năng lực đội ngũ quản lý; phát triển cơ sở vật chất theo hướng hiện đại, thông minh và thân thiện. (3) Nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học

thông qua phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh; thúc đẩy môi trường đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp; hình thành, phát triển và chuyển giao các giải pháp, sản phẩm khoa học công nghệ tiên tiến cho xã hội.

Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Kế hoạch số 515/KH-HV ngày 24/6/2021 [H9.09.01.02] xác định mục tiêu chung đến năm 2025 là: (1) Kiểm định chất lượng CSGD/CTĐT cả Học viện được thực hiện, đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn Việt Nam (MOET) và hướng tới đạt tiêu chuẩn của mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN). (2) Các chỉ số ĐBCL cốt lõi của HVCNBCVT đạt chuẩn của các trường ĐH tiên tiến trong nước và hướng tới đạt chuẩn của các trường ĐH trong khu vực và quốc tế. (3) XD thành công văn hóa chất lượng, thông qua các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng. Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025 tự đánh giá và kiểm định ít nhất 10 CTĐT đạt tiêu chuẩn VN (MOET). Đồng thời tìm hiểu, đăng ký để là thành viên chính thức của Hiệp hội các trường ĐH ĐNA (AUN). Đến năm 2030, HV đạt tiêu chuẩn kiểm định CSGD của mạng lưới các trường ĐH ĐNA (AUN); 50% CTĐT đạt tiêu chuẩn của mạng lưới này. Phân đấu nằm trong nhóm 300 trường ĐH hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia.

Để đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, các mục tiêu chiến lược và mục tiêu ĐBCL, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong với quan điểm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng mọi hoạt động chính yếu, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, quy định về chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT. Hệ thống ĐBCL bên trong của Học viện với cơ cấu gồm: Ban Giám đốc, đơn vị chuyên trách về ĐBCL -



Bảng 9.1.1. Sơ đồ tổ chức về hệ thống ĐBCL bên trong Học viện

Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Hội đồng đảm bảo chất lượng và các Tổ bộ phận ĐBCL tại các đơn vị thuộc HV.

Đơn vị chuyên trách về công tác ĐBCL của HV là Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, được thành lập theo QĐ số 1035/QĐ-TCCB ngày 05/12/2008 [H9.09.01.03a] (Phía Bắc) và QĐ số 1040/QĐ-TCCB ngày 30/12/2009 [H9.09.01.03b] (Phía Nam). Trung tâm KT&ĐBCLGD thực hiện chức năng, nhiệm vụ tại Quyết định số 1035/QĐ-TCCB ngày 05/12/2008, QĐ số 1040/QĐ-TCCB ngày 30/12/2009 và Quyết định số 970/QĐ-HV ngày 01/11/2018 [H9.09.01.04]. Đối với hoạt động ĐBCL, Trung tâm có chức năng tham mưu, giúp việc cho BGĐ triển khai các hoạt động ĐBCL của Học viện theo quy định của Luật Giáo dục và các quy định của Bộ GDĐT, Quy chế tổ chức và hoạt động của HVCNBCVT [H9.09.01.05-Điều 15]. Về mặt nhân sự, đội ngũ cán bộ của hai trung tâm gồm 16 cán bộ, trong đó Phía Bắc có Trưởng Trung tâm; 01 Phó trưởng trung tâm; 03 chuyên viên phụ trách công tác ĐBCL, 06 chuyên viên phụ trách công tác khảo thí [H9.09.01.06a]; Phía Nam có 01 Trưởng Trung tâm; 01 chuyên viên phụ trách công tác ĐBCL, 03 chuyên viên phụ trách công tác khảo thí [H9.09.01.06b].

Ban Giám đốc Học viện phân công 01 đồng chí Phó Giám đốc (PSG.TS. Trần Quang Anh) phụ trách công tác ĐBCL và trực tiếp phụ trách Trung tâm KT&ĐBCLGD [H9.09.01.07].

Hội đồng ĐBCLGD được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-HV ngày 07/5/2021 [H9.09.01.08a] và được kiện toàn lại theo Quyết định số 737/QĐ-HV ngày 15/6/2022 của Giám đốc Học viện [H9.09.01.08b]. Hội đồng ĐBCL gồm 38 thành viên. Thành phần của Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng (PGS.TS. Đặng Hoài Bắc - Giám đốc Học viện, Phó Bí thư Đảng ủy HV); Phó chủ tịch thường trực (PGS.TS Trần Quang Anh - Phó Giám đốc Học viện), 02 Phó Chủ tịch (Phó Giám đốc HV), Ủy viên thư ký Hội đồng (bà Trần Thị Mỹ Hạnh, trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD), các ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo các đơn vị, tổ chức đoàn thể, người học trong Học viện và Ban thường trực Hội đồng.

Bộ phận (các tổ) ĐBCL được thành lập theo Quyết định số 390/QĐ-HV ngày 07/5/2021 của Giám đốc Học viện với cơ cấu gồm 66 người, chia thành 33 tổ tại các đơn vị của Học viện [H9.09.01.09], mỗi tổ có 02 CB chuyên trách công tác ĐBCL của đơn vị (trong đó có trưởng hoặc phó đơn vị là tổ trưởng) để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của hệ thống ĐBCL nội bộ Học viện.

Bảng 9.1.2. Đội ngũ cán bộ chuyên trách/ phụ trách công tác ĐBCL

STT	Đơn vị/ Bộ phận ĐBCL	Số lượng	Ghi chú
1	Trung tâm KT&ĐBCLGD (Phía Bắc)	11	06 ThS, 05 CN
2	Trung tâm KT&ĐBCLGD (Phía Nam)	05	02 ThS, 03 CN
3	Hội đồng ĐBCL	38	
4	Bộ phận ĐBCL tại các đơn vị của HV	66	

Trách nhiệm của các đơn vị trong hệ thống ĐBCL bên trong được quy định rõ ràng, cụ thể ở các văn bản:

Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 [H9.09.01.10] quy định cụ thể về nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị thuộc Học viện trong công tác ĐBCL;

Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng ĐBCL ban hành kèm theo QĐ số 517/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H9.09.01.11] quy định quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ của Hội đồng Đảm bảo chất lượng Học viện;

Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận (Tổ) ĐBCL ban hành kèm theo QĐ số 518/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H9.09.01.12] quy định nhiệm vụ của các Bộ phận (các tổ) ĐBCL thuộc các đơn vị của Học viện.

Kế hoạch ĐBCL trong đó phân công công việc theo đơn vị, cá nhân phụ trách và thời gian thực hiện [H9.09.01.13]

Để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động ĐBCL, Học viện ban hành Quy định về ĐBCLGD theo QĐ số 351/QĐ-HV ngày 21/3/2022, trong đó nêu rõ nguyên tắc của hoạt động ĐBCL, cấu trúc hệ thống ĐBCL của Học viện, phương thức, công cụ đánh giá chất lượng, tổ chức kiểm định chất lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng và điều kiện thực hiện hoạt động ĐBCL, cam kết ĐBCLGD tại Học viện [H9.09.01.14].

Hoạt động ĐBCL của Học viện ngày càng được nâng cao chất lượng và hiệu quả do đội ngũ cán bộ tham gia công tác ĐBCL là những người có kinh nghiệm công tác tại HV nhiều năm, có kỹ năng làm việc nhóm và làm việc

độc lập, khả năng phân tích đánh giá tốt, năng động, nhiệt tình trong công việc. Toàn thể cán bộ chuyên trách ĐBCL đã được tham gia nhiều khóa tập huấn nghiệp vụ ĐBCL [H9.09.01.15] các khóa/ đợt tập huấn nghiệp vụ viết báo cáo tự đánh giá CSGD/CTĐT [H9.09.01.16]. Đồng chí Phó Giám đốc phụ trách công tác ĐBCL và Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD đã tham gia khóa đào tạo kiểm định chất lượng giáo dục và được cấp chứng chỉ kiểm định viên [H9.09.01.17].

Tính đến Tháng 6 năm 2022, Học viện có 04 CB có chứng chỉ KĐV kiểm định chất lượng giáo dục ĐH, TCCN, 45 CB có chứng nhận tham gia tập huấn chuyên môn về ĐBCL đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, tiêu chí và hỗ trợ tốt cho hoạt động ĐBCL của Học viện [H9.09.01.18]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chất lượng, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của CSGD

Mô tả

Nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược trong CLPT của HV: “Đến năm 2025, Học viện trở thành trường ĐH có quy mô và chất lượng đào tạo nghiên cứu hàng đầu Việt Nam về công nghệ số, là một trong các đơn vị chủ lực cung cấp nhân lực, tri thức, chuyển giao công nghệ phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Là cơ sở đào tạo ĐH tiên phong trong đổi mới phương thức đào tạo, có hệ sinh thái số gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, sinh viên, doanh nghiệp và xã hội với mô hình quản trị đại học thông minh, thân thiện và chuyên nghiệp; cam kết cải tiến liên tục để có khả năng cung cấp các dịch vụ có chất lượng, đảm bảo mức độ hài lòng cao nhất đối với các bên liên quan” [H9.09.01.01], Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Kế hoạch số 515/KH-HV ngày 24/6/2021 [H9.09.01.02] xác định mục tiêu chung đến năm 2025 là: (1) Kiểm định chất lượng CSGD/CTĐT cả Học viện được thực hiện, đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn Việt Nam (MOET) và hướng tới đạt tiêu chuẩn của mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN). (2) Các chỉ số ĐBCL cốt lõi của HVCNBCVT đạt chuẩn của các trường ĐH tiên tiến trong nước và hướng tới đạt chuẩn của các trường ĐH trong khu vực và quốc tế. (3) XD thành công văn hóa chất lượng, thông qua các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng.

Mục tiêu cụ thể của Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT: Đến năm 2025 tự đánh giá và kiểm định ít nhất 10 CTĐT đạt tiêu chuẩn VN (MOET), hoàn thành kiểm định CSGD chu kỳ tiếp theo theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và hướng tới đạt tiêu chuẩn của mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN), trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các trường ĐH ĐNA; đến năm 2030, đạt tiêu chuẩn kiểm định CSGD của mạng lưới các trường ĐH ĐNA (AUN); 50% CTĐT đạt tiêu chuẩn của mạng lưới này (2) Các chỉ số ĐBCL cốt lõi của HVCNBCVT đạt chuẩn của các trường ĐH tiên tiến trong nước và hướng tới đạt chuẩn của các trường ĐH trong khu vực và quốc tế. Phần đầu nằm trong nhóm 300 trường ĐH hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia. (3) XD thành công văn hóa chất lượng, thông qua các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng.

Để thúc đẩy công tác ĐBCL, Kế hoạch Chiến lược ĐBCL đã đề ra nhiều nhóm giải pháp để thực hiện các mục tiêu ĐBCL. Cụ thể: (1) Xây dựng hệ thống ĐBCL, văn hóa chất lượng trong Học viện. Trong đó: Hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong HV, Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực mạng lưới ĐBCL của HV; Tăng cường nhận thức về ĐBCL, xây dựng văn hóa ĐBCL trong toàn HV; Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; Rà soát, bổ sung, ban hành các quy trình, văn bản điều hành các hoạt động của HV; (2) Đảm bảo và kiểm định chất lượng CTĐT. Cụ thể: Xây dựng, rà soát, cập nhật và công bố CDR của tất cả các CTĐT; Xây dựng Quy trình xây dựng CTĐT; quy trình hiệu chỉnh, bổ sung CTĐT; Tự đánh giá, kiểm định các CTĐT theo tiêu chuẩn VN (MOET) và của AUN; (3) Đảm bảo và Kiểm định chất lượng CSGD. Bao gồm: Hoàn thiện công tác ĐBCL với 10 nhóm giải pháp theo khuyến nghị của đoàn ĐGN để chuẩn bị KĐCL CSGD chu kỳ tiếp theo; Tự đánh giá, kiểm định lại CSGD theo tiêu chuẩn VN (MOET); Tự đánh giá, kiểm định CSGD theo tiêu chuẩn của AUN; tham gia đánh giá theo QS ASIA. Kế hoạch chiến lược ĐBCL đã phân công nhiệm vụ cho các bên liên quan (Đảng ủy, Ban Giám đốc HV; Trung tâm KT&ĐBCGD; các đơn vị chức năng; các đơn vị đào tạo, Công đoàn, Đoàn Thanh niên [H9.09.01.02. Mục V], trong đó: TTKT&ĐBCLGD có nhiệm vụ: hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong Học viện, xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực mạng lưới ĐBCL của HV, đảm bảo các cán bộ chuyên trách ĐBCL được bồi dưỡng về đo lường và đánh giá trong giáo dục; chủ trì tổ chức hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong và trong toàn Học viện, thực hiện báo cáo kết quả, kế hoạch cải tiến sau khi có kết quả đánh giá; tổ chức hoàn

thiện công tác ĐBCL với 10 nhóm giải pháp theo khuyến nghị của Đoàn ĐGN CSGD chu kỳ 2012-2017; phối hợp với Hội đồng tự đánh giá tổ chức kiểm định CSGD theo kế hoạch; Phòng Đào tạo có nhiệm vụ xây dựng, rà soát, cập nhật và công bố chuẩn đầu ra của tất cả các CTĐT, xây dựng quy trình xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung CTĐT; Các khoa đào tạo có nhiệm vụ phối hợp với Hội đồng tự đánh giá các CTĐT thực hiện công tác tự đánh giá, kiểm định các CTĐT theo tiêu chuẩn Việt Nam; Phòng CT&CTSV có nhiệm vụ triển khai các hoạt động tuyên truyền để tăng cường nhận thức về ĐBCL, tạo sự đồng thuận trong các hoạt động ĐBCL trong toàn Học viện; Công tác xây dựng, rà soát cập nhật và công bố chuẩn đầu ra của các CTĐT; xây dựng quy trình xây dựng, hiệu chỉnh, bổ sung CTĐT do phòng Đào tạo chủ trì, các khoa phối hợp được thực hiện trong năm 2021-2022; Hoạt động TĐG, KĐCL CTĐT, CSGD do hội đồng TĐG chủ trì.

Về chính sách ưu tiên cho các hoạt động ĐBCL theo kế hoạch chiến lược, Học viện đã ban hành các văn bản chỉ đạo thể hiện sự quyết tâm của Lãnh đạo Học viện, chính sách ưu tiên cho các hoạt động ĐBCL. Tại Quy định về ĐBCL của HVCNBCVT, Ban Giám đốc Học viện đã cam kết trước xã hội, các bên liên quan việc đảm bảo chất lượng giáo dục tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông: (1) Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động với sự tham gia của các bên liên quan trong suốt quá trình đào tạo; (2) Mang lợi ích cao nhất cho người học dựa trên sự quan tâm, tôn trọng và thấu hiểu các nguyện vọng người học; Người học là đối tượng trung tâm của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, được tạo mọi điều kiện để phát triển bản thân; (3) Không ngừng đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, giảng viên, nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có tinh thần trách nhiệm với Nhà trường, người học và cộng đồng, có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp. Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, bảo đảm mọi thành viên của nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình; (4) Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác; (5) Duy trì và liên tục cải tiến Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế cũng như sự hài lòng của các bên liên quan. [H9.09.02.08]

Trong xây dựng CLPT Học viện, chiến lược ĐBCL và các kế hoạch ĐBCL hằng năm, Học viện đã chú trọng đến các chính sách ưu tiên cho hoạt động ĐBCL, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Học viện để thực hiện được mục tiêu giáo dục đề ra. Cụ thể: Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 xác định chính sách ưu tiên cho hoạt động ĐBCL thông qua hệ thống giải pháp về đào tạo bồi dưỡng (có kế hoạch đảm bảo và tăng cường chất lượng đào tạo các hệ ĐH chính quy, sau đại học; phát triển quy mô các hệ đào tạo phi chính quy, CLC, LKQT; đẩy mạnh triển khai tổ chức kiểm định về CTĐT theo chuẩn Việt Nam và chuẩn quốc tế; Xây dựng và phát triển các sản phẩm bồi dưỡng hướng tới doanh nghiệp và xã hội đáp ứng nhu cầu của cuộc CMCN 4.0); các giải pháp về khoa học công nghệ (đẩy mạnh, khuyến khích các hoạt động công bố khoa học quốc tế và có chế độ ưu đãi cho cán bộ có năng lực công bố quốc tế; khuyến khích các NCKH có khả năng ứng dụng thực tiễn, có kế hoạch phát triển và đầu tư tương xứng cho các sản phẩm KHCN để thương mại hóa); các giải pháp về hợp tác quốc tế (định hướng, khuyến khích các hoạt động hợp tác quốc tế gắn với các hoạt động trọng tâm để phát triển quốc tế hóa về đào tạo, bồi dưỡng, NCKH của HV); các giải pháp về sinh viên và kết nối cộng đồng; giải pháp về nguồn nhân lực và quản trị đại học; giải pháp về tài chính và cơ sở vật chất [H9.09.01.01a]. Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2021 và tầm nhìn đến 2030 với nội dung ưu tiên cho hoạt động ĐBCL như: Xây dựng chương trình đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục của HV đến năm 2025: (1) Xây dựng hệ thống ĐBCL, văn hóa chất lượng trong HV; (2) Đảm bảo và kiểm định chất lượng CTĐT; (3) Đảm bảo và kiểm định chất lượng CSGD. Và Học viện ban hành một loạt giải pháp để nâng cao chất lượng: (1) Thực hiện chuyển đổi số toàn diện các lĩnh vực hoạt động để nâng cao hiệu quả quản lý, xử lý công việc, nâng cao chất lượng phục vụ; (2) Đẩy mạnh phát triển hoạt động đào tạo và bồi dưỡng (tăng quy mô đào tạo và đa dạng hóa các ngành, hình thức đào tạo; nâng cao chất lượng đào tạo; thu hút học sinh xuất sắc; (3) Nâng cao tiềm lực NCKH (khuyến khích CBGV NCKH, phát triển các Viện nghiên cứu trực thuộc HV, đầu tư xây dựng các Lab trọng điểm, đa dạng hóa nguồn tài trợ cho hoạt động KHCN); (4) Phát triển nguồn nhân lực và hoàn thiện mô hình tổ chức (thu hút và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường khả năng hội nhập quốc tế của đội ngũ CBGV, xây dựng bồi dưỡng đội ngũ CB trẻ, CB nguồn; hoàn thiện mô hình tổ chức theo hướng tự chủ); (5) Đổi mới công tác sinh viên, lấy người học

làm trung tâm (xây dựng hệ sinh thái số tiện ích phục vụ cho SV, cựu SV; thành lập trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo); (6) Đẩy mạnh đầu tư, nâng cao thu nhập (mở rộng và đa dạng hóa nguồn thu, xây dựng hệ thống quản lý tài chính công khai, minh bạch; tăng cường cơ chế phân cấp, tự chủ tài chính trong HV; quy hoạch và đầu tư phát triển CSVC tổng thể của HV; XD cơ chế lương, chế độ chính sách theo hiệu quả công việc); (7) Nâng cao vị thế và hình ảnh của HV (XD hình ảnh HV đối với các bộ, ngành địa phương và xã hội, XD hình ảnh, hoạt động của HV tại phạm vi quốc tế; tăng cường hoạt động truyền thông). [H9.09.01.01b]

Tuy Học viện triển khai nhiều hoạt động ĐBCL và có nhiều hành động thể hiện chính sách ưu tiên cho công tác ĐBCL, song đến năm 2022, chính sách ĐBCL của Học viện vẫn chưa được ban hành như một văn bản riêng biệt.

Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện ban hành kèm theo QĐ số 1233/QĐ-HV ngày 31/12/2019 có quy định các chi phí hỗ trợ CB, GV đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ; [H9.09.02.16]. Quyết định số 513/QĐ-HV ngày 18/6/2021 về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ kinh phí viên chức, người lao động trong HVCNBCVT được cử đi đào tạo tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025 [H9.09.02.17].

Học viện rất chú trọng việc phát triển đội ngũ làm công tác ĐBCL. Hàng năm, Học viện cử các cán bộ, giảng viên đủ điều kiện tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại các Trung tâm Kiểm định [H9.09.02.18] và tổ chức các khóa tập huấn kỹ năng viết báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục [H9.09.02.19], kỹ năng viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo [H9.09.02.20] với giảng viên giảng dạy là các chuyên gia mời từ Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín hoặc các cán bộ của Học viện đã tham gia đào tạo và có chứng chỉ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Để thuận tiện cho các CB, GV làm ĐBCL trong tra cứu, nghiên cứu văn bản quy định, hướng dẫn về công tác ĐBCL, Học viện phát hành các tài liệu nghiệp vụ như: Cuốn tài liệu “Hướng dẫn nghiệp vụ tự đánh giá CTĐT” [H9.09.02.12]; “Các văn bản quy định và hướng dẫn tự đánh giá CSGD đại học” [H9.09.02.13]; Sổ tay ĐBCL điện tử [H9.09.02.15]; Cơ sở dữ liệu về ĐBCL được sử dụng chung và phục vụ cho công tác đánh giá CLGD, kiểm định CLGD và cải tiến CLGD của Học viện [H9.09.02.14].

Quá trình tổ chức các hoạt động ĐBCL của Học viện thường xuyên có

sự tham gia của các bên liên quan để đánh giá mức độ đáp ứng của các hoạt động cụ thể đối với các mục tiêu chiến lược và ĐBCL. Cụ thể: Trong hoạt động đào tạo, sự tham gia của các bên liên quan thể hiện công tác xây dựng, hiệu chỉnh chương trình đào tạo [H9.09.02.21], đề cương chi tiết [H9.09.02.22], chuẩn đầu ra của CTĐT [H9.09.02.23]; xây dựng các văn bản quy định; công tác đánh giá về chất lượng giảng dạy [H9.09.02.24]; chất lượng cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy – học, nghiên cứu [H9.09.02.25], [H9.09.02.26]. Trong hoạt động khoa học công nghệ, sự tham gia của các bên liên quan thể hiện công tác xây dựng chiến lược KHCN, kế hoạch NCKH, các quy chế, quy định quản lý trong lĩnh vực KHCN [H9.09.02.27]. Khi xây dựng chiến lược phát triển HV, kế hoạch chiến lược ĐBCL, các văn bản quy định lớn, Học viện tổ chức họp, lấy ý kiến của các bên liên quan nhiều lần trước khi ban hành chính thức [H9.09.02.4]. Hằng năm; Học viện tổ chức hội nghị tổng kết công tác, trong đó có nội dung công tác ĐBCL, các đơn vị, cá nhân sẽ góp ý cho các nội dung báo cáo và thực hiện các hoạt động đánh giá mức độ hài lòng về các hoạt động ĐBCL của HV.

Trong giai đoạn 2018 - 2022, Học viện đã triển khai các hoạt động ĐBCL với sự tham gia tích cực của toàn thể CBGV-NV và SV giúp việc thực hiện hoạt động ĐBCL đạt được mục tiêu chiến lược Học viện đề ra. Tuy nhiên, Học viện chưa ban hành chính sách ĐBCL cũng như việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về công tác ĐBCL chưa mở rộng đến nhiều đối tượng bên ngoài trường.

Các thông tin về hoạt động ĐBCL được Học viện công bố công khai trên trang thông tin điện tử <http://ptit.edu.vn>.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Mô tả

Trên cơ sở Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 [H9.01.03.01], Học viện ban hành Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H9.01.03.02]. Để thực hiện chiến lược ĐBCL, Học viện ban hành các kế hoạch ĐBCL trung hạn, dài hạn như: Kế hoạch cải tiến chất lượng trong nửa cuối chu kỳ KĐCL CSGD giai đoạn 2020-2022

[H9.09.03.03], Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025 [H9.09.03.04] và các kế hoạch ngắn hạn triển khai công tác ĐBCL bao gồm: Kế hoạch cải tiến chất lượng, kế hoạch ĐBCL hằng năm [H9.09.03.05]; Kế hoạch công tác năm [H9.09.03.06], Kế hoạch năm học [H9.09.03.07] của Học viện. Các kế hoạch này được các đơn vị cụ thể hóa thành kế hoạch công việc hàng năm của đơn vị để triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao như: Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H9.09.03.08]; Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về điều kiện đảm bảo của cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu [H9.09.03.09]; Kế hoạch khảo sát sự hài lòng của CB,GV về môi trường làm việc [H9.09.03.10]; Kế hoạch khảo sát ý mức độ hài lòng của các bên liên quan về chiến lược phát triển HV, TNSM, GTCL, triết lý giáo dục của HV [H9.09.03.11]; Kế hoạch khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp [H9.09.03.12]; Kế hoạch khảo sát các bên liên quan về chương trình đào tạo [H9.09.03.13], chuẩn đầu ra của CTĐT [H9.09.03.14], đề cương chi tiết học phần [H9.09.03.15]; kế hoạch khảo sát các bên liên quan về hoạt động KHCN [H9.09.03.16]; kế hoạch khảo sát các bên liên quan về hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng [H9.09.03.17],...

Căn cứ các mục tiêu kiểm định chất lượng tại CLPT, KHCL ĐBCL, Học viện xây dựng kế hoạch Tự đánh giá cơ sở giáo dục [H9.09.03.18], Kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo [H9.09.03.19], Kế hoạch thực hiện cải tiến chất lượng sau tự đánh giá [H9.09.03.20], Kế hoạch tổ chức tập huấn, hội thảo về ĐBCL và KĐCL [H9.09.03.21],

Vào Tháng 12 hằng năm, các đơn vị thực hiện báo cáo tổng kết công tác năm [H9.09.03.22], và dự kiến kế hoạch công tác năm tiếp theo gửi Văn phòng Học viện để tổng hợp thành báo cáo chung của Học viện [H9.09.03.23]. Từ đó, các đơn vị thực hiện kế hoạch ĐBCL năm tiếp theo của đơn vị mình.

Các kế hoạch ĐBCL hằng năm được Học viện được phổ biến đến các đơn vị qua hệ thống văn thư [H9.09.03.24], email [H9.09.03.25], cơ sở dữ liệu ĐBCL [H9.09.03.26], sổ tay ĐBCL điện tử [H9.09.03.27], và quán triệt tới toàn thể CB, GV,NLĐ tại Hội nghị CBVC-NLĐ [H9.09.03.28], Hội nghị triển khai/ tổng kết công tác năm [H9.09.03.29], các cuộc họp giao ban hàng tháng của Học viện [H9.09.03.230; các đợt tập huấn về ĐBCL [H9.09.03.31].

Học viện công bố công khai CLPT, KHCL ĐBCL tại website của Học

viện <http://ptit.edu.vn> [H9.09.03.32] và website của đơn vị chuyên trách về ĐBCL [H9.09.03.33].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.

Mô tả

Học viện thực hiện thống nhất công tác quản lý, lưu trữ văn bản trong toàn Học viện. Công tác quản lý, lưu trữ văn bản của HV thực hiện theo Quy định về quản lý công tác văn thư, lưu trữ HVCNBCVT ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-HV ngày /2015 [H9.09.04.01], trong đó quy định rõ các bước thực hiện từ quy trình soạn thảo, ban hành đến quản lý công tác lưu trữ toàn bộ hệ thống văn bản của Học viện.

Để trao đổi thông tin văn bản đi, đến, Học viện sử dụng phần mềm Quản lý văn bản của Bộ Thông tin truyền thông [H9.09.04.03], phần mềm quản lý văn bản của Bộ GD&ĐT [H9.09.04.04] và hệ thống email nội bộ mail.ptit.edu.vn [H9.09.04.05]. Mỗi cán bộ, giảng viên của HV được cấp 1 tài khoản cá nhân để có thể truy cập vào hệ thống email nội bộ để theo dõi lịch công tác tuần, tin tức, thông báo của Học viện.

Từ năm 2020, Học viện xây dựng hệ thống CSDL phục vụ công tác ĐBCL, tự đánh giá CTĐT, CSGD trên ứng dụng Teams và One Drive. Hiện tại, toàn bộ thông tin để đánh giá chất lượng giáo dục được Học viện tổ chức quản lý có hệ thống, dễ dàng tra cứu, sử dụng khi cần. [H9.09.04.06].

Hệ thống các phần mềm lưu trữ được Học viện sử dụng gồm:

Phần mềm quản Phần mềm tuyển sinh (phòng Đào tạo) [H9.09.04.07]; Phần mềm quản lý học phí (phòng Kinh tế Tài chính) [H9.09.04.08]; Phần mềm Kế toán [H9.09.04.09]; phần mềm quản lý đào tạo Edusoft quản lý thống nhất dữ liệu về sinh viên, kết quả học tập của sinh viên, dữ liệu về chương trình đào tạo, đề cương chi tiết, đăng ký tín chỉ, xây dựng thời khóa biểu quản lý kết quả học tập; ... [H9.09.04.10]; Phần mềm quản lý văn bản đi, đến; phần mềm quản lý sinh viên LMS [H9.09.04.11]; Phần mềm quản lý thi [H9.09.04.12]; phần mềm quản lý truy cập Internet [H9.09.04.013]; phần mềm quản lý cán bộ [H9.09.04.14]; phần mềm quản trị thư viện Libol 6.0 [H9.09.04.15], phần mềm tra cứu xác thực phát hiện văn bằng chứng chỉ giả [H9.09.04.16]; phần mềm lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy PTIT-

Slink [H9.09.04.17]; phần mềm kiểm tra sinh viên dự thi [H9.09.04.18]. Tại cơ sở HV tại Tp. Hồ Chí Minh còn sử dụng một số phần mềm hỗ trợ công việc của các phòng ban như: phần mềm thanh toán tiền coi thi, chấm thi; phần mềm xếp lịch thi; Phần mềm tính tiền vượt giờ; phần mềm nhập điểm thành phần, phần mềm quản lý NCKH, phần mềm điểm danh SV lên lớp, PM tính lương,...

Đối với các văn bản ĐBCL, chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của CSGD, Trung tâm KT&ĐBCLGD là đơn vị đầu mối phụ trách việc lưu trữ theo quy định về công tác văn thư, lưu trữ của Học viện và quy định về công tác ĐBCL của HVCNBCVT ban hành kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-HV ngày 31/12/2021 [H9.09.04.19]; Trung tâm có cán bộ phụ trách quản lý hệ thống văn bản đi, đến của đơn vị.

Các VB về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của HV trong các lĩnh vực đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng được lưu trữ một cách có hệ thống theo hai hình thức: bản cứng được lưu trữ tại bộ phận Văn thư thuộc VPHV; Thư viện và tại Trung tâm KT&ĐBCLGD theo các folder của từng lĩnh vực, từng năm [H9.09.04.20]; bản mềm được lưu trữ tại phần mềm Teams, One Drive [H9.09.04.21] của Trung tâm KT&ĐBCLGD, website của HV [H9.09.04.22] và phần mềm quản lý văn bản đi – đến của HV cũng được sắp xếp giống như đối với các bản in. Sổ theo dõi văn bản đi đến của HV cho thấy các văn bản được lưu trữ có hệ thống theo từng năm, có đầy đủ số ban hành, đủ tên văn bản, đơn vị phát hành [H9.09.04.23]. Hệ thống bản mềm các VB được cập nhật tại thư mục TTKT&ĐBCLG cũng được chia thành các VB đi, đến, và được xếp theo từng năm, từng lĩnh vực nên việc truy xuất văn bản khi cần sử dụng rất dễ dàng. Tất cả các CB ĐBCL đều được cấp quyền truy cập hệ thống để biết và thực hiện. Các thông tin, dữ liệu được cập nhật thường xuyên, liên tục.

Các văn bản, quy định về công tác ĐBCL, KĐCL CSGD, CTĐT được số hóa và tập hợp thành Sổ tay ĐBCLGD điện tử được đặt tại hệ thống email nội bộ với trật tự hợp lý. Tất cả CB, GV, NLĐ của HV đều được cấp quyền truy cập hệ thống để sử dụng tài liệu.[H9.09.04.24]

Hằng năm, Học viện tiến hành rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL. Việc rà soát được thực hiện qua công tác báo cáo tổng kết về công tác ĐBCL của các đơn vị; các cuộc họp, hội thảo rà soát chính sách, hệ thống, quy trình và các thủ tục ĐBCL. Sau mỗi lần rà soát, Học viện

ban hành bổ sung, sửa đổi thêm các văn bản quản lý để phù hợp với tình hình thực tiễn.

Năm 2018, sau khi hoàn thành công tác KĐCL CSGD, Học viện triển khai khắc phục các điểm tồn tại theo khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài. HV đã thực hiện xây dựng Chiến lược phát triển HV [H9.09.04.25]; ban hành kế hoạch ĐBCL hàng năm [H9.09.04.26], Triển khai hệ thống đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc (KPIs) [H9.09.04.27]; Ban hành Quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản quản lý nội bộ của HV [H9.09.04.28]; Quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QL&ĐT Phía Bắc [H9.09.04.29]; Hiệu chỉnh CTĐT đối với các ngành đào tạo Marketing, Truyền thông đa phương tiện [H9.09.04.30], [H9.09.04.31]; Sửa đổi, bổ sung nội dung của Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ CĐ, ĐH chính quy theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo QĐ số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 13/9/2013 [H9.09.04.32]; ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ [H9.09.04.33]; Triển khai sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Edusoft [H9.09.04.33]; ban hành các quy định về công tác khảo sát ý kiến của các bên liên quan của HV như: Quy định về công tác khảo sát điều kiện CSVC phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, NCKH tại HVCNBCVT [H9.09.04.34], Quy định về công tác khảo sát ý kiến người học về công tác bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học tại Học viện [H9.09.04.35], Quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại HVCNBCVT [H9.09.04.36];

Năm 2019, Học viện đã ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus [H9.09.04.37]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H9.09.04.40]; Quy định về hoạt động KHCN [H9.09.04.38]; Quy định về quản lý chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài tại HV [H9.09.04.39].

Năm 2020, Học viện thực hiện báo cáo rà soát giữa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 5 năm (2012-2017). Trong đợt rà soát này, Hội đồng Học viện đã được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 [H9.09.04.40]; Học viện đã ban hành CLPT HV giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 [H9.09.04.41], trong đó chú trọng XD CLPT tổng thể, các kế hoạch dài hạn, trung hạn kèm theo các giải pháp, nguồn lực, lộ trình để thực hiện sứ mạng và các mục tiêu của HV; Học viện ban hành Quy định tổ chức đào tạo và kiểm tra chuẩn đầu ra Tiếng Anh trình độ đại học hệ chính

quy tại HVCNBCVT [H9.09.04.42], Xây dựng đề án mở ngành đào tạo Fintech [H9.09.04.43], Hiệu chỉnh CTĐT đối với các ngành đào tạo An toàn thông tin, Công nghệ thông tin, Công nghệ Đa phương tiện [H9.09.04.44], [H9.09.04.45], [H9.09.04.46]. Học viện đã phối hợp với Trung tâm KĐCLGD – Hiệp hội các trường ĐH, CĐVN mở lớp đào tạo bồi dưỡng về công tác kiểm định chất lượng CTĐT cho cán bộ, GV của HV để chuẩn bị cho công tác TĐG, KĐCL các chương trình đào tạo của HV [H9.09.04.47].

Năm 2021, Học viện thực hiện rà soát, đánh giá lại CLPT HV giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 và ban hành CLPT HV giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H9.09.04.48] với nhiều thay đổi trong mục tiêu phát triển. Đồng thời tiến hành rà soát, đánh giá lại các hoạt động ĐBCL trước đây để bổ sung, hoàn thiện hệ thống ĐBCL nội bộ. Học viện đã thành lập Hội đồng ĐBCL [H9.09.04.49], Bộ phận ĐBCL tại các đơn vị thuộc HV [H9.09.04.50]; ban hành một loạt văn bản về công tác ĐBCL: Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD giai đoạn 2021-2025 [H9.09.04.51], Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng ĐBCL [H9.09.04.52], Quy chế hoạt động của Bộ phận ĐBCL [H9.09.04.53]; Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H9.09.04.54]; Quy định ĐBCL của HVCNBCVT [H9.09.04.55]; Quy trình tự đánh giá CTĐT [H9.09.04.56]; Quy trình tự đánh giá CSGD [H9.09.04.57]; Quy trình chuẩn bị và tổ chức đánh giá ngoài CTĐT/CSGD [H9.09.04.58]; Tổ chức tập huấn nghiệp vụ viết báo cáo TĐG CTĐT, CSGD cho các cán bộ chuyên trách ĐBCL [H9.09.04.59]; thực hiện số hóa các minh chứng và triển khai lưu trữ một cách khoa học [H9.09.04.60]. Học viện cũng rà soát, cập nhật, bổ sung một loạt văn bản quản lý để phù hợp với tình hình mới của Bộ TTTT, Bộ GD&ĐT và của Học viện. Cụ thể: Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của HVCNBCVT [H9.09.04.61]; Quy chế Giám sát của Hội đồng HV [H9.09.04.62], Quy chế thực hiện dân chủ tại HVCNBCVT [H9.09.04.63]; Quy định hỗ trợ kinh phí viên chức, NLĐ trong HVCNBCVT được cử đi đào tạo tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025 [H9.09.04.64]; Quy định đào tạo ĐH theo tín chỉ [H9.09.04.65]; ; Quy định tổ chức thi kết thúc học phần các lớp ĐH theo tín chỉ [H9.09.04.66]; Quy định tổ chức đào tạo, kiểm tra chuẩn đầu ra Tiếng Anh [H9.09.04.67]; Sửa đổi, bổ sung nội dung của Quy định đào tạo đại học từ xa của Học viện [H9.09.04.68];...

Kết quả rà soát thể hiện trong các báo cáo hằng năm của Học viện, các đơn vị [H9.09.04.69];

Học viện thường xuyên thực hiện rà soát, điều chỉnh các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.

Các chính sách, quy trình và thủ tục ĐBCL được phổ biến rộng rãi trong toàn Học viện bằng nhiều hình thức và qua các kênh thông tin: hệ thống văn bản đi đến của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông theo từng đối tượng được cung cấp thông tin, hệ thống email cá nhân, trên Website của Học viện [H9.09.04.70], qua các cuộc họp của các đơn vị [H9.09.04.71], họp giao ban cấp Học viện [H9.09.04.72]; phổ biến đến người học qua các buổi sinh hoạt tuần công dân SV [H9.09.04.73]. CBGV-NV và SV đều nắm được và thực hiện tốt các hoạt động ĐBCL Học viện triển khai.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của CSGD.

Mô tả

Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập tại CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trong từng giai đoạn và ứng với từng lĩnh vực, trong KH thực hiện chiến lược ĐBCL giai đoạn 2021 - 2025 tầm nhìn đến 2030 [H9.09.05.01], Học viện đề ra hệ thống chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính về các hoạt động đến năm 2025. Cụ thể:

Về quy mô đào tạo: Xây dựng lộ trình và thực hiện các giải pháp để tăng quy mô đào tạo chính quy đạt 20.000 sinh viên/học viên; các hệ đào tạo khác đạt 10.000 sinh viên/ học viên

Bảng 1. Quy mô đào tạo

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Quy mô ĐH Chính quy	SV	14,107	15,099	15,719	16,587	17,897	20,000
2	Quy mô ĐH Chất lượng cao	SV	180	300	791	1567	2620	4042
3	Quy mô liên kết Quốc tế	SV	0	40	100	160	275	500
4	Quy mô Từ xa, VLVH	SV	611	1000	2000	3000	5000	8000

Về tài chính: Đa dạng hóa nguồn thu từ các loại hình đào tạo, xây dựng mức học phí giữa các hệ, loại hình đào tạo, lớp chất lượng cao tương xứng với chất lượng, nhu cầu, thương hiệu, cam kết mức thu nhập đầu ra. Phần đầu đến năm 2025 nguồn thu từ học phí đạt khoảng 650 tỷ.

Tăng cường nguồn thu từ các hoạt động khác, trong đó đến năm 2025 thu từ nghiên cứu, dịch vụ khoa học, hợp tác quốc tế đạt 80 tỷ/ năm, thu từ dịch vụ liên danh, liên kết khai thác cơ sở vật chất đạt 20 tỷ/ năm, thu từ các loại hình đào tạo mới (đào tạo từ xa, liên cấp, liên kết quốc tế, bồi dưỡng) đạt

Bảng 2. Tài chính

TT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tổng thu	tỷ /năm	250	272	325	407	561	760
2	Doanh thu đào tạo chính quy	tỷ /năm	219	237	279	332	432	538
3	Doanh thu từ các hệ đào tạo phi chính quy, từ xa.	tỷ /năm	4	6	13	27	55	103
4	Doanh thu đào tạo cấp chứng chỉ, reskill, upskill	tỷ /năm	7	7	8	10	14	19
5	Doanh thu từ Dịch vụ NCKH (Chưa tính NSNN)	tỷ /năm	17	18	20	30	47	80
6	Doanh thu từ khai thác cơ sở vật chất	tỷ /năm	3	4	5	8	13	20
7	Chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất	tỷ /năm	17	20	25	34	42	55
8	Chi duy trì hoạt động thường xuyên	tỷ /năm	70	79	101	117	149	193

90 tỷ/ năm.

Về nhân lực:

(1). Triển khai các hoạt động thu hút, tuyển dụng, đào tạo nhằm mục tiêu đến năm 2025, số lượng lao động của HV đáp ứng được các yêu cầu về đào tạo và NCKH đề ra, cụ thể đạt 850 cán bộ, với cơ cấu 75% là lao động trực tiếp (nghiên cứu, giảng dạy, kinh doanh trực tiếp); trong đó 100% giảng viên đạt chuẩn, tỷ lệ tiến sĩ đạt trên 50%.

(2) Triển khai cấu trúc lại chi phí nhằm đạt mục tiêu tạo lập quỹ lương

Bảng 3. Cơ cấu nhân lực

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng giảng viên, cán bộ nghiên cứu cơ hữu	người	408	450	500	550	600	670
2	Tỷ trọng cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trực tiếp	%	57	60	64	67	70	75
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%	41	44	46	48	49	50
4	Thu nhập bình quân	triệu đồng/tháng	15	17	20	24	30	35

và chi cho người lao động không dưới 50% nguồn thu của HV. Đảm bảo thu nhập trung bình của người lao động trong HV lên tối thiểu 35tr/tháng; giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ trình độ cao có thể thu nhập trên 100tr/tháng.

Về chất lượng và chuẩn mực quốc tế: Đẩy mạnh kiểm định chương trình đào tạo, phấn đấu đến 2025, 100% CTĐT (15 CTĐT) được kiểm định theo tiêu chuẩn Việt Nam. 10% CTĐT (03 CTĐT) được kiểm định chuẩn quốc tế. Về NCKH: Phấn đấu đạt mục tiêu năm trong nhóm 03 trường ĐH ICT dẫn đầu về số lượng công bố quốc tế tại Việt Nam. Đẩy mạnh hoạt động

Bảng 4. Chất lượng và chuẩn mực quốc tế

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Số lượng chương trình ĐH kiểm định theo chuẩn VN	chương trình	0	2	4	7	11	15
2	Số lượng chương trình ĐH kiểm định theo chuẩn QT	chương trình	0	0	0	1	2	3
3	Số lượng công bố quốc tế (ISI, Scopus, Hội thảo/hội nghị QT)	bài/năm	180	200	220	240	260	280
4	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành	%	80	82	84	86	89	92

hướng nghiệp, sinh viên tốt nghiệp có việc làm từ 92-95% với mức thu nhập cao.

Về Khoa học công nghệ:

Bảng 5. Chỉ tiêu về Khoa học công nghệ

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp sinh viên	tỷ đồng	0	1	1.5	2	3	5
2	Quỹ KHCN về chuyển đổi số do HV và các DN đối tác cùng tạo lập	tỷ đồng	0	5	10	20	30	50
3	Số trung tâm khởi nghiệp tại HN và HCM	trung tâm	1	2	2	2	2	2
4	Số lượng DN KHCN đa sở hữu trong Học viện	doanh nghiệp	0	0	1	1	1	1

Về công tác đào tạo:

Bảng 6. Chỉ tiêu về xây dựng đại học số

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Tỷ lệ môn học có học liệu được số hóa và cung cấp online để sinh viên học tập mọi lúc mọi nơi	%	50	60	70	80	90	100
2	Tỷ lệ giảng dạy trên nền tảng số	%	5	10	20	30	40	50
3	Tỷ lệ giảng dạy do DN đảm nhiệm (Chuyên ngành, thực hành, tốt nghiệp...)	%	10	15	20	25	30	30
4	Tỷ lệ sinh viên dùng App SV (Mạng xã hội SV)	%	N/A	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ khu vực phủ sóng wifi, 5G.	%	30	100	100	100	100	100
6	Tỷ trọng các dịch vụ thanh toán điện tử trong Học viện	%	0	10	30	50	70	100

Trên cơ sở các chỉ tiêu phần đầu chính của Học viện, các đơn vị sử dụng sau mỗi học kỳ, năm học, năm tài chính làm công cụ đo lường và đánh giá kết quả hoạt động của công tác ĐBCL và kết quả đánh giá là sở sở để bình xét thi đua đối với mỗi cá nhân: báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động ĐBCL của các đơn vị [H9.09.05.02]; báo cáo tổng kết công tác ĐBCL Học viện [H9.09.05.03]; báo cáo tổng kết công tác năm của Học viện [H9.09.05.04] trong đó có đối sánh kết quả đạt được với chỉ tiêu trong KH.

Học viện đã xây dựng các chỉ tiêu phần đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL, trong quá trình thực hiện đã có nhiều giải pháp, tuy nhiên cũng có một số chỉ tiêu không đạt được như tỉ lệ học sinh có việc làm theo chuyên ngành đào tạo mới chỉ đạt %, tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ mới đạt ...%.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Mô tả

Dựa trên Luật Giáo dục ĐH số 08 năm 2012 [H9.09.06.01] và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH số 34 năm 2018 [H9.09.06.02], các văn bản hướng dẫn, Học viện đã thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập KH các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL [H9.09.06.03]. Điều này được thể hiện rõ trong hai bản CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2020- 2025; 2021 - 2025, tầm nhìn 2030 [H09.09.06.02] [H09.09.06.03], trong đó từ quy trình 5 bước năm 2018, năm 2020, Học viện đã điều chỉnh và ban hành quy trình rà soát điều chỉnh CLPT và KH thực hiện CLPT có sự cải tiến được triển khai theo 8 bước [H09.09.06.04], rõ ràng và chi tiết hơn trong đó quan tâm đến việc lấy ý kiến các bên liên quan nhằm phục vụ việc rà soát và cải tiến TNSM, GTCL của Học viện, quy trình này còn được vận dụng cho việc xây dựng chiến lược và KH thực hiện chiến lược ĐBCLGD Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2018 - 2021, tầm nhìn 2030 [H09.09.06.05] và việc lập KH ĐBCL ngắn hạn để các đơn vị trong toàn Học viện thực hiện [H9.09.06.06].

Năm 2018, Học viện đã ban hành quy trình lập KH, đánh giá KPIs gồm 7 bước [H9.09.06.07] để các đơn vị thực hiện trình tự xây dựng KPIs.

Trong quá trình hoạt động, Học viện đã thực hiện rà soát KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL.

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện đã rà soát các KPIs [H9.09.06.08], các chỉ tiêu phấn đấu chính trong CLPT Học viện 2021 - 2025, đã điều chỉnh một số chỉ tiêu về ĐBCL. Cụ thể, trong chiến lược và KH thực hiện chiến lược ĐBCL giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030, có điều chỉnh chỉ tiêu ĐGN từ 2021 đến năm 2025; bổ sung chỉ tiêu: 100% CTĐT được kiểm định đạt chuẩn Bộ GDĐT [H9.09.06.09]. Năm 2021, Học viện đã ban hành hệ thống bộ chỉ số đánh giá thực hiện công việc, cụ thể hóa các chỉ số làm công cụ đo lường, đánh giá hiệu quả [H9.09.06.10].

Hàng năm, trong các hội nghị tổng kết công tác ĐBCL, căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch ĐBCLGD [H9.09.06.11], Học viện đánh giá và xây dựng các chỉ tiêu phấn đấu chính cho năm tiếp theo [H9.09.06.12]. Học viện ban hành quyết định về việc thành lập ban Chỉ đạo và các tổ rà soát, điều chỉnh bổ sung CDR và CTĐT theo hướng phát huy năng lực và ứng dụng nghề nghiệp [H9.09.06.13]. Việc rà soát và cải tiến CTĐT là những việc làm định kỳ của trường, .

Học viện đã thiết lập các KPIs và chỉ tiêu phấn đấu được triển khai hiệu quả trong đo lường kết quả thực hiện công việc. [H9.09.06.14]

Trong giai đoạn đánh giá 2018-2022, Học viện đã triển khai khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Học viện [H9.09.06.15]. Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động ĐBCL của Học viện ở mức cao, trên 90%. [H9.09.06.16]

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Hệ thống ĐBCL Học viện được thiết lập, có [H9.09.06.13] bộ phận chuyên trách về ĐBCL thuộc Trung tâm KT&ĐBCGD. Có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng ĐBCLGD; mạng lưới ĐBCL nội bộ Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông được thiết lập ở tất cả các đơn vị thuộc Học viện đáp ứng mục tiêu của chính của hệ thống, gồm 66 thành viên, trong đó có 33 thành viên là trưởng/ phó các đơn vị là tổ trưởng và có phân công nhiệm vụ rõ ràng để thực hiện.

Học viện có 04 CB có chứng chỉ KĐV, 45 CB có chứng chỉ tham gia tập huấn chuyên môn về ĐBCL đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, tiêu chí và hỗ trợ tốt cho hoạt động ĐBCL của Học viện.

Chiến lược phát triển của Học viện đã được hoạch định phù hợp thực tiễn Học viện trong từng giai đoạn, có sự tham gia tích cực của các bên liên quan đã thúc đẩy hoạt động ĐBCL của Học viện đạt mục tiêu chiến lược đề ra; Học viện đã xây dựng các KH dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về công tác ĐBCL để cụ thể hóa mục tiêu CLPT Học viện với các nội dung rõ ràng, có đơn vị phụ trách và được phổ biến và triển khai thực hiện thông qua nhiều hoạt động trong từng năm để thực hiện được mục tiêu chiến lược ĐBCL đề ra.

Có hệ thống lưu trữ văn bản, dữ liệu, thông tin ĐBCL đầy đủ, rõ ràng, dễ truy cập và được cập nhật liên tục.

Học viện đã thiết lập các KPIs và chỉ tiêu phấn đấu được triển khai hiệu quả trong đo lường kết quả thực hiện công việc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Học viện chưa ban hành chính sách đảm bảo chất lượng.

3. Kế hoạch cải tiến:

Trung tâm KT&ĐBCGD chủ trì đề xuất Hội đồng Học viện ban hành Chính sách đảm bảo chất lượng trong Quý IV/2022.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban hành chính sách ĐBCL của Học viện	TTKT&ĐBCLGD	Quý III/2022	
2	Phát huy điểm mạnh

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 9	4,8

Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	4
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	5
Tiêu chí 9.6	5

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập

Mô tả

a) Có kế hoạch ĐBCL, trong đó xác định rõ lộ trình và kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài CSGD và các CTĐT.

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 ban hành theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 [H10.10.01.01] xác định mục tiêu chung: “Đến năm 2025, Học viện trở thành trường ĐH có quy mô và chất lượng đào tạo nghiên cứu hàng đầu Việt Nam về công nghệ số, là một trong các đơn vị chủ lực cung cấp nhân lực, tri thức, chuyển giao công nghệ phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Là cơ sở đào tạo ĐH tiên phong trong đổi mới phương thức đào tạo, có hệ sinh thái số gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, sinh viên, doanh nghiệp và xã hội với mô hình quản trị đại học thông minh, thân thiện và chuyên nghiệp”

Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Kế hoạch số 515/KH-HV ngày 24/6/2021 [H10.10.01.02] xác định mục tiêu chung đến năm 2025 là: (1) Kiểm định chất lượng CSGD/CTĐT cả Học viện được thực hiện, đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn Việt Nam (MOET) và hướng tới đạt tiêu chuẩn của mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN). (2) Các chỉ số ĐBCL cốt lõi của HVCNBCVT đạt chuẩn của các trường ĐH tiên tiến trong nước và hướng tới đạt chuẩn của các trường ĐH trong khu vực và quốc tế. (3) XD thành công văn hóa chất lượng, thông qua các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng. Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025 tự đánh giá và kiểm định ít nhất 10 CTĐT đạt tiêu chuẩn VN (MOET). Đồng thời tìm hiểu, đăng ký để là thành viên chính thức của Hiệp hội các trường ĐH ĐNA (AUN). Đến năm 2030, HV đạt tiêu

chuẩn kiểm định CSGD của mạng lưới các trường ĐH ĐNA (AUN); 50% CTĐT đạt tiêu chuẩn của mạng lưới này. Phân đấu nằm trong nhóm 300 trường ĐH hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia. Học viện có kế hoạch ĐBCL rõ ràng cho từng năm, trong đó KH tự đánh giá CSGD, CTĐT và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn.

Trên cơ sở Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 [H9.01.03.01], Học viện ban hành Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H9.01.03.02]. Để thực hiện chiến lược ĐBCL, Học viện ban hành các kế hoạch ĐBCL trung hạn, dài hạn như: Kế hoạch cải tiến chất lượng trong nửa cuối chu kỳ KĐCL CSGD giai đoạn 2020-2022 [H9.09.03.03], Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT của HVCNBCVT giai đoạn 2021-2025 [H9.09.03.04] và các kế hoạch ngắn hạn triển khai công tác ĐBCL bao gồm: Kế hoạch cải tiến chất lượng, kế hoạch ĐBCL hàng năm [H9.09.03.05]; Kế hoạch công tác năm [H9.09.03.06], Kế hoạch năm học [H9.09.03.07] của Học viện. Các kế hoạch này được các đơn vị cụ thể hóa thành kế hoạch công việc hàng năm của đơn vị để triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao như: Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H9.09.03.08]; Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về điều kiện đảm bảo của cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu [H9.09.03.09]; Kế hoạch khảo sát sự hài lòng của CB, GV về môi trường làm việc [H9.09.03.10]; Kế hoạch khảo sát ý mức độ hài lòng của các bên liên quan về chiến lược phát triển HV, TNSM, GTCL, triết lý giáo dục của HV [H9.09.03.11]; Kế hoạch khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp [H9.09.03.12]; Kế hoạch khảo sát các bên liên quan về chương trình đào tạo [H9.09.03.13], chuẩn đầu ra của CTĐT [H9.09.03.14], đề cương chi tiết học phần [H9.09.03.15]; kế hoạch khảo sát các bên liên quan về hoạt động KHCN [H9.09.03.16]; kế hoạch khảo sát các bên liên quan về hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng [H9.09.03.17]

Căn cứ các mục tiêu kiểm định chất lượng tại CLPT, KHCL ĐBCL, Kế hoạch số 499/KH-HV ngày 22/6/2021 và Kế hoạch ĐBCL năm 2022, Kế hoạch ĐBCL năm 2022 [H10.10.01.04], xác định nhiệm vụ trọng tâm của năm là xây dựng và triển khai công tác tự đánh giá CSGD và 02 CTĐT;

Học viện xây dựng kế hoạch Tự đánh giá cơ sở giáo dục, Kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo. Cụ thể: Kế hoạch TĐG CTĐT trình độ đại

học ngành Công nghệ thông tin số 44/KT&ĐBCLGD-HV ngày 15/01/2021 [H10.10.01.05]; Kế hoạch TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông số 45/ KT&ĐBCLGD-HV ngày 15/01/2021 [H10.10.01.05]; Kế hoạch TĐG Cơ sở giáo dục số 226/KH-HV ngày 24/3/2022 [H10.10.01.06]

b) Có các hướng dẫn thực hiện tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài, có phổ biến cho các bên liên quan của CSGD.

Học viện đã xây dựng kế hoạch TĐG chi tiết, có hướng dẫn, triển khai thực hiện TĐG rõ ràng đến các bên liên quan thông qua tập huấn, các trang thông tin của trường, hội nghị CB chủ chốt.

Học viện đã ban hành Quy trình tự đánh giá cơ sở giáo dục [[H10.10.01.07] và Quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo [H10.10.01.08], đồng thời ban hành Quy định về hoạt động ĐBCL [H10.10.01.08] có nội dung hướng dẫn chi tiết, rõ ràng và đầy đủ để các Hội đồng tự đánh giá làm việc thuận tiện.

Để thực hiện tốt và nhất quán trong công tác TĐG và ĐGN chất lượng CSGD, Học viện đã phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan theo quy định về hoạt động ĐBCL Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H10.10.01.06] Điều 8 quy định ĐBCL của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã phân công nhiệm vụ của các đơn vị trong công tác TĐG [H10.10.01.06], cụ thể: BGD xác định bộ tiêu chuẩn phù hợp để triển khai TĐG chất lượng, ra quyết định thành lập hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách, phê duyệt và chỉ đạo thực hiện kế hoạch TĐG; Trung tâm KT&ĐBCGD là đơn vị đầu mối về công tác ĐBCL, tổ chức triển khai và theo dõi, kiểm tra các hoạt động TĐG theo KH đã được phê chuẩn, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc đánh giá; hội đồng TĐG chịu trách nhiệm chính trong công tác TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng TĐG, chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn được phân công, viết báo cáo TĐG, khảo sát thực tế; các đơn vị và các cá nhân khác chịu trách nhiệm cung cấp hồ sơ minh chứng, xây dựng KH cải tiến sau TĐG và KĐCL.

c) Phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan để thực hiện.

Ngay sau khi các Hội đồng tự đánh giá được thành lập, Chủ tịch Hội đồng tổ chức họp để phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân.

Quyết định số 88/QĐ-HV ngày 14/01/2021 về việc thành lập hội đồng TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách gồm 25 thành viên HĐTĐG, 27 thư ký, 06 nhóm chuyên trách [H10.10.01.11]; Quyết định số 168/QĐ-HV ngày 14/02/2022 kiện toàn Hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách CTĐT ngành CNTT gồm 29 thành viên HĐTĐG, 15 thư ký và 06 nhóm chuyên trách [H10.10.01.11]; Quyết định số 132/QĐ-HV ngày 25/02/2022 về việc Bổ sung thành viên vào các nhóm công tác chuyên trách phục vụ Hội đồng TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT và KTĐT-VT [H10.10.01.12]; Quyết định số 593/QĐ-HV ngày 09/5/2022 kiện toàn Hội đồng TĐG CTĐT trình độ đại học ngành CNTT, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách [H10.10.01.13].

Quyết định số 89/QĐ-HV ngày 14/01/2021 về việc thành lập hội đồng TĐG CTĐT trình độ đại học ngành KTĐT-VT, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách gồm 25 thành viên HĐTĐG, 27 thư ký, 06 nhóm chuyên trách [H10.10.01.14]; Quyết định số 169/QĐ-HV ngày 14/02/2022 kiện toàn Hội đồng TĐG, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách CTĐT ngành KTĐT-VT gồm 29 thành viên HĐTĐG, 15 thư ký và 06 nhóm chuyên trách [H10.10.01.15]; Quyết định số 132/QĐ-HV ngày 25/02/2022 về việc Bổ sung thành viên vào các nhóm công tác chuyên trách phục vụ Hội đồng TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành CNTT và KTĐT-VT [H10.10.01.16]; Quyết định số 594/QĐ-HV ngày 09/5/2022 kiện toàn Hội đồng TĐG CTĐT trình độ đại học ngành KTĐT-VT, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách [H10.10.01.17]

Quyết định số 276/QĐ-HV ngày 15/03/2022 về việc thành lập hội đồng TĐG cơ sở giáo dục, ban thư ký, nhóm công tác chuyên trách [H10.10.01.18] và Quyết định số 602/QĐ-HV ngày 11/5/2022 kiện toàn nhân sự Hội đồng TĐG CSGD [H10.10.01.1]. Hội đồng TĐG gồm 29 thành viên, ban thư ký gồm 37 thành viên, 10 nhóm chuyên trách gồm 35 thành viên;

d) Thực hiện các bước chuẩn bị cho tự đánh giá và đánh giá ngoài theo kế hoạch

Học viện đã chú trọng chuẩn bị cho TĐG và ĐGN theo kế hoạch ĐBCLGD hằng năm. Xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL bên trong: kiện toàn mạng lưới nhân sự ĐBCL nội bộ [H10.10.01.20], bổ sung, điều chỉnh các chính sách, quy trình, thủ tục ĐBCL [H10.10.01.21] - [H10.10.01.26]. Chú ý phát triển chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ ĐBCL [H10.10.01.27], có 45 lượt CB làm công tác ĐBCL được tham gia tập huấn và cấp chứng chỉ của

TTKĐCLGD thuộc hiệp hội các Học viện ĐH, CĐ Việt Nam . Để đáp ứng các tiêu chuẩn công tác TĐG, Học viện cử 03 CB tham gia lớp “Đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học và TCCN” trong năm 2021 và 2022 [H10.10.01.28], [H10.10.01.29];

Trình tự và các thủ tục TĐG và ĐGN được Học viện thực hiện theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT

Học viện đã gửi công văn đăng ký kế hoạch KĐCL CTĐT và CSGD theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT tới đơn vị kiểm định. [H10.10.01.30]

Học viện đã gửi báo cáo tự đánh giá CTĐT hai ngành CNTT, KTĐTVT tới Cục QLCL - Bộ GD&ĐT để báo cáo [H10.10.01.31] và gửi báo cáo tới Trung tâm KĐCLGD – Hiệp hội các trường ĐH, CĐVN để thẩm định [H10.10.01.32], ngày 10/7/2022 Trung tâm KĐCLGD đã gửi kết quả thẩm định đánh giá các báo cáo TĐG CTĐT [H10.10.01.33]. Hiện tại, Học viện đang tiếp tục hoàn thiện báo cáo TĐG hai CTĐT để chuẩn bị đánh giá ngoài theo quy định. Ngày 24/6/2021, Học viện đã gửi báo cáo TĐG và báo cáo về việc hoàn thành TĐG cho cục QLCL - Bộ GDĐT, báo cáo ghi rõ dự kiến thời gian ĐGN là tháng 8/2021 [H10.1.018]. Đến ngày 01/7/2021 Học viện đã nhận được Email phản hồi hướng dẫn của cục QLCL đồng ý cho Học viện thực hiện các bước tiếp theo, theo quy định về KĐCLGD cơ sở giáo dục [H10.1.019]. Học viện xây dựng KH chuẩn bị cho công tác ĐGN dự kiến thực hiện vào tháng 8/2021 [H10.1.020(1)]; KH khắc phục các tồn tại và hạn chế theo yêu cầu của cục QLCL [H10.1.020(2)], bao gồm các nội dung: rà soát, cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu báo cáo TĐG; phân công đọc, rà soát chéo báo cáo về các đơn vị; lên KH làm việc với trung tâm kiểm định; gửi các file báo cáo và minh chứng liên quan bằng Email về cục QLCL theo quy định; phối hợp với trung tâm KĐCL lên kế hoạch ĐGN.

Kế hoạch TĐG và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn, nhiệm vụ các bên liên quan được quy định rõ ràng. Vai trò, chức năng của đơn vị chuyên trách cũng được thiết lập cụ thể và có sự giám sát thường xuyên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Mô tả

a) CSGD thực hiện tự đánh giá theo quy định; có kế hoạch đánh giá ngoài hoặc được đánh giá ngoài ít nhất 1 lần trong chu kỳ đánh giá.

Căn cứ các mục tiêu kiểm định chất lượng tại CLPT, KHCL ĐBCL, Kế hoạch số 499/KH-HV ngày 22/6/2021 và Kế hoạch ĐBCL năm 2022, Học viện xây dựng kế hoạch Tự đánh giá cơ sở giáo dục, Kế hoạch tự đánh giá các chương trình đào tạo, Học viện ban hành các Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT và CSGD cùng Ban Thư ký, các nhóm công tác chuyên trách. Các cán bộ tham gia công tác TĐG của Học viện đều là cán bộ, GV có thời gian công tác nhiều năm, có tinh thần trách nhiệm, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và đã được tham dự các lớp/ khóa tập huấn về nghiệp vụ TĐG CSGD/CTĐT.

Học viện đã thực hiện KĐCL CSGD giai đoạn 2012-2017 và được công nhận đạt chuẩn chất lượng CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT ban hành. [H10.10.02.01]. Tháng 3/2016, Học viện đã ban hành quyết định thành lập hội đồng TĐG, ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách [H10.10.02.02], xây dựng và ban hành kế hoạch TĐG [H10.10.02.03] để thực hiện việc TĐG theo quy định của Bộ GD&ĐT. Năm 2017, Học viện ban hành quyết định kiện toàn hội đồng TĐG, ban thư ký, các nhóm chuyên trách phù hợp với thực tiễn [H10.10.02.04]. Việc chuẩn bị cho ĐGN trong chu kỳ đánh giá cũng được Học viện sớm xây dựng trong kế hoạch ĐBCL năm 2017 [H10.10.02.05].

Việc TĐG chất lượng CSGD giai đoạn 2012-2017 của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thực hiện bởi các CBGV đã được đào tạo, tập huấn, có kinh nghiệm trong công tác quản lý giáo dục. Đa số thành viên của hội đồng TĐG là CB quản lý khoa, phòng và GV có thâm niên công tác trong ngành giáo dục. Tất cả các thành viên trong hội đồng TĐG và các nhóm chuyên trách đều đã được tập huấn nghiệp vụ viết báo cáo TĐG [H10.10.02.06].

b) CSGD có ít nhất 3 cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên KĐCLGD, có ít nhất 1 cán bộ có thể kiểm định viên KĐCLGD. Tất cả các cán bộ tham gia trong HĐ TĐG CSGD/CTĐT đã từng được tham dự các khóa tập huấn về ĐBCL, KĐCLGD.

Trong đợt TĐG CTĐT và CSGD giai đoạn 2018-2022, Học viện có 04 CB (trong đó có 01 Phó Giám đốc) đã tham gia khóa "Đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học và TCCN" do trung tâm KĐCLGD Đại học Quốc gia Hà

Nội tổ chức [H10.10.02.07] và đã được cấp chứng chỉ kiểm định viên KĐCLGD [H10.10.02.08].

Trung tâm KT&ĐBCGD là đơn vị đầu mối, phụ trách chính trong công tác ĐBCL đã có 01 CB (Trưởng Trung tâm, phụ trách ĐBCL) có chứng chỉ kiểm định viên KĐCLGD đại học và TCCN.

Tất cả các cán bộ tham gia trong HĐ TĐG CSGD/CTĐT đã được tham dự các khóa tập huấn về ĐBCL, KĐCLGD do Học viện tổ chức [H10.10.02.09]

Bên cạnh đó, Học viện còn chú trọng nâng cao nghiệp vụ ĐBCL cho các cán bộ chuyên trách ĐBCL tại các đơn vị, bộ phận, vì vậy Học viện đã tổ chức nhiều đợt tập huấn nội bộ hoặc mời chuyên gia về Học viện tập huấn cho các CB, GV của Học viện. [H10.10.02.09]. Năm 2022, Học viện có 45 CBGV-NV được cấp chứng chỉ hoàn thành khóa tập huấn công tác ĐBCL do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN cấp.

Đội ngũ CB làm công tác ĐBCL và KĐCLGD được đào tạo, bồi dưỡng, có đủ năng lực, đáp ứng tốt yêu cầu các tiêu chuẩn KĐCL CSGD và CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, Học viện chưa có cán bộ có thể kiểm định viên KĐCLGD

Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Mô tả

a) Các điểm mạnh, tồn tại của các lĩnh vực hoạt động được xác định, phân tích qua quá trình TĐG.

Công tác TĐG giúp Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông rà soát lại một cách toàn diện tất cả các hoạt động của Học viện nhằm ĐBCLGD và đạt KĐCL. Báo cáo TĐG xác định, phân tích các điểm mạnh, tồn tại, hạn chế trong các lĩnh vực hoạt động của Học viện trong giai đoạn đánh giá như sự phù hợp của CLPT, KHCL, TNSM; công tác tổ chức và quản lý; CTĐT; hoạt động đào tạo; hoạt động HTQT; thư viện, trang thiết bị học tập và CSVC; tài chính và quản lý tài chính.

Báo cáo TĐG giai đoạn 2013 - 2017 chỉ rõ các điểm mạnh của Học viện: xây dựng mục tiêu rõ ràng, công khai và phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBGV-NV; có các văn bản quy định chức năng nhiệm vụ cụ thể các đơn vị trực thuộc, Học viện đã có bộ phận chuyên trách thực hiện công tác ĐBCL, công tác tổ chức và quản lý của Học viện đã phát huy tốt hiệu quả hoạt động. Học viện luôn bảo đảm tốt các chế độ chính sách xã hội, thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả hỗ trợ SV, đầu tư kinh phí cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong SV [H10.10.03.01a]. Báo cáo cũng cho thấy một số tồn tại nổi bật cần khắc phục: hệ thống văn bản quản lý cần được bổ sung lưu trữ có hệ thống; hệ thống ĐBCL nội bộ chưa hoàn thiện, CB chuyên trách ĐBCL được đào tạo chuyên sâu còn ít, các quy trình nghiệp vụ còn thiếu [H10.10.03.03b].

Báo cáo TĐG giai đoạn 2018-2022 chỉ rõ điểm mạnh của Học viện trong lĩnh vực chuyển đổi số; chiến lược phát triển và nguồn nhân lực, hệ thống thực hiện mục tiêu phát triển, kế hoạch chiến lược

Năm 2018, Học viện đã hoàn thành kiểm định chất lượng CSGD giai đoạn 2012 – 2017 với tỉ lệ đạt 90,9% đạt 51/61 tiêu chí, chiếm 83.6%. Đoàn đánh giá ngoài đã kiến nghị thực hiện 10 nhóm giải pháp cải tiến chất lượng giáo dục của Học viện. [H10.10.03.04].

Giai đoạn 2018-2020, Học viện tập trung xúc tiến các hoạt động khắc phục các điểm tồn tại theo khuyến nghị của Đoàn ĐGN và Hội đồng kiểm định chất lượng. Dựa theo các khuyến nghị, các đơn vị của Học viện đã rà soát lại toàn bộ hoạt động, hệ thống văn bản quản lý đơn vị đang áp dụng, đánh giá các điểm chưa hợp lý cần phải khắc phục, thay đổi, bổ sung. Kết quả: Trong thời gian từ 2018-2021, rất nhiều hoạt động, văn bản quy chế, quy định quản lý của Học viện được thực hiện, ban hành mới hoặc hiệu chỉnh. Trong đó đặc biệt nổi bật là việc Hội đồng Học viện đã được thành lập, Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi mới phù hợp với sự phát triển của HV và tình hình phát triển của ngành thông tin truyền thông, của giáo dục đại học Việt Nam. Sau khi Hội đồng Học viện ổn định đã ban hành một loạt cơ chế, quy chế, quy định như Quy chế tổ chức hoạt động, Quy chế dân chủ, Quy chế giám sát;... [H10.10.03.05], [H10.10.03.06], [H10.10.03.07], [H10.10.03.08], [H10.10.03.09], [H10.10.03.10], [H10.10.03.11], [H10.10.03.12], ...

Cuối năm 2020, Học viện đã thực hiện báo cáo rà soát giữa chu kỳ [H10.10.03.13]. Tính đến thời điểm 31/12/2020, Học viện đã khắc phục được

80% những điểm tồn tại mà Đoàn ĐGN giai đoạn 2012-2017 kiến nghị với Học viện.

Từ năm 2020 đến nay, Học viện đã xúc tiến mạnh mẽ nhiều hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục và đạt được nhiều kết quả tốt.

b) Các điểm mạnh, tồn tại của các lĩnh vực hoạt động được xác định, phân tích qua quá trình đánh giá ngoài (nếu đã được đánh giá ngoài).

Các điểm mạnh, tồn tại của Học viện trong đợt đánh giá ngoài CSGD năm 2017 được thể hiện ở Biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức ngày 30/9/2017 của Đoàn Đánh giá ngoài – Trung tâm KĐCLGD thuộc Hiệp hội các trường ĐH, CĐVN; Nghị quyết số 11/NQ- HĐKĐCLGD ngày 13/11/2017 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm KĐCLG- Hiệp hội các trường ĐHCĐVN.

* Tại biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức [H10.10.03.14], Học viện đã được Đoàn ĐGN công nhận các điểm mạnh như sau:

Về cơ sở vật chất: Ký túc xá rộng rãi, sạch sẽ; các phòng làm việc rộng rãi, có đầy đủ các điều kiện làm việc. Các phòng học sạch sẽ. Khuôn viên Học viện rộng rãi, nhiều cây xanh, nhà ăn sinh viên sạch sẽ, có giấy chứng nhận an toàn thực phẩm...

Điểm mạnh theo đánh giá của người học: CTĐT tương đối tốt; Các thầy cô nhiệt tình; Trang thiết bị cho thực hành đầy đủ; Học viện có tư vấn, giới thiệu các chuyên ngành phù hợp với khả năng của học viên; Chương trình học: các môn mang tính ứng dụng và xúc tích; Cổng thông tin điện tử dễ sử dụng và cung cấp thông tin kịp thời. Giảng viên giảng dạy, hỗ trợ người học tận tình; Các hoạt động kiểm tra, đánh giá phù hợp, đa dạng và thích hợp với học viên.

Điểm mạnh theo đánh giá của CB, GV: CTĐT hiện nay được tham khảo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới, biên soạn theo xu hướng phát triển của thế giới; Học viện có thực hiện NCKH hàng năm, có khuyến khích các kết quả NCKH.

Điểm mạnh theo đánh giá của các nhà tuyển dụng: Sinh viên tốt nghiệp ngành CNTT của Học viện có kiến cơ bản tốt, thái độ tích cực và cầu tiến. Các nhân sự là cựu sinh viên của Học viện đều đang giữ các vị trí trí quan trọng trong Dự án của Doanh nghiệp.

Điểm mạnh theo đánh giá của cựu người học: Giảng viên giảng dạy có nhiều kinh nghiệm và rất nhiệt tình với sinh viên (cựu sinh viên hệ chính quy tại Cơ sở Hà Nội); Giảng viên giảng dạy rất tốt, rất nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên; CTĐT của Học viện đã cung cấp được kiến thức nền cho sinh viên: CTĐT lĩnh vực Điện tử viễn thông rất rõ ràng và được phân thành các hướng cụ thể. (cựu sinh viên hệ chính quy tại Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh); CTĐT phù hợp với người học và có tiếp cận với chương trình tiên tiến trên thế giới; CTĐT và phương pháp giảng dạy của Học viện và khối lượng kiến thức phù hợp với thực tiễn và hữu ích với các nghiên cứu sinh. (cựu người học sau đại học tại Cơ sở Hà Nội); Học viện có CTĐT, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá tương đối tốt. (cựu người học sau đại học tại Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh)

- *Điểm mạnh theo đánh giá của lãnh đạo khoa, Trung tâm, viện trực thuộc Học viện, bộ môn trực thuộc khoa:* CTĐT của Học viện hiện nay đã bám sát yêu cầu, nội dung chuyên môn; Học viện định kỳ rà soát, hoàn thiện CTĐT; Học viện luôn chú trọng hoạt động xây dựng đội ngũ, CTĐT, tăng cường hoạt động NCKH, phục vụ đào tạo và NCKH của cán bộ, giảng viên

- *Điểm mạnh theo đánh giá của CB đoàn thể, kỹ thuật viên, chuyên viên, nhân viên:* Hoạt động đoàn thể của Học viện được lãnh đạo Học viện quan tâm, tạo điều kiện cho học viên, sinh viên và cán bộ trong độ tuổi Đoàn được tham gia các hoạt động đoàn thể của Học viện và của Đoàn các cấp (Đoàn Bộ TT&TT, Đoàn khối các cơ quan trung ương); Hoạt động văn nghệ, thể thao đã tạo dựng được các phong trào, môi trường sinh hoạt lành mạnh giúp CBGV, học viên và sinh viên giao lưu, đoàn kết hơn thông qua các hoạt động đó; Hoạt động của Đoàn thông qua các câu lạc bộ chuyên môn như CLB IT, CLB Lập trình, CLB NCKH đã hỗ trợ đào tạo, NCKH. Học viện đã hỗ trợ nhiều cho công tác đoàn thể và các hoạt động khác của sinh viên trong điều kiện của Học viện.

...

* Tại Nghị quyết số 11/NQ- HĐKĐCLGD ngày 13/11/2017 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục [H10.10.03.15], điểm mạnh nổi bật của Học viện được ghi nhận là:

Sứ mạng của Học viện phù hợp và gắn kết với kế hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực CNTT đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 của Chính phủ.

Học viện đã lấy ý kiến các chuyên gia và tham khảo CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước trong quá trình xây dựng mới, rà soát và đổi mới CTĐT.

Tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo sau 1 năm là 89.5%

Học viện đã chủ trì và nghiệm thu 15 đề tài cấp Nhà nước, 185 đề tài cấp Bộ, 303 đề tài/ nhiệm vụ NCKH đặt hàng của các doanh nghiệp và 702 đề tài cấp Học viện; đã công bố 914 bài báo trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế, trong đó có 397 bài báo quốc tế. Doanh thu từ hoạt động NCKH và CGCN của Học viện giai đoạn 2012-2016 chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn thu sự nghiệp.

Bên cạnh những mặt mạnh, Hội đồng kiểm định cũng nêu 10 điểm Học viện cần khắc phục, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục gồm: (1) HV cần tổ chức rà soát, điều chỉnh chiến lược phát triển tổng thể và các kế hoạch dài hạn, trung hạn. (2) Cần tiếp tục kiến nghị với các cấp quản lý để sớm thành lập Hội đồng Học viện và cải cách hệ thống quản trị. (3) Học viện cần tiếp tục khảo sát các bên liên quan để khoogn ngừng cải tiến và xây dựng CTĐT mới theo nhu cầu xã hội. (4) Cần tăng cường ứng dụng CNTT trong việc quản lý các hoạt động đào tạo. (5) Tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. (6) Nên nghiên cứu đổi mới hình thức hỗ trợ người học để nâng cao hiệu quả các hoạt động ngày. (7) Cần xây dựng chiến lược KHCV cho giai đoạn phát triển mới, (8) Cần tiếp tục phát huy kinh nghiệm và thế mạnh về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực CNTT. (9) Cần có giải pháp thực hiện quy hoạch tổng thể về phát triển cơ sở vật chất đã được phê duyệt. (10) Cần đẩy mạnh hơn nữa chiến lược và kế hoạch tự chủ tài chính.

c) Có kế hoạch hành động khả thi để khắc phục tồn tại phát hiện qua quá trình tự đánh giá và đánh giá ngoài

Học viện đã ban hành Kế hoạch khắc phục các điểm tồn tại theo Nghị quyết số 11/NQ- HĐKĐCLGD ngày 13/11/2017 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục [H10.10.03.16]; Kế hoạch ĐBCL hàng năm [H10.10.03.17]. Trong đó: Kế hoạch ĐBCL các năm 2018, 2019, 2020, Học

viện tập trung khắc phục các tồn tại theo Nghị quyết số 11/NQ- HĐKĐCLGD ngày 13/11/2017 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục [H10.10.03.15]; Kế hoạch ĐBCL năm 2021 và 2022 tập trung rà soát, hoàn thiện các quy trình, hệ thống, thủ tục về ĐBCL; hoàn thiện hệ thống thông tin ĐBCL nội bộ, tăng cường năng lực đội ngũ; nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, KHCN, kết nối, phục vụ cộng đồng để chuẩn bị cho chu kỳ đánh giá CSGD tiếp theo và kiểm định các CTĐT của Học viện.

d) Có báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại sau tự đánh giá, đánh giá ngoài.

Các kết quả cải tiến, khắc phục các tồn tại thể hiện trong báo cáo tổng kết ĐBCL hàng năm [H10.10.03.17] và báo cáo rà soát giữa chu kỳ KĐCL CSGD năm 2021 [H10.10.03.18]; Báo cáo tự đánh giá các chương trình đào tạo [H10.10.03.19]; Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục giai đoạn 2018-2022 [H10.10.03.20] của Học viện.

Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Mô tả

a) CSGD thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thực hiện tự đánh giá (kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm trong CSGD thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thực hiện tự đánh giá (kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm trong HĐ TĐG, các bước thực hiện, cách thức thực hiện, xử lý kết quả,...) ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá HĐ TĐG, các bước thực hiện, cách thức thực hiện, xử lý kết quả,...) ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Để công tác ĐBCL hiệu quả, đáp ứng được các mục tiêu chiến lược của Học viện, đạt yêu cầu so với các tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và phù hợp với nhu cầu, sự hài lòng của các bên liên quan, Học viện đã tổ chức họp các đơn vị chức năng để rà soát quy trình tổ chức tự đánh giá CSGD giai đoạn 2012-2017, xác định những nội dung cần rút kinh nghiệm trong tự đánh giá giai đoạn 2018-2022 để được hiệu quả và chất lượng tốt hơn. [H10.10.04.01]

b) Quy trình tự đánh giá CSGD/CTĐT được cải tiến.

Giai đoạn 2012-2017, Học viện thực hiện công tác TĐG CSGD theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 (Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [H10.10.04.02]; Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 (Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường ĐH, CĐ và TCCN) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [H10.10.04.03]. Do quy định của Bộ GD&ĐT được ban hành với tính chất định hướng chung cho tất cả các trường đại học nên quy trình TĐG chỉ bao gồm những bước lớn để các trường chủ động trong việc triển khai cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị. Học viện áp dụng quy trình của Bộ GD&ĐT nhưng không cụ thể hóa thành quy trình riêng của Học viện nên trong quá trình triển khai còn có nhiều điểm lúng túng, khó khăn, bất đồng trong cách hiểu và triển khai.

Giai đoạn 2018-2022, Học viện thực hiện công tác TĐG CSGD theo bộ tiêu chuẩn và quy trình ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT (ban hành Quy định về kiểm định chất cơ sở giáo dục đại học) ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [H10.10.04.04]; Hướng dẫn số 766/QLCL-KĐCLGD về hướng dẫn tự đánh giá CSGD đại học của Cục QLCL [H10.10.04.05]; TĐG các CTĐT đại học theo Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ban hành ngày 29/11/2013 [H10.10.04.06] và Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành ngày 14/3/2016 [H10.10.04.07] của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để không bị lúng túng, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ, trên cơ sở các quy định, quy trình TĐG của Bộ GD&ĐT ban hành, Học viện đã ban hành Quy trình tự đánh giá CSGD [H10.10.04.08] và Quy trình tự đánh giá CTĐT [H10.10.04.09]. So với các bước trong quy trình TĐG của Bộ GD&ĐT ban hành, Quy trình của Học viện cụ thể hơn, thuận tiện hơn trong vì đã tính đến những việc cụ thể trong từng bước lớn và phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các bên liên quan.

c) CSCSGD thực hiện rà soát, đánh giá quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài (kế hoạch, phân công trách nhiệm, các bước thực hiện, cách thức chuẩn bị, lập kế hoạch cải tiến,...) ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Trong đợt đánh giá ngoài chất lượng CSGD giai đoạn 2012-2017, quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài của Học viện thực hiện theo Thông

tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 (Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường ĐH, CĐ và TCCN) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên, cũng giống như đối với quy trình tự đánh giá, do có nhiều nội dung công việc chưa cụ thể, rõ ràng vì Học viện không cụ thể hóa quy định của Bộ GD&ĐT thành quy định riêng phù hợp với tình hình của Học viện nên khi triển khai thực tế Học viện đã gặp những khó khăn nhất định.

Sau khi hoàn thành công tác kiểm định và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD ĐH, Học viện đã tổ chức họp, tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức đánh giá ngoài. Trong đó có chỉ ra một số điểm bất cập trong quá trình tổ chức như: chưa xây dựng kế hoạch, kịch bản chi tiết; còn chồng chéo trong phân công nhiệm vụ giữa các đơn vị tham gia công tác tổ chức đánh giá ngoài,... [H10.10.04.10]

d) Quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài được cải tiến

Để chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài cơ sở giáo dục và CTĐT vào năm 2022, Học viện đã ban hành Quy trình chuẩn bị, tổ chức đánh giá ngoài của HVCNBCVT [H10.10.04.11]. Quy trình này là sự tổng hợp các bước trong quy trình kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học (quy định tại Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012) và quy trình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đại học (quy định tại Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 và Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016) của Bộ GD&ĐT.

Quy trình chuẩn bị, tổ chức đánh giá ngoài của HVCNBCVT đã cụ thể hóa được những điểm chung, chưa rõ ràng tại Quy trình của Bộ GD&ĐT, tạo sự thuận tiện, tránh được chồng chéo nhiệm vụ giữa các đơn vị trong quá trình triển khai.

e) Có tổ chức họp rút kinh nghiệm, chia sẻ những thực hành tốt trong công tác ĐBCL, KĐCLGD giữa các đơn vị trong CSGD.

Học viện thường xuyên tổ chức họp để đảm bảo các hoạt động của Học viện được triển khai đúng mục tiêu, kế hoạch, tiến độ và đảm bảo chất lượng. Hàng tháng, Học viện tổ chức họp giao ban với thành phần gồm Lãnh đạo Học viện và trưởng các đơn vị, bộ phận thuộc Học viện. Tại các cuộc họp, những nhiệm vụ, mục tiêu của Học viện được quán triệt; các công việc được rà soát kết quả, rút kinh nghiệm những điểm còn

bất hợp lý và chia sẻ những thực hành tốt để các đơn vị áp dụng, triển khai. Công tác ĐBCL, KĐCLGD cũng là một nội dung thường xuyên trong các chương trình học [H10.10.04.12]

Trong quá trình tự đánh giá CSGD, CTĐT, để đảm bảo tiến độ cũng như chất lượng của công tác TĐG đặc biệt cách thức thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG, Hội đồng tự đánh giá và các nhóm chuyên trách thường xuyên tổ chức họp để chia sẻ các kinh nghiệm, kỹ năng phân tích, đánh giá trong Học viện [H10.4.010].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài của Học viện đã chi tiết hóa được những điểm chưa rõ ràng trong quy trình của Bộ GD&ĐT, tạo sự thuận tiện trong quá trình triển khai nhiệm vụ tự đánh giá, đánh giá ngoài, đảm bảo sự phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các bên liên quan cũng như tránh được chồng chéo, tranh luận trong quá trình thực hiện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Tuy đã có quy trình TĐG, chuẩn bị cho ĐGN rõ ràng, chi tiết, song Học viện gặp khó khăn trong quá trình triển khai nhiệm vụ TĐG, ĐBCL do thiếu nhân lực có kinh nghiệm làm công tác ĐBCL

3. Kế hoạch cải tiến:

Phòng TCCB phối hợp với Trung tâm KT&ĐBCGD điều chỉnh bổ sung nhân sự các nhóm công tác chuyên trách phù hợp với thực tiễn Học viện để đảm bảo tiến độ kiểm định CTĐT, CSGD và công tác ĐBCL của Học viện. Cụ thể:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung nhân sự ĐBCL cho đơn vị chuyên trách ĐBCL	BGD HV P.TCCB	2023	

		Tổ chức thêm các lớp tập huấn nghiệp vụ ĐBCLGD để cán bộ chuyên trách, các tổ bộ phận ĐBCL nắm vững nghiệp vụ KĐCL	P.TCCB, TTKT&ĐBCLGD	Từ Quý III/2022	
2	Phát huy điểm mạnh

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 10	4.75
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	4
Tiêu chí 10.3	5
Tiêu chí 10.4	5

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin quản lý đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan, nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập

Mô tả

a) Có kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong CSGD (bao gồm thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan) nhằm hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Học viện đã từng bước xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong theo đề án nâng cấp Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Đến năm 2017, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã ban hành sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Học viện [H11.11.01.01], trong đó có KH phát triển CSVC, cụ thể: tập trung đầu tư, nâng cấp hệ thống CNTT và các phần mềm quản lý phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý; xây dựng hệ thống thư viện số đảm bảo tài liệu cho CBGV, SV và bạn đọc trong công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu, tra cứu tài liệu thông qua hệ thống mạng Internet. Năm 2020, thực hiện CLPT Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H11.11.01.02. Trong chiến lược và KH thực hiện chiến lược ĐBCLGD giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H11.11.01.03], Học viện đã xác định các chỉ số ĐBCL cốt lõi của Học viện (trong đó có quản trị hệ thống) đạt chuẩn]. Để cụ thể hóa các KH chiến lược, Học viện có kế hoạch số 596/KH-HV về cải tiến chất lượng nửa cuối chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục (giai đoạn từ tháng 6/2020 đến tháng 12.2022), trong đó các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm xây dựng ứng dụng phần mềm quản lý, rà soát phần mềm quản lý hệ thống thông tin ĐBCL bên trong [H11.11.01.04].

Học viện có KH xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong rõ ràng, cụ thể với từng giai đoạn phát triển và phù hợp với thực tiễn, nhằm hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

b) Có văn bản phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong CSGD

Ngay từ năm 2015, các Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT, Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT đã đề cập đến các điều kiện ĐBCL trong đó xác định “Quản lý các chỉ tiêu tuyển sinh; số lượng SV tốt nghiệp, SV có việc làm trong vòng 12 tháng từ khi tốt nghiệp; GV cơ hữu, GV thỉnh giảng; thư viện, CSVC; thu chi tài chính là những thông tin thiết yếu để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm” [H11.11.01.05]. Vì vậy, Học viện đã coi đây cũng là những thông tin thiết yếu hệ thống thông tin ĐBCL cần phải quản lý. Năm 2017, Học viện đã ban hành các quy định phân công nhiệm vụ các đơn vị

trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong: quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và các hội đồng trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H11.11.01.06], tổ ĐBCL các đơn vị thuộc Học viện [H11.11.01.07], kèm theo quy chế tổ chức Hội đồng, Tổ ĐBCL trong đó có phân công nhiệm vụ cho các đơn vị trong việc phối hợp xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong [H11.11.01.08], [H11.11.01.09]; quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan phục vụ công tác TĐG và KĐCLGD [H11.11.01.10]. Đồng thời, Học viện đã phân công nhiệm vụ cho các đơn vị phối hợp xây dựng và quản lý HTTT đảm bảo chất lượng bên trong theo Quyết định số 517-518/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H11.11.01.08], [H11.11.01.09], trong đó Trung tâm KT&ĐBCGD là đơn vị đầu mối, các đơn vị phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, cụ thể:

- Trung tâm KT&ĐBCGD phụ trách về hệ thống thông tin ĐBCL; xây dựng triển khai HTTT về hoạt động khảo thí, hoạt động khảo sát các bên liên quan;

- Phòng Đào tạo, Giáo vụ phụ trách xây dựng, triển khai HTTT về hoạt động đào tạo;

- Phòng QLKH&HTQT phụ trách xây dựng, triển khai HTTT quản lý NCKH và PVCD;

- Phòng KH-TC phụ trách vận hành HTTT quản lý tài chính;

- Phòng TCCB phụ trách xây dựng HTTT quản lý nhân sự;

- VPHV phụ trách xây dựng HTTT về CSVC;

Phòng CT&CTSV phụ trách xây dựng HTTT về tuyển sinh, nhập học, việc làm của SV...

Ngoài ra, trong quy định sử dụng chương trình quản lý văn bản và hồ sơ công việc [H11.11.01.11], Quy định tạm thời danh mục vị trí công việc tại các phòng/trung tâm chức năng thuộc Khối QL và đào tạo phía Bắc, HV cũng phân công nhiệm vụ của đơn vị, cá nhân làm công tác ĐBCL trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong [H11.11.01.12].

Học viện đã có đầy đủ các văn bản phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.

c) Có phương án ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong CSGD.

Căn cứ tình hình hiện tại của HTTT đảm bảo chất lượng Học viện, CLPT Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông các giai đoạn 2020-2015, tầm nhìn 2030, Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông đã xây dựng phương án CNTT để phát triển và hoàn thiện HTTT phục vụ hiệu quả cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ.

Về cơ sở hạ tầng: giải pháp đầu tư máy chủ để nâng cao khả năng quản lý nhiều dịch vụ khác nhau và lưu trữ CSDL; các thiết bị mạng, hệ thống máy tính, mạng Wifi, hệ thống sao lưu dữ liệu cũng cần được nâng cấp, đầu tư mới để nâng cao tính bảo mật của hệ thống và giúp phục hồi dữ liệu nhanh chóng. Về giải pháp phần mềm: cần xây dựng được HTTT tích hợp với mô hình dữ liệu quản lý tập trung, hướng đến mô hình đại học số hóa; trang bị phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm kế toán; phần mềm quản lý thư viện...; hệ thống đào tạo trực tuyến; sử dụng công nghệ thông tin điện tử của Học viện, hệ thống Email để quản lý và chia sẻ các thông tin ĐBCL đến các bên liên quan; sử dụng Google Drive làm kho lưu trữ, quản lý, chia sẻ thông tin, minh chứng trong công tác KĐCL [H11.11.01.13]. Về giải pháp con người: Trung tâm KT&ĐBCGD, các đơn vị khác phối hợp để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến công việc theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị .

Như vậy, Học viện đã có phương án thiết lập hệ thống thông tin ĐBCL bên trong đa dạng, có ứng dụng mạnh CNTT đặc biệt là sử dụng các phần mềm chuyên biệt để hỗ trợ có hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn

Mô tả

a) CSGD xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong trên nền tảng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác ra quyết định.

Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông đã triển khai được hệ thống thông tin ĐBCL bên trong trên nền tảng CNTT để hỗ trợ công tác quản trị và ra quyết định trong các lĩnh vực công tác của Học viện, cụ thể:

Hệ thống CNTT của Học viện gồm: (i) các phần mềm ứng dụng; (ii) Website <https://portal.ptit.edu.vn/>; (iii) hệ thống email nội bộ; (iv) kênh online như Facebook và Zalo; (v) hệ thống Wifi, mạng LAN, Server; (vi) phần cứng

(i) Các phần mềm chuyên dụng tại từng đơn vị [H11.11.02.01]: Để nâng cao chất lượng quản lý, Học viện đã triển khai ứng dụng CNTT vào công tác quản lý các hoạt động đào tạo, đặc biệt là quản lý thống nhất dữ liệu về sinh viên, kết quả học tập của sinh viên, dữ liệu về chương trình đào tạo, đề cương chi tiết... đối với tất cả cơ sở đào tạo của Học viện tại phần mềm quản Phần mềm tuyển sinh (phòng Quản lý Đào tạo và Khoa học công nghệ); phần mềm quản lý học phí (phòng Kinh tế Tài chính); phần mềm kế toán; phần mềm thi trắc nghiệm; phần mềm quản lý sinh viên LMS; phần mềm quản lý quy cập Internet; phần mềm quản lý đào tạo Edusoft; phần mềm quản lý cán bộ; phần mềm quản trị thư viện Libol 6.0 , phần mềm tra cứu xác thực phát hiện văn bằng chứng chỉ giả. Tuy nhiên, các thông tin về tài sản, NCKH, PVCĐ chưa được thực hiện quản lý trên phần mềm.

Triển khai chuyển đổi số theo mô hình “Quốc gia số thu nhỏ”, Học viện đã nghiên cứu, tham khảo các định hướng, chính sách của quốc gia trong hoạt động chuyển đổi số và xây dựng phương án chuyển đổi số bám theo 3 trục của Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Học viện cũng xây dựng các mục tiêu chuyển đổi số theo 3 trục là Quản trị số – Dịch vụ số – Xã hội số, Sau gần 1 năm từ khi quyết liệt triển khai nhiệm vụ do Bộ trưởng giao, các ứng dụng, nền tảng như PTIT-SLink; Hệ thống thực hành ảo D-Lab; Mô hình lớp học thông minh, Trung tâm điều hành số, mô hình dịch vụ công cấp 4, mạng xã hội cựu sinh viên đã được phát triển, kết nối và dần trở thành hệ sinh thái ban đầu ở Học viện số . Năm 2021, Học viện đã triển khai cấp mã định danh cho sinh viên ngay khi trúng tuyển để sinh viên có thể truy cập vào phần mềm PTITS’link để phục vụ cho việc nhập học trực tuyến, tra cứu điểm, tình trạng học phí, xét duyệt học bổng, theo dõi thời khóa biểu ... trên tất cả các thiết bị di động .

(ii) Trang thông tin điện tử Học viện được cập nhật thông tin thường xuyên, là kênh thông tin để SV, CB Học viện cùng các bên liên quan tương

tác với nhau, nhận, xử lý, ra quyết định liên quan đến công việc [H11.11.02.02].

(iii) Hệ thống Email nội bộ hỗ trợ CB, các đơn vị Học viện cùng các bên liên quan nhận, xem xét, xử lý và gửi thông tin. Từ đó, các cá nhân và đơn vị có phương án phối hợp thực hiện các hoạt động hoặc phản hồi ý kiến để đưa ra phương hướng giải quyết các vấn đề phát sinh [H11.11.02.3].

(iv) Các kênh online như fanpage, Facebook giúp Học viện tương tác với các bên liên quan nhanh và hiệu quả [H11.11.02.4]. Vì vậy, Học viện tiếp nhận và phản hồi được các thông tin từ các bên liên quan, đặc biệt là các thông tin về tuyển sinh, từ đó điều chỉnh các quyết định liên quan đến hoạt động tuyển sinh hằng năm.

(v) Hệ thống công nghệ thông tin với hơn 20 máy chủ chuyên dụng, hiện đại cùng mạng nội bộ (LAN), đường truyền Internet tốc độ cao và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp đã giúp Học viện tin học hóa hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý và NCKH. Hệ thống wifi của Học viện phủ sóng tại giảng đường, thư viện, văn phòng các bộ môn... Cán bộ, Giảng viên, sinh viên Học viện được cấp tài khoản email theo tên mềm (@ptit.edu.vn) và miễn phí khi sử dụng Internet thông qua hệ thống kết nối không dây (wifi), hệ thống mạng nội bộ để truy cập vào hệ thống mạng để sử dụng các phần mềm ứng dụng, quản lý, điều hành của Học viện, để chia sẻ dữ liệu. Sinh viên Học viện được truy cập mạng (wifi) miễn phí tại sảnh nhà A1, các Hội trường lớn, khu giảng đường. Một số thời điểm, lượng SV đăng ký học phần tập trung quá đông nên hệ thống đôi lúc bị quá tải, làm ảnh hưởng đến hoạt động truy cập của SV và GV.. [H11.11.02.5]

(vi) Tổng số máy tính của Học viện là 1.152 máy tính, trong đó số máy sử dụng cho học tập và nghiên cứu là 837 máy, số máy được dùng cho quản lý là 315 máy, tỷ lệ bình quân tính theo NH chính quy ngành CNTT là 0,09 máy tính/NH.

b) CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được phân tích chính xác, đầy đủ cho từng lĩnh vực hoạt động để nâng cao chất lượng.

Nhờ có ứng dụng CNTT trong quản trị Học viện, CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được phân tích chính xác, đầy đủ cho từng lĩnh vực hoạt động để nâng cao chất lượng. Các hoạt động khảo sát các bên liên quan: (i) khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV;

(ii) khảo sát ý kiến SV về môi Học viện học tập và các hoạt động phục vụ; (iii) khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về CTĐT, chất lượng các hoạt động phục vụ học tập, NCKH; (iv) khảo sát lấy ý kiến của cựu SV về CTĐT, tình hình việc làm sau tốt nghiệp; (v) khảo sát ý kiến đánh giá đơn vị sử dụng lao động về kiến thức, kỹ năng của SV tốt nghiệp; (vi) khảo sát GV/NV về chất lượng môi Học viện làm việc, các chính sách của Học viện đều được được tổng hợp, phân tích một cách chính xác, đầy đủ, lập báo cáo gửi các bên liên quan theo quy định [H11.11.02.06]. Việc sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Education, các dữ liệu về tuyển sinh, điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập khóa học, thông tin SV, công nợ SV, khối lượng giờ giảng của GV... được phân tích chính xác, đầy đủ [H11.11.02.01]. Căn cứ vào CSSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Học viện tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng, năm và đề ra phương hướng, nhiệm vụ, KH hoạt động thuận lợi [H11.11.02.07]

Toàn bộ CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Học viện được xây dựng trên nền tảng CNTT, được lưu trữ trên hệ thống phần mềm quản lý, được cập nhật liên tục theo chức năng nhiệm vụ các đơn vị, quy định sử dụng phần mềm quản lý Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H11.11.02.08], ngoài ra hệ thống văn bản quản lý còn được cập nhật tại bộ phận văn thư thông qua sổ quản lý văn bản đi, đến, các hộp lưu trữ văn bản gốc [H11.11.02.09] nên có tính hệ thống, dễ dàng sử dụng và sẵn sàng trích xuất các thông tin cần thiết.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Học viện được lưu trữ rất đầy đủ, đa dạng: lưu trong máy tính, ổ backup đến lưu hồ sơ giấy tờ. Công văn đến và đi, các quyết định,... của Học viện được VPHV lưu bản cứng, có sổ quản lý [H11.11.02.10]. Mỗi lĩnh vực chuyên môn của Học viện đều có các đơn vị phụ trách, có trách nhiệm lưu trữ bảo mật và an toàn theo đúng quy định hướng dẫn công tác lưu trữ minh chứng của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H11.11.02.11].

Trên các phần mềm chuyên dụng, các đơn vị thực hiện trích xuất thông qua tìm kiếm từ cửa sổ ứng dụng hay các từ khóa, trích xuất dưới dạng file word, excel... [H11.11.02.12], cụ thể:

Về đào tạo và quản lý SV: thống kê SV theo theo: lớp học; ngành học; bậc học; hệ đào tạo; niên khóa; KH giảng dạy; thống kê xếp loại học lực, rèn

luyện theo kỳ, năm học, niên khóa; phổ điểm thi kết thúc học phần, khối lượng giảng dạy của GV, số lượng SV nhập học theo các đối tượng...

Về NCKH: thống kê bài báo, đề tài khoa học, theo năm, theo khoa, thống kê các hoạt động NCKH của từng CB.

Về CBNV: thống kê CB viên chức theo ngạch - trình độ - thâm niên...

Về nguồn học liệu: thống kê về danh mục và đầu sách, cho phép thống kê theo môn học, lĩnh vực...

Về tài chính: cung cấp các thông tin về tình hình chi tiết tài chính, các chỉ số KH-TC...

Về thiết bị, tài sản: thống kê về số lượng, tình trạng tài sản...

Về các hoạt động khác (Công đoàn, ĐTN): các báo cáo thống kê được xây dựng bằng bộ phần mềm Office và được lưu trữ trên hệ thống máy tính cá nhân và hệ thống lưu trữ trực tuyến Google Drive...

c) CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được lưu trữ có hệ thống, sẵn sàng trích xuất khi cần.

Trung tâm Data Center thuộc Văn phòng Học viện thực hiện sao lưu dữ liệu tại server.

Nhờ sự hỗ trợ của các phần mềm chuyên dụng, việc trích xuất kết quả thống kê thông tin từ phần mềm giúp các đơn vị tổng hợp tình hình hoạt động của đơn vị theo định kỳ, có thể sắp xếp thời khóa biểu, lập KH thi học kỳ, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV, quản lý khối lượng công việc của GV... Học viện xác định các điểm mạnh và các điểm tồn tại trong từng hoạt động, kịp thời cho việc ra các quyết định giúp cho việc điều hành và quản lý của Học viện hiệu quả.

d) Có biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được triển khai trên hạ tầng CNTT với nhiều biện pháp đảm bảo an toàn và bảo mật cho hệ thống thông qua các quy định: quy định quản lý khai thác HTTT điện tử Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H11.11.02.08], Quy định sử dụng chương trình quản lý văn bản và hồ sơ công việc tại Học viện [H11.11.02.13]. Tổ công nghệ thông tin-VPHV xây

dựng quy trình bảo trì hệ thống mạng, máy tính, thiết bị CNTT, xây dựng KH rà soát đánh giá hạ tầng CNTT toàn Học viện và thực hiện rà soát đánh giá hạ tầng CNTT hằng năm [H11.11.02.14]. Trung tâm Data Center mở sổ theo dõi thiết bị CNTT, hệ thống hạ tầng mạng, xây dựng hướng dẫn sử dụng máy chiếu tại từng phòng học [H11.11.02.15]. TT TNTH xây dựng nội quy phòng thực hành, có sổ nhật ký sử dụng các phòng thực hành tin học [H11.11.02.16].

Về Server: các Server quản lý bởi Tổ Công nghệ thông tin-VPHV [H11.11.02.17], đặt trong phòng máy chủ tầng 01 của tòa nhà B1, với hệ thống điều hòa hoạt động 24/24. Mạng LAN của Học viện được chia theo các phân khu theo chức năng để nâng cao tính bảo mật với ??? đường truyền cáp quang ở tòa nhà B1. Mỗi tầng tòa nhà được trang bị Wifi có bảo mật password để CBGV-NV và SV sử dụng [H11.11.02.05].

Về bảo mật lớp ứng dụng: các phần mềm của Học viện có cơ chế xác thực và phân quyền cho mỗi CBGV-NV và SV tài khoản để đăng nhập các phần mềm [H11.11.02.01]. Ban biên tập Website quản lý và bảo mật tài khoản và mật khẩu cổng thông tin điện tử. Học viện xây dựng các KH để bảo trì thiết bị CNTT bảo đảm an toàn cho hệ thống [H11.11.02.14].

e) Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với hệ thống thông tin về ĐBCL bên trong được thông báo cho tất cả các cán bộ, GV, nhân viên của CSGD và các bên liên quan khác (nhà cung cấp, đối tác,...).

Các thông tin về việc khảo sát các bên liên quan thực hiện đảm bảo an toàn, bảo mật theo quy định hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục [H11.11.01.10]. Đối với phần mềm do đối tác cung cấp, bộ phận quản trị mạng có văn bản yêu cầu hai bên luôn sẵn sàng phối hợp giải quyết các lỗi, các sự cố nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật sao cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Học viện luôn được thông suốt [H11.11.02.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Mô tả

a) Mốc chuẩn 1: CSGD định kỳ hằng năm rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.

Học viện định kỳ hằng năm đã thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong để phù hợp với yêu cầu thực tế, phục vụ công tác quản trị.

Căn cứ vào KH kiểm kê hằng năm [H11.11.03.01], toàn bộ cơ sở hạ tầng CNTT Học viện được rà soát. Kết quả rà soát được đưa vào các báo cáo năm của Học viện, VPHV, tổ CNTT [H11.11.03.02], [H11.11.03.03] với các đề xuất là bổ sung thêm server; thay thế, bổ sung các thiết bị Wifi ở các tầng của tòa nhà, nâng cấp đường truyền để nâng cao tốc độ truyền tải và giám sát an ninh mạng; trang bị, thay thế máy tính, máy in, máy chiếu...

Học viện thực hiện rà soát các giải pháp CNTT hỗ trợ các hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông qua tổ chức họp lấy ý kiến các đơn vị liên quan và nhà cung cấp trình bày giải pháp [H11.11.03.04] đề xuất đưa KH nâng cấp HTTT, đầu tư phần mềm quản lý đào tạo vào KH hằng năm [H11.11.03.05].

b) CSGD định kỳ hằng năm rà soát, bổ sung, điều chỉnh số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Về rà soát thông tin của HTTT: VPHV là đơn vị chủ trì thực hiện rà soát hệ thống các văn bản quản lý của Học viện theo KH [H11.11.03.06], được trình bày trong báo cáo tổng kết cuối năm của VPHV [H11.11.03.03]. Thông tin quản lý về nguồn học liệu cũng được rà soát [H11.11.03.07], đề xuất đầu tư phần mềm quản lý Thư viện tích hợp để quản lý, thống kê về tài liệu, thông tin mượn trả sách [H11.11.03.08]. Học viện tiếp tục rà soát hoạt động của phần mềm quản lý đào tạo, các thông tin cần bổ sung nâng cấp các báo cáo về khối lượng giảng dạy, lịch coi thi của GV; hỗ trợ khảo sát SV; bổ sung phân hệ tổ chức thi trực tuyến, phân hệ nhập học trực tuyến, thanh toán học phí nhập học trực tuyến; quản lý tài sản, NCKH [H11.11.03.09].

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được rà soát về số lượng và chất lượng, đảm bảo sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin. Trong suốt quá trình sử dụng HTTT về ĐBCL chưa xảy ra các sự cố về an ninh mạng và mất mát thông tin về ĐBCL bên trong.

c) Trong quá trình rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL có lấy ý kiến và sử dụng phản hồi của các bên liên quan trong CSGD để bổ sung, điều chỉnh.

Căn cứ vào kết quả khảo sát các bên liên quan được tổ chức hằng năm Học viện rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL nội bộ đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn của KĐCL [H11.11.03.10]. Trước khi lựa chọn đơn vị cung cấp phần mềm, Học viện đã tổ chức hội nghị tiến hành lấy ý kiến người sử dụng [H11.11.03.11] về phiên bản dùng thử được triển khai. Trong hội nghị CB, công chức, viên chức và người lao động, các cuộc họp đánh giá hiệu quả sử dụng phần mềm, các ý kiến đóng góp về ứng dụng CNTT trong quản trị Học viện, mở rộng tính năng của phần mềm, tăng quyền sử dụng cho các đơn vị trong việc truy cập, trích xuất từ phần mềm để hỗ trợ trong công quản lý, điều hành cấp đơn vị [H11.11.03.12]. Học viện đã sử dụng kết quả khảo sát, lấy ý kiến góp ý của SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, GV về CTĐT để thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh CTĐT theo định kỳ 2 năm/1lần [H11.11.03.13]; sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động NCKH và PVCĐ để cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động NCKH và PVCĐ. Tất cả các văn bản quản lý của trường, trước khi ban hành đều được lấy ý kiến rộng rãi của CBGV-NV.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Mô tả

a) Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến.

Căn cứ vào các báo cáo rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, ý kiến đóng góp các bên liên quan [H11.11.04.01], Học viện từng bước thực hiện cải tiến để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. Từ năm 2018 đến 2022, hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã được cải tiến đáng kể:

Học viện đã đầu tư mua sắm 219 máy tính, 23 máy in, 12 máy chiếu, 3 máy photo, 3 máy chấm công vân tay, 4 hệ thống camera giám sát với 26 máy camera phục vụ cho giảng dạy CNTT và quản lý, 1 thiết bị Server, 2 UPS, để nâng cao tính đáp ứng của các dịch vụ CNTT [H11.11.04.02]. Đầu tư mua

sử phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm kế toán, phần mềm thư viện,... [H11.11.04.03]. Các máy tính của Học viện đều được kết nối mạng Internet, mạng LAN. Học viện thuê bao 28 đường truyền Internet, lắp đặt 34 đầu phát Wifi và nhiều các thiết bị phụ trợ khác [H11.11.04.04] các ứng dụng Web chạy nhanh hơn và có khả năng host nhiều dịch vụ hơn. Ở các khu vực làm việc và học tập đều có mạng Wifi [H11.11.04.05], tín hiệu ổn định phục vụ miễn phí.

Từ năm 2020, trước tình hình dịch Covid bùng phát, Học viện đã triển khai hoạt động giảng dạy – học tập trực tuyến được thực hiện qua phần mềm TranS và hỗ trợ học tập thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến – LMS [H11.11.04.06].

b) Các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của CSGD được cải tiến, được đánh giá có hiệu quả.

Xây dựng và ban hành các chính sách và quy trình, KH quản lý thông tin ĐBCL bên trong: quy định quản lý khai thác HTTT điện tử Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H11.11.04.07]. Kế hoạch rà soát đánh giá hạ tầng CNTT Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H11.11.04.08]. Cụ thể, các quy định, quy trình đã bổ sung các nội dung về sử dụng, khai thác hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong; bảo trì hệ thống mạng; các phương án để xử lý sự cố tấn công mạng cũng được bổ sung để đảm bảo an ninh mạng và an toàn dữ liệu. Để vận hành hệ thống thông tin ĐBCL được thông suốt giúp công tác quản lý, điều hành, ra quyết định hiệu quả, chính xác, kịp thời Học viện đã thành lập Tổ Ứng dụng CNTT thuộc Văn phòng Học viện nhằm quản lý và bảo trì các thiết bị máy chủ, thiết bị mạng và đường truyền kết nối liên thông mạng nội bộ đảm bảo hệ thống mạng của Học viện hoạt động thông suốt [H11.11.04.09].

c) Các thông tin ĐBCL bên trong (bao gồm cả phân tích kết quả đánh giá) được CSGD sử dụng để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Học viện đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của CBGV-NV và SV, dựa trên kết quả khảo sát ý kiến phản hồi cho thấy các chính sách, quy trình và KH quản lý thông tin ĐBCL bên trong hỗ trợ tích cực cho người sử dụng và quản lý thông tin hiệu quả như cập nhật thông tin nhanh nhất, đảm bảo an toàn, bảo mật, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ [H11.11.04.10]. Nhờ vậy, đến thời điểm hiện tại hệ thống CNTT của Học

viện Công nghệ Bru chính Viễn thông chưa xảy ra các sự cố về an ninh mạng và an toàn thông tin, đáp ứng sự hài lòng các bên liên quan

Học viện đã đầu tư và đang sử dụng các hệ thống phần mềm quản lý là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý thư viện,... Giai đoạn 2018-2022, Học viện đã đầu tư nâng cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin ??? tỷ [H11.11.04.11]

Hệ thống thông tin Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông được cải tiến đã cung cấp thêm các thông tin tổng thể về các hoạt động của Học viện cũng như hỗ trợ tích cực hoạt động quản trị phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, Năm 2021, Học viện đã đạt được nhiều kết quả trong hoạt động chuyển đổi số như: thực hiện chuyển đổi số trong công tác tuyển sinh, xây dựng các bài giảng số, thực hiện giảng dạy, học tập trực tuyến và hỗ trợ học tập thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến LMS. Học viện đã đẩy mạnh chuyển đổi số trong hướng dẫn, giảng dạy thực hành qua triển khai hệ thống D-Lab... [H11.11.04.12]

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, các chính sách, quy trình và KH quản lý thông tin ĐBCL bên trong Học viện được cải tiến rõ rệt, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, PVCĐ.

Tuy nhiên đối với các thông tin, minh chứng liên quan tới hoạt động KHCN và PVCĐ hiện đang được quản lý riêng lẻ tại từng bộ phận một cách thủ công nên gặp nhiều khó khăn khi rà soát và điều chỉnh.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện thiết lập hệ thống thông tin ĐBCL bên trong đa dạng đảm bảo việc thu nhận xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, đảm bảo sự thống nhất bảo mật và an toàn.

Việc tổ chức khảo sát và sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng Học viện trong giai đoạn 2018 – 2022 đã đi vào nề nếp tạo thành văn hoá chất lượng trong trường.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được rà soát về số lượng và chất lượng, sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin. Đến nay chưa có hiện tượng bị mất dữ liệu trong trường.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, các chính sách, quy trình và KH quản lý thông tin ĐBCL bên trong Học viện được cải tiến rõ rệt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động của Học viện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Đối với các thông tin về NCKH và PVCĐ hiện đang được quản lý riêng lẻ tại các bộ phận một cách thủ công.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thiết lập hệ thống quản lý lưu trữ file điện tử tại các đơn vị và tại TTKT&ĐBCLGD để tránh bị thất lạc hồ sơ khi chỉ lưu trữ thủ công	P.CT&CTSV P.QLKHCN-HTQT TTKT&ĐBCLGD	Quý IV/2022	
		Thường xuyên kiểm tra, rà soát hệ thống văn bản, minh chứng lưu trữ để đảm bảo minh chứng được bảo quản cẩn thận, an toàn	TTKT&ĐBCLGD	Từ Quý III/2022	
2	Phát huy điểm mạnh

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 11	4,5
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	5

Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	4

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Mô tả:

a) Kế hoạch nâng cao chất lượng có các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông đã xác định mục tiêu để nâng cao chất lượng, trong đó xác định rõ lộ trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống, chính sách, quy trình, thủ tục, nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH. Trong chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến 2030 [H12.12.01.01] đã khẳng định các mục tiêu phát triển và các giải pháp cụ thể về các hoạt động chính yếu, trong đó có nêu rõ:

Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo, nâng cao chất lượng các CTĐT, đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá [H12.12.01.01-tr11];

Đào tạo đội ngũ CBGV Học viện có năng lực chuyên môn tốt, năng động, sáng tạo; tăng tỉ lệ GV có trình độ cao, trong đó có trên 40% số giảng viên, cán bộ nghiên cứu có trình độ tiến sỹ [H12.12.01.01-tr12];

Tạo ra sản phẩm NCKH có chất lượng và tính ứng dụng cao trong giảng dạy và có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa [H12.12.01.01-tr11];

Cơ sở vật chất của Học viện chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu dạy và học, NCKH, các hoạt động dịch vụ [H12.12.01.01-tr12];

Đáp ứng nguồn lực tài chính theo yêu cầu phát triển Học viện, nâng cao thu nhập cho CBVC [H12.12.01.01-tr12];

Căn cứ vào mục tiêu và chỉ tiêu trong chiến lược xác định rõ các đơn vị, cá nhân liên quan đến việc xây dựng lộ trình, chỉ tiêu cho từng năm và kế hoạch hành động cụ thể [H1.01.002-tr18]. Kế hoạch ĐBCLGD của Học viện giai đoạn 2021- 2025, tầm nhìn đến 2030 [H12.12.01.02] đã xác định các mục tiêu chung: nâng cao chất lượng hệ thống ĐBCL bên trong phù hợp với sứ mạng, mục tiêu chất lượng và điều kiện thực tế của Học viện, đạt kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT theo tiêu chuẩn quốc gia, xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng Học viện. Từ đó có các giải pháp, các hoạt động cho giai đoạn 2019 - 2021: tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức về công tác ĐBCL; có sự tham gia tích cực của các CB chủ chốt; đầu tư các nguồn lực để phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ, huy động các nguồn lực cho công tác TĐG và ĐGN cơ sở giáo dục, tăng cường đào tạo đội ngũ làm công tác ĐBCL. Học viện xây dựng KH ngắn hạn để cụ thể hóa kế hoạch CLPT của Học viện: KH công tác hàng năm [H12.12.01.03]; kế hoạch ĐBCL hàng năm [H12.12.01.04]; KH công tác năm của các đơn vị [H12.12.01.05]; KH tự đánh giá và đánh giá ngoài các CTĐT giai đoạn 2021-2025 [H12.12.01.06]; KH tự đánh giá CTĐT [H12.12.01.07]; KH cải tiến chất lượng [H12.12.01.08]. Ngoài ra các tổ chức Công đoàn, ĐTN xây dựng KH hành động [H12.12.01.09], [H12.12.01.10] để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH đạt mục tiêu chất lượng đề ra.

Giai đoạn 2018-20222, để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt của Học viện, Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông đã ban hành các quy chế/quy định/quy trình/hướng dẫn/nội quy nội bộ trong đó phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của BGĐ, các đơn vị, CB quản lý các đơn vị; quy trình phối hợp của các đơn vị thuộc Học viện. Xây dựng đề án vị trí việc làm năm 2020 [H12.12.01.11], trên cơ sở đó Học viện sắp xếp nhân sự phù hợp với yêu cầu công việc để thúc đẩy sự phát triển.

Trong quy chế tổ làm việc của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H12.12.01.12] thể hiện rõ quy định về trách nhiệm của Học viện, hoạt động đào tạo, KHCN, ĐBCL, quy định đối với viên chức, người lao động, người học, chế độ làm việc và quan hệ công tác của trường; Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện [H12.12.01.13] bao gồm nhiệm vụ theo chức danh GV, định mức thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác, khen thưởng và xử lý vi phạm; Quy định Đánh giá kết quả công việc cá nhân

của Khối QLĐT phía Bắc [H12.12.01.14]. Các chính sách về đào tạo, NCKH còn được thông qua quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm [H12.12.01.15], trong đó thể hiện rõ quy định về thù lao giảng dạy trong năm học, các chính sách về tài chính; KH tài chính năm [H12.12.01.16] trong việc tự chủ hoàn toàn kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

Ngoài ra, Học viện xây dựng KH cụ thể nâng cao chất lượng hoạt động ĐBCLGD [H12.12.01.17] trong đó có tập huấn, phát triển đội ngũ, các hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH. Xây dựng KH đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBGV đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm tại đơn vị [H12.12.01.18]; xây dựng KH tuyển dụng CBGV để đảm bảo về số lượng theo quy định [H12.12.01.19].

b) Kế hoạch nâng cao chất lượng có tính liên tục với các mốc thời gian và chỉ tiêu cụ thể để đảm bảo tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Trên cơ sở các chính sách, các giải pháp và KH hành động của CLPT Học viện trong các giai đoạn, hàng năm Học viện xây dựng các KH với các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể có tính khả thi, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện [H12.12.01.03], trong đó thể hiện các nhiệm vụ liên quan đến xây dựng các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH. Các KH này bao gồm các chỉ tiêu về tuyển sinh, về đào tạo, về phát triển đội ngũ, đầu tư mua sắm trang thiết bị... Cùng với KH tổng thể của Học viện, hàng năm các đơn vị, tổ chức đoàn thể xây dựng KH hoạt động của đơn vị [H12.12.01.05], và KH hoạt động hằng năm của Công đoàn [H12.12.01.09], ĐTN [H12.12.01.10] để thực hiện đồng bộ trong toàn Học viện nhằm nâng cao chất lượng đảm bảo tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH. Cụ thể, các nhiệm vụ của khoa là biên soạn tài liệu giảng dạy, thực hiện giảng dạy, hướng dẫn thực hiện khoá luận tốt nghiệp, thực hiện các đề tài NCKH, hướng dẫn SV NCKH, viết và đăng bài báo khoa học, tham gia hội nghị/hội thảo NCKH, đổi mới phương pháp giảng dạy, thực hiện KH đào tạo bồi dưỡng CBGV; nhiệm vụ các phòng/ban/trung tâm thực hiện các chỉ tiêu theo chức năng, nhiệm vụ, trong đó có nhiệm vụ xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi các quy chế, quy định, quy trình, thủ tục để từng bước nâng cao chất lượng theo mục tiêu CLPT đã ban hành.

Học viện đã xây dựng các kế hoạch và các chỉ tiêu phân đầu cụ thể dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để thực hiện chiến lược và tầm nhìn đã xác lập. Các kế

hoạch nâng cao chất lượng có tính kế thừa, liên tục gắn với các mốc thời gian đảm bảo tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm:5/7

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập

Mô tả:

a) Có tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh.

Năm 2022, Học viện tiến hành kiểm định chất lượng cả cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo. Để công tác kiểm định, tự đánh giá được thuận lợi, Học viện đã ban hành tại Quy định ĐBCLGD ban hành theo Quyết định số 351/QĐ-HV ngày 21/3/2022 của GD Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H12.12.02.1]. Trong quy định có xây dựng tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng. Cụ thể: Điều 11 quy định: “(1) Trong quá trình tự đánh giá chất lượng CSGD, CTĐT, hệ thống ĐBCL có thể thực hiện đối sánh khi muốn đạt mức điểm tự đánh giá cao. Việc đối sánh có thể là đối chiếu và so sánh chất lượng các hoạt động, lĩnh vực cụ thể của Học viện trong những giai đoạn khác nhau hoặc so với một hoặc một số cơ sở giáo dục đại học khác trong nước hoặc nước ngoài phù hợp. (2) Các nội dung đối sánh: Có thể thực hiện đối sánh đối với một hoặc nhiều tiêu chí liên quan tới các hoạt động của Học viện.

b) Có tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng

Các tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng được quy định tại Điều 11 của Quy định ĐBCL của Học viện. Cụ thể:

STT	Nội dung đối sánh
I	Hoạt động đào tạo
	- Quy mô đào tạo
	- Số ngành đào tạo mới mở trong giai đoạn đánh giá
	- Sự đa dạng, phong phú trong phương thức đào tạo
	- Tỷ lệ người học tốt nghiệp, tạm ngừng học/ thôi học, có việc làm sau tốt nghiệp
	- Mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên về môi trường đào tạo, chính sách đào tạo,...

STT	Nội dung đối sánh
	- Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học
	- Các hoạt động ngoại khóa liên quan tới tổ chức đào tạo
	- Các hoạt động hỗ trợ người học
	- Công tác giám sát, rà soát, cải tiến hoạt động đào tạo
	- Sự tham gia của các bên liên quan trong việc xây dựng, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo
	- Mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất,...
II	Hoạt động khoa học công nghệ
	- Tài sản trí tuệ
	- Số đề tài NCKH các cấp
	- Thành tích NCKH của SV và CBGV
	- Số công trình công bố
	- Hợp đồng chuyển giao công nghệ
	- Sự tham gia/ mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động KHCN của HV
	- Kinh phí dành cho hoạt động khoa học công nghệ
III	Hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng
	- Hoạt động thiện nguyện
	- Công tác đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn
	- Công tác tư vấn tuyển sinh
	- Hoạt động chuyển giao mô hình
	- Hoạt động hỗ trợ việc làm: kết nối doanh nghiệp, ngày hội việc làm, kết nối địa phương,...
	- Thực hiện các hoạt động tại địa phương (thanh tra tuyển sinh, các hoạt động KHCN gắn với cộng đồng và địa phương,...)
	- Kinh phí dành cho hoạt động kết nối, PVCD
	- Mức độ tham gia/ hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động PVCD của HV
IV	Hoạt động khác
	- Xếp hạng trường đại học
	- Chính sách, chương trình, kế hoạch thu hút người tài về làm việc tại HV
	- Chính sách, chương trình, kế hoạch thu hút giới tham gia học tập tại HV
	- Cơ chế giám sát thực hiện kế hoạch chiến lược và kế hoạch ĐBCL

STT	Nội dung đối sánh
	- Chính sách khen thưởng, chế độ đãi ngộ đối với CB, GV, NLD
	- Cơ chế ghi nhận và công nhận thành quả đóng góp vào sự phát triển của HV với tổ chức, cá nhân ngoài Học viện
	- Mức độ tham gia xây dựng / tỉ lệ hài lòng của các bên liên quan đối với mục tiêu, kế hoạch chiến lược phát triển, TNSM, GTCL
	- Xây dựng văn hóa chất lượng

c) Có các hướng dẫn sử dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh chất lượng để nâng cao chất lượng

Trong quá trình tự đánh giá, Hội đồng TĐG các CTĐT và CSGD đã có nhiều văn bản hướng dẫn chỉ đạo các nhóm công tác chuyên trách triển khai công việc, trong đó có việc hướng dẫn đối sánh chất lượng giáo dục [H12.12.02.03] để thống nhất trong triển khai hoạt động tự đánh giá CTĐT của Học viện.

Theo hướng dẫn, các đơn vị liên quan xác định nhu cầu, mục tiêu đối sánh theo 3 lĩnh vực chính: Đào tạo, NCKH, PVCD: Xác định tiêu chí, lĩnh vực, quy mô, hình thức đối sánh; Xác định số lượng đối tác đối sánh; Thiết lập thỏa thuận hợp tác đối sánh; Phân công bộ phận chuyên trách liên hệ đối tác để triển khai đối sánh; Tổng hợp kết quả đối sánh, đưa ra KH cải tiến (nếu có). Và thực hiện đối sánh theo quy trình: Chuẩn bị dữ liệu đối sánh; Phân tích, đánh giá kết quả đối sánh (đánh giá theo chuẩn); Sử dụng kết quả đối sánh (xác định mức độ đạt chuẩn).

Để việc đối sánh trở thành một công cụ để cải tiến chất lượng liên tục, Học viện đã ban hành kế hoạch kiểm định CTĐT giai đoạn 2021-2025, 100% CTĐT được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định trong và ngoài nước [H12.12.02.04].

Hằng năm, thông qua báo cáo tổng kết Học viện tiến hành công tác so sánh giữa các chỉ tiêu về các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD theo từng năm học để có cách nhìn tổng quan về kết quả giữa năm này và năm trước [H12.12.02.05].

Học viện đã ban hành văn bản lựa chọn đối tác có tiêu chí lựa chọn đối tác so chuẩn, nội dung so chuẩn, đối sánh đầy đủ, rõ ràng, bản hướng dẫn cụ thể để thực hiện. Các thông tin so chuẩn đối sánh đã giúp Học viện có một hệ thống ĐBCL bên trong bền vững, bao gồm các chính sách, các quy trình, thủ

tục và các nguồn lực phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD. Tuy nhiên, chưa có quy trình thống nhất chung trong quá trình xây dựng tiêu chí lựa chọn đối sánh, so chuẩn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo

Mô tả

a) CSGD thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng.

Dựa trên các bộ tiêu chuẩn kiểm định CSGD [H12.12.03.01] và CTĐT [H12.12.03.02], Học viện đã thiết kế các chỉ tiêu về đối sánh hằng năm đối với các chỉ số liên quan đến 03 hoạt động cốt lõi của CSGD [H12.12.03.03], [H12.12.03.04] bao gồm: i) đào tạo, ii) NCKH, iii) phục vụ cộng đồng.

Đối với hoạt động đào tạo là các chỉ số: i) tỷ lệ thi học, tốt nghiệp, thời gian trung bình tốt nghiệp; ii) tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp; iii) hoạt động NCKH của người học.

Đối với hoạt động NCKH, các chỉ số bao gồm: i) số lượng công bố khoa học, ii) tài sản trí tuệ, iii) ngân quỹ cho NCKH.

Các chỉ số đối sánh về hoạt động phục vụ cộng đồng bao gồm: i) sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động phục vụ cộng đồng.

Căn cứ vào các chỉ số này, hằng năm các đơn vị có các báo cáo hoạt động của đơn vị theo nội dung công việc thực hiện trong năm và có sự so sánh giữa các năm với nhau để đưa ra kế hoạch cải tiến của đơn vị mình cũng như toàn Học viện [H12.12.03.05], [H12.12.03.06], [H12.12.03.07], [H12.12.03.08]. Ngoài các báo cáo của các đơn vị liên quan, để phục vụ cho công tác tự đánh giá và kiểm định CTĐT hằng năm, TT KT&ĐBCLGD đã phối hợp với các đơn vị trong Học viện xây dựng báo cáo đối sánh các CTĐT tại Học viện [H12.12.03.09], [H12.12.03.10]. Việc đối sánh này là điều kiện bắt buộc của việc xây dựng các đề án mở CTĐT chất lượng cao tại Học viện [H12.12.03.11].

b) Sử dụng kết quả so chuẩn và đối sánh chất lượng để tăng cường các hoạt động ĐBCL

Trong những năm gần đây, Học viện đã tăng cường công tác đi học hỏi tại các trường đại học khác ở Việt Nam làm cơ sở cho việc so sánh hoạt động giữa các trường đại học với nhau và từ đó có những cải tiến chất lượng hoạt động của Học viện. Trên cơ sở những cuộc tham quan các trường đại học khác tại Việt Nam, Học viện đã triển khai việc cải tiến chất lượng các mảng công việc liên quan như: điều chỉnh quy chế tổ chức hoạt động, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H12.12.03.12], hoàn thiện đề án vị trí việc làm [H12.12.03.13]; công tác NCKH đã có sự tăng trưởng nhanh trong những năm trở lại đây với sự hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh [H12.12.03.13] và chương trình nghiên cứu mũi nhọn của nhà trường, đặc biệt là quá trình Chuyển đổi số của Học viện [H12.12.03.14]....

c) Sử dụng kết quả so chuẩn và đối sánh để khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, dựa trên các bộ tiêu chuẩn cũng như hướng dẫn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT, Học viện đã tiến hành tự đánh giá 5 CTĐT [H12.12.03.15]. Học viện đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển ngành, chuyên ngành tập trung vào những thế mạnh truyền thống, những ngành mới, xuyên ngành, liên ngành...tích hợp các ngành học về công nghệ [H12.12.03.16]. Định kỳ, Học viện đã tiến hành rà soát điều chỉnh tất cả các chương trình đào tạo ở mọi trình độ cấp độ, hình thức đào tạo [H12.12.03.17]. Đối với các phương pháp giảng dạy, Học viện đã đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy... Học viện cũng đã ban hành quy trình thi kết thúc học phần [H12.12.03.18], quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần [H12.12.03.19].

Học viện thực hiện so chuẩn đối sánh đã đưa ra nhiều giải pháp thiết thực đổi mới và khuyến khích sự sáng tạo các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát

Mô tả

a) CSGD thực hiện rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng ít nhất 2 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá

Dựa theo bộ tiêu chuẩn của kiểm định CSDG và CTĐT, đối sánh là hoạt động đối chiếu và so sánh một cơ sở giáo dục hoặc một chương trình đào tạo với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục hoặc với cơ sở giáo dục được lựa chọn.

Với nội hàm như trên, Học viện cũng đã xác định rõ việc giám sát, đối sánh kết quả hoạt động cốt lõi bao gồm: (i) giám sát, đối sánh kết quả hoạt động đào tạo; (ii) giám sát, đối sánh kết quả hoạt động NCKH; và (iii) giám sát, đối sánh kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng. Các cơ chế giám sát, đối sánh kết quả hoạt động được thực hiện dựa trên 3 công việc chính, bao gồm: (i) Xác lập các kết quả hoạt động; (ii) tiến hành đối sánh định kỳ hàng năm; và (iii) cải tiến chất lượng. Trong giai đoạn từ 2018 đến nay, hàng năm, căn cứ vào kết quả các hoạt động và đối sánh với các chỉ tiêu của các năm trước đó [H12.12.04.01], Học viện tạm thời điều chỉnh các quy định, quy chế phù hợp với tình hình thực tế để hướng tới việc đạt được sứ mệnh và tầm nhìn của Học viện như: Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Học viện năm 2021 [H12.12.04.02], Hiệu chỉnh quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ tại Học viện [H12.12.04.03]... Học viện đã xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến tại app PTIT-Slink trong đó bao gồm tất cả các khảo sát các bên liên quan về chất lượng dịch vụ cung cấp tại Học viện [H12.12.04.04]. Hàng năm, sau khi tổng hợp câu trả lời của các bên liên quan đối với các khảo sát này, Trung tâm KT&ĐBCL tổng hợp số liệu và xử lý kết quả.

Trong giai đoạn từ 2018 – nay, Học viện đã tiến hành tự đánh giá 5 CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của Bộ GD&ĐT. Căn cứ vào các kết quả tự đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo, Học viện đã có sự đối sánh giữa các chỉ tiêu của các hoạt động phục vụ chương trình đào tạo của Học viện so với mốc chuẩn; từ đó, Học viện đánh giá được những điểm mạnh cũng như điểm tồn tại của các hoạt động này và Học viện sẽ có các kế hoạch cải tiến chất lượng một cách liên tục [H12.12.04.05].

b) Có tham chiếu các tiêu chí đối sánh của CSGD khác khi lựa chọn, xác định thang đo chuẩn

Để công tác đối sánh, so chuẩn có tính hệ thống và thống nhất trong các hoạt động của Học viện, Học viện đã ban hành quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng Học viện [H12.12.04.06], trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ

của các đơn vị trong toàn Học viện thực hiện quy định này. Với chức năng là đơn vị điều phối chung, Trung tâm KT&ĐBCL đã xây dựng quy trình này và lấy ý kiến các đơn vị trong toàn Học viện 3 lần để hoàn thiện và ban hành [H12.12.04.07]. Để xây dựng quy trình về đối sánh này, Học viện đã nghiên cứu kinh nghiệm của các trường đại học khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Ngoại giao, trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội, ĐH Ngoại thương,..... [H12.12.04.08]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Mô tả

a) Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Trong những năm trước đây, việc so chuẩn và đối sánh ở Học viện chỉ dừng lại ở mức so sánh kết quả thực hiện các công tác giữa năm này với năm khác sau đó đưa ra chỉ tiêu thực hiện cho năm học tới và cuối năm tổng kết lại [H12.12.05.01]. Đúng về góc độ cải tiến và xây dựng mới chương trình đào tạo, việc đối sánh về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của các chương trình đào tạo Học viện với các chương trình đào tạo tương đương học gần của các trường đại học trong và ngoài nước chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá một cách chủ quan sự tương đồng, khác biệt giữa chương trình đào tạo của trường với chương trình đào tạo của trường khác [H12.12.05.02]. Việc thực hiện công tác đối sánh bước đầu theo cách tiếp cận như trên là khá phù hợp với những điều kiện của Học viện trước đây. Tuy nhiên, bước vào giai đoạn mới với một tầm nhìn cũng như mục tiêu đã thay đổi theo hướng trở thành đại học đổi mới sáng tạo, nằm trong nhóm các trường đại học hàng đầu châu Á [H12.12.05.03], việc đối sánh theo cách tiếp cận như trên đã không còn phù hợp để xác định và đánh giá chính xác các công tác cải tiến chất lượng của học viện. Nhận thức ra vấn đề này, Học viện đã ban hành quy định ??? [H12.12.05.03], trong đó quy định rõ Trung tâm KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng quy trình so chuẩn và đối sánh các công tác về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng tại Học viện để công tác này được thực hiện có

hệ thống, và đánh giá được thực chất chất lượng của Học viện; từ đó, căn cứ vào kết quả đối sánh, Học viện sẽ đưa ra các kế hoạch cải tiến chất lượng hiệu lực và hiệu quả để đạt được sứ mệnh, tầm nhìn của Học viện. Với chức năng là đơn vị điều phối việc xây dựng quy trình đối sánh, so chuẩn,

Trung tâm KT&ĐBCL đã thực hiện công việc này trong như sau [H12.12.05.05]:

- Bước 1: xây dựng quy trình đối sánh, so chuẩn
- Bước 2: Lấy ý kiến của các đơn vị trong toàn trường (3 lần)
- Bước 3: Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị trong toàn trường, TTKT&ĐBCL tổng hợp, thảo luận nhóm, và điều chỉnh quy trình (3 lần)
- Bước 4: Gửi lại cho các đơn vị để lấy ý kiến (3 lần)
- Bước 5: Tổng hợp, điều chỉnh và trình Hiệu trưởng ban hành quy trình

Trong lĩnh vực bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, trong giai đoạn 2019– 2020, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá và kiểm định/ đánh giá ngoài 5 chương trình đào tạo tại trường theo các Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT đã được công nhận kết quả đạt chất lượng của 02 chương trình đào tạo này [H12.12.05.06]. Thông qua các kết quả của kiểm định chương trình đào tạo, cũng đồng thời để thực hiện so chuẩn, đối sánh với mặt bằng chung trong ASEAN với những quan điểm, nhận định trong quá trình đánh giá ngoài, Học viện đã có những bước đột phá trong công tác NCKH với việc xây dựng và đầu tư mạnh về các nguồn lực về con người và tài chính cho các nhóm nghiên cứu mạnh và các chương trình nghiên cứu theo định hướng phát triển của Học viện; từ đó, số lượng các công bố quốc tế ngày càng nhiều và các hình thức chuyển giao công nghệ cho địa phương cũng như doanh nghiệp ngày càng phong phú và đa dạng [H12.12.05.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt điểm mạnh:

- Học viện đã có các kế hoạch nâng cao chất lượng với đầy đủ các chính sách, hệ thống, quy trình về các hoạt động cốt lõi của cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: (i) chính sách về hoạt động đào tạo, và (ii) chính sách về hoạt động

nghiên cứu khoa học cũng như các nguồn lực đầy đủ để thực hiện các chính sách này;

- Học viện đã ban hành quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng với các tiêu chí lựa chọn cơ sở giáo dục/ chương trình đào tạo rõ ràng và được thiết lập

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

Trong những năm trước đây, việc đối sánh kết quả các hoạt động tại Học viện chỉ dừng lại ở mức độ so sánh kết quả các hoạt động của năm này so với năm trước và đưa ra chỉ tiêu cho năm sau mà chưa có sự đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước.

Việc đối sánh chương trình đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng chưa có tính hệ thống.

3. Kế hoạch cải tiến:

Trung tâm KT&ĐBCGD chủ trì, các phòng TCCB, Đào tạo, QLKH&HTQT, HCTH phối hợp tổ chức cuộc họp để thống nhất xây dựng bản hướng dẫn so chuẩn đối sánh cụ thể một quy trình nghiệp vụ chung kèm biểu mẫu rõ ràng để tiện theo dõi, kiểm soát và quản lý thực hiện vào tháng 8/2023.

Trung tâm KT&ĐBCGD tổ chức hội nghị cấp Học viện rút kinh nghiệm, chia sẻ kinh nghiệm về quy trình so chuẩn, đối sánh chất lượng đối với các lĩnh vực hoạt động của Học viện, trong tháng 8 năm 2023.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 12	4,4
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4

Tiêu chí 12.5	4
---------------	---

LĨNH VỰC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CÁC CHỨC NĂNG

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của CSGD.

Mô tả:

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông hiện đang tuyển sinh 09 ngành đại học, 06 ngành liên thông trình độ ĐH. Với mỗi CTĐT, Học viện xây dựng các KH tuyển sinh [H13.13.01.01] chi tiết và có phân công trách nhiệm cụ thể đối với từng đơn vị trực thuộc.

Để triển khai KH tuyển sinh, hằng năm Học viện thành lập hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho hội đồng [H13.13.01.02], trong đó Phòng CT&CTSV là đơn vị chủ trì cùng với phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV là đơn vị phối hợp, hỗ trợ, dựa trên quy chế tuyển sinh hằng năm của Bộ GDĐT [H13.13.01.03].

Ngoài các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ GDĐT, Học viện đã xây dựng các chính sách tuyển sinh và được điều chỉnh cho phù hợp hàng năm như quy định vùng tuyển sinh trong cả nước; đổi mới, bổ sung các phương thức tuyển sinh từ 2 phương thức năm 2016, lên 4 phương thức như hiện nay [H13.13.01.04]; SV năm đầu được miễn 100% tiền KTX, SV có điểm trúng tuyển cao được nhận học bổng khuyến khích [H13.13.01.07].

Hàng năm, sau khi kết thúc công tác tuyển sinh theo quy định, Học viện tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh để đánh giá, rút kinh nghiệm và xây dựng KH, phương hướng, chỉ tiêu, nhiệm vụ tuyển sinh cho năm tiếp theo [H13.13.01.04][H13.13.01.01]. Căn cứ vào quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT [H13.13.01.03]; căn cứ vào nhu cầu xã hội và điều kiện thực tế, hội đồng tuyển sinh xây dựng đề án tuyển sinh, các văn bản hướng dẫn xây dựng KH tuyển sinh riêng hàng năm phân công trách nhiệm và xác định thời gian cụ thể cho các bộ phận, cá nhân liên quan. Hội đồng tuyển sinh và các

ban trực thuộc hội đồng kết hợp cùng các đơn vị căn cứ KH, các văn bản quy định để triển khai công việc trong mỗi kỳ tuyển sinh.

Việc xây dựng KH truyền thông tuyển sinh luôn được Học viện chú trọng [H13.13.01.10]. Học viện giao cho Phòng CT&CTSV chủ trì trong việc lập KH, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông trong tuyển sinh tất cả các bậc - hệ đào tạo của Học viện [H13.13.01.05][H13.13.01.07]. Dựa vào KH chung của Học viện, trung tâm xây dựng, triển khai KH tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: thông báo tuyển sinh [H13.13.01.05], tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp. Ngoài việc tuyên truyền trực tiếp, Học viện còn lập một Website, xây dựng các Fanpage, Zalo để làm công tác quảng bá, truyền thông về tuyển sinh. Cùng với đó Học viện thành lập các nhóm tuyển sinh có nhiệm vụ tư vấn trực tiếp tại các Học viện THPT, trung tâm GDNN-GDTX, gia đình thí sinh và số lượng nhóm được tăng lên hằng năm, từ 1 nhóm năm 2016, đến nay đã tăng lên 10 nhóm [H13.13.01.08]. Để đẩy mạnh công tác truyền thông, Học viện luôn tăng cường hợp tác với các đài phát thanh và truyền hình X, báo X, đài phát thanh tại các địa phương trong và ngoài tỉnh, tổ chức mời các Học viện THPT, trung tâm GDNN-GDTX lên Học viện tham dự ngày hội tuyển sinh, hướng nghiệp [H13.13.01.09][H13.13.01.10]. Qua đó phụ huynh và thí sinh có thể tìm hiểu và được tư vấn đầy đủ các thông tin về công tác tuyển sinh của Học viện như: đối tượng, phạm vi, phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng ĐBCL đầu vào, chính sách ưu tiên, các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường.

Trên thực tế, ngay sau khi kết thúc công tác tuyển sinh của năm nay, Học viện đã triển khai đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo, trong đó KH truyền thông tuyển sinh được xây dựng cụ thể, chi tiết [H13.13.01.0][H13.13.01.04].

Với các CTĐT khác nhau, đề án tuyển sinh của Học viện đều xây dựng phương án truyền thông và phương thức tuyển sinh phù hợp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Mô tả:

- a) Các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng, theo quy định cho từng CTĐT

Trong đề án tuyển sinh của Học viện hằng năm đều xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng đối với mỗi CTĐT [H13.13.01.04]. Để đảm bảo lựa chọn được người học có chất lượng, phù hợp với từng CTĐT, Học viện đã tổ chức các cuộc họp hội đồng tuyển sinh và yêu cầu các khoa đào tạo xây dựng phương án và các tiêu chí đặc thù để lựa chọn người học [H13.13.01.05].

Căn cứ quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, điều kiện thực tế của Học viện và đề xuất của các khoa, hội đồng tuyển sinh Học viện đã xây dựng đề án tuyển sinh với những phương thức và tiêu chí tuyển sinh phù hợp được cải tiến hằng năm nhằm tuyển chọn được những SV đủ tiêu chuẩn và phù hợp với từng CTĐT [H13.13.01.04].

- b) Các hình thức thi tuyển/xét tuyển phù hợp, theo quy định

Là Học viện trực thuộc địa phương, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế của tỉnh cũng như khu vực, do đó số lượng thí sinh tỉnh ngoài nhập học còn ít, phương thức xét tuyển theo đơn đặt hàng và học bổng của DN chưa được cao, nên Học viện đã thường xuyên đổi mới và cải tiến các tiêu chí và phương thức xét tuyển cho phù hợp với đối tượng thí sinh. Từ 2 phương thức tuyển sinh, đến nay Học viện đồng thời áp dụng 4 phương thức xét tuyển đối với trình độ ĐH hệ chính quy:

Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi THPT quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức;

Phương thức 2: Tuyển thẳng theo quy định của bộ;

Phương thức 3: Sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT;

Phương thức 4: Theo đơn đặt hàng và học bổng của DN.

Để ĐBCL người học đối với từng CTĐT, việc xét tuyển theo tổ hợp môn học được Học viện lựa chọn phù hợp đối với từng CTĐT đảm bảo theo đúng quy định của Bộ GDĐT như đối với ngành Luật, áp dụng 4 tổ hợp Toán - Lý - Hóa, Toán - Văn - Anh, Toán - Văn - Giáo dục công dân, Toán - Văn - Sử; đối với các ngành còn lại, áp dụng các tổ hợp Toán - Lý - Hóa, Toán - Văn - Anh, Toán - Văn - Giáo dục công dân, Toán - Hóa - Sinh [H13.13.01.04].

Đối với tuyển sinh trình độ liên thông ĐH, bằng ĐH thứ hai, vừa làm vừa học Học viện tổ chức thi tuyển sinh một năm 2 đợt với những tiêu chí khác nhau: ngoài các điều kiện đủ về hồ sơ, thí sinh phải dự thi hoặc được xét tuyển trực tiếp đảm bảo khách quan, an toàn và theo đúng quy chế của Bộ GDĐT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 13.3. Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học

Mô tả:

a) Có đơn vị/cá nhân được phân công giám sát công tác tuyển sinh và nhập học

Công tác tuyển sinh của Học viện được BGD, Hội đồng tuyển sinh, Ban thanh tra tuyển sinh giám sát, trong đó Ban Thanh tra tuyển sinh hoạt động độc lập với Hội đồng tuyển sinh giám sát [H13.13.01.01][H13.13.03.2]. Ban Thanh tra tuyển sinh có trách nhiệm: thanh tra, kiểm tra, giám sát các đợt thi tuyển sinh do Học viện tổ chức; kiểm tra hồ sơ xét tuyển của thí sinh trúng tuyển theo hình thức xét tuyển; kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh trúng tuyển nhập học trong các kỳ thi tuyển sinh [H13.13.03.3]. Cùng với ban Thanh tra tuyển sinh, Học viện còn phân công nhiệm vụ tới các đơn vị trong toàn Học viện như ban Thanh tra nhân dân, phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV, BCH đoàn trường, lực lượng an ninh tại địa bàn cùng phối hợp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học [H13.13.01.01].

Để nâng cao hiệu quả công tác giám sát tuyển sinh, ban Thanh tra tuyển sinh đã xây dựng quy trình cụ thể và chi tiết như vào tháng 6 hằng năm, sau khi nhận hồ sơ tuyển sinh, ban Thanh tra tuyển sinh phối hợp cùng các đơn vị chức năng kiểm dò toàn bộ hồ sơ các thông tin theo từng phương thức tuyển sinh: phiếu đăng ký xét tuyển, bản photo công chứng học bạ THPT, bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp, ngành học thí sinh đăng ký, mã ngành, tổ hợp xét tuyển [H13.13.01.04] đảm bảo khách quan, đúng quy chế.

b) Có quy trình/quy định giám sát công tác tuyển sinh và nhập học

Hằng năm Học viện đều xây dựng KH, quy trình tuyển sinh và nhập học cho SV, trong KH Học viện có cụ thể hóa các nội dung như: Thời gian tuyển sinh, nhập học, phân công nhiệm vụ các đơn vị chủ trì và phối hợp [H13.13.03.2]. Công tác tuyển sinh, giám sát nhập học được Học viện chỉ đạo

trực tiếp, với sự phối kết hợp của các đơn vị như: Phòng CT&CTSV, phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV, phòng TT&PC, ban Thanh tra nhân dân, VPHV và lực lượng an ninh của địa phương. Quy trình giám sát được quy định chi tiết, cụ thể, có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc tiếp đón và kiểm tra hồ sơ của SV [H13.13.03.3].

Công tác giám sát tuyển sinh và nhập học được thống kê cụ thể theo từng ngành học, bậc học, số lượng đơn vị được huy động, công cụ, phần mềm được sử dụng để thực hiện công tác giám sát. Kết quả giám sát được thể hiện chi tiết tại báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh, báo cáo công tác thanh tra hằng năm [H13.13.04.04][H13.13.03.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.

Mô tả:

a) Thực hiện biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học

Để đảm bảo công tác giám sát tuyển sinh, nhập học thực sự công khai, minh bạch, đúng quy chế, Học viện đã phân công cho các đơn vị như phòng TT&PC, Phòng CT&CTSV, phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV, VPHV, BGĐ đoàn Học viện phối hợp với lực lượng an ninh địa phương xây dựng KH, quy trình giám sát chặt chẽ, khoa học [H13.13.01.01][H13.13.03.3].

Trong quá trình thực hiện giám sát tuyển sinh, nhập học, Học viện còn sử dụng hệ thống máy tính, phần mềm PMS-TM, Camera an ninh cùng với sự phối hợp của các khoa chuyên môn, CVHT để nâng cao hiệu quả và chất lượng giám sát.

Lãnh đạo được phân công phụ trách, thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện công tác tuyển sinh, nhập học. Yêu cầu các đơn vị thường xuyên báo cáo tiến độ, số lượng, kết quả tuyển sinh, nhập học định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng kỳ và năm học [H13.13.03.4][H13.13.04.01].

Hội đồng tuyển sinh giao nhiệm vụ cho ban Thanh tra tuyển sinh thực hiện công tác thanh tra giám sát việc tuyển sinh, hoạt động của các ban giúp việc hội đồng tuyển sinh và nhập học. Căn cứ vào KH tuyển sinh ban Thanh tra tuyển sinh sẽ phân công các thành viên thanh tra giám sát các khâu, giai đoạn của công tác tuyển sinh và có biên bản đánh giá những tồn tại và đề xuất kiến nghị cho công tác tuyển sinh [H13.13.04.02][H13.13.04.03][H13.13.03.4][H13.13.04.01]... Học

viện giao Phòng CT&CTSV phối hợp với các đơn vị xây dựng KH nhập học, căn cứ vào KH cụ thể chi tiết bao gồm: nội dung, thời gian, địa điểm nhiệm vụ của từng đơn vị chủ trì và phối hợp, ban thanh tra tuyển sinh sẽ thanh tra, giám sát và có biên bản ghi nhận thực trạng, đánh giá những tồn tại và đề xuất kiến nghị đối với công tác này [H13.13.04.02].

Để hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được tiến hành một cách khách quan, Học viện đã sử dụng nhiều công cụ hỗ trợ việc giám sát, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học như hệ thống máy tính, phần mềm tuyển sinh, nhập học, hệ thống camera... [H13.13.03.03][H13.13.04.02].

b) Đánh giá, phân tích kết quả giám sát công tác tuyển sinh và nhập học hằng năm

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, nhập học, Hội đồng Tuyển sinh Học viện đều chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tổ chức đánh giá, phân tích kết quả giám sát để làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung quy trình, biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học cho kỳ, đợt tuyển sinh và nhập học tiếp theo. Cụ thể trong báo cáo công tác thanh tra giám sát tuyển sinh, nhập học hàng năm đã nêu được các thông tin về số hồ sơ được giám sát, số hồ sơ đúng quy định, số hồ sơ chưa hoàn thiện và hướng giải quyết và có sự phân tích, so sánh số lượng, chất lượng SV trúng tuyển, nhập học giữa năm, hiện tại và các năm trước [H13.13.04.01][H13.13.03.5].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Mô tả:

a) Sử dụng kết quả đánh giá công tác tuyển sinh và nhập học làm căn cứ điều chỉnh chiến lược/chính sách/kế hoạch tuyển sinh, nhập học

Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, cũng như đề án tuyển sinh, KH nhập học hằng năm, Học viện đã luôn thực hiện nghiêm túc quy chế của Bộ GD&ĐT, tình hình thực tiễn, không ngừng cải tiến CL, chính sách, quy trình, phương thức, tiêu chí tuyển sinh; cải tiến công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và thông tin tuyển sinh, đào tạo của Học viện [H13.13.04.01][H13.13.03.5].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, dựa trên các kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học, Hội đồng tuyển sinh sẽ tổ chức họp phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của Học viện và trên cả nước, phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra, rút kinh nghiệm để cải tiến các tiêu chí tuyển, vùng tuyển, công tác truyền thông, tổng hợp ý kiến nhận xét, góp ý về quá trình tuyển sinh, nhập học của phụ huynh SV cũng như các tổ chức ngoài trường... Trên cơ sở này xây dựng KH tuyển sinh cho khóa mới hoàn chỉnh hơn, nhằm đạt kết quả tuyển sinh tốt nhất, đúng và đủ chỉ tiêu tuyển sinh được duyệt [H13.13.01.08][H13.13.03.5].

b) Công tác tuyển sinh, nhập học được cải tiến, cập nhật 2 lần trong chu kỳ

Với việc điều chỉnh, cải tiến CL, chính sách, KH tuyển sinh hằng năm địa bàn tuyển sinh được mở rộng trong khắp cả nước, phương thức xét tuyển được lựa chọn phù hợp với đặc điểm đối tượng người học từ 2 phương thức năm 2016 lên 4 phương thức xét tuyển như hiện nay với điểm sàn trúng tuyển theo tổ hợp từ 15 điểm trở lên [H13.13.01.04]. Nhằm mục đích nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh, nhập học, ngoài việc cải tiến CL, chính sách, ĐU Học viện đã ban hành nghị quyết số 01 về “Tăng cường sự lãnh đạo của ĐU đối với công tác tuyển sinh đào tạo năm 2020 và những năm tiếp theo”, nghị quyết số 02 về “Tăng cường sự lãnh đạo của ĐU về đào tạo gắn với thị Học viện lao động và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh”.

Công tác tuyên truyền luôn được Học viện quan tâm và có các giải pháp cải tiến nhằm kịp thời đưa thông tin tới gần nhất với thí sinh: tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp do các báo tổ chức tại các địa phương, chủ động tổ chức tư vấn tại các Học viện THPT, chủ động đưa các thông tin về tuyển sinh lên các phương tiện thông tin đại chúng (Website Trường, báo điện tử, tin nhắn, email), truyền thông về hình ảnh khoa đào tạo, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thường xuyên biên tập và công bố những câu hỏi thường gặp giúp thí sinh hiểu rõ hơn về quy trình tuyển sinh cũng như những thông tin về ngành nghề, chỉ tiêu và cơ hội việc làm của từng ngành [H13.13.01.03][H13.13.01.10].

Căn cứ quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và tình hình thực tế, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông luôn cập nhật, cải tiến công tác tuyển sinh để kịp thời đáp ứng nguyện vọng của phụ huynh và học sinh. Căn cứ báo

cáo tổng kết những tồn tại và những thuận lợi, đề án tuyển sinh hằng năm của Học viện sẽ được cập nhật, bổ sung các phương thức xét tuyển, các tổ hợp môn xét tuyển để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh có cơ hội vào ĐH mà vẫn ĐBCL đầu vào [H13.13.04.01][H13.13.01.04].

Năm 2016, 2017, Học viện tuyển sinh theo 2 phương án: Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

Từ năm 2018 đến nay, Học viện bổ sung thêm 2 phương thức xét tuyển là tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT và xét tuyển theo đơn đặt hàng, học bổng của DN. Bên cạnh những phương án tuyển sinh trên, Học viện còn có những chính sách để hỗ trợ tuyển sinh như miễn, giảm học phí, tặng học bổng đối với SV có điểm trúng tuyển cao, cam kết việc làm đối với SV tốt nghiệp, ưu tiên tuyển dụng đối với SV có thành tích xuất sắc trong toàn khóa học [H13.13.01.05]...

Trong công tác nhập học, Học viện cũng đã có nhiều cải tiến để mang lại hiệu quả tối ưu. Thời gian qua, việc ứng dụng CNTT hỗ trợ quá trình nhập học đã có những kết quả khả quan, xây dựng KH nhập học cụ thể chi tiết, có sự chuẩn bị cẩn thận chu đáo; hướng dẫn và hỗ trợ thí sinh nhập học với đội ngũ đoàn viên thanh niên tình nguyện được tập huấn kỹ càng và ngày càng chuyên nghiệp [13.3.002][H13.13.03.3].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã đa dạng hóa các hình thức, phương thức truyền thông nhằm giúp thí sinh và phụ huynh tiếp cận nhanh và chính xác về các ngành nghề đào tạo của trường.

Với quy trình giám sát khoa học, hợp lý, công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện một cách thuận lợi, tạo điều kiện tốt nhất cho SV.

Công tác giám sát tuyển sinh và nhập học được các đơn vị trong toàn Học viện phối hợp chặt chẽ, khoa học, đúng quy chế.

Căn cứ tình hình thực tiễn và đối tượng người học, hằng năm Học viện đều có những thay đổi trong phương thức, tiêu chí xét tuyển phù hợp.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Là Học viện trực thuộc địa phương, nên số lượng thí sinh tỉnh ngoài nhập học còn ít.

Phương thức xét tuyển theo đơn đặt hàng và học bổng của DN chưa được cao.

Chưa tổng hợp ý kiến nhận xét, góp ý về quá trình tuyển sinh, nhập học của phụ huynh SV, các tổ chức ngoài trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

Phòng CT&CTSV chủ trì cùng với các đơn vị trong Học viện xây dựng KH đổi mới các hình thức, phương thức truyền thông nhằm giúp thí sinh và phụ huynh tiếp cận được nhanh và chính xác về các ngành nghề đào tạo của Học viện trong quý II/2021.

Phòng CT&CTSV chủ trì phối hợp cùng với các đơn vị trong Học viện xây dựng KH phối hợp với địa phương, các công ty, DN trong công tác tuyển sinh, đào tạo theo đơn đặt hàng và học bổng của DN, địa phương trong quý IV/2021.

Phòng CT&CTSV xây dựng KH khảo sát, lấy ý kiến của phụ huynh, SV và các tổ chức ngoài Học viện về quá trình tuyển sinh, nhập học hằng năm trong quý III/2021.

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	5
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	5

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Mô tả

a) Có quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình dạy học

Giai đoạn trước năm 2019, việc xây dựng, rà soát CTĐT của Học viện căn cứ vào các văn bản hướng dẫn: Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành quy định về mở ngành [H14.14.01.01]; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành chương trình đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ [H14.14.01.02]; Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam [H14.14.01.03]. Theo đó, Học viện ban hành KH rà soát, điều chỉnh bổ sung CTĐT trong đó ghi rõ chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Cụ thể, phòng Đào tạo: chủ trì, phối hợp với các khoa, trung tâm và Trung tâm KT&ĐBCGD để hoàn thiện chuẩn đầu ra cho từng ngành đào tạo đáp ứng mục đích và yêu cầu đặt ra; hướng dẫn các đơn vị thực hiện rà soát và xây dựng các biểu mẫu thống nhất trong toàn trường, cụ thể: biểu mẫu về CTĐT, quy định việc đánh số mã học phần...; chủ trì, điều phối và thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết trong quá trình thực hiện KH rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT; soạn thảo quyết định để trình Giám đốc ký ban hành CTĐT. Khoa đào tạo đề xuất nhân sự tham gia ban rà soát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng CTĐT và ĐCCT học phần học phần/môn học; chủ trì, chịu trách nhiệm thiết kế về nội dung CTĐT, ĐCCT học phần/môn học trong CTĐT của ngành, chuyên ngành mà khoa quản lý... [H14.14.01.04][H14.14.01.05].

Học viện ban hành: Quyết định số 108a/QĐ-HV ngày 25/02/2017 quyết định thành lập ban Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh bổ sung CTĐT. Trong đó ghi rõ trách nhiệm của ban chỉ đạo: ban chỉ đạo có trách nhiệm tổ chức chỉ

đạo các tổ soạn thảo CTĐT triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình theo hướng phát huy năng lực và định hướng ứng dụng nghề nghiệp để trình hội đồng thẩm định [H14.14.01.06]; Quyết định số 108b/QĐ-HV ngày 25/02/2017 về việc thành lập các tổ soạn thảo CTĐT. Trong đó ghi rõ trách nhiệm của tổ soạn thảo: các tổ soạn thảo CTĐT triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình theo hướng phát huy năng lực và định hướng ứng dụng nghề nghiệp để trình hội đồng thẩm định và được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành [H14.14.01.07].

Năm 2019, Học viện ban hành Quyết định số 111/QĐ-HV quy định về xây dựng và phát triển CTĐT. Trong đó xác định cụ thể 10 bước thực hiện xây dựng, 7 bước rà soát chỉnh sửa CTĐT mỗi bước đều gắn với trách nhiệm cụ thể của đơn vị/cá nhân liên quan: Trưởng các khoa đào tạo căn cứ vào nhu cầu thị trường, thực tế đào tạo đề nghị Giám đốc mở ngành đào tạo; Giám đốc ra quyết định thành lập tổ soạn thảo CTĐT; tổ soạn thảo xây dựng mẫu phiếu điều tra, xây dựng mục tiêu CTĐT...; trưởng các khoa căn cứ vào khung CTĐT tổ chức thiết kế, xây dựng, chỉnh sửa ĐCCT học phần, tổ chức lấy ý kiến đóng góp, chỉnh sửa để hoàn thiện CTĐT, hoàn thiện hồ sơ...; phòng Đào tạo lập KH, hướng dẫn, cung cấp các biểu mẫu các đơn vị rà soát, chỉnh sửa CTĐT trình BGD phê duyệt [H14.14.01.08].

Phòng Đào tạo căn cứ quy định xây dựng bản hướng dẫn rà soát chỉnh sửa CTĐT gửi các đơn vị thực hiện vào các đợt xây dựng, rà soát chỉnh sửa CTĐT [H14.14.01.09].

b) Có quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành đề cương môn học/học phần.

Việc ban hành ĐCCT học phần được giao cho các trưởng khoa chuyên môn, trưởng bộ môn quyết định (điều 8 của quy định xây dựng và phát triển CTĐT) [H14.14.01.08]. Phòng Đào tạo hướng dẫn các khoa xây dựng ĐCCT học phần thông qua biểu mẫu [H14.14.01.09], trưởng khoa và trưởng bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức rà soát, chỉnh sửa. ĐCCT học phần được hội đồng khoa học cấp khoa nghiệm thu, ra biên bản thực hiện bổ sung vào CTĐT [H14.14.01.10].

c) Có kế hoạch và phương pháp lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương môn học/học phần

Học viện đã lập KH và phương pháp lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, cựu SV, SV đang học tại Học viện khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương môn học/học phần, cụ thể như sau:

Các đơn vị liên quan đến việc lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan đều có KH lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong báo cáo tổng kết đơn vị và triển khai KH năm sau: các khoa có KH lấy ý kiến đóng góp phản hồi từ các DN có SV đang thực tập, lấy ý kiến phản hồi từ các DN, công ty tuyển dụng SV tốt nghiệp của khoa, lấy ý kiến góp ý từ các chuyên gia trên các diễn đàn Web, lấy ý kiến từ GV giảng dạy [H14.14.01.11]; Trung tâm KT&ĐBCGD có KH lấy ý kiến đóng góp của SV đang học tại trường, SV tốt nghiệp về chất lượng dạy và học trong đó có ý kiến đóng góp về CĐR, CTĐT; Phòng CT&CTSV có KH lấy ý kiến đóng góp của cựu SV về chất lượng đào tạo trong đó có ý kiến về CĐR, CTĐT [H14.14.01.12]. Phương pháp lấy ý kiến phản hồi được thực hiện đa dạng, với mỗi bên liên quan thì có phương pháp cụ thể. Trong báo cáo tổng kết cũng nêu rõ phương pháp thực hiện lấy ý kiến phản hồi đối với mỗi bên liên quan: công ty, DN sử dụng SV thực tập thông qua phỏng vấn trực tiếp, nhận xét của lãnh đạo trong buổi tổng kết thực tập, bảng đánh giá kết quả thực tập của SV; chuyên gia thì sưu tầm nghiên cứu các bài phát biểu hoặc bài báo hoặc kết quả nghiên cứu; GV thì thông qua cuộc họp khoa, bộ môn GV ý kiến góp ý hoặc giấy đề nghị về CĐR, CTĐT, ĐCCT; SV đang học dùng phiếu thăm dò cuối mỗi kì học; SV tốt nghiệp thì dùng phiếu điều tra, khảo sát trong ngày lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp;... Tuy nhiên, việc lấy ý kiến chuyên gia còn hạn chế về phương pháp lấy ý kiến, mới chỉ sử dụng phương pháp lấy ý thông qua các diễn đàn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

1. Mô tả

a) Có quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho CTĐT/môn học/học phần

Trước năm 2019 việc rà soát, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra Học viện đã căn cứ các văn bản đề thực hiện: Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/5/2015 [H14.14.04.02]; Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR các ngành đào tạo [H14.14.02.01]; Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 ban hành khung trình độ Quốc gia Việt Nam [H14.14.04.03]; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 mở ngành trình độ ĐH [H14.2.002].

Năm 2019, Học viện ban hành quyết định quy định về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, trong đó quy định nhiệm vụ tổ soạn thảo xây dựng mục tiêu, CĐR cho CTĐT tại điều 6 của quy định xây dựng và phát triển CTĐT. Trong Trường hợp rà soát, điều chỉnh CĐR theo quy định tại khoản 3 điều 8 của quy định xây dựng và phát triển CTĐT thì các tổ rà soát thuộc các đơn vị sau rà soát CĐR có đề nghị điều chỉnh CĐR gửi hội đồng khoa học cấp khoa xem xét. Khoa lập dự thảo CĐR/CTĐT sửa đổi thông qua hội đồng KH&ĐT sẽ trình Giám đốc phê duyệt [H14.14.04.08].

Học viện ban hành tài liệu hướng dẫn xây dựng CĐR, CTĐT tạo theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa module kiến thức/kỹ năng và CĐR các ngành của CTĐT. Trong đó căn cứ vào CĐR và khung CTĐT, bộ môn xây dựng mục tiêu của từng môn học/học phần. Hội đồng KH&ĐT khoa hợp thống nhất mục tiêu của môn học/học phần và tổ chức xây dựng ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT [H14.14.02.03].

b) Có kế hoạch tham khảo ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho CTĐT/môn học/học phần

Việc xây dựng và điều chỉnh CĐR cho các CTĐT môn học/học phần có tham khảo ý kiến đầy đủ của các bên liên quan. Cụ thể, các khoa đã họp lấy ý kiến của CBGV về CĐR của CTĐT. Bộ môn họp lấy ý kiến của GV về mục tiêu học phần [H14.14.02.04]. Các khoa cũng tổng hợp ý kiến góp ý của các công ty, DN góp ý cho CĐR của CTĐT [H14.14.02.05]. Các khoa còn tổng hợp góp ý các nhà tuyển dụng lao động thông qua các chương trình tuyển dụng diễn ra tại Học viện vào buổi lễ trao bằng, buổi tuyển dụng riêng

biệt [H14.14.02.06]. Ngoài ra, các khoa còn tham khảo các ý kiến của các chuyên gia về CDR, mục tiêu học phần trên các diễn đàn [H14.14.02.07]. Trong các hội nghị, hội thảo tổ chức giữa Học viện và các công ty, DN thì vấn đề CDR của CTĐT và mục tiêu học phần cũng được đề cập [H14.14.02.08]. Cuối mỗi học kỳ, Trung tâm KT&BĐCLGD còn lấy ý kiến khảo sát môn học/học phần, tổng hợp kết quả khảo sát chuyển về các đơn vị làm căn cứ điều chỉnh các hoạt động dạy và học trong đó có CDR mục tiêu học phần/môn học [H14.14.02.09]. Với SV tốt nghiệp, trong lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp, Trung tâm KT&BĐCLGD phát phiếu khảo sát SV về chất lượng đào tạo trong đó có khảo sát về CDR/CTĐT của ngành học, kết quả khảo sát cũng được gửi về các khoa làm căn cứ điều chỉnh CDR/CTĐT [H14.14.02.10]. Nhờ thông qua thu thập ý kiến của các bên liên quan, CDR các CTĐT của Học viện đã đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến của các chuyên gia còn hạn chế về các hình thức lấy ý kiến phản hồi.

Năm 2017, Học viện đã tiến hành rà soát và ban hành CDR của CTĐT gồm 7 ngành đào tạo: công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử, Kế toán, Quản trị kinh doanh [H14.14.02.12].

Năm 2019, Học viện đã rà soát và ban hành CDR của CTĐT gồm 8 ngành theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa mô đun kiến thức/kỹ năng và CDR các ngành của CTĐT, gồm các ngành: công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử, CNTT, Kế toán, Quản trị kinh doanh [H14.14.02.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Mô tả

a) Ban hành và công bố chính thức đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy dựa trên CDR

ĐCCT môn học/học phần được hội đồng khoa học cấp khoa họp xem xét thông qua, in CTĐT chỉnh sửa trình hội đồng KH&ĐT xem xét, trình Giám đốc ký ban hành. –Việc rà soát, điều chỉnh, sửa đổi ĐCCT các ngành đào tạo được thực hiện liên tục hàng năm; các ĐCCT sau khi được Giám đốc Học viện ban hành đều được công bố, in ấn và nhân bản gửi cho

toàn bộ các đơn vị chức năng, khoa liên quan để thực hiện [minh chứng] (nếu cần có thể viết thêm từng năm ban hành bao nhiêu đề cương, của ngành nào cụ thể theo quyết định).

Sau khi có quyết định trúng tuyển của các ngành đào tạo. Phòng Giáo vụ phối hợp các khoa căn cứ CTĐT xây dựng kế hoạch đào tạo toàn khóa cho từng ngành đào tạo. Kế hoạch đào tạo toàn khóa được BGĐ ký duyệt ban hành [H14.14.03.03] và được phổ biến cho các đơn vị qua cuộc họp giao ban của tháng, qua hệ thống mạng văn phòng và công bố trên web của Học viện tại địa chỉ <http://ptit.edu.vn> [H14.14.03.04].

Tháng 3 hằng năm, phòng Giáo vụ xây dựng KH đào tạo cho các ngành học, loại hình đào tạo dưới hình thức biên chế năm học để trình BGĐ ký duyệt và ban hành, trong đó phân định cụ thể các giai đoạn KH trong năm học: thời gian học, thời gian thi ôn thi, thời gian dự trữ, thời gian nghỉ hè [H14.14.03.05]... Kế hoạch này được phổ biến tới các đơn vị qua cuộc họp giao ban của tháng 3 hằng năm, qua hệ thống mạng văn phòng và công bố trên Website của Học viện tại địa chỉ: <http://ptit.edu.vn> [H14.14.03.06]. Căn cứ vào KH đào tạo toàn khóa, KH đào tạo năm học, tiến trình đào tạo của từng ngành, từng loại hình đào tạo. Phòng Giáo vụ lên KH phân môn học/học phần cho từng kỳ trên hệ thống, các đơn vị căn cứ vào KH phân môn học/học phần lập kế hoạch GV cho từng kì học, xếp thời khóa biểu cho từng học kì, in, thừa lệnh Giám đốc ký ban hành chuyển cho các đơn vị tổ chức đăng ký học phần [H14.14.03.07], đồng thời thời khóa biểu được cập nhật lên cổng thông tin SV dưới dạng thời khóa biểu của lớp học <http://ptit.edu.vn/giaovu> [H14.14.03.08] và thời khóa biểu theo học phần để SV biết đăng ký học phần. Sau khi hoàn tất đăng ký học phần thì SV có thể xem thời khóa biểu riêng mình bằng việc đăng nhập vào cổng thông tin [H14.14.03.09].

b) Giới thiệu, phổ biến đề cương các môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy đến NH bằng nhiều hình thức khác nhau

Việc giới thiệu về ĐCCT học phần được ghi rõ trong quy định về giới thiệu về KH đào tạo, ĐCCT học phần cho SV: ĐCCT học phần do trưởng đơn vị quản lý, cung cấp cho GV giảng dạy học phần trong kì học. GV giảng dạy học phần phổ biến và hướng dẫn sử dụng ĐCCT vào tiết đầu tiên của học phần. GV có thể cung cấp ĐCCT học phần dưới nhiều hình thức bản in, file scan gửi trên các nhóm lớp, diễn đàn học tập do mình chủ trì...

GVCN/CVHT sẽ giới thiệu KH đào tạo toàn khóa vào tiết sinh hoạt hàng tuần của lớp [H14.14.03.10].

Người học cũng có thể tra cứu KH đào tạo toàn khóa, KH hằng năm trên trang Web của Học viện tại địa chỉ <http://ptit.edu.vn> và <http://daotao.ptit.edu.vn> [H14.14.03.11]. Đồng thời người học truy cập cổng thông tin SV để xem thời khóa biểu của học kì theo lớp SV, lịch học các lớp học phần để đăng ký. Sau khi hoàn tất đăng ký có thể xem lịch học, lịch thi cá nhân trên cổng thông tin SV theo 2 hình thức trang Web và ứng dụng điện thoại [H14.14.03.12].

Ngoài ra, ngay trong tuần đầu nhập học Học viện còn tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, trong đó dành thời gian cho phòng Giáo vụ phổ biến qui chế học vụ, các KH đào tạo, cách thức tra cứu thông tin học vụ, đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong đó có hướng dẫn tra cứu KH đào tạo toàn khóa, thời khóa biểu [H17.1.025]. Trong cuốn sổ tay SV được phát cho SV trong tuần sinh hoạt công dân SV đầu khóa cũng nêu rõ KH làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp và thời gian các lần xét tốt nghiệp của khóa học [H14.14.03.14].

Căn cứ vào KH đào tạo toàn khóa, phòng Giáo vụ xây dựng KH năm học vào tháng 3 hằng năm [H14.14.03.05], lập KH mở lớp học học phần phần cho từng kỳ trên hệ thống [H14.14.03.15], các đơn vị căn cứ vào KH mở lớp học phần lập KH giáo viên cho từng kì trong năm học [H14.14.03.16], phòng Giáo vụ xếp và ban hành thời khóa biểu học kỳ [H14.14.03.07] gửi về các khoa trước 3 tuần để các khoa tổ chức cho GV lập KH giảng dạy môn học/học phần [H14.14.03.17], tổ chức và theo dõi SV đăng ký học phần [H14.14.03.18] và tổ chức hoạt động dạy học.

c) Các hoạt động dạy học trong đề cương môn học/học phần được triển khai theo kế hoạch, hướng tới đạt được CDR

Học viện triển khai các hoạt động dạy học theo quy trình quản lý các hoạt động giảng dạy trong đó có đặc tả các bước thực hiện gắn với nhiệm vụ của từng đơn vị cụ thể: xây dựng thời khóa biểu, triển khai nhiệm vụ giảng dạy và hồ sơ giảng dạy, duyệt hồ sơ giảng dạy, xem xét các báo cáo phản hồi của các bên tham gia qui trình, giám sát và kiểm tra có hệ thống các hoạt động dạy học của Học viện đảm bảo các hoạt động này được triển khai theo KH, hướng tới đạt được chuẩn đầu ra [H14.14.03.19].

Bộ phận TTPC giám sát, kiểm tra các hoạt động giảng dạy và học tập hàng ngày, xác nhận giảng dạy [H14.14.03.20], ghi nhận các công việc không phù hợp trong các hoạt động dạy và học cập nhật lên phần mềm quản lý đào tạo. Cuối mỗi tháng bộ phận TTPC tổng hợp ghi nhận lập báo cáo tháng để báo cáo tại buổi giao ban tháng của BGD với trưởng phó các đơn vị [H14.14.03.23]. Cũng tại cuộc họp giao ban tháng các đơn vị đều có báo cáo tháng về các hoạt động của đơn vị và KH thực hiện tháng tới trong đó có hoạt động dạy học của các khoa [H14.14.03.24].

Các khoa, tổ bộ môn theo dõi tiến độ giảng dạy của GV, đảm bảo các học phần/môn học hoàn thành đúng tiến độ [H14.14.03.25].

Phòng CT&CTSV tổ chức hệ thống GVCN theo dõi học quá trình học tập, rèn luyện của SV. Hàng tuần, GVCN lớp tổng kết, đánh giá, nhận xét, phổ biến KH hoạt động trong giờ SHCN [H14.14.03.26]. Cuối tháng GVCN lập báo cáo rèn luyện đánh giá rèn luyện gửi về Phòng CT&CTSV [H17.2.018].

Phòng Giáo vụ căn cứ vào thời khóa biểu, xem xét, phê duyệt các đề xuất tạm ngưng giờ dạy, dạy bù, dạy thay để kiểm soát thực hiện thời khóa biểu [H14.14.03.28], quản lý và điều phối phòng học, đồ lịch dạy hàng ngày lên hệ thống để đảm bảo thông tin, dữ liệu thống nhất phục vụ quản lý, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện KH [H14.14.03.29].

Học viện thành lập một số đoàn kiểm tra gồm đại diện BGD, lãnh đạo các đơn vị kiểm tra đột xuất việc thực hiện các hoạt động toàn Học viện trong đó bao gồm các hoạt động dạy và học [H14.14.03.30].

Cuối học kì, phòng Giáo vụ lập KH sơ kết học kì [H14.14.03.31]. Các lớp tiến hành sơ kết học kì theo KH và gửi báo cáo sơ kết học kì cho Phòng CT&CTSV để tổng hợp báo cáo Học viện [H14.14.03.32].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Mô tả

a) Rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học ít nhất 1 lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá

Giai đoạn trước 2019, việc xây dựng, rà soát CTĐT chủ yếu dựa trên

chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc và theo hướng dẫn xây dựng CTĐT trong văn bản cấp trên: Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành quy định về mở ngành [H14.14.01.01]; Thông tư số 07/2015/2017/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ [H14.14.01.02]; Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam [H14.14.01.03].

Năm 2019, Học viện tổ chức họp rà soát quy định về thiết kế đánh giá chương trình dạy học. Thành phần họp gồm BGĐ, trưởng phó các đơn vị và trưởng phó các bộ môn [H13.14.04.001]. Tại phiên họp phòng Đào tạo trình độ thảo quyết định quy định xây dựng và phát triển CTĐT để lấy ý kiến đóng góp của trưởng phó bộ môn, trưởng đơn vị trong đó có nêu quy trình rà soát, đánh giá và chỉnh sửa CTĐT [H14.14.01.08].

b) Định kỳ rà soát chương trình dạy học ít nhất 2 năm một lần, trong đó có tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước/quốc tế và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan

Học viện thực hiện rà soát CTĐT với thời hạn 2 năm/lần. Năm 2017 rà soát 3 ngành [H14.14.03.01]. Năm 2019 rà soát 8/9 ngành ĐH [H14.14.03.02].

Trong quá trình thực hiện rà soát có tham khảo các CTĐT của các Học viện trong nước. Tuy nhiên, việc tham khảo các chương trình dạy học của các Học viện nước ngoài còn hạn chế.

Hằng năm, vào buổi lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp Học viện cũng thực hiện thu thập ý kiến của SV đã tốt nghiệp về CTĐT đã thực hiện [H14.14.04.10]. Bộ môn lấy ý kiến của GV về mục tiêu học phần [H14.14.02.04]. Các khoa cũng tổng hợp ý kiến góp ý của các công ty, DN góp ý cho CĐR/CTĐT [H14.14.04.05]. Các khoa còn tổng hợp góp ý các nhà tuyển dụng lao động thông qua các chương trình tuyển dụng diễn ra tại Học viện vào buổi lễ trao bằng, buổi tuyển dụng riêng biệt [H14.14.04.06]. Ngoài ra, các khoa còn tham khảo các ý kiến của các chuyên gia về CĐR, mục tiêu học phần trên các diễn đàn Web [H14.14.04.07]. Trong các hội nghị, hội thảo

tổ chức giữa Học viện và các công ty, DN thì vấn đề CDR của CTĐT và mục tiêu học phần cũng được đề cập [H14.14.04.08]. Cuối mỗi học kỳ, Trung tâm KT&BĐCLĐT tổ chức khảo sát ý kiến về hoạt động giảng dạy, tổng hợp kết quả khảo sát chuyển về các đơn vị làm căn cứ điều chỉnh các hoạt động dạy và học trong đó có CDR/mục tiêu học phần/môn học [H14.13.04.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Mô tả

a) Có ban hành quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học.

Trước năm 2019, việc thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học Học viện thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của cấp trên bằng việc ban hành các KH và hướng dẫn thực hiện.

Năm 2019, Học viện thực hiện ban hành quy định về xây dựng và phát triển CTĐT, có quy trình thiết kế đánh giá CTĐT. Trong đó quy định 10 bước xây dựng chương trình và 7 bước rà soát, đánh giá, chỉnh sửa CDR, CTĐT [H14.14.04.08].

Năm 2017, Học viện cũng rà soát, cập nhật, ban hành quyết định sử dụng 3 CTĐT ĐH của các ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kế toán [H14.14.05.01]. Trong đó ngành Quản trị kinh doanh điều chỉnh: giảm số lượng tín chỉ học phần Kế toán doanh nghiệp ở học kỳ 5 từ 4 tín chỉ xuống còn 3 tín chỉ; giảm số tín chỉ học phần quản trị sản xuất ở học kỳ 7 từ 4 tín chỉ xuống còn 3 tín chỉ; giảm số lượng tín chỉ học phần Quản trị chiến lược ở học kỳ 6 từ 4 tín chỉ xuống 3 tín chỉ; chuyển học phần Thống kê doanh nghiệp (3 tín chỉ) từ học kỳ 7 lên học kỳ 6; thay thế học phần Kiểm toán (2 tín chỉ) ở học kỳ 7 bằng học phần Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh (2 tín chỉ); thay thế học phần kế toán máy (2 tín chỉ) bằng học phần quản trị chuỗi cung ứng (2 tín chỉ); chuyển học phần HTTT quản lý (2 tín chỉ) ở học kỳ 7 thành học phần tự chọn ở học kỳ 7 [H14.14.05.02].

b) Chương trình dạy học được cải tiến và ban hành đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Năm 2019, Học viện rà soát, cải tiến, ban hành quyết định sử dụng 08 CTĐT đại học của các ngành: Kế toán, Tài chính ngân hàng, CNTT, công nghệ Kỹ thuật cơ khí, công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử, Kinh tế Luật, Quản trị kinh doanh [H14.14.05.03]. Trong lần cải tiến này Học viện thực hiện cải tiến mạnh mẽ các chương trình dạy học: từ thực hiện cải tiến CDR của chương trình theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa module kiến thức/kỹ năng và CDR các ngành của CTĐT. Thực hiện cải tiến mục tiêu học phần đáp ứng các CDR của CTĐT thông qua thiết lập ma trận mối liên hệ giữa CDR của CTĐT và mục tiêu học phần [H14.14.05.04]. Với CTĐT của các ngành cũng có sự thay đổi: ngành công nghệ Kỹ thuật cơ khí tăng 01 tín chỉ so với năm 2017, trong đó số tín chỉ bắt buộc giảm 1 tín chỉ, số tín chỉ tự chọn tăng 2 tín chỉ, bổ sung 3 học phần tự chọn để tăng sự lựa chọn cho SV, điều chỉnh học phần Công nghệ CAD/CAM từ 2 tín chỉ lý thuyết thành 1 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành; ngành công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử tăng lượng kiến thức từ 126 tín chỉ thành 138 tín chỉ trong đó: bổ sung thêm môn học thực tập trải nghiệm 2(0,2,2), tăng thời lượng thực tập tốt nghiệp lên 5 tín chỉ, giảm số tín chỉ học phần đồ án, khoá luận tốt nghiệp còn 5 tín chỉ; ngành Kế toán tăng số tín chỉ học phần kiến thức ngành từ 20 tín chỉ lên 23 tín chỉ, tăng số tín chỉ kiến thức chuyên ngành từ 36 tín chỉ lên 37 tín chỉ, đồng thời giảm số tín chỉ cơ sở ngành xuống từ 23 xuống 18... [H14.14.05.06]. Tuy nhiên, số học phần có làm tiểu luận của các CTĐT chưa được cải tiến bao gồm cả các đánh giá loại hình này, điều này không kích thích được tính tự nghiên cứu trong SV.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện đã triển khai nhiều phương pháp lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương môn học/học phần.

Hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các môn học/học phần hoạt động theo quy trình đã rà soát được tất cả các CTĐT của Học viện năm 2019, thiết lập CDR của CTĐT theo hướng tiếp cận phương pháp CDIO: thiết lập mối quan hệ giữa mô đun kiến thức/kỹ năng và CDR các ngành của CTĐT để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Các hoạt động dạy học của Học viện có quy trình cụ thể được triển khai theo đúng qui trình, hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Chương trình dạy học của Học viện được cải tiến theo chiều sâu và ban hành năm 2019 đáp ứng nhu cầu của SV, nhà tuyển dụng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến chuyên gia còn hạn chế về phương pháp lấy ý kiến.

Các CTĐT còn hạn chế trong việc tham khảo CTĐT của nước ngoài.

Số học phần có làm tiểu luận của các CTĐT chưa được cải tiến bao gồm cả các đánh giá loại hình này, điều này không kích thích được tính tự nghiên cứu trong SV.

3. Kế hoạch cải tiến:

Các khoa lập danh sách các chuyên gia về lĩnh vực CDR và CTĐT, liên hệ để xin ý kiến góp ý, ít nhất 1 CTĐT phải có 1 chuyên gia, lên KH làm việc, trình BGD phê duyệt vào tháng 11/2021.

Các khoa lập danh sách các Học viện ĐH nước ngoài gồm địa chỉ, email, số điện thoại, liên hệ bằng thư ngỏ để xin tham khảo CTĐT. Mỗi khoa ít nhất liên hệ xin được 1 CTĐT vào tháng 11/2021.

Các khoa rà soát lại ĐCCT học phần trong kỳ rà soát chỉnh sửa CTĐT năm 2021, cải tiến 20% số học phần CTĐT thực hiện viết tiểu luận. Phòng Đào tạo cải tiến phương pháp đánh giá với những học phần có tiểu luận tăng hệ số điểm cho bài tiểu luận.

4. Tự đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 14	4.60
Tiêu chí 14.1	4
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	4

Tiêu chí 14.5	5
---------------	---

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Mô tả

a) Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục.

Triết lý giáo dục của Học viện: “*Tri thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*” [H15.15.01.01]. Đây là phương châm xuyên suốt định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Học viện hướng đến mục tiêu đào tạo ra những con người “vừa có tài vừa có đức” để đóng góp cho sự phát triển chung của ngành, của đất nước, của nhân loại.

Học viện hướng tới việc xây dựng phát triển các CTĐT của tất cả các bậc học đa dạng từ các ngành truyền thống và có thể mạnh về Công nghệ thông tin và Truyền thông (Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Kỹ thuật điện tử viễn thông, Công nghệ Kỹ thuật điện – điện tử, Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa), các ngành kinh tế, kinh doanh thuộc các lĩnh vực Kinh doanh và quản lý (ngành Thương mại điện tử, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Kế toán, ngành Công nghệ tài chính, ngành Marketing), Báo chí (Truyền thông đa phương tiện), Học viện tiếp tục phát triển thêm các ngành mới thuộc các lĩnh vực trên như Báo chí số, Công nghệ IoT và một số lĩnh vực khác [H15.15.01.02].

Triết lý giáo dục của Học viện thể hiện trong việc thiết kế, xây dựng chương trình các bậc học theo hướng linh hoạt và đổi mới sáng tạo. Ngoài các học phần bắt buộc trong CTĐT, các CTĐT của Học viện được thiết kế theo hướng mở với rất nhiều học phần tự chọn để sinh viên có thể phát huy hết khả năng của mình [H15.15.01.02].

Học viện hướng tới việc phát triển các ngành/CTĐT mới hướng tới sự xuất sắc thông qua khơi dậy năng lực cá nhân, hình thành hệ tư tưởng về đổi mới sáng tạo, tư duy mở, rèn luyện bản lĩnh và khả năng thích ứng, làm chủ hệ sinh thái của chính mình.[H15.15.01.03]

Phát triển các học phần học mới như Đổi mới sáng tạo... được tích hợp nhằm tăng tính mở, linh hoạt cho các CTĐT các bậc học, tạo thêm giá trị và tăng khả năng thích ứng nhanh của NH. [H15.15.01.03], [H15.15.01.04].

CTĐT, ĐCCTHP được rà soát bổ sung sửa đổi theo hướng mở, linh hoạt, thiết kế các bài giảng gắn lý thuyết với thực hành, thay đổi phương pháp giảng dạy hiện đại đáp ứng nguồn nhân lực của xã hội [H15.15.01.03], [H15.15.01.04].

b) Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp để đạt được CĐR

Để thực hiện triết lý giáo dục nói trên, Học viện đã ban hành các hướng dẫn về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục của Học viện. Mỗi ngành đều được xây dựng CĐR phù hợp với triết lý giáo dục và xu thế phát triển chung của xã hội, SV tốt nghiệp phải đảm bảo được CĐR về mặt kiến thức và kỹ năng theo đúng chuyên ngành đào tạo của mình [H15.15.01.05].

Quá trình triển khai các hoạt động dạy và học, các giảng viên trực tiếp giảng dạy cũng đồng thời thực hiện các phương pháp đánh giá mức độ tích lũy CĐR của NH, qua đó, tự đánh giá sự phù hợp của nội dung và phương pháp dạy và học đang áp dụng để tự điều chỉnh các hoạt động dạy và học chi tiết của từng buổi học hoặc đề xuất các điều chỉnh cần thiết về nội dung và phương pháp dạy và học trong ĐCCTHP [H15.15.01.04] .[H15.15.01.051,

Để đảm bảo việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục, Học viện đã ban hành Quy chế đào tạo của Học viện [H15.15.01.06] cụ thể hóa việc xây dựng kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu cho các khóa [H15.15.01.07].

Học viện cũng đã ban hành những hướng dẫn cụ thể về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học cho NH cũng như người dạy để đạt được CĐR của CTĐT và theo dõi quá trình học tập của mình, hướng dẫn về việc đi tham quan thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp hay hướng dẫn NH về các chương trình triển khai tại các cơ sở [H15.15.01.08].

Các phương pháp cho hoạt động dạy và học của học phần được thể hiện trên ĐCCTHP. Đề cương chi tiết các môn học được đánh giá của các chuyên gia uy tín để không ngừng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao [H15.15.01.04], [H15.15.01.09].

Học viện quản lý giảng dạy và học tập bằng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tin chỉ Edusoft để quản lý giảng viên và SV. Các học phần tin chỉ sẽ được thêm các thông tin về giảng viên giảng dạy và SV theo dõi cũng như CTĐT và thời khóa biểu qua hệ thống tin chỉ Edusoft [H15.15.01.12].

Bên cạnh đó, trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Học viện cũng đã kịp thời đưa ra các phương án, kế hoạch nhằm đảm bảo công tác dạy, học không bị gián đoạn. Cụ thể theo chủ trương, các Cơ sở đào tạo của Học viện triển khai thực hiện kế hoạch học tập, thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến thông qua hệ thống quản lý LMS, TranS, MS Teams... Các hoạt động bảo vệ khóa luận, đánh giá chuyên đề TS, luận án TS cấp cơ sở, luận án TS cấp trường và luận văn ThS cũng được Học viện tổ chức, hướng dẫn cho NH bảo vệ theo hình thức trực tuyến bảo đảm tính trung thực, khách quan và đúng quy định khi đánh giá. [H15.15.01.10]

Học viện có hệ thống lấy ý kiến NH về hoạt động dạy và học để có những điều chỉnh về chương trình phù hợp với triết lý giáo dục của Học viện. [H15.15.01.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Mô tả

a) Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Đối tượng quản lý của Học viện tại cả 2 cơ sở đào tạo (tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh): gần 700 viên chức và người lao động, khoảng 15.000 SV. Để đảm bảo có đủ đội ngũ giảng viên về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển của Học viện trong giai đoạn sắp tới, Học viện đã xây dựng Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến 2030 [H15.15.02.01], trong đó có nội dung về phát triển đội ngũ giảng viên.

Ngoài các yêu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, Học viện cũng xác định các năng lực cụ thể đối với giảng viên làm căn cứ để tuyển dụng để đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập, Học viện đã xây dựng Đề án vị trí việc làm theo từng vị trí với các yêu cầu năng lực cụ thể [H15.15.02.07]. Học viện cũng ban hành các quy

định về tuyển dụng giảng viên, trong đó xác định rõ ràng các tiêu chí theo Đề án vị trí việc làm và các quy trình tuyển dụng cụ thể [H15.15.02.17], [H15.15.02.18], [H15.15.02.19].

Ngoài hoạt động tuyển dụng, để thu hút được đội ngũ giảng viên có trình độ cao, Học viện có chính sách thu hút, ưu tiên trong tuyển dụng đối với đội ngũ giảng viên có học hàm GS, PGS, có năng lực và kinh nghiệm trong giảng dạy và làm việc trong môi trường quốc tế, có năng lực nghiên cứu và công bố quốc tế. Hàng năm, Học viện đều tổ chức nhiều đợt tuyển dụng giảng viên các ngành nghề. Các giảng viên mới được tuyển dụng đều được bồi dưỡng trợ giảng và viên chức mới căn cứ vào các yêu cầu của vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh giảng viên, đảm bảo sau thời gian thử việc, viên chức trợ giảng đạt đủ các yêu cầu để trở thành giảng viên theo quy định của Học viện. Đề án gắn việc đào tạo nâng cao trình độ với bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực và kỹ năng giảng dạy, năng lực và kỹ năng nghiên cứu và các kỹ năng cần thiết khác trong công việc; gắn việc đào tạo, bồi dưỡng với việc tạo động lực, truyền cảm hứng nghề và tinh thần đổi mới sáng tạo cho viên chức trợ giảng, giúp viên chức trợ giảng hiểu được văn hoá của Học viện và sẵn sàng gắn bó lâu dài với Học viện; tạo điều kiện cá nhân hóa CTĐT, bồi dưỡng cho viên chức trợ giảng, tạo cơ hội cho viên chức trợ giảng phát triển bản thân theo khả năng, sở trường của mình.

Trong giai đoạn đánh giá, tại cả 2 cơ sở (Cơ sở Hà Nội và Cơ sở TP. Hồ Chí Minh), Học viện đã tuyển dụng, đã thu hút, tiếp nhận và bổ nhiệm được số lượng nhân sự cụ thể như sau:

Năm học 2017-2018: Học viện đã triển khai các đợt tuyển dụng tại Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại Cơ sở Hà Nội, Học viện đã tuyển dụng được 15 giảng viên (chỉ tiêu 21, đạt 71%), 11 viên chức hành chính (chỉ tiêu 15, đạt 67%). Tại Cơ sở TP. Hồ Chí Minh, Học viện đã tuyển dụng được 8 giảng viên (chỉ tiêu 19, đạt 42%), 9 viên chức hành chính (chỉ tiêu 17, đạt 53%). [H15.15.02.08A].

Năm học 2018-2019: Học viện đã triển khai các đợt tuyển dụng tại Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại Cơ sở Hà Nội, Học viện đã tuyển dụng được 15 giảng viên (chỉ tiêu 21, đạt 71%), 11 viên chức hành chính (chỉ tiêu 15, đạt 67%). Tại Cơ sở TP. Hồ Chí Minh, Học viện đã tuyển dụng được 8 giảng viên (chỉ tiêu 19, đạt 42%), 9 viên chức hành chính (chỉ tiêu 17, đạt 53%). [H15.15.02.08A].

Năm học 2019-2020: Học viện đã triển khai các đợt tuyển dụng tại Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại Cơ sở Hà Nội, Học viện đã tuyển dụng được 15 giảng viên (chỉ tiêu 21, đạt 71%), 11 viên chức hành chính (chỉ tiêu 15, đạt 67%). Tại Cơ sở TP. Hồ Chí Minh, Học viện đã tuyển dụng được 8 giảng viên (chỉ tiêu 19, đạt 42%), 9 viên chức hành chính (chỉ tiêu 17, đạt 53%). [H15.15.02.08A].

Năm học 2020-2021: Học viện đã triển khai các đợt tuyển dụng tại Hà Nội và tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại Cơ sở Hà Nội, Học viện đã tuyển dụng được 15 giảng viên (chỉ tiêu 21, đạt 71%), 11 viên chức hành chính (chỉ tiêu 15, đạt 67%). Tại Cơ sở TP. Hồ Chí Minh, Học viện đã tuyển dụng được 8 giảng viên (chỉ tiêu 19, đạt 42%), 9 viên chức hành chính (chỉ tiêu 17, đạt 53%). [H15.15.02.08A].

Ngoài ra, trong các năm từ 2017 đến năm 2022, Học viện đã thực hiện việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo đúng Quy chế của Học viện, nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và các quy định của Đảng và pháp luật, đảm bảo nguyên tắc dân chủ, công khai.

Để có được đề án xây dựng vị trí việc làm một cách hoàn chỉnh và có hiệu quả trong giai đoạn hiện nay và trong những thời gian tới. Học viện phải dựa trên tình hình thực tế của Học viện từ những năm học trước, cho đến hiện tại và dự báo cho sự phát triển của Học viện trong thời gian tiếp theo.

Nhìn chung viên chức Học viện có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng hành chính tốt, nhiệt tình, trách nhiệm, chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn. Tuy nhiên chất lượng đội ngũ viên chức của Học viện còn chưa đồng đều, một số đơn vị bố trí cán bộ làm kiêm nhiệm do đó chưa đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ được giao, ảnh hưởng đến chất lượng công việc [H15.15.02.11], [H15.15.02.12], [H15.15.02.13].

Học viện Quy chế tuyển dụng, đào tạo và sử dụng giảng viên, có Kế hoạch phát triển nhân lực của Trường, thu hút được đội ngũ giảng viên có trình độ cao, có kinh nghiệm và tâm huyết với công tác giảng dạy [H15.15.02.16], [H15.15.02.17], [H15.15.02.18].

Một số hoạt động và kết quả cụ thể của công tác đào tạo bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý tại Học viện là:

- Học viện hiện đang cử 245 giảng viên đi đào tạo trong đó 189 đào tạo

TS 30 ThS và 26 viên chức được cử đi đào tạo các chương trình khác. [H15.15.02.13A].

- Năm học 2020-2021, đã có 28 giảng viên đã hoàn thành CTĐT ở trong nước và nước ngoài được cấp bằng TS và về Học viện tiếp tục công tác [H15.15.02.13A].

- Ngoài việc cử viên chức đi đào tạo dài hạn, Học viện còn hỗ trợ kinh phí cũng như tạo mọi điều kiện thuận lợi để các viên chức trong Học viện đi bồi dưỡng ngắn hạn, tham dự hội thảo, tham gia giảng dạy ở trong và ngoài nước. Năm 2020-2021, do tình hình dịch bệnh xảy ra trên toàn cầu nên việc cử viên chức đi nước ngoài tham dự các cuộc hội thảo, nghiên cứu, giảng dạy từ đầu năm 2020 đến nay bị hạn chế tối đa. Tuy nhiên Học viện vẫn tổ chức được 1 nhiều khóa học cho các viên chức giảng viên tham gia; phục vụ cho việc kiểm định chất lượng giáo dục của Học viện, Học viện đã tổ chức giảng dạy và giải đáp thắc mắc cho 202 viên chức tham gia; ngoài ra Học viện cũng đã tổ chức bồi dưỡng cho 6 nhóm kiểm định gồm 143 viên chức. [H15.15.02.13A].

Bên cạnh các lớp tập trung, Học viện cũng đã gửi nhiều giảng viên, viên chức hành chính đi tham gia các khoa đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ do các tổ chức, đơn vị chuyên môn đào tạo.

- Kết quả đào tạo bồi dưỡng viên chức mà Học viện đã đạt được trong thời gian vừa qua: Số lượng viên chức đạt trình độ ThS: năm 2019 là 3 người (đào tạo trong nước), năm 2020 là 5 người (trong nước), năm 2021 là 5 người (trong nước). Số lượng viên chức đạt trình độ TS: năm 2019 là 20 người trong đó 10 người được đào tạo trong nước, 10 người đào tạo tại nước ngoài; năm 2020 là 45 người trong đó 20 người được đào tạo trong nước, 5 người đào tạo theo phương thức phối hợp, 20 người đào tạo tại nước ngoài; năm 2021 là 65 người trong đó có 25 người được đào tạo trong nước, 10 người được đào tạo theo phương thức phối hợp, 20 người được đào tạo tại nước ngoài. [15.15.02.13B].

- Chất lượng đào tạo gắn liền với chất lượng của đội ngũ giảng viên, để có đội ngũ giảng viên đảm bảo chất lượng và tâm huyết với nghề, Học viện cũng đã rất chú trọng đến việc đào tạo và bồi dưỡng cho giảng viên mới. Học viện cũng đã ban hành những kế hoạch cụ thể và chi tiết trong việc hướng dẫn cho giảng viên mới làm quen và thích nghi với môi trường giáo dục mới

nhằm đảm bảo được chất lượng giáo dục và đào tạo của Học viện [H15.15.02.06].

b) Triển khai phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Giảng viên sau khi được tuyển dụng sẽ được triển khai phân công nhiệm vụ cho giảng viên dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm của họ nhằm đáp ứng yêu cầu của môn học, ngành học; dựa trên cơ sở đó các đơn vị cũng sẽ phân công cho giảng viên hướng dẫn thực tập, hướng dẫn khóa luận tốt, ... một cách hợp lý [15.15.02.02], [H15.15.02.03], [H15.15.02.04], [H15.15.02.05].

Học viện đã ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên tại Học viện. Trong đó Học viện có quy định phân công giảng viên đảm nhận vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm của mỗi giảng viên; đối với giảng viên/trợ giảng sau khi được tuyển dụng (trong giai đoạn thực hiện hợp đồng tập sự) phải hoàn thành định mức khối lượng công việc theo quy định, hỗ trợ, đảm nhiệm một phần công tác giảng dạy môn học trình độ đại học; giúp việc cho giảng viên; tham gia nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyển giao kỹ thuật công nghệ; tự đào tạo bồi dưỡng; tham gia các công tác phục vụ cộng đồng khác.

Đối với việc phân công cụ thể, các bên liên quan đến phân công giảng dạy sẽ thực hiện các công việc thông qua phương thức này theo cấp độ quản lý tương ứng. Căn cứ vào Kế hoạch đào tạo của Khoa được lập đầu năm học, căn cứ vào CTĐT, Các đơn vị quản lý đào tạo sẽ xây dựng Thời khóa biểu cho mỗi học phần cho học kỳ kế tiếp theo và gửi cho các Viện/Khoa chuyên môn. Sau đó, các Viện/Khoa sẽ tiến hành phân công giảng dạy [H15.15.02.05], [H15.15.02.23]. Trưởng Khoa có trách nhiệm phân công cán bộ giảng dạy theo đúng chuyên môn theo quy định của Trường và căn cứ vào khối lượng giảng dạy cho Cán bộ và giữa các Cán bộ giảng dạy trong bộ môn và giảng viên thỉnh giảng.

Bên cạnh đó, để quản lý hiệu quả dữ liệu giảng dạy và học tập, Học viện có hệ thống phần mềm tổng thể quản lý đào tạo trực tuyến giúp người dạy, NH và các đơn vị quản lý có thể triển khai, theo dõi, giám sát việc dạy và học 1 cách thuận tiện; đảm bảo việc phân công giảng dạy cho các giảng viên theo đúng chuyên môn, đủ khối lượng và tiếp thu được các đánh giá, phản hồi của

SV. Phương thức phân công giảng dạy hiện nay được thực hiện qua hệ thống văn bản của các Khoa/Viện chuyên môn và việc quản lý các lớp học và giảng viên phụ trách giảng dạy của các học phần được thực hiện qua phần mềm Edusoft, việc kê khai giờ giảng của giảng viên được thực hiện thông qua phần mềm Ecount, kê khai giờ NCKH của giảng viên được thực hiện thông qua Phòng QLKH. Bên cạnh đó, viên chức Học viện còn tham gia giờ phục vụ cộng đồng thông qua nhiều hoạt động xã hội, lan tỏa tri thức và các dự án cộng đồng. Mỗi hoạt động có tính chất và hiệu quả khác nhau vì vậy việc xây dựng thang đo lường các hoạt động phục vụ cộng đồng là vô cùng khó và có thể đo lường dựa trên giờ tham gia các hoạt động đó [H15.15.02.04], [H15.15.02.23].

Sau khi các Viện/Khoa chuyên môn phân công giảng dạy, Kế hoạch giảng dạy và học tập bao gồm cả Danh sách giảng viên và SV sẽ được các khoa chuyên vào hệ thống phần mềm Edusoft và Website của Học viện để giúp cho Giảng viên và Viện/Khoa chuyên môn theo dõi giám sát kế hoạch phân công giảng dạy. Nếu có phát sinh lớp mới do yêu cầu sĩ số, nhu cầu của SV hay do lý do khác, các khoa sẽ thực hiện các bước tương tự cho nhu cầu mới phát sinh (những trường hợp đặc biệt cần trình Ban giám hiệu quyết định trên từng trường hợp cụ thể). Nếu không có phát sinh lớp thì kết thúc quá trình phân công giảng dạy và bắt đầu công tác giảng dạy [H15.15.02.01], [H15.15.02.03], [H15.15.02.07], [H15.15.02.11], [H15.15.02.12], [H15.15.02.17].

Quy định về chế độ làm việc của giảng viên [H15.15.02.17A] được sử dụng:

- Làm căn cứ để Học viện phân công, bố trí, sử dụng lao động, tăng cường hiệu quả công tác quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động của viên chức và người lao động;

- Làm căn cứ để Học viện kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chế độ chính sách cho viên chức và người lao động;

- Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại chất lượng, thi đua - khen thưởng viên chức hàng năm và giải quyết các chế độ, chính sách cho viên chức và người lao động; đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện

chế độ chính sách, quyền và nghĩa vụ của viên chức và người lao động.

Bám sát nguyên tắc “căn bản, mở” linh hoạt, Học viện áp dụng cơ chế đánh giá chất lượng, khối lượng công việc của giảng viên (về giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng) bằng công tác xếp loại lao động và Thi đua - Khen thưởng. Việc xếp loại kết quả lao động của viên chức căn cứ vào nhiệm vụ được giao, định mức khối lượng công việc và kết quả thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo khách quan, công bằng, chính xác. Việc xếp loại lao động đối với viên chức được thực hiện trên các tiêu chí sau:

- Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ được giao về chất lượng và tiến độ; khối lượng công việc của giảng viên được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành so với định mức số giờ chuẩn của công tác: giảng dạy, nghiên cứu khoa học, các nhiệm vụ khác (như tự đào tạo bồi dưỡng, phục vụ cộng đồng...) đã được quy định tại Quy chế làm việc của Học viện;

- Tinh thần trách nhiệm trong công việc, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;

- Thực hiện các quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp;

- Tuân thủ các quy định, quy chế.

Việc xác định được số lượng viên chức đủ, đồng thời xác định cơ cấu viên chức hợp lý về mặt chất lượng để thực hiện nhiệm vụ chiến lược phát triển của Học viện định hướng đến năm 2030 và những năm tiếp theo, Học viện đã xây dựng đề án vị trí việc làm ban hành năm 2018 và đang được điều chỉnh dự kiến hoàn thành trong năm 2022. Đây là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ giảng viên, cán bộ viên chức hàng năm, đồng thời xây dựng đề án cũng là căn cứ để xây dựng kế hoạch kinh phí đào tạo của trường trong hiện tại và dự báo nguồn kinh phí cho những năm tiếp theo. Ngoài ra, Đề án vị trí việc làm nhằm mục đích sắp xếp tổ chức hợp lý, bố trí việc làm cho đội ngũ cán bộ viên chức Học viện một cách khoa học, phát huy tích cực vai trò cá nhân, đảm bảo được tính chất hoạt động dạy và học của Học viện trong thời gian trước mắt và chiến lược phát triển Học viện lâu dài [H15.15.02.071].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được CĐR

Mô tả

a) Tạo dựng được môi trường học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được CĐR, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy NH tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức (các chương trình trao đổi, thực tập ngắn hạn, phục vụ cộng đồng, ...).

Giáo dục không chỉ là học tập trên lớp, trong trường học, mà là mọi nơi mọi lúc. Học tập suốt đời từ lâu đã được thế giới đặc biệt quan tâm bởi nhu cầu tất yếu của con người và của xã hội trong thời đại công nghiệp. Học tập suốt đời sẽ tạo cơ hội cho tất cả mọi người để có thể chống chọi được với những thách thức của thời kỳ mới và được khẳng định là một bộ phận quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân của các nước.

Theo quan điểm đổi mới trong giáo dục, coi NH là trung tâm của hoạt động đào tạo. Điều đó có nghĩa là quá trình giảng dạy và học tập mang ý nghĩa tích cực. Giảng viên là người hướng dẫn, định hướng, gợi mở tạo vấn đề còn NH sẽ chủ động tìm hiểu và thực hiện, không bị động tiếp thu kiến thức do giảng viên cung cấp. Các CTĐT không chỉ tập trung vào các kiến thức chuyên môn mà còn bổ sung những môn học liên ngành giúp khai mở những kiến thức mới mẻ, hướng tới việc phát huy tối đa sáng tạo của cá nhân, giải phóng tư duy, năng lực trí tuệ của con người và tạo điều kiện cho họ phát huy hết khả năng cá nhân, tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp sang nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau. Thông qua quá trình nghiên cứu tìm hiểu tài liệu, làm bài tập tình huống theo nhóm, NH được rèn luyện những kỹ năng tự học như: kỹ năng phân tích, tổng hợp; kỹ năng phát hiện vấn đề; kỹ năng trình bày và giải quyết vấn đề và đạt được các kỹ năng và kiến thức cụ thể theo yêu cầu của môn học.

Với triết lý giáo dục “*Tri thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*”, Học viện đã xác định phương châm giáo dục là đặt chất lượng lên hàng đầu nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức chuyên môn sâu, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có trách nhiệm xã hội, ý thức phục vụ cộng đồng và có khả năng tham gia vào thị trường lao động toàn cầu.

Bên cạnh các CTĐT tiêu chuẩn, Học viện đã xây dựng và phát triển các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và chương trình định

hướng nghề nghiệp quốc tế để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động quốc tế và đào tạo ra những công dân toàn cầu. Hiện nay, Học viện đào tạo 12 ngành với 19 chuyên ngành ở bậc đại học, 1 chương trình chất lượng cao, 2 chương trình định hướng nghề nghiệp quốc tế [H15.15.03.82]. Hoạt động đào tạo của Học viện luôn gắn với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong và ngoài nước thông qua nhiều các mô hình gắn kết đào tạo....

Hàng năm, căn cứ CTĐT, kế hoạch giảng dạy chung được phê duyệt của Học viện, các đơn vị đào tạo của cả 2 cơ sở sẽ xây dựng Kế hoạch giảng dạy và học tập cho từng kỳ học, năm học, khóa học [H15.15.03.02], [H15.15.03.22] [H15.15.03.63] [H15.15.03.10a] cho tất cả các loại hình đào tạo; từ kế hoạch giảng dạy và học tập, các đơn vị quản lý đào tạo xây dựng thời khóa biểu chi tiết theo từng môn, từng lớp, từng giai đoạn của học kỳ để tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc học tập, nghiên cứu và sắp xếp thời gian tham gia các lớp học kỹ năng khác [H15.15.03.02], [H15.15.03.10], [H15.15.03.23] [H15.15.03.64].

Các CTĐT của Học viện đều hướng đến khả năng học tập suốt đời và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho NH nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của NH. Do vậy, trong quá trình học tập, các đơn vị đào tạo phối hợp với Viện/Khoa chuyên môn thường xuyên tổ chức cho NH đi thực tập, thực tế tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phù hợp với chuyên môn, chuyên ngành đào tạo [H15.15.03.04], [H15.15.03.24], [H15.15.03.41], [H15.15.03.69].

Nhằm đáp ứng nhu cầu được tiếp xúc và trải nghiệm nhiều nền văn hóa mới, khám phá thế giới xung quanh, phát triển bản thân, đồng thời được tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến ở các quốc gia khác nhau trên thế giới, hàng năm, Học viện tổ chức các chương trình trao đổi cho SV chính quy thông qua mạng lưới các trường đối tác nước ngoài. Điều này mở ra cơ hội học hỏi, mở mang kiến thức và đặc biệt đây là một môi trường thuận lợi để trau dồi khả năng ngoại ngữ [H15.15.03.16], [H15.15.03.65].

b) Triển khai các hoạt động học tập đa dạng (dự án đào tạo, đào tạo thực hành, bài tập lớn, thực tập tại doanh nghiệp,...).

Về việc triển khai các hoạt động học tập đa dạng: Học viện tổ chức các hoạt động hỗ trợ để SV nâng cao kỹ năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu để xây dựng khả năng tự học, tự đọc được triển khai rộng rãi thông qua các cuộc

thi SV nghiên cứu khoa học [H15.15.03.31], [H15.15.03.32], [H15.15.03.33], [H15.15.03.34], [H15.15.03.35], [H15.15.03.36] [H15.15.03.37], [H15.15.03.38], [H15.15.03.39], [H15.15.03.70]. Sau mỗi năm tổ chức, Học viện đều có những thống kê, báo cáo kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của cả cán bộ, giảng viên, NH để có cái nhìn tổng quát hơn; từ đó điều chỉnh qua các năm, xây dựng những phương án mới phù hợp hơn, hiệu quả hơn trong việc tạo dựng môi trường học tập cho NH [H15.15.03.13], [H15.15.03.26], [H15.15.03.27]

Theo xu hướng hiện nay, CTĐT đã được xây dựng ngày càng gắn sát với thực tế, yêu cầu của doanh nghiệp. Chính vì thế, nhu cầu được đi thực tế, trực tiếp tiếp cận các hoạt động sản xuất, kinh doanh... của doanh nghiệp càng trở nên cấp thiết và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động giảng dạy. Các đơn vị cũng chủ động tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo, trong đó có mời nhiều báo cáo viên, chuyên gia có kinh nghiệm trong các lĩnh vực để chia sẻ, định hướng cho SV [H15.15.03.04], [H15.15.03.24], [H15.15.03.41], [H15.15.03.10b].

Bên cạnh năng lực chuyên môn, Học viện luôn chú trọng tạo lập một môi trường rèn luyện và học tập cho SV nuôi dưỡng và phát triển tiềm năng, quan tâm phát triển các năng lực khác. Thông qua hoạt động của gần các câu lạc bộ SV, các thể hệ SV Học viện luôn giữ được truyền thống năng động, sáng tạo, giỏi ngoại ngữ, có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức tốt nên được thị trường lao động đánh giá cao.

c) Ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR của các môn học/học phần.

Học viện cũng thường xuyên kiểm tra các trang thiết bị dạy học để đảm bảo cơ sở vật chất, điều kiện, phương tiện giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR; Giảng đường đầy đủ máy chiếu, điều hòa, ; Thư viện có đầy đủ tài liệu tham khảo và kết nối thư viện số với hệ thống dữ liệu thư viện số trong toàn trường; Hội trường trong nhà có sân khấu và màn hình led phục vụ các lớp học kỹ năng, các hoạt động chuyên môn sâu của các lớp [H15.15.03.19], [H15.15.03.20] [H15.15.03.40].

Công tác đảm bảo chất lượng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng tại Học viện. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt

CĐR của các môn học/học phần được Ban giám đốc đặc biệt quan tâm và chú trọng vì đây là nhân tố quyết định cho sự thành công của công tác đảm bảo chất lượng. Hệ thống đảm bảo chất lượng ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CĐR của các môn học/học phần được thiết kế, xây dựng và phát triển nhằm hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của Học viện như đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, đạt các mục tiêu chiến lược của Học viện và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên liên quan [H15.15.03.21], [H15.15.03.59], [H15.15.03.60].

Hệ thống đảm bảo chất lượng ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CĐR của các môn học/học phần có cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo sự vận hành thống nhất từ cấp chỉ đạo là Ban Giám đốc, bên dưới là Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. BGH phân công 01 thành viên trong Ban Giám đốc phụ trách chỉ đạo, định hướng triển khai, thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng [H15.15.03.57], [H15.15.03.58]

Bên cạnh chú ý đến ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CĐR của các môn học/học phần, Học viện cũng chú trọng tới các trang thiết bị phục vụ đào tạo của trường [H15.15.03.19], [H15.15.03.20], cung cấp cho SV các học liệu cần thiết [H15.15.03.52].

Học viện đặc biệt quan tâm và chú trọng việc sử dụng các phương pháp, phần mềm giảng dạy [H15.15.03.20] nhằm gia tăng lợi ích của NH cũng như cung cấp cơ sở hạ tầng cho việc áp dụng các phương pháp, phần mềm giảng dạy [H15.15.03.19], [H15.15.03.20]. Đồng thời kiểm tra chất lượng cơ sở vật chất phục vụ công tác học tập và giảng dạy [H15.15.03.21]. Trong thời gian diễn ra dịch Covid-19, Học viện đã kịp thời chuyển đổi hình thức đào tạo từ trực tiếp sang trực tuyến ở tất cả các loại hình đào tạo. Để thực hiện tốt việc đào tạo theo hình thức mới, Học viện giao nhiệm vụ cho một số đơn vị thường trực hỗ trợ đào tạo trực tuyến cho giảng viên và sinh viên, Bộ phận hỗ trợ có trách nhiệm tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ giảng viên và NH việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình học tập, giảng dạy và triển khai các hoạt động đào tạo khác. Để đảm bảo việc triển khai được thống nhất, Học viện ban hành các văn bản Hướng dẫn việc giảng dạy trực tuyến [H15.15.03.79] và Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến [H15.15.03.80].

Song song với việc chú trọng phát triển cơ sở vật chất, ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, Học viện định kỳ lấy ý kiến khảo sát cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, NH về việc ứng dụng phương pháp, công nghệ giảng dạy [H15.15.03.21], đồng thời thúc đẩy các hoạt động cải tiến từ các kết quả khảo sát này. Việc khảo sát về công tác giảng dạy được tiến hành thường xuyên sau mỗi đợt học [H15.15.03.21] và sử dụng ý kiến phản hồi này như 1 kênh thông tin quan trọng để cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học.

Trang bị kiến thức và kỹ năng làm việc cho NH luôn là yếu tố tiên quyết mà Học viện hướng tới. Bên cạnh những kiến thức mà Học viện truyền tải thì đòi hỏi mỗi NH phải tự thích ứng và học hỏi thêm để đáp ứng nhu cầu của công việc cũng như cuộc sống. Quá trình giảng dạy và học tập mang ý nghĩa tích cực khi NH chủ động tìm hiểu chứ không chỉ là tiếp thu kiến thức do giảng viên cung cấp. Quá trình nghiên cứu, làm các bài tập, thực hành đóng vai trò quan trọng giúp NH tích lũy kinh nghiệm, tạo ra những kỹ năng tự học tập phù hợp như kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu; kỹ năng phát hiện vấn đề, trình bày và giải quyết vấn đề, các kỹ năng và kiến thức cụ thể cần đạt được của từng môn học [H15.15.03.04], [H15.15.03.24], [H15.15.03.41], [H15.15.03.10b], [H15.15.03.17], [H15.15.03.36], [H15.15.03.38].

Học viện tổ chức các hoạt động giáo dục và học tập giúp NH chủ động trong học tập, tăng dần mức tự học qua từng học kỳ, từng năm học, để đạt được CĐR. Đầu năm học, SV chính quy khóa mới tại các Cơ sở được tham gia những buổi định hướng đầu khóa do các đơn vị phối hợp với các Viện/Khoa chuyên môn tổ chức hướng dẫn về phương pháp học tập cũng như những kiến thức thuộc chuyên ngành mà SV đăng ký học [H15.15.03.53], [H15.15.03.54], [H15.15.03.55], [H15.15.03.68]; giúp cho SV có thể hiểu rõ hơn những gì mình tham dự sau này. Sau khi kết thúc chương trình học, SV được làm quen với môi trường thực tiễn và hình thành kỹ năng làm việc chuyên nghiệp thông qua hoạt động viết khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa [H15.15.03.04], [H15.15.03.41], [H15.15.03.76].

Học viện đã tiến hành rà soát và điều chỉnh chương trình dạy và học 2 năm 1 lần theo hướng tăng kỹ năng thực hành, tăng tỉ lệ bài tập và các môn thí nghiệm, thực tập, đồ án [H15.15.03.62]. Giáo viên được khuyến khích sử dụng các công cụ hiện đại nhờ CNTT, mô hình, mô phỏng số... để cung cấp thông tin tối đa tới NH.

Đối với SV chính quy thì các đơn vị quản lý đào tạo tại 2 Cơ sở có kế hoạch cho SV tích lũy đủ số tín chỉ được đi thực tập giữa khoá và thực hiện học phần tốt nghiệp tại doanh nghiệp để cho SV quen với môi trường làm việc tại các doanh nghiệp và vận dụng lý thuyết vào thực hành một cách hiệu quả [H15.15.03.41], [H15.15.03.67]. Ngoài ra, hàng năm, các đơn vị chức năng đều phối hợp với các Viện/Khoa chuyên môn tổ chức các hoạt động ngoại khóa dành cho các SV để tăng cường tính thực tiễn [H15.15.03.04], [H15.15.03.24], [H15.15.03.41], [H15.15.03.10B].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng

Mô tả

a) Thực hiện giám sát hoạt động dạy và học hằng năm

Hoạt động dạy và học tại Học viện được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng bao gồm các nội dung thực hiện đánh giá chất lượng hàng năm từ NH của các ngành đào tạo trong và sau khi ra trường. Việc giám sát hoạt động dạy và học được Học viện thực hiện dưới nhiều hình thức bao gồm cả đánh giá khảo sát giữa kỳ cũng như cuối kỳ theo các năm [H15.15.04.03]. Dựa trên hệ thống khảo sát ý kiến đánh giá của NH đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên tại cả Cơ sở Hà Nội, Cơ sở TP/ Hồ Chí Minh [H15.15.04.02].

Bên cạnh đó, Học viện còn triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá NH dựa trên kết quả khảo sát môn học, điều chỉnh các hoạt động dạy và học ít nhất 2 năm/lần; nội dung điều chỉnh phù hợp với triết lý giáo dục nhằm đạt CĐR [H15.15.04.38].

Dựa vào kế hoạch giảng dạy từng học kỳ của các đơn vị quản lý giáo vụ tại 2 cơ sở đào tạo của Học viện [H15.15.04.07], [H15.15.04.08], [H15.15.04.09], [H15.15.04.10], [H15.15.04.11], [H15.15.04.12], [H15.15.04.13], [H15.15.04.14], [H15.15.04.14A] thì các hoạt động dạy và học được giám sát, đánh giá theo kế hoạch phân công của bộ phận chuyên trách thực hiện [H15.15.04.68].

Các hoạt động giảng dạy trên lớp được thực hiện theo quy định quản lý giảng dạy trên lớp mà cụ thể là quy định về đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy, SDH và vừa làm vừa học theo hệ thống tín chỉ tại Học viện

[H15.15.04.62]. Mọi sự thay đổi được công bố công khai tới NH và giảng viên được phân công.

Trong quá trình giảng dạy và khi kết thúc lớp học, các giảng viên sẽ đánh giá mức độ tích lũy CDR của SV theo lớp môn học. Kết quả học tập, rèn luyện của NH được tổng hợp và thống kê theo từng học kỳ, năm học [H15.15.04.49], [H15.15.04.50] [H15.15.04.50A].

Hàng năm, tình hình sử dụng TV tại 02 Cơ sở Hà Nội, Cơ sở TP. Hồ Chí Minh của Học viện luôn được thống kê, cập nhật là căn cứ cho thấy mức độ học tập, nghiên cứu khoa học của NH cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu về tài liệu từ đó nâng cao chất lượng, số lượng nguồn tài liệu và hoạt động của TV [H15.15.04.44].

Hoạt động dạy và học, thi kết thúc học phần tại Cơ sở Hà Nội, Cơ sở TP. Hồ Chí Minh cũng được giám sát và kiểm tra nghiêm ngặt thông qua việc thành lập Ban thanh tra giáo dục, Ban thanh tra các kỳ thi [H15.15.04.52]. Tổ kiểm tra quy chế sẽ đảm bảo việc thực hiện quy chế làm việc của cán bộ giảng viên cũng như NH, kịp thời nhắc nhở và xử lý các trường hợp vi phạm (nếu có) theo đúng quy chế của Học viện. Ban thanh tra phối hợp với TTKT&ĐBCL tiến hành khảo sát, kiểm tra, giám sát, đầu mối cung cấp các tài liệu, minh chứng về các hoạt động giảng dạy, thi kết thúc học phần, kết quả thi. [H15.15.04.53].

b) Thực hiện việc đánh giá GV

Hiện nay, việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên tại 02 cơ sở đào tạo của Học viện được thực hiện dựa trên hệ thống khảo sát ý kiến đánh giá của TTKT&ĐBCL [H15.15.04.29]. Từ đó triển khai tới NH các mẫu đánh giá giảng viên kịp thời và đầy đủ.

Học viện luôn chú trọng đến việc lập kế hoạch và triển khai đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên và có kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy vào cuối từng giai đoạn trong một học kỳ của năm học thông qua hình thức khảo sát trực tuyến cho tất cả các hình thức đào tạo hiện nay như: đào tạo chính quy, đào tạo SĐH cũng như đào tạo vừa làm vừa học tại các cơ sở đào tạo của Học viện [H15.15.04.21], [H15.15.04.29], [H15.15.04.39].

Qua khảo sát, 100% giảng viên tham gia giảng dạy trình độ đại học được lấy ý kiến phản hồi từ NH về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra,

đánh giá. Kết quả phiếu khảo sát đều thể hiện các ý kiến của NH đánh giá về việc NH được nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu và được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình giảng dạy và học tập tại trường. Kết quả khảo sát đều được báo cáo Ban Giám đốc để chỉ đạo, điều hành hoạt động của Trường, đặc biệt là đổi mới phương pháp dạy và học tại các cơ sở cũng như các hệ đào tạo hiện hành [H15.15.04.45], [H15.15.04.46], [H15.15.04.47], [H15.15.04.48], [H15.15.04.53].

Bên cạnh đó, việc đánh giá giảng viên còn được thực hiện bởi đồng nghiệp, công đoàn hoặc lãnh đạo đơn vị của Cơ sở Hà Nội, Cơ sở TP. Hồ Chí Minh:

- Đồng nghiệp đánh giá khi giảng viên hết thời gian tập sự, công đoàn dự giờ đối với các giảng viên trẻ. Một số Khoa đã có kế hoạch và thực hiện dự giờ đối với giảng viên trẻ [H15.15.04.16].

- Lãnh đạo đơn vị đánh giá theo đánh giá, phân loại viên chức hàng năm [H15.15.04.70].

- Hàng năm Học viện cũng tổ chức Hội nghị đối thoại với SV trong toàn trường để kịp thời điều chỉnh nâng cao chất lượng đào tạo. [H15.15.04.53]

Cuối cùng, nhằm đưa hoạt động giảng dạy tiến gần đến với hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp. Các đơn vị cũng chủ động đưa ra các hướng dẫn về đi thực tế của giảng viên và SV, theo đó khuyến khích các giáo viên đến thực tập, làm việc, tư vấn cho các doanh nghiệp trong những lĩnh vực chuyên môn phù hợp với môn học giảng dạy [H15.15.04.67], [H15.15.04.68], [H15.15.04.69].

c) Thực hiện đánh giá chất lượng hàng năm từ NH của các ngành đào tạo trong và sau khi ra trường.

Học viện thực hiện đánh giá chất lượng hàng năm từ NH của các ngành đào tạo trong và sau khi ra trường thì NH được tham gia vào các đánh giá của Học viện về các loại hình đào tạo của Học viện [H15.15.04.18].

TTKT&ĐBCL tiến hành khảo sát các SV về hoạt động giảng dạy từng năm học và khảo sát lấy ý kiến về CTĐT trước khi ra trường. Từ đó giúp cho việc khảo sát thu thập thông tin, đánh giá khách quan phù hợp và có các điều chỉnh để nâng cao chất lượng giảng dạy của Học viện tại cả 2 cơ sở: Hà Nội, Cơ sở tại TP. Hồ Chí Minh [H15.15.04.39], [H15.15.04.42]

d) Triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá NH dựa trên kết quả khảo sát môn học.

Học viện luôn áp dụng công tác triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá NH dựa trên kết quả khảo sát môn học tại Cơ sở Hà Nội, Cơ sở TP. Hồ Chí Minh [H15.15.04.53]. Ngoài ra, từ năm 2020 do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại các cơ sở đào tạo của Học viện cũng ứng dụng CNTT trong việc giám sát và đánh giá để đảm bảo chất lượng trên các loại hình đào tạo của Học viện [H15.15.04.62].

Bên cạnh đó, Học viện cũng xây dựng các quy chế, quy định để lượng hóa tất cả các quy trình giảng dạy và học tập chung cho các loại hình đào tạo [H15.15.04.63], [H15.15.04.64], [H15.15.04.65], [H15.15.04.66] để có thể cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra cũng như đánh giá NH.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được CĐR, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời

Mô tả

a) Điều chỉnh triết lý giáo dục ít nhất một lần trong chu kỳ đánh giá; nội dung triết lý phù hợp với CĐR, tiếp cận với xu hướng mới.

Căn cứ sứ mạng, tầm nhìn phát triển của Học viện (Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2030 ban hành kèm theo Nghị quyết của Hội đồng Học viện) và Luật Giáo dục đại học sửa đổi, đầu năm 2021 Học viện lấy ý kiến các bên liên quan về dự thảo mục tiêu đào tạo, triết lý giáo dục trình độ đại học trước khi ban hành triết lý giáo dục đại học vào năm 2021 theo Quyết định của Giám đốc Học viện “*Tri thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*” [H15.15.05.01].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến các bên liên quan, bối cảnh phát triển kinh tế xã hội, xu hướng phát triển, sứ mạng... Học viện đã rà soát, ban hành Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030 trong đó triết lý giáo dục ban hành năm 2019 vẫn phù hợp với xu hướng mới: “*Tri thức – Sáng tạo – Đạo đức – Trách nhiệm*” [H15.15.05.02].

b) Điều chỉnh các hoạt động dạy và học ít nhất 2 năm/lần; nội dung điều chỉnh phù hợp với triết lý giáo dục nhằm đạt CĐR.

Hoạt động dạy và học được rà soát, cải tiến để đạt được CĐR, đảm bảo

dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời. Các CTĐT được cập nhật, điều chỉnh theo triết lý giáo dục của Học viện, theo đó mỗi chuyên ngành đào tạo đều chú trọng đến việc xây dựng mục tiêu đào tạo và CĐR cho từng ngành [H15.15.05.03], [H15.15.05.04]. Định kỳ 02 năm 01 lần, Học viện thực hiện rà soát và điều chỉnh CTĐT để có những điều chỉnh phù hợp trong quá trình thực hiện bao gồm: (i) Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và giải trình với các cơ quan chức năng, xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo của từng chương trình cụ thể; (ii) Đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện (đáp ứng so với CĐR và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy...); (iii) So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của CTĐT đang thực hiện; (iv) Rà soát tổng thể CTĐT, bản mô tả CTĐT, các ĐCCTHP của 26 CTĐT. Ngoài ra, trong quá trình triển khai, khi có những bất cập, Học viện thực hiện điều chỉnh để cho phù hợp [H15.15.05.05].

c) Lấy ý kiến các bên liên quan về mức độ hài lòng về triết lý giáo dục và các hoạt động dạy học.

Để có cơ sở cải tiến hoạt động dạy và học, hàng năm Học viện tổ chức khảo sát về công tác giảng dạy và học tập sau mỗi đợt học. Đối tượng khảo sát gồm: SV (đang học hoặc đã tốt nghiệp), giảng viên và viên chức hành chính. Hoạt động khảo sát được thực hiện cho tất cả các CTĐT: chương trình chuẩn, chương trình chất lượng cao, CTĐT quốc tế... [H15.15.05.06], [H15.15.05.07], [H15.15.05.08], [H15.15.05.09], [H15.15.05.10], [H15.15.05.11], [H15.15.05.12], [H15.15.05.13]

Căn cứ kết quả khảo sát, các đơn vị chức năng có kế hoạch cải tiến về hoạt động dạy và học để đạt được CĐR, đảm bảo dạy và học có chất lượng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Học viện có hướng dẫn về việc giảng dạy, học tập phù hợp với CĐR. Hoạt động giảng dạy và học tập tại trường đều dựa trên CĐR quy định trong các CTĐT bao gồm chương trình chuẩn, chương trình chất lượng cao, CTĐT liên kết với nước ngoài;

- Các CTĐT của Học viện được thiết kế theo hướng mở với rất nhiều học phần tự chọn để SV có thể phát huy hết khả năng của mình;

- Học viện đã xây dựng Đề án vị trí việc làm theo từng vị trí với các yêu cầu năng lực cụ thể;

- Học viện luôn áp dụng công tác triển khai cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá NH dựa trên kết quả khảo sát môn học tại 02 cơ sở và với đầy đủ các loại hình đào tạo của Học viện đang hiện có;

- Các hoạt động giảng dạy và học tập có sự giám sát đảm bảo chất lượng bởi các Ban chức năng liên quan như Phòng Giáo vụ, Trung tâm KT&ĐBCL, Phòng CT&CTSV. Hoạt động thu hút giảng viên có trình độ cao có hướng dẫn rõ ràng và hoạt động hỗ trợ giảng viên mới được quan tâm. Các công tác phân công giảng dạy đều được triển khai định kỳ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Chất lượng đội ngũ viên chức của Học viện còn chưa đồng đều, một số đơn vị bố - Mặc dù Học viện đã khai thác tương đối tốt kết quả khảo sát của NH để thực hiện cải tiến. Tuy nhiên, khảo sát ở một số học phần khi kết thúc học phần do Trung tâm Khảo thí và ĐBCL khảo sát còn có sự tham gia của NH còn ở mức khiêm tốn. Do đó, cần có biện pháp để thúc đẩy sự tham gia của NH.

Mặc dù Học viện đã thúc đẩy nhanh chóng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy để thích nghi với bối cảnh mới nhưng hiện vẫn chưa mang tính tổng thể. Do đó, cần có giải pháp mang tính tổng thể hơn.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Thực hiện việc khảo sát NH bằng đa dạng các hình thức trực tiếp, trực tuyến: Bảng khảo sát, phỏng vấn sâu, phỏng vấn theo nhóm và có các biện pháp thúc đẩy sự tham gia của NH.	Trung tâm Khảo thí và ĐBCL và các đơn vị quản lý đào tạo liên quan	Liên tục thực hiện các khoá đào tạo	

2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng chiến lược Ứng dụng CNTT tổng thể cho toàn bộ hoạt động, học và giám sát đánh giá để đảm bảo chất lượng cho các loại hình đào tạo hiện có của Học viện, đó có thể là: Các hoạt động chuyển đổi số, Các ứng dụng từ Big Data, AI, Hệ thống Elearning, Hệ thống Smart Class để hỗ trợ tốt hơn việc tương tác giữa giảng viên và SV trong việc dạy và học, đảm bảo đạt CDR và phù hợp với Triết lý giáo dục;	TTCNTT và Các đơn vị liên quan	Từ 3/2022 đến 9/2022	
---	---------------------	--	--------------------------------	----------------------	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	5
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	5
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	5

Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Mô tả

a) Có quy trình thiết lập hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá NH phù hợp trong quá trình học tập

Học viện thực hiện đánh giá người học theo 2 nội dung: đánh giá kết quả học tập và đánh giá kết quả rèn luyện.

Đối với đánh giá kết quả học tập: Phòng Giáo vụ là đơn vị lập kế hoạch đánh giá người học (lichi thi) [H16.16.01.01]; Trung tâm KT&ĐBCLGD là đơn vị tổ chức đánh giá kết quả học tập của người học [H16.16.01.02].

Đối với đánh giá kết quả rèn luyện của người học (được dùng để phục vụ công tác xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật người học), Phòng CT&CTSV là đơn vị chủ trì [H16.16.01.03], các cố vấn học tập, GVCN có trách nhiệm phối hợp tổ chức đánh giá bước đầu [H16.16.01.04]. Công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học được dựa trên kết quả tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội và kết quả học tập trong mỗi kỳ học.

Hàng năm, căn cứ CTĐT [H16.16.01.05], kế hoạch giảng dạy chung được phê duyệt của Học viện [H16.16.01.06], các đơn vị đào tạo của cả 2 cơ sở sẽ xây dựng Kế hoạch giảng dạy và học tập cho từng năm học [H16.16.01.07], kỳ học [H16.16.01.08] cho tất cả các loại hình đào tạo. Từ kế hoạch giảng dạy và học tập, Khoa, Bộ môn phân công giảng viên giảng dạy và đăng ký các hình thức đánh giá người học đối với các học phần được giao quản lý [H16.16.01.09] các đơn vị quản lý đào tạo xây dựng thời khóa biểu chi tiết theo từng môn, từng lớp, từng giai đoạn của học kỳ [H16.16.01.10], Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục tổ chức đánh giá kết quả học tập theo kế hoạch tổ chức thi [H16.16.01.11]; Phòng CT&CTSV tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của người học sau khi có kết quả học tập và kết quả bình xét thi đua của người học [H16.16.01.12].

b) Có quy định, hướng dẫn, kế hoạch đánh giá NH; có phân công trách nhiệm cụ thể.

Công tác đánh giá kết quả học tập và phân công trách nhiệm cụ thể cho các cá nhân, đơn vị liên quan được thể hiện và thực hiện theo các quy định: Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo QĐ số 1226/QĐ-HV ngày 28/12/2018 [H16.16.01.13], Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo QĐ số 338/QĐ-HV ngày 15/6/2015 [H16.16.01.14] và QĐ số 550/QĐ-HV ngày 21/04/2022 [H16.16.01.15]; Quy định đào tạo đại học theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo QĐ số 838/QĐ-HV ngày 11/10/2021 [H16.16.01.16]; Quy định tổ chức thi kết thúc học phần đối với hệ đại học theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 691/QĐ-

KT&ĐBCLGD ngày 13/9/2013 [H16.16.01.17a], Quyết định số 1150/QĐ-HV ngày 31/12/2018 về việc sửa đổi, bổ sung nội dung của Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 13/9/2013 [H16.16.01.17b], QĐ số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021 [H16.16.01.17c]; Quy định xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi [H16.16.01.18]; Quy định đào tạo chất lượng cao trình độ đại học chính quy [[H16.16.01.19]; Quy định tổ chức đào tạo và kiểm tra chuẩn đầu ra Tiếng Anh trình độ đại học hệ chính quy [[H16.16.01.20]; Quy định tổ chức thi tốt nghiệp, bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học theo học chế tín chỉ [H16.16.01.21]

Công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học tổ chức thực hiện theo Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên ban hành theo QĐ số 1213/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H16.16.01.22].

c) Có các loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá phù hợp trong quá trình học tập đối với từng môn học/học phần trong chương trình dạy học

Đối với công tác làm đề thi, Học viện ban hành quy định về việc xây dựng, quản lý ngân hàng đề [H16.16.01.18], trong đó yêu cầu chung:

+ Nội dung câu hỏi thi trong bộ đề thi đối với mỗi học phần/môn học/module nằm trong ĐCCT học phần. Câu hỏi thi cần kết hợp kiểm tra những kiến thức cơ bản và khả năng vận dụng của SV phù hợp với mục tiêu học phần/môn học/module.

+ Đảm bảo tính khoa học, chính xác, chặt chẽ; lời văn, câu chữ phải rõ ràng; thống nhất các ký hiệu, thuật ngữ theo quy định hiện hành.

+ Không sai sót về nội dung kiến thức; không ra đề thi vào những vấn đề còn đang tranh luận về mặt khoa học.

Trên cơ sở KH thi học kỳ, căn cứ vào quy trình ra đề thi, các bộ môn sẽ tổ chức giới thiệu đề thi/đáp án/biểu điểm và gửi bộ đề thi (đối với các học phần chưa có ngân hàng câu hỏi thi về Trung tâm KT&ĐBCGD trước thời gian thi 5 ngày. Trung tâm KT&ĐBCGD sẽ bốc chọn và in sao đề thi chính thức cho mỗi ca thi. Đối với các học phần đã có ngân hàng câu hỏi thi, TTKT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa/ Bộ môn, Ban thanh tra các kỳ thi thực hiện bốc thăm đề thi từ NHCHT và tổ chức nhân bản theo kế hoạch biên soạn, bốc thăm, in sao đề thi.

Kết thúc môn thi, bài thi được nộp về Trung tâm KT&ĐBCGD làm phách, các khoa, bộ môn nhận túi bài thi về để tổ chức chấm thi. Kết quả chấm thi sẽ được nhập lên phần mềm, hồ sơ thi bao gồm: Bảng điểm thành phần, Danh sách phòng thi (có chữ ký xác nhận của người dự thi); Bảng điểm thi và Bảng điểm học phần, các túi bài thi, đầu phách được tại Trung tâm KT&ĐBCGD.

Toàn bộ các công tác chuẩn bị đề thi, tổ chức thi đều có sự tham gia của các khoa, bộ môn, giảng viên và được giám sát bởi Ban Thanh tra các kỳ thi của Học viện.

Trong quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ Học viện ban hành đã thể hiện nhiều loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá người học trong quá trình học tập đối với từng môn học/học phần trong CTĐT.

+ ĐCCT từng học phần đều có mô tả phương pháp đánh giá người học trong quá trình và kết thúc học phần [H14.5.003]. GV bộ môn trực tiếp giảng dạy đánh giá toàn bộ quá trình học tập môn học/học phần dựa trên ĐCCT, bao gồm đánh giá của GV, đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kỳ.

+ Tùy vào đặc điểm học phần là lý thuyết hay thực hành thì phương pháp, tiêu chí, nội dung đánh giá cũng khác nhau. Đối với các học phần lý thuyết, điểm đánh giá học phần bao gồm: điểm đánh giá của GV 10% và điểm kiểm tra thường xuyên 30%; điểm thi kết thúc học phần là 60%. Trong điểm đánh giá của GV gồm có: điểm chuyên cần, kỹ năng... Đối với những học phần thực hành thì điểm học phần gồm: điểm đánh giá của GV 10% và điểm kiểm tra thường xuyên 40%; điểm thi kết thúc học phần 50%. Hình thức thi thực hành phụ thuộc vào từng học phần... Trong quá trình giảng dạy, GV có thể thực hiện, kết hợp thực hiện nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá người học: kiểm tra bài cũ, thảo luận, làm bài tập nhóm, tiểu luận, chuyên đề, thuyết trình, phát vấn, làm đồ án học phần... phụ thuộc vào đặc thù của từng môn học/học phần. Các hình thức thi được thực hiện đa dạng: thi viết (tự luận, trắc nghiệm, kết hợp tự luận và trắc nghiệm), thi vấn đáp, thi thực hành. Đầu các học kỳ, nếu GV thay đổi hình thức thi thì đề xuất lên bộ môn trình lên hội đồng khoa học khoa duyệt và chuyển phòng Đào tạo cập nhật lên hệ thống quản lý đào tạo để thực hiện.

+ Nội dung đánh giá người học được thực hiện trong suốt quá trình học tập từ khi nhập học, trong quá trình học từng học phần, kết thúc kỳ học, năm

học và đánh giá cuối khóa, toàn khóa. Tùy từng giai đoạn khác nhau, nội dung đánh giá cũng khác nhau.

Vào cuối khóa học: việc đánh giá người học còn thực hiện qua các báo cáo thực tập tốt nghiệp, đồ án chuyên ngành hoặc đồ án/khoá luận tốt nghiệp. Báo cáo thực tập tốt nghiệp của SV phải có xác nhận của đơn vị thực tập và nhận xét của GV hướng dẫn kết hợp cùng đánh giá của hội đồng báo cáo thực tập tốt nghiệp. SV đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp sẽ thực hiện nghiên cứu làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp đúng chuyên ngành được học; điểm đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng điểm của GV hướng dẫn và điểm đánh giá của hội đồng bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, làm tròn đến 01 chữ số thập phân; điểm của đồ án, khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của SV. Những SV không đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp sẽ được lựa chọn học một số học phần thay thế, thời lượng được tính bằng với số tín chỉ của đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

+ Ngoài việc đánh giá về kiến thức, kỹ năng; Học viện cũng thực hiện đánh giá người học về cả ý thức và thái độ: đánh giá ý thức, thái độ của SV thông qua hoạt động bình xét SV làm theo lời Bác hàng tháng, hàng kỳ, hằng năm; kết quả xếp loại đoàn viên của ĐTN Học viện. Đây cũng là một trong những cơ sở quan trọng để Học viện xét học bổng, trao các danh hiệu SV 5 tốt, xét cảm tình Đảng và đối tượng kết nạp đảng trong Học viện

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7.

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Mô tả

a) Thực hiện quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả NH để đạt được CDR và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan

Học viện ban hành quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ có nội dung đánh giá người học, các CTĐT đều được xây dựng và công bố chuẩn đầu ra [H16.16.02.01] [H16.16.02.02] . Các hoạt động đánh giá đều được thực hiện theo đúng quy định và yêu cầu theo các văn bản đã ban hành. ĐCCT học phần thể hiện rõ về tiêu chí đánh giá: điểm đánh giá của GV bao gồm đánh giá nhận thức, thái độ, thảo luận, chuyên cần, làm bài tập ở nhà; kiểm tra định kỳ; thi kết thúc học phần; ĐCCT được GV bộ môn công bố ngay cho SV trong

buổi học đầu tiên của học phần. Việc đánh giá người học cũng được thể hiện trên sổ tay SV [H16.16.02.03], triển khai đến các khoa, phòng, ban có liên quan [H16.16.02.04] và đến SV vào tuần học giáo dục công dân đầu khóa để thực hiện [H16.16.02.05]. Kết quả đánh giá người học được thực hiện dựa trên quy trình tổ chức đánh giá qua các kỳ thi kết thúc học phần, kết quả bình xét thi đua rèn luyện định kỳ. Kết quả đánh giá người học được công bố trên hệ thống phần mềm quản lý của Học viện, cổng thông tin SV, in bản cứng gửi đến các khoa và SV.

Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ của Học viện quy định các hoạt động đánh giá người học về quá trình học tập và rèn luyện được thực hiện bằng nhiều hình thức và phương pháp :

- Đánh giá quá trình học tập bao gồm: đánh giá học phần và đánh giá kết quả học tập:

+ Đánh giá của GV có trọng số 10% gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá thái độ, nhận thức trên lớp. Đánh giá chuyên cần SV phải tham dự đủ 80% số tiết học phần, điểm đánh giá của GV < 5 SV không đủ điều kiện dự thi. Hình thức đánh giá: kiểm tra ngắn, điểm bài tập, thảo luận, đánh giá tình huống. Phương pháp đánh giá: đánh giá định lượng: áp dụng với hình thức kiểm tra ngắn, chấm bài tập ngắn, chấm chuyên cần...; đánh giá nhận thức: sử dụng các câu hỏi liên hệ, câu hỏi bổ trợ, câu hỏi nội dung trong tiết học... kích thích tính sáng tạo của SV.

+ Đánh giá định kỳ: quy định mỗi học phần có ít nhất 01 bài kiểm tra. (số bài kiểm tra, hình thức ghi trong ĐCCT). Đề kiểm tra do GV trực tiếp giảng dạy thực hiện hoặc do bộ môn biên soạn. Hình thức đánh giá có thể thực hiện viết (tự luận kết hợp với trắc nghiệm), trắc nghiệm trên máy tính, thực hành, làm bài tập theo nhóm, tiểu luận, kiểm tra 15 phút, 1 tiết, bài thực hành...

Phương pháp đánh giá: đánh giá định lượng: xây dựng thang điểm cho bài kiểm tra; đánh giá nhận thức: thông qua các bài tiểu luận; đánh giá sản phẩm: thông qua sản phẩm bài thực hành, thí nghiệm; đánh giá qui trình: thông qua thực hiện quy trình thực hành, quy trình thực hiện công việc.

b) Thực hiện quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả NH để đạt được CDR và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan

Đánh giá qua việc tổ chức thi kết thúc học phần: tùy từng đặc thù môn học, việc lựa chọn hình thức thi cũng hướng tới đạt được CĐR. Thực hiện đa dạng hóa các hình thức thi như thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm và bài tập, thi thực hành, báo cáo đồ án môn học; đánh giá định lượng: xây dựng thang điểm cho bài kiểm tra. Đánh giá sản phẩm: thông qua sản phẩm bài thực hành, thí nghiệm... Nội dung đề thi phải được thẩm định để đảm bảo CĐR [H16.16.01.06]. Kết thúc mỗi học phần, GV bộ môn ra đề thi, bộ môn duyệt, sau đó gửi đến Trung tâm KT&ĐBCGD thực hiện tổ chức thi kết thúc học phần theo quy định về việc xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi, đáp án kết thúc học phần, môn học, module [H16.16.02.07]. Mỗi hình thức khác nhau sẽ hướng tới đánh giá một hoặc nhiều nội dung trong CĐR. Công tác nhập điểm thi thực hiện theo quy trình quản lý điểm học phần và hướng dẫn nhập điểm thi [H16.16.02.08].

Chương trình đào tạo của Học viện là theo hệ thống tín chỉ, Học viện đã đánh giá kết quả học tập của người học theo quá trình dạy và học của mỗi môn học/HP; tùy theo đặc thù riêng của mỗi môn học/học phần mà được thực hiện bằng nhiều phương pháp kiểm tra/đánh giá như tự luận, trắc nghiệm khách quan, bài tập lớn, chuyên đề, tiểu luận, vấn đáp, bài tập thực hành - thí nghiệm, mô phỏng trên máy tính, thiết kế, chế tạo sản phẩm trên máy công cụ... các câu hỏi, đề thi đều có thang điểm cụ thể theo mỗi học phần nhằm đánh giá phân loại được trình độ, khả năng SV; ví dụ với các môn học thực hành, điểm đánh giá được tổng hợp bởi các điểm như tổ chức vị trí thực hành, thao tác kỹ thuật, thời gian thực hiện [H16.16.02.009]. Bên cạnh đó GV bộ môn cũng đánh giá chuyên cần của SV trong quá trình học tập, điểm đánh giá của GV dưới 5 điểm SV sẽ không đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần; nhờ đó đo lường được chính xác mức độ đạt được CĐR của người học.

Dựa trên bảng ma trận của chuẩn ra được xây dựng cho mỗi CTĐT [H16.16.02.11]

+ Mỗi môn học/học phần khi đánh giá đều có các tiêu chí, các đáp án, thang điểm phù hợp hướng tới CĐR.

+ Quá trình học tập thông qua việc đánh giá sẽ phân cấp trình độ SV, để xét SV đủ điều kiện làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp hay không, SV được làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp là đạt CĐR ở mức độ cao. Việc đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp được hội đồng bảo vệ do khoa chuyên môn thành lập

với sự tham gia của nhiều GV có trình độ; của các nhà tuyển dụng, các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực tham gia phản biện [H16.16.02.12]

c) Các phương pháp kiểm tra đánh giá NH đo lường được mức độ đạt CDR.

Việc đo lường và lấy dữ liệu phục vụ đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT không chỉ từ các kết quả đánh giá trực tiếp các học phần, thực tập, đồ án/khóa luận tốt nghiệp..., mà còn thông qua kênh gián tiếp từ việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan (người học, cựu SV và nhà tuyển dụng) về chất lượng CTĐT và chất lượng SV tốt nghiệp để có các điều chỉnh kịp thời và cải tiến liên tục [H16.16.02.13]

Ngoài ra, căn cứ vào quy chế đào tạo của Học viện, hiệu quả của các hoạt động đánh giá sẽ được phản ánh qua công tác phân tích các báo cáo chất lượng môn học; báo cáo chất lượng đào tạo [H16.16.02.14]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7.

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Mô tả

a) Thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH định kỳ ít nhất 1 năm/lần

Học viện ban hành quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, trong đó có quy định định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện CTĐT mà có nội dung và phương pháp kiểm tra, đánh giá người học [H16.16.03.01].

Học viện cũng ra Quyết định số 393/QĐ-HV ngày 23/3/2022 ban hành quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông [H16.16.03.02]; trong đó điều 8 quy định về rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh và đổi mới chuẩn đầu ra, CTĐT có nêu rõ việc định kỳ các đơn vị đào tạo phải rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh chuẩn đầu ra, CTĐT; bước 4 của quy trình này là thực hiện xây dựng và đánh giá độ tin cậy, độ chính xác của phương pháp kiểm tra đánh giá.

Hằng năm, các bộ môn tổ chức họp để rà soát, đánh giá chất lượng đề thi của các học phần, đánh giá kết quả thi của người học (phổ điểm của từng kỳ thi/học phần), để có những đề xuất, điều chỉnh phương pháp, hình thức thi;

bổ sung câu hỏi thi, đề thi...; các đề xuất về đổi mới phương pháp kiểm tra/đánh giá [H16.16.03.03].

b) Thực hiện nghiên cứu, phân tích kết quả kiểm tra, đánh giá NH, sự tác động của các hình thức kiểm tra, đánh giá đối với chất lượng và hình thức tuyển chọn NH định kỳ bằng các công cụ hiện đại, hiệu quả

Trong quá trình học tập của người học, bộ môn, khoa tiến hành rà soát, phân tích kết quả học tập dựa trên báo cáo chất lượng học phần được lấy từ phần mềm quản lý đào tạo [H16.16.03.04]. Phòng Giáo vụ thống kê phổ điểm kết quả thi của tất cả các học phần [H16.16.03.05], trong đó thống kê rõ tỷ lệ SV theo từng phổ điểm từ thấp đến cao. Khoa, bộ môn căn cứ vào bảng thống kê phổ điểm kết quả thi tiến hành phân tích, đánh giá sự tác động của các phương pháp và loại hình đánh giá người học đến kết quả thi, để từ đó có giải pháp điều chỉnh, cải tiến các hình thức thi, kiểm tra, đánh giá đảm bảo được độ tin cậy và chính xác [H16.16.03.06].

Bên cạnh đó cũng kết hợp với kết quả khảo sát ý kiến của SV và cựu SV về phương pháp, loại hình kiểm tra đánh giá người học để bổ sung thông tin cho khoa, bộ môn có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời, phù hợp sao cho công tác kiểm tra, đánh giá đạt hiệu quả [H16.16.03.07].

c) Công bố kết quả đánh giá kịp thời; các trường hợp khiếu nại, phúc tra được xử lý hợp lý

Trong quy chế đào tạo, Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Học viện cũng nêu rõ về tổ chức chấm thi và công bố kết quả thi kết thúc học phần [H16.16.03.08]. Trung tâm KT&ĐBCLGD có trách nhiệm chuyển bảng điểm học phần về đơn vị Giáo vụ để lưu trữ và thông báo tới người học. Đồng thời kết quả đánh giá SV cũng được công bố trên cổng thông tin SV, mỗi SV đều có tài khoản riêng và có thể tự vào tra cứu kết quả học tập của mình [H16.16.03.09].

Học viện có quy trình về việc khiếu nại, phúc khảo điểm thi của SV. Sinh viên khi có thắc mắc về điểm thi có quyền làm đơn rồi chuyển lên Trung tâm KT&ĐBCGD. Trung tâm sẽ tiến hành rút bài thi, chuyển khoa phụ trách học phần tổ chức chấm phúc khảo và trả lời kết quả phúc khảo cho SV. Quá trình thực hiện tổ chức phúc khảo đều có sự giám sát của Ban thanh tra các kỳ thi [H16.16.03.10]

d) Thực hiện khảo sát/lấy ý kiến của NH, cựu NH

Học viện ban hành văn bản quy định khảo sát ý kiến của người học, cựu người học về các hình thức kiểm tra đánh giá, Trung tâm KT&ĐBCGD và Phòng CT&CTSV là hai đơn vị được phân công thực hiện. Các đơn vị lập KH và gửi công văn triển khai thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến cùng với hệ thống biểu mẫu sử dụng khảo sát H16.16.03.11].

Tiếp theo các đơn vị tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV và cựu SV qua phiếu khảo sát [H16.16.03.12]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến SV và cựu SV về các hình thức kiểm tra đánh giá được phòng phân tích tổng hợp, gửi tới Lãnh đạo Học viện, Khoa quản lý, và các đơn vị liên quan [H16.16.03.13], [H16.16.03.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7.

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Mô tả

a) Thay đổi/cải tiến các loại hình/phương pháp đánh giá NH.

Việc cải tiến các loại hình và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện thông qua quá trình khoa/bộ môn sửa đổi/điều chỉnh CTĐT, ĐCCT các học phần/môn học định kỳ. [H16.16.04.01]. Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông cũng nêu rõ việc cập nhật đổi mới CTĐT trong đó bao gồm các loại hình, phương pháp đánh giá người học [H16.16.04.02].

Cùng với nhiệm vụ hằng năm, Trung tâm KT&ĐBCGD tiến hành khảo sát về mức độ hài lòng của người học đối với chất lượng đào tạo trong đó có nội dung về loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá người học [H16.16.04.03]; căn cứ vào các kết quả rà soát, khảo sát ý kiến gửi đến khoa, bộ môn và GV thực hiện đề xuất điều chỉnh, cải tiến loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá người học [H16.16.04.04]. Loại hình thi trắc nghiệm khách quan ngày càng được sử dụng nhiều hơn; các học phần sử dụng phần mềm, máy tính được tổ chức kiểm tra, đánh giá qua kết quả tính toán, mô phỏng trên máy tính; đối với khối ngành kỹ thuật, kết quả đánh giá là chất lượng các sản phẩm được tạo ra từ các máy công cụ, hay kết quả của sự hoạt động trên các mô hình, thiết bị thực hành, thí nghiệm... [H16.16.04.05].

b) Định kỳ đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá NH

Học viện đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình, phương pháp kiểm tra đánh giá người học thông qua việc phân tích dữ liệu kết quả thi, khảo sát ý kiến của người học về loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; định kỳ cập nhật, sửa đổi, bổ sung ĐCCT học phần, xây dựng hệ thống câu hỏi thi, kiểm tra... [H16.16.04.06][H16.16.04.08].

c) Quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá được thực hiện khoa học, được kiểm chứng trước khi áp dụng và được thông báo công khai cho NH trước khi bắt đầu học mỗi khóa học/kỳ học/học phần

Quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá được thực hiện khoa học: thống kê các phương pháp kiểm tra đánh giá đã được sử dụng tại Học viện theo chu kỳ rà soát CTĐT [H16.16.04.09]; thống kê phổ điểm của học phần/môn học của học kỳ [H16.16.04.10]; tham khảo ý kiến của chuyên gia trên các diễn đàn Web về các phương pháp đánh giá [H16.16.04.11]; bộ môn thực hiện đối chiếu với mục tiêu học phần và báo cáo về xác định độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá [H16.16.04.12].

Để thực hiện kiểm chứng độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá, Trung tâm KT&ĐBCGD lấy ngẫu nhiên 100 bài thi của một học phần sau đó thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để khảo sát, đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của phương pháp kiểm tra, đánh giá [H16.16.04.13]. Tuy nhiên, học phần của một số ngành học có số lượng SV đông chủ yếu tập trung ở khối kiến thức giáo dục đại cương nên việc tiến hành kiểm chứng đối với các học phần chuyên ngành còn hạn chế.

Hiện nay công tác đánh giá độ tin cậy và độ chính xác các loại hình/phương pháp kiểm tra đánh giá tại Học viện còn chưa sử dụng được nhiều phương pháp; chưa tiến hành thực hiện được nhiều đối sánh để phân tích nhằm đánh giá và kiểm chứng được độ tin cậy và chính xác của các loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá đạt được hiệu quả cao.

d) Không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập

Học viện xác định việc giải quyết khiếu nại của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập phải được chú trọng quan tâm. Các trường hợp SV đề nghị xem xét về kết quả kiểm tra đánh giá đều được Học viện giải quyết và thông báo kịp thời đến SV, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của SV về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập. Tất cả các trường hợp của SV khi có ý kiến về kết quả học tập đều được giải quyết minh bạch và các em hài lòng với kết quả giải quyết của Học viện [H16.16.04.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16.

1. Tóm tắt các điểm mạnh.

Học viện xây dựng và ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn và KH kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học theo học phần, học kỳ, năm học và toàn khóa học; trong đó có sự phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các đơn vị thực hiện. Đồng thời, trong quy định thể hiện đầy đủ tiêu chí đánh giá kết quả học tập. Khi xây dựng quy định, Học viện đã thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị trong trường.

Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học được quán triệt đầy đủ đến tất cả GV, hình thức thi đối với các học phần được xác định từ đầu mỗi học kỳ và được phổ biến đầy đủ cho SV được biết.

Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được thực hiện đa dạng hóa, có quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả của SV tương thích, đạt được CDR. Quy trình này được công bố công khai, rộng rãi đến các đơn vị có liên quan trong Học viện, đến người học.

Quy trình giải quyết khiếu nại, phàn nàn của SV về kết quả học tập được Học viện cụ thể, rõ ràng; Học viện công bố công khai, kịp thời kết quả đánh giá người học. Trong các năm qua chưa có Trường hợp nào thắc mắc hay phản ánh về công tác này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại.

Công tác đánh giá độ tin cậy và độ chính xác các loại hình/phương pháp kiểm tra đánh giá còn chủ yếu mang tính chất định tính; chưa tiến hành thực hiện được nhiều đối sánh với các đối tác khác để phân tích nhằm đánh

giá và kiểm chứng được độ tin cậy và chính xác của các loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tổ chức hội thảo về nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó có nội dung mời các đơn vị đối tác tham gia thảo luận, phân tích, đánh giá các hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá người học để cải tiến nâng cao độ tin cậy và tính chính xác của quá trình đánh giá	Các đơn vị Đào tạo, Giáo vụ, TTKT&ĐBCLGD, CTCTSV,	Định kỳ cuối mỗi học kỳ	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	4.50
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	4
Tiêu chí 16.4	4

Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học

Mô tả

a) Có quy chế/quy định/văn bản về việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.

Học viện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị tham gia

triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH [H17.17.01.01].

Học viện xác định rõ tầm quan trọng của các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, xem đây là yếu tố bổ trợ, đóng vai trò thúc đẩy đến kết quả của NH. NH được xác định là tất cả những đối tượng tham gia học tập và nghiên cứu tại Học viện. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được Học viện soạn thảo, ban hành thành những quy định cụ thể, làm cơ sở pháp lý để toàn Học viện thực hiện và cũng là cơ sở đánh giá hiệu quả công tác của cán bộ. Các quy định được thể hiện nhất quán từ Quy chế chung của Học viện đến các quy chế cụ thể, áp dụng cho từng đối tượng NH. Các quy chế, quy định liên quan tới hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, bao gồm: quy chế đào tạo, quy định về công tác SV, quy định về chính sách hỗ trợ SV, quy định và các văn bản liên quan tới hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH về hỗ trợ học tập, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ tư vấn việc làm và hướng nghiệp, hỗ trợ kỹ năng, hỗ trợ đời sống và các hoạt động hỗ trợ khác [H17.17.01.02] [H17.17.01.03] [H17.17.01.04] [H17.17.01.05].

Ngoài ra, các hoạt động giám sát NH cũng được Học viện triển khai để phục vụ và hỗ trợ NH để [H17.17.01.06].

b) Có kế hoạch thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân trong việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.

Trong quy chế tổ chức hoạt động của Học viện quy định rõ các chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan tới các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH bao gồm các đơn vị đào tạo, Phòng CTCT&SV, Đoàn thanh niên, Phòng KTTC, Phòng QLKH&HTTT, TTDV [H17.17.01.01].

Hàng năm, Học viện đều có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, giao kinh phí cho các phòng ban như phòng Giáo vụ (hỗ trợ công tác học tập cho NH, các Khoa (đội ngũ CVHT hỗ trợ học tập cho NH), phòng CT&CTSV (hỗ trợ chính sách và công tác NH), TTDV (hỗ trợ KTX cho SV), phòng QLKH&HTQT (hỗ trợ hoạt động NCKH của sinh viên) và Đoàn thanh niên (hỗ trợ hoạt động ngoại khóa) thực hiện các quyết định hỗ trợ NH [H17.17.01.07].

Học viện xây dựng kế hoạch hoạt động theo giai đoạn và hàng năm trong đó chỉ rõ các chương trình/hoạt động liên quan tới hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH. Các đơn vị cũng xây dựng kế hoạch của đơn vị hàng năm trong đó có kế hoạch hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH. Các chương trình/hoạt động đều có

kế hoạch và được phê duyệt trước khi triển khai. [H17.17.01.08 [H17.17.01.09] [H17.17.01.10] [H17.17.01.11] [H17.17.01.12].

c) Có hệ thống giám sát NH (phần mềm quản lý; CSDL đánh giá tiến trình học tập, kết quả học tập và nghiên cứu của NH; thanh tra đào tạo,...).

Với mục đích đảm bảo chất lượng đào tạo và hỗ trợ NH có một môi trường phát triển tích cực và toàn diện, Học viện xây dựng hệ thống giám sát NH chặt chẽ, hiệu quả với sự tham gia của nhiều đơn vị trong toàn trường cùng các công cụ khác nhau. Để hoàn thành CTĐT, quá trình học tập và sự tiến bộ của SV được giám sát liên tục thông qua nhiều hình thức: Hệ thống văn bản và quy chế, hệ thống giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập và các phần mềm quản lý.

Học viện có hệ thống giám sát người học bao gồm: phần mềm Tuyển sinh, nhập học; phần mềm quản lý đào tạo; ứng dụng kết nối sinh viên... [H17.17.01.16] Trong đó, giao phòng Giáo vụ chịu trách nhiệm quản lý kết quả học tập, tiến trình học tập của NH; Phòng CT&CTSV quản lý hồ sơ, điểm rèn luyện của SV hàng tháng, học kỳ, năm học; Bộ phận Thanh tra – pháp chế kết hợp với Phòng CT&CTSV quản lý, giám sát người học. Các bộ phận tư vấn cho sinh viên như phòng CT&CTSV, Đoàn thanh niên, Trung tâm đổi mới sáng tạo được thành lập để tư vấn, phục vụ và hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện nhằm tạo điều kiện tốt nhất giúp NH hoàn thành tốt CTĐT phòng NCKH&HTQT thực hiện giám sát công tác NCKH của NH. [H17.17.01.01]

Mạng lưới GVCN/CVHT của Học viện làm nhiệm vụ phục vụ và hỗ trợ người học, hệ thống giám sát người học đến từng lớp học [H17.17.01.17]. GVCN/CVHT thường xuyên theo dõi, nhắc nhở người học trong học tập và rèn luyện; liên hệ với gia đình người học để cảnh báo học tập. Hệ thống giám sát người học của Học viện thực hiện kiểm tra/giám sát thời gian lên lớp và mức độ chuyên cần của người học; Ngoài ra, bộ phận kiểm tra nề nếp giảng dạy, học tập, bộ phận thanh tra đào tạo cũng thường xuyên thực hiện nhiệm vụ, lập báo cáo gửi Giám đốc Học viện về nề nếp giảng dạy – học tập [H17.17.01.18].

Ngoài ra, phần mềm quản lý hồ sơ SV, quản lý điểm thi SV, tính điểm rèn luyện.... đã hình thành cơ sở dữ liệu, cập nhật, đánh giá theo tiến trình học tập của SV; giúp Học viện quản lý, giám sát SV theo quá trình học tập chặt

chẽ và đạt hiệu quả cao. Các khoa đào tạo cử trợ lý khoa, GVCN/CVHT giám sát về các hoạt động đăng ký học phần, thực hiện tiến độ đào tạo, thực hiện quy chế của Học viện, các GV bộ môn giám sát hoạt động học tập của từng học phần của SV. [H17.17.01.19]. [H17.17.01.20].

d) Có bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ; đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ.

Học viện có bộ tiêu chí đánh giá năng lực CBGV-NV hàng tháng, hàng năm; Đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ được chuẩn hoá theo đề án Vị trí việc làm dựa trên yêu cầu và khối lượng công việc. Bên cạnh đó, Học viện cũng quy định cụ thể tiêu chí đặc thù để đánh giá năng lực của GVCN/CVHT; Đối với các cán bộ, nhân viên hỗ trợ, Học viện đều có các bản mô tả công việc đến từng cá nhân để làm căn cứ đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ. [H17.17.01.21] [H17.17.01.22]

Hàng năm, Học viện thực hiện các khảo sát mức độ hài lòng của NH và kết quả đạt được trong quá trình học được đánh giá hàng năm qua khảo sát của TTKTĐBCL. Cuối mỗi khóa học Học viện đều lấy ý kiến của người học về tinh thần thái độ phục vụ của nhân viên hỗ trợ, dịch vụ hỗ trợ người học; KH khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan [H17.17.01.23] [H17.17.01.24]

Tất cả các chính sách, KH, quy định về hoạt động phục vụ, hỗ trợ, giám sát người học đều được phổ biến rộng rãi đến toàn thể CBGV-NV, SV của Học viện thông qua các cuộc họp giao ban, họp các đơn vị, sinh hoạt chi bộ, mạng nội bộ của Học viện.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan

Mô tả

a) Có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn, dịch vụ hỗ trợ học tập cho NH; có đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ NH.

Học viện giao phòng CT&CTSV là đầu mối cung cấp các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ SV [H17.17.02.01]. Cùng với các phòng/ban chức năng, Đoàn thanh niên - Hội SV, Phòng CT&CTSV đã góp phần hoàn thiện và nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH. Các đơn vị chức năng trong

trường đều có một hệ thống nhân sự chất lượng, có chuyên môn cao, đảm bảo công tác hỗ trợ SV được thực hiện nhanh chóng và chuyên nghiệp [H17.17.02.02]

Các đơn vị đều phân công đội ngũ cán bộ, NV hỗ trợ có đủ trình độ để tư vấn, hỗ trợ NH theo đề án vị trí việc làm [H17.17.02.03]. Ngoài ra, Học viện thành lập bộ phận một cửa để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ cho sinh viên. Trong đó phòng Đào tạo có 01 nhân sự phụ trách giải đáp thắc mắc tuyển sinh, phòng Giáo vụ 01 nhân sự phụ trách học vụ, cấp bằng điểm.; P CT&CTSV có 01 nhân sự giúp NH trong vấn đề chính sách [H17.17.02.04]. Ngoài ra, bộ phận thư viện, Trung tâm dịch vụ đều bố trí cán bộ để hỗ trợ, phục vụ NH trong công tác thư viện, ký túc xá... [H17.17.02.05] [H17.17.02.06]

b) Có triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.

Học viện thực hiện các hoạt động hỗ trợ dựa trên các quy định và kế hoạch được lập từ đầu năm học, nhằm cung cấp các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ cho SV trong thời gian học tập tại trường.

- Hỗ trợ học tập: Khoa/Viện và Phòng CTCT&SV phân công giảng viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập cho các lớp hàng năm với nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập. Các đơn vị như Phòng Giáo vụ, Khoa SĐH, Khoa ĐTQT, Phòng CTCT&SV phân công các chuyên viên trong phòng hỗ trợ cho SV về học tập, về sử dụng phần mềm tin chỉ [H17.17.01.08]. Đầu các khoá học và năm học, SV được phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các văn bản hướng dẫn của Học viện, các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của SV [H17.17.01.07]. Các hoạt động nghiên cứu khoa học cũng được khuyến khích, số lượng SV tham gia cuộc thi SVNCKH và đạt giải cao ngày càng tăng. [H17.17.01.09].

- Hỗ trợ tài chính: Quy định của Học viện về Quỹ học bổng và hỗ trợ SV hệ chính quy đã thực sự đem lại nguồn hỗ trợ tài chính dồi dào và lành mạnh đến với các hoạt động SV. Hàng năm mỗi CLB SV được hỗ trợ kinh phí để vận hành bộ máy, các hoạt động do SV tổ chức đều được Học viện hỗ trợ kinh phí tổ chức. Ngoài ra trong những trường hợp cụ thể, Học viện cũng có những chính sách hết sức kịp thời đến SV như hỗ trợ SV bị kẹt tại Hà Nội và TP. HCM trong đợt dịch covid (tháng 8/2020), hỗ trợ các SV là F0, hỗ trợ SV mắc bệnh hiểm nghèo. Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ tài chính và miễn giảm học phí cũng là chương trình được SV Học viện quan tâm, giúp các em

và gia đình giảm áp lực tài chính trong suốt quá trình học tập tại đây [H17.17.02.10].

- Hỗ trợ việc làm và hướng nghiệp: Các hoạt động hướng nghiệp ngày càng được tổ chức bài bản và chuyên nghiệp, qua đó số lượng SV tham gia các hoạt động hướng nghiệp ngày càng nhiều [H17.17.02.11]. Các Khoa/Viện cũng thường xuyên tổ chức các buổi định hướng nghề nghiệp cho SV và phối hợp với doanh nghiệp tổ chức các chương trình giới thiệu cơ hội việc làm đến cho SV của Khoa/Viện [H17.17.02.12]

- Hỗ trợ kỹ năng: Kỹ năng mềm/Kỹ năng hành nghề luôn là một trong các thế mạnh của SV Học viện và hệ thống hoạt động ngoại khoá, đặc biệt là các CLB SV đóng một vai trò hết sức quan trọng để có được kết quả này. Với hơn 30 CLB tại 2 cơ sở, hàng năm trên dưới 100 chương trình lớn nhỏ được thực hiện, thu hút số tiền tài trợ từ xã hội. SV ngay từ năm thứ nhất đã được tham gia vào quá trình đóng góp ý tưởng, xây dựng và triển khai chương trình qua đó trau dồi các kỹ năng cần thiết cho tương lai. Đoàn thanh niên với hệ thống chi Đoàn và CLB là hệ thống đem lại sự khác biệt về chất lượng đào tạo kỹ năng của SV Học viện. Thông qua hoạt động của CLB, SV được trải nghiệm và thực hành các kỹ năng như lãnh đạo, quản lý thời gian, tổ chức công việc... rất hữu ích cho quá trình tìm hiểu và hoàn thiện bản thân. Phần lớn các hoạt động của CLB SV Học viện là do chính SV đề xuất, xây dựng và triển khai dựa trên sự tư vấn của Ban giám hiệu và BCH Đoàn trường, với sự tham gia đông đảo của SV. Thường xuyên có hơn 2000 SV tham gia hoạt động CLB tại một thời điểm. Chi Đoàn cũng là nòng cốt của hệ thống Đoàn thanh niên, nơi các SV - Đoàn viên được rèn luyện để trưởng thành thông qua các chương trình tập huấn, các cuộc thi về trí tuệ, thể thao và giải trí. Ban chủ nhiệm CLB và Ban chấp hành chi Đoàn được tập huấn nâng cao các kỹ năng quản trị, lãnh đạo để nâng cao chất lượng của hoạt động SV [H17.17.02.13] [H17.17.02.14] [H17.17.02.15] [H17.17.02.16].

- Hỗ trợ đời sống: Cuộc sống ngoài lớp học của SV được Học viện hết sức chú trọng. Hàng năm hơn 500 SV có hoàn cảnh khó khăn được xét ở trong KTX của Học viện, bao gồm các SV quốc tế [H17.17.02.17].

c) Có triển khai các hoạt động giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của NH.

Việc giám sát tiến trình học tập, rèn luyện và hiệu quả học tập của người

học được Học viện triển khai bằng các quy chế/quy định trong hoạt động học tập và rèn luyện của người học, kiểm tra/giám sát của hệ thống CVHT/GVCN, thông qua hoạt động thanh tra đào tạo, hệ thống các phần mềm quản lý SV, quản lý điểm,... [H17.17.02.18].

Học viện có hệ thống quản lý kết quả học tập của NH được hệ thống hóa trên phần mềm quản lý đào tạo. Thông qua phần mềm quản lý đào tạo, NH dễ dàng cập nhật các thông tin, xem thời khóa biểu, kết quả học tập, lịch thi, số lượng tín chỉ đã tích lũy... Bên cạnh đó việc theo dõi học tập SV, điểm danh SV được thể hiện ở sổ đầu bài, điểm danh chuyên cần trên ứng dụng kết nối sinh viên [H17.17.02.19].

Bên cạnh đó, thông qua các Đơn vị chức năng, Đoàn thanh niên, các CLB, Học viện cũng quản lý danh sách NH tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm nghiên cứu, các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, ... [H17.17.02.20] [H17.17.02.21]

Các hoạt động hỗ trợ NH và giám sát NH tại Học viện được triển khai theo nguyên tắc (i) có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn, dịch vụ hỗ trợ NH, có đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ NH; (ii) có triển khai hoạt động phục vụ và hỗ trợ; (iii) có triển khai giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của NH; (iv) có khảo sát NH về hiệu quả của công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát.

d) Có khảo sát NH về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát.

Hàng năm Học viện giao cho Trung tâm KT&ĐBCGD tổ chức khảo sát người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học theo định kỳ hằng năm trước khi SV tốt nghiệp; kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng và rất hài lòng của người học về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Học viện. Đây là căn cứ để Học viện cải tiến các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát. [H17.17.02.26] [H17.17.02.27]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát

Mô tả

a) Thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ

và hỗ trợ NH và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát.

Việc thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH được thực hiện trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT và của Học viện [H17.17.03.01] [H17.17.03.02]. Học viện thực hiện việc rà soát và đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau:

Thông qua Tuần lễ công dân, Các buổi gặp mặt Ban cán sự các lớp, các buổi tập huấn đăng ký môn học... Học viện tiếp thu ý kiến góp ý của NH, cung cấp và giải thích các thông tin, và chia sẻ với NH các vấn đề được quan tâm [H17.17.03.03][H17.17.03.04], trên cơ sở đó Học viện có kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ và hỗ trợ NH.

Việc tiếp thu ý kiến phản hồi thường xuyên của NH thông qua các kênh online như forum, hotline, email lãnh đạo, PTIT Slink và kênh trực tiếp cũng là hình thức quan trọng để Học viện rà soát các hoạt động hỗ trợ và phục vụ SV. Hàng năm Học viện đều tiến hành Khảo sát NH về chất lượng giảng dạy cũng như hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, Khảo sát SV về Tuần sinh hoạt công dân SV cũng được tiến hành hàng năm. Trên cơ sở ý kiến góp ý của NH Học viện thông báo cho các đơn vị phục vụ và hỗ trợ NH để có kế hoạch rà soát, cải tiến chất lượng các hoạt động để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của NH. [H17.17.03.05], [H17.17.03.06]

Sau mỗi đợt kiểm định Học viện, trên cơ sở khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài, TTKT&ĐBCL ban hành kế hoạch cải tiến các hoạt động trong đó có hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH [H17.17.03.07].

Việc rà soát các hoạt động hỗ trợ và phục vụ NH còn được thực hiện thông qua tiếp thu ý kiến của các đoàn kiểm tra bên ngoài như Bộ giáo dục và đào tạo. Trên cơ sở kết luận của các đoàn kiểm tra, các đơn vị liên quan trong trường nghiên cứu cải tiến các hoạt động. [H17.17.03.08].

Hàng năm Học viện, các đơn vị liên quan và các cá nhân đều tiến hành rà soát lại các hoạt động hỗ trợ và phục vụ thông qua các báo cáo tổng kết, đánh giá năm và lên kế hoạch cải tiến thông qua kế hoạch hoạt động và dự toán ngân sách năm tiếp theo [H17.17.03.07]

b) Thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát NH và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát.

Học viện thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống

giám sát thông qua các số liệu báo cáo hàng kỳ, hàng năm về tình hình học tập và rèn luyện của SV: trình trạng cảnh báo học tập và buộc thôi học của SV [H17.17.03.10], kết quả rèn luyện của SV [H17.17.03.11]. Tình hình thực hiện BHYT của SV [H17.17.03.12], số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn [H17.17.03.13], tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm [H17.17.03.12]. Dựa trên kết quả các báo cáo và phân tích nguyên nhân thực trạng, các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hỗ trợ NH để cải tiến chất lượng sau rà soát, cụ thể:

+ Phòng Giáo vụ: Dựa trên thực trạng thời gian tốt nghiệp muộn của SV để có kế hoạch hỗ trợ NH để hoàn thành CTĐT, đề xuất phối hợp với phòng Đào tạo nghiên cứu sửa đổi quy chế đào tạo đối với hệ chính quy và xây dựng quy chế đào tạo đối với hệ đào tạo vừa học vừa làm.

+ Phòng CTCT&SV: có kế hoạch tập huấn giảng viên chủ nhiệm/cố vấn học tập nhằm cung cấp và cập nhật thông tin khi có những thay đổi hoặc điểm mới trong các quy định để giảng viên chủ nhiệm có thể hỗ trợ tốt hơn cho NH, tập huấn cho giảng viên mới, nghiên cứu sửa đổi các quy định liên quan đến công tác SV cho phù hợp với tình hình thực tế, nghiên cứu đổi mới nội dung các chuyên đề sinh hoạt công dân SV [H17.17.03.14].

+ Trung tâm hỗ trợ SV: Có kế hoạch hỗ trợ SV trong việc nâng cao kỹ năng, tìm kiếm cơ hội việc làm.

+ Bộ phận y tế: Có kế hoạch phối hợp với các bên liên quan như phòng/ban công tác chính trị và SV, phòng/ban quản lý đào tạo, giáo viên chủ nhiệm tăng cường công tác tuyên truyền về vai trò và sự cần thiết bắt buộc của BHYT.

+ Giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập: có kế hoạch tăng cường công tác quản lý và theo dõi SV đặc biệt đối với những SV thuộc diện cảnh báo học tập, SV đi trao đổi nhằm giúp SV cải thiện tình hình học tập, rèn luyện và xây dựng lộ trình học tập phù hợp, tham gia bảo hiểm y tế đầy đủ

+ Phòng CT&CTSV, các khoa chuyên môn có kế hoạch mở rộng mạng lưới đối tác, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ cho SV đi thực tế, thực tập.

Ngoài ra, việc rà soát đánh giá giữa chu kỳ cũng là căn cứ để Học viện tiến hành rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát NH và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát [H17.17.03.15] [H17.17.03.16]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

a) Có các chỉ số cải thiện về chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH

Trong thời gian từ 2017 đến nay, Học viện đã luôn nỗ lực cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH để đáp ứng tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Về hỗ trợ học tập:

+ *Công tác hỗ trợ thủ tục hành chính* cho SV từ các phòng/ban được cải thiện: Kết nối các phân hệ Quản lý đào tạo, Quản lý SV và Quản lý học phí của SV trong phần mềm tổng thể để tạo thuận lợi cho việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ NH [H17.17.04.01]. Bên cạnh đó Học viện còn thực hiện tin học hóa thủ tục hành chính, giấy chứng nhận SV được in trực tiếp từ phần mềm, đảm bảo chính xác, nhanh chóng và thuận tiện. Trong thời gian dịch bệnh covid-19 Học viện đáp ứng các yêu cầu cấp giấy chứng nhận của SV bằng hình thức đăng ký online [H17.17.04.02].

Công tác nhập học cho SV khóa mới cũng được cải tiến các khâu như nộp học phí được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thay vì nộp tiền mặt như trước đây, khâu khám sức khỏe đầu khóa cũng được cải tiến nhằm tạo điều kiện hơn cho SV, SV có thể khám ở các cơ sở khám chữa bệnh và nộp phiếu khám cho Bộ phận y tế của nhà trường [H17.17.04.03].

+ *Tổ chức học tập* cũng có sự thay đổi tạo điều kiện cho SV, phòng Giáo vụ mở thêm ca tối, kỳ hè để hỗ trợ SV chính quy đẩy nhanh tiến độ hoàn thành kế hoạch học tập [H17.17.04.04]. Đội ngũ giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập được tập huấn thường xuyên để có thể tư vấn giúp đỡ NH trong việc tổ chức học tập, quá trình đánh giá rèn luyện và những khó khăn vướng mắc của SV trong quá trình học tập [H17.17.04.05]. [H17.17.04.06]

+ *Các hoạt động hỗ trợ cho quá trình học tập* của NH như các câu lạc bộ chuyên môn của SV ngày càng đa dạng về hình thức và nội dung và được giám sát nội dung bởi Đoàn thanh niên, các hội thảo/hoạt động chuyên môn của các cơ sở/viện/khoa được tổ chức với nhiều nội dung phong phú, các cuộc thi nghiên cứu khoa học của SV được tổ chức hàng năm thu hút SV tham gia.

Trong thời gian dịch bệnh covid - 19 các hoạt động này được triển khai và chuyển đổi hình thức thực hiện từ offline sang online [H17.17.04.07] [H17.17.04.08] [H17.17.04.09]

+ *Học viện đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin* trong các hoạt động hỗ trợ để nâng cao hiệu quả công tác phục vụ và hỗ trợ NH. Các phần mềm được nâng cấp và bổ sung để phục vụ SV như phần mềm theo dõi quá trình học tập, rèn luyện edusoft, phần mềm cung cấp thông tin cho SV PTIT SLink.

Hỗ trợ kỹ năng cho SV:

+ Từ năm 2017 đến nay nhiều CTĐT kỹ năng được Học viện tổ chức để đáp ứng nhu cầu đa dạng của SV. Hệ thống các câu lạc bộ được kiện toàn, chia làm các nhóm: nhóm CLB chuyên môn, nhóm CLB truyền thông, nhóm CLB ngoại ngữ, nhóm CLB sở thích, nhóm CLB Tình nguyện và nhóm CLB phong trào để giúp SV phát huy năng lực của mỗi cá nhân [H17.17.04.10]

Hỗ trợ tài chính cho SV

Công tác này cũng có nhiều cải thiện thông qua tìm kiếm thêm nhiều học bổng dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn nhưng có ý thức vươn lên trong học tập... Học viện thành lập quỹ hỗ trợ SV từ năm 2017 đã hỗ trợ nhiều các SV có hoàn cảnh khó khăn, mắc bệnh hiểm nghèo. Trong thời gian dịch bệnh covid-19 Học viện đã hỗ trợ cho SV về học phí, hỗ trợ bằng tiền cho toàn bộ SV Học viện và SV có hoàn cảnh khó khăn [H17.17.04.11] ...

Hỗ trợ việc làm cho SV

Công tác hỗ trợ việc làm cho SV của Học viện cũng được quan tâm và tổ chức thường xuyên ngay cả trong thời gian dịch bệnh covid-19. Từ 2018, *Ngày hội việc làm* được tổ chức định kỳ hàng năm nhằm cung cấp thông tin về việc làm cho SV. Năm 2020, do tình hình dịch bệnh nên *Ngày hội việc làm* được tổ chức bằng hình thức trực tuyến [H17.17.04.12]

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ khác:

+ Sổ tay SV cung cấp các tổng tin hữu ích cho SV trong quá trình học tập được cập nhật hàng năm [H17.17.04.13]

+ Thư viện được nâng cấp ngày càng hiện đại, số lượng đầu sách và tài liệu tham khảo của các chuyên ngành ngày càng, phong phú đa dạng đáp ứng yêu cầu của NH [H17.17.04.14]

+ Học viện chú trọng đầu tư cải tạo để xây dựng các không gian mở và sáng tạo cho SV như Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

+ Trang thiết bị giảng dạy và học tập được cải thiện.

+ Dịch vụ căngtin, nhà xe, khu vệ sinh, ký túc xá, nhà tập của Học viện được nâng cấp cải thiện đáp ứng nhu cầu của NH.

+ Đường truyền internet và hệ thống wifi của Học viện không ngừng được nâng cấp đáp ứng nhu cầu của NH[H17.17.04.14]

b) Có các chỉ số cải thiện về phần mềm quản lý NH, CSDL về kết quả đánh giá NH, hệ thống cố vấn học tập,...

Hệ thống giám sát NH được cải tiến và các kết quả của NH được cải thiện, cụ thể:

+ Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện SV được sửa đổi và ban hành năm 2021 để phù hợp hơn với thực tế [H17.17.04.17]

+ Nhờ có những thay đổi trong tổ chức đào tạo như tổ chức thêm kỳ hè, ca tối và công tác giáo viên chủ nhiệm, tỷ lệ SV ra trường sớm và đúng thời hạn tăng, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Học viện có xu hướng giảm [H17.17.04.18].

+ Nhờ nỗ lực của hệ thống giám sát NH từ phòng/ban Quản lý đào tạo đến hệ thống giáo viên chủ nhiệm của các Khoa/Viện, tình hình SV bị cảnh báo kết quả học tập và buộc thôi học được cải thiện [H17.17.04.19].

+ Tình trạng tham gia Bảo hiểm y tế của SV cũng được cải thiện qua các năm: Số lượng SV tham gia BHYT qua các năm, nhờ có sự tham gia của các bộ phận liên quan trong hệ thống giám sát, từ việc tuyên truyền lợi ích của việc BHYT trong tuần SHCD đầu khóa đến sự nhắc nhở thường xuyên và tích cực của bộ phận y tế và các giảng viên/cố vấn học tập. [H17.17.04.20].

+ Nhờ có công tác hướng nghiệp qua nội dung chuyên đề sinh hoạt công dân, các khóa đào tạo kỹ năng và Ngày hội việc làm được phòng CT&CTSV liên kết với các doanh nghiệp tổ chức thường niên từ năm 2018]..., số lượng SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm luôn đạt tỷ lệ trên 90%, được duy trì và cải thiện [H17.17.04.21] [H17.17.04.21]..

c) Ít nhất 75% số NH, cựu NH (được khảo sát) hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát NH

Kết quả khảo sát cho thấy NH về cơ bản hài lòng với hoạt động phục vụ và hỗ trợ của nhà trường. Đánh giá chung về mức độ hài lòng của SV đối với dịch vụ giáo dục công của Học viện năm luôn đạt trên 80% [H17.17.04.22]..

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH của Học viện đáp ứng tốt nhu cầu của NH và các dịch vụ được rà soát, cải tiến thường xuyên để phục vụ tốt hơn nhu cầu của NH.

- Học viện có hệ thống giám sát chặt chẽ, theo sát NH và hệ thống được thường xuyên rà soát để cải thiện sự tiến bộ của NH.

- Học viện có kế hoạch phân công cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

- Học viện rất quan tâm đến các hoạt động hỗ trợ SV, các đơn vị chức năng triển khai tốt các công việc phục vụ SV theo đúng kế hoạch phê duyệt đầu năm học.

- Học viện quan tâm và định kỳ hàng năm có kế hoạch rà soát chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV thông qua các kênh thông tin phản hồi về các hoạt động hỗ trợ.

- Hệ thống giám sát NH được rà soát nhằm phát huy vai trò của các bộ phận tham gia giám sát NH nhằm cải thiện các kết quả của NH.

- Lãnh đạo Học viện và các bộ phận tham gia vào hoạt động hỗ trợ NH và giám sát NH luôn có tinh thần cầu thị, tiếp thu các ý kiến phản hồi của NH.

- Trong giai đoạn 2017-2020 đã có nhiều cải tiến nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH và hệ thống giám sát NH.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Các quy định về hoạt động hỗ trợ và phục vụ NH hiện nay đang được thể hiện ở nhiều văn bản, chưa có sự tích hợp tổng thể.

- Việc nâng cấp phần mềm quản lý đang được triển khai mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, cần tăng cường triển khai, khai thác ứng dụng phần mềm trong mọi mặt của hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát tích hợp các văn bản nhằm tạo thuận lợi cho việc triển khai công tác phục vụ và hỗ trợ NH	Các đơn vị Giáo vụ, CTCTSV, Đoàn TN của 2 cơ sở	05/2022 - 08/2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường triển khai, khai thác ứng dụng phần mềm trong mọi mặt của hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH	Các đơn vị Giáo vụ, CTCTSV, Đoàn TN của 2 cơ sở	Từ 05/2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	5
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Mô tả

a) Có cơ cấu tổ chức quản lý việc thực hiện giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu.

Học viện có cơ cấu tổ chức quản lý việc thực hiện giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu, bao gồm: (1) Hội đồng Học viện được Bộ Thông tin và Truyền thông công nhận theo Quyết định số 1058/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 [H18.18.01.01], (2) Hội đồng Khoa học và Đào tạo thành lập theo Quyết định số 179/QĐ-HV ngày 04/02/2016 và được kiện toàn theo Quyết định số 704/QĐ-HV ngày 31/8/2021 [H18.18.01.02]; (3) Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế (QLKHCN&HTQT) thành lập theo Quyết định số 897/QĐ-HV ngày 05/11/2013 [H18.18.01.03]; (4) Hội đồng Khoa học của các khoa đào tạo để chỉ đạo, triển khai và thực hiện các hoạt động KHCN của Khoa [H18.18.01.04]. Đồng thời, Học viện phân công 01 đồng chí Phó Giám đốc phụ trách công tác KH&CN của Học viện và thay mặt Giám đốc Học viện theo dõi và chỉ đạo phòng QLKHCN&HTQT [H18.18.01.05].

b) Có các chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu.

Học viện không ban hành các chính sách, cơ chế riêng chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu của Học viện, công tác này đã được phân công trong chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức quản lý hoạt động NCKH của Học viện nêu trên, cụ thể: (1) Hội đồng Học viện thực hiện nhiệm vụ quyết định phương hướng hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Học viện ban hành theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐHV ngày 27/10/2020 [H18.18.01.06], Hội đồng Khoa học và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho Giám đốc Học viện về định hướng phát triển và tổ chức thực hiện công tác giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh, theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng ban hành theo Quyết định số 260/QĐ-HV ngày 14/3/2016 [H18.18.01.07]; (2) Phòng QLKHCN&HTQT có chức năng tham mưu và giúp việc Giám đốc thực hiện công tác quản lý hoạt động nghiên cứu KHCN của Học viện quy định tại Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng QLKHCN&HTQT ban hành theo Quyết định số 897/QĐ-TCCB ngày 05/14/2013 [H18.18.01.03] và Quyết định số 971/QĐ-HV ngày 01/11/2018 [H18.18.01.08]; Hội đồng Khoa học của các khoa đào tạo để chỉ đạo, triển khai và thực hiện các hoạt động KHCN của Khoa [H18.18.01.04]. Đồng thời, đồng chí Phó Giám đốc phụ trách công tác KH&CN của Học viện được phân công phụ trách công tác tổ chức triển khai các nhiệm vụ KHCN, HTQT, liên

kết quốc tế; định hướng phát triển NCKH, sáng kiến, sáng tạo; sở hữu trí tuệ trong Học viện [H18.18.01.05].

c) Có các quy định/hướng dẫn công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu, quy định về khối lượng NCKH đối với cán bộ, GV.

Học viện có các quy định/hướng dẫn công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu, quy định về khối lượng NCKH đối với cán bộ, GV bao gồm: Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09], Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Học viện [H18.18.01.10], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện [H18.18.01.11], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện Cơ sở tại TPHCM [H18.18.01.12], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13], Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện [H18.18.01.14], Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện [H18.18.01.15], Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện [H18.18.01.16], Quy định tạm thời về hoạt động nghiên cứu KHCN của Sinh viên Học viện [H18.18.01.17]. Tuy nhiên, một số văn bản được ban hành đã lâu mà chưa được thay thế.

d) Có kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH hằng năm theo quy định

Hằng năm, Học viện ban hành kế hoạch KHCN trong toàn Học viện [H18.18.01.18], căn cứ kế hoạch được duyệt, Học viện giao kế hoạch phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH thông qua phòng QLKHCN&HTQT là đầu mối quản lý [H18.18.01.19].

e) Có các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng NCKH; có bộ phận theo dõi, giám sát, đánh giá về chất lượng các NCKH.

Học viện đánh giá số lượng, chất lượng NCKH của cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên thông qua việc hoàn thành giờ NCKH theo các tiêu chí tại Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện [H18.18.01.13], phiếu đánh giá kết quả thực hiện đề tài/nhiệm vụ NCKH hằng năm [H18.18.01.20] và thể hiện thông qua bộ tiêu chí đánh giá

hiệu quả hoạt động KHCN Học viện (KPIs) [H18.18.01.21]. Phòng QLKHCN&HTQT là đơn vị đầu mối có chức năng theo dõi, giám sát, đánh giá chất lượng NCKH trong Học viện [H18.18.01.03][H18.18.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Mô tả

a) Triển khai chiến lược phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu.

Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2017-2022 [H18.18.02.01], trong đó đã đặt mục tiêu phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu. Học viện luôn đảm bảo nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ lớn hơn kinh phí chi cho hoạt động này [H18.18.02.02].

b) Thiết lập các nhóm nghiên cứu (như nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng, đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao, những phát kiến khoa học đối với CSGD định hướng nghiên cứu) và có chính sách thu hút cán bộ, GV, NH tham gia vào các hoạt động nghiên cứu.

Học viện đã thiết lập các nhóm nghiên cứu về các lĩnh vực khác nhau [H18.18.02.03] nhằm mục tiêu tăng cường hiệu quả hoạt động KHCN theo định hướng nghiên cứu chuyên sâu; công bố các công trình, bài báo, sản phẩm, bản quyền KHCN tiệm cận trình độ của khu vực và quốc tế; tăng cường tiềm lực NCKH, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ KHCN cao của Học viện; hình thành nhóm nghiên cứu chuyên sâu có trình độ hàng đầu của cả nước về lĩnh vực nghiên cứu và nhanh chóng tiệm cận với trình độ khu vực, quốc tế; tạo lập môi trường gắn kết NCKH của phòng Lab với quá trình đào tạo Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ của Học viện; nâng cao uy tín về NCKH của Học viện ở trong nước và quốc tế để góp phần xây dựng Học viện trở thành một đại học theo hướng nghiên cứu [H18.18.02.04]. Tuy nhiên, Học viện chưa thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng, cũng chưa có cơ chế phù hợp để đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao, những phát kiến khoa học đối với CSGD định hướng nghiên cứu.

Học viện có chính sách thu hút cán bộ, GV, NH tham gia vào các hoạt động nghiên cứu thông qua việc ban hành Quy định về chế độ khuyến khích giảng viên ban hành theo Quyết định số 370/QĐ-HV ngày 27/6/2012 [H18.18.02.05], Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus ban hành theo Quyết định số 951/QĐ-HV ngày 23/10/2019 [H18.18.02.06] và từ năm 2018, Học viện đã thực hiện vinh danh các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu khoa học [H18.18.02.07].

c) Triển khai các hoạt động hợp tác NCKH hoặc chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp hoặc tổ chức xã hội; có hoạt động NCKH hợp tác/phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước.

Hàng năm, Học viện đã và đang triển khai các hoạt động hợp tác NCKH, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp cũng như các tổ chức xã hội thông qua việc thực hiện các đề tài, nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ, Sở và tương đương [H18.18.02.08] và hợp tác/phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện các hoạt động NCKH như hợp tác với Công ty TNHH Kỹ thuật quản lý bay, Công ty CP phát triển công nghệ Vintech, [H18.18.02.09].

d) Triển khai hoạt động KHCN theo kế hoạch đã đề ra (đã cấp kinh phí, đã tổ chức các hoạt động tương ứng trong kế hoạch,...).

Hàng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động KHCN đã được phê duyệt [H18.18.01.18] và kinh phí đã được phân bổ [H18.18.01.19], Học viện giao kế hoạch thực hiện đề tài NCKH của giảng viên [H18.18.02.10], kế hoạch thực hiện báo cáo chuyên đề [H18.18.02.11], kế hoạch thực hiện đề tài sinh viên NCKH [H18.18.02.12] cho các đơn vị. Các đơn vị chủ động triển khai thực hiện các kế hoạch được giao, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng [H18.18.02.13] [H18.18.02.14] [H18.18.02.15] [H18.18.02.16].

Bảng 18.2.1: Bảng số lượng đề tài thực hiện trong giai đoạn 2017-2021

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	06	05	04	04	05	24

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
2	Đề tài cấp Bộ và tương đương	25	29	15	14	15	98
3	Đề tài hợp tác						
4	Đề tài cấp cơ sở	195	189	179	183	181	927
	Tổng cộng	226	223	198	201	201	1.049

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Mô tả

a) Xây dựng các KPIs cụ thể về số lượng và về chất lượng nghiên cứu.

Năm 2018, 2019, Học viện đã ban hành Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPIs, bao gồm 6 nhóm chính: Đào tạo và bồi dưỡng, Khoa học và công nghệ, Hợp tác quốc tế, Kết nối và phục vụ cộng đồng, Nguồn nhân lực và quản trị đại học, Tài chính và cơ sở vật chất. Về hoạt động Khoa học và công nghệ, với các mục tiêu chiến lược nhằm đẩy mạnh công bố khoa học; tăng cường nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước; Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, hằng năm, Học viện đã đưa ra các tiêu chí đánh giá về số lượng bài báo trong danh mục ISI, Scopus; số tạp chí khoa học của Học viện xuất bản; số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước thực hiện và tổng nguồn thu từ khoa học và công nghệ [H18.18.01.21]. Từ năm 2020, các chỉ số KPIs nằm trong Nghị quyết giao kế hoạch hằng năm của Hội đồng Học viện [H18.18.03.01].

b) Sử dụng các tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH, số lượng nghiên cứu để đánh giá mức độ đạt được các KPIs đã xác lập (số lượng các dự án nghiên cứu, kinh phí nghiên cứu và tài trợ, các giải thưởng, các ấn phẩm, các dự án hợp tác nghiên cứu, sáng chế và bản quyền tác giả,...); đánh giá tác động của NCKH của CSGD và mức độ đóng góp cho xã hội.

Học viện đánh giá số lượng, chất lượng NCKH của cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên thông qua việc hoàn thành giờ NCKH theo các tiêu chí tại Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện [H18.18.01.13], phiếu đánh giá kết quả thực hiện đề tài/nhiệm vụ NCKH hằng năm [H18.18.01.20] và thể hiện thông qua bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động KH-CN Học viện (KPIs) [H18.18.01.21]. Học viện đánh giá tác động của NCKH của Học viện và mức độ đóng góp cho xã hội thông qua Báo cáo về nguồn thu chi cho KH-CN và chuyển giao công nghệ hằng năm [H18.18.02.02]. Tuy nhiên, Học viện chưa có quy định cũng như cơ chế, chính sách để thúc đẩy công tác bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ.

c) Định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các KPIs làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KH-CN cho từng giai đoạn

Hằng năm, Học viện định kỳ thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các KPIs làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KH-CN cho từng giai đoạn tiếp theo [H18.18.03.02, H18.18.03.03]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Mô tả

a) Công tác quản lý nghiên cứu được lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan.

Hằng năm, Học viện đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát của cán bộ, giảng viên trong Học viện về công tác quản lý nghiên cứu của Học viện, nhưng chưa thực hiện khảo sát của các đối tác ngoài Học viện [H18.18.04.01]. Kết quả thực hiện khảo sát cho thấy hơn 90% cán bộ, giảng viên trong Học viện hài lòng về công tác quản lý của Học viện hiện tại.

Tuy nhiên, Học viện chưa triển khai việc lấy ý kiến khảo sát của các tổ chức, doanh nghiệp là đối tác của Học viện

b) Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến và được đánh giá tốt.

Công tác quản lý nghiên cứu của Học viện được cải tiến thông qua việc ban hành các quy định, quy chế mới, phù hợp với các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước và tình hình thực tế tại Học viện, nhờ đó, phòng Quản lý KH-CN&HTQT luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao theo đúng chức

năng, nhiệm vụ trong công tác quản lý hoạt động NCKH của Học viện [H18.18.04.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện có đầy đủ bộ máy quản lý chặt chẽ hoạt động NCKH và các tiêu chí đánh giá số lượng chất lượng hoạt động NCKH.

Học viện luôn đảm bảo nguồn thu từ hoạt động NCKH và CGCN luôn lớn hơn khoản chi cho hoạt động này.

Học viện đã xây dựng KPIs để đánh giá số lượng các loại hình nghiên cứu của Học viện.

Học viện đã xây dựng KPIs để đánh giá số lượng các loại hình nghiên cứu của Học viện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Một số văn bản được ban hành từ lâu nhưng chưa được thay thế.

Học viện chưa thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng, cũng chưa có cơ chế phù hợp để đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao, những phát kiến khoa học đối với CSGD định hướng nghiên cứu.

Học viện chưa có quy định cũng như cơ chế, chính sách để thúc đẩy công tác sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả.

Học viện thực hiện việc lấy ý kiến khảo sát của các tổ chức, doanh nghiệp là đối tác của Học viện

3. Kế hoạch cải tiến:

Trong Quý III năm 2022, phòng Quản lý KH-CN&HTQT nghiên cứu xây dựng Quy định về hoạt động KH-CN trong Học viện để thay thế các văn bản đã lỗi thời;

Trong quý I năm 2024, phòng Quản lý KH-CN&HTQT nghiên cứu đề xuất thiết lập nhóm nghiên cứu mạnh.

Trong quý II năm 2024, phòng QLKH-CN&HTQT chủ trì xây dựng cơ chế phù hợp để đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao, những phát kiến khoa học đối với CSGD định hướng nghiên cứu.

Trong quý I năm 2023, phòng Quản lý KHCN&HTQT chủ trì, xây dựng quy định về sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả.

Trong quý I năm 2023, phòng Quản lý KHCN&HTQT chủ trì, xây dựng kế hoạch lấy ý kiến khảo sát của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp trong nước là đối tác của Học viện.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	4.0
Tiêu chí 18.1	4
Tiêu chí 18.2	5
Tiêu chí 18.3	4
Tiêu chí 18.4	4

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Mô tả

a) Có đơn vị/bộ phận/nhân sự quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Tài sản trí tuệ của HV bao gồm các sản phẩm trí tuệ được tạo ra từ hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo và hợp tác của HV, bao gồm các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ (phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu) và các sản phẩm trí tuệ khác.

Nhằm quản lý tốt TSTT và dữ liệu nghiên cứu, hồ sơ, kết quả nghiên cứu của HV, Phòng QLKH&HTQT được thành lập theo Quyết định số 897/QĐ-TCCB ngày 05/11/2013 [H18.18.01.03] với chức năng Xây dựng định hướng, chiến lược nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế hằng năm và đột xuất của Học viện. Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Học viện lập kế hoạch nghiên cứu khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế hằng năm và đột xuất; xây

dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy chế về quản lý nghiên cứu khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế. Hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, quy chế trên; hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế trong toàn Học viện. Năm 2018, HV ban hành Quyết định số 971/QĐ-HV ngày 01/11/2018 bổ sung nhiệm vụ cho Phòng QLKHCN&HTQT. Theo đó, Phòng QLKHCN&HTQT là đơn vị tham mưu, giúp Giám đốc HV trong việc quản lý, tổng hợp, phát triển, nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Học viện, chủ trì xây dựng và trình GĐHV ban hành các quy định về công tác NCKH, CGCN và hướng dẫn tổ chức thực hiện các quy định đó; tham mưu cho Ban Giám đốc về định hướng phát triển KH&CN của HV, quản lý và hỗ trợ hoạt động của các nhóm nghiên cứu, hỗ trợ các đơn vị, cá nhân trong khai thác, tìm kiếm các cơ hội hợp tác, dự án khoa học và công nghệ, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và đề xuất các chính sách, giải pháp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, phát triển hoạt động nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, là đầu mối xây dựng cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của HV; là thường trực của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, có nhiệm vụ tư vấn cho GĐHV về xây dựng quy chế, quy định về hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ và các hoạt động khác [H18.18.01.08]. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc Học viện cử 01 Phó GĐ phụ trách hoạt động KHCN và quản lý trực tiếp Phòng QLKHCN&HTQT [H19.19.01.04]

b) Có quy định rõ về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế

Việc quản lý và bảo hộ các TSTT của HV từ 2018-2021 được thực hiện theo các văn bản quản lý của Nhà nước. Cụ thể: **Việc quản lý hoạt động khoa học công nghệ** thực hiện theo Luật Sở hữu trí tuệ [H19.19.01.01]; Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ [H19.19.01.02]; Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Thông tư số 22/2011/TT-BGD&ĐT ngày 30/5/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H19.19.01.03]; Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09]; Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Học viện [H18.18.01.10]; Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện [H18.18.01.11]; Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện

của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện Cơ sở tại TPHCM [H18.18.01.12]; Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13]; Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện [H18.18.01.14]; Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện [H18.18.01.15]; Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện [H18.18.01.16]; Quy định tạm thời về hoạt động nghiên cứu KHCN của Sinh viên Học viện [H18.18.01.17]; Quy định về tiêu chuẩn và ứng xử đạo đức trong hoạt động KH và CN của HV [H19.19.01.03]; Quy chế chi tiêu kinh phí đề tài, nhiệm vụ KH và CN sử dụng NSNN của HV [H19.19.01.04]. **Việc quản lý các luận văn, luận án và bài giảng giáo trình** được thực hiện theo Quy định về quản lý và cung cấp học liệu trong HV [H19.19.01.05]; Quy định về tổ chức kho tài liệu và Quy định tạm thời về quy trình xử lý tài liệu [H19.19.01.06] và Nội quy sử dụng thông tin - Thư viện [H19.19.01.07]. **Việc quản lý các bài báo** được thực hiện theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13]; Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện. [H19.19.01.08].

Từ năm 2021, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý TSTT tại Học viện phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế về hoạt động bảo vệ quyền SHTT, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ, HV ban hành Quy định tạm thời về quản lý TSTT tại HVCNBCVT [H19.10.01.09]. Trong quy định đã làm rõ các nhiệm vụ quản lý tài sản trí tuệ, quyền sở hữu, khai thác tài sản trí tuệ của HV, phân công nhiệm vụ cho các bên liên quan; phân bổ lợi nhuận từ việc sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ, quy tắc bảo mật, quy định về chuẩn mực, đạo đức, hành vi xâm phạm và xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên do Quy định mới ban hành, còn thiếu văn bản hướng dẫn cụ thể nên việc triển khai còn nhiều bất cập.

c) Có chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu.

HV có ba viện nghiên cứu trực thuộc HV gồm: Viện KHKT Bưu điện, Viện Kinh tế bưu điện, Viện Công nghệ thông tin và truyền thông – CDIT [H19.10.01.10]. Các Viện có chức năng thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu phát triển KHCN cho ngành Thông tin và Truyền thông, đồng thời thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ KHCN về các lĩnh vực nghiên cứu,

đổi mới và hiện đại hóa công nghệ sản xuất, chế thử, tư vấn thiết kế, đo lường kiểm chuẩn các công trình Bưu chính, Viễn thông, Điện tử và Tin học. Hằng năm, các Viện thực hiện được hơn 20 đề tài và nhiệm vụ KHCN cho các Bộ, Sở, Ngành, trong đó nhiều đề tài, nhiệm vụ được thương mại hóa [H19.19.01.11]. Học viện có chính sách hỗ trợ các Viện trong quá trình thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN thông qua việc giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ hằng năm [H19.19.01.12].

Bảng 19.1.1. Bảng kê kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN giao cho các Viện

Đơn vị: (x1000đ)

TT	Tên đơn vị	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện	183.610	328.064	545.092	29.000	520.608	1,441,125
2	Viện Kinh tế Bưu điện	3.181.668	4.528.787	3.844.649	4.266.399	3.893.982	19,715,485
3	Viện CNTT và Truyền thông CDIT	1.355.000	861.954	597.704	906.239	1.506.512	5,227,409
Tổng		4,555,029	5,718,805	4,987,445	5,201,638	5,921,102	26,384,019

e) Có quy định về việc khai thác tài sản trí tuệ (thử nghiệm, sản xuất thử, thương mại hóa và trích dẫn) và Có quy định về quy trình công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu.

Việc khai thác tài sản trí tuệ của HV được thực hiện theo Quy định về tiêu chuẩn và ứng xử đạo đức trong hoạt động KH và CN của HV [H19.19.01.03] và Quy định tạm thời về quản lý TSTT tại HVCNBCVT [H19.19.01.09].

Việc công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu của HV được thực

hiện theo Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện [H18.18.01.15]; Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của HV [H19.19.01.13]; Quy định về quản lý và cung cấp học liệu trong HV [H19.19.01.05]; Quy định về tổ chức kho tài liệu và Quy định tạm thời về quy trình xử lý tài liệu [H19.19.01.06] và Quy định tạm thời về quản lý TSTT tại HVCNBCVT [H19.19.01.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT được triển khai.

Mô tả

a) Các tài sản trí tuệ phải được đăng ký bảo hộ theo đúng quy định của pháp luật.

Hằng năm, thực hiện nhiệm vụ chung của Học viện trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, Học viện đã hình thành các tài sản trí tuệ bao gồm giáo trình, bài giảng, đề tài/nhiệm vụ KHCN, bài báo đăng trên tạp chí trong và ngoài nước, báo cáo tại các hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, từ năm 2018-2022, chưa có tài sản trí tuệ nào được đăng ký sở hữu trí tuệ.

b) CSGD phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, GV các quy định về quyền sở hữu trí tuệ (như đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của cán bộ, GV thuộc CSGD)

Học viện thường xuyên phổ biến cho CBGV-NV và SV Học viện các thông tin cần biết về quyền SHTT như đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền SHTT của Học viện, thông qua các thông báo thông tin cần biết về quyền SHTT trên website của HV. Tất cả SV năm cuối trước khi làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp đều được GV thông báo nhắc nhở về vấn đề SHTT, hướng dẫn cách trích dẫn tài liệu tham khảo đúng quy định. Đối với CBGV-NV và SV học viện khi thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN, Học viện đều yêu cầu đề tài phải có tính mới, tính sáng tạo trong nghiên cứu để tránh hiện tượng sao chép, vi phạm bản quyền với các sản phẩm của người khác đã công bố. Hơn nữa, Học viện luôn yêu cầu CBGV-NV và sinh viên Học viện thực hiện đúng Quy định về tiêu chuẩn và ứng xử đạo đức trong hoạt động KH và CN của HV [H19.19.01.03]. Đồng thời, để ngăn ngừa hiện tượng vi phạm TSTT, Học viện đã mua bản quyền và ứng dụng công cụ phần mềm chống đạo văn Turnitin để kiểm tra, phát hiện sai phạm trong làm khóa luận, báo cáo

(các khoa chủ động kiểm tra sản phẩm của SV trên phần mềm để ngăn ngừa vi phạm ngay trong quá trình làm báo cáo, khóa luận) [H19.19.02.01]. Các sản phẩm báo cáo đồ án/khóa luận tốt nghiệp của SV đều được lưu trữ tại Thư viện của Học viện dưới dạng bản in và file mềm PDF để có thể tra cứu trên thư viện số.

c) CSGD thực hiện việc xây dựng CSDL; rà soát, phát hiện các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ

Phòng Quản lý KH-CN&HTQT là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ và tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu các tài sản trí tuệ là sản phẩm của hoạt động đào tạo và NCKH để khai thác sử dụng, cụ thể, đối với các TSTT hình thành từ công tác đào tạo của Học viện như giáo trình, bài giảng, Phòng đã tổ chức lưu trữ, quản lý trên phần mềm Thư viện số Libol 6.0 và phần mềm mã nguồn mở Dspace tại Trung tâm Thông tin Thư viện của Học viện dưới dạng tài liệu số hoặc bản in [H19.19.02.02], bạn đọc là cán bộ, giảng viên, sinh viên trong và ngoài Học viện đều có thể tra cứu, hoặc mượn tài liệu để nghiên cứu tại Thư viện. Đối với TSTT hình thành từ các đề tài, nhiệm vụ KH-CN, báo cáo chuyên đề đã được nghiệm thu, Phòng đã thực hiện lưu trữ báo cáo kết quả đề tài và xây dựng CSDL danh sách đề tài đã nghiệm thu hằng năm bằng phần mềm Excel để triển khai công bố trên trang web của Học viện nhằm tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong và ngoài Học viện có thể tra cứu thông tin [H18.18.02.13] [H18.18.02.14] [H18.18.02.15]. Đối với các bài báo đăng trên tạp chí trong và ngoài nước và các báo cáo tại các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế, Phòng đã thực hiện lưu trữ bản sao nội dung các bài báo, báo cáo đó, đồng thời cũng xây dựng CSDL bài báo trên phần mềm Excel và công bố trên website Học viện [H18.18.02.16]. Học viện chưa có phần mềm để quản lý TSTT nên phương pháp quản lý vẫn theo cách thủ công, giản đơn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Mô tả

a) CSGD triển khai rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ ít nhất 2 lần trong chu kỳ đánh giá

Công tác quản lý TSTT trong Học viện được triển khai thực hiện theo quy trình đăng ký bảo hộ SHTT của Cục Sở hữu trí tuệ, Quy định quản lý TSTT trong Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông. Phòng

QLKH&HTQT có chức năng nhiệm vụ rà soát, đánh giá và giám sát việc thực thi quyền SHTT của các đơn vị, cá nhân trong Học viện. Công tác quản lý TSTT trong Học viện gồm quản lý các TSTT được bảo hộ quyền tác giả (các ấn phẩm bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách tham khảo, các bài báo; các công trình khoa học; phần mềm, đồ án/khóa luận tốt nghiệp của SV, báo cáo thực tập tốt nghiệp của SV...) và quản lý các TSTT thuộc quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp,...). Trong giai đoạn 2017 - 2021, TSTT trong Học viện phần lớn là các TSTT được bảo hộ quyền tác giả.

Nhằm đảm bảo hoạt động về công tác quản lý TSTT tiến đến mục tiêu chiến lược phát triển, việc rà soát công tác quản lý TSTT được Học viện rất quan tâm, chú trọng. Thực hiện theo đúng kế hoạch, từ năm 2017 đến 2021, Học viện đã tiến hành rà soát công tác quản lý TSTT 02 lần vào năm 2017 và 2019, do phòng Quản lý KH&HTQT làm đầu mối thực hiện [H19.19.03.01]. Dựa trên KH hoạt động của Học viện, phòng QLKH&HTQT xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm của đơn vị, xây dựng kế hoạch rà soát công tác quản lý TSTT cụ thể, trong đó có sự phân công, yêu cầu phối hợp của các đơn vị liên quan [H19.19.03.02]. Trong đó chỉ rõ, việc rà soát công tác quản lý TSTT được tiến hành từ các đơn vị, phòng QLKH&HTQT rà soát toàn Học viện.

b) Có tổng kết, đánh giá công tác quản lý tài sản trí tuệ.

Hằng năm, trong các báo cáo tổng kết năm học của Học viện luôn có nội dung đánh giá công tác quản lý TSTT thông qua việc thống kê cụ thể số lượng, chất lượng các loại hình tài sản trí tuệ của Học viện như đề tài KH&HTQT các cấp, bài báo khoa học [H18.18.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Mô tả

a) Có kế hoạch và triển khai thực hiện cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ để bảo hộ CS&HTQT, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng có hiệu quả.

Từ kết quả rà soát công tác quản lý TSTT, để nâng cao hiệu quả công tác quản lý TSTT, năm 2018, 2019, Học viện đã ban hành Hệ thống đánh giá

kết quả thực hiện công việc theo KPIs [H18.18.01.21], bao gồm 6 nhóm chính: Đào tạo và bồi dưỡng, Khoa học và công nghệ, Hợp tác quốc tế, Kết nối và phục vụ cộng đồng, Nguồn nhân lực và quản trị đại học, Tài chính và cơ sở vật chất. Về hoạt động Khoa học và công nghệ, với các mục tiêu chiến lược nhằm đẩy mạnh công bố khoa học; tăng cường nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước; Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó để khuyến khích cán bộ, GV HV tích cực thực hiện hoạt động NCKH để tạo ra TSTT, Học viện đã ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí các bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus [H18.18.02.06] và tổ chức xét khen thưởng các đơn vị cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH hằng năm [H18.18.02.07].

b) Ít nhất 75% số các bên liên quan (được khảo sát) hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của CSGD.

Hằng năm, phòng QLKH&HTQT tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các cán bộ, giảng viên trong HV về công tác quản lý TSTT. Từ đó, tổng hợp các kết quả khảo sát, có đối chiếu giữa các năm để đánh giá mức độ hài lòng đối với công tác quản lý TSTT khi được cải tiến [H19.19.04.01]. Kết quả khảo sát từ năm 2017 đến 2021 cho thấy những cải tiến, điều chỉnh trong công tác quản lý TSTT đã phần nào đáp ứng được nhu cầu và cải thiện mức độ hài lòng của các bên. Kết quả thống kê phiếu khảo sát sự hài lòng về công tác quản lý TSTT năm 2021 cho thấy có hơn 90% số CBGV hài lòng về công tác quản lý TSTT của Nhà trường. Trong đó, 80% CBGV được lấy ý kiến hài lòng về chính sách hỗ trợ, quy định của Nhà trường về hoạt động NCKH, hơn 80% hài lòng về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác NCKH. Kết quả thống kê phiếu khảo sát lấy ý kiến SV về công tác quản lý TSTT cũng thể hiện 90% SV được khảo sát hài lòng về công tác quản lý TSTT, trong đó hơn 90% hài lòng về chính sách hỗ trợ sinh viên NCKH của Nhà trường và 85% hài lòng về CSVC phục vụ cho hoạt động NCKH. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cải tiến công tác quản lý TSTT cho phù hợp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện có hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu đầy đủ, chặt chẽ; có CSDL về tài sản trí tuệ.

Công tác quản lý TSTT được cải tiến, thường xuyên được rà soát và xin ý kiến của các đơn vị, lên KH cải tiến, đạt được sự hài lòng của các CB, GV trong HV.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Học viện chưa ban hành hướng dẫn cụ thể để triển khai hoạt động quản lý TSTT; chưa có phần mềm quản lý TSTT; chưa tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân ngoài HV về công tác quản lý TSTT.

TSTT trong Học viện phần lớn là các TSTT được bảo hộ quyền tác giả

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành hướng dẫn triển khai thực hiện quy định về quản lý TSTT của Học viện	P. QLKH&HTQT	quý I năm 2023	
		xây dựng phần mềm quản lý TSTT	phòng Quản lý KHCN&HTQT đơn vị liên quan	Từ 05/2022	
		xây dựng cơ chế thúc đẩy việc đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm	phòng Quản lý KHCN&HTQT đơn vị liên quan	II năm 2024	
		lấy ý kiến khảo sát của các tổ chức, cá nhân ngoài HV về công tác quản lý TSTT của HV.	P. Quản lý KHCN&HTQT	quý IV năm 2024	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 19	4.00
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4

Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Mô tả

a) Có quy định về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong n/cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu n/cứu

Chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu của Học viện được lồng ghép trong các Chiến lược của Học viện [H20.20.01.01]

Để triển khai các hoạt động hợp tác và lựa chọn đối tác nghiên cứu, Học viện xây dựng hệ thống văn bản quy định về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế của Học viện và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động hợp tác phát triển, bao gồm: Quy chế tổ chức và hoạt động của HVCNBCVT [H20.20.01.02], Quy chế làm việc của HVCNBCVT [H20.20.01.03]; Quy chế giám sát của Hội đồng Học viện [H20.20.01.04]; các Quy định cụ thể về quản lý hoạt động Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế [H20.20.01.05] – [H20.20.01.10];

b) Có chiến lược phát triển hợp tác, đối tác; các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn được xây dựng dựa trên chiến lược phát triển và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của CSGD

Học viện có chiến lược phát triển hợp tác, đối tác; các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn được xây dựng dựa trên Chiến lược phát triển Học viện, Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc theo KPI và các Kế hoạch công tác năm.

Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030 ban hành theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 xác định mục tiêu chung: “Đến năm 2025, Học viện trở thành trường ĐH có quy mô và chất lượng đào tạo nghiên cứu hàng đầu Việt Nam về công nghệ số, là một trong các đơn vị chủ lực cung cấp nhân lực,

tri thức, chuyển giao công nghệ phục vụ chuyển đổi số quốc gia. Là cơ sở đào tạo ĐH tiên phong trong đổi mới phương thức đào tạo, có hệ sinh thái số gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường, sinh viên, doanh nghiệp và xã hội với mô hình quản trị đại học thông minh, thân thiện và chuyên nghiệp” [H20.20.01.01]

Mục tiêu phát triển cụ thể của CLPT về hợp tác và NCKH: Phát triển các hệ đào tạo tài năng, chất lượng cao, tiên tiến, quốc tế đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao về công nghệ số của đất nước. Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động và tận dụng các nguồn lực XH phục vụ ĐT. XD môi trường học thuật sáng tạo, hội nhập, thu hút nhân tài trong nước, ngoài nước đến học tập nghiên cứu và làm việc. Trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia, xuất sắc của khu vực. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn kết với doanh nghiệp và mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển mạng lưới chuyên gia và nhóm nghiên cứu mạnh của Học viện. Thực hiện vai trò tư vấn dẫn dắt và định hướng công nghệ trong lĩnh vực ICT, chuyển đổi số của Việt Nam.

c) CSGD có các quy định, hướng dẫn, phổ biến thực hiện; có phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân, có kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác.

Học viện quy định về việc hướng dẫn, phổ biến thực hiện công tác phát triển hợp tác và đối tác thông qua việc ban hành các Quy định về quản lý các hoạt động HTQT, Liên kết đào tạo quốc tế [H20.20.02.01- H20.20.02.03]

Học viện phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân thực hiện công tác phát triển hợp tác và đối tác. Đối với các hoạt động HTQT, Phòng QLKHCN-HTQT là đơn vị chủ trì phụ trách hoạt động KHCN, HTQT [H20.20.02.04]. Hàng năm, Phòng QLKHCN-HTQT tư vấn cho GĐHV ban hành quyết định giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp triển khai cho các đơn vị liên quan đến từng văn kiện Học viện đã ký kết với các đối tác quốc tế [H20.20.02.05]

Học viện kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác thông qua các quy trình được hướng dẫn, mô tả tại các quy định như Quy định về quản lý các hoạt động HTQT và Liên kết đào tạo quốc tế. [H20.20.02.06] – [H20.20.02.07].

Bảng 5. Chỉ tiêu về Khoa học công nghệ

STT	Chỉ tiêu (KPI)	Đơn vị đo	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp sinh viên	tỷ đồng	0	1	1.5	2	3	5
2	Quỹ KHCN về chuyển đổi số do HV và các DN đối tác cùng tạo lập	tỷ đồng	0	5	10	20	30	50
3	Số trung tâm khởi nghiệp tại HN và HCM	trung tâm	1	2	2	2	2	2
4	Số lượng DN KHCN đa sở hữu trong Học viện	doanh nghiệp	0	0	1	1	1	1

d) CSGD có các KPIs cho các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH

Học viện đặt ra các chỉ tiêu KPIs cho các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH.

Đối với việc hợp tác trong nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài, Học viện có đặt chỉ tiêu hằng năm Học viện duy trì thực hiện các văn kiện hợp tác và đảm bảo số lượng các văn kiện hợp tác còn hiệu lực và triển khai là 17 văn kiện/năm.[H20.01.04.01; H20.01.04.02]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Mô tả

a) Triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác để đạt được các KPIs cụ thể.

Học viện triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác để đạt được các KPIs cụ thể. Hằng năm, Học viện đều ban hành các kế hoạch KHCN và giao đề tài sinh viên NCKH cũng như giao kế hoạch các báo cáo chuyên đề [H20.20.02.01]. Đối với các hoạt động HTQT liên quan đến việc phát triển đối tác để đạt được các mục tiêu đề ra, Học viện tổng hợp các báo cáo và kế hoạch của các đơn vị để định kỳ báo cáo lên Bộ Thông tin và truyền thông về kế hoạch các hoạt động đối ngoại của Học viện [H20.20.02.02] – [[H20.20.02.03]

b) Lựa chọn các đối tác và hợp tác NCKH phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Học viện tiến hành việc lựa chọn các đối tác và hợp tác NCKH thông qua quy trình xúc tiến, rà soát các đối tác trong mạng lưới để đảm bảo phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Học viện, được quy định cụ thể tại Quy chế quản lý hoạt động HTQT của Học viện [[H20.20.02.04]. Đặc biệt, việc lựa chọn đối tác, nhất là các tập đoàn công nghệ lớn, các cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu hàng đầu khu vực và thế giới, được thể hiện rõ rệt qua các văn bản trình, báo cáo lãnh đạo Học viện về việc ký kết văn kiện và các văn bản thẩm định nội dung các văn kiện được đề xuất ký kết [[H20.20.02.05-[H20.20.02.06]

c) Thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu theo các hình thức đa dạng, cách thức phù hợp.

Các mối quan hệ hợp tác và các hoạt động hợp tác nghiên cứu được Học viện triển khai theo các hình thức đa dạng và cách thức phù hợp. Các hoạt động điển hình bao gồm trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, cán bộ, nghiên cứu viên, trao đổi sinh viên, hội nghị hội thảo trực tiếp và trực tuyến, hợp tác nghiên cứu chung, phối hợp vận hành các phòng lab nghiên cứu,...[[H20.20.02.07]- [H20.20.02.08].

d) Đầu tư thích hợp cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác.

Việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác được Học viện đầu tư thông qua các kế hoạch kinh phí cho các hoạt động KHCN và HTQT liên quan đến các đối tác [H20.20.02.09]. Ngoài ra, để phục vụ tốt hơn các hoạt động phát triển đối tác thông qua các sự kiện, Học viện còn phê duyệt các kế hoạch kinh phí cho các công cụ, dụng cụ phục vụ công tác HTQT [H20.20.02.10].

e) Thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về NCKH.

Các quan hệ hợp tác được Học viện thúc đẩy và đã đem lại nhiều kết quả tích cực về cho công tác nghiên cứu khoa học của Học viện. Hiệu quả này được thể hiện qua các hợp đồng hợp tác NCKH và CN qua các năm. [H20.20.02.11] Các kết quả NCKH được thể hiện rõ tại các bài báo khoa học đã được công bố [H20.20.02.12]. Ngoài ra, trong giai đoạn 2017-2022, công

tác thúc đẩy các quan hệ hợp tác với các đối tác trong nước và quốc tế được thể hiện rõ qua các Thỏa thuận hợp tác, thỏa thuận tài trợ, Hợp đồng tài trợ của các đối tác đối với các hoạt động NCKH của Học viện HTQT [H20.20.02.13]. Các hoạt động hỗ trợ từ chương trình ASEAN-IVO, Qualcomm, Naver và Motorola cũng đem lại thêm nhiều nguồn lực cho các hoạt động nghiên cứu của Học viện.

f) Có các hội nghị/hội thảo đồng tổ chức với các đối tác trong và ngoài nước.

Học viện đã phối hợp với nhiều đối tác trong và ngoài nước trong việc tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học. Các đối tác truyền thống bao gồm tổ chức ASEAN-IVO, các dự án thuộc chương trình Erasmus+ của châu Âu; các đối tác mới bao gồm các tập đoàn quốc tế như Naver [H20.20.02.14]; [H20.20.02.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Mô tả

Trong chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 của Học viện có xác định mục tiêu về NCKH đến năm 2025 là: “Đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nhằm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động và tận dụng các nguồn lực XH phục vụ ĐT. Xây dựng môi trường học thuật sáng tạo, hội nhập, thu hút nhân tài trong nước, ngoài nước đến học tập nghiên cứu và làm việc. Trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo hàng đầu quốc gia, xuất sắc của khu vực. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn kết với doanh nghiệp và mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển mạng lưới chuyên gia và nhóm nghiên cứu mạnh của Học viện. Thực hiện vai trò tư vấn dẫn dắt và định hướng công nghệ trong lĩnh vực ICT, chuyển đổi số của Việt Nam” [H20.20.03.01].

Để đạt được mục tiêu chiến lược, Học viện không chỉ quan tâm xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác, xây dựng cơ chế, chính sách quy trình thúc đẩy hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu mà còn luôn chú trọng việc thực hiện rà soát, đánh giá tính hiệu quả của hoạt động hợp tác và các đối tác nghiên cứu, hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, NCKH bởi nhờ kết quả rà soát,

đánh giá, Học viện xác định được chính xác những việc cần làm để điều chỉnh các hoạt động hợp tác và lựa chọn các đối tác chiến lược phù hợp, giúp cho sự phát triển củ Học viện.

a) Có bộ phận/nhân sự và quy trình rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH:

Phòng QLKHCN&HTQT được Giám đốc Học viện giao nhiệm vụ làm đầu mối tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu. Để triển khai nhiệm vụ, Phòng phân công 01 chuyên viên có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ tốt, am hiểu sâu sắc cả về lĩnh vực NCKH lẫn hoạt động hợp tác chuyên phụ trách hoạt động hợp tác, đối tác. Chuyên viên này có nhiệm vụ định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của LĐHV xây dựng báo cáo chuyên môn đánh giá về hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể; và tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác, từ các đối tác của Học viện. [H20.20.03.02]

Quy trình rà soát tính hiệu quả của hoạt động hợp tác NCKH được thực hiện theo các bước triển khai công tác đánh giá, báo cáo kết quả hoạt động NCKH tại Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện CNBVCT [H20.03.01.03] và Quy định về hợp tác quốc tế [H20.03.01.04]. Quy trình rà soát gồm 5 bước: (1) Phòng QLKHCN-HTQT trình GDHV kế hoạch rà soát, đánh giá; (2) GDHV phê duyệt kế hoạch; (3) Triển khai kế hoạch; (4) Tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá, xây dựng báo cáo và đề xuất kiến nghị các hoạt động cải tiến; (5) Gửi báo cáo tới các bên liên quan.

b) Tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể (theo giai đoạn, giữa giai đoạn) làm căn cứ để điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác chiến lược.

Việc rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể được thực hiện qua hai kênh thông tin: (1). Báo cáo chuyên môn của bộ phận quản lý chuyên trách. (2) Khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

Với kênh khảo sát ý kiến của các bên liên quan, Phòng QLKHCN-HTQT xây dựng kế hoạch tổ chức khảo sát trình LĐHV, sau khi được phê duyệt, Phòng phát các phiếu mẫu tới các bên liên quan để khảo sát. Kết quả thu về được tổng hợp, phân tích và đưa vào báo cáo riêng hoặc lồng ghép với báo

cáo chuyên môn của Phòng QLKH-CN-HTQT [H20.03.01.05]. Kết quả khảo sát trong các năm 2019, 2020 và 2021 cho thấy có từ 78% đến 90% CB, GV hài lòng về tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể [H20.03.01.06], có trên 80% tổ chức, doanh nghiệp được khảo sát hài lòng về hiệu quả hợp tác NCKH với Học viện [H20.03.01.07].

Ngoài ra, hàng năm, Học viện tổ chức họp định kỳ với sự tham gia của phòng QLKH&HTQT và các đơn vị dưới sự chủ trì của BGD để tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả của các hoạt động hợp tác trong đào tạo, NCKH. Đồng thời báo cáo tổng kết công tác năm và phương hướng hoạt động của năm tiếp theo của các đơn vị cũng là một kênh giúp Học viện thực hiện rà soát đánh giá hiệu quả hợp tác, đối tác của Học viện [H20.03.01.08].

c) Rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác (trong đào tạo, trong NCKH) và từ các đối tác ít nhất 01 lần trong chu kỳ đánh giá.

Giống như đối với hoạt động rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể; việc Rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác và từ các đối tác cũng được thực hiện qua hai kênh (1). Báo cáo chuyên môn của bộ phận quản lý chuyên trách. (2) Khảo sát ý kiến của các bên liên quan [H20.03.01.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Mô tả

a) Thực hiện cải thiện các mối quan hệ trong NCKH, lựa chọn lại các đối tác sau rà soát để đạt được hiệu quả từ những hoạt động hợp tác, phát triển đối tác của CSGD.

Sau khi nhận được báo cáo kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả của hoạt động hợp tác và các đối tác, hiệu quả từ các nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác và từ các đối tác từ Phòng QLKH-HTQT, Học viện tổ chức các hoạt động để cải thiện các mối quan hệ trong NCKH và lựa chọn lại các đối tác để đạt hiệu quả tốt hơn. Chẳng hạn, đối với kết quả rà soát về thời hiệu của các văn bản hợp tác, đối với các văn bản ký kết đã gần hết hiệu lực, Học viện tiến hành xúc tiến việc gia hạn đối với các văn kiện, chương trình hợp

tác có hiệu quả cao và dùng, không gia hạn các văn kiện có hiệu quả hạn chế [MC: H20.04.01.01]; hoặc Học viện xây dựng kế hoạch xúc tiến, thúc đẩy quan hệ đối với những đối tác lớn nhưng hiệu quả hợp tác chưa cao, các nội dung hợp tác chưa phù hợp với tiềm lực của cả hai bên [MC: H20.04.01.02];

b) CSGD gia tăng được các mối quan hệ hợp tác và đối tác (các nhà khoa học, nhà tuyển dụng và có thêm các đối tác xứng tầm).

Trong giai đoạn 2017-2022, số lượng các mối quan hệ hợp tác và đối tác của Học viện được gia tăng đáng kể. Đối với các đối tác quốc tế, ngoài các đối tác truyền thống, hợp tác lâu năm, Học viện đã ký kết hợp tác với thêm nhiều đối tác xứng tầm đến từ các tập đoàn, doanh nghiệp có tầm ảnh hưởng quốc tế như Samsung, FPT, Viettel, Vin Group,... và các trường ĐH hàng đầu thế giới và khu vực [H20.20.04.03] - [H20.20.04.08]

Tuy vậy, trong hoạt động chuyển giao công nghệ, việc phối hợp của Học viện với các đối tác còn hạn chế.

c) Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của CSGD đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu.

Nhờ có các hoạt động rà soát, cải tiến mà chất lượng, hiệu quả hợp tác và đối tác của Học viện gia tăng đáng kể. Trong giai đoạn 2018-2022, Học viện đã triển khai được nhiều hoạt động trao đổi giáo dục, nhiều giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên của Học viện được cử đi tham quan, giao lưu học hỏi kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài thông qua các dự án đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ. [H20.20.04.09]

Nhiều đối tác lớn như Samsung, Viettel, CMC, nhiều doanh nghiệp trong nước đã có cam kết tạo điều kiện cho sinh viên của Học viện được thực tập tại đơn vị, doanh nghiệp hoặc ưu tiên tuyển dụng sinh viên của Học viện sau tốt nghiệp. [H20.20.04.10]

Các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Học viện đã góp phần tích cực cho việc đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu. Đối với các hoạt động hợp tác với các đối tác nước ngoài, nhiều đề tài nghiên cứu của Học viện được hỗ trợ tích cực cả về chuyên môn lẫn tài chính triển khai nhiệm vụ H20.20.04.11]

d) Các hoạt động hợp tác và đối tác của CSGD làm gia tăng các nguồn lực cho CSGD (nhân lực, tài lực).

Các hoạt động hợp tác thông qua các đề tài nghiên cứu đã hỗ trợ Học viện đào tạo thêm nhiều thạc sỹ, tiến sỹ, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu, đào tạo của Học viện [H20.20.04.12].

Ngoài ra, các đối tác còn hỗ trợ Học viện gia tăng tài lực cho hoạt động NCKH thông qua các đề tài nghiên cứu do các đối tác hỗ trợ. [H20.20.04.13].

Trong giai đoạn 2018-2022, Học viện đã nhận được tài trợ của các tập đoàn lớn trao tặng 03 phòng Lab nghiên cứu và nhiều trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học của Học viện [H20.20.04.14].

Các hoạt động hợp tác và đối tác của Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông cũng làm gia tăng nguồn tài chính cho Học viện [H20.20.04.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Học viện xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu thông qua các chiến lược, kế hoạch và chỉ tiêu trong việc duy trì và phát triển các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu khoa học Học viện đã tích cực đầu tư, hỗ trợ vào những hoạt động NCKH để mang lại hiệu quả nhất định;

Công tác rà soát, cải tiến tính hiệu quả trong hợp tác NCKH được thực hiện tốt, góp phần đẩy mạnh công tác NCKH, HTQT của Học viện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc phối hợp với đối tác trong hoạt động chuyển giao công nghệ còn hạn chế;

Học viện chưa tổ chức khảo sát ý kiến của đối tác nước ngoài về tính hiệu quả của công tác NCKH, HTQT

3. Kế hoạch cải tiến:

1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách mới thu hút các chuyên gia nước ngoài, các nhà khoa học nước ngoài trong hoạt động chuyển giao tri thức, công nghệ, - Triển khai các Chương	P.QLKHCN& HTQT, VPHV	Quý I/2023
---	-------------------	--	----------------------	------------	-------

	trình nghiên cứu đặt hàng của Học viện hướng tới các mục tiêu chuyển giao công nghệ			
	Lập kế hoạch tổ chức khảo sát ý kiến của đối tác nước ngoài về tính hiệu quả của công tác NCKH, HTQT	P.QLKHCN&HTQT, P.KHĐT	Quý II/2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tỷ đánh giá
Tiêu chuẩn 20	4.50
Tiêu chí 20.1	4
Tiêu chí 20.2	4
Tiêu chí 20.3	5
Tiêu chí 20.4	5

LĨNH VỰC 4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Mô tả

a) CSGD có các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Học viện ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H21.21.01.01] trong đó, quy định rõ cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của từng bộ phận. Căn cứ quy chế hoạt động của Học viện, các đơn vị, tổ chức liên quan đưa ra quy chế riêng theo từng lĩnh vực để quản lý hướng dẫn cụ thể như: quy chế hoạt động của Hội đồng KH&ĐT; quy định về quản lý KHCN [H21.21.01.02]; quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học [H21.1.011]; quy chế hoạt động của BCHCĐ

[H21.21.01.03]; quy chế làm việc của ban Chấp hành Đoàn Học viện [H21.21.01.04].

Dưới sự chỉ đạo và định hướng của Đảng ủy [H21.21.01.05], Học viện tổ chức triển khai xây dựng các kế hoạch hoạt động kết nối và PVCĐ đối với CB-GV-NV, SV với nhiều loại hình, phương thức đa dạng như: đào tạo nâng cao năng lực tin học, ngoại ngữ cho CB-GV-SV; NCKH và CGCN cho các tổ chức, doanh nghiệp; tổ chức các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, thông tin giữa Học viện và các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trong và ngoài nước; tổ chức các hoạt động kết nối doanh nghiệp và sinh viên. Đẩy mạnh và đa dạng hoạt động cung ứng dịch vụ ở nhiều lĩnh vực khác nhau [H21.21.01.06]; góp phần quảng bá, nâng cao thương hiệu của Học viện bằng hệ thống dịch vụ có chất lượng phục vụ cộng đồng, xã hội và được đưa vào định hướng và nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường [H21.21.01.07].

Tuân thủ các chủ chương, chính sách, quy định pháp luật về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của nhà nước, của các ban ngành: Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2018) và được thể hiện tại một số tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H21.21.01.08], Học viện đã giao các đơn vị chuyên trách như: Đoàn Thanh niên, Công đoàn, Phòng tổ chức cán bộ, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên chịu trách nhiệm xây dựng các quy định, các hướng dẫn các hoạt động kết nối và PVCĐ đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật [H21.21.01.09].

Hàng năm các đơn vị như khoa, trung tâm, phòng, ban chức năng xây dựng kế hoạch kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng phục vụ cộng đồng [H21.21.01.10], xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho các Bộ, các địa phương;

Hàng năm Nhà trường đã xây dựng và thông qua kế hoạch tham gia các tình nguyện và thiện nguyện của các đơn vị trong trường. 02 tổ chức đoàn thể được giao xây dựng kế hoạch tổ chức và tham gia các hoạt động thiện nguyện là Công đoàn và Đoàn Thanh niên Học viện. Công đoàn và Đoàn thanh niên đã xây dựng kế với những mục tiêu rất cụ thể [H21.21.01.11].

Đoàn thanh niên Học viện xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động vì cộng đồng tại các tỉnh, địa phương như các chiến dịch Mùa hè xanh, Thắp lửa ngày đông, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi...vv [H21.21.01.12].

Học viện hàng năm xây dựng kế hoạch nghiên cứu, phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng phục vụ trực tiếp cho cộng đồng. [H21.21.01.13]

Các hoạt động PVCD do các đơn vị thuộc Học viện tổ chức triển khai đều tuân thủ các quy định quản lý của Nhà nước và của Học viện. Với từng hoạt động mà các đơn vị tham mưu, Học viện thực hiện ký kết hợp đồng với các tổ chức về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, biên bản hợp tác, ... giữa Học viện với DN.

b) Có quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng tuân thủ các quy định của pháp luật (quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng).

Để tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng tuân thủ các quy định của pháp luật, Học viện đã ban hành các quy định về quản lý Nghiên cứu khoa học [H21.21.01.14], quy định về hợp tác quốc tế [H21.21.01.15]; quy định về đào tạo bồi dưỡng [H21.21.01.16], quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học [H21.21.01.17].

Giai đoạn 2017 - 2021, Học viện đã thực hiện nhiều hoạt động PVCD. Tuy nhiên, chưa có văn bản cụ thể quy định về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD. Đến ngày 16/5/2019, Học viện đã ra quyết định ban hành “Quy định hoạt động kết nối và PVCD của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông” [H21.21.01.18]. Trong đó, điều 12 và điều 13 của chương IV có quy định về trách nhiệm của các cá nhân và tổ chức trong hoạt động kết nối và cung cấp dịch vụ PVCD. Hằng năm, các đơn vị thuộc Học viện lập KH tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD [H21.21.01.19]. Trong mục II nêu rõ về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD:

- Kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD phải phù hợp với tình hình thực tiễn của Học viện;

- Kế hoạch phải chỉ rõ loại hình công việc cụ thể, mục tiêu, kết quả cần đạt được, danh mục minh chứng cần có, thời gian thực hiện, cá nhân, đơn vị thực hiện, phối hợp, giám sát;

- Đảm bảo sự tham gia thực hiện của các cấp quản lý, CBGV-NV, SV, đơn vị chuyên môn, chức năng trong toàn Học viện và thực hiện theo đúng tiến độ, đi vào chiều sâu và đạt được hiệu quả;

- Các hoạt động với mục đích kết nối và PVCĐ của Học viện phải đảm bảo tiến hành thường xuyên, đồng thời có đầu tư trọng tâm, trọng điểm với các mốc thời gian phù hợp;

- Kết quả thực hiện phải được phân tích, đánh giá và báo cáo định kỳ bằng văn bản. Sau mỗi hoạt động được xác lập phải có sự giám sát, đối sánh để cải tiến, sơ kết, tổng kết và lưu hồ sơ minh chứng

c) Có quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng.

Học viện cũng có quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng. Điều này được thể hiện qua các bản mô tả công việc vị trí chức danh của chuyên viên như Chuyên viên truyền thông kiêm nhiệm chuyên trách Đoàn Thanh niên [H21.21.01.20], ...

Đối với các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng KH, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được quy định trong quy chế làm việc của ban chấp hành qua các nhiệm kỳ [H21.21.01.21] [H21.21.01.22]

Trong đó, quy định rõ về nhiệm vụ cho nhân sự phụ trách xây dựng KH, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ.

Trong phân công nhiệm vụ ủy viên ban chấp hành Đoàn Học viện khoá XI nhiệm kỳ 2019 - 2022, các hoạt động thanh niên tình nguyện, hiến máu nhân đạo... được phân công cho một phó bí thư phụ trách chủ động xây dựng các đề án và lập KH cho các hoạt động cộng đồng, trình bí thư Đoàn phê duyệt [H21.21.01.23] [H21.21.01.24].

Trong phân công nhiệm vụ ủy viên BCHCD Học viện nhiệm kỳ 2018 - 2023, hoạt động kết nối và PVCĐ được giao cho một đồng chí phó chủ tịch Công đoàn đảm nhiệm, chủ động kết nối lập KH triển khai [H21.21.01.25].

Các hoạt động của các tổ chức đoàn thể, các đơn vị trực thuộc Học viện liên quan đến các hoạt động kết nối, PVCĐ đã được đưa lên Cổng thông tin điện tử của Học viện. H21.21.01.26]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và PVCD được thực hiện****Mô tả**

a) Các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD được triển khai, mang lại kết quả cụ thể (các hoạt động tình nguyện của GV và NH; các chuyển giao KHCN, ...).

Trên cơ sở Quy định về các hoạt động kết nối và PVCD [H21.21.02.01], dựa trên kế hoạch công tác năm được Giám đốc Học viện phê duyệt, các đơn vị đã triển khai thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đồng gồm:

Về đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng

Trung tâm Đào tạo Bru chính 1 và Trung tâm ĐTBCVT 2 trực thuộc Học viện có chức năng, nhiệm vụ tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng, bồi dưỡng cấp chứng chỉ chuyên môn cho các tổ chức và cá nhân trong xã hội. Các lĩnh vực đào tạo và danh mục các khóa đào tạo do Trung tâm ĐTBCVT1 cung cấp bao gồm:

Bảng 21.2.1. Danh mục các khóa đào tạo bồi dưỡng của TTĐTBCVT1

TT	Nội dung	Đối tượng	
		Sinh viên	Doanh nghiệp
1.	Ứng dụng CNTT cơ bản theo chuẩn thông tư 03/2014/BTTTT	×	×
2.	Tin học văn phòng - Microsoft Office	×	×
3.	Tiếng Anh	×	
4.	Tổ chức đào tạo trực tuyến Elearning	×	
Các chương trình đào tạo lấy chứng chỉ hành nghề:			
5.	Huấn luyện an toàn làm việc trên cao		×
6.	An toàn vệ sinh lao động		×
7.	Nghị vụ đấu thầu		×
8.	Giám sát thi công công trình xây dựng		×
Các khóa đào tạo về CNTT – ICT:			

TT	Nội dung	Đối tượng	
		Sinh viên	Doanh nghiệp
9.	Lập trình HTML5 & CSS3	×	×
10.	Lập trình Web với ASP.NET	×	×
11.	Lập trình Web với PHP & MySQL	×	×
12.	Chương trình đào tạo theo Học viện mạng Cisco: Cisco CCNA, Cisco CCNP, CCNA security, CCNP security.	×	×
13.	Chương trình đào tạo theo Học viện mạng MICROSOFT	×	×
14.	Chương trình đào tạo Công nghệ mới: - Công nghệ đám mây (Cloud) cho nhà khai thác viễn thông - Công nghệ Big Data - Mạng của vạn vật (IoT) – các cơ hội và công nghệ - Công nghệ Block chain Technology	×	×
15.	Chương trình đào tạo theo hãng (ISC2): - Certified Cloud Security Professional (CCSP). - Systems Security Certified Practitioner (SSCP) - Certified Information Systems Security Professional (CISSP)	×	×
<i>Tổ chức các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu Doanh nghiệp:</i>			
16.	Các khóa học về CNTT, Viễn thông như: - Làm chủ công nghệ và ứng dụng của Big Data - Bảo dưỡng, khắc phục sự cố trong trạm BTS (indoor) - Bồi dưỡng kiến thức quản lý, khai thác nguồn điện viễn thông....		×
17.	Các khóa học về Kinh doanh và Bán hàng như: - Kỹ năng bán hàng theo gói thầu - Bồi dưỡng kiến thức pháp luật kinh doanh và kỹ năng xây dựng hợp đồng - Hoàn thiện năng lực quản lý và kinh doanh - Kỹ năng nghiên cứu và dự báo thị trường - Kỹ năng bán hàng online		×
18.	Chương trình Đào tạo về kỹ năng như: - Nâng cao năng lực cốt lõi nhân viên - Phương pháp tư duy và Kỹ năng giải quyết vấn đề - Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp - Kỹ năng lập kế hoạch, quản lý công việc hiệu quả,		×

TT	Nội dung	Đối tượng	
		Sinh viên	Doanh nghiệp
	làm việc nhóm		
19.	Chương trình đào tạo về Quản lý như: <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và định vị thương hiệu Doanh nghiệp – Cá nhân 4.0 - Nâng cao năng lực quản lý (dành cho cán bộ quản lý cấp trung) - Quản trị nhân sự và phát triển nguồn nhân lực - Quản lý chi phí hiệu quả 		×

Trong giai đoạn 2017 - 2021, Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 1 và 2 đã tổ chức các khóa đào tạo với kết quả như sau:

Bảng 21.2.2. Thống kê số khóa học bồi dưỡng và số học viên tham gia

Phân loại	2017		2018		2019		2020		2021	
	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên	Số khóa học	Số học viên
Trung tâm Đào tạo BCVT 1										
Khóa học do HV là chủ thể ký kết	5	121	8	211						
Khóa học do TT tự khai thác	65	1.311	74	2.725	91	2.773	36	4.740		2.750
Đào tạo trực tuyến trên hệ thống E-learning		30.000	1	8.000	1	8.000	1	8.000		
Đào tạo cho sinh viên	20	738	3	311			3	53	4	110
Trung tâm Đào tạo BCVT 2										
Khóa học phối hợp với các đơn vị khác	55	2.134								-
Khóa học do TT tự khai thác	38	1.503	93	3.959	40	1.562	-	-	-	-

Trung tâm Đào tạo BCVT 1 và Trung tâm Đào tạo BCVT 2 là đơn vị xây dựng sản phẩm dịch vụ đào tạo thi kỹ năng sử dụng CNTT theo Thông tư 03 của Bộ TT&TT và các chương trình đào tạo Multimedia, lập trình cho sinh viên Học viện và xã hội; tham gia xây dựng chương trình đạo tạo ATTT theo

khung chứng chỉ của HV để tổ chức đào tạo cán bộ ngành Thông tin và Truyền thông theo Đề án 99 [H21.21.02.03]

Ngoài ra, năm 2020, Học viện cũng đã được Bộ Khoa học Công nghệ giao 03 nhiệm vụ thuộc Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Quốc gia đến năm 2025 (Đề án 844) [H21.21.02.04]. Theo đó Học viện đã triển khai 26 hoạt động bao gồm các khóa đào tạo, hội nghị kết nối, các hoạt động trải nghiệm ... cho các cán bộ quản lý cho các địa phương: Nam Định, Yên Bái, Thái Bình, Quảng Nam. Sóc Trăng, Hà Nội, [H21.21.02.05] kết quả như sau:

Bảng 21.2.3. Thống kê số hoạt động kết nối tổ chức tại địa phương

Tên nhiệm vụ	2020 -2021	
	Số hoạt động	Số người tham gia
Nâng cao năng lực xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST cho cán bộ quản lý các bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội và cơ sở nghiên cứu, đào tạo” MS: 844.40.NV05.PTIT.40-20	12	1.130
Phát triển thị trường cho nhóm khởi nghiệp ĐMST”. MS: 844.39.NV09.PTIT.39-20	14	1.050

Về hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng

Các khoa đào tạo và 3 viện nghiên cứu của Học viện tổ chức thực hiện các đề tài, nhiệm vụ NCKH và CGCN để giải quyết các vấn đề thực tiễn, phục vụ xã hội. Phòng QLKH&HTQT tổ chức cho CB- GV, SV đăng ký đề tài NCKH các cấp; tham mưu cho lãnh đạo Học viện tổ chức các hội nghị khoa học; phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng KH hợp tác NCKH và hợp tác quốc tế [H21.21.02.06].

Bảng 21.2.4. Thống kê Số lượng các đề tài các cấp

STT	Đơn vị	Số lượng đề tài				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Đề tài cấp NN	3	7	9	6	5
2	Đề tài cấp Bộ	25	27	20	18	20

3	Đề tài các quỹ	5	5	8	9	5
4	Đề tài cấp HV	195	202	179	180	180
5	Đề tài Sinh viên	160	150	139	122	153
	Tổng cộng:	388.0	391.0	355.0	335.0	363.0

Bên cạnh các đề tài KHCN, Học viện cũng triển khai nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ cho các đơn vị và tổ chức [H21.21.02.07].

Bảng 21.2.5. Thống kê Số lượng các đề tài các cấp

STT	Đơn vị	Số lượng nhiệm vụ/hợp đồng				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Viện KHKT Bưu điện	10	12	13	14	11
2	Viện Kinh tế Bưu điện	11	13	12	15	12
3	Viện Công nghệ Thông tin và truyền thông	13	14	15	14	16

Số lượng SV tham gia NCKH cũng như số đề tài NCKH cấp Học viện và số giải thưởng NCKH của SV duy trì ở mức ổn định theo các năm, thể hiện sự tích cực phát động và thực hiện phong trào NCKH trong toàn Học viện. Số lượng Sinh viên và giải thưởng sinh viên về NCKH trong bảng kèm theo [H21.21.02.08]

Bảng 21.2.6. Thống kê giải thưởng về NCKH của sinh viên

TT	Nội dung	2017	2018	2019	2020	2021
1	Số công trình được khen thưởng	04	03	03	05	0
2	Số sinh viên được khen thưởng	61	79	53	54	0

Về hoạt động hợp tác quốc tế, để nâng cao chất lượng nghiên cứu và tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ Học viện đã ký kết nhiều biên bản hợp tác với các đối tác quốc tế và đối tác nước ngoài đặt trụ sở, kinh doanh tại Việt Nam [H21.21.02.09]. Có thể kể đến một số thỏa thuận hợp tác tiêu biểu như:

Bảng 21.2.7. Thống kê các thỏa thuận hợp tác tiêu biểu

TT	Tên đơn vị hợp tác	Ngày tháng ký kết	Nội dung hợp tác
1.	Tổ chức kiểm toán ACCA và PTIT hợp tác đào tạo, nghiên cứu và tư vấn nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, kế toán và kiểm toán	15/1/2018	- Hợp tác thông tin, cung cấp tài liệu chuyên ngành và các tài liệu khác, hợp tác nghiên cứu, tổ chức hội thảo, xây dựng các đề án và đề tài phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và các thỏa thuận tài trợ cho các hoạt động đào tạo chuyên môn trong lĩnh vực tài chính kế toán trong thời gian 5 năm từ 2018 – 2022.
2.	Công ty Samsung Electronics Việt Nam và Học viện Công nghệ BCVT ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác toàn diện giai đoạn 2018 – 2020	9/2/2018	Hợp tác đào tạo, nghiên cứu, CGCN, học bổng tài năng, tuyển dụng
3.	Công ty NAVER (Hàn Quốc)	8/2020	Hợp tác nghiên cứu và đào tạo về công nghệ, đặc biệt là Trí tuệ nhân tạo; xây dựng 1 lab nghiên cứu về công nghệ trí tuệ nhân tạo và đa phương tiện; xây dựng các bộ bài giảng, học liệu số, tổ chức các khóa đào tạo về trí tuệ nhân tạo, tặng 5 suất học bổng cho nghiên cứu sinh và học viên cao học
4.	Học viện Công nghệ Shibaura (Nhật Bản)	2017	Hợp tác nghiên cứu và đào tạo về CNTT bao gồm: trao đổi học thuật, hỗ trợ các chương trình học bổng trao đổi sinh viên
5.	Viện JAIST (Nhật Bản)	2020	Hợp tác nghiên cứu và đào tạo về công nghệ bao gồm: trao đổi học thuật, hỗ trợ các chương trình học bổng cho học viên cao học ngành CNTT
6.	Đại học Lille 1 Pháp – Khoa học và Công nghệ (Pháp)	2020	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông, bao gồm: trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, sinh viên, thực hiện các đề tài nghiên cứu chung
7.	Hợp tác Qualcomm (Hoa Kỳ)	2021	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ, viễn thông bao gồm các hoạt động: trao đổi học thuật, hỗ trợ 4 dự án nghiên cứu về công nghệ và viễn thông
8.	Trung tâm Phát triển tin học nâng cao CDAC - Ấn Độ	2020	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm hỗ trợ thành lập Trung tâm đào tạo và phát triển phần mềm chất lượng cao tại Cơ sở Học viện tại TP Hồ Chí Minh; hỗ trợ các thiết bị phục vụ công tác đào tạo nguồn nhân lực về CNTT

TT	Tên đơn vị hợp tác	Ngày tháng ký kết	Nội dung hợp tác
9.	Viện NICT (Nhật Bản)	2021	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm các hoạt động: trao đổi học thuật, hỗ trợ các dự án, đề tài nghiên cứu về công nghệ thông tin và viễn thông do HV chủ trì hoặc tham gia
10.	Tập đoàn HCL (Ấn Độ)	2021	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm; tài trợ phòng Lab 5G, tiến hành các dự án nghiên cứu, tổ chức các buổi thuyết giảng, hội thảo, tổ chức các chương trình hợp tác đào tạo ngắn hạn cho sinh viên
11.	Viện Công nghệ Kyushu (Nhật Bản)	2021	Hợp tác trong nghiên cứu đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông bao gồm trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, sinh viên

Thông qua các hoạt động hợp tác này, Học viện và các đối tác đã hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của nhau [H21.21.02.10]. Qua đó cơ sở vật chất của Học viện cho hoạt động nghiên cứu và đào tạo của thầy và trò được đầu tư, cải thiện hơn so với trước đây. Nhiều sinh viên Học viện được cử đi trao đổi tại nước ngoài. Số lượng sinh viên được cử đi trao đổi như sau:

Bảng 21.2.8. Thống kê số sinh viên được cử đi trao đổi học tập ở nước ngoài

Ngành đào tạo	Số SV được cử đi						Nước được cử đi	Thời gian khóa học trao đổi	Ghi chú
		2017	2018	2019	2020	2021			
Công nghệ Thông tin	45	2					Nhật Bản	01/07/2017-31/08/2017	Thực tập tại JAIST
		1					Thái Lan	1/7/2018-21/7/2018	Trại hè tại PSU
		1					Ấn Độ	28/5/2018 - 20/7/2018	CDAC
		1					Ấn Độ	15/10/2018-04/1/2019	CDAC
		10					Nhật Bản	21/1/2018-30/1/2018	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
		1					Nhật Bản	5/12/2018-15/12/2018	Chương trình gPBL tại

Ngành đào tạo	Số SV được cử đi	2017	2018	2019	2020	2021	Nước được cử đi	Thời gian khóa học trao đổi	Ghi chú
									ĐHCN Shibaura
				10			Nhật Bản	17/2/2019-28/2/2019	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
				1			Italia	15/2/2019-15/5/2019	ĐH Palermo
				6			Singapore	17/3/2019-23/3/2019	Học viện TMC
				1			Ấn Độ	07/1/2019-01/3/2019	CDAC
				1			Thái Lan	18/8/2019-31/8/2019	ĐH Naresuan
					10		Nhật Bản	17/2/2020-28/2/2020	Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura
Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	7	2					Malaysia	8/9/2017-10/9/2017	Makerthon
		2					Ấn Độ	11/12/2017-2/2/2018	CDAC
			2				Ấn Độ	23/7/2018 - 14/9/2018	CDAC
				1			Áo	6/5/2019-19/5/2019	ĐH FHJ
Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	10	1					Thái Lan	11/12/2017-16/12/2017	Hội trại Dream ASEAN
		1					Malaysia	8/9/2017-10/9/2017	Makerthon
			2				Ấn Độ	23/7/2018 - 14/9/2018	CDAC
			2				Ấn Độ	20/8/2018-12/10/2018	CDAC
				1			Malaysia	20/5/2019-3/6/2019	ĐH Malaya
				1			Anh	23/6/2019-6/7/2019	ĐH Herriot-Watt

Ngành đào tạo	Số SV được cử đi	2017	2018	2019	2020	2021	Nước được cử đi	Thời gian khóa học trao đổi	Ghi chú
				1			Thái Lan	5/8/2019-18/8/2019	ĐH PSU
				1			Malaysia	8/9/2019-22/9/2019	ĐH USM
Đa phương tiện	1	1					Thái Lan	11/12/2017-16/12/2017	Hội trại Dream ASEAN
Marketing	2			2			Singapore	17/3/2019-23/3/2019	Học viện TMC
Quản trị kinh doanh	1			1			Thái Lan	7/7/2019-27/7/2019	Trại hè tại ĐH PSU

Các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện hướng tới Cộng đồng

Hoạt động tình nguyện, thiện nguyện được Đoàn Thanh niên, Công đoàn Học viện tổ chức hàng năm theo kế hoạch đã được Lãnh đạo Chuyên môn và Công đoàn phê duyệt [H21.21.02.11]. Công đoàn Học viện hàng năm phát động CB- VC-NLĐ tham gia phong trào ủng hộ Quỹ góp đá xây dựng Trường Sa, quỹ đền ơn đáp nghĩa, thiện nguyện tại các địa phương khó khăn [H21.21.02.13]. Tháng 2/2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát, Công đoàn Học viện đã nhanh chóng triển khai chương trình kêu gọi CBGV-NV Học viện ủng hộ phòng/chống Covid-19 với gần 800 công đoàn viên tham gia đóng góp số tiền là **450 triệu đồng** [H21.21.02.12]

Công đoàn Học viện cũng định kỳ tổ chức các hoạt động giáo dục truyền thống, lòng yêu nước, tự hào dân tộc thông qua tri ân các anh hùng liệt sỹ, thương binh là người lao động của Học viện, viếng nghĩa trang liệt sỹ, thăm và tặng quà các trại thương binh Phú Thọ, Hà Nam [H21.21.02.13]

Đặc biệt, thực hiện sự chỉ đạo của UBND Thành phố Hà Nội về việc trung dụng KTX Học viện làm khu cách ly tập trung cho đối tượng cách ly, Học viện đã thành lập ban Chỉ đạo chuẩn bị khu cách ly tập trung phòng, chống dịch bệnh Covid-19 [H21.21.02.14], ban hành các văn bản phục vụ công tác cách ly [H21.21.02.15] giao Văn phòng là thường trực, chịu trách nhiệm phối hợp cùng ban phòng chống Covid-19 thực hiện [H21.21.02.16] và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được địa phương đánh giá cao.

Tháng 10/2020, Học viện đã phát động toàn bộ CBGV-NV ủng hộ một ngày lương để hưởng ứng phong trào “Hướng về đồng bào bị mưa lũ, ngập lụt

ở miền Trung” theo công văn và lời kêu gọi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với tổng số tiền 400 triệu đồng [H21.21.02.17]

Học viện cũng đã trích quỹ Hỗ trợ sinh viên của Học viện cũng như huy động từ các nguồn lực xã hội để hỗ trợ khó khăn cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên nỗ lực vượt khó trong học tập [H21.21.02.18]. Cá biệt, trong năm 2020, 100% sinh viên Học viện được Học viện hỗ trợ khó khăn do dịch bệnh covid với mức 500.000 đồng/sinh viên, hỗ trợ cước Internet mức 100.000 đồng/sinh viên [H21.21.02.19]. Năm 2021, Học viện huy động từ nguồn quỹ hỗ trợ sinh viên và kêu gọi từ cộng đồng hỗ trợ nhu yếu phẩm cho sinh viên ký túc xá và sinh viên trọ học tại Hà Nội do kẹt lại Hà Nội trong thời gian giãn cách xã hội [H21.21.02.20]

Bảng 21.2.9. Bảng tổng hợp chi hỗ trợ sinh viên trích từ Quỹ hỗ trợ sinh viên

TT	Hoạt động	2019	2020	2021
1	Hỗ trợ lữ lạt cho sinh viên 5 địa phương		63.500.000	
2	Chi hỗ trợ cước internet		936.400.000	
	Chi hỗ trợ 5% học phí cho 100% SV của Học viện trong thời gian Covid		3.884.224.004	
3	Chi hỗ trợ khó khăn cho sinh viên do dịch bệnh Covid 19		6.316.430.000	6.364.103.000
4	Chi hỗ trợ cho sinh viên ở lại ký túc xá trong thời gian giãn cách XH vì dịch bệnh Covid			49.000.000
5	Chi hỗ trợ sinh viên trọ học tại Hà Nội do giãn cách xã hội (các tổ chức cá nhân ủng hộ)			180.000.000
6	Chi hỗ trợ khó khăn đột xuất cho sinh viên (ốm đau, tai nạn, tử nạn)	46.500.000	102.966.000	575.659.000

Các chương trình học bổng, hỗ trợ SV nghèo là những hoạt động quan trọng trong lĩnh vực tư vấn hỗ trợ người học, đồng thời tăng cường mối quan hệ cộng đồng cho Học viện. Bên cạnh chế độ miễn giảm học phí theo chế độ Nhà nước, Học viện thực hiện cấp bù phần học phí chênh lệch giữa mức học phí Nhà nước và mức học phí theo mức thu của Học viện [H21.21.02.21]. Số tiền cấp bù học phí cho các đối tượng miễn giảm học phí trong bảng kèm theo:

Bảng 21.2.10. Bảng kê mức bù học phí cho các đối tượng miễn giảm học phí

Năm học Nội dung	Năm học	Năm học	Năm học	Năm học	Năm học
	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số tiền cấp bù học phí (học bổng chính sách)	1.329.687.250	1.447.729.500	1.401.163.000	1.108.372.000	Đang chờ quy định mới
Số lượng sinh viên được cấp bù học phí	487	486	518	409	
Chi học bổng khuyến khích học tập					

Đối với học sinh THPT, để giúp học sinh và gia đình lựa chọn đúng ngành nghề phù hợp với năng lực của học sinh, Phòng CT&CTSV hằng năm lên KH tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho học sinh các trường THPT trên địa bàn Hà Nội và một số tỉnh như Nam Định, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An với số lượng lên tới hàng vạn học sinh của hàng trăm học sinh tham gia [H21.21.02.22] [H21.21.02.23]. Triển khai tư vấn trực tuyến 2 đợt/năm trên các phương tiện truyền thông xã hội của Học viện [H21.21.02.24]

Hoạt động công đoàn căn cứ vào Điều lệ công đoàn Việt Nam [H21.21.02.25] và Quy chế hoạt động của BCHCĐ Học viện [H21.21.02.26]; các hoạt động của ĐTN căn cứ vào điều lệ ĐTNCSHCM [H21.21.02.27] và Quy chế làm việc của ban chấp hành Đoàn Học viện [H21.21.02.28].

Bên cạnh các hoạt động phục vụ cộng đồng của Công đoàn và chuyên môn, Đoàn Thanh niên Học viện đóng vai trò nòng cốt trong các hoạt động phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào KH chương trình công tác và phong trào thanh niên, ban Chấp hành Đoàn Học viện triển khai các hoạt động cụ thể với sự tham gia của nhiều câu lạc bộ cũng như đoàn viên SV Học viện. Trong công tác Đoàn thì các hoạt động trong khuôn khổ chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè thu hút nhiều chương trình với lực lượng thanh niên đông đảo. Dưới sự giám sát của Đoàn trường, các cá nhân được phân công, các câu lạc

bộ xây dựng KH hoạt động gửi về văn phòng Đoàn trường. Các chương trình hoạt động tiêu biểu hằng năm diễn ra như: hiến máu tình nguyện, tình nguyện hè (tiếp sức mùa thi), tình nguyện mùa đông (áo ấm cho trẻ vùng cao) [H21.21.02.29]. Học viện Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên tham gia các chương trình Tiếp sức mùa thi. Năm 2021, khi dịch bệnh bùng phát, mặc dù giãn cách xã hội, Đoàn Thanh niên Học viện cũng đã tổ chức nhiều chương trình phục vụ cộng đồng có ý nghĩa như: hỗ trợ UBND Quận Hà Đông trong chương trình tiêm vacxin cho người dân [H21.21.02.30], phối hợp với Viện Huyết học và Truyền máu Trung ương tổ chức chương trình Hiến máu [H21.21.02.31], huy động các nguồn lực xã hội hỗ trợ cho gần 2.000 sinh viên Học viện trọ học kẹt lại Hà nội do giãn cách xã hội [H21.21.02.32].

Bảng 21.2.10: Kết quả hoạt động PVCD của ĐTN giai đoạn 2017-2021

Nội dung hoạt động	Năm học				
	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Hiến máu nhân đạo	700	800	900	1000	700
Mùa hè xanh	80	100	90	120	70
Tiếp sức mùa thi	80	85	90	70	80
Hỗ trợ phục vụ tiêm vacxin covid19 của phường Mộ lao và TT Công nghệ phòng, chống dịch Quốc gia			60	50	
Thấp lửa ngày đông					

b) Các quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng tuân thủ các quy định của pháp luật (quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng) được tuân thủ.

Theo quy định về kết nối và hoạt động cộng đồng, điều ... Học viện xác định trách nhiệm của cơ sở giáo dục là đảm bảo tính bền vững của các hoạt động PVCĐ. Theo đó, từ năm 2017 - 2021, Học viện đã tham gia đóng góp ý kiến xây dựng nhiều Thông tư, Nghị định, quy định ... [H21.21.02.31] như Quy chế về tuyển sinh của Bộ Giáo dục Đào tạo các năm từ 2017 đến 2021; tham gia góp ý vào các quy chế, thông tư, nghị định của Nhà nước.

Đầu năm kế hoạch, các đơn vị chức năng được giao quản lý, tổ chức, triển khai các hoạt động PVCĐ xây dựng kế hoạch hoạt động của đơn vị. Phòng Kế hoạch Đầu tư tổng hợp, thẩm định và trình Giám đốc Học viện phê duyệt kế hoạch công tác năm kèm kinh phí của các đơn vị (bao gồm kế hoạch và kinh phí cho các hoạt động PVCĐ) [H21.21.02.32]. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, các đơn vị báo cáo kế hoạch thực hiện kinh phí theo kế hoạch; cũng như các khoản thu từ hoạt động dịch vụ (nếu có); đặc biệt, vào niên độ báo cáo công tác cuối năm, các đơn vị gửi báo cáo Phòng Kế hoạch Đầu tư về tình hình thực hiện kinh phí cho các hoạt động PVCĐ tại đơn vị mình. [H21.21.02.33]

Các hoạt động PVCĐ của các đơn vị, tổ chức đoàn thể của Học viện đều tuân thủ các hướng dẫn của các cơ quan cấp trên mà đặc biệt là tuân thủ các quy định về quản lý, định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm, các đơn vị báo cáo tổng kết các hoạt động đã triển khai gửi Văn phòng Học viện để tổng hợp vào báo cáo chung phục vụ công tác giao ban cũng như báo cáo các cơ quan quản lý cấp trên. [H21.21.02.34]

Từ năm 2021, sau khi Học viện ban hành Quy định về các hoạt động kết nối và PVCĐ [H21.21.02.35], cuối năm, các đơn vị theo lĩnh vực chuyên môn vừa gửi báo cáo tổng kết năm trong đó có các hoạt động PVCĐ báo cáo Lãnh đạo Học viện và đồng thời gửi cho đơn vị đầu mối tổng hợp là Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên để làm báo cáo chung toàn Học viện về hoạt động PVCĐ của Học viện. Trong báo cáo nêu rõ những điểm mạnh và những điểm hạn chế, cần cải thiện trong các hoạt động PVCĐ năm tiếp theo. [H21.21.02.36]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng

Mô tả

a) Xây dựng hệ thống đo lường (chỉ số, chỉ báo) kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã xây dựng và ban hành Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H21.21.03.01] và Hướng dẫn về chỉ số, chỉ báo của hoạt động kết nối và PVCD [H21.21.03.02] nhằm đánh giá được quy chiếu, đối chiếu hiệu quả mang lại cho Học viện và cộng đồng.

Đối với hoạt động NCKH: hệ thống chỉ số chỉ báo đánh giá qua số lượng các đề tài, bài báo, công trình NCKH... được thể hiện trong báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ hằng năm [H21.21.03.03].

Đối với hoạt động của Đoàn Học viện được đánh giá thông qua bộ tiêu chí đánh giá công tác Đoàn và phong trào thanh niên khối các Học viện ĐH, CĐ trực thuộc hằng năm [H21.21.03.04], được cụ thể hoá trong các KH hằng năm [H21.21.03.05].

Đối với hoạt động của công đoàn Học viện được đánh giá thông qua bộ tiêu chí đánh giá công tác công đoàn cơ sở của tổng Liên đoàn lao động Việt Nam [H21.21.03.06], được cụ thể hoá trong các KH hằng năm [H21.21.03.07].

Đối với hoạt động phong trào của SV được đánh giá trong một số tiêu chí đánh giá điểm rèn luyện của SV [H21.21.03.08]; quy chế xét chọn danh hiệu “SV 5 tốt” [H21.21.03.09].

Việc đánh giá SV được thực hiện mỗi năm học, Phòng CT&CTSV tiến hành đánh giá kết quả rèn luyện theo quy định, trong đó có nhiều tiêu chí về hoạt động cộng đồng được thể hiện trong mục 4, 5 trong quy chế đánh giá điểm rèn luyện của người học [H21.21.03.10].

Hằng năm, từng đơn vị xây dựng KH hoạt động cho đơn vị. Trong đó đưa ra khối lượng công việc và kết quả cần đạt cho các hoạt động thuộc lĩnh vực của đơn vị mình [H21.21.03.11].

Đối với hoạt động đảm bảo tính bền vững, Học viện có danh mục các KPIs để đánh giá năng lực của các đơn vị [H21.21.03.12] hệ thống chỉ số chỉ báo về các lĩnh vực được xây dựng trong kế hoạch năm của các đơn vị được giao triển khai thực hiện các hoạt động PVCD [H21.21.03.13]

b) Có CSDL về các hoạt động phục vụ cộng đồng: kế hoạch; các bên

tham gia; các đóng góp cho xã hội; các nguồn lực thu nhận được từ các hoạt động dịch vụ và chuyển giao.

Cơ sở dữ liệu về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được lưu trữ bằng văn bản theo quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Cụ thể:

CSDL về các đề tài NCKH, các chương trình hội nghị, hội thảo, được lưu trữ tại phòng QLKH&HTQT [H18.18.03.003], trang Website của Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/ket-qua-nghien-cuu/>, tại hệ thống thư viện số của Học viện: <https://portal.ptit.edu.vn/tttv/> [H21.21.03.14]

Cơ sở dữ liệu về các hoạt động PVCĐ của Công đoàn Học viện được lưu trữ tại văn phòng Công đoàn Học viện [H21.21.03.15]

Cơ sở dữ liệu về các hoạt động tình nguyện được lưu trữ tại văn phòng ĐTN [H21.21.03.16]

Cơ sở dữ liệu về hoạt động tư vấn định hướng nghề nghiệp cho học sinh được lưu trữ tại Phòng CT&CTSV [H21.21.03.17].

Cơ sở dữ liệu về các khoản chi và nguồn lực thu được từ hoạt động dịch vụ PVCĐ được lưu trữ tại phòng Tài chính Kế toán và trên phần mềm quản lý tài chính H21.21.03.18].

Toàn bộ CSDL về hoạt động PVCĐ cùng các hoạt động khác của HV được coi là minh chứng, dữ liệu của hoạt động ĐBCL sẽ được lưu chung trong hệ thống CSDL tại Trung tâm KT&ĐBCLGD theo Quy định ĐBCL của Học viện [H21.21.03.19]

Thêm nữa, các hoạt động cộng đồng của Học viện còn được ghi nhận qua các báo cáo tổng kết của các đơn vị quản lý cấp trên như: báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên của ban thường vụ ĐTN Bộ TTTT [H21.21.03.21].

c) Có thực hiện giám sát việc triển khai các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng.

Để đảm bảo hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được triển khai hiệu quả, các hoạt động này được giám sát bởi các đơn vị phòng/ban/trung tâm phụ trách theo từng lĩnh vực. Hoạt động NCKH giám sát thông qua báo cáo tiến độ thực hiện đề tài hằng năm [H21.21.03.22]. Hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện của SV do Phòng CT&CTSV giám sát thông qua Cố vấn học tập,

lập báo cáo hằng tháng, học kỳ/năm học, toàn khoá và lưu trữ [H21.21.03.23] căn cứ vào quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học đã được ban hành. Hoạt động của Công đoàn chịu sự giám sát của ủy ban kiểm tra Công đoàn [H21.21.03.24]. Ủy ban kiểm tra Công đoàn có báo cáo gửi về văn phòng Công đoàn Học viện [H21.21.03.25].

Việc thực hiện các hoạt động kết nối và PVCĐ của đơn vị, cá nhân cũng bị chi phối, giám sát của các bên liên quan khác như Đoàn Thanh niên Bộ Thông tin và Truyền thông, Đoàn Khối các CQ TƯ, Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ TT&TT... bằng nhiều hình thức như: thực hiện báo cáo công tác tháng [H21.21.03.26], báo cáo năm học báo cáo tổng kết Mùa hè xanh, báo cáo tổng kết phong trào SV [H21.21.03.28]

d) Triển khai đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng để tăng trách nhiệm đối với xã hội.

Hằng năm, đơn vị đầu mối phụ trách tổ chức các hoạt động PVCĐ là Phòng CT&CTSV tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan để đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối PVCĐ của Học viện. Kết quả khảo sát đạt tỉ lệ hài lòng của các bên cao trên 85% [H21.21.03.29],

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Mô tả

a) Có kế hoạch cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng.

Căn cứ vào báo cáo tổng kết và kết quả khảo sát của các bên liên quan, các đơn vị lập KH cung cấp các hoạt động PVCĐ báo cáo Lãnh đạo Học viện phụ trách lĩnh vực liên quan, trong đó đề xuất nội dung cải tiến các hoạt động. Sau khi được phê duyệt kế hoạch cải tiến, các đơn vị triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng.

b) Các hoạt động thực hiện Các hoạt động thực hiện cải tiến việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan theo kế hoạch.n cải tiến việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan theo kế hoạch.

Đối với hoạt động NCKH: tăng cường các chương trình về NCKH Học viện tạo điều kiện cho CBGV-NV, SV tham dự các hội thảo trong và ngoài

nước [H21.21.04.01]

Hoạt động tình nguyện: kế hoạch của Công đoàn, ĐTN mở rộng quy mô, tăng cường số lượng chương trình tình nguyện cũng như số lượng thành viên tham gia các lĩnh vực. Năm 2020, 2021, khi tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên và Đoàn Thanh niên đề xuất, triển khai các hoạt động PVCĐ như hỗ trợ sinh viên kẹt lại Hà Nội, hỗ trợ sinh viên ký túc xá; Học viện cũng hỗ trợ cước phí internet và hỗ trợ toàn bộ sinh viên gặp khó khăn do Covid 19... Do hạn chế về điều kiện thời gian nên Học viện không tiến hành khảo sát nhưng dữ liệu thu thập được thông qua tương tác trực tuyến thì các hoạt động PVCĐ của Học viện được đông đảo sinh viên đánh giá rất cao. [H21.21.04.02]

Công đoàn ngoài kế hoạch chung, hằng năm căn cứ tình hình thực tế, BCHCĐ lập KH khi có các chương trình phát sinh như ủng hộ đồng bào lũ lụt, ủng hộ chương trình quyên góp đá xây đảo Trường Sa, ... [H21.21.04.03]

Hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học đã tiếp cận thêm nhiều nguồn học bổng ngoài Học viện để hỗ trợ SV, thành lập quỹ hỗ trợ SV của Học viện [H21.21.04.04]; mở rộng phạm vi, quy mô và đối tượng tư vấn hằng năm [H21.21.04.05].

Hoạt động đào tạo PVCĐ có các KH tăng cường xúc tiến cung cấp các khóa đào tạo các khoá đào tạo ngắn hạn phục vụ cho các tổ chức khách hàng mới [H21.21.04.06]; tăng cường số lượng học viên tham gia các khóa bồi dưỡng đào tạo chứng chỉ tin học, ngoại ngữ [H21.21.04.07].

Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo cũng được mở rộng thông qua các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên [H21.21.04.08].

Trên cơ sở các giải pháp được đề xuất trong báo cáo tổng kết các hoạt động, các tổ chức đoàn thể, đơn vị chức năng của Học viện xây dựng kế hoạch với tiêu chí chỉ tiêu kế hoạch tăng hơn so với các năm liền kề trước đó [H21.21.04.09]

Để có căn cứ khách quan để đưa ra các chỉ tiêu kế hoạch của đơn vị cũng như đưa ra các giải pháp tăng cường số lượng, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động PVCĐ, Học viện tổ chức lấy khảo sát ý kiến các bên liên quan đến hoạt động PVCĐ trong các lĩnh vực liên quan. Cụ thể:

Trung tâm Đào tạo BCBVT 1 và Trung tâm Đào tạo BCBVT 2 lấy

khảo sát của người học đánh giá về công tác tổ chức và chất lượng đào tạo các khóa ngắn hạn do 2 đơn vị này cung cấp; [H21.21.04.10]

c) Ít nhất 75% số các bên liên quan (được khảo sát) hài lòng về kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng.

Bảng 21.4.1 Kết quả đánh giá về chất lượng các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn

Tỉ lệ hài lòng	2017	2018	2019	2020	2021
Về giảng viên và nội dung giảng dạy	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
Nội dung khóa học					
Công tác tổ chức khóa học					
Đánh giá tổng thể khóa học					

Phòng QLNCKH&HTQT lấy ý kiến tham vấn, đóng góp ý kiến của các tổ chức, doanh nghiệp phối hợp thực hiện các đề tài, nhiệm vụ KHCN về cách thức triển khai cung cấp dịch vụ KHCN của Học viện và các nhu cầu về các dịch vụ KHCN. [H21.21.04.11]

Bảng 21.4.2 Kết quả khảo sát về công tác NCKH và CGCN

Tiêu chí đánh giá	2017	2018	2019	2020	2021
Tỉ lệ hài lòng	80%	82.5%	85,6%	88.8%	90.02%

Đoàn Thanh niên đã tổ chức nhiều chương trình hoạt động với sự tham gia của các câu lạc bộ, các liên chi đoàn với hàng chục chương trình hoạt động, thu hút đông đảo SV toàn Học viện tham gia, tăng cường các hoạt động tháng thanh niên [H21.21.04.12]. Năm 2021, ĐTN thực hiện được nhiều chương trình PVCD [[H21.21.04.113]. Để tăng cường và thu hút thêm nhiều sinh viên, đoàn viên tham gia các hoạt động này, Đoàn Thanh niên cũng tổ chức lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng, hình thức, nội dung các hoạt động thiện nguyện, phục vụ cộng đồng mà Đoàn Thanh niên Học viện tổ chức [H21.21.04.14];

Bảng 21.4.3. Kết quả khảo sát về hoạt động tình nguyện, PVCD

Tiêu chí đánh giá	2017	2018	2019	2020	2021
Mức độ: Tốt, Khá, Trung bình	Tốt	Tốt	Tốt	Rất tốt	Rất tốt

Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên định kỳ hàng năm tổ chức các hoạt động truyền thông tư vấn tuyển sinh trực tuyến và trực tiếp; các ngày hội tuyển dụng với sự tham gia của hàng chục ngàn học sinh THPT và hàng ngàn sinh viên Học viện. Sau mỗi sự kiện, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên lấy ý kiến người tham gia đánh giá sự hài lòng về hình thức và nội dung mà Phòng triển khai thực hiện. [H21.21.04.15]

Bảng 21.4.4. Bảng tổng hợp đánh giá về các chương trình tư vấn tuyển sinh

Tỉ lệ hài lòng	2017	2018	2019	2020	2021
Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về ngành nghề đào tạo	92%	94%	95%	96%	98%
Đã được giới thiệu về TNSM, GTCL, triết lý giáo dục của Học viện	92%	94%	95%	96%	98%
Thông tin hữu ích	100%	98%	100%	99%	99%
Độ ngũ cán bộ tư vấn nhiệt tình	100%	100%	95%	92%	98%
Các hoạt động bên lề sôi nổi, thu hút	84%	85%	83%	80%	85%
Đánh giá tổng thể chất lượng hoạt động tư vấn	93%	92%	93%	95%	96%

Bảng 21.4.5 Bảng tổng hợp đánh giá về các Ngày hội Tuyển dụng

Tỉ lệ hài lòng	2017	2018	2019	2020	2021
Được cung cấp danh sách và thông tin cơ bản của các doanh nghiệp tham gia ngày hội					
Sự phù hợp của các doanh nghiệp với ngành đào tạo của SV					
Sự phù hợp của các doanh nghiệp với nhu cầu của SV					
Có doanh nghiệp lớn/ có thương hiệu tham gia Ngày hội					
Các hoạt động bên lề sôi nổi, thu hút					

Đánh giá tổng thể chất lượng ngày hội việc làm					
--	--	--	--	--	--

Đề lấy ý kiến của Doanh nghiệp về hình thức, nội dung chương trình Ngày hội tuyển dụng thông qua hình thức phỏng vấn, ghi hình [H21.21.04.16]. Năm 2019, Học viện đã tổ chức Hội nghị bàn tròn gặp gỡ Doanh nghiệp để trực tiếp lắng nghe, trao đổi về các giải pháp tăng cường hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp cũng như đánh giá về các sự kiện ngày hội tuyển dụng mà Học viện tổ chức [H21.21.04.17]

Từ năm 2019, công tác khảo sát lấy ý kiến PVCD được phòng Chính trị và Công tác Sinh viên làm đầu mối tổng hợp và báo cáo Lãnh đạo Học viện. Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo cho thấy, mức độ hài lòng của các tiêu chí cao (trên 85%) [H21.21.04.18].

Khảo sát các đơn vị nhận được sự hỗ trợ về hoạt động PVCD nhận được sự đánh giá tốt; trong công tác PVCD của ĐTN được đánh giá ở mức độ hài lòng rất cao chiếm trên 93% [H21.3.018]. Đối với hoạt động của Công đoàn trường, kết quả khảo sát đối với các chương trình hằng năm đều đạt trên 90% mức độ hài lòng [H21.21.04.19]. Điều này cho hoạt động PVCD của Học viện được thực hiện hiệu quả.

Điều này thể hiện về chất lượng các chương trình hoạt động kết nối & cung cấp các dịch vụ PVCD của Học viện được thực hiện khá tốt.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Học viện đã xây dựng và ban hành Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng ; Học viện cũng ban hành các tiêu chí đo lường, đánh giá hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng trở thành một trong những giá trị cốt lõi cần thực hiện. Tiêu chí Kết nối PVCD đưa Học viện đồng bộ đưa vào các mục tiêu, tiêu chí từ Triết lý Giáo dục, Tầm nhìn sứ mạng, chiến lược phát triển

Học viện đã có định hướng về kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ và công việc lập kế hoạch đã được các khoa, phòng, Trung tâm xây dựng và triển khai hàng năm, đồng thời nhà trường cũng ban hành những chính sách khuyến khích cho công tác này.

Các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ cộng đồng được triển khai đồng bộ, số lượng đề tài ổn định ở mức khá cao, nhiều đề tài không chỉ có giá trị thực tiễn mà còn có giá trị xã hội phục vụ cộng đồng một cách rộng rãi.

Học viện đã kết nối và tăng cường hợp tác sâu rộng với các đối tác trong và ngoài nước để nâng cao tiềm lực nghiên cứu, đào tạo, nâng cao điều kiện cơ sở vật chất cho hoạt động dạy và học;

Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng do Học viện thực hiện có giá trị xã hội to lớn, đặc biệt trong những năm 2020, 2021 khi dịch bệnh diễn biến phức tạp.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Các hoạt động PVCĐ của Công đoàn còn được đăng tải thông tin tới CB-GV-NCV-SV còn hạn chế;

Việc lấy ý kiến đánh giá của người tham gia một số hoạt động PVCĐ của Công đoàn còn chưa thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục các tồn tại	Thiết kế trang tin điện tử và fanpage cho CĐHV và ĐTN để công bố, truyền thông các hoạt động PVCĐ của HV kịp thời	P. CT&CTSV	Quý IV 2022	
		Thực hiện khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động cộng đoàn định kỳ 1 năm / lần	Công đoàn HV	Quý IV/2022	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 22	4.50
Tiêu chí 22.1	4
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	4

Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

a) Có kế hoạch đào tạo trong đó xác định, phân tích dự đoán được tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (không tính thời gian được kéo dài), tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT.

Học viện tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ; NH được xếp học tập theo khóa học, năm học và học kỳ. Khóa học là thời gian thiết kế để SV hoàn thành một CTĐT cụ thể. Thời gian của một khóa học được quy định trong CTĐT. Thời gian thực hiện các CTĐT của Học viện được quy định và thông báo cho SV vào đầu mỗi khóa học [H22.22.01.01].

Thời gian của một khóa học được quy định tùy thuộc vào trình độ và ngành đào tạo. Thời gian đào tạo thiết kế chuẩn cho trình độ đại học cấp bằng kỹ sư là 4,5 năm; cấp bằng cử nhân là 4 năm; trình độ ThS là 1,5 - 2 năm, trình độ TS là 3 - 4 năm; hệ VLVH, Từ xa từ 4,5-5 năm... Thời gian đào tạo tối đa cho các trình độ đào tạo được quy định rõ trong các quy chế đào tạo các trình độ của Học viện [H22.22.01.02], [H22.22.01.03]., [H22.22.01.04]. [H22.22.01.05]. [H22.22.01.06]. [H22.22.01.07]..

Hàng năm, Học viện ban hành Kế hoạch năm học chung cho toàn Học viện, mỗi năm học có 2 học kỳ chính và 01 kỳ phụ (kỳ hè) [H22.22.01.08]. Trong đó, tất cả các CTĐT của Học viện đều ban hành KH giảng dạy [H22.22.01.09], kế hoạch thực hiện học phần tốt nghiệp và thời gian xét tốt nghiệp để NH nắm được và thực hiện [H22.22.01.10]. Trong đó đều dự đoán được tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (không tính thời gian được kéo dài), tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT. Cụ thể, trong 5 năm qua tỷ lệ tốt nghiệp lần 1 đối với khối kinh tế được dự kiến bình quân mỗi năm từ 50 - 60%, đối với khối kỹ thuật từ 40% đến 50%. Tỷ lệ thôi học của các CTĐT hằng năm dự kiến dưới 10% thường là người học không còn nhu cầu.

b) Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp.

Học viện có phần mềm quản lý đào tạo để quản lý, tổ chức, giám sát quá trình thực hiện KH đào tạo, tạo lập cơ sở dữ liệu về việc thực hiện KH đào tạo từ lúc tuyển sinh đến khi hoàn thành khóa học của SV. Do đó các chỉ số liên quan đến NH như: các kết quả học tập, rèn luyện, kết quả tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ có việc làm... luôn được lưu trữ, theo dõi, và đối sánh cải tiến [H22.22.01.11].

Các thành phần tham gia vào hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần gồm các Khoa đào tạo, phòng Giáo vụ, Trung tâm KT&ĐBCLGD, Phòng CT&CTSV [H22.22.01.12].

Trên cơ sở quy định đào tạo các loại hình đào tạo, Học viện theo dõi, giám sát xây dựng tiến độ học tập cho từng khóa học, năm học và thời khóa biểu của từng học kỳ, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả CTĐT [H22.22.01.13], [H22.22.01.14]. Thời gian thực hiện các CTĐT của Học viện được quy định và thông báo cho NH vào đầu mỗi khóa học để NH chủ động trong việc sắp xếp, xây dựng kế hoạch học tập và các hoạt động ngoại khóa và thực tập, thực hành nghề nghiệp [H22.22.01.10]. Từ CTĐT các bậc hệ đào tạo đại học và SĐH, hàng năm, Học viện định kỳ phân tích tổng hợp tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ thôi học, học lại, thi lại... nhằm kịp thời có biện pháp để cải thiện chất lượng đào tạo [H22.22.01.15], [H22.22.01.16].

Từng học kỳ, Học viện tiến hành xét cảnh báo học tập và buộc thôi học cho NH các khóa đang học trong trường. Theo kết quả bảng về tỷ lệ cảnh báo và buộc thôi học [H22.22.01.17], tỷ lệ cảnh báo và buộc thôi học theo khóa so với số NH trúng tuyển nhập học chỉ ở mức dưới 4% và các khoá gần đây tỷ lệ này ngày càng thấp. Qua đó cho thấy, chất lượng đào tạo luôn được Học viện chú trọng và nâng cao. Các giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và các đơn vị đào tạo, các khoa chuyên môn luôn tạo điều kiện tốt nhất cho NH và hỗ trợ NH hoàn thành kế hoạch học tập của mình. Bên cạnh đó, Học viện thông qua cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm theo dõi kết quả học tập theo kỳ và năm học của NH để làm điểm rèn luyện, qua đó cũng nắm bắt được tình hình học tập của lớp và của từng NH mà mình quản lý [H22.22.01.18] [H22.22.01.19] [H22.22.01.20].

c) Thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học (đối sánh và dự đoán được xu thế tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học năm trước, năm sau của cùng

CTĐT; giữa các CTĐT của CSGD; với các CTĐT tương ứng trong nước và quốc tế).

Hàng năm, Học viện tổ chức xét tốt nghiệp cho NH thành 2 đợt chính và 2 đợt xét tốt nghiệp lẻ. Trong đó, 2 đợt chính được tổ chức xét cho NH tốt nghiệp đúng khoá tốt nghiệp (tháng 2, tháng 8 hàng năm); đợt lẻ được tổ chức xét cho NH tốt nghiệp muộn (tháng 04, tháng 10 hàng năm) [H22.22.01.02].

Học viện đã thực hiện đối sánh và dự đoán được xu thế tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học năm trước, năm sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của Học viện; với các CTĐT tương ứng trong nước [H22.22.01.21] [H22.22.01.22] [H22.22.01.23].. [H22.22.01.24].. [H22.22.01.25]....

d) Có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học cho tất cả các CTĐT; giảm tỷ lệ học lại, thi lại môn học/học phần.

Kết quả của việc đối sánh được thống kê, phân tích để đánh giá và dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của NH ở các CTĐT cho năm tiếp theo. Hàng năm, Học viện đều tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình tốt nghiệp của sinh viên để từ đó các khoa quản lý CTĐT xây dựng kế hoạch kèm theo các biện pháp cải tiến nhằm cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học cho các năm tiếp theo [H22.22.01.25] [H22.22.01.26].

Để hỗ trợ NH phát huy tính chủ động trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện kỹ năng, các Khoa chuyên môn, Phòng CT&CTSV, Đoàn thanh niên, các CLB thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, chương trình tọa đàm về phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc đại học. Nhờ đó, NH tự xây dựng cho mình phương pháp học tập phù hợp và đạt kết quả tốt trong học tập. [H22.22.01.27], [H22.22.01.28], [H22.22.01.29].

Bên cạnh đó, Học viện còn giao cho các Cơ sở, Khoa chuyên môn, hệ thống giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập thường xuyên liên hệ với NH nằm trong đối tượng cảnh báo học tập để nhắc nhở, tư vấn về tiến độ học tập, lộ trình đăng ký môn học, thi và kiểm tra [H22.22.01.30]. Các khoa chuyên môn và giáo viên chủ nhiệm cũng hỗ trợ NH để tìm ra phương pháp cải thiện kết quả học tập. Kết quả tốt nghiệp trung bình, tốt nghiệp sớm, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp muộn của các chương trình. [H22.22.01.31].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

a) Có kế hoạch đào tạo trong đó xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cho tất cả các CTĐT

Thời gian đào tạo được Học viện thiết kế chuẩn cho trình độ kỹ sư là 4,5 năm; cấp bằng cử nhân là 4 năm; trình độ ThS là 1,5 - 2 năm, trình độ TS là 3 - 4 năm; hệ VLVH, Từ xa từ 4,5-5 năm. Thời gian đào tạo tối đa cho các trình độ đào tạo được quy định rõ trong các quy chế đào tạo các trình độ của Học viện. Trong kế hoạch đào tạo của Học viện đều dự kiến thời gian tốt nghiệp trung bình của NH cho các hệ đào tạo đại học chính quy, Tiến sĩ, Thạc sĩ, vừa làm vừa học, giáo dục từ xa [H22.22.02.01], [H22.22.02.02], [H22.22.02.14], [H22.22.02.03] [H22.22.02.04]. [H22.22.02.05]. [H22.22.02.06]. [H22.22.02.07]. [H22.22.02.08]. [H22.22.02.09].

b) Có hệ thống theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp.

Trong từng năm học, các đơn vị Quản lý giáo vụ tổng hợp và thống kê số lượng số lượng NH tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của người học, học viên, nghiên cứu sinh các khóa để từ đó có những cải tiến, điều chỉnh phù hợp.

Học viện đã áp dụng phần mềm quản lý đào tạo để quản lý, tổ chức, giám sát quá trình đào tạo vì vậy có thể theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H22.22.02.10].

c) Có thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình (đối sánh tỷ lệ khóa trước, khóa sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của CSGD; với các CTĐT tương ứng trong nước); dự đoán được thời gian tốt nghiệp trung bình của NH tất cả các CTĐT

Học viện đã thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT tương ứng, giữa các CTĐT trong giai đoạn đánh giá 2017 - 2021. Theo kế hoạch đào tạo, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa đại học chính quy khối kinh tế là 4 năm đúng theo thiết kế, đối với khối kỹ thuật là

4,5 năm. Theo thống kê, thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa nhập học của trường từ năm 2017-2021 là cao hơn so với thời gian thiết kế chuẩn, tuy nhiên có giảm so với hàng năm [H22.22.02.11] [H22.22.02.12] [H22.22.02.13]

Nhìn chung thời gian tốt nghiệp trung bình càng được rút ngắn cho thấy CTĐT thiết kế phù hợp với thực tế, giúp NH chủ động, linh hoạt sắp xếp thời gian học và tốt nghiệp đúng theo quy định. Bên cạnh đó, việc NH tốt nghiệp đúng hạn chứng tỏ công tác tổ chức quản lý NH từ Phòng/Khoa/Viện chuyên môn, các đơn vị hỗ trợ NH ngày càng được cải thiện cộng thêm NH cũng có ý thức hơn trong việc tự giác học tập tích lũy tín chỉ để ra trường đúng hạn, hạn chế bớt tình trạng NH do nhiều nguyên nhân không thể ra trường đúng thời hạn... [H22.22.01.14].

Ngoài ra, để tăng cường và có những cải tiến phù hợp về chất lượng đào tạo với cơ sở giáo dục đại học khác, hàng năm Học viện đều có thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của NH tương đương với các trường đại học khác. Kết quả đối sánh cho thấy tỷ lệ NH tốt nghiệp hàng năm ở tất cả các CTĐT luôn có tỷ lệ đồng đều với các trường đại học khác. Dựa trên kết quả so chuẩn, đối sánh, Học viện có được cái nhìn tổng thể về kết quả đào tạo, hoạt động đảm bảo chất lượng từng bước được cải tiến và là cơ sở để Học viện tiếp tục xây dựng, tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý đào tạo, phát huy các thế mạnh của Học viện [H22.22.02.15].

d) Có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của tất cả các CTĐT

Nhằm hỗ trợ NH có thể tốt nghiệp đúng thời hạn, Học viện đã triển khai các hoạt động hỗ trợ NH. Hoạt động này được thực hiện trong cả 03 giai đoạn: trước khi NH tham gia đào tạo, trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp. NH có thể theo dõi qua thời khóa biểu từng kỳ trong năm để chủ động trong quá trình học tập. Ngoài ra, đối với các NH có nguy cơ tốt nghiệp không đúng tiến độ, sau khi có kết quả thi của mỗi học kỳ, Phòng Giáo vụ phối hợp với các đơn vị tiến hành xét học vụ, gửi kết quả đến những NH bị cảnh báo kết quả học tập. Số liệu về kết quả học tập, rèn luyện của NH được lưu giữ bởi phần mềm quản lý đào tạo và được thể hiện trong báo cáo hàng năm, đồng thời cảnh báo kết quả học tập được Phòng Giáo vụ thống kê theo từng học kỳ nhằm giúp cho NH có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa cho phép theo học

chương trình, hạn chế NH bỏ học ở mức thấp nhất. NH bị cảnh báo học vụ được giảng viên chủ nhiệm ghi chú vào Danh sách quản lý lớp. Việc cảnh báo được thực hiện trực tiếp trên lớp/ qua email/tin nhắn đối với SV, các trường hợp nghiêm trọng thì sẽ thông báo tới phụ huynh/minh chứng về cảnh báo kết quả học tập. [H22.22.02.16]. Đối với đào tạo SDH, vào đầu mỗi khóa học, giáo viên chủ nhiệm sẽ xây dựng kế hoạch học tập và giảng dạy toàn khóa. Thông tin về kế hoạch học tập sẽ được thông tin tới HV qua email cho HV. Giáo viên chủ nhiệm sẽ theo dõi tình hình học tập của HV, cập nhật bảng điểm và thông báo tới HV, giám sát chặt chẽ các vấn đề về điều kiện dự thi, học lại, thi lại và kịp thời cảnh báo cho HV qua email, tin nhắn. [H22.22.02.17]. [H22.22.02.18]

Bên cạnh việc tư vấn, hỗ trợ NH hoàn thành khóa học đúng tiến độ, Học viện luôn quan tâm, tạo điều kiện để NH có thể tốt nghiệp. Học viện tổ chức giảng dạy và học tập mỗi năm gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ hè [H22.22.02.19], [H22.22.02.20]. Tùy theo điều kiện và khả năng, NH có thể đăng ký học các học phần trong CTĐT mở trong các kỳ học. Sau khi hoàn thành chương trình và các điều kiện, NH có thể nộp đơn đề nghị xin xét tốt nghiệp để được xét công nhận và nhận bằng tốt nghiệp. Song song đó, Học viện cũng có ban hành các văn bản hướng dẫn NH thực hiện và theo dõi quá trình học tập và có các chương trình đối thoại giữa lãnh đạo Học viện với NH để giúp NH chủ động và tốt nghiệp đúng tiến độ [H22.22.02.21], [H22.22.02.22] [H22.22.02.23].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

a) Có kế hoạch đào tạo trong đó xác định được tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

Học viện ban hành CDR của các CTĐT để làm cơ sở đào tạo, đánh giá sau đào tạo, sự phù hợp giữa việc làm của người tốt nghiệp với ngành nghề được đào tạo. Các CTĐT mô tả/đề cập đến vị trí việc làm mà người tốt nghiệp chương trình có thể đảm nhiệm [H22.22.03.01]. Trên cơ sở khảo sát, thống kê tình trạng việc làm của NH, trong Đề án Tuyển sinh hàng năm xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho từng ngành đào tạo đảm bảo NH sau khi tốt nghiệp có

việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, [H22.22.03.02]. Ngoài ra, hàng năm Học viện đều ban hành Kế hoạch đào tạo, kế hoạch thực tập tốt nghiệp trong đó xác định được tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT [H22.22.03.03], [H22.22.03.04].

b) Có hệ thống theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm của NH trong vòng 01 năm sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

Để có dữ liệu về tình hình có việc làm của NH, hàng năm Học viện xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm của NH trong vòng 01 năm sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT [H22.22.03.05]. Trên cơ sở đó, lập bảng báo cáo tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp, trong đó nêu rõ tỷ lệ NH có việc làm trong vòng 01 năm sau khi tốt nghiệp, lý do chưa có việc làm, thống kê thời gian NH tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo. Qua 5 khảo sát với các khóa 2012 đến 2016 (tốt nghiệp các năm 2017 đến 2021), có thể thấy rằng, tỉ lệ SV có việc làm của Học viện là rất cao, trên 93% [H22.22.03.06]. Trong số các SV chưa tốt nghiệp, đại đa số là đang tiếp tục học nâng cao trình độ hoặc đi du học nước ngoài.

c) Tỷ lệ có việc làm trong vòng 01 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 50% trở lên, trong đó 20% phù hợp với chuyên ngành đào tạo; tỷ lệ có việc làm trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp đạt từ 80% trở lên, trong đó 50% đúng chuyên môn.

Căn cứ kết quả khảo sát của Học viện về tình hình có việc làm của sinh viên [H22.22.03.07], [H22.22.03.08] thì thời gian NH tốt nghiệp tìm được việc làm nhiều nhất là trong 3 tháng đầu, các năm từ 2017 - 2019 đạt tỷ lệ trung bình 81%, tuy nhiên đến năm 2020, 2021 tỷ lệ giảm xuống 43%, việc thời gian tìm được việc làm của NH bị kéo dài ra đáng kể có thể lý giải một phần lớn do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, hoạt động kinh doanh, sản xuất của các doanh nghiệp bị đình trệ, suy giảm, cắt giảm nhân sự.

Bảng so sánh tỷ lệ có việc làm 5 năm gần đây cho thấy tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đạt ở mức rất cao [H22.22.03.09]. Điều này cho thấy trong quá trình NH học tập Học viện đã định hướng, trang bị cho các em những kiến thức, kỹ năng phù hợp với nhu cầu của xã hội.

d) Thực hiện việc đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của NH sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT (đối sánh tỷ lệ khóa

trước, khóa sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của CSGD; với các CTĐT tương ứng trong nước); dự đoán được tỷ lệ có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT

Học viện thường xuyên thực hiện việc đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của NH sau khi tốt nghiệp giữa các CTĐT làm cơ sở để cải tiến chất lượng các CTĐT với các cơ sở giáo dục đại học khác [H22.22.02.10].

Kết quả đối sánh cho thấy tỷ lệ có việc làm ngày càng tăng giữa năm sau so với năm trước của cùng CTĐT cũng tăng nhẹ nhưng không đồng đều giữa các ngành đào tạo. Đối sánh tỷ lệ có việc làm giữa khối ngành kỹ thuật với khối ngành kinh tế kết quả này cũng cho thấy tỷ lệ có việc làm giữa các CTĐT của Học viện có sự khác biệt rõ rệt. Tỷ lệ có việc làm của các ngành kinh tế thường cao hơn khối ngành kỹ thuật. Tuy nhiên trong quá trình khảo sát thì hầu hết SV phản hồi là những SV đã có việc làm, còn số SV không phản hồi là chưa có việc làm ổn định hoặc đi du học.

e) Có biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho sinh viên để nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

Các đơn vị trong Học viện như Viện/Khoa chuyên môn, Phòng CTCT&SV, Đoàn Thanh niên, Hội NH và các CLB luôn quan tâm và tổ chức nhiều hoạt động, các cuộc thi, tọa đàm, trải nghiệm thực tiễn, tư vấn việc làm cho NH, kết nối NH với các doanh nghiệp, tổ chức ngày hội việc làm [H22.22.03.11], [H22.22.03.12]. Qua đó, NH được trao đổi trực tiếp nên hiểu rõ hơn hoạt động của doanh nghiệp và tìm hiểu sâu hơn về các vị trí tuyển dụng để NH có sự lựa chọn chính xác phù hợp với ngành nghề đào tạo và khả năng đáp ứng công việc, các buổi gặp gỡ với cựu NH Học viện để trao đổi kinh nghiệm về các kỹ năng, kiến thức giúp các em NH dễ dàng tìm được việc làm.

Học viện thường xuyên tổ chức các buổi thực tập. đi thực tế cho NH tại các doanh nghiệp, tổ chức phù hợp với chuyên môn được đào tạo để SV từng bước làm quen với thực tế nghề nghiệp. Bên cạnh đó. giảng viên các môn chuyên ngành đều mời báo cáo viên là lãnh đạo của các doanh nghiệp. tổ chức tài chính tham gia báo cáo chuyên đề. chia sẻ kinh nghiệm. cung cấp thông tin tuyển dụng. giải quyết tình huống nhằm cập nhật. bổ sung kiến thức

thực tế cho NH cung cấp thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp. ngân hàng trên website. fanpage của Học viện, Đoàn Thanh niên hoặc gửi email trực tiếp đến Ban cán sự lớp. NH [H22.22.03.13],[H22.22.03.14]. Ngoài ra hàng năm. Học viện cũng tổ chức khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về chất lượng NH tốt nghiệp tại Học viện và nhu cầu tuyển dụng trong 5 năm tới [H22.22.03.15] để có biện pháp cải tiến, điều chỉnh CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo.

Như vậy. có thể khẳng định Học viện đã luôn chủ động. tích cực và có rất nhiều chủ trương. chính sách và các hoạt động nhằm hỗ trợ NH có việc làm hoặc cơ hội thăng tiến nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ NH có việc làm và việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp luôn ở mức rất cao.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NH tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

a) Có kế hoạch khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NH sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

Chất lượng NH tốt nghiệp là vấn đề rất quan trọng, qua đó phản ánh chất lượng đào tạo của Học viện. Vì vậy, việc đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NH tốt nghiệp luôn là một trong những vấn đề Học viện đặc biệt quan tâm.

Hàng năm, Học viện định kỳ khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan: cán bộ giảng viên, NH, cựu SV, nhà tuyển dụng và coi đó là cơ sở quan trọng để Học viện nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và làm hài lòng các bên liên quan. [H22.22.04.01].

b) Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan (quy trình, phương pháp, công cụ, chỉ số) để thu thập thông tin về sự hài lòng đối với chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

TTKT&ĐBCL là đơn vị đầu mối triển khai lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Hàng năm, TTKT&ĐBCL lựa chọn CSGD/CTĐT và các tiêu chuẩn, tiêu chí thực hiện đối sánh. TTKT&ĐBCL lập kế hoạch thực hiện đối sánh trong năm học và trình Ban Giám đốc phê duyệt và ban hành kế hoạch.

Sau khi kế hoạch được ban hành, TTKT&ĐBCL, đơn vị quản lý giáo vụ, các cơ sở, các đơn vị có liên quan chủ trì và phối hợp với các Viện/Khoa/Bộ môn chuyên môn tiến hành thu thập thông tin để thực hiện đối sánh. Học viện ban hành Quyết định về việc ban hành quy định về đảm bảo chất lượng giáo dục của Học viện [H22.22.04.02] trong đó quy định rõ quy trình tổng hợp, phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát.

Về phương pháp khảo sát: TTKT&ĐBCL đã thông qua hệ thống khảo sát trực tuyến và sử dụng phần mềm PTIT Slink để thực hiện gửi khảo sát tới email cá nhân của các bên liên quan [H22.22.04.03]. Với kết quả thu về, hệ thống sẽ xuất dữ liệu ra để thực hiện các đo lường, thống kê, đánh giá. TTKT&ĐBCL có trách nhiệm xử lý, phân tích dữ liệu kết quả khảo sát, truy xuất vào hệ thống trả kết quả trực tuyến của Học viện trong vòng 07 ngày sau khi kết thúc khảo sát.

Về công cụ: Trung tâm sử dụng công cụ là Phiếu khảo sát gồm 2 phần: phần thông tin cá nhân và phần thông tin nội dung về vấn đề khảo sát. Với những câu hỏi về các vấn đề liên quan. Mỗi câu hỏi trong Phiếu khảo sát được thiết kế theo hướng câu hỏi một hoặc nhiều lựa chọn. [H22.22.04.04].

TTKT&ĐBCL xác nhận báo cáo kết quả và trình lãnh đạo Học viện khảo sát trong vòng 03 ngày sau khi nhận được báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan [H22.22.04.05]. TTKT&ĐBCL gửi thông báo và công bố kết quả khảo sát trên các phương tiện truyền thông của Học viện [H22.22.04.06].

c) Có thực hiện khảo sát, đánh giá về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

Hàng năm, Học viện thực hiện việc khảo sát các bên liên quan thông qua nhiều kênh thông tin. Với kết quả thu về, hệ thống sẽ xuất dữ liệu và thực hiện các đo lường, thống kê, đánh giá của các bên liên quan. Trên cơ sở thống kê kết quả khảo sát của các bên liên quan, kết quả về mức độ hài lòng của các bên như sau:

- Về mức độ hài lòng của cán bộ, viên chức: các đánh giá từ cán bộ, viên chức của Học viện được thu thập qua Hội nghị cán bộ viên chức, các cuộc họp giao ban hàng tháng, các cuộc họp định kỳ của Học viện với Đoàn thanh niên, Hội NH và các CLB, cuộc họp các Hội đồng thi đua, khen thưởng NH, Hội đồng xét tốt nghiệp [H22.22.04.07], [H22.22.04.08], [H22.22.04.09]. Nói

chung, đại đa số CBVC của Học viện đều đánh giá cao và hài lòng về chất lượng NH tốt nghiệp

- Về mức độ hài lòng từ phía NH [H22.22.04.05]: Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với giảng viên và các phòng ban chức năng phục vụ NH là việc làm thường xuyên hàng năm qua Hội nghị đối thoại NH giữa Học viện với NH; qua khảo sát lấy ý kiến từ NH qua hệ thống khảo sát của Học viện. Trong đó:

+ Về nội dung của các CTĐT tiêu chuẩn, chất lượng cao được đánh giá tốt dần sau mỗi năm. Cụ thể việc mục tiêu của chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của xã hội ngày càng tăng; trình tự các môn học của CTĐT được thiết kế ngày càng logic.

+ Về đội ngũ giảng viên: Phần lớn NH đều đồng ý giảng viên có phương pháp giảng dạy phù hợp và có trình độ chuyên môn cao đáp ứng yêu cầu đào tạo.

+ Về phương pháp giảng dạy cũng được đánh giá rất tốt.

+ Về hỗ trợ học tập và cơ sở vật chất cũng được đánh giá cao qua các năm: cố vấn học tập/Giáo viên chủ nhiệm tư vấn hỗ trợ tích cực trong quá trình học tập, các trang thiết bị giảng dạy phù hợp, TVcung cấp đầy đủ giáo trình và tài liệu tham khảo cho chuyên ngành đào tạo.

- Về mức độ hài lòng của Cựu NH: Khảo sát NH sau tốt nghiệp được TTKT&ĐBCL thực hiện định kỳ hàng năm. Khảo sát thu thập thông tin về mức độ đáp ứng của kiến thức, kỹ năng được đào tạo so với yêu cầu công việc nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội [H22.22.04.06]

Qua các cuộc khảo sát từ 2017-2021, tỷ lệ đồng ý rằng mức độ phù hợp của chuyên ngành đào tạo với công việc đang đảm nhận luôn đạt trên 70%.

- Về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng (DN) đối với chất lượng NH tốt nghiệp: Hàng năm, TTKT&ĐBCLtiến hành khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với chất lượng NH tốt nghiệp [H22.22.04.07]. Kết quả các cuộc khảo sát này cụ thể như sau:

+ Về kiến thức: Khi được hỏi về mức độ cần thiết của kiến thức được trang bị cho NH tốt nghiệp các CTĐTtại Học viện, các doanh nghiệp đều có ý kiến là rất cần thiết. Tỷ lệ đồng ý về mức độ cần thiết của Kiến thức được

trang bị tại Học viện đối với nghề nghiệp hiện tại luôn chiếm tỷ lệ cao và có xu hướng tăng dần qua các năm.

+ Về kỹ năng: Theo số liệu thống kê từ cuộc khảo sát, phần lớn các doanh nghiệp cho rằng các kỹ năng mà NH được trang bị tại Học viện là cần thiết và rất cần thiết đối với thực tế công việc tại doanh nghiệp. Tỷ lệ đồng ý về mức độ cần thiết của Kỹ năng được trang bị tại Học viện đối với nghề nghiệp hiện tại luôn chiếm trên 90% và có xu hướng tăng dần qua các năm.

+ Các ý kiến đánh giá về tiếp cận dịch vụ giáo dục; hoạt động giáo dục, môi trường giáo dục; sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của NH và cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được NH đánh giá cao.

d) Có cơ chế giám sát và sử dụng thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

Kết quả khảo sát được gửi về các đơn vị chức năng có liên quan. Căn cứ kết quả khảo sát, các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch cải tiến đối với những lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và gửi cho TTKT&ĐBCL chậm nhất 7 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả khảo sát. Kết quả này giúp Học viện kịp thời có những kế hoạch phù hợp để tăng cường khả năng có việc làm của SV [H22.22.03.08]

e) Có thực hiện việc đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của NH sau tốt nghiệp của khóa trước và khóa sau của tất cả các CTĐT

Qua mỗi đợt khảo sát, Học viện thực hiện việc đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của NH sau tốt nghiệp của khóa trước và khóa sau của tất cả các CTĐT để có hướng cải tiến để tăng chất lượng NH tốt nghiệp, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan như: tăng cường các lớp kỹ năng mềm cho NH, cải tiến CTĐT và CĐR [H22.22.03.09]. Theo dõi mức độ hài lòng của các bên liên quan qua nhiều năm liền, Học viện nhận thấy xu hướng hài lòng của các bên liên quan ngày càng được tăng cao. Điều này chứng tỏ sản phẩm đào tạo của Học viện ngày càng đáp ứng được nhu cầu xã hội.

f) Có biện pháp cải tiến và thực hiện để nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

Các kết quả khảo sát về sự hài lòng của các bên liên quan được trình Ban Giám đốc Học viện xem xét, có kế hoạch và biện pháp khắc phục kịp thời. Cụ thể Học viện tiến hành:

- Điều chỉnh CTĐT theo hướng tăng cường thời gian thực tế của NH, tạo điều kiện cho NH tiếp xúc với môi trường doanh nghiệp trong suốt quá trình đào tạo; [H22.22.03.08]

- Các Viện/Khoa/Bộ môn chuyên môn lập kế hoạch thường xuyên cập nhật kiến thức cho giảng viên phù hợp với sự biến đổi nhanh chóng của môi trường xung quanh. Các giảng viên lên kế hoạch cá nhân về việc tự đào tạo, tự rèn luyện bản thân. [H22.22.03.10] [H22.22.03.11].

- Các đơn vị chức năng liên quan lập kế hoạch cải tiến quy trình và chất lượng phục vụ NH.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Học viện triển khai hoạt động đào tạo theo đúng kế hoạch; có hệ thống giám sát chặt chẽ tình hình học tập của NH trong quá trình học tập.

- NH của Học viện có điểm đầu vào thuộc top đầu của cả nước; kết quả học tập của NH đạt kết quả khá giỏi chiếm tỷ lệ cao; số lượng NH bỏ học, thôi học và chuyển xuống các hình thức đào tạo khác rất ít.

- Tỷ lệ SV tốt nghiệp khá cao và đa số SV có thời gian tốt nghiệp trung bình gần với thời gian trong CTĐT được thiết kế thể hiện chất lượng đào tạo các chuyên ngành của Học viện có hiệu quả và được kiểm soát chặt chẽ.

- Học viện xây dựng hệ thống các quy định cụ thể về đào tạo, đánh giá NH từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo minh bạch, công bằng và công khai với NH trong quá trình học tập.

- Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Học viện được quản lý tốt nhờ ứng dụng công nghệ thông tin (sử dụng phần mềm quản lý tổng thể hoạt động đào tạo) nhờ đó hoạt động quản lý đào tạo đảm bảo chất lượng, nề nếp và liên tục được cải tiến.

- Phong trào hoạt động ngoại khóa của NH Học viện rất mạnh, sôi động với hệ thống các CLB chuyên môn gắn với các chuyên ngành đào tạo đã hỗ

trợ cho NH nâng cao hiểu biết về chuyên môn, thái độ làm việc, các kỹ năng mềm cần thiết và trải nghiệm thực tiễn.

- Các Viện/Khoa/Bộ môn chuyên môn tích cực tổ chức những buổi tọa đàm, các buổi đi thực tế tại doanh nghiệp để nâng cao kỹ năng của NH.

- Tỷ lệ kiến thức và kỹ năng phục vụ cho công việc sau tốt nghiệp của NH cao cho thấy CTĐT được thiết kế phù hợp với nhu cầu của xã hội.

- Tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm và cơ hội thăng tiến nghề nghiệp sau khi ra trường và tỷ lệ có việc làm phù hợp với chuyên ngành được đào tạo rất cao.

- Học viện có đơn vị chuyên môn quản lý và triển khai hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; thiết lập nhiều kênh thông tin lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan được tổng hợp, phân tích, đánh giá để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến CTĐT; tăng cường trải nghiệm thực tiễn cho NH và các hoạt động hỗ trợ học tập và việc làm cho NH.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Một số SV khối kỹ thuật có thời gian tốt nghiệp trung bình còn dài hơn so với thời gian tốt nghiệp theo thiết kế của CTĐT.

- Tỷ lệ NH hệ Từ xa bỏ học giữa chừng còn cao.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục các tồn tại	Thiết kế lịch học các kỳ học chính, kỳ học hè phù hợp, cảnh báo, hỗ trợ NH trong quá trình học tập để hoàn thành CTĐT	Các đơn vị Giáo vụ	Năm học 2022-2023	
2		Tăng cường đối thoại với NH để nắm bắt tư tưởng, nguyện vọng của NH qua đó hỗ trợ NH theo học sau khi trúng tuyển vào trường	Các đơn vị Giáo vụ	Năm học 2022-2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
---------------------	-------------

<i>Tiêu chuẩn 22</i>	5
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV của Học viện phải thực hiện được quy định tại các quy định khác nhau, bao gồm: Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09], Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Học viện [H18.18.01.10], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện [H18.18.01.11], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện Cơ sở tại TPHCM [H18.18.01.12], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H18.18.01.13], Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện [H18.18.01.14], Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện [H18.18.01.15], Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện [H18.18.01.16], Quy định tạm thời về hoạt động nghiên cứu KHCN của Sinh viên Học viện [H18.18.01.17].

Học viện chưa quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu phải thực hiện theo định mức ứng với mỗi vị trí công việc khác nhau.

Học viện có các hệ thống văn bản, quy định để theo dõi, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên tại: Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09], Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Học viện [H18.18.01.10], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện [H18.18.01.11], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện Cơ sở tại TPHCM [H18.18.01.12], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015

[H18.18.01.13], Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện [H18.18.01.14], Quy chế quản lý đề tài KHCN cấp Học viện [H18.18.01.15], Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện [H18.18.01.16], Quy định tạm thời về hoạt động nghiên cứu KHCN của Sinh viên Học viện [H18.18.01.17]. Bên cạnh đó, Học viện cũng ban hành chiến lược phát triển KHCN của Học viện theo từng giai đoạn [H18.18.02.01], trong đó định hướng đề tài nghiên cứu, đề xuất mức kinh phí đầu tư cho NCKH và các tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy.

Học viện có cơ sở dữ liệu cập nhật hằng năm về loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng giảng viên và cán bộ nghiên cứu [H23.23.01.01]. Cơ sở dữ liệu này được cán bộ, giảng viên cập nhật hằng năm để tính giờ NCKH, tính điểm công trình xét khuyến khích cho giảng viên.

Học viện có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu viên. Hằng năm, Phòng Quản lý KHCN&HTQT lập kế hoạch và tổ chức thực hiện khảo sát các đối tượng giảng viên, nghiên cứu viên, các phòng ban chức năng về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu [H23.23.01.02].

Việc thu thập thông tin phản hồi còn thông qua các phiếu đánh giá trong các hội đồng nghiệm thu/đánh giá kết quả đề tài nghiên cứu khoa học [H18.18.01.20].

Hằng năm, Học viện đã thực hiện việc đối sánh về loại hình nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu, bao gồm đề tài NCKH các cấp và bài báo công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế và tại các hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế [H23.23.01.03], chất lượng và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ cán bộ giảng viên Học viện được đối sánh thông qua giờ NCKH thực hiện hằng năm. [H23.23.01.04].

Học viện cũng đối sánh với các trường đại học khác về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu nhưng chưa thực hiện đối sánh quốc tế [H23.23.01.05].

Để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu, Học viện đã ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus [H18.18.02.06] và tổ chức khen thưởng cho các đơn vị cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH hằng năm [H18.18.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Học viện đã ban hành quy định về việc quản lý hoạt động NCKH của sinh viên [H18.18.01.15], trong đó có quy định các nội dung hoạt động NCKH của sinh viên gồm: Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của SV; Tham gia (trợ lý, giúp việc) các đề tài NCKH của GV, các bài thí nghiệm thực hành của các khoa trong Học viện; tham gia các HNHT khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KH&CN trong và ngoài nước và các hình thực hoạt động KH&CN khác của SV; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KH&CN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng.

Học viện có các hệ thống văn bản, quy định để theo dõi, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học của người học thông qua quy định về việc quản lý hoạt động NCKH của sinh viên [H18.18.01.15], các quy định hướng dẫn, hướng đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH, tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của NH rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy.

Cơ sở dữ liệu về hoạt động NCKH của sinh viên được phòng Quản lý KHCN&HTQT cập nhật hằng năm [H23.23.02.01] để quản lý.

Học viện có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học. Hằng năm, Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ &HTQT lập kế hoạch và tổ chức thực hiện khảo sát các đối tượng giảng viên, nghiên cứu viên, các phòng ban chức năng về chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học [H23.23.02.02].

Việc thu thập thông tin phản hồi còn thông qua các phiếu đánh giá trong các hội đồng nghiệm thu/đánh giá kết quả đề tài nghiên cứu khoa học [H23.23.02.01].

Hằng năm, Học viện thực hiện đối sánh về loại hình và chất lượng nghiên cứu của người học giữa sinh viên các lớp để cấp giấy chứng nhận sinh viên NCKH cho những sinh viên có đề tài NCKH được nghiệm thu đạt loại khá trở lên [H23.23.02.03]. Học viện cũng đối sánh về số lượng và kinh phí thực hiện đề tài NCKH của người học [H23.23.02.04].

Học viện cũng đối sánh với các trường đại học khác về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học nhưng chưa thực hiện đối sánh quốc tế.

Học viện đã thực hiện kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của người học thông qua việc tăng cường kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu của người học, ưu tiên những đề tài có tính ứng dụng cao hoặc có bài báo khoa học đăng trên tạp chí uy tín, có thể được hỗ trợ kinh phí lên đến

5.000.000 đồng [H23.23.02.05]. Đồng thời, Học viện đã thành lập Câu lạc bộ các nhà khoa học trẻ Học viện trực thuộc Đoàn Thanh niên Học viện để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu của người học [H23.23.02.06].

Từ năm 2017-2021, Học viện liên tục có đề tài NCKH của sinh viên đạt Giải thưởng sinh viên NCKH (nay là Giải thưởng KHCVN dành cho sinh viên) của Bộ Giáo dục và đào tạo [H23.23.02.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Trong Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09], Quy định về chế độ làm việc của Giảng viên [H18.18.01.13] và Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của cán bộ tại các đơn vị [H18.18.01.14] đã quy định loại hình và số lượng các công bố khoa học, tuy nhiên chưa có quy định về các trích dẫn.

Học viện có hệ thống văn bản, quy định để theo dõi, giám sát về loại hình và số lượng các công bố khoa học gồm Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.09], Quy định về chế độ làm việc của Giảng viên [H18.18.01.13] và Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của cán bộ tại các đơn vị [H18.18.01.14].

Cơ sở dữ liệu về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm đề tài, bài báo, các trích dẫn, chỉ số IF được cập nhật liên tục từ đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên [H23.23.01.01].

Học viện có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học. Hằng năm, Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ & HTQT lập kế hoạch và tổ chức thực hiện khảo sát các đối tượng là giảng viên, nghiên cứu viên, các phòng ban chức năng về các loại hình và số lượng các công bố khoa học [H23.23.03.01]

Bảng đối sánh về loại hình và số lượng các công bố khoa học giữa các đơn vị đào tạo trong Học viện năm 2017-2021

Khoa	Tạp chí quốc tế	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Hội nghị trong nước
VT	90	108	91	29
CNTT	117	49	95	87
ĐT	40	73	48	32

Bảng đối sánh về loại hình và số lượng các công bố khoa học giữa Học viện và các cơ sở đào tạo khác năm 2017-2021

Trường/Học viện	Tạp chí quốc tế	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Hội nghị trong nước
HVCNBCVT	414	411	307	133
ĐH CNTP Tp.HCM	339	485	53	81

Học viện chưa thực hiện đối sánh về trích dẫn của bài báo.

Để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu, Học viện đã ban hành Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus [H18.18.02.06] và tổ chức khen thưởng cho các đơn vị cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH hằng năm [H18.18.02.07].

Tự đánh tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Học viện chưa có quy định riêng về tài sản trí tuệ, tuy nhiên, loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của Học viện được quy định tại các văn bản, quy định của Học viện: Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.10], Quy định về chế độ làm việc của Giảng viên [H18.18.01.11] và Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của cán bộ tại các đơn vị [H18.18.01.12], Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2023 [H19.19.....] => bổ sung thêm các quy định về sách, bài giảng, giáo trình, tài liệu đào tạo, các sản phẩm nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên.....

Mốc chuẩn 2: Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ (các quy định hướng dẫn, nguồn kinh phí đầu tư, hỗ trợ các tài sản trí tuệ; tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, ...). Có CSDL được cập nhật về tài sản trí tuệ.

Học viện có hệ thống văn bản theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.10], Quy định về chế độ làm việc của Giảng viên [H18.18.01.11] và Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của cán bộ tại các đơn vị [H18.18.01.12], Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2023 [H19.19.....] =>

bổ sung thêm các quy định về sách, bài giảng, giáo trình, tài liệu đào tạo, các sản phẩm nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên....

Mốc chuẩn 3: Thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hằng năm; có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của CSGD.

Hằng năm, Học viện thực hiện việc đối sánh nội bộ qua các năm về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ [Bảng tổng hợp về loại hình và số lượng công bố khoa học qua các năm 2017-2021 có sự tính toán tỷ lệ tăng giảm % qua các năm].

Học viện cũng đối sánh với các trường đại học khác về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ [Bảng tổng hợp đối sánh về loại hình và số lượng nghiên cứu của người học qua các năm 2017-2021]. Việc thực hiện đối sánh làm căn cứ để rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hằng năm.

Học viện có kế hoạch cải tiến về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ thông qua các báo cáo tổng kết cuối năm và phương hướng hoạt động các năm tiếp theo [Kế hoạch tổng kết năm và phương hướng hoạt động năm tiếp theo của Phòng QLKHCN&HTQT]

Mốc chuẩn 4: Thực hiện việc đối sánh về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn

Hằng năm, Học viện thực hiện việc đối sánh nội bộ qua các năm về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ [Bảng tổng hợp về loại hình và số lượng công bố khoa học qua các năm 2017-2021 có sự tính toán tỷ lệ tăng giảm % qua các năm].

Học viện cũng đối sánh với các trường đại học khác về loại hình, khối lượng và số lượng các tài sản trí tuệ [Bảng tổng hợp đối sánh về loại hình và số lượng nghiên cứu của người học qua các năm 2017-2021].

Việc thực hiện đối sánh để làm cơ sở đánh giá, từ đó có những biện pháp cải thiện nhằm nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên, nghiên cứu viên.

Mốc chuẩn 5: Có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn

Học viện có kế hoạch cải tiến về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ thông qua các báo cáo tổng kết cuối năm và phương hướng hoạt động các năm tiếp theo [Kế hoạch tổng kết năm và phương hướng hoạt động năm tiếp theo của Phòng QLKHCN&HTQT]

Học viện đã nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học quốc tế ISI/Scopus thông qua việc ban hành quy chế hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên các tạp chí ISI, Scopus. [H23.23.03.01].

Số lượng các công trình công bố khoa học trên các tạp chí uy tín hàng năm của giảng viên sẽ được Học viện lựa chọn là một trong những tiêu chí để khen thưởng các đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu khoa học [H23.23.03.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thể hiện tại Kế hoạch khoa học công nghệ các năm từ 2017-2022 [Kế hoạch KHCN từ năm 2017-2022], Quyết định giao kinh phí cho các đơn vị của Học viện [Quyết định giao kinh phí cho các đơn vị của Học viện]. Trong kế hoạch giao kinh phí cho các đơn vị, nguồn ngân quỹ cho hoạt động nghiên cứu được xác định cụ thể cho từng loại hình nghiên cứu: đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, chuyên đề, đề tài nghiên cứu cấp Học viện của giảng viên, nghiên cứu viên, xuất bản tạp chí KHCN, hỗ trợ kinh phí đăng bài báo quốc tế ISI/Scopus và các hoạt động KHCN khác.

Nội dung phân bổ kinh phí cho hoạt động KHCN trong năm tài chính còn được thể hiện tại các biên bản kết luận cuộc họp của Ban giám đốc [MC: Biên bản kết luận của Ban giám đốc về số kinh phí phân bổ cho hoạt động KHCN năm từ năm 2017 - 2022, Bản phê duyệt kế hoạch kinh phí của Học viện từ năm 2017 - 2022], văn bản hướng dẫn đăng ký, đề xuất các nhiệm vụ/đề tài/hoạt động KHCN kèm kinh phí dự kiến [Công văn hướng dẫn đăng ký/đề xuất đề tài cấp Học viện, đề tài sinh viên, báo cáo chuyên đề, hỗ trợ kinh phí bài báo ISI/Scopus từ năm 2017 - 2021].

Mốc chuẩn 2: Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của GV, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu

Học viện thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi của giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các đơn vị phòng, ban, trung tâm của Học viện về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu [Kế hoạch khảo sát về hoạt động nghiên cứu khoa học] [Bảng số liệu khảo sát về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu].

Việc thu thập thông tin phản hồi còn được thực hiện tại các hội đồng tư vấn xét duyệt đề tài khoa học công nghệ [Biên bản Hội đồng xét duyệt đề tài NCKH], các hội đồng nghiệm thu đề tài khoa học công nghệ [Biên bản Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH], các Hội thảo dự thảo/sửa đổi quy chế đề tài KHCN cấp Học viện, quy chế đề tài sinh viên, [MC: Biên bản Hội thảo Quy chế đề tài sinh viên 2019, Biên bản Hội thảo quy chế đề tài KHCN cấp Học viện 2019, Biên bản Hội thảo Quy chế bài báo hỗ trợ bài báo ISI/Scopus 2019, công văn phản hồi của các đơn vị/cá nhân về dự thảo quy chế 2019].

Mốc chuẩn 3: Có hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu (các quy định, hướng dẫn, tiêu chí, phương pháp đánh giá, ...)

Việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được giám sát thông qua các quy định, tiêu chí, phương pháp đánh giá: Quy chế chi tiêu nội bộ [Quy chế chi tiêu nội bộ], Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Học viện [H18.18.01.10], Hướng dẫn hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Học viện [H18.18.01.11], Quy định tạm thời hoạt động nghiên cứu KHCN cấp Học viện của các Khoa đào tạo đại học thuộc Học viện [H18.18.01.12], kế hoạch khoa học công nghệ các năm từ 2017-2022 [Kế hoạch KHCN từ năm 2017-2022], Quyết định giao kinh phí cho các đơn vị của Học viện [Quyết định giao kinh phí cho các đơn vị của Học viện], quyết định giao kinh phí đề tài khoa học của sinh viên, giao kinh phí báo cáo chuyên đề, bài báo [Các quyết định phê duyệt nội dung và kinh phí đề tài cấp Học viện, đề tài sinh viên, báo cáo chuyên đề, hỗ trợ đăng bài báo khoa học quốc tế ISI/Scopus], Báo cáo tài chính hằng năm [MC: Báo cáo tài chính từ năm 2017 - 2021], chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2030 [H23.23.....].

Mốc chuẩn 4: Thực hiện đối sánh, điều chỉnh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu hằng năm. Có kế hoạch nâng cao mức đầu tư cho từng loại hoạt động nghiên cứu

Hằng năm, đơn vị thường trực quản lý hoạt động KHCN của Học viện là Phòng Quản lý KHCN&HTQT thực hiện đánh giá sự hiệu quả của việc thực hiện các hoạt động NCKH của Học viện, có sự so sánh với các năm trước đó [Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN từ năm 2017 - 2022] [Danh mục cơ sở dữ liệu về việc đối sách qua các năm]. Trên cơ sở đó, cùng với chiến lược KHCN được cập nhật và thay đổi hằng năm, Phòng Quản lý KHCN&HTQT đề xuất phương hướng hoạt động KHCN của năm tiếp theo với sự điều chỉnh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu để tăng hiệu quả của việc đầu tư cho hoạt động nghiên cứu [MC: Biên bản kết luận của Ban giám đốc về số kinh phí phân bổ cho hoạt động KHCN năm 2018, 2019, 2020, Bản phê duyệt kế hoạch kinh phí chi tiết của Học viện năm 2018, 2019, 2020]. Đồng thời, đề xuất nâng cao mức đầu tư cho một số hoạt động trọng điểm và mũi nhọn, phục vụ cho chiến lược phát triển chung của Học viện [Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động Học viện năm 2018, 2019].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 23.6, Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Học viện có các quy định về kết quả nghiên cứu và sáng tạo được quy định tại:

Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030 đã ban hành có xác lập các chỉ số về kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Để hiện thực hóa các chỉ số này, Học viện sẽ thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ ươm mầm và phát triển các nhóm khởi nghiệp, thử nghiệm các kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyên giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) [MC: Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030]. Tiền đề của hoạt động này, Học viện đã giao cho Đoàn Thanh niên Học viện thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, phê duyệt chủ trương bố trí và sửa chữa không gian hoạt động cho Trung tâm, triển khai trong quý 3 năm 2020 [MC: Tờ trình về việc thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Tờ trình về việc bố trí không gian cho Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo]. Trung tâm sẽ là nơi để các hoạt động NCKH, thử nghiệm chuyên giao và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu được thực hiện một cách bài bản và phù hợp với xu thế chung về hoạt động đổi mới sáng tạo trên cả nước.

Dựa trên các kết quả của quá trình hoạt động thử nghiệm của Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo do Đoàn Thanh niên thành lập, với đội ngũ quản lý là các Giảng viên/cán bộ tâm huyết với hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, Học viện sẽ chính thức thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trực thuộc Học viện trong năm 2021 với các quy định, quy chế hoạt động, đánh giá các kết quả nghiên cứu sáng tạo, đầu tư ươm mầm và hỗ trợ các nhóm khởi nghiệp, giám sát và cải tiến chất lượng hoạt động nghiên cứu và sáng tạo, kết quả nghiên cứu và sáng tạo,... được ban hành kèm theo.

Hướng giải quyết các tồn tại: Học viện thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trực thuộc Học viện trong năm 2021. Ban hành quy chế hoạt động, quy định đánh giá về các kết quả nghiên cứu và sáng tạo, quy định giám sát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, Quy định đối với các hoạt động hỗ trợ và ươm mầm khởi nghiệp, thương mại hóa và chuyển giao công nghệ của Trung tâm. Vận hành hoạt động của Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo theo các quy định của các cấp về hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Học viện nhận thức rõ ràng vai trò, ý nghĩa của hoạt động SHTT. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai, được quan tâm cải tiến.

Học viện đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của CBGV, có CSDL luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

Học viện đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của người học, có CSDL luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

Học viện đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng công bố khoa học, bao gồm cả trích dẫn, có CSDL luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

Học viện đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả về loại hình, số lượng và chất lượng TSTT, có CSDL về TSTT luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

Học viện đã có đầy đủ văn bản quy định cụ thể và có hệ thống theo dõi, giám sát về kết quả nghiên cứu và sáng tạo, có CSDL về kết quả nghiên cứu và sáng tạo luôn được cập nhật, đối sánh để cải tiến.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Cán bộ GV và SV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký SHTT cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu của mình.

Kinh phí chi cho hoạt động KHCN của CBGV và SV còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến

Phòng QLKH&HTQT hướng dẫn, hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí đăng ký SHTT đối với các sản phẩm KHCN của các đề tài, dự án KHCN, nghiên cứu, đa dạng hóa các biện pháp phổ biến về SHTT cho CBGV, SV Học viện từ tháng 6/2021 - 12/2021

Phòng KH-TC và QLKH&HTQT phối hợp tham mưu tăng kinh phí chi cho hoạt động KHCN của CBGV và SV từ tháng 6/2021 và tăng dần qua các năm.

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Mức đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4,17
Tiêu chí 23.1	5
Tiêu chí 23.2	4
Tiêu chí 23.3	4
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Trong chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030 [H24.24.01.01] đã chỉ rõ các mục tiêu và chỉ báo trọng tâm. Trong đó, đến năm 2025, tỷ trọng đào tạo bồi dưỡng cho sinh viên, cán bộ chiếm 50% doanh thu bồi dưỡng và 50% doanh thu bồi dưỡng từ các hoạt động đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cho doanh nghiệp. Về khoa học và công nghệ, đến năm 2025, Học viện có 20 sản phẩm KH-CN được hoàn thiện, thương mại hóa và chuyển giao cho doanh nghiệp, tổ chức, xã hội. Về hợp tác quốc tế, Học viện là thành viên của 15 tổ chức, hiệp hội quốc tế và hợp tác song phương với 20 tổ chức; số chương trình đào tạo được công nhận song phương là 10 chương trình; hàng năm có 150 sinh viên được cử đi trao đổi quốc tế và 20 sinh viên nước ngoài đến trao đổi tại Học viện. Quy mô sinh viên nước ngoài học tại Học viện là 200 sinh viên. Về hoạt động kết nối cộng đồng, Chiến lược phát triển Học viện đặt mục tiêu đến năm 2025, có 01 trung tâm sáng tạo khởi nghiệp, 1 quỹ hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên. Hàng năm có 4 chương trình hướng nghiệp và 2 chương trình hội chợ việc làm cho sinh viên.

Căn cứ vào chiến lược và KH của Học viện, hằng năm các đơn vị (Phòng CT&CTSV, Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Quốc tế, Trung tâm Đào tạo BCVT 1, Trung tâm Đào tạo BCVT 2, các khoa đào tạo) và các tổ chức chính trị xã hội (Công đoàn, ĐTN) với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi đơn vị lập KH hoạt động cho đơn vị mình, trong đó nêu rõ tên hoạt động, nội dung, hình thức và số lượng người dự kiến tham gia [H24.24.01.02] – [H24.24.01.06]; Giám đốc Học viện ký quyết định phê duyệt kế hoạch hoạt động của các đơn vị. Sau khi mỗi chương trình kết thúc, các đơn vị báo cáo Lãnh đạo Học viện phụ trách theo lĩnh vực được phân công về kết quả của từng hoạt động [H24.24.01.07]. Định kỳ báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo tổng kết năm, các đơn vị cũng báo cáo về tình hình thực hiện, kết quả đã đạt được của từng lĩnh vực hoạt động PVCD liên quan [H24.24.01.08]

Năm 2021, Quy định hoạt động kết nối và PVCD của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành kèm theo Quyết định số 1451/QĐ-HV ngày 31/12/2021 [H24.24.01.09] trong đó nêu ra yêu cầu của công tác PVCD cũng như các tiêu chí đo lường, các chỉ báo kiểm soát, đánh giá hoạt động PVCD.

Trong quy định về hoạt động kết nối và PVCD của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Chương 5 về tổ chức thực hiện quy định: Học viện giao cho phòng CT&CTSV chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và PVCD của Học viện [H24.24.01.10].

Tại báo cáo hằng năm của các đơn vị chịu trách nhiệm phụ trách các hoạt động PVCD, các đơn vị báo cáo tổng hợp các hoạt động PVCD Học viện, từ đó đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia hoạt động PVCD trong năm và năm liền kề trước đó [H24.24.01.11], [H24.24.01.112], [H24.24.01.13]

Tại báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên đã chỉ ra một số hoạt động tiêu biểu diễn ra hằng năm như: hiến máu tình nguyện, tình nguyện hè (tiếp sức mùa thi), Thắp lửa ngày đông [H24.24.01.14].

Bảng 24.1.1: Thống kê số lượng tham gia phục vụ cộng đồng

Năm học Nội dung hoạt động	2017 - 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số người tham gia hiến máu	836	257	815	547	755
Tình nguyện tiếp sức mùa thi	120	90	90	40	40
Mùa hè xanh	152	138	164	115	56
Thắp lửa ngày đông	60	75	90	80	70

Nguồn: Đoàn thanh niên

Hoạt động PVCD của Công đoàn Học viện hằng năm cũng được tổng kết trong báo cáo của Công đoàn tại hội nghị CB, công chức, viên chức và

người lao động; việc đánh giá rút kinh nghiệm cũng được chỉ ra trong báo cáo để đề ra phương hướng cho năm tiếp theo [H24.24.01.15].

Để rà soát, điều chỉnh loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ của các đơn vị, trong báo cáo hằng năm cũng chỉ ra tồn tại hạn chế, nguyên nhân, từ đó đề xuất kiến nghị. [H24.24.01.16].

Để đánh giá khách quan nhằm cải tiến mang lại hiệu quả cao, năm 2021 Học viện đã ban hành Quy định tạm thời về lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan [H24.24.01.17]. Trong đó phân công nhiệm vụ Trung tâm KT&ĐBCGD, P.CT&CSTSV, VPHV xây dựng quy trình tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan.

Căn cứ quyết định “Ban hành quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan” trong đó ghi rõ KH lấy ý kiến, phê duyệt KH, tổ chức khảo sát, nhập và xử lý số liệu, viết báo cáo khảo sát, phê duyệt báo cáo tổng hợp, gửi báo cáo, trách nhiệm của đơn vị trực tiếp khảo sát, trách nhiệm đơn vị phối hợp, quy định lưu trữ dữ liệu khảo sát.

Để có cơ sở thực hiện, kiểm tra, rà soát mọi hoạt động của Học viện, đáp ứng yêu cầu của ĐBCL. Năm 2021, Học viện có KH khảo sát lấy ý kiến của SV nhằm đánh giá mức độ hài lòng về các hoạt động kết nối DN PVCĐ, chương trình hỗ trợ vay vốn SV, học bổng ngoài ngân sách... [H24.24.01.18], [H24.24.01.19].

Trước năm 2021, các đơn vị trực thuộc, các phòng ban chức năng và các tổ chức chính trị xã hội (Công đoàn, ĐTN) thực hiện các hoạt động PVCĐ tiến hành khảo sát các hoạt động của đơn vị mình. Các tiêu chí khảo sát do đơn vị đưa ra nhằm mục đích nâng cao hiệu quả của đơn vị mình.

Từ năm 2021 đến nay, căn cứ vào kết quả khảo sát về các hoạt động PVCĐ trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các tổ chức, đoàn thể, Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên tổng hợp thành báo cáo chung về các hoạt động PVCĐ trong toàn Học viện. trong đó nêu rõ: hạn chế các tồn tại, phát huy những mặt tốt được xã hội ghi nhận, đánh giá cao để có những cải tiến thích hợp. [H24.24.01.20]

Trong báo cáo khảo sát của SV về kết quả hoạt động PVCĐ năm học 2021 - 2022, phần lớn SV mong muốn ĐTN có thể tổ chức thêm nhiều chương trình PVCĐ ở nhiều thời điểm để thu hút nhiều hơn nữa các đối tượng tham gia.

100% các đào tạo bồi dưỡng cho các tổ chức, cá nhân do hai trung tâm đào tạo bồi dưỡng của Học viện thực hiện đều được triển khai lấy ý kiến khảo sát đánh giá của người học. Tỷ lệ người học đánh giá hài lòng về chất lượng đào tạo, đội ngũ giảng viên, công tác hỗ trợ đạt tỷ lệ cao, trên 90% [H24.24.01.21].

Đối với hoạt động nghiên cứu đề tài khoa học, Học viện căn cứ trên phiếu đánh giá hội đồng nghiệm thu đề tài để làm sở cứ tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng chuyên môn của các đề tài nghiên cứu khoa học. Theo kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động NCKH do Phòng QLCKH&HTQT thực hiện, 94% đánh giá các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ của Học viện đã đáp ứng được yêu cầu đặt ra và giúp giải quyết các vấn đề cấp bách của đơn vị triển khai. [H24.24.01.22].

Cơ sở dữ liệu về ý kiến khảo sát của các bên liên quan được các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động PVCD lưu tại đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Căn cứ báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm [H24.24.02.01], các đơn vị liên quan lập KH và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động PVCD đối với các đối tượng thụ hưởng thông qua KH hoạt động năm từng đơn vị [H24.24.02.02] , [H24.24.02.03]

Cụ thể: Trung tâm Đào tạo BCVT 1 và 2 đánh giá tác động của các hoạt động đào tạo bồi dưỡng mà 2 đơn vị này thực hiện có hướng tới lợi ích cộng đồng; phòng QLCKH&HTQT đánh giá tính ứng dụng của các đề tài đối với cộng đồng; ĐTN, Công đoàn Học viện đánh giá về sự đóng góp của các hoạt động thiện nguyện của Học viện đối với các địa phương, cơ quan, DN và người dân; Phòng CT&CTSV tổng hợp đánh giá kết quả tác động của các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV. [H24.24.02.04]

Việc theo dõi giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội do các đơn vị tổ chức thực hiện. Dựa trên các hoạch định và chỉ tiêu đề ra, các bộ phận, các đơn vị liên quan triển khai, giám sát từng hoạt động để đánh giá tác động xã hội và lợi ích mà hoạt động

này đem đến cho Học viện và cho xã hội và đáp ứng mục tiêu chiến lược Học viện. Hội đồng KH&ĐT, BCHCD, ĐTN, ... lập báo cáo sơ kết và báo cáo tổng kết có đánh giá tác động tình hình thực hiện hoạt động PVCĐ [H24.24.02.05]

Quy định về các hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.24.02.06] phân công giao nhiệm vụ cho phòng CT&CTSV phối hợp với Đoàn Thanh niên chủ trì phối hợp với các đơn vị tham gia các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ có trách nhiệm giám sát tác động xã hội của các hoạt động kết nối và PVCĐ thông qua báo cáo tổng kết hằng năm gửi về Phòng CT&CTSV.

Căn cứ các báo cáo tổng kết của các đơn vị [H24.24.02.07], Học viện thực hiện đối sánh về các tác động, kết quả của hoạt động PVCĐ, đóng góp cho xã hội thông qua báo cáo tổng kết các hoạt động PVCĐ [H24.24.02.08].

Đối với hoạt động đào tạo bồi dưỡng, theo nhu cầu quản lý, điều hành của Học viện, số lượng các khóa đào tạo do các Trung tâm Bru chính Viễn thông 1 và 2 của Học viện tự khai thác đã tăng lên trong những năm gần đây thể hiện sự chủ động và năng động của hai trung tâm trong khai thác thị trường và cung cấp các khóa đào tạo bồi dưỡng cho xã hội [H24.24.02.09]

Bảng 24.2.1: Đối sánh hoạt động đào tạo bồi dưỡng trực tiếp do các Trung tâm tự khai thác qua các năm

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
Số lượng khóa đào tạo	8	5	5	3	9	30
Số lượng học viên	280	175	266	95	586	1402

Nguồn: Trung tâm ĐT BCVT 1 và 2

Bảng 24.2.2: Đối sánh hoạt động ngắn hạn cho sinh viên Học viện

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
Số lớp	16	10	10	3	4	43
Lượt sinh viên	500	476	182	40	110	1308

Nguồn: Trung tâm ĐT BCVT 1

Bảng 24.2.3 Đối sánh các hoạt động nhân đạo, từ thiện giai đoạn 2017-2021

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Giá trị quyên góp của công đoàn	50	15,1	72,2	70,22	55,022

Quần áo (bộ)	1500	1300	1400	1000	800
Vở viết (quyển)	1000	1100	1200	1500	1350
Bút, đồ dùng học tập (chiếc)	1200	1000	800	1000	900
Chăn, mũ, khăn len	300	250	270	200	150

Nguồn: Công đoàn và Đoàn thanh niên

Tuỳ đặc điểm diễn biến tình hình mỗi năm, kết quả đạt được có sự khác nhau, nhưng đều có tác động rất tích cực mang tính lan toả đến cộng đồng.

Nhằm góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động tình nguyện đã được đẩy mạnh trong thời gian qua. Chiến dịch Thắp lửa mùa đông hằng năm được ĐTN đổi mới hình thức tổ chức, hoạt động mang lại ý nghĩa cho cộng đồng như trao tặng khăn, mũ, khăn len, tặng bánh chưng Tết cho các nhân viên lao công, phục vụ, vệ sinh, cho các hộ khó khăn trên địa bàn phường Mộ Lao,... [H24.24.02.10]. Các Chiến dịch Mùa hè xanh, Hiến máu tình nguyện được Đảng ủy Học viện, BGĐ Học viện quan tâm, chỉ đạo và đã trở thành hoạt động thường niên và đã đạt kết quả cao [H24.24.02.11].

Bảng 24.2.4. Đối sánh kết quả các chương trình tình nguyện

Năm học	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020 - 2021	2021 - 2022
Số đơn vị máu	836	257	815	547	214
Số tiền quyên góp ủng hộ tại các chương trình thiện nguyện (triệu đồng)	50,0	15,1	72,2	70,22	55,022

Nguồn: Đoàn thanh niên

Về công tác tư vấn - hướng nghiệp: Phòng CT&CTSV là đầu mối chủ trì, tổ chức ngày hội Tư vấn tuyển sinh hằng năm tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông với chủ đề “Chọn đúng trường – nghề đúng hướng”. Hằng năm Học viện tổ chức 2 chương trình tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại Hà Nội và các chương trình tư vấn trực tiếp tại các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hải Phòng; 01 chương trình trải nghiệm và tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại Học viện, 02 chương trình tư vấn trực tuyến trên trang facebook chính thức của Học viện. Đầu năm 2022, do tình hình dịch bệnh không tổ chức các chương trình tư vấn trực tiếp được nên Học viện tăng cường thêm 4 chương

trình tư vấn trực tuyến tư vấn về các ngành đào tạo của Học viện. Các chương trình đã thu hút hàng vạn lượt người theo dõi mỗi năm.

Qua đó, Học viện đã cung cấp nhiều thông tin hơn về ngành nghề, về môi trường Học viện học tập đến cho phụ huynh và học sinh phổ thông để lựa chọn cho phù hợp [H24.24.02.12].

Bảng 24.2.5. Đối sánh kết quả tư vấn - hướng nghiệp

Năm học	2017	2018	2019	2020	2021
Số học sinh tham gia các chương trình tư vấn trực tiếp	13.000 lượt tham gia	15.000 lượt tham gia	12.000 lượt tham gia	6.000 lượt tham gia	10.000 lượt tham gia
Số lượt tương tác trên các chương trình trực tuyến	10.000 lượt tham gia	15.000 lượt tham gia	20.000 lượt tham gia	25.000 lượt tham gia	22.000 lượt tham gia

Nguồn: Phòng CT&CTSV

Các chương trình luôn thu hút được đông đảo sự quan tâm của học sinh và phụ huynh. Có thể thấy các hoạt động thiện nguyện, PVCD của Học viện đã có ý nghĩa chính trị, xã hội to lớn, thu hút được sự tham gia đông đảo của cán bộ, giảng viên, sinh viên Học viện; các khóa đào tạo bồi dưỡng, các đề tài nghiên cứu khoa học có ý nghĩa thiết thực, góp phần nâng cao năng lực cán bộ cũng như có giá trị đối với đời sống kinh tế xã hội.

Quy định về hoạt động kết nối và PVCD của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H24.24.02.13] quy định:

“2. Các đơn vị, tổ chức, đoàn thể trực thuộc

a. Xây dựng KH, triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động kết nối và PVCD theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và KH hằng năm của Học viện.

b. Khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD trước ngày 31 tháng 10 hằng năm”.

Quyết định ban hành “Quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan” chỉ rõ KH lấy ý kiến, phê duyệt KH, tổ chức khảo sát, nhập và xử

lý số liệu, viết báo cáo khảo sát, phê duyệt báo cáo tổng hợp, gửi báo cáo, trách nhiệm của đơn vị trực tiếp khảo sát, trách nhiệm đơn vị phối hợp, quy định lưu trữ dữ liệu khảo sát.

Để có cơ sở thực hiện, kiểm tra, rà soát mọi hoạt động của Học viện, đáp ứng yêu cầu của ĐBCL, Kế hoạch khảo sát các đơn vị thụ hưởng về kết quả, tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ chỉ rõ phương pháp lấy phiếu bằng hình thức phát phiếu điều tra trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng (số lượng tùy thuộc từng chương trình cụ thể) [H24.24.02.14]. ĐTN đã khảo sát người dân Phường Mộ Lao về mức độ hài lòng của người dân địa phương về chương trình Gói bánh chưng Tết – Gói trọn yêu thương năm 2021 [H24.24.02.15]. Kết quả được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 24.2.6: Đối sánh sự hài lòng của người dân về chương trình

Đơn vị tính: Người

TT	Nội dung	2020	2021
1	Chương trình mang lại lợi ích thiết thực	88	92
2	Chương trình có giá trị lan tỏa ý nghĩa tích cực	90	94
3	Chương trình cần nhân rộng và mở rộng quy mô	90	94

Nguồn: Đoàn thanh niên

Trước năm 2021, KH khảo sát được các đơn vị chủ động triển khai theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình [[H24.24.02.16] [H24.24.02.17], [H24.24.02.18], [H24.24.02.19], [H24.24.02.20]

Căn cứ theo kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, các đơn vị phụ trách lập KH hoạt động kết nối và PVCĐ trong năm tiếp theo với những cải tiến nhất định như:

Trong báo cáo kết quả khảo sát ĐTN một số ý kiến đóng góp cho rằng: phần lớn SV mong muốn Đoàn Học viện có thể tổ chức thêm nhiều chương trình PVCĐ ngay tại Học viện và ở nhiều thời điểm để thu hút nhiều hơn nữa các đối tượng tham gia [H24.24.02.22]. Do đặc thù SV của Học viện vừa học tại Học viện vừa đi làm thêm, thực tập. Báo cáo đã đưa ra các KH cải thiện những hạn chế trên bằng các hình thức sau: Năm học 2021-2022, Đoàn Học

viện đã tổ chức thêm các chương trình như: làm sạch cảnh quan khuôn viên nhà trường, vẽ trang trí lại các ghế đá cũ, ...[H24.24.02.23],

Đối với hoạt động Công đoàn, ĐTN thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.02.24], [H24.24.02.25]. Thông qua các ý kiến các bên liên quan, các đơn vị tiến hành viết báo cáo dựa trên những thông tin đã thu thập được [H24.24.02.26], [H24.24.02.27]

Trên cơ sở các phản hồi của các bên liên quan, tại các cuộc họp giao ban, họp tổng kết, rút kinh nghiệm của các hoạt động PVCD, những tác động này cũng được đánh giá thông qua ý kiến của các bên liên quan để đề xuất KH cải tiến chất lượng trong các năm học tiếp theo [H24.24.02.28].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 4/7

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, Học viện luôn tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với SV, CB nhân viên của nhà trường, những người trực tiếp hoặc không trực tiếp tham gia. Hoạt động này được thực hiện bằng các phiếu khảo sát để nắm được tình hình các công việc phục vụ cộng đồng của nhà trường được bản thân CB nhân viên và SV trong trường đánh giá như thế nào [H24.24.03.01].

Về tác động của các hoạt động nghiên cứu khoa học đối với GV và SV

Thông qua các đợt khảo sát lấy ý kiến của CB-GV-NCV về công tác quản lý các đề tài, nhiệm vụ KHCV và các yếu tố tác động đến việc thực hiện các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của CB-GV-NCV [H24.24.03.02]. Kết quả cho thấy các yếu tố tác động nhiều nhất đến sự quyết định tham gia các đề tài, nhiệm vụ KHCV là sự dẫn dắt của chủ nhiệm đề tài, nhiệm vụ (chiếm 68%. Như vậy có thể thấy việc thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCV là không thể thiếu vai trò của các cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên nòng cốt, có năng lực nghiên cứu và năng lực dẫn dắt đội nhóm.

Bảng 24.3.1. Thống kê những yếu tố tác động đến sự tham gia các đề

tài, nhiệm vụ KHCN

Yếu tố tác động	2017	2018	2019	2020	2021
Nhiệm vụ bắt buộc của GV-NCV	30%	40%	35%	35%	37%
Kinh phí	20%	15%	20%	25%	23%
Cơ chế quản lý đề tài	15%	15%	20%	15%	15%
Niềm yêu thích	20%	15%	10%	15%	10%
Sự dẫn dắt của chủ nhiệm dự án/đề tài/nhiệm vụ	15%	15%	15%	10%	15%

Về tác động của các hoạt động của Công đoàn trường đối với CB công nhân viên trong nhà trường

Ngoài các hoạt động cộng đồng phục vụ xã hội, Công đoàn đã phối hợp với Lãnh đạo chuyên môn, Đoàn Thanh niên Học viện vận động CB, GV tham gia vào các hoạt động phục vụ cộng đồng đối tượng là chính các cán bộ, giảng viên SV Nhà trường: Trợ cấp khó khăn, hỗ trợ đột xuất, thăm hỏi các trường hợp cán bộ, người thân gặp rủi ro như tai nạn, bệnh trọng, hỗ trợ các cán bộ bị Covid [H24.24.03.03]

Đối với Cán bộ, Giáo viên, hoạt động cộng đồng cũng mang lại những tác động tích cực và được cải tiến qua các năm. Sau mỗi năm học, mỗi đợt hoạt động, Công đoàn trường đã đánh giá tổng kết, sơ kết các phong trào để biểu dương nhân rộng các tập thể cá nhân có kết quả cao rút ra bài học kinh nghiệm để tổ chức chỉ đạo và cải tiến các hoạt động cộng đồng nâng cao chất lượng và số lượng CBGV tham gia [H24.24.03.04]. Bên cạnh đó để đánh giá những tác động của hoạt động với CBGV, Công đoàn trường đã tiến hành khảo sát về mức độ hài lòng của người tham gia. Kết quả khảo sát sự hài lòng của CBGV trong năm 2021 đạt ở mức cao (97%) đã chứng minh kết quả những cải tiến của Công đoàn Học viện.

Qua những hoạt động của Công đoàn trường, GV và SV trong nhà trường thêm ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng.

Về tác động của các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng đối với CB và SV trong toàn trường

Sau mỗi chuỗi hoạt động được tổ chức theo định kỳ hàng năm, Đoàn Thanh niên Học viện cũng tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các cá nhân tham gia vào hoạt động để có thể điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo. Cuộc khảo sát đã được thực hiện với tất cả những người tham gia trong hoạt động (bao gồm cả GV, SV) có tỷ lệ đáp ứng 10 điểm: từ 1 (rất không hài lòng) đến 10 (rất hài lòng). Bảng 24.3.3 và 24.3.4 cho thấy số SV và GV đã tham gia chiến dịch tình nguyện "Mùa hè xanh" và các phong trào tình nguyện khác [H24.24.03.06].

Bảng 24.3.2. Tổng kết “Mùa hè xanh”

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
<i>Số lượng tham gia</i>	250	270	280	300	300
<i>Số người tham gia lần 2</i>	145	120	150	159	161
<i>Mức độ hài lòng (đánh giá trên thang điểm 10)</i>	9,2	9,4	9,6	9,4	9,5

Bảng 24.3.2 Cho thấy số SV và số ngày trung bình mỗi SV tham gia và mức độ hài lòng với các hoạt động tình nguyện khác.

Bảng 24.3.3 Các phong trào tình nguyện khác

Năm học	2017	2018	2019	2020	2021
<i>Số lượng SV tham gia</i>	490	530	500	500	550
<i>Số ngày bình quân trong năm/SV</i>	3,5	3,4	3,5	3,5	3,5
<i>Mức độ hài lòng (đánh giá trên thang điểm 10)</i>	9,5	9,4	9,3	9,6	9,6

Quy định về các hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.03.07]. Tại Chương 4 Điều 13 quy định:

“2. Các đơn vị, tổ chức, đoàn thể trực thuộc

a. Xây dựng KH, triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động kết nối và PVCD theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và KH hằng năm của Học viện.

b. Khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ trước ngày 31 tháng 5 hằng năm”.

Quy định tạm thời về tổ chức lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H24.24.03.08] đã chỉ rõ qui trình, phương pháp, công cụ và hướng dẫn cụ thể về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ được đánh giá thông qua các báo cáo kết quả khảo sát [H24.24.03.09] và các báo cáo tổng kết hằng năm [H24.24.03.10]. Từ đó có căn cứ đề xuất KH cải tiến chất lượng cho những năm học tiếp theo. Tuy nhiên, hiện nay việc thực hiện khảo sát hoạt động kết nối và PVCĐ mới thực hiện ở các lĩnh vực chuyên môn và các hoạt động Đoàn Thanh niên, việc khảo sát hoạt động kết nối và PVCĐ của Công đoàn Học viện còn chưa được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Chương 4 Điều 13 của Quy định về các hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.24.04.01] ban hành theo Quyết định số 1451/QĐ-HV, ngày 31/12/2021 của Giám đốc Học viện quy định:

“2. Các đơn vị, tổ chức, đoàn thể trực thuộc

a. Xây dựng KH, triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động kết nối và PVCĐ theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và KH hằng năm của Học viện.

b. Khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ trước ngày 31 tháng 5 hằng năm”.

Điều ... quy định Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên là đơn vị đầu mối theo dõi, giám sát sự hài lòng của các đơn vị liên quan về các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội hàng năm.

Để đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, Học viện đã tổ chức lấy ý kiến về hoạt động kết nối và PVCĐ. Học viện đã xây dựng cơ sở dữ liệu số liệu đánh giá, giám sát các góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động, phân tích mức độ hài lòng, góp ý của các bên liên quan, theo dõi từng hoạt động, cải tiến kịp thời nhằm

đem lại hiệu quả cao nhất, đáp ứng yêu cầu của cộng đồng, xã hội.

Học viện đã tiến hành rà soát lại hiệu quả hoạt động và đánh giá hiệu quả của hoạt động để rút ra bài học cho các hoạt động tiếp theo. Khảo sát được thực hiện với những người hưởng lợi trực tiếp được đánh giá theo mức độ hài lòng theo mức độ từ 1 (rất không hài lòng) đến 5 (rất hài lòng). [H24.24.04.02]

Theo kết quả khảo sát người học tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, tỷ lệ hài lòng của người học luôn ổn định và ở mức cao. Năm 2020, 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, số lượng khóa đào tạo ngắn hạn do hai Trung tâm đào tạo bồi dưỡng của Học viện giảm so với các năm trước đây. Hình thức đào tạo cũng được chuyển từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến. Sự hài lòng của người học về các khóa đào tạo cũng có sự suy giảm so với các năm trước đây [H24.24.04.03].

Bảng 22.4.1. Sự hài lòng của người học đối với các khóa đào tạo bồi dưỡng của Học viện

Mức độ hài lòng của người học	2017	2018	2019	2020	2021
Đánh giá trên thang điểm 10	9,5	9,5	9,4	9,6	9,5

Về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bên cạnh các ý kiến đóng góp của các bên liên quan tại các buổi hội thảo đề tài [H24.24.04.04], Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Quốc tế cũng khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng các đề tài và nhiệm vụ KHCN [H24.24.04.05]. Về đánh giá chung, tỷ lệ hài lòng của đối tác về các hoạt động hợp tác phối hợp cũng như chất lượng các đề tài, nhiệm vụ KHCN đạt mức khá và được duy trì ổn định qua các năm.

Bảng 24.4.2 Sự hài lòng về chất lượng các đề tài và nhiệm vụ KHCN

Mức độ hài lòng	2017	2018	2019	2020	2021
Đánh giá chung về chất lượng chuyên môn	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Đoàn Thanh niên Học viện luôn là đơn vị xung kích trong các hoạt động thiện nguyện, phục vụ cộng đồng. Các hoạt động của Đoàn luôn được các bên liên quan đánh giá cao [H24.24.04.06].

Bảng 24.4.3 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch Trao tặng bánh chưng Tết

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
<i>Mức độ hài lòng (đánh giá trên thang điểm 5)</i>	4.8	4.7	4.8	4.8	4.9

Bảng 24.4.4 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch Tình nguyện khác

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
<i>Mức độ hài lòng (đánh giá trên thang điểm 5)</i>	4.8	4.7	4.9	4.7	4.9

Đặc biệt các chương trình hỗ trợ toàn bộ sinh viên Học viện trong thời gian dịch bệnh Covid-19 (năm 2020, 2021) với tổng kinh phí lên đến hơn 17,3 tỷ đồng của Học viện (Bảng 21.2.9); Đoàn Thanh niên Học viện kêu gọi cộng đồng hỗ trợ từ 150 tổ chức cá nhân với số tiền là 180 triệu đồng hỗ trợ thực phẩm cho sinh viên kẹt lại Hà Nội do giãn cách, hỗ trợ nhu yếu phẩm cho sinh viên tại Ký túc xá... đã được cộng đồng và sinh viên đánh giá rất cao.

Đối sánh kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội qua 2 năm ở bảng cho thấy tỷ lệ ý kiến *không hài lòng* là rất nhỏ, chỉ chiếm 1- 1.2% .Đó cũng là kết quả của việc tích cực cải tiến của Nhà trường [H24.24.04.07].

Bảng 24.4.5. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về công tác hỗ trợ qua các năm

STT	Năm học	Công tác hỗ trợ SV				
		Hoàn toàn không hài lòng	Không hài lòng	Tạm chấp nhận được	Hài lòng	Hoàn toàn hài lòng
1	2019-2020	2%	3%	5%	25%	65%
2	2020-2021	1%	2%	5%	12%	80%

Với các chiến dịch và hoạt động tình nguyện mạnh mẽ [H24.24.04.08], hầu hết người hưởng lợi và địa phương đánh giá cao sự đóng góp của Học

viện vào sự phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội của các địa phương.

Số liệu từ các bảng 24.4.1 cho đến 24.4.5 đều cho thấy mức độ hài lòng đã được tăng dần theo năm. Chứng minh kết quả cải tiến các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của nhà trường.

Về hoạt động PVCD của công đoàn, Công tác đền ơn đáp nghĩa cũng được BCH Công đoàn trường triển khai thường xuyên, định kỳ như hoạt động tri ân các gia đình liệt sỹ và thương binh là cán bộ Học viện các thời kỳ, viếng nghĩa trang liệt sỹ, thăm trại thương binh nhân ngày 27/7 ...[H24.24.04.09]; Các hoạt động thường xuyên, tích cực của Công đoàn trường được các bộ, ban, ngành từ TƯ đến địa phương ghi nhận, đánh giá rất cao . . Công đoàn Học viện nhiều năm liền được tặng bằng khen Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Công đoàn Ngành Thông tin và Truyền thông [H24.24.04.10]

Qua các bảng số liệu đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, chúng ta có thể thấy rõ được các cá nhân, tập thể tham gia vào công tác phục vụ cộng đồng, các đơn vị tiếp nhận ngày càng đánh giá cao chất lượng của các công tác phục vụ cộng đồng của Học viện. Với phương châm các hoạt động phục vụ cộng đồng càng ngày càng đi vào thực chất, chuyên nghiệp, nguồn vốn huy động được ngày càng lớn hơn, có ý nghĩa thiết thực hơn, góp phần vào các hoạt động phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao dân trí ở địa phương.

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Ngay từ khi thành lập Học viện, Học viện đã xác định được sứ mạng của nhà trường về gắn kết nghiên cứu, đào tạo và sản xuất kinh doanh, có trách nhiệm trong công tác phục vụ cộng đồng, từ việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đến việc NCKH, CGCN,

Học viện đã xây dựng các kế hoạch kết nối và PVCD, trong đó có xác lập các loại hình và khối lượng tham gia, đánh giá tác động của hoạt động đến xã hội và đến đội ngũ CB-GV-NV và SV Nhà trường với các chỉ tiêu rõ ràng được đưa vào kế hoạch công tác năm của từng đơn vị

Mọi hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch, được giám sát và cải tiến liên tục. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan cho thấy, mức độ hài

lòng cũng như uy tín và thương hiệu của Học viện với xã hội, với người dân đối ngày càng tăng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2025 của Học viện còn thiếu các chỉ số về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ;

Ở một số hoạt động kết nối, PVCĐ của Công đoàn còn thiếu việc giám sát, đối sánh sự hài lòng của CB- CNV qua các năm để từ đó Công đoàn đề xuất nâng cao, cải tiến chất lượng hoạt động và thu hút thêm số lượng CBCNV tham gia.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Phòng Chính trị và Công tác sinh viên đề xuất bổ sung các chỉ số hài lòng của các bên liên quan	P.CT&CTSV	Từ 2022
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện đồng bộ và thường xuyên các hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của CBCNV đối với các hoạt động PVCĐ của Công đoàn	Công đoàn Học viện	Từ 2022
3	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện sứ mạng của nhà trường về trách nhiệm trong công tác phục vụ cộng đồng, từ việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đến việc NCKH, CGCN trong tất cả các lĩnh vực mà trường nghiên cứu để phục vụ mục đích là phát triển kinh tế - xã hội với một trong những giá trị cốt lõi là “gắn kết cộng đồng”	Ban GDHV P.QLNCK H&HTQT Các đơn vị trực thuộc HV	Từ 2022

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 24	4.25
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	4
Tiêu chí 24.3	4
Tiêu chí 24.4	4

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Học viện, đơn vị sự nghiệp giáo dục đầu tiên là đơn vị tự chủ chi thường xuyên và đầu tư, không sử dụng NSNN(Nghị định số 60/2021/NĐ-CP), áp dụng cơ chế tài chính doanh nghiệp ngay từ khi mới thành lập cho đến nay. Vì vậy, hệ thống văn bản của Học viện được xây dựng theo cơ chế tài chính doanh nghiệp như; xây dựng biểu mẫu, nội dung xây dựng kế hoạch để cung cấp thông tin kịp thời cho Lãnh đạo trong công tác điều hành và ra quyết định [H25.25.01.01], bên cạnh đó quy chế chi tiêu nội bộ ra đời, quy định chế độ , tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, với mục tiêu sử dụng kinh phí, nguồn thu có hiệu quả, tiết kiệm chi phí, đảm bảo sự phân phối công bằng, dân chủ [H25.25.01.02]. Tháng 9/2020, Hội đồng Học viện được thành lập, đánh dấu bước ngoặt lớn với mục tiêu đưa Học viện trở thành Trung tâm về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức hàng đầu Việt nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông [H.25.25.01.03], chiến lược Học viện được điều chỉnh lên tầm cao mới với chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030 theo NQ số 42/NQ-HV ngày 25/11/2021 của Hội đồng Học viện [H25.25.01.04]. Để thực hiện chiến lược đề ra, Hội đồng Học viện cũng đã ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng Học viện [H25.25.01.05], quy chế tài chính Học viện [H25.25.01.06], quy định cụ thể về các nguồn thu, chi đảm bảo minh bạch và trách nhiệm giải trình và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình thực

hiện. Đây là hành lang pháp lý giúp Học viện phát triển bền vững trong tương lai.

Trên cơ sở chiến lược được Hội đồng Học viên phê duyệt, Học viện xây dựng kế hoạch, xác lập các chỉ số về tài chính để thực hiện được các các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra, dựa trên các quy định, hướng dẫn của pháp luật hiện hành và tình hình hoạt động thực tế của đơn vị. Xây dựng kế hoạch hàng năm là bước quan trọng trong đổi mới công tác quản lý chung, nâng cao tính chủ động, tinh thần trách nhiệm của các đơn vị trong Học viện trong thực thi nhiệm vụ. Học viện xây dựng kế hoạch và giao cho các đơn vị thực hiện, triển khai [H25.25.01.07].

Học viện thực hiện công khai các báo cáo kế hoạch theo quy định như: Công khai dự toán, công khai thực hiện và quyết toán [H25.25.01.08]. Việc đổi mới công tác kế hoạch đã giúp Học viện chủ động khai thác nguồn lực cho giáo dục đào tạo, đồng thời bảo toàn và phát triển vốn. Học viện chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong Học viện được chuẩn hoá theo đúng Luật kế toán và các quy định về tài chính, Luật ngân sách, Luật đấu thầu. Đây là xu thế tất yếu phù hợp với quy mô sinh viên ngày càng phát triển, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển Học viện, xứng đáng với vị thế của Học viện, với niềm tin của người học, của xã hội cũng như thương hiệu của Học viện trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TT&TT) là đơn vị chủ quản của Học viện thực hiện giám sát hiệu quả hoạt động đơn vị trực thuộc nhằm phân loại đơn vị theo mức độ tự chủ và có biện pháp đối với đơn vị yếu kém. Bộ TT&TT giám sát Học viện trong công tác quản lý và sử dụng tài sản thông qua hệ thống phần mềm mic.qlts.vn [H25.25.01.09] và đồng thời giám sát về tài chính Học viện bằng hình thức ra quyết định kiểm tra soát xét báo cáo tài chính hàng năm [H25.25.01.10].

Hình 25.1.1 Phần mềm quản lý tài sản mic.qlts.vn



Bên cạnh đó, Hội đồng Học viện thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan, ban hành quy chế giám sát để theo dõi, xem xét, đánh giá về một số nội dung, lĩnh vực cụ thể, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ pháp luật Nhà nước, các quy chế, quy định liên quan của Học viện [H25.25.01.11]. Giám đốc Học viện đã thiết lập hệ thống giám sát, đối sánh kết quả thực hiện đối với các đơn vị trực thuộc và phụ thuộc khi định kỳ cuối tháng 6 hàng năm, P.KHĐT yêu cầu các đơn vị báo cáo thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm để có phương án điều chỉnh kế hoạch phù hợp. Đối với nguồn NSNN, Học viện báo cáo Bộ TT&TT điều chuyển nguồn NSNN kịp thời, tránh lãng phí, không hiệu quả, tiết kiệm nguồn kinh phí NSNN giao. Đối với nguồn tự chủ thì có biện pháp hỗ trợ tháo gỡ vướng mắc (nếu có) để đơn vị hoàn thành nhiệm vụ [H25.25.01.12]. Bên cạnh đó, Học viện thực hiện giám sát tài chính các đơn vị trực thuộc và phụ thuộc bằng hình thức thành lập đoàn kiểm tra, xét duyệt báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và phụ thuộc [H25.25.01.13]. Học viện thành lập Ban thanh tra, pháp chế để thay mặt CBVC-NLĐ kiểm tra, đánh giá các hoạt động của Học viện [H25.25.01.14].

Để tạo quyền chủ động cho lãnh đạo các đơn vị cấp dưới tự chủ tự chịu trách nhiệm, Học viện ban hành quy định phân cấp quản lý tài chính và quản lý sử dụng tài sản công [H25.25.01.15], qua đó, đánh giá, phân tích được chỉ tiêu tài chính của đơn vị, cũng như năng lực chuyên môn của Lãnh đạo đơn vị trong công tác điều hành, quản lý.

Trên cơ sở dự báo quy mô đào tạo, quy mô thực hiện các nhiệm vụ KHCCN, quy mô nhân sự, kế hoạch đầu tư phát triển CSVC theo chiến lược phát triển Học viện, Học viện có lộ trình tăng thu học phí cho phù hợp, mức thu học phí đảm bảo không vượt mức trần nhà nước quy định, đảm bảo quyền lợi, lợi ích cho người học, [H25.25.01.16]. Các mức thu học phí và thu khác,

được công khai tới người học, gia đình và xã hội trên Website của Học viện cũng như trong đề án tuyển sinh hàng năm.

Học viện cũng đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo chi phí cho các hoạt động thường xuyên trong đó có hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các nguồn kinh phí có xu hướng ổn định, tăng đều qua từng năm. Tổng thu năm 2021 tăng 1,2 lần so với năm 2017.

Bảng 25.1.1 Thống kê tổng thu của Học viện trong 5 năm 2017-2021

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng thu	263.945	270.617	267.417	298.066	323.906
Tỷ lệ phát triển tổng thu (% so với năm trước)	108,9%	102,5%	98,8%	111,5%	108,7%

Ngoài ra, khi đối sánh tổng thu với chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác cho thấy tỷ lệ này tăng dần qua các năm. Các chỉ số tài chính luôn được giám sát, được rà soát, điều chỉnh, thay đổi từng năm cho phù hợp với chiến lược phát triển của Học viện .

Bảng 25.1.2 Thống kê tổng chi cho đào tạo, NCKH, con người và đầu tư giai đoạn 2017-20201

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng thu	263.945	270.617	267.417	298.066	323.906
Tổng chi	238.675	245.421	242.638	268.694	286.128
Trong đó ;	180.651	193.228	200.685	228.800	259.792

Chi đào tạo % so với tổng thu	68%	71%	75%	87%	80%
Chi NCKH % so với tổng thu	7.476 3%	6.002 2%	6.168 2%	6.261 2%	8.800 3%
Chi con người % so với tổng thu	102.612 39%	108.593 40%	115.714 43%	136.101 46%	149.289 46%
Chi CSVC % so với tổng thu	4.713 2%	7.816 3%	11.596 7%	15.520 5%	10.852 3%

Nguồn thu từ hoạt động NCKH của Học viện tuy vẫn còn chiếm tỷ trọng khá nhỏ so với tổng nguồn thu nhưng có xu hướng ổn định và tăng qua các năm. Nguồn kinh phí tăng mạnh vào năm 2021 (tăng 40,5% so với năm 2020). Có thể thấy, Học viện đã có những hướng đi phù hợp với mục tiêu đã đặt ra là đa dạng hóa các loại hình hoạt động KH-CN của Học viện và tăng cường sự gắn kết giữa NCKH và đào tạo. Các hoạt động hợp tác theo các đề tài cấp NN và Bộ hầu hết được thực hiện và hoàn thành đúng tiến độ. Các đề tài được phân bố tương đối đều ở các Khoa, Bộ môn, và các đơn vị khác trong toàn Học viện. Nhiều đề tài của SV được gắn kết chặt chẽ với các đề tài đề tài cấp NN, cấp Bộ và đề tài cấp Học viện. Tất cả các đề tài từ cấp NN và cấp Bộ trở lên đều có sản phẩm đào tạo là luận văn tốt nghiệp ĐH, luận văn Thạc sĩ hoặc luận án Tiến sĩ. Các đề tài được nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định. Riêng đề tài cấp Học viện được giao tới từng đơn vị, cá nhân được thông qua trong các phiên họp và công khai trực tiếp tới đơn vị, cá nhân bằng hình thức ra quyết định giao thực hiện [H25.25.01.17].

Bảng 25.1.3 Thống kê hoạt động Nghiên cứu khoa học trong 5 năm 2017-2021

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng thu	5.650,5	6.142,5	5.858,5	5.557	5.763

Nguồn Ngân sách NN cấp	2.720	3.030	2.950	3.082	2.950
Nguồn tự chủ của Học viện	2.930,5	3112,5	2.908,5	2.475	2.813
Tỷ lệ phát triển (% so với năm trước)	86%	109%	95%	95%	104%

Phòng Tài chính Kế toán là đầu mối quản lý, thực hiện và giám sát các hoạt động tài chính của Học viện. Tất cả các nghiệp vụ kế toán phát sinh đều được các bộ phận kế toán trong toàn Học viện hạch toán, theo dõi, tổng hợp báo cáo thông qua phần mềm kế toán ANA từ năm 2015 đến nay.

Hình 25.1.2 Phần mềm kế toán ANA

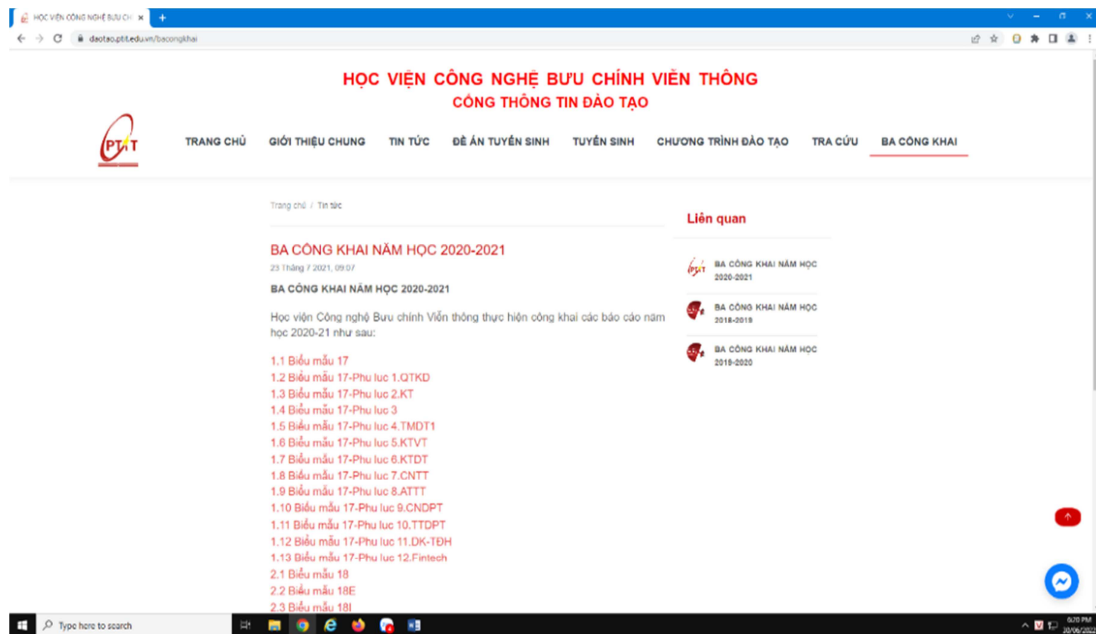
Nhờ đó, cơ sở dữ liệu về tài chính, tài sản của Học viện được đảm bảo đồng bộ, bảo mật, cập nhật liên tục và tự điều chỉnh phù hợp với các chế độ, chính sách mới của Nhà nước. Bên cạnh đó, việc sử dụng phần mềm cũng giúp Học viện giảm thiểu sai sót và tiết kiệm thời gian trong việc trích xuất

các dữ liệu, báo cáo tài chính phục vụ công tác đánh giá các hoạt động về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, Học viện đều được Vụ Kế hoạch Tài chính của Bộ TT&TT kiểm tra, xét duyệt quyết toán và có thông báo kết quả [H25.25.01.18]. Bên cạnh đó, Học viện được các cơ quan Thanh tra Bộ TT&TT, Thanh tra Bộ Tài chính, Thanh tra chính phủ, Kiểm toán Nhà nước tiến hành kiểm tra, thanh tra theo kế hoạch và đột xuất, Học viện được các đoàn được đánh giá tốt [H25.25.01.19].

Các báo cáo tài chính, chỉ tiêu tuyển sinh, báo cáo năm học được Học viện công khai, minh bạch theo đúng quy định [H25.25.01.20].

Hình 25.1.3 Công khai thông tin trên website Học viện



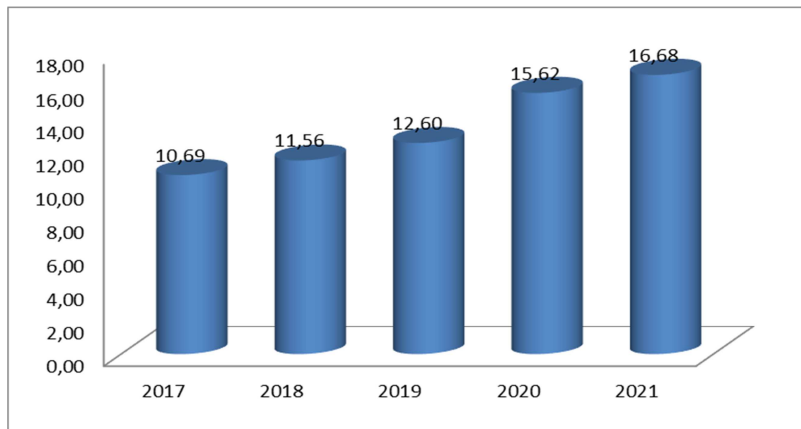
Học viện thực hiện phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo đủ kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động của Học viện, trong đó không ngừng nâng cao thu nhập tiền lương cho CBCNV. Năm 2021, thu nhập tiền lương của các bộ cao hơn 7% so với năm 2020 và tăng 56% so với năm 2017. Mặt khác, Học viện áp dụng cơ chế trả lương, xây dựng quỹ tiền lương thực hiện theo doanh nghiệp và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông hàng năm [H25.25.01.21].

Bảng 25.1.4 Thống kê thu nhập từ tiền lương trong 5 năm 2017-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Diễn giải	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Tiền lương bình quân	10,69	11,56	12,60	15,62	16,68
2	Tỷ lệ phát triển (% so với năm trước)	107,22%	108,14%	109,00%	123,97%	106,79%

Hình 25.1.4 Tốc độ tăng trưởng tiền lương trong 5 năm 2017-2021



Nguồn thu của Học viện đã đáp ứng được các hoạt động đào tạo, NCKH và chi đầu tư phát triển và các hoạt động khác. Học viện luôn đảm bảo được nguồn quỹ học bổng cho sinh viên, tỷ lệ trích bình quân đạt tỷ lệ 10% tổng nguồn thu học phí đảm bảo theo quy định thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/08/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau mỗi kỳ học, phòng Chính trị và Công tác sinh viên sẽ phối hợp với các Khoa để phân bổ hợp lý và chính xác số lượng học bổng cho sinh viên toàn Học viện.

Bảng 25.1.5 Tỷ lệ trích quỹ học bổng sinh viên hàng năm

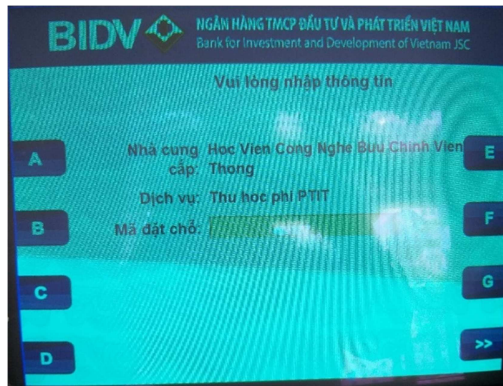
DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021

Tỷ lệ trích quỹ học bổng sinh viên	6%	8%	11%	12%	15%
------------------------------------	----	----	-----	-----	-----

Việc chi trả thu nhập cho CBVC và chi trả học bổng cho sinh viên được thực hiện qua tài khoản cá nhân tại ngân hàng. Học viện thực hiện thu học phí qua tài khoản cá nhân của người học, tại các ngân hàng và hệ thống “Mã thanh toán định danh”. Việc thực hiện các phương thức thanh toán điện tử qua ngân hàng một cách chính xác đã mang lại sự thuận tiện và hài lòng cho cán bộ viên chức và người học, nhất là đáp ứng được nhu cầu thu nộp học phí trong thời gian giãn cách xã hội do dịch bệnh Covid-19.

Hình 25.1.5 Hệ thống Mã thanh toán định danh



Học viện chú trọng chi cho đầu tư xây dựng cơ bản. Mặc dù chi phí này chiếm tỷ trọng chưa cao 4,41% trên tổng chi nhưng có xu hướng tăng dần để đáp ứng nhu cầu nâng cao cơ sở vật chất như mua sắm trang thiết bị dạy học, nâng cấp phòng thí nghiệm, phòng Lab, hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học cho giảng viên và sinh viên... [H25.25.01.22]. Để cải tiến chất lượng dịch vụ cơ sở vật chất, Học viện ban hành quy định về công tác khảo sát ý kiến của người học về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học [H25.25.01.23]. Khi các hoạt động này ổn định, xu hướng đầu tư của Học viện là đầu tư cho hoạt động KHCN và ưu tiên cho hoạt động phục vụ cộng đồng một cách có hệ thống. Đây là xu thế tất yếu phù hợp với quy mô sinh viên ngày càng phát triển, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển Học viện, xứng đáng với vị thế của Học viện, với niềm tin của người học, của xã hội cũng như thương hiệu Học viện trong hệ thống giáo dục Việt Nam đang ngày càng tăng hiện nay.

Dữ liệu đánh giá về kết quả tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng sử dụng nguồn thu hợp pháp của Học viện được quản lý

và lưu trữ tại Phòng TCKT bao gồm báo cáo tài chính của Học viện, các khối đào tạo và đơn vị trực thuộc Học viện [H25.25.01.24]. Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động của Học viện được thể hiện trong báo cáo tổng kết hàng năm [H25.25.01.25], báo cáo tiết kiệm chống lãng phí [H25.25.01.26] và báo cáo hội nghị cán bộ công nhân viên chức [H25.25.01.27] được Văn phòng lưu giữ.

Đối với cộng đồng xã hội, Tập thể Lãnh đạo Học viện có nhiều hoạt động tích cực để tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Học viện qua việc trả lời phỏng vấn các cơ quan báo chí, tổ chức ngày hội tư vấn việc làm, ký kết thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp, các trường đại học, các đối tác trong nước và nước ngoài [H25.25.01.28]. Các hoạt động xây dựng chương trình đào tạo mới của các khoa có thể kể đến như: chương trình đào tạo Công nghệ tài chính - Fintech, chương trình thương mại điện tử... [H25.25.01.29].

Học viện ban hành một số văn bản phục vụ công tác NCKH như quyết định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, quy chế quản lý đề tài khoa học cấp Học viện [H25.25.01.30]. Học viện luôn ủng hộ, hỗ trợ sinh viên khi tham gia NCKH từ nguồn quỹ hỗ trợ sinh viên và nguồn tài trợ khác. Tạp chí khoa học của Học viện ra đời, không ngừng đổi mới, mở rộng về số lượng và chất lượng. Trong đó, phát triển từ 04 số/năm thành 08 số/năm và thêm lĩnh vực Kinh tế - Báo chí truyền thông và Công nghệ thông tin được HĐCDGSNN công nhận tính 0.5 điểm [H25.25.01.31].

Trong quá trình xây dựng đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện cũng như quá trình xây dựng mục tiêu chiến lược của Học viện giai đoạn 2025-2030, Học viện luôn luôn có sự đồng hành của các Bộ, Ban ngành và các Cục vụ thuộc Bộ Thông tin Truyền thông.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm: 5/7

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mô tả

Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông (Học viện) có truyền thống 25 năm thành lập, là trường đại học duy nhất trực thuộc Bộ TT&TT, với

ngành nghề đào tạo chủ đạo về ICT. Đây là tiền đề quan trọng cho chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030, với mục tiêu Học viện sẽ trở thành cơ sở giáo dục đại học hàng đầu tại Việt nam và khu vực về đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực công nghệ thông tin- truyền thông; tiên phong, sáng tạo [H25.25.02.01]. Xu hướng kết quả hoạt động thị trường của Học viện là xây dựng một Học viện vững mạnh về trí lực, nhân lực và vật lực đáp ứng chiến lược mà Học viện đề ra, tăng tỷ lệ đóng góp của Học viện cho xã hội, khẳng định thương hiệu và vị thế của Học viện trong hệ thống Giáo dục Đại học Việt Nam.

Học viện đã ban hành các văn bản, các quy định, kế hoạch cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường về đào tạo, NCKH và PVCĐ như: Đề án tuyển sinh hàng năm [H25.25.02.02]. Kế hoạch đào tạo năm học của HV [H25.25.02.03], tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, các chỉ số về hoạt động KH-CN, tăng cường nguồn lực, sự phát triển CSVC, các kế hoạch về hoạt động kết nối và PVCĐ,... [H25.25.02.04]. Đối với hoạt động NCKH, Học viện luôn khuyến khích giáo viên, sinh viên tham gia NCKH, Học viện dành trung bình 2,5% doanh thu cho công tác NCKH, tỷ lệ này chưa cao do Học viện chưa có quỹ phát triển tiềm lực KH-CN theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP.

Bảng 25.2.1 Thống kê tổng chi cho NCKH giai đoạn 2017-20201

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng thu	263.945	270.617	267.417	298.066	323.906
Tổng chi	238.675	245.421	242.638	268.694	286.128
Chi NCKH	7.476	6.002	6.168	6.261	8.800
% so với tổng thu	3%	2%	2%	2%	3%

Hội đồng Học viện thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan, ban hành quy chế giám sát để theo dõi, xem xét, đánh giá về một số nội dung, lĩnh vực cụ thể, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ pháp luật Nhà nước, các quy chế, quy định liên quan của Học viện [H25.25.02.05]. Giám đốc Học viện đã thiết lập hệ thống giám sát trong lĩnh vực đào tạo như thành lập Ban thanh tra ... [H25.25.02.06], giám sát để rà soát

công tác tuyển sinh, đào tạo thông qua Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng xét tốt nghiệp, Hội đồng kỷ luật sinh viên...[H25.25.02.07]. Ngoài ra việc giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ còn được giám sát bởi Hội đồng Học viện và Hội đồng Khoa học và Đào tạo.Hội đồng nghiệm thu đề tài [H25.25.02.08]

Giám sát về kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ,... được Học viện tổ chức các cuộc họp thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng xét miễn giảm học phí [H25.25.02.09].

Học viện tổ chức các cuộc họp (họp giữa Ban lãnh đạo, họp giao ban cán bộ chủ chốt, họp công tác tuyển sinh, PVCĐ,..) định kỳ hoặc theo kế hoạch. Các đơn vị làm báo cáo tổng kết công tác tháng, công tác năm học, qua đó giúp các đơn vị rà soát lại các kết quả đạt được trong năm [H25.25.02.10]. Ngoài ra ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại CBVC-NLĐ của HV HV [H25.25.02.11].

Kết quả thực hiện các chỉ số thị trường giai đoạn 2017-2021 như sau:

- Về chỉ số thị trường giáo dục

Mục tiêu phát triển thành Học viện trọng điểm, uy tín về công nghệ số có quy mô 20.000 sinh viên, nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học, nhằm đạt mục tiêu nằm trong nhóm 3 trường Đại học ICT dẫn đầu về số lượng công bố quốc tế tại Việt nam.(trích dẫn chiến lược Học viện giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030).

Bảng 25.2.01 Thực trạng và biến động xếp hạng Học viện giai đoạn 2017 - 2021

theo SCIMAGO, Webometrics và các hệ thống xếp hạng uy tín khác.

Posts and Telecommunications Institute of Technology

Viet Nam

Foundation: 1953

Mission: As a leading university in Information and Communication Technology, our missions are: ✓Combining the scientific research with education and training to meet the development trends and practical demands of business activities of organizations, enterprises and society; ✓ Providing highly qualified, enthusiastic, and dedicated human resources preparing students for success in the international labor market, and contributing to the development of Information and Communication sector of Vietnam.

Vision: To develop PTIT to become a key national university for HR training in Information and Communication Technology (ICT); a modern scientific research center and a reliable and prestigious organization for society as well as domestic and international enterprises.

History: portal.ptit.edu.vn

Percentiles:

- Overall percentile: 89th
- Research percentile: 97th
- Innovation percentile: 47th
- Societal percentile: 93rd

Evolution of the institution

Ranks by Subject areas/categories

We have divided the scientific output of the institution into 19 large areas of knowledge and the following table shows only the ranks in different territorial domains achieved by the institution in each of the areas. For an institution to have a presence in an area, it is necessary that it exceed in the last year a minimum output threshold equivalent to twice the percentage that this area represents in the world. If you need scientific indicators on these areas visit [Scopus](#) and/or [SciVal](#).

All sectors Universities

Area	World	Asiatic Region	Viet Nam
Computer Science	575 th	326 th	7 th
Engineering	465 th	285 th	6 th
Mathematics	558 th	333 th	11 th

SIMILAR INSTITUTIONS

1 Manuel L Quezon University (PHL)	2 University of Ninevah (IRQ)	3 Electronics Engineering Polytechnic Institute of Surabaya (IDN)	4 College of Electrical and Electronics Technology-Benghazi (LBY)	5 Universitas Ahmad Dahlan Yogyakarta (IDN)
46% similarity	41% similarity	40% similarity	36% similarity	35% similarity

Publishing profile

Với xếp hạng SCIMAGO, Học viện có mặt trong top các trường Đại học Châu Á về hoạt động NCKH, top 11 năm 2020 (<https://www.scimagoir.com/institution.php?idp=69798>).

và tại bảng xếp hạng Webometrics, trong khoảng 180 CSGD đại học Việt Nam được xếp hạng công bố, thứ hạng của Học viện trong giai đoạn 2017-2021 đã tăng từ thứ hạng, hiện là 17 theo quốc gia.

Chiến lược của Học viện đã được xây dựng, công bố và thực hiện từ năm 2019 gồm nhiều giai đoạn phát triển để thực hiện trở thành Học viện hàng đầu cả nước về lĩnh vực công nghệ thông tin. Đảng bộ Học viện liên tục đạt danh hiệu “Đảng bộ trong sạch, vững mạnh”, Công đoàn luôn luôn được công nhận là “Công đoàn cơ sở xuất sắc”, Đoàn thanh niên cộng sản của Học viện cũng luôn luôn là “Đoàn cơ sở xuất sắc của Bộ TT&TT [H25.25.02.12].

Học viện Công nghệ Bru chính viễn thông hằng năm đều thu hút số thí sinh đăng ký dự tuyển và trúng tuyển khá cao, ổn định so với các trường cùng khối kỹ thuật, số liệu sinh viên trúng tuyển được công khai, minh bạch cho người học và xã hội [H25.25.02.13].

- Về số chương trình đào tạo hệ đại học được kiểm định:

Học viện luôn trú trọng đến công tác kiểm định chất lượng giáo dục, cũng như công tác kiểm định chương trình. Năm 2018, Học viện được công nhận “Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục”. Thực hiện nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Học viện đã và đang triển khai thủ tục kiểm định chương trình Kỹ sư CNTT và Kỹ thuật Điện tử Viễn thông theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT, dự kiến sẽ thực hiện đánh giá trong năm 2022 [H25.25.02.14]. Trong năm qua, Học viện đã mở mới chương trình đào tạo Công nghệ tài chính - Fintech, chương trình thương mại điện tử, kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, công nghệ Internet vạn vật (IoT) và năm 2022, dự kiến mở ngành báo chí số... [H25.25.02.15]. Bên cạnh đó, Học viện tiếp tục nghiên cứu, trú trọng vào việc rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Tỷ lệ bài báo quốc tế/GV

Các bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus, Tạp chí khoa học của Học viện ra đời, không ngừng đổi mới, mở rộng về số lượng và chất lượng. Trong đó, phát triển từ 04 số/năm thành 08 số/năm và thêm lĩnh vực Kinh tế - Báo chí truyền thông và Công nghệ thông tin được HĐCDGSNN công nhận tính 0.5 điểm] và tỷ lệ bài báo quốc tế được công nhận [H25.25.02.16].

Số lượng công bố khoa học của CBGV trên các ấn phẩm khoa học quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI (hay WoS) và danh mục SCOPUS tăng nhanh và đều trong vòng các năm qua (từ xx bài báo được đăng trên tạp chí quốc tế năm 2017 lên yyy bài báo trong năm 2021). Tốc độ tăng trưởng số công bố trên các tạp chí quốc tế ước bình quân khoảng 26%/năm. Qua đó giúp HV ngày càng củng cố được thứ hạng trên các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới.

- Về chỉ số thị trường trong PVCĐ

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của Học viện rất được quan tâm, công đoàn, đoàn thanh niên, hội sinh viên tổ chức rất nhiều hoạt động như quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, tham gia chương trình tình nguyện mùa hè và mùa đông. Hằng năm Đoàn thanh niên Học viện tham gia vào chiến dịch “Mùa hè xanh” và “Thắp lửa ngày đông” đến các địa phương nghèo để ủng hộ đồ dùng học tập cho trẻ em, tặng quà cho người nghèo. Học viện có hàng trăm sinh viên tình nguyện hiến máu nhân đạo [H25.25.02.17].

Trong đại dịch covid vừa qua, nhất là trong ngày tháng giãn cách xã hội, sinh viên, đoàn thanh niên cũng như cán bộ Học viện đều tích cực tham gia công tác phòng, chống dịch, hỗ trợ cho các sinh viên không kịp trở về quê, nhất là sinh viên quốc tế Lào bằng nhiều hình thức như: hỗ trợ tiền mặt, thuê xe ô tô đưa các em đi tiêm vaccin, cung cấp thực phẩm thiết yếu, bố trí chỗ ăn, ngủ hợp lý, nhất là đối với sinh viên bị F0.

Về hiệu quả hoạt động thị trường của Học viện trên các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ được đo lường trên các chỉ số:

Nguồn nhân lực do Học viện đào tạo cung cấp cho thị trường lao động.

Học viện có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ. Về nhân sự, Phòng ĐT và Phòng CTCTSV chủ trì khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng người học sau tốt nghiệp, Phòng CTCTSV chuyên khảo sát về tỷ lệ SV có việc làm, Trung tâm KT-BĐCLGD phụ trách khảo sát mức độ hài lòng của người học và cụ thể hoá ở báo cáo công khai hàng năm [BC TT KT-ĐBCL]. Đồng thời HV đã thực hiện khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan, như khảo sát mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV [BC TT KT-ĐBCL hàng năm/HK]. Khảo sát hài lòng thái độ phục vụ của cán

bộ quản lý . Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ [H25.25.02.18] báo cáo CTSV, dự án VOYAGE, MOTIVE]...

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các bên liên quan và kết quả rà soát, Học viện đã có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ như: cải tiến công tác tuyển sinh trong Đề án tuyển sinh các năm [Đề án TS các năm]; chỉnh sửa, cập nhật CTĐT các ngành nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan [QĐ chỉnh sửa CTĐT];

Đối với hoạt động KHCN Nhà trường có cơ chế khuyến khích các nhà khoa học tạo ra sản phẩm khoa học mới, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho phát triển kinh tế, xã hội ở các địa phương bằng việc khen thưởng các nhà khoa học có bằng phát minh, sáng chế, có bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín nằm trong danh mục ISI.

Nhiều CB khoa học của Trường đã có nhiều đóng góp khoa học mới có tầm quốc tế. Nhà trường có chính sách khen thưởng, động viên các giảng viên công bố các sản phẩm khoa học trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế vào dịp tổng kết hoạt động công tác năm của Nhà trường; hình thức khen tuyên dương có thành tích cao trong NCKH. Kinh phí chi thưởng cho các cá nhân có bài báo quốc tế [H25.25.02.19].

Những đóng góp mới trong khoa học, đào tạo và thực tiễn của các đề tài, nhiệm vụ khoa học còn được thể hiện trong các nhận xét ở các biên bản nghiệm thu đề tài các cấp Nhà nước, bộ, cấp cơ sở. 100% các đề tài đã thực hiện khi nghiệm thu đều được đánh giá là có đóng góp mới cho khoa học, đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn.

Đề tài NCKH sinh viên cũng được nhà trường chú trọng, nhiều đề tài NCKH sinh viên có ý nghĩa và ứng dụng thực tế cao. Học viện hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên, đưa sinh viên tham dự các kỳ thi trong và ngoài nước, một số sinh viên đã đạt giải cao.

Học viện giành mỗi năm trung bình 5 tỷ đồng cho sinh viên đạt điểm cao trong các kỳ thi tuyển sinh. Mặt khác, Học viện chi hỗ trợ cho sinh viên được miễn giảm học phí phần chênh lệch mức thu học phí NSNN cấp với mức thu học phí Học viện ban hành.

Bảng 25.2.3 Tổng chi cấp bù học phí của Học viện trong 5 năm 2017-2021

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Học bổng đầu vào	6.019	4.584	1.146	3.925	6.939
Chi cấp bù học phí	798	1.051	1.452	1.899	480
	<i>(chi học kỳ II)</i>				<i>(Chi học kỳ I)</i>

Học viện ban hành chính sách thu hút cán bộ trẻ có trình độ tiến sĩ về làm việc tại Học viện, chính sách hỗ trợ giảng viên, người lao động đi học tiến sĩ trong nước [H25.25.02.20] và và tận dụng tài năng của các nhà khoa học uy tín sau tuổi nghỉ hưu dưới hình thức kí hợp đồng làm việc [H25.25.02.21]

Có chính sách phục vụ đào tạo theo nhu cầu của người học như hoạt động trao đổi sinh viên của Học viện với các trường đại học trên thế giới, giảng dạy ngoại ngữ. Có chính sách tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho học sinh THPT khi tiếp cận với ngành đào tạo ở trình độ đại học qua hình thức truyền thông phát tờ rơi, trên Facebook Fanpage, website.

Sự hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo của trường [khảo sát của Phòng CTCTSV???

Các chỉ số này được theo dõi hàng năm để đánh giá xu thế về hiệu quả hoạt động thị trường của nhà trường, đồng thời cũng được đối sánh với một số trường đại học khác để giúp định vị sự đóng góp của Học viện cho xã hội

Kết quả cho thấy phản hồi các nhà tuyển dụng hài lòng với sản phẩm đào tạo của nhà trường.

Là một trường đại học chuyên ngành trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, với những nỗ lực không ngừng trong đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục, Học viện Bưu Chính Viễn thông đã có nhiều đóng góp cho thị trường lao động thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước.

Dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo được quản lý tại Phòng ĐT, Phòng CTCTSV, và Khoa SDH; và các văn bản liên quan đến công tác đào tạo tại phòng Đào tạo như: Thông báo điểm

trúng tuyển các năm [QĐ và TB trúng tuyển hàng năm]; Danh sách trúng tuyển hàng năm [DS trúng tuyển hàng năm]; Quyết định công nhận tốt nghiệp hàng năm [QĐ công nhận tốt nghiệp hàng năm]... Dữ liệu đánh giá kết quả và chỉ số thị trường của hoạt động NCKH được quản lý tại Phòng QLKHCNHTQT, như Thống kê NCKH [BC KQ hoạt động KHCN]; Quyết định SV đạt giải thưởng HNKH [BC KQ hoạt động NCKH SV]; Quyết định khen thưởng sau nghiệm thu đối với các đề tài và các công bố khoa học [các QĐ khen thưởng NCKH];...

Dữ liệu đánh giá kết quả và chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ được quản lý tại phòng TCKT, Phòng CTCTSV, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, các Viện, Trung tâm

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt điểm mạnh:

Học viện cơ bản đã thực hiện xác lập các kết quả và chỉ số tài chính, thị trường.

Các kết quả, chỉ số đều được HV phân công cho các phòng chức năng, trung tâm phụ trách quản lý và báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

Kết quả và các chỉ số tài chính, thị trường nhìn chung có xu hướng tăng, cho thấy HV hoạt động tương đối hiệu quả trong giai đoạn 2017 - 2021, đặc biệt là trong các năm 2020, 2021 khi cả nước và thế giới đang chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19.

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác PVCĐ khi thành lập các đơn vị trực thuộc là Viện và Trung tâm trực thuộc để thực hiện các hoạt động chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng cho các địa phương trong cả nước.

Học viện luôn có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái từ Ban giám đốc đến nhân viên, giảng viên và sinh viên, luôn chăm lo đời sống cho CBCNV, cơ sở vật chất cho sinh viên được thông qua nghị quyết hàng năm.

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

Việc xác lập và đánh giá các chỉ số tài chính và thị trường qua các năm chưa có sự đồng bộ.

HV chưa có các chương trình đào tạo được kiểm định trong giai đoạn 2017-2021. Hiện đang thực hiện các khâu cuối của việc kiểm định CTĐT của 2 ngành CNTT và ĐTVT

Các chỉ số tài chính, thị trường chủ yếu được sử dụng theo phương pháp đối sánh nội bộ và đối sánh với chuẩn, thiếu sự đối sánh với bên ngoài.

3. Kế hoạch cải tiến:

Tiếp tục xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển của Học viện trong giai đoạn tiếp theo và thực hiện tốt các nhiệm vụ của nhà trường trong công tác đào tạo, NCKH, khám chữa bệnh. Đồng thời nghiên cứu và triển khai các giải pháp khắc phục tồn tại trong giai đoạn vừa qua, cụ thể:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu - hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xác lập bộ chỉ số tài chính và thị trường nhất quán để làm căn cứ thực hiện và đánh giá trong giai đoạn tiếp theo	Trung tâm KT-BĐCLGD làm đầu mối phối hợp với các phòng chức năng khác có liên quan	Quý IV/2022 và tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các năm	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện kiểm định các CTĐT, đặc biệt là các CTĐT CLC	Trung tâm KT-BĐCLGD làm đầu mối phối hợp với các khoa, phòng chức năng có liên quan	Bắt đầu triển khai từ năm 2022 và tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các năm	
3	Khắc phục tồn tại 3	Triển khai đối sánh với bên ngoài để có sự đánh giá toàn diện và phù hợp với nhu cầu thị	HĐ trường, Ban GD HV làm cầu nối hợp tác trong việc trao đổi thông tin để đối sánh các chỉ số	Bắt đầu triển khai từ năm 2022 và tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện qua các	

		trường hơn	tài chính, thị trường với các CSGD khác trong kỹ thuật và công nghệ	năm	
--	--	------------	---	-----	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn / Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	4.5
Tiêu chí 25.1	5.0
Tiêu chí 25.2	4.0

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	4.91	
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	5.00	
1.	1.1	5	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	5	
5.	1.5	5	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	5.00	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	5	
9.	2.4	5	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	4.50	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	4	
13.	3.4	4	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	5.00	
14.	4.1	5	
15.	4.2	5	
16.	4.3	5	
17.	4.4	5	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và</i>	5.00	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	5	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	5.00	
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	5	
28.	6.7	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I.7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC	5.00	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	5	
33.	7.5	5	
I.8	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	4.75	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	4	
37.	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4.62	
II.9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	4.83	
38.	9.1	5	
39.	9.2	4	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	5	
43.	9.6	5	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và ĐGN	4.75	
44.	10.1	5	
45.	10.2	5	
46.	10.3	5	
47.	10.4	4	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	4.50	
48.	11.1	5	
49.	11.2	5	
50.	11.3	4	
51.	11.4	4	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	4.40	
52.	12.1	5	
53.	12.2	5	
54.	12.3	4	
55.	12.4	4	
56.	12.5	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	4.59	
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	5.00	
57.	13.1	5	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5	5	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy	4.60	
62.	14.1	4	
63.	14.2	5	
64.	14.3	5	
65.	14.4	4	
66.	14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	5.00	
67.	15.1	5	
68.	15.2	5	
69.	15.3	5	
70.	15.4	5	
71.	15.5	5	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	4.50	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	4	
75.	16.4	4	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5.00	
76.	17.1	5	
77.	17.2	5	
78.	17.3	5	
79.	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý Nghiên cứu khoa học	4.25	
80.	18.1	4	
81.	18.2	5	
82.	18.3	4	
83.	18.4	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4.00	
84.	19.1	4	
85.	19.2	4	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	4.50	
88.	20.1	4	
89.	20.2	4	
90.	20.3	5	
91.	20.4	5	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	4.50	
92.	21.1	4	
93.	21.2	5	
94.	21.3	5	
95.	21.4	4	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	4.35	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4.50	
96.	22.1	5	
97.	22.2	4	
98.	22.3	5	
99.	22.4	4	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học	4.17	
100.	23.1	5	
101.	23.2	4	
102.	23.3	4	
103.	23.4	4	
104.	23.5	4	
105.	23.6	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	4.25	
106.	24.1	5	
107.	24.2	4	
108.	24.3	4	
109.	24.4	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4.50	
110.	25.1	5	
111.	25.2	4	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: **5** điểm (*tiêu chí: 1.1 – 1.5; 2.1-2.4; 3.1-3.2; 4.1-4.4; 5.1-5.4; 6.1-6.7; 7.1-7.5; 8.1, 8.2, 8.4; 9.1, 9.3-9.6; 10.1-10.3; 11.1-11.2; 12.1-12.2; 13.1-13.5; 14.2, 14.3, 14.5; 15.1-15.5; 16.1-16.2; 17.1-17.4; 18.2; 20.3-20.4; 21.2-21.3; 22.1, 22.3; 23.1; 24.1; 25.1*);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: **4** điểm (*tiêu chí: 3.3-3.4; 8.3; 9.2; 10.4; 11.3-11.4; 12.3-12.5; 14.1, 14.4; 16.3-16.4; 18.1, 18.3-18.4; 19.1-19.4; 20.1-20.2; 21.1, 21.4; 22.2, 22.4; 23.2-23.6; 24.2-24.4; 25.2*);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: **111/111** (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: **25/25** (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: **0/25** (0%).

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Đặng Hoài Bắc

PHẦN III. PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1: CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ DỮ LIỆU
Thời điểm báo cáo tính đến ngày 30/6/2022

CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 15/7/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
 Tiếng Việt: Học viện Công nghệ Bưu chính – Viễn thông
 Tiếng Anh: Posts and Telecommunications Institute of Technology
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
 Tiếng Việt: Học viện CNBCVT
 Tiếng Anh: PTIT
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông
5. Địa chỉ: Số 122 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 84-24-3756 2186 Số fax 84-24-3756 2036
 E-mail..... Website: <https://ptit.edu.vn>
7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1997 (Quyết định thành lập số 516/TTg ngày 11/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Học viện Công nghệ Bưu chính – Viễn thông)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1998
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2002
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập	x	Bán công	Dân lập	Tư thực
Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....				
11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	x	
Không chính quy	x	
Từ xa	x	
Liên kết đào tạo với nước ngoài		
Liên kết đào tạo trong nước		
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)		
12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chi ghi cấp

trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Chủ tịch HĐHV	Từ Minh Phương	GVCC, GS TS, Chủ tịch Hội đồng học viện; Bí thư đảng uỷ Học viện	0913507508	phuongtm@ptit.edu.vn
Giám đốc Học viện	Đặng Hoài Bắc	GVCC, PGS TS, Giám đốc Học viện; Phó Bí thư đảng uỷ Học viện	0903284728	bacdh@ptit.edu.vn
Phó Giám đốc Học viện	Trần Quang Anh	GVCC, PGS TS, Phó giám đốc Học viện	0911762222	tqanh@ptit.edu.vn
Phó Giám đốc Học viện	Vũ Tuấn Lâm	GVC, TS, Phó GD Học viện; Kiêm nhiệm Phụ trách phòng KH-ĐT	0903426232	lamvt@ptit.edu.vn
Phó Giám đốc Học viện	Tân Hạnh	GVC, TS, Phó giám đốc HV, Phụ trách cơ sở HV tại TP HCM; Chủ tịch Công đoàn Học viện	0907106251	tanhanh@ptit.edu.vn
Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn				
Đảng bộ Học viện	Từ Minh Phương	GVCC, GS TS, Chủ tịch Hội đồng Học viện; Bí thư đảng uỷ Học viện	0913507508	phuongtm@ptit.edu.vn
Công đoàn Học viện	Tân Hạnh	GVC, TS, Phó giám đốc HV, Phụ trách cơ sở HV tại TP HCM; Chủ tịch Công đoàn Học viện	0907106251	tanhanh@ptit.edu.vn
Đoàn Thanh niên	Chung Hải Bằng	ThS, Bí thư đoàn Học viện	0917508102	bangch@ptit.edu.vn
Các phòng, ban chức năng				
Văn phòng Học viện	Trần Vũ Hải	CV, ThS, Phó chánh Văn phòng Phụ trách Văn phòng	0903259040	haitv@ptit.edu.vn
Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động	Đặng Thu Hà	CVC, ThS, Trưởng phòng	0904118828	hadt@ptit.edu.vn
Phòng Chính trị và Công tác sinh viên	Đỗ Hải Yên	CVC, Ths, Trưởng phòng	0948688080	yendh@ptit.edu.vn
Phòng Đào tạo	Đặng Văn Tùng	CV, ThS, Quyền trưởng phòng	0912337788	tungdv@ptit.edu.vn
Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ngô Đức Thiện	GVC, TS, Trưởng phòng kiêm Phụ trách bộ môn XLTH& TT (K.KTĐT1)	0912928928	thiennd@ptit.edu.vn
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Thị Bích Liên	Kế toán viên chính, ThS, Kế toán trưởng; Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	0981952947	lienntb@ptit.edu.vn
Phòng Kế hoạch - Đầu tư	Vũ Tuấn Lâm	GVC, TS, Phó GD Học viện - Kiêm nhiệm Phụ trách phòng KH-ĐT	0903426232	lamvt@ptit.edu.vn
Phòng Giáo vụ	Nguyễn Chí Thành	CVC, ThS, Trưởng phòng	0912453327	thanhnc@ptit.edu.vn
Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Trần Thị Mỹ Hạnh	GV, ThS, Trưởng Trung tâm	0936456368	hanhtm@ptit.edu.vn
Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành	Nguyễn Quý Sỹ	GVC, TS, Trưởng Trung tâm	0913394091	synq@ptit.edu.vn
Trung tâm Đào tạo quốc tế	Hoàng Hữu Hạnh	GVCC, PGS TS, Giám đốc	0905885090	hhhanh@ptit.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
		Trung tâm		
Trung tâm Dịch vụ	Cao Xuân Hiền	CV, ĐH, Giám đốc Trung tâm	0902348899	hiencx@ptit.edu.vn
Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh				
Phòng Tổ chức - Hành chính	Phan Văn Soát	CV, ĐH, Quyền trưởng phòng	0918342255	soatpv@ptit.edu.vn
Phòng Kế toán - Tài chính	Phan Thị Bích Diễm	Kê toán viên, ThS, Trưởng phòng KTTTC, Kế toán trưởng	0919495499	diemptb@ptit.edu.vn
Phòng Đào tạo và Khoa học công nghệ	Lê Quang Phú	GVC, ThS, Trưởng phòng	0913917153	phulq@ptit.edu.vn
Phòng Giáo vụ	Nguyễn Xuân Khánh	GVC, ThS, Trưởng phòng	0913917152	khanhnx@ptit.edu.vn
Phòng Công tác sinh viên	Trần Quang Thuận	GVC, ThS, Phó trưởng phòng Phụ trách phòng	0941413483	thuantq@ptit.edu.vn
Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục	Nguyễn Hoàng Thanh	GV, ThS, Trưởng Trung tâm	0908162649	nhthanh@ptit.edu.vn
Trung tâm Cơ sở vật chất và Dịch vụ	Nguyễn Thanh Vân	CV, ThS, Trưởng Trung tâm	0918041536	vannt@ptit.edu.vn
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc				
Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện	Đỗ Trọng Đại	NCVC, ThS, Viện trưởng	0913204950	daidt@ptit.edu.vn
Viện Kinh tế bưu điện	Trần Đình Nam	NCV, TS, Phó viện trưởng Phụ trách Viện	0911445586	namtd@ptit.edu.vn
Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông	Nguyễn Trung Kiên	GVC, TS, Viện trưởng	0903245000	kiennt@ptit.edu.vn
Trung tâm Đào tạo bưu chính viễn thông I	Đoàn Hiếu	GV, ThS, Giám đốc	0934683131	doanhieu@ptit.edu.vn
Trung tâm Đào tạo bưu chính viễn thông II	Đình Duy Linh	NCV, ThS, Giám đốc	0919333999	linhdd@ptit.edu.vn
6. Các khoa/ viện đào tạo, tổ				
Khoa Đào tạo Sau đại học	Lê Nhật Thăng	GVCC, PGS TS, Trưởng khoa	0932158468	thangln@ptit.edu.vn
Khoa Kỹ thuật điện tử 1	Nguyễn Ngọc Minh	GVC, TS, Trưởng khoa	0912824193	minhnn@ptit.edu.vn
Khoa Cơ bản 1	Phạm Ngọc Anh	GVCC, PGS TS, Trưởng khoa	0904110109	anhpn@ptit.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin 1	Nguyễn Duy Phương	GVC, TS, Trưởng khoa	0913575442	phuongnd@ptit.edu.vn
Khoa Viễn thông 1	Nguyễn Tiến Ban	GVCC, PGS TS, Trưởng khoa	0904110109	bannt@ptit.edu.vn
Khoa Tài chính kế toán 1	Đặng Thị Việt Đức	GVC, TS, Trưởng khoa	0914932612	ducdtv@ptit.edu.vn
Khoa Quản trị kinh doanh 1	Vũ Trọng Phong	GVC, TS, Trưởng khoa	0912099811	phongvt@ptit.edu.vn
Khoa Đa phương tiện	Vũ Hữu Tiến	GVC, TS, Phó trưởng khoa Phụ trách khoa	0939919396	tienvh@ptit.edu.vn
Khoa Cơ bản 2	Nguyễn Xuân Hải	GV, TS, Trưởng khoa	0913157226	haingx@ptit.edu.vn
Khoa Công nghệ thông tin 2	Nguyễn Hồng Sơn	GV, TS, Trưởng khoa	0913717565	sonngh@ptit.edu.vn
Khoa Kỹ thuật điện tử 2	Nguyễn Lương Nhật	GV, TS, Trưởng khoa	093725530	nhatnl@ptit.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Khoa Quản trị kinh doanh 2	Trương Đức Nga	GVC, TS, Quyền trưởng khoa	0902354069	ngatd@ptit.edu.vn
Khoa Viễn thông 2	Võ Nguyễn Quốc Bảo	GVCC, PGS TS, Trưởng khoa	0913454446	baovnq@ptit.edu.vn
Tổ bộ môn Marketing, Viện Kinh tế Bưu điện	Nguyễn Thị Hoàng Yên	GV, TS, Tổ trưởng bộ môn Marketing	0912483379	yennth@ptit.edu.vn

(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của CSGD)

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Viện KHKT BĐ	1966	Nghiên cứu và đào tạo	20	16
2	Viện Kinh tế BĐ	1975	Nghiên cứu và đào tạo	11	25
3	Viện CNTT&TT	1999	Nghiên cứu và đào tạo	16	15
4	TTĐT BCVT 1	1999	Bồi dưỡng và Dịch vụ	0	21
5	TTĐT BCVT 2	1999	Bồi dưỡng và Dịch vụ	1	8

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2017

Phân cấp giảng viên và	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng/ thỉnh giảng
------------------------	-----------------------	-----------------------

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	365	27,95%		
Nghiên cứu viên	85	3,53%		
Tổng	450	31,47%		

Năm 2018

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	374	29,14%		
Nghiên cứu viên	88	3,41%		
Tổng	462	32,55%		

Năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	361	33,52%		
Nghiên cứu viên	74	4,05%		
Tổng	435	37,57%		

Năm 2020

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	379	39,31%		
Nghiên cứu viên	59	6,78%		
Tổng	438	46,09%		

Năm 2021

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	413	39,95%		
Nghiên cứu viên	59	6,78%		
Tổng	472	46,73%		

Năm 2022 (15.07.2022)

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	422	41,23%		
Nghiên cứu viên	49	6,12%		
Tổng	471	47,35%		

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm 2017

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng

	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	21		21
Nhân viên	303		303
Tổng cộng	324		324

Năm 2018

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	22		22
Nhân viên	289		289
Tổng cộng	311		311

Năm 2019

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	20		20
Nhân viên	256		256
Tổng cộng	276		276

Năm 2020

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	21		21
Nhân viên	253		253
Tổng cộng	274		274

Năm 2021

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	23		23
Nhân viên	234		234
Tổng cộng	257		257

Năm 2022 (15.07.2022)

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	23		23
Nhân viên	236		236
Tổng cộng	259		259

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới

tính:

Năm 2017

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	389	325	714
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	389	325	714
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	35	25	60
	Tổng cộng	424	350	774

Năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	390	319	709
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	390	319	709
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	36	28	64
	Tổng cộng	426	347	773

Năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	376	312	688
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	376	312	688
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	14	9	23
	Tổng cộng	390	321	711

Năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	374	309	683
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	374	309	683

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	18	11	29
	Tổng cộng	392	320	712

Năm 2021

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	383	324	707
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	383	324	707
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	13	9	22
	Tổng cộng	396	333	729

Năm 2022 (15/07.2022)

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	373	337	710
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	373	337	710
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	12	8	20
	Tổng cộng	385	345	730

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3				3
2	Phó Giáo sư		15	3			18
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		79	3			82
5	Thạc sĩ		273				273
6	Đại học		63				63
7	Cao đẳng						

8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		433	6			439

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²: 439 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 61,48%

Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3				3
2	Phó Giáo sư		16	4			20
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		85	2			87
5	Thạc sĩ		270				270
6	Đại học		52				52
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		426	6			432

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu³: 432 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 60,93%

Năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3				3
2	Phó Giáo sư		17	4			21
3	Tiến sĩ khoa học		0				0

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

³ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

4	Tiến sĩ		96	2			98
5	Thạc sĩ		261				261
6	Đại học		44				44
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		421	6			427

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁴: 427 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 62,06%

Năm 2020

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3	1			4
2	Phó Giáo sư		21	3			24
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		119	2			121
5	Thạc sĩ		221				221
6	Đại học		30				30
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		394	6			400

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁵: 400 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 58,57%

Năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số

⁴ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

⁵ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

1	Giáo sư, Viện sĩ		3	1			4
2	Phó Giáo sư		26	3			29
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		129	2			131
5	Thạc sĩ		251				251
6	Đại học		32				32
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		441	6			447

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁶: 447 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 63,22%

Năm 2022 (15.07.2022)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ		3	1			4
2	Phó Giáo sư		28	3			31
3	Tiến sĩ khoa học		0				0
4	Tiến sĩ		138	2			140
5	Thạc sĩ		258				258
6	Đại học		26				26
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng		453	6			459

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁷: 459 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 65,85%

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

Năm 2017

⁶ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

⁷ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	0,68%	3	0	0	0	0	0	3
2	Phó Giáo sư	18	4,10%	16	2	0	4	6	5	3
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	82	18,68%	60	22	3	38	26	8	7
5	Thạc sĩ	273	62,19%	143	130	36	148	71	18	0
6	Đại học	63	14,35%	47	16	7	39	11	6	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	439	100%	269	170	46	229	114	37	13

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,51 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 23,46%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 62,19%

Năm 2018

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	0,69%	3	0	0	0	0	0	3
2	Phó Giáo sư	20	4,63%	18	2	0	1	9	1	6
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	87	20,14%	62	25	1	40	28	40	9
5	Thạc sĩ	270	62,50%	143	127	25	134	91	134	0
6	Đại học	52	12,04%	40	12	6	28	15	28	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	432	100%	266	166	32	203	143	203	18

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,39 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 25,46%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 62,50%

Năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	0,70%	3	0	0	0	0	0	3
2	Phó Giáo sư	21	4,92%	19	2	0	1	9	5	6
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	98	22,95%	71	27	1	41	34	12	10
5	Thạc sĩ	261	61,12%	135	126	22	120	101	18	0
6	Đại học	44	10,30%	31	13	5	19	17	3	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	427	100%	259	168	28	181	161	38	19

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 41,22 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 28,57%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 61,12%

Năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	1,00%	4	0	0	0	1	0	3
2	Phó Giáo sư	24	6,00%	22	2	0	1	9	5	9
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	121	30,25%	86	35	1	40	44	18	18
5	Thạc sĩ	221	55,25%	110	111	14	100	88	19	0
6	Đại học	30	7,50%	20	10	7	10	9	4	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	400	100%	242	158	22	151	151	46	30

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,32 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 37,25%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 55,25%

Năm 2021

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	0,89%	4	0	0	0	1	0	3
2	Phó Giáo sư	29	6,49%	26	3	0	3	10	5	11
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	131	29,31%	87	44	1	44	48	20	18
5	Thạc sĩ	251	56,15%	128	123	27	112	88	23	1
6	Đại học	32	7,16%	21	11	9	10	10	3	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	447	100%	266	181	37	169	157	51	33

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42,80 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 36,69%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 56,15%

Năm 2022 (15.07.2022)

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	4	0,87%	4	0	0	0	0	4	1
2	Phó Giáo sư	31	6,75%	28	3	0	3	10	18	4
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	140	30,50%	83	57	0	36	62	42	26
5	Thạc sĩ	258	56,21%	136	122	21	108	96	33	31
6	Đại học	26	5,66%	16	10	10	6	7	3	3
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	459	100%	267	192	31	153	175	100	65

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 43,92 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 37,69%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 55,99%

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

Năm 2017

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	67,65%	36,45%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	32,35%	63,55%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2018

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	65,28%	47,92%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	34,72%	52,08%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2019

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	66,98%	47,54%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	33,02%	52,46%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2020

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng
----	------------------	-------------------------------------

		ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	70,75%	52,50%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	29,25%	47,50%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2021

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	70,47%	66,67%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	29,53%	33,33%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

Năm 2022 (15.07.2022)

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	78,00%	73,20%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	22,00%	26,80%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100,00%	100,00%

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2017				20			
2018				8			
2019				3			
2020				5			
2021				2			
2. Học viên cao học							
2017				159			
2018				167			
2019				141			
2020				214			
2021				97			
3. Đại học							
2017	24,972	3,146	6.42	3,079	Từ 19 đến 25 điểm	23,82	10
2018	37,844	3,561	8.71	3,503	Từ 16.50 đến 22 điểm	20,89	0
2019	32,075	3,509	7.94	3,456	Từ 17 đến 24.10 điểm	22,73	2
2020	39,808	3,305	10.64	3,287	Từ 20 đến 26.65 điểm	26,46	1
2021	69,108	3,637	16.77	3,604	Từ 19.30 đến 26.90 điểm	26,33	5
4. Cao đẳng							
2017							
2018							
2019							
2020							
2021							
5. Trung cấp							
2017							
2018							
2019							
2020							
2021							
6. Khác							

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học từ xa							
2017	396	387	1.02	342	15		
2018	280	263	1.06	256	15		
2019	189	178	1.06	112	15		
2020	200	183	1.09	146	15		
2021	240	226	1.06	198	15		
2. Đại học vừa làm vừa học							
2017							
2018							
2019							
2020							
2021	613	570	1,07	428	Từ 16,41 đến 20,20		
Cao đẳng							
2017							
2018							
2019							
2020							
2021							
Trung cấp							

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	8.087	8.087	8.087	8.087	8.087

2. Số lượng sinh viên	10300	11500	10950	10450	11550
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	1334	1254	1288	1380	1211
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	970	950	950	980	870
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	8.34	8.51	8.51	8.25	9.30

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng (người)	350	322	299	274	288
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	11.3	9.2	8.7	8.3	8.0

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	1140	1249	1287	1188	1150
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	100	87	50	9	19
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	1140	1249	1287	1188	1150
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017	2018	2019	2020	2021
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	100	87	50	9	19
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2017	2018	2019	2020	2021	
1	Đề tài cấp Nhà nước	6	5	4	4	5	24
2	Đề tài cấp Bộ*	25	29	15	14	15	98
3	Đề tài cấp trường	195	189	179	183	181	927

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
	Tổng cộng	226	223	198	201	201	1049

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

.....

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	20...			
2	20...			
3	20...			
4	20...			
5	20...			

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Sách chuyên khảo						
2	Sách giáo trình				2	1	3
3	Sách tham khảo	2	2	1	5		9
4	Sách hướng dẫn	39	26	25	31	54	175
	Tổng cộng	41	27	26	38	55	187

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách		2	9	90
Từ 4 đến 6 cuốn sách				15
Trên 6 cuốn sách				3
Tổng số cán bộ tham gia		2	9	108

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng số
		2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	41	68	82	108	115	414
	Danh mục ISI	19	29	45	61	58	212
	Danh mục Scopus	8	12	20	30	27	97
	Khác	14	27	17	17	30	412
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	78	88	74	59	112	411
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	34	28	37	73	65	237
	Tổng cộng	153	184	193	240	292	1.062

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	85	27	42
Từ 6 đến 10 bài báo	37	12	3
Từ 11 đến 15 bài báo	35	7	2
Trên 15 bài báo	12	2	0
Tổng số cán bộ tham gia	169	49	47

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					Tổng số
		2017	2018	2019	2020	2021	
1	Hội thảo quốc tế	52	66	92	28	68	306
2	Hội thảo trong nước	46	32	31	9	15	133
3	Hội thảo của trường	09					09
	Tổng cộng	107	98	123	37	83	448

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	52	22	5
Từ 6 đến 10 báo cáo	18	2	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	9	0	0
Trên 15 báo cáo	2	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	81	24	5

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp
-----	--------------------------------------

	(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...	
20...	
20...	
20...	
20...	

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

35.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		05	895	
Từ 4 đến 6 đề tài			345	
Trên 6 đề tài			10	
Tổng số sinh viên tham gia		05	1250	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

35.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	4	2	3	5	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	127.694	X		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	60.925	X		
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	53.023	X		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	1.718	X		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6.184	X		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I		
Khối ngành II		
Khối ngành III	1420	33.792
Khối ngành IV		
Khối ngành V	1982	31.767
Khối ngành VI		
Khối ngành VII	256	6.036
Các môn chung	3.028	21.000
Tổng	6.686	35.563

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sản xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
I	Data Center Cơ sở Hà Đông				2.050			
1		1	Thiết bị bảo mật (Firewall) Cisco ASA5525-SSD120-K9	Giảng viên/Sinh viên		X		
2		1	Thiết bị mạng (Switch) Cisco WS-C3750 - 24T-S	Giảng viên/Sinh viên		X		
3		2	Thiết bị Core Switch Data IP Services Cisco WS-C4506-E	Giảng viên/Sinh viên		X		
4		1	Thiết bị Switch vùng DMZ Cisco WS-C2960X-24TS-L	Giảng viên/Sinh viên		X		
5		2	Thiết bị SAN Switch	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
6		8	Thiết bị máy chủ ảo hóa Fujitsu PRIMERGY RX2540 M1	Giảng viên/Sinh viên		X		
7		1	Hệ thống tủ đĩa lưu trữ dữ liệu NetApp E2724	Giảng viên/Sinh viên		X		
8		2	UPS Borri B8033FXS 20kVA	Giảng viên/Sinh viên		X		
9		2	Điều hòa SUMIKURA APF/APO-500	Giảng viên/Sinh viên		X		
10		1	Hệ thống chống sét LPI: SF3125A-NE-SS480	Giảng viên/Sinh viên		X		
11		1	Tủ rack và phụ kiện	Giảng viên/Sinh viên		X		
12		1	Hệ thống phân phối nguồn điện (Tủ điện)	Giảng viên/Sinh viên		X		
13		1	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Giảng viên/Sinh viên		X		
14		1	Tiếp đất phòng máy chủ	Giảng viên/Sinh viên		X		
15		1	Hệ thống cáp cấu trúc	Giảng viên/Sinh viên		X		
16		1	Hệ thống sàn nâng; Sàn nâng Huatong CCS1000 (14m2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
17		1	Hệ thống vách ngăn, cửa	Giảng viên/Sinh viên		X		
18		2	Thiết bị Router Cisco 3925E	Giảng viên/Sinh viên		X		
19		1	Thiết bị Web Application Firewall	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Fortinet FortiWeb 400C	viên				
20		1	Thiết bị Firewall Fortinet Fortigate 500D	Giảng viên/Sinh viên		X		
21		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra	Giảng viên/Sinh viên		X		
22		4	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
23		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng giám sát ATTT)	Giảng viên/Sinh viên		X		
24		4	Phần mềm ảo hóa máy chủ VMware vSphere 6	Giảng viên/Sinh viên		X		
25		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
26		2	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
27		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-W10KL (phòng LAB kiểm thử an toàn TT)	Giảng viên/Sinh viên		X		
28		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện (phòng LAB kiểm thử ATTT)	Giảng viên/Sinh viên		X		
29		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB kiểm thử ATTT)	Giảng viên/Sinh viên		X		
30		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
31		1	Switch 48 port Cisco Catalyst 2960X-	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			48TS-LL	viên				
32		4	Thiết bị máy chủ quản trị hệ thống: Fujitsu RX2540 M2	Giảng viên/Sinh viên		X		
33		1	Hệ thống phòng chống tấn công AntiDDoS: Fortinet FortiGate 600D	Giảng viên/Sinh viên		X		
34		1	Hệ thống quản lý Log và phân tích sự kiện an ninh (SIEM) - McAfee Enterprise Security, Enterprise Log Manager and Event Receiver 5700 Combination (ETM-5700-ELM)	Giảng viên/Sinh viên		X		
35		1	Hệ thống Sandbox phân tích và phát hiện các tấn công ATP	Giảng viên/Sinh viên		X		
36		1	Hệ thống giả lập tấn công hệ thống mạng Ixia PerfectStorm ONE	Giảng viên/Sinh viên		X		
37		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
38		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
39		1	Thiết bị lưu trữ Storage: IBM Storage	Giảng viên/Sinh viên		X		
40		1	Router Cisco 2600 Series	Giảng viên/Sinh viên		X		
41		1	Hệ thống máy chủ E-Learning	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
42		1	Máy tính Multimedia CDC Dual P3	Giảng viên/Sinh viên		X		
43		4	Máy chủ Intel Saver SH SH4 Rack	Giảng viên/Sinh viên		X		
44		1	Phần mềm hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		
45		1	Hệ thống mạng trung tâm Internet cơ sở đào tạo HD	Giảng viên/Sinh viên		X		
46		1	Máy chủ IBM System X3650 M2 (Rack 2U)	Giảng viên/Sinh viên		X		
47		1	Máy chủ HP Proliant ML 570	Giảng viên/Sinh viên		X		
48		1	Lưu điện UPS- Powerbank Model MO-10000	Giảng viên/Sinh viên		X		
49		1	Phần mềm dò quét lỗ hổng bảo mật hệ điều hành	Giảng viên/Sinh viên		X		
50		1	Phần mềm dò quét lỗ hổng bảo mật Website	Giảng viên/Sinh viên		X		
51		1	Phần mềm ảo hóa IPS	Giảng viên/Sinh viên		X		
52		1	Phần mềm giả lập và phân tích hành vi của virus, Malware	Giảng viên/Sinh viên		X		
53		1	Hệ thống Sandbox phân tích và phát hiện các tấn công ATP(Phần mềm: FortiSandbox-VM)	Giảng viên/Sinh viên		X		
54		1	Phần mềm thư viện điện tử Libol 6.0	Giảng viên/Sinh viên		X		
55		1	Phần mềm quản lý	Giảng		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			internet	viên/Sinh viên				
56		1	Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc	Giảng viên/Sinh viên		X		
57		1	Phần mềm quản lý đào tạo theo niên chế	Giảng viên/Sinh viên		X		
II	Trung tâm thí nghiệm thực hành – Cơ sở Hà Đông				2.723	X		
58		1	Thiết bị vi ba số AWA 34Mbit/s	Giảng viên/Sinh viên		X		
59		1	Thiết bị Mini IPLAM/MXU-RTE PHA3	Giảng viên/Sinh viên		X		
60		1	Thiết bị thông tin quang	Giảng viên/Sinh viên		X		
61		1	Máy đo quang OTDR	Giảng viên/Sinh viên		X		
62		1	Hệ thống cáp sợi quang	Giảng viên/Sinh viên		X		
63		1	Thiết bị truyền dẫn và máy đo	Giảng viên/Sinh viên		X		
64		1	Thiết bị vi ba số và các thiết bị đo	Giảng viên/Sinh viên		X		
65		1	Switch 24 port Cisco WS-2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
66		1	Tủ Rack phòng LAB	Giảng viên/Sinh viên		X		
67		1	Hệ thống cáp mạng LAN phòng LAB	Giảng viên/Sinh viên		X		
68		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			48TS-LL	viên				
69		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-48TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
70		1	Thiết bị wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
71		1	Smart Tivi Samsung 55 inch UA55K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
72		1	Hệ thống UPS: MARUSON UPS ULT-W10KL	Giảng viên/Sinh viên		X		
73		2	Điều hòa Panasonic 2 chiều, inverter E24RKH-8 CS 24000BTU	Giảng viên/Sinh viên		X		
74		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện	Giảng viên/Sinh viên		X		
75		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra phòng LAB ATTT-1	Giảng viên/Sinh viên		X		
76		1	Hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy cục bộ phòng LAB ATTT-1	Giảng viên/Sinh viên		X		
77		1	Smart Tivi Samsung 55 inch UA55K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
78		1	Hệ thống UPSMARUSON UPS ULT-W10KL	Giảng viên/Sinh viên		X		
79		2	Điều hòa Panasonic 2 chiều, inverter E24RKH-8 CS 24000BTU	Giảng viên/Sinh viên		X		
80		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện	Giảng viên/Sinh viên		X		
81		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			phòng LAB ATTT-2	viên				
82		1	Hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy cục bộ phòng LAB ATTT-2	Giảng viên/Sinh viên		X		
83		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
84		1	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
85		1	Hệ thống UPS (phòng LAB ứng dụng -1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
86		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện (phòng LAB ứng dụng -1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
87		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB ứng dụng -1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
88		1	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
89		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-6KLRTGME(phòng LAB đào tạo 1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
90		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB đào tạo -1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
91		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
92		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
93		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
94		1	Máy chủ Dell Power Edge T40	Giảng viên/Sinh viên		X		
95		1	Máy kiểm tra trạm di động GSM + GMS 900 TEST SIMCARD và các TB OPT1; OPT6 OPT 12 PM	Giảng viên/Sinh viên		X		
96		2	Router Cisco 2811	Giảng viên/Sinh viên		X		
97		2	Router Cisco 2801	Giảng viên/Sinh viên		X		
98		1	Hệ thống mô phỏng ADSL	Giảng viên/Sinh viên		X		
99		1	Máy phân tích lỗi bit	Giảng viên/Sinh viên		X		
100		1	Thiết bị dùng cho bài TN khảo sát chuyển động quay	Giảng viên/Sinh viên		X		
101		1	Thiết bị dùng cho bài TN khảo sát chuyển động quay	Giảng viên/Sinh viên		X		
102		1	Thiết bị dùng cho bài TN khảo sát chuyển động quay	Giảng viên/Sinh viên		X		
103		1	Thiết bị dùng cho bài TN khảo sát chuyển động quay	Giảng viên/Sinh viên		X		
104		1	Thiết bị thí nghiệm sự phụ thuộc vào nhiệt của điện trở	Giảng viên/Sinh viên		X		
105		1	Thiết bị thí nghiệm sự phụ thuộc vào nhiệt của điện trở	Giảng viên/Sinh viên		X		
106		1	Thiết bị thí nghiệm sự phụ thuộc vào	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			nhiệt của điện trở	viên				
107		1	Thiết bị thí nghiệm sự phụ thuộc vào nhiệt của điện trở	Giảng viên/Sinh viên		X		
108		1	TB đo độ từ thẩm của các môi trường và hằng số từ	Giảng viên/Sinh viên		X		
109		1	TB đo độ từ thẩm của các môi trường và hằng số từ	Giảng viên/Sinh viên		X		
110		1	Thiết bị TN nhiễu xạ của chùm tia điện tử	Giảng viên/Sinh viên		X		
111		1	Thiết bị TN đo bài đới fresnel & nguyên lý huyghen	Giảng viên/Sinh viên		X		
112		1	Thiết bị TN đo bài đới fresnel & nguyên lý huyghen	Giảng viên/Sinh viên		X		
113		1	Thiết bị TN chứng minh về dao động cơ sóng cơ	Giảng viên/Sinh viên		X		
114		3	Bộ TN Vật lý BKM - 010A	Giảng viên/Sinh viên		X		
115		1	Bộ TN Vật lý BKM - 010A	Giảng viên/Sinh viên		X		
116		2	Bộ TN nghiên cứu các quá trình nhiệt động và đo tỷ số Cp/Cv	Giảng viên/Sinh viên		X		
117		2	Bộ TN khảo sát hiện tượng nhiễu xạ và ánh sáng phân cực	Giảng viên/Sinh viên		X		
118		2	Bộ TN khảo sát hiện tượng quang điện xác định hằng số Plank	Giảng viên/Sinh viên		X		
119		2	Bộ TN nghiên cứu giao thoa kế	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
120		1	Bộ TN vật lý BKM 040A	Giảng viên/Sinh viên		X		
121		1	Bộ TN vật lý BKM 040A	Giảng viên/Sinh viên		X		
122		1	Bộ TN vật lý BKM 040A	Giảng viên/Sinh viên		X		
123		1	Bộ TN vật lý BKM 040A	Giảng viên/Sinh viên		X		
124		1	Máy photocopy KTS Xerox Docu Centre - II 3005	Giảng viên/Sinh viên		X		
125		1	Điều hoà Carrier 53SD5C	Giảng viên/Sinh viên		X		
III	Trung tâm ĐTBCTV 1 – Cơ sở Hà Đông				991			
126		1	Mixer video WJ - M150	Giảng viên/Sinh viên		X		
127		2	VCS (IP) + IMAGESHARE: Thiết bị video hội nghị POLYCOM VSX 7000e IP (PAL hoặc NTSC) hỗ trợ IP đến 2Mbps.	Giảng viên/Sinh viên		X		
128		6	VCS (IP): Thiết bị video hội nghị POLYCOM VSX 7000s IP (PAL hoặc NTSC) hỗ trợ IP đến 2Mbps.	Giảng viên/Sinh viên		X		
129		1	Power supply: Khối nguồn AC cho hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		
130		1	IP+24: (Board IP 48 sites @	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			128K OR 24 sites @384K OR 12 sites @768K OR 6 sites@ 2M)	viên				
131		1	Audio+12/24: (Board audio hỗ trợ 12 điểm video H.320/H.321/H.323 hoặc 24 điểm audio)	Giảng viên/Sinh viên		X		
132		1	Video+8: (Board video hỗ trợ hiển thị liên tục và/hoặc Trascoding cho 8 điểm với tốc độ tới 768Kbps)	Giảng viên/Sinh viên		X		
133		1	MCU1.	Giảng viên/Sinh viên		X		
134		1	MCU2.	Giảng viên/Sinh viên		X		
135		1	Tuyến cáp quang ĐTTX 2,02	Giảng viên/Sinh viên		X		
136		2	Ti vi LG Plasma 60" 60PY10	Giảng viên/Sinh viên		X		
137		1	UPS 40KVA: Salicru UPS-40000- NX/3	Giảng viên/Sinh viên		X		
138		1	Tổng đài điện tử số (IP NEC Aspila EX)	Giảng viên/Sinh viên		X		
139		1	Bảng in điện tử đa chức năng - IW 072	Giảng viên/Sinh viên		X		
140		1	Camera vật thể samsung SDP 900P	Giảng viên/Sinh viên		X		
141		1	Mạng LAN nối 2 trung tâm đào tạo (router, scan)	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
142		1	Loại MCS hỗ trợ 8 điểm	Giảng viên/Sinh viên		X		
143		1	VCS1 PT 680 của các trung tâm	Giảng viên/Sinh viên		X		
144		2	VCS2 PT 680 của các phòng học từ xa	Giảng viên/Sinh viên		X		
145		1	VCS 2 PT 680	Giảng viên/Sinh viên		X		
146		1	Khởi nguồn AC hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		
147		1	Module tách ghép kênh MUX 16/H320/H321	Giảng viên/Sinh viên		X		
148		1	Module mạng NET 2 H 320 ISDN	Giảng viên/Sinh viên		X		
149		1	VCS 2 PT 680	Giảng viên/Sinh viên		X		
150		1	Bộ ghép kênh quang Pandatel FME - M gồm 4 đầu cuối	Giảng viên/Sinh viên		X		
151		2	Máy điều hoà không khí Carrier 53SD5C	Giảng viên/Sinh viên		X		
152		1	Máy photo KTS FUJI Xeroh Document Centre 336	Giảng viên/Sinh viên		X		
153		1	Máy Photo Kỹ thuật số Xerox DocuCentre 3005DD	Giảng viên/Sinh viên		X		
154		1	Máy in Laser A3 Fuji Xerox DocuPrinter DP3005	Giảng viên/Sinh viên		X		
155		1	Hệ thống Phần mềm	Giảng		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			nền tảng Đại học số áp dụng vào Đại học từ xa	viên/Sinh viên				
IV	Trung tâm ĐTBVCVT 2 – TP. Hồ Chí Minh				947			
156		1	Điều hoà Trane 36000BTU áp trần (STYLUS)	Giảng viên/Sinh viên		X		
157		1	Điều hoà Trane 36000BTU áp trần (STYLUS)	Giảng viên/Sinh viên		X		
158		1	Internet và intranet Server Edge 4400	Giảng viên/Sinh viên		X		
159		1	Mạng LAN nối hai trung tâm đào tạo (Gồm: Máy chủ, máy trạm, máy in, swich, router, scan và thiết bị phụ trợ khác)	Giảng viên/Sinh viên		X		
160		1	Loại MCS hỗ trợ 10 điểm	Giảng viên/Sinh viên		X		
161		1	VCS1 PT 600 series của các trung tâm	Giảng viên/Sinh viên		X		
162		1	Khởi nguồn AC hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		
163		1	Bộ ghép kênh quang Pandatel FME - M gồm 4 đầu cuối	Giảng viên/Sinh viên		X		
164		1	Bộ dụng phi tuyến số Pinnacle DV 500	Giảng viên/Sinh viên		X		
165		1	Thiết bị ghi VDR 3000	Giảng viên/Sinh viên		X		
166		2	Tivi LG Plasma 60" 60PY10	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
167		1	UPS 25KVA: Salicru UPS-25000-NX/3	Giảng viên/Sinh viên		X		
168		1	VCS (IP) + IMAGESHARE:	Giảng viên/Sinh viên		X		
169		4	VCS (IP): (Thiết bị video hội nghị POLYCOM VSX 7000s IP, PAL hoặc NTSC hỗ trợ IP đến 2Mbps).	Giảng viên/Sinh viên		X		
170		1	Power supply: Khối nguồn AC cho hệ thống	Giảng viên/Sinh viên		X		
171		1	IP+24: (Board IP 48 sites @ 128K OR 24 sites @384K OR 12 sites @768K OR 6 sites@ 2M)	Giảng viên/Sinh viên		X		
172		1	Audio+12/24: (Board audio hỗ trợ 12 điểm video H.320/H.321/H.323 hoặc 24 điểm audio)	Giảng viên/Sinh viên		X		
173		1	Video+8: (Board video hỗ trợ hiển thị liên tục và/hoặc Trascoding cho 8 điểm với tốc độ tới 768Kbps)	Giảng viên/Sinh viên		X		
174		1	MCU2	Giảng viên/Sinh viên		X		
175		1	Hệ thống máy chủ E-Learning	Giảng viên/Sinh viên		X		
176		2	Bộ thu phát quang và phụ kiện đi kèm	Giảng viên/Sinh viên		X		
177		1	Máy đo điện trở đất	Giảng		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			61-290	viên/Sinh viên				
178		1	Máy đo ADSL SunSet MTTC	Giảng viên/Sinh viên		X		
179		1	Máy đo luồng 2Mbps: SunSet E20C	Giảng viên/Sinh viên		X		
180		1	Máy đo xDSL: SunSet MTT ACM	Giảng viên/Sinh viên		X		
181		1	Máy đo quang OTDR FTT-1002	Giảng viên/Sinh viên		X		
182		1	Máy đo công suất quang AQ2160-02	Giảng viên/Sinh viên		X		
183		1	Máy hàn cáp quang S177A	Giảng viên/Sinh viên		X		
184		1	Bộ dụng cụ hàn nối cáp quang	Giảng viên/Sinh viên		X		
185		1	Máy tính Multimedia CDC Dual P3	Giảng viên/Sinh viên		X		
186		1	Máy tính xách tay Acer Travel mate 630XV	Giảng viên/Sinh viên		X		
187		2	Máy tính xách tay LAPTOP (DELL Latitude D610)	Giảng viên/Sinh viên		X		
188		1	Máy chiếu Projector Plus U2 - X2000	Giảng viên/Sinh viên		X		
189		2	Máy chiếu đa năng Mishubisy XD-490U (Kèm màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
190		1	Máy in Laser mạng khổ A3 (HP Laser 5100Tn)	Giảng viên/Sinh viên		X		
191		2	Điều hòa TRANE	Giảng		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			48.000BTU (Loại tủ đứng)	viên/Sinh viên				
192		1	Bảng in điện tử Plus - BF 035	Giảng viên/Sinh viên		X		
193		1	Camera vật thể samsung SDP 900P	Giảng viên/Sinh viên		X		
194		1	Máy photocopy FT 4422	Giảng viên/Sinh viên		X		
195		1	Máy tính xách tay IBM Thinkpad T42 (2373 - 2WA)	Giảng viên/Sinh viên		X		
196		2	Máy chủ CMS Solomon ST541	Giảng viên/Sinh viên		X		
197		2	Máy chiếu đa năng KTS Mitsubishi XD490U	Giảng viên/Sinh viên		X		
198		2	Máy chiếu đa năng Panasonic PT-LB10E	Giảng viên/Sinh viên		X		
199		2	Máy chiếu Panasonic PT - LB30NTEA	Giảng viên/Sinh viên		X		
200		1	Máy photocopy Mita DC Model 1560	Giảng viên/Sinh viên		X		
201		1	Máy photocopy KTS Xerox Docu Centre - II 4000	Giảng viên/Sinh viên		X		
202		1	Router Cisco 2651	Giảng viên/Sinh viên		X		
203		1	Bàn dựng RMG 860	Giảng viên/Sinh viên		X		
204		1	Bàn kỹ xảo KM-D600E	Giảng viên/Sinh viên		X		
205		1	Xe 16 chỗ Ford	Giảng		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			Transit 2,4L (53M-9698)	viên/Sinh viên				
206		1	Xe Mitsubishi Pajero (52T-2112)	Giảng viên/Sinh viên		X		
207		1	Tuyến cáp quang từ VTN 2 đến TT II	Giảng viên/Sinh viên		X		
V	Học viện Cơ sở T.P Hồ Chí Minh				3.461			
227		1	Tổng đài EWSD	Giảng viên/Sinh viên		X		
228		1	Tổng đài Starer - IMS	Giảng viên/Sinh viên		X		
229		1	Tổng đài chuyên mạch gói 8 cổng (CISCO MC3810)	Giảng viên/Sinh viên		X		
230		1	Tổng đài chuyên mạch gói 16 cổng (CISCO MC3810)	Giảng viên/Sinh viên		X		
231		1	Mô hình T. đài số 58.002 gồm: 121,58.122, 58.123	Giảng viên/Sinh viên		X		
232		1	Mô hình T. đài số 58 002 gồm: 58.121, 58.122, 58.123	Giảng viên/Sinh viên		X		
233		1	Bộ thực hành hệ thống điện thoại 58.001 gồm: 53.100, 58-110, 58-100	Giảng viên/Sinh viên		X		
234		1	Máy vi ba số AWA 1504-5	Giảng viên/Sinh viên		X		
235		1	Thiết bị Mini IPLAM/MXU-RTE PHA3	Giảng viên/Sinh viên		X		
236		1	Thiết bị truyền dẫn sợi quang và hệ thống cáp quang	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
237		1	Projection tivi LG RT-54NA61RB	Giảng viên/Sinh viên		X		
238		1	Máy chiếu đa năng Mishubishi (Có màn chiếu đi kèm)	Giảng viên/Sinh viên		X		
239		29	Máy chiếu đa năng KTS Mitsubishi (Không có màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
240		4	Máy chiếu đa năng KTS SONY (VPI-CX 86)	Giảng viên/Sinh viên		X		
241		1	Máy chiếu đa năng EIKI	Giảng viên/Sinh viên		X		
242		5	Máy chiếu Panasonic PT - LB30NTEA (PT-10NTE)	Giảng viên/Sinh viên		X		
243		1	Máy chiếu Model PP8635- Màn hình	Giảng viên/Sinh viên		X		
244		1	Máy chủ Sun Fire X2200 M2	Giảng viên/Sinh viên		X		
245		1	"VCS (IP):	Giảng viên/Sinh viên		X		
246		1	Thiết bị video hội nghị POLYCOM VSX 7000s IP (PAL hoặc NTSC hỗ trợ IP đến 2Mbps."	Giảng viên/Sinh viên		X		
247		1	Switch Backbone Model: Cisco Switch 4500	Giảng viên/Sinh viên		X		
248		4	Switch trung gian Model: Cisco Switch 3560	Giảng viên/Sinh viên		X		
249		1	Máy photocopy Fuji Xerox Docu Centre	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			V- 4070	viên				
250		1	Máy quay phim chuyên dụng Panasonic AG AC90AEN	Giảng viên/Sinh viên		X		
251		2	Router CISCO 2511-USA	Giảng viên/Sinh viên		X		
252		1	Bộ dụng cụ sửa chữa cáp quang Fis Fiber Optic Toolkits	Giảng viên/Sinh viên		X		
253		1	Bộ dụng cụ sửa chữa cáp quang Fis Fiber Optic Toolkits	Giảng viên/Sinh viên		X		
254		1	Bộ dụng cụ sửa chữa cáp quang Fis Fiber Optic Toolkits	Giảng viên/Sinh viên		X		
255		1	"Máy phân tích khung và báo hiệu K1297-G20	Giảng viên/Sinh viên		X		
256		1	(Đơn giá đã bao gồm 23.448.563 đồng chi phí lập báo cáo đầu tư và chi phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
257		1	"Máy đo quang OTDR EXFO	Giảng viên/Sinh viên		X		
258		1	(Gồm: Thân máy FTB 400; Module quang FTB 7323B; cáp quang)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
259		1	"Máy phân tích phổ quang EXFO	Giảng viên/Sinh viên		X		
260		1	(Gồm: Thân máy chính FTB - 400; Module phân tích phổ quang OSA FTB 5240; Module đo đa bước sóng	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			quang FTB 5320)"					
261		1	"Hệ thống mô phỏng ADSL	Giảng viên/Sinh viên		X		
262		1	(Gồm: 02 Máy tính để bàn compaq EVO 380 mx; thiết bị mô phỏng DSLAM; modem ADSL; linh kiện đồng bộ; thiết bị mô phỏng nguồn tin; các phụ kiện khác)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
263		1	Bộ thực hành hệ thống điện thoại 58.001 gồm: 53.1	Giảng viên/Sinh viên		X		
264		1	Bộ TH thông tin Digital DCS 297-1	Giảng viên/Sinh viên		X		
265		1	Bộ TH thông tin Digital DCS 297-1	Giảng viên/Sinh viên		X		
266		1	Mô hình đường truyền dẫn TLD 511	Giảng viên/Sinh viên		X		
267		1	Mô hình đường truyền dẫn TLD 511	Giảng viên/Sinh viên		X		
268		1	Mô hình hệ thống Anten AMS 506	Giảng viên/Sinh viên		X		
269		1	Bộ mô phỏng Anten ASD 512	Giảng viên/Sinh viên		X		
270		1	Bộ thí nghiệm vi ba MWT-530	Giảng viên/Sinh viên		X		
271		1	Bộ thí nghiệm vi ba MWT-530	Giảng viên/Sinh viên		X		
272		1	Bộ thí nghiệm vi ba MWT-530	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
273		1	Máy phân tích kênh PCM5	Giảng viên/Sinh viên		X		
274		1	Máy phân tích luồng PF 140	Giảng viên/Sinh viên		X		
275		1	Máy phân tích luồng PA 20	Giảng viên/Sinh viên		X		
276		1	Máy phân tích luồng PFA 35	Giảng viên/Sinh viên		X		
277		1	Máy đếm tần số FLUKE-PM 6680-011	Giảng viên/Sinh viên		X		
278		1	Máy hiện sóng Lecroy 9350A	Giảng viên/Sinh viên		X		
279		1	Bộ TH biến xung PM.T2956-5	Giảng viên/Sinh viên		X		
280		1	Bộ TH biến xung PM.T2956-5	Giảng viên/Sinh viên		X		
281		1	Bộ Th hệ thống Đ.thoại TST-298 IBM	Giảng viên/Sinh viên		X		
282		1	Mô hình đường truyền dẫn TLD 511	Giảng viên/Sinh viên		X		
283		1	Mô hình đường truyền dẫn TLD 511	Giảng viên/Sinh viên		X		
284		1	Máy đo điện thoại di động CDT-52	Giảng viên/Sinh viên		X		
285		1	Bộ theo dõi tín hiệu quang EFO-1105	Giảng viên/Sinh viên		X		
286		1	Bộ theo dõi tín hiệu quang EFO-1105	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
287		1	Bộ theo dõi tín hiệu quang EFO-1105	Giảng viên/Sinh viên		X		
288		1	Bộ theo dõi tín hiệu quang EFO-1105	Giảng viên/Sinh viên		X		
289		1	Bộ theo dõi tín hiệu quang EFO-1105	Giảng viên/Sinh viên		X		
290		1	Bộ theo dõi tín hiệu quang EFO-1105	Giảng viên/Sinh viên		X		
291		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
292		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
293		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
294		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
295		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
296		1	Bộ đo công suất quang OFO-1102	Giảng viên/Sinh viên		X		
297		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
298		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
299		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
300		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
301		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
302		1	Bộ thí nghiệm sợi quang EFO-1101	Giảng viên/Sinh viên		X		
303		1	Trung tâm khai thác và bảo dưỡng tổng đài	Giảng viên/Sinh viên		X		
304		1	Máy kiểm tra sợi quang OMK15	Giảng viên/Sinh viên		X		
305		1	Bộ TH biến xung PM.T2956-5	Giảng viên/Sinh viên		X		
306		1	Bộ TH biến xung PM.T2956-5	Giảng viên/Sinh viên		X		
307		1	Bộ Th MIDE Microstrip 56-001 gồm: MST 532	Giảng viên/Sinh viên		X		
308		1	Máy đo cáp phát hiện lỗi KAB4-T	Giảng viên/Sinh viên		X		
309		1	Máy đo cáp DCM 2048	Giảng viên/Sinh viên		X		
310		1	Máy đo cáp THROW MASTER Model120 AM	Giảng viên/Sinh viên		X		
311		1	Bộ Th Microstrip line- 56-001	Giảng viên/Sinh viên		X		
312		1	Bộ Th Microstrip line- 56-001	Giảng viên/Sinh viên		X		
313		1	Thiết bị SMA 1K SDH System (1+1)	Giảng viên/Sinh viên		X		
314		1	Thiết bị SMA 1K SDH System (1+1)	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				viên				
315		1	Máy đo cáp nội hạt Kabellux	Giảng viên/Sinh viên		X		
316		1	Máy đo cáp nội hạt Kabellux	Giảng viên/Sinh viên		X		
317		1	Máy phát sóng chức năng FM 5139/001-0,1mHz	Giảng viên/Sinh viên		X		
318		1	Máy phát sóng chức năng FM 5139/001-0,1mHz	Giảng viên/Sinh viên		X		
319		1	Phần mở rộng phần THHT thông tin số DSC 2972	Giảng viên/Sinh viên		X		
320		1	Phần mở rộng phần THHT thông tin số DSC 2972	Giảng viên/Sinh viên		X		
321		1	Bộ thực hành sợi quang	Giảng viên/Sinh viên		X		
322		1	Máy phân tích mạng MP 1570A PDH/SDH/ATM	Giảng viên/Sinh viên		X		
323		1	Máy phát sóng vi ba 10MHz-24GHz-6824	Giảng viên/Sinh viên		X		
324		1	Bộ phân tích phổ tần số 2393A-9KHz-2615GHz	Giảng viên/Sinh viên		X		
325		1	Phụ kiện mở rộng cho TB máy đo SDH/ATM MP1570A	Giảng viên/Sinh viên		X		
326		1	Thiết bị nối mạng ROUTER 2500 CISCO	Giảng viên/Sinh viên		X		
327		1	Thiết bị nối mạng ROUTER-2500 CISCO	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
328		1	Local Server Power Edge 1300	Giảng viên/Sinh viên		X		
329		1	Local Server Power Edge 1300	Giảng viên/Sinh viên		X		
330		1	Local Server Power Edge 1300	Giảng viên/Sinh viên		X		
331		1	Thiết bị kiểm tra mạng LAN	Giảng viên/Sinh viên		X		
332		1	Cisco Siwich catalyst - 2950	Giảng viên/Sinh viên		X		
333		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-48TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
334		1	Thiết bị wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
335		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
336		1	Thiết bị wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
337		1	Smart Tivi Samsung 55 inch UA55K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
338		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-W10KL (phòng LAB ATTT-3)	Giảng viên/Sinh viên		X		
339		2	Điều hòa Panasonic 2 chiều, inverter E24RKH-8 CS 24000BTU	Giảng viên/Sinh viên		X		
340		1	Hệ thống cáp mạng LAN, tủ rack và phụ kiện (phòng LAB	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			ATTT-3)					
341		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB ATTT-3)	Giảng viên/Sinh viên		X		
342		1	Hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy cục bộ (phòng LAB ATTT-3)	Giảng viên/Sinh viên		X		
343		1	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
344		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-6KLRTGME (phòng LAB ứng dụng -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
345		1	Hệ thống cáp mạng LAN (tủ rack và phụ kiện phòng LAB ứng dụng -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
346		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra (phòng LAB ứng dụng -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
347		1	Thiết bị switch Cisco WS-C2960X-24TS-LL	Giảng viên/Sinh viên		X		
348		1	Smart Tivi Samsung 49 inch UA49K5500	Giảng viên/Sinh viên		X		
349		1	Hệ thống UPS MARUSON UPS ULT-6KLRTGME (phòng LAB đào tạo -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
350		1	Hệ thống cáp mạng LAN (tủ rack và phụ kiện phòng LAB đào tạo -2)	Giảng viên/Sinh viên		X		
351		1	Hệ thống giám sát, kiểm soát vào ra	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			(phòng LAB đào tạo -2)	viên				
352		1	Wifi Cisco AIR-AP2702I-UXK9C	Giảng viên/Sinh viên		X		
353		1	Thiết bị cho bài khảo sát chuyển động quay- MMQTính	Giảng viên/Sinh viên		X		
354		1	Thiết bị cho bài khảo sát chuyển động quay- MMQTính	Giảng viên/Sinh viên		X		
355		1	Thiết bị cho bài khảo sát chuyển động quay- MMQTính	Giảng viên/Sinh viên		X		
356		1	Thiết bị cho bài khảo sát chuyển động quay- MMQTính	Giảng viên/Sinh viên		X		
357		1	Thiết bị cho bài sự phụ thuộc vào nhiệt độ - điện trở	Giảng viên/Sinh viên		X		
358		1	Thiết bị cho bài đo độ từ thẩm	Giảng viên/Sinh viên		X		
359		1	Thiết bị cho bài đo độ từ thẩm	Giảng viên/Sinh viên		X		
360		1	Thiết bị cho bài đo bước sóng- Dobroi	Giảng viên/Sinh viên		X		
361		1	Thiết bị cho bài Đới Huyghen Fresnel	Giảng viên/Sinh viên		X		
362		1	Thiết bị cho bài Đới Huyghen Fresnel	Giảng viên/Sinh viên		X		
363		1	Thiết bị cho bài Dao động cơ - sóng cơ	Giảng viên/Sinh viên		X		
364		3	Bộ TN Vật lý BKM - 010A (Khảo sát mạch điện 1 chiều và xoay chiều gồm giao	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			diện CASSY+ Sennor và phần mềm ghép nối máy tính) Đo các đại lượng cơ bản độ dài và khối lượng xác định					
365		1	Bộ TN Vật lý BKM - 010A (Khảo sát mạch điện 1 chiều và xoay chiều gồm giao diện CASSY+ Sennor và phần mềm ghép nối máy tính) Đo các đại lượng cơ bản độ dài và khối lượng xác định	Giảng viên/Sinh viên		X		
366		2	Bộ TN nghiên cứu các quá trình nhiệt động và đo tỷ số Cp/Cv	Giảng viên/Sinh viên		X		
367		2	Bộ TN khảo sát hiện tượng nhiễu xạ và ánh sáng phân cực. (Bao gồm cả hệ thống ghép nối máy tính)	Giảng viên/Sinh viên		X		
368		2	Bộ TN khảo sát hiện tượng quang điện xác định hằng số Plank	Giảng viên/Sinh viên		X		
369		2	Bộ TN nghiên cứu giao thoa kế	Giảng viên/Sinh viên		X		
370		1	Bộ TN vật lý BKM 040A khảo sát các định luật động lực học trên đệm không khí	Giảng viên/Sinh viên		X		
371		1	Bộ TN vật lý BKM 040A khảo sát các định luật động lực học trên đệm không khí	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
372		1	Bộ TN vật lý BKM 040A khảo sát các định luật động lực học trên đệm không khí	Giảng viên/Sinh viên		X		
373		1	Bộ TN vật lý BKM 040A khảo sát các định luật động lực học trên đệm không khí	Giảng viên/Sinh viên		X		
374		3	Giao thoa kế Michelson - Đo bước sóng ánh sáng/ BKO-130M	Giảng viên/Sinh viên		X		
375		1	Local Server Power Edge 1300	Giảng viên/Sinh viên		X		
376		1	Bộ Th lập trình PLD 28.100	Giảng viên/Sinh viên		X		
377		1	Bộ Th lập trình PLD 28.100	Giảng viên/Sinh viên		X		
378		1	Bộ Th lập trình PLD 28.100	Giảng viên/Sinh viên		X		
379		1	Bộ phát hàm PM 5134M	Giảng viên/Sinh viên		X		
380		1	Bộ thí nghiệm lập trình Serries 28	Giảng viên/Sinh viên		X		
381		1	Máy đếm đa năng tần số	Giảng viên/Sinh viên		X		
382		1	Máy phát sóng chức năng FM 5139/001-0,1mHz	Giảng viên/Sinh viên		X		
383		1	Bộ phần mềm đa phương tiện quản lý lớp học và tiện ích tích hợp 94528-10	Giảng viên/Sinh viên		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			(Hãng Labvolt Canada)					
384		2	"Bộ dạy học điều khiển tuần tự bằng vi xử lý SQ2	Giảng viên/Sinh viên		X		
385		1	(Hãng Bytronic - Anh quốc)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
386		1	Bộ phần mềm đa phương tiện quản lý lớp học và tiện ích tích hợp 94528-10 phiên bản chạy mạng dùng cho Giáo viên. (Hãng Labvolt Canada)	Giảng viên/Sinh viên		X		
387		1	Máy tính xách tay T 60 1951-BH2	Giảng viên/Sinh viên		X		
388		1	Thiết bị máy vi tính SERVER TC 4100-P-III	Giảng viên/Sinh viên		X		
389		1	Máy chủ Server IBM X 225 P/N 86475 AX	Giảng viên/Sinh viên		X		
390		1	Máy chủ Server IBM X 225 P/N 86475 AX	Giảng viên/Sinh viên		X		
391		4	Máy chủ IBM Server System X3650 M2 (Rack 2U)	Giảng viên/Sinh viên		X		
392		1	Máy chiếu panasonic 720E, (Model PT-LB10NTE, hãng Matsushita, Nhật)	Giảng viên/Sinh viên		X		
393		1	Máy chiếu đa năng Projector LT 260 (Kèm bút chỉ, màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
394		1	Máy chiếu đa năng Projector LT 260	Giảng viên/Sinh		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			(Kèm bút chỉ, màn chiếu)	viên				
395		1	Máy chiếu đa năng Projector LT 260 (Kèm bút chỉ, màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
396		1	Máy chiếu đa năng Projector LT 260 (Kèm bút chỉ, màn chiếu)	Giảng viên/Sinh viên		X		
397		4	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số Mitsubishi XD490U	Giảng viên/Sinh viên		X		
398		1	Máy photo Toshiba 452DP 4540 ASD	Giảng viên/Sinh viên		X		
399		1	Máy photo Toshiba 452DP 4540 ASD	Giảng viên/Sinh viên		X		
400		2	Máy photocopy KTS Xerox Docu Centre - II 4000	Giảng viên/Sinh viên		X		
401		1	Máy photocopy-PRINTER 5237	Giảng viên/Sinh viên		X		
402		1	Máy Photo Fuji Xerox Docucentre - III 3007	Giảng viên/Sinh viên		X		
403		1	Máy photocopy Sharp AR-5623	Giảng viên/Sinh viên		X		
404		1	Máy photocopy Sharp AR-5731	Giảng viên/Sinh viên		X		
405		6	Hệ thống điều hoà không khí trung tâm	Giảng viên/Sinh viên		X		
406		4	Máy điều hoà tủ đứng NIKKO KENDO 48.000 BTU	Giảng viên/Sinh viên		X		
407		1	Cisco Swich catalyst	Giảng		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			3548 XL	viên/Sinh viên				
408		2	Cisco 2901 K9	Giảng viên/Sinh viên		X		
409		1	Router Cisco 2611 XM	Giảng viên/Sinh viên		X		
410		2	Ti vi SAMSUNG LCD Full HDF8 Series LA52F81	Giảng viên/Sinh viên		X		
411		1	"Thiết bị âm thanh	Giảng viên/Sinh viên		X		
412		1	(Gồm: Mixen Mackie 24,4: 01 c, loa Full JBL SF918: 02 c, loa Sub JBL MR918: 01 c, loa Minito JBL SF15: 01 c, ampli Peavey PV260: 03 c, Equalizer DDO835)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
413		1	"Máy photocopy kỹ thuật số Konica Minolta Bizhub 368e	Giảng viên/Sinh viên		X		
		1	(Tốc độ 36 bản/phút, Serial No: AA6V041001130)"	Giảng viên/Sinh viên		X		
		1	Trạm biến áp 560KVA-15-22/0,4 KV	Giảng viên/Sinh viên		X		
		1	Trạm biến áp 750KVA-15-22/0,4 KV	Giảng viên/Sinh viên		X		
		1	Hệ thống mô phỏng ADSL giai đoạn 2	Giảng viên/Sinh viên		X		
		1	Hệ thống cột Antel	Giảng viên/Sinh viên		X		
		1	Hệ thống âm thanh	Giảng		X		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			cho giảng đường	viên/Sinh viên				
		1	Hệ thống âm thanh cho phòng hội thảo	Giảng viên/Sinh viên		X		

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:
- Năm 2017: 280 tỷ đồng
 - Năm 2018: 271 tỷ đồng
 - Năm 2019: 271 tỷ đồng
 - Năm 2020: 301 tỷ đồng
 - Năm 2021: 325 tỷ đồng.
43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:
- Năm 2017: .160 tỷ đồng
 - Năm 2018: 175 tỷ đồng
 - Năm 2019: 180 tỷ đồng
 - Năm 2020: 192 tỷ đồng
 - Năm 2021: 203 tỷ đồng.
44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:
- Năm 2017:
 - Năm 2018:
 - Năm 2019:
 - Năm 2020:
 - Năm 2021:
45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng
- Năm 2017:
 - Năm 2018: 16 tỷ đồng
 - Năm 2019: 11 tỷ đồng
 - Năm 2020: 11 tỷ đồng
 - Năm 2021: 11 tỷ đồng.
46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo
- Năm 2017:
 - Năm 2018:
 - Năm 2019:
 - Năm 2020:

- Năm 2021:
- 47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ
 - Năm 2017: 142 triệu đồng
 - Năm 2018: 868 triệu đồng
 - Năm 2019: 977 triệu đồng
 - Năm 2020: 795 triệu đồng
 - Năm 2021: 2.553 triệu đồng
- 48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm
- 49. Năm 2017:
- 50. Năm 2018:
- 51. Năm 2019:
- 52. Năm 2020:
- 53. Năm 2021:

I. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	<i>VBHN số 06/VBHN-BGDĐT</i>	<i>2018</i>	<i>2022</i>	<i>VNU - CEA</i>	<i>10/2017</i>	<i>82%</i>	<i>09/01/2018</i>	<i>09/01/2023</i>
2	Chương trình đào tạo....	<i>AUN-QA</i>							
3	Chương trình đào tạo....	<i>TT số 04/2016/TT-BGDĐT</i>							
4									

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):.....

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người):.....

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):.....

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):.....

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

- Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:
 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%):.....
 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%):.....
 Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%):.....
 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):.....
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:
 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):...
 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....
6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:
 Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:.....
 Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:..
 Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:.....
 Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu:.....
 Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:.....
7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):
 Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:.....
 Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy:.....
8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục
 Cấp cơ sở giáo dục:.....
 Cấp chương trình đào tạo:.....

PHỤ LỤC 2: QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

**BỘ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2022

Số: 602/QĐ-HV

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Chủ tịch Hội đồng Học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn nhân sự Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc Hội đồng tự đánh giá gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 276/QĐ-HV ngày 15/3/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Phó Giám đốc Phụ trách Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh, Chánh văn phòng, Trưởng Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục; Trưởng các phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị và công tác sinh viên, Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Tổ chức cán bộ - Lao động, Kế hoạch đầu tư, Tài chính kế toán, Trưởng các Khoa đào tạo 1, 2; Trưởng các Bộ môn: Marketing, Phát triển kỹ năng; Trưởng các đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐHV (b/c);
- Ban HĐHV (t/h);
- Như Điều 4 (t/h);
- Lưu VT, KT & ĐBCLGD.

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Đặng Hoài Bắc



**DANH SÁCH KIẾN TOÀN NHÂN SỰ BAN THƯ KÝ
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số ... 60.2.. / QĐ-HV ngày ...M.../...5/2022 của Giám đốc Học viện)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD	Trưởng Ban
2.	Ông Phạm Lê Huy	Phó trưởng phòng TCCB-LĐ	Thành viên
3.	Bà Cao Thị Hải Yến	Phòng TCCB-LĐ	Thành viên
4.	Ông Vũ Tuấn Anh	Phòng TCCB-LĐ	Thành viên
5.	Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6.	Bà Đinh Thị Bích Hạnh	Phòng Đào tạo	Thành viên
7.	Bà Chu Phương Hiền	Phòng Giáo vụ	Thành viên
8.	Ông Nguyễn Hồng Minh	Phòng Giáo vụ	Thành viên
9.	Nguyễn Hải Hà	Phó trưởng phòng Tài chính kế toán	Thành viên
10.	Phan Thị Thu Hiền	Phòng Tài chính kế toán	Thành viên
11.	Đào Thị Thanh Thủy	Phòng Tài chính kế toán	Thành viên
12.	Trần Hoàng Sơn	Phó trưởng phòng KHĐT	Thành viên
13.	Trần Quang Hưng	Phòng Kế hoạch đầu tư	Thành viên
14.	Bùi Minh Hải	Phòng Kế hoạch đầu tư	Thành viên
15.	Bà Nguyễn Thị Nhiều	Phó trưởng phòng CT&CTSV	Thành viên
16.	Bà Chung Hải Bằng	Phòng CT&CTSV	Thành viên
17.	Bà Lê Thị Hội An	Phòng CT&CTSV	Thành viên
18.	Bà Bùi Thị Minh Huệ	Phòng QLKHCN-HTQT	Thành viên
19.	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phòng QLKHCN-HTQT	Thành viên
20.	Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Phòng QLKHCN-HTQT	Thành viên
21.	Bà Nguyễn Hải Yến	Phòng QLKHCN-HTQT	Thành viên
22.	Bà Hà Hương Giang	Văn phòng Học viện	Thành viên
23.	Bà Dương Hà Quyên	Văn phòng Học viện	Thành viên
24.	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Văn phòng Học viện	Thành viên
25.	Bà Trương Tú Oanh	Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành	Thành viên
26.	Ông Nguyễn Xuân Hà	Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
27.	Bà Dương Huyền Trang	Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
28.	Bà Phạm Trần Cẩm Vân	Trung tâm Đào tạo quốc tế	Thành viên
29.	Bà Phạm Hồng Minh	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
30.	Bà Trịnh Thị Hằng	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
31.	Bà Bùi Thị Huyền Dung	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
32.	Bà Phạm Thị Tố Nga	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
33.	Bà Ngô Thị Minh Thu	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên - Thường trực
34.	Bà Hà Thị Minh Trang	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
35.	Đỗ Hoàng Hà	TT KT&ĐBCLGD - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Thành viên
36.	Nguyễn Văn Dân	Phòng ĐT&KHCN - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Thành viên
37.	Võ Thị Diễm	Phòng TCHC - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Thành viên

(Danh sách gồm có 37 người)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 9	Ông Cao Xuân Hiên	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ	Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Xuân Hà	Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
	Bà Dương Huyền Trang	Trung tâm Dịch vụ	Thành viên
NHÓM 10	Bà Trần Thị Mỹ Hạnh	Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD	Trưởng nhóm
	Bà Phạm Hồng Minh	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
	Bà Phạm Thị Tố Nga	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
	Bà Ngô Thị Minh Thu	Trung tâm KT&ĐBCLGD	Thành viên
	Ông Đỗ Hoàng Hà	TT KT&ĐBCLGD - Cơ sở Học viện tại Tp.HCM	Thành viên



BỘ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số: 22/KH-HV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. MỤC ĐÍCH TỰ ĐÁNH GIÁ

Thực hiện Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2023-2028.

II. PHẠM VI TỰ ĐÁNH GIÁ

Đánh giá các hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trong giai đoạn 2018 – 2023 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT

III. CÔNG CỤ TỰ ĐÁNH GIÁ

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn gồm:

+ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

+ Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

+ Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD.

IV. HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số 276/QĐ-HV ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Hội đồng gồm có 29 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Nguyên tắc thực hiện công việc

- Hội đồng tự đánh giá (HĐTĐG) làm việc theo nguyên tắc khoa học, tập trung dân chủ dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng.

- Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục có trách nhiệm tham mưu cho Hội đồng trong suốt quá trình thực hiện hoạt động tự đánh giá. *mt*

c) Phân công nhiệm vụ của các nhóm:

TT	Nhóm chịu trách nhiệm	Nhiệm vụ, Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Nhóm phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
1.	Nhóm 1	Tiêu chuẩn 2. Quản trị (4 tiêu chí)		Anh Sơn
		Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực (7 tiêu chí)		
2.	Nhóm 2	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (4 tiêu chí)	Nhóm 4,5	Anh Lâm
		Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học (5 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học (5 tiêu chí)		
3.	Nhóm 3	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập (5 tiêu chí)		Anh Lâm
		Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học (4 tiêu chí)	Nhóm 4, 9	
		Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo (Tiêu chí 1-2)	Nhóm 4	
4.	Nhóm 4	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng (4 tiêu chí)		Anh Bắc
		Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng (4 tiêu chí)		
5.	Nhóm 5	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại (4 tiêu chí)		Anh Bắc
		Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH (6 tiêu chí)		
6.	Nhóm 6	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường (2 tiêu chí)	Nhóm 7	Anh Quang Anh
		Phụ trách tài chính, phối hợp với Trung tâm KT&ĐBCLGD thực hiện các thủ tục thanh quyết toán Cung cấp minh chứng liên quan lĩnh vực tài chính cho Hội đồng theo đề nghị của các nhóm		
7.	Nhóm 7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất (5 tiêu chí)	Nhóm 6	
8.	Nhóm 8	Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa (5 tiêu chí)		Anh Hạnh
		Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược (4 tiêu chí)		
9.	Nhóm 9	Cung cấp minh chứng liên quan các nhiệm vụ của Trung tâm Dịch vụ cho Hội đồng theo đề nghị của các nhóm chuyên trách		
10.	Nhóm 10	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (6 tiêu chí)		Anh Quang Anh
		Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong (4 tiêu chí)		
		Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng (5 tiêu chí)	Nhóm 2, 8	
		Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học (4 tiêu chí)		

10/2

VI. KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 25	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định minh chứng, tổ chức thu thập và phân tích minh chứng - Khảo sát người học, doanh nghiệp liên quan,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Các nhóm chuyên trách và nhân sự của các đơn vị liên quan hỗ trợ; - Minh chứng cần thu thập từ các đơn vị; doanh nghiệp - Địa điểm làm việc cố định của Ban Thư ký và để lưu trữ các minh chứng; - Công cụ, thiết bị làm việc: Máy tính, văn phòng phẩm; tủ đựng, giá để tài liệu, ... 	Từ 25/3/22 đến 15/5/2022	
2	Từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 25	<ul style="list-style-type: none"> - Viết dự thảo báo cáo TĐG; - Lấy ý kiến góp ý lần 1. Hiệu chỉnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Các nhóm chuyên trách. - Tài chính: Kinh phí làm thêm giờ cho các thành viên; 	Từ 16/5/22 đến 30/6/22	
3	Từ tiêu chuẩn 1 đến tiêu chuẩn 25	<ul style="list-style-type: none"> - Lấy ý kiến góp ý lần 2. - Hiệu chỉnh dự thảo BC TĐG 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực: Các nhóm chuyên trách; Ban Thư ký; Các đối tượng cần lấy ý kiến 	Từ 01/7/22 đến 31/7/22	

VI. KẾ HOẠCH THU THẬP THÔNG TIN TỪ NGUỒN NGOÀI HỌC VIỆN

TT	Loại thông tin cần thu thập	Nguồn cung cấp	Thời gian	Kinh phí
1	Khảo sát tình hình sinh viên tốt nghiệp	Cựu sinh viên	Từ 01/4/22 đến 15/5/2022	
2	Khảo sát doanh nghiệp sử dụng nhân lực do Học viện đào tạo	Các công ty, tổ chức, doanh nghiệp tuyển dụng SV của Học viện	Từ 01/4/22 đến 15/5/2022	

VII. KẾ HOẠCH THUÊ CHUYÊN GIA NGOÀI

TT	Lĩnh vực thuê chuyên gia, mục đích thuê, vai trò của chuyên gia	Số lượng chuyên gia	Thời gian	Ghi chú
1	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn phân tích nội hàm của các tiêu chuẩn, tiêu chí. - Hướng dẫn cách xác định, tìm kiếm minh chứng cho báo cáo TĐG - Hướng dẫn viết báo cáo tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn. 	02	01 ngày	
2	- Tư vấn hoàn thiện văn bản tổng hợp báo cáo TĐG	02	01 ngày	

VIII. THỜI GIAN BIỂU

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (Từ ngày 21/3/2022 đến ngày 03/4/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo CSGD để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD. Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD. Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Phổ biến quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD.
Tuần 3 - 4 (Từ 04/4/2022 đến 17/4/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan; Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan. Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để công bố: <ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch tự đánh giá CSGD; Giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng, các nhóm chuyên trách. Các yêu cầu đối với báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD). Ban Thư ký và các Nhóm chuyên trách nghiên cứu tài liệu, văn bản quy định và phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí. Trưởng nhóm chuyên trách phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên. Tập huấn nghiệp vụ viết báo cáo tự đánh giá
Tuần 5 - 8 (Từ 18/4/2022 đến 15/5/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Các nhóm chuyên trách thực hiện phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá. Tiến hành các hoạt động khảo sát, thu thập thông tin từ nguồn ngoài.
Tuần 9 - 15 (Từ 16/5/2022 đến 30/6/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết). Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16-17 (Từ 01/7/2022 đến 17/7/2022)	Hội đồng tự đánh giá: <ol style="list-style-type: none"> Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG.
Tuần 18-19 (Từ 18/7/2022 đến 31/7/2022)	Hội đồng tự đánh giá CSGD: <ol style="list-style-type: none"> Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 20-22 (Từ 01/8/2022 đến 21/8/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Công bố bản dự thảo báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa) trong nội bộ Học viện; CB, GV, NV, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo TĐG. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo TĐG, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
Tuần 23-25 (Từ ngày 22/8/2022 đến ngày 11/9/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CSGD: <ul style="list-style-type: none"> Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị. Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. Giám đốc Học viện ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo TĐG.
Tuần 26 (Từ ngày 12/9/2022 đến ngày 18/9/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. Công bố bản báo cáo TĐG đã hoàn thiện (trong nội bộ Học viện) Tổ chức bảo quản báo cáo TĐG, các thông tin, minh chứng theo quy định.
Từ tuần 27 (Từ ngày 12/9/2022)	<ol style="list-style-type: none"> Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Căn cứ Kế hoạch tự đánh giá, Trưởng nhóm các nhóm chuyên trách chủ động xây dựng kế hoạch làm việc, tổ chức phân công nhiệm vụ cho các thành viên thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch. Định kỳ 02 lần/ tháng gửi báo cáo kết quả công việc về Ban Thư ký tổng hợp trình Hội đồng.
- Định kỳ, Hội đồng tự đánh giá họp 02 lần / tháng, nghe Ban Thư ký và Trưởng các nhóm chuyên trách báo cáo tiến độ thực hiện công việc.
- Giao Ban Thư ký chủ trì chuẩn bị các nội dung tài liệu liên quan, tổng hợp tình hình tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các nhóm chuyên trách báo cáo Lãnh đạo Học viện, Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá chỉ đạo giải quyết. *---*

Nơi nhận:

- Bộ TTTT (b/c);
- Chủ tịch Hội đồng Học viện (b/c);
- Thành viên Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách (t/h);
- Các đơn vị trong Học viện (t/h);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD.



PGS.TS. Vũ Văn San

PHỤ LỤC 4. MÃ HOÁ THÔNG TIN, MINH CHỨNG

Mã thông tin và minh chứng (Mã minh chứng) của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được ký hiệu bằng chuỗi 8 ký tự, bao gồm 2 dấu chấm và 6 chữ số theo công thức: ab.c.def. Trong đó:

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- c: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 1).
- def: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 001, thứ 15 viết 015...)

Ví dụ:

01.1.001: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1.

18.2.019: là MC thứ mười chín của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 18.